

ĐỨC MẸ LA VANG

Tài liệu Thánh Mẫu Học











Kính Dâng Đức Mẹ La Vang

Người con của Mẹ



ĐỨC MẸ LA VANG
•
ĐỨC BÀ PHỤ HỒ CẢI GIÀO HỒ
CÁI CHO CHÚNG CON



VỊ TRÍ ĐỊA LÝ LA VANG





Ồ CÁC CON CỦA MẸ, HÃY TIN TƯỞNG !



HÃY VUI LÒNG CHỊU ĐỰNG ĐAU KHỔ !

MỤC LỤC

TỔNG DẪN NHẬP	17
1. CHỦ ĐỀ.....	17
2. NHỮNG LÝ DO CHỌN LỰA CHỦ ĐỀ NÀY	18
3. CÁC NGUỒN TÀI LIỆU.....	24
4. DÀN BÀI CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHẢI THEO.....	25
5. CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA CHÚNG TÔI: MỘT ĐÓNG GÓP NHỎ VÀ MỘT KÊU GỌI LUÔN SỐNG HY VỌNG	30
 PHẦN I LỊCH SỬ	33
DẪN NHẬP PHẦN MỘT	33
LƯỢC SỬ VIỆT NAM.....	34
Từ khởi đầu đến đế chế Việt Nam.....	36
Sự đô hộ của Pháp: 1859-1954.....	39
Bắc và Nam Việt Nam: 1955 –1975	41
Việt Nam Tái thống nhất: 1976.....	43
 Chương I	
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ TÔN GIÁO	
KHI ĐỨC MẸ HIỆN RA VÀ BAN SỨ ĐIỆP	45
1.0 DẪN NHẬP	45
1.1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ TÔN GIÁO.....	47
1.1.1. Tên La Vang	47
1.1.2. Bối cảnh lịch sử.....	533
1.1.3. Bối cảnh tôn giáo	66

1.2. SỰ HIỆN RA CỦA ĐỨC MẸ LA VANG	84
1.2.1. Sự kiện hiện ra	84
1.2.2. Đức Mẹ La Vang và những cuộc bách hại	1055
1.2.3. Vài câu chuyện truyền thuyết	113
1.2.4. Những nhận xét cá nhân: giải thích và đánh giá	118
1.3. SỨ ĐIỆP CỦA ĐỨC MẸ LA VANG	139
1.3.1. Sứ điệp thật của La Vang là gì?	139
1.3.2. Ý nghĩa của sứ điệp La Vang	146
1.3.3. Các nét đặc trưng của sứ điệp La Vang	153
1.3.4. Sứ điệp Đức Mẹ La Vang và Vatican II	158
1.3.5. Thử giải thích Sứ điệp Đức Mẹ La Vang	168
1.3.6. Sứ điệp Đức Mẹ La Vang (khoảng ngày 17.08.1798) và Sứ điệp Đức Mẹ Pontmain (17.01.1871)	177
1.4. KẾT LUẬN.	1822

Chương II

ĐỀN THÁNH VÀ HỘI NHẬP VĂN HÓA

2.0. DẪN NHẬP	1844
2.1. ĐỀN THÁNH	1855
2.1.1. Sự tiến triển của Đền thánh	1855
2.1.2. Linh Đài Đức Mẹ	1900
2.1.3. Phát triển Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc	1933
2.1.4. Những cuộc hành hương	2011
2.2. HỘI NHẬP VĂN HÓA	2222
2.2.1. Tiếng nói của các Giám Mục Việt Nam trong Thượng Hội Đồng Giám Mục cho Châu Á	2233
2.2.2. Vấn đề hội nhập văn hóa: Pho tượng mới	2322
2.3. ĐỀN THÁNH ĐỨC MẸ LA VANG: NƠI ĐỐI THOẠI ĐẠI KẾT VÀ LIÊN TÔN	2422
2.3.1 Nơi đối thoại	2422
2.3.2 Các Tôn giáo lớn ở Việt Nam	2466
2.3.3 Những Tín Ngưỡng cổ xưa	28989
2.4 KẾT LUẬN	3133

Chương III

THẦN HỌC VỀ SỨ ĐIỆP ĐỨC MẸ LA VANG	3166
3.0. DẪN NHẬP	3166
3.1 PHƯƠNG DIỆN KITÔ HỌC.....	3188
3.1.1 Đức Kitô: Con Thiên Chúa, Ngôi Lời Nhập Thể	3188
3.1.2 Đức Kitô: Đấng Cứu Chuộc và Đấng Trung Gian Duy Nhất	3333
3.2 PHƯƠNG DIỆN THÁNH MẪU HỌC	3688
3.2.1 Maria – Eva, Maria – “Phụ Nữ”	36969
3.2.2. Đức Maria: Mẹ của Thiên Chúa	38787
3.3. PHƯƠNG DIỆN PHỤNG VỤ	4133
3.3.1. Những cử hành phụng vụ ở đền thánh La Vang	4133
3.3.2. Phụng vụ các giờ kinh. Làm phép nước và lá cây... ..	4233
3.3.3. Âm nhạc và bài hát trong phụng vụ; các vũ điệu thánh	42929
3.3.4. Nhận xét về sự tuân giữ các quy tắc của phụng vụ. ..	4333
3.4. PHƯƠNG DIỆN KINH NGUYỆN.....	4355
3.4.1. Kinh Tiền Tụng riêng của Đức Mẹ La Vang.	4388
3.4.2. Các lời nguyện của lễ Đức Mẹ La Vang	4411
3.4.3 Các lời kinh bình dân : Kinh Đức Mẹ La Vang.	4588
3.5 KẾT LUẬN.....	46969

Chương IV

TỪ SỨ ĐIỆP ĐỨC MẸ LA VANG ĐẾN MẪU TÍNH ÂN SỦNG

CỦA ĐỨC MARIA VÀ NỀN LINH ĐẠO HY VỌNG	4722
4.0 DẪN NHẬP	4722
4.1 MẪU TÍNH ÂN SỦNG.....	4733
4.1.1 Mẫu tính	4733
4.1.2 Đức Maria: Mẹ loài người (Mẫu tính thiêng liêng).. ..	4833
4.1.3 Sự làm trung gian ân sủng	5088

4.1.4 Nhận xét	5266
4.2. LINH ĐẠO HY VỌNG	5277
4.2.1. Vai trò của Đức Maria trong tính năng động của nền linh đạo Hy Vọng	5288
4.2.2 Năm điểm linh đạo liên quan đến sự thánh hóa bản thân	5366
4.2.3. Năm điểm linh đạo liên quan đến Giáo Hội và Xã Hội	5544
4.3 KẾT LUẬN	5700

TỔNG KẾT LUẬN

CHƯƠNG I: BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ TÔN GIÁO	5722
CHƯƠNG II: ĐỀN THÁNH VÀ SỰ HỘI NHẬP VĂN HOÁ	5777
CHƯƠNG III: THẦN HỌC VỀ SỨ ĐIỆP ĐỨC MẸ LA VANG	5900
Phương diện Kitô học:	5900
Phương diện Thánh Mẫu Học	5922
Phương diện Phụng Vụ	5955
Phương diện Kinh Nguyện	5966
CHƯƠNG IV: TỪ SỨ ĐIỆP CỦA ĐỨC MẸ LA VANG ĐẾN MẪU TÍNH ÂN SỦNG CỦA ĐỨC MARIA VÀ NỀN LINH ĐẠO HY VỌNG	5988
Sự làm trung gian ân sủng của Đức Maria	6000
Từ sứ điệp Đức Mẹ La Vang đến nền linh đạo hy vọng	6022
Năm điểm Linh Đạo liên quan đến sự thánh hoá bản thân	6033
Năm điểm linh đạo liên quan đến Giáo Hội và xã hội.	6066
Vài đường lối mục vụ.	61009
Gia đình chiếm một vị trí quan trọng	61212

BIBLIOGRAPHIE CHOISIE

SPÉCIALEMENT EN RELATION AVEC LE VIET NAM ET NOTRE DAME DE LA VANG.	6166
I.1.SOURCES.	6166
I.2. DOCUMENTS MARIALS DE JEAN PAUL II.....	6188
I.3. DOCUMENTS CHOISIS DU MAGISTERE PONTIFICAL ET EPISCOPAL.	6200
II. DICTIONNAIRES.	6266
III. ETUDES SUR LES SANCTUAIRES.	6277
IV.1. JEAN PAUL II ET L'EGLISE DU VIET NAM.....	6322
IV.3. DOCUMENTS SUR LE VIET NAM ET L'EGLISE DU VIET NAM.....	6366
IV.4. DOCUMENTS SUR NOTRE DAME DE LA VANG.	6433
IV.5. ARTICLES SUR NOTRE DAME DE LA VANG.	6466



Ở CÁC CON MẸ, HÃY TIN TƯỞNG !

TỔNG DẪN NHẬP

1. CHỦ ĐỀ

Giáo Hội Việt Nam, trước thế chiến thứ hai, đã hưởng một thời kỳ an bình tôn giáo khá lâu dài, ngày nay đã trở thành một Giáo Hội làm chứng cho niềm hy vọng cũng như cho một đức tin không lay chuyển. Những bất hạnh, những chiến tranh, những thay đổi chế độ chính trị đã không hề làm lay chuyển sức mạnh thiêng liêng và đức tin của nó trong tương lai gần hay xa.

Chính trong bối cảnh lịch sử và tôn giáo này mà tôi viết luận án: **“Đức Mẹ La Vang, Việt Nam, lịch sử và thần học”** (*Từ sứ điệp Đức Mẹ La Vang đến mẫu tính ân sủng của Đức Maria và linh đạo hy vọng*). Tôi luôn luôn ý thức về kỷ nguyên Thánh Mẫu này, về sự hiện diện của Đức Maria trong Giáo Hội Việt Nam cùng với sự hiện ra của Đức Nữ Trinh Maria tại La Vang (Vào khoảng ngày 17 tháng 08 năm 1798), ý thức về sự kiện nghìn năm thứ ba vì biết rằng *“hoàn toàn như nghìn năm thứ nhất, Thánh giá đã được cắm trên đất Châu Âu; vào nghìn năm thứ hai trên đất Châu Mỹ và Châu Phi, thì vào nghìn năm thứ ba, người ta có thể gặt hái một mùa đức tin bội thu trên lục địa (Châu Á) rộng lớn và sống động như thế này”*¹

Đất nước Việt Nam giống như một nước Israel mới và La Vang như một làng Nadarét mới, bởi lẽ Mẹ Thánh Maria đã

¹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Diễn văn hội nghị lần thứ sáu toàn thể liên đoàn các Hội Đồng Giám Mục Châu Á (F.A.B.C)*, Manila (15 tháng 01 năm 1995), số 11: *Insegnamenti XVIII. 1* (199), tr. 159. *La Documentation Catholique* 92 (1995), tr. 166.

đến đó, đã hiện diện ở đó, đã đào tạo ở đó các con cái nghèo khổ của Mẹ, mặc dù bị bách hại đủ mọi cách, ở mọi nơi, vẫn có thể trở thành những chứng nhân hy vọng² trong một sức sống mới vươn lên của nghìn năm thứ ba.

2. NHỮNG LÝ DO CHỌN LỰA CHỦ ĐỀ NÀY

Có bốn lý do sau đây:

1. Lý do thứ nhất: đó là *tính thời sự của chủ đề*, đã trở nên cấp bách với lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang (1798 – 1998).

“Mục tiêu hàng đầu của năm toàn xá 2000, đó là củng cố đức tin và chứng tá của người kitô hữu. Thế nên cần thiết khơi lên trong hết mọi kitô hữu nỗi khát khao thực sự thánh thiện [...]”.³ Trong những dòng tư tưởng này của Đức thánh

² X. NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Témoins de l'espérance (chứng nhân hy vọng)*, tỉnh tâm ở Vatican, Nouvelle Cité 2000 t 288 trang. Ngày 15 tháng 12 năm 1999, Đức Gioan Phaolô II đã cho gọi Đức Cha Nguyễn Văn Thuận và nói với Ngài: “*cho năm đầu của nghìn năm thứ ba, chính một người Việt Nam sẽ giảng linh thao cho Giáo triều Roma*”. Và Đức Giáo Hoàng đã kết luận bằng những lời này: “*Hãy cho chúng tôi những chứng từ của Đức Cha!*” Thấm nhuần Tin Mừng hy vọng, Đức Hồng Y F.X Nguyễn Văn Thuận trình bày bằng những giai thoại và những dụ ngôn, trích dẫn kinh nghiệm đáng cay cũng như sáng chói của mình. Theo cung cách độc đáo riêng biệt, Ngài làm cho chúng ta hít thở những hương thơm của Châu Á, xuyên qua những chủ đề lớn của linh đạo Kitô giáo, với những suy niệm về những tiêu đề gợi cảm: *Những khuyết điểm của Chúa Giêsu, thế giới ngày nay, Thiên Chúa chứ không phải những việc của Thiên Chúa, nghệ thuật yêu thương, đoàn chiên nhỏ...* Chính Đức Giáo Hoàng đích thân bế mạc tuần tĩnh tâm này và cho rằng mọi người đều có thể tiếp thu được các tư tưởng đã được trình bày.

³ Đức GIOAN PHAOLÔ II, tông thư *Tiến tới nghìn năm thứ ba* số 42.

Cha Gioan Phaolô II, Đức Hồng y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám mục Hà Nội và Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế đã viết bức thư ngày 08 tháng 12 năm 1997 để công bố Năm Toàn Xá Đức Mẹ La Vang (1998 – 1999).

“Chủ đề Năm Toàn Xá Đức Mẹ La Vang theo tinh thần và nội dung Tông thư *Tiến tới nghìn năm thứ ba* của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, gồm các đề tài chính như sau:

1. Sống đức tin theo gương Mẹ Maria.
2. Sống đức phó thác (cây trồng) theo gương Mẹ Maria.
3. Sống đức mến theo gương Mẹ Maria.
4. Nghiên cứu sự tích và ý nghĩa biến cố Đức Mẹ hiện ra tại La Vang.⁴

Chúng ta có thể nghiên cứu sự tích và ý nghĩa biến cố Đức Mẹ hiện ra tại La Vang bằng cách nào, nếu chúng ta không có các tư liệu, sách vở?⁵

⁴ Thư của Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám Mục Hà Nội, Chủ Tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam và của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế về việc cử hành Năm Toàn Xá kỷ niệm hai trăm năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang (01 tháng 01 năm 1998 – 15 tháng 08 năm 1999). X. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798 – 1998*, NXB Thuận Hóa, 1999, 12.

⁵ Các sách linh đạo bị tịch thu, các nhà sách công giáo bị đóng cửa, các tư liệu in ronéo được phổ biến lén lút không đủ. Những tư liệu người ta có trong tay không đủ chính xác về sự hiện ra, về sử điệp của Đức Thánh Nữ Trinh, nghĩa là những lời chính xác của Đức Mẹ La Vang. Vì chưng, chỉ nhờ vào những truyền thuyết truyền khẩu mà chúng ta biết được sự tích Đức Mẹ La Vang. Làm sao chúng ta có thể viết lại sự tích Đức Mẹ La Vang hiện ra một cách khoa học và có thể chấp nhận được? Tính xác thực

2. *Lý do thứ hai*: Đó là hoàn cảnh nghèo nàn vật chất cũng như trí tuệ của đất nước Việt Nam sau chiến tranh, những hạn chế được áp đặt cho Giáo Hội Việt Nam trong việc dẫn thân xã hội, tôn giáo và trí thức của mình. Sự thực là chúng ta không có những sách thần học đích thực đúng với tên gọi của nó. Cũng không có các sách vở tài liệu chuyên biệt về “Thánh Mẫu Học”. Những quyển sách “Thánh Mẫu Học” mà người ta sử dụng hiện nay ở sáu Đại Chủng Viện⁶ Việt Nam chỉ là những bản dịch các quyển sách Châu Âu đã được viết cách đây hơn ba chục năm rồi. Không có ai đi ra ngoài đất nước để thực hiện những nghiên cứu chuyên biệt về Thánh Mẫu Học. Nếu tôi có dịp đi ra ngoài để học chuyên về “Thánh Mẫu Học” tại Đại học Giáo Hoàng “Marianum” ở Roma, thì đó thực là một hồng ân lớn của Thiên Chúa. Khả năng trí tuệ của tôi thực sự bị hạn chế. Tôi chỉ nghĩ đến việc viết luận án này như là một *loại thần học kể chuyện* (theologie narrative) và công trình nghiên cứu của tôi là một thứ tổng hợp giáo lý về Đức Maria sau vài năm theo học ở Roma. Chính với những gợi ý rõ ràng và những nhận xét sâu sắc của Cha giáo sư đáng kính L. De Candido mà tôi đã có thể chọn chủ đề nghiên cứu của tôi cũng như tiêu đề luận án của tôi.

3. *Lý do thứ ba*: đó là vấn đề *hội nhập văn hóa*. Chúng ta phải làm sống lại nền văn hóa Việt Nam đã bị tình hình xã

của việc hiện ra và sự chuẩn nhận của thẩm quyền Giáo Hội như thế nào? Ngày tháng Mẹ hiện ra? Những người đã xem thấy? Sự điệp và ý nghĩa của sự điệp ra sao?

⁶ Sáu Đại Chủng Viện Việt Nam: Sài Gòn, Cần Thơ, Nha Trang, Huế, Vinh Thanh, Hà Nội.

hội và chính trị hủy hoại. Nền văn hóa Việt Nam, với những truyền thống cổ xưa (thờ trời, thờ cúng tổ tiên, cúng tế của quốc gia) đã rất chịu ảnh hưởng cùng một lúc bởi Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo. Nền văn hóa Việt Nam này đã sẵn sàng tiếp nhận Tin Mừng vì đã có những giá trị tiền Kitô giáo trong các tín ngưỡng cổ xưa và trong ba tôn giáo lớn ở Việt Nam. Một cuộc đối thoại liên tôn và đại kết ở đền thánh Đức Mẹ La Vang sẽ trở nên cần thiết và không thể tránh được. Công trình nghiên cứu của tôi nằm trong đường hướng đối thoại này.

Xây dựng lại đền thánh Đức Mẹ La Vang chính là *xây dựng tinh thần hội nhập văn hóa*, đào tạo tinh thần tu đức và truyền giáo của những người Công giáo Việt Nam cho một mùa gặt đức tin lớn trên đất nước Việt Nam thân yêu của họ và trên đại lục Châu Á rộng lớn này. Châu Á, nơi mà đa số dân số thế giới đang sống, lại có đa số không phải là Kitô hữu.⁷

⁷ 60% dân số thế giới sống tại Châu Á, trong đó chỉ 2,5% là người công giáo, trái ngược với Châu Mỹ Latinh nơi mà 89% là người công giáo (8,5% dân số thế giới). Vài thí dụ cho phép chúng ta tưởng tượng đặc tính thiểu số của dân chiên này vào khởi đầu nghìn năm thứ ba: Bangladesh: 117.700.000 dân và 0,3% là người công giáo; Nhật: 124.200.000 dân và 0,4% là người công giáo; Thái Lan: 58.703.000 dân và 0,42% là người công giáo; Népal: 22.000.000 dân và 0,02% là người công giáo; Trung Quốc: hơn 1 tỉ dân và 1% là người công giáo. Ngoại trừ Phi Luật Tân, nơi mà Giáo Hội Công giáo có đa số với 83% là người công giáo trên một dân số 68.040.000 người, Việt Nam chiếm vị trí thứ hai với chỉ 6,5% là người công giáo với 5.027.697 người công giáo trên một dân số 76.500.000 người. J. Loper – Gay.s.j. *Chiavi teologiche per una lettura delle missioni ad gentes nell' Asia: ieri, oggi e domani*, in M.ROSTROWSKI.o.m.i, (hướng dẫn). *La missione senza confini ambiti della missione ad gentes*. Roma 2000, tr. 191-202.

4. *Lý do thứ bốn*: Đó là *niềm tin cá nhân về mẫu tính ân sủng của Đức Maria*. Bằng cách phân tích sứ điệp của Đức Mẹ La Vang, người ta có thể đạt đến *mẫu tính ân sủng* (maternité de grâce) của Đức Maria. Biết bao hồng ân phần hồn phần xác đã được ban cho tất cả những người đã đến cầu xin Đức Mẹ tại La Vang! Công Đồng Vatican II khẳng định mẫu tính phổ quát của Đức Maria trong nhiệm cục ân sủng.⁸ Đức Phaolô VI xem giáo lý liên quan đến *mẫu tính thiêng liêng* của Đức Maria là một chân lý đức tin: Đức Nữ Trinh “*bây giờ, ở trên trời, tiếp tục làm tròn vai trò làm mẹ của mình bằng cách cộng tác vào việc sinh ra và phát triển sự sống thần linh trong mỗi linh hồn của những người đã được cứu chuộc. Đó là một chân lý rất an ủi mà, do sự an bài tự do rất khôn ngoan của Thiên Chúa, làm thành bộ phận của mẫu nhiệm cứu độ loài người, vậy, nó phải là đối tượng đức tin cho tất cả mọi kitô hữu*”.⁹

Niềm tin cá nhân thứ hai là để *xây dựng lại đền thánh Đức Mẹ La Vang và xây dựng lại đất nước Việt Nam nghèo khổ*, đã bị tàn phá bởi chiến tranh, bởi tình hình xã hội và chính trị, thì phải có sự cộng tác của tình yêu hiền mẫu của Đức Maria và sự cộng tác của toàn thể dân tộc Việt Nam. Về phía Mẹ Maria của chúng ta: đó là *việc thực thi mẫu tính ân sủng*; về phía dân tộc Việt Nam: phải có một nền *linh đạo hy vọng*. Do đó sinh ra đề mục phụ luận án của tôi: “*Từ sứ điệp Đức Mẹ La Vang đến mẫu tính ân sủng của Đức Maria và linh đạo hy vọng*”.

⁸ C.D VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 61: AAS 57 (1965), tr. 63.

⁹ PHAOLÔ VI *Signum magnum* số 1; EV 2/1179. X. *L'Osservatore Romano*, 4 giugno 1997, tr. 10.

Đức Gioan Phaolô II trong thông điệp *Redemptoris Mater* “Mẹ Đấng Cứu Thế” (25.03.1987) cũng xem xét kỹ càng việc làm trung gian của Đức Maria trong khung cảnh mẫu tính thiêng liêng của Người: đó là một “*sự làm trung gian hiền mẫu*.”¹⁰

¹⁰ Đức GIOAN PHAOLÔ II Thông điệp *Redemptoris Mater* (25.3.1987) số 22; Thông điệp *Redemptoris Mater*, đề xuất lại vấn đề làm trung gian của Đức Maria, đã gây nên một sự quan tâm mới đối với một đề tài như thế. Người ta có thể xem J.GALOT *Mediazione materna*, trong A.A.VV. *Una luce sul cammino dell' uomo*. Per una lettura della “Redemptoris Mater”. Città del Vaticano, LEV, 1987, tr. 84-88; J. ESQUERDA BIFET, *La medación materna de Maria Aspectos específicos de la encíclica “Redemptoris Mater”* trong *Ephemerides Mariologicae* 39 (1989), tr. 237-254; S.M.MEO, *La “medizione materna” di Maria nell’ encíclica “Redemptoris Mater”* trong *Marianum* 51 (1989), tr. 145-170; B.BILLET, *Médiation et présence maternelle de Marie selon L'Esprit dans l'encyclique “Redemptoris Mater”* trong *Marian Library Studies* 17-23 (1985-1991), tr. 733-744. Xem IGNAZIO M. CALABUIG _ ANTONIO ESCUDERO CABELLO, *Dossier di una giornata sulla richiesta di definizione dogmatica di “Maria corredeutrice mediatrice avvocata”* (28 maggio 1998) Roma 1999, *Marianum* 61 (1999), tr. 146, note 30.

3. CÁC NGUỒN TÀI LIỆU

Về vấn đề các nguồn, công trình nghiên cứu của chúng tôi, trong phần lý thuyết, chính yếu sẽ nhờ đến các tài liệu chính thức của Huấn quyền, nhất là Hiến Chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, Thông điệp Mẹ Đấng Cứu Thế *Redemptoris Mater*, Tông huấn Giáo Hội tại Á Châu *Ecclesia in Asia*. Để nghiên cứu về đền thánh, chúng tôi nhờ đến hai tư liệu quan trọng của Ủy Ban Giáo Hoàng đặc trách Mục vụ những người Di trú và những người Du cư. *Đền thánh, ký ức, sự hiện diện và sấm ngôn của Thiên Chúa sống động*, trong *La Documentation Catholique* (20.6.1999) số 2206 và *Hành hương trong Năm Đại Toàn Xá 2000* (11.4.1998) trong *La Documentation Catholique* (5.7.1998) số 2185.

Về Thần học, chúng tôi sử dụng Tư Liệu của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế (C.T.I) *Le Dieu Rédempteur: questions choisies* (Thiên Chúa Đấng Cứu Chuộc: những vấn đề chọn lọc) trong *La Documentation Catholique* số 2143 (4 và 18 tháng 8 năm 1996).

Về sự tích Đức Mẹ La Vang hiện ra, chúng tôi phải nhờ đến các *Annales de la Société des Missions-Etrangères de Paris*, *Bulletin M.E.P.*, các *Archives* của M.E.P. Chúng tôi sử dụng những sách của các Cha Hồng Phúc, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*. Cali, Hoa Kỳ 1997; Nguyễn Văn Hội, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*. Và một quyển sách thực sự quý báu viết về lễ kỷ niệm 200 năm *Đức Mẹ La Vang hiện ra*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, *La Vang 200 năm 1798 - 1998*, Nhà xuất bản Thuận Hóa 1999.

Về phương diện sách nghi lễ, chúng tôi đã sử dụng các bản văn phụng vụ do Đức Ông Phanxicô Borgia Trần Văn Khả chuẩn bị (với sự cho phép nồng nhiệt của Ngài). Về

phương diện tu đức, chúng tôi sử dụng sách *Đường Hy Vọng* của Đức Hồng Y Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Thuận, Chủ tịch Ủy Ban Giáo Hoàng Công Lý Và Hòa Bình.

Về các bản dịch các *tư liệu chính thức*, chúng tôi sử dụng các bản dịch của *La Documentation Catholique* hoặc của “*Libereria Editrice Vaticana*”. Về các tư liệu của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam thì đó là bản dịch cá nhân (ra Pháp ngữ).

4. DÀN BÀI CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP PHẢI THEO

Công trình nghiên cứu của chúng tôi sẽ được khai triển theo *hai phần* liên tiếp. *Phần một* sẽ được dành cho việc nghiên cứu lịch sử La Vang. Chúng tôi muốn nghiên cứu bối cảnh lịch sử và tôn giáo của việc Đức Thánh Nữ Trinh hiện ra nơi này, sứ điệp của Người (chương một) và sự tiến triển của đền thánh và vấn đề hội nhập văn hóa (chương hai). Hai chương này có một lịch sử Việt Nam ngắn gọn đi trước.

Trong chương một, chúng tôi muốn trả lời ba câu hỏi: *bối cảnh lịch sử và tôn giáo của việc Đức Mẹ La Vang hiện ra là gì? Bằng cách nào người ta biết được sự kiện Mẹ hiện ra? Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang là gì?*

Trả lời cho câu hỏi thứ nhất sẽ nằm trong bối cảnh lịch sử rao giảng Tin Mừng ở Việt Nam: Thời kỳ rao giảng Tin Mừng của các Hội Truyền Giáo Dòng Đa Minh, thời kỳ các Hội Truyền Giáo Dòng Tên, rồi các Hội Truyền Giáo ngoài nước ở Paris, Pháp (MEP) và Dòng Đa Minh Tây Ban Nha. Câu trả lời cũng nằm trong bối cảnh tôn giáo: Nguồn gốc sự tôn sùng Mẹ Maria của người Việt Nam, sự phát triển lòng

tôn sùng nơi người Việt Nam, trong các tác phẩm nghệ thuật và nơi các Thánh tử đạo Việt Nam.

Trả lời cho câu hỏi thứ hai sẽ gồm trong một nghiên cứu, xuyên qua các truyền thuyết truyền khẩu và lịch sử, về lý do có sắc chỉ bách hại, về sự kiện Đức Mẹ hiện ra với các kitô hữu bị bách hại khốn khổ, về tính lịch sử của sự kiện và về thái độ của thẩm quyền Giáo Hội.

Để trả lời câu hỏi thứ ba, chúng tôi sẽ phải xem xét kỹ tất cả các tư liệu cũ và mới viết về việc Đức Mẹ La Vang hiện ra, đặc biệt là các bài trong các Tập San của Hội Truyền Giáo ngoài nước Paris (Annales de la Société des Missions-Etrangères de Paris) và trong kỷ yếu M.E.P (Bulletin M.E.P). Chúng tôi sẽ thử nghiên cứu ý nghĩa, các đặc trưng của sứ điệp bằng cách so sánh với chương VIII của *Lumen Gentium* của Công Đồng Vatican II, với sứ điệp của Đức bà Pontmain (Notre Dame de Pontmain).

Trong chương hai, chúng tôi sẽ nghiên cứu ba điểm sau đây: *Sự tiến triển đền thánh, vấn đề hội nhập văn hóa và đền thánh* như nơi đối thoại đại kết và tôn giáo. Tông huấn *Giáo Hội tại Châu Á* (Ecclesia in Asia) không thể chỉ là điều không hiệu lực mà phải trở thành nguồn cảm hứng và chương trình hành động.

Về điều thứ nhất, ta sẽ xem xét kỹ sự tiến triển của đền thánh Đức Mẹ La Vang xuyên qua các thời kỳ, sự thiết lập một linh đài Đức Mẹ (pho tượng cũ, cây cổ thụ và giếng Đức Mẹ), sự phát triển Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc và những cuộc hành hương.

Về điều thứ hai, sẽ đặt ra vấn đề hội nhập văn hóa, ta sẽ xem xét đặc biệt về vấn đề này: những sự can thiệp của các Giám Mục Việt Nam trong thượng hội đồng các Giám Mục

cho Châu Á về việc hội nhập văn hóa; ở La Vang, vấn đề hội nhập văn hóa được giải quyết với pho tượng mới, lễ đài và các bản nhạc và điệu vũ dân gian.

Về điểm thứ ba: Đền thánh Đức Mẹ La Vang như nơi đối thoại đại kết và liên tôn, người ta sẽ nghiên cứu lịch sử, giáo lý cơ bản và các giá trị tiền Kitô giáo của ba tôn giáo lớn ở Việt Nam: Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo. Chúng ta sẽ xem xét bản chất và giá trị của việc thờ cúng và các giá trị tiền Kitô giáo trong ba tín ngưỡng cổ xưa ở Việt Nam: Sự thờ Trời, sự thờ cúng Tổ tiên và sự cúng tế của quốc gia.

Phần hai sẽ dành cho thần học, phần cơ bản của luận án. Phương pháp được theo ở đây sẽ là phương pháp tổng hợp, một thứ thần học kể chuyện (théologie narrative). Chúng tôi muốn nghiên cứu thần học về sứ điệp Đức Mẹ La Vang (chương ba), và từ việc phân tích sứ điệp Đức Mẹ La Vang đi đến mẫu tính ân sủng và linh đạo hy vọng (chương bốn)

Trong chương ba, chúng tôi sẽ nghiên cứu thần học về sứ điệp của Đức Mẹ La Vang dưới năm phương diện: Kitô học, Thánh mẫu học, phụng vụ, sách nghi lễ và tu đức; từ các sứ điệp của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II và từ các bài giảng khai triển Phúc Âm của Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng và của các Tổng Giám Mục và Giám Mục Việt Nam. Thế nhưng, phương diện thứ năm, phương diện tu đức, sẽ được bàn đến ở chương bốn.

Trong lĩnh vực Kitô học, chúng ta sẽ suy nghĩ về con người Đức Kitô như là Con Thiên Chúa, Ngôi Lời Nhập Thể, Đấng Cứu Chuộc, bằng cách lần lượt xem xét nền tảng Kinh Thánh, truyền thống giáo phụ, thần học cận đại, những bài viết của Đức Gioan Phaolô II và những bản văn của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam. Chúng tôi đặc biệt nghiên cứu

vấn đề tính duy nhất và tính phổ quát cứu độ của Đức Giêsu theo tuyên ngôn *Dominus Iesus*.

Trong lĩnh vực Thánh mẫu học, người ta sẽ bàn theo thứ tự đã nêu ở trên, về sự đối chiếu Maria-Eva, thuật ngữ Maria-Phụ nữ và tước hiệu Mẹ Thiên Chúa. Chúng ta sẽ bàn về mẫu tính thiêng liêng và sự làm trung gian ở chương bốn.

Trong lĩnh vực phụng vụ, ta sẽ nghiên cứu về các cuộc cử hành phụng vụ ở đền thánh Đức Mẹ La Vang, phụng vụ giờ kinh, sự làm phép nước và lá cây, âm nhạc và các bài hát trong phụng vụ và các điệu vũ linh thánh. Trong phần nghiên cứu lĩnh vực phụng vụ này, chúng tôi sử dụng chính yếu hai tư liệu của Ủy ban giáo hoàng về mục vụ những người di trú và những người du cư về Đền thánh và Hành hương.

Trong lĩnh vực các lời nguyện, chúng ta sẽ nghiên cứu các bản văn sách nghi lễ và các bài đọc Kinh Thánh của thánh lễ mới được chuẩn bị để tôn vinh Đức Mẹ La Vang. Trong chương bốn, bằng cách nào chúng tôi có thể đi từ việc phân tích sử điệp Đức Mẹ La Vang đến *mẫu tính ân sủng* của Đức Maria và *linh đạo hy vọng*?

Để trả lời cho phần thứ nhất của câu hỏi (mẫu tính ân sủng), chúng ta sẽ phân tích chính sử điệp La Vang. Chúng tôi sẽ tìm kiếm ý nghĩa của mẫu tính và sự đồng trình trong nền văn hóa Việt Nam, rồi mẫu tính trong lịch sử cứu độ. Sau đó, chúng tôi sẽ đào sâu mẫu tính thiêng liêng của Đức Maria, theo nền tảng Kinh Thánh của nó, truyền thống giáo phụ, thần học cận đại, giáo huấn của Đức Gioan Phaolô II và các bản văn của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam. Bằng cách đi theo cùng một hành trình này, chúng tôi sẽ nghiên cứu vai trò trung gian ân sủng. Từ đó, chúng tôi đi đến vấn đề mẫu

tính ân sủng của Đức Maria. Đó là một vấn đề đáng được nghiên cứu đặc biệt.

Để trả lời cho phần thứ hai của câu hỏi (linh đạo hy vọng). Chúng tôi sẽ tìm kiếm câu trả lời trong các bài viết của Đức Hồng Y Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Thuận¹¹ về Sứ điệp Đức Mẹ La Vang. Nền linh đạo hy vọng này gồm 10 điểm: năm điểm liên quan đến sự *thánh hóa bản thân* (cầu nguyện, trở thành một trẻ thơ, vác thập giá mình, phó thác cho Mẹ Maria và phục vụ người nghèo) và năm điểm liên quan đến *Giáo Hội và xã hội* (Xây dựng Giáo Hội; thánh hóa gia đình, đoàn kết, loan báo Tin Mừng, chứng nhân hy vọng). Chúng tôi sẽ nghiên cứu 10 điểm linh đạo hy vọng này, mỗi điểm trước tiên được xem xét theo sứ điệp Đức Mẹ La Vang, rồi theo ánh sáng Lời Chúa và Công Đồng.

¹¹ F.X NGUYỄN VĂN THUẬN, *Sứ điệp Đức Mẹ La Vang* trong *Niềm vui sống đạo*, Định hướng từng thư, Reichstett, France 1999, tr. 121-144; IDEM; *Con đường hy vọng, theo ánh sáng Lời Chúa và Công Đồng* (Le Chemin de l'espérance, à la lumière de la parole de Dieu et du Concile), Le Sarment-Fayard, loạt Des Chrétiens/Vérité. 1994, 287 trang; IDEM. *Trên đường hy vọng* (Sur le Chemin de l'espérance) Bộ “Des Chrétiens”, loạt Des Chrétiens/Vérité-Fayard, 1993; IDEM *Lời Kinh Hy vọng* (Prières d'espérance), bộ “Lumière”, loạt Paroles de Lumière, Le Sarment-Fayard. 1995.

5. CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA CHÚNG TÔI: một đóng góp nhỏ và một kêu gọi luôn sống hy vọng

Công trình nghiên cứu “Đức Mẹ La Vang” là một đóng góp nhỏ để hiểu biết lịch sử Đức Mẹ La Vang hiện ra, để đào sâu sứ điệp của Đức Mẹ và phân tích sứ điệp đó nhằm tìm hiểu mẫu tính ân sủng của Đức Maria. Đây là một vấn đề cần phải nghiên cứu sâu sắc.

Công trình nghiên cứu của chúng tôi cũng là một đóng góp nhỏ cho việc tái xây dựng niềm hy vọng và tái xây dựng một đất nước đã hoàn toàn bị chiến tranh tàn phá. Việc tái xây dựng một đất nước này đòi hỏi sự cộng tác của mỗi người và tất cả mọi người, vì hiện nay ta chỉ có thể tìm được nguồn sinh lực và tính năng động của nó trong lao động và sự khéo léo của tất cả anh em đồng bào. Một cuộc đối thoại liên tôn và đại kết như vậy sẽ trở nên cần thiết cho việc tái xây dựng đất nước.

Chúng tôi ý thức về vai trò của Đức Mẹ La Vang trong việc tái xây dựng đất nước của chúng tôi với sứ điệp hy vọng, hiệp nhất và chú tâm đến người nghèo của Người, điều này thể hiện mẫu tính ân sủng của Người. Những người Công giáo Việt Nam phải sống một nền linh đạo hy vọng, xuất phát từ sứ điệp La Vang và những lời kinh cổ xưa nguyện cầu cùng Đức Mẹ La Vang, để làm chứng nhân hy vọng ở nghìn năm thứ ba này.

Nền linh đạo hy vọng trở thành một linh đạo hiệp nhất để đạt đến một nền linh đạo hiệp thông của toàn thể Giáo Hội, như lời Đức Gioan Phaolô II trong tông thư *Nghìn năm mới đang tới* : “Sự hiệp thông là hoa trái và sự thể hiện tình yêu, xuất phát từ trái tim của Chúa Cha vĩnh hằng, tuôn đổ vào lòng chúng ta, nhờ Thánh Thần mà Đức Giêsu ban cho chúng

ta (x. *Rm* 5,5) để làm cho tất cả chúng ta trở thành “một con tim duy nhất và một tâm hồn duy nhất” (Cv 4,32)¹²

Hai biến cố mới đây của Giáo Hội Việt Nam: Phong thánh 117 vị tử đạo Việt Nam ngày 19 tháng 06 năm 1988 và Năm Toàn Xá 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang (1798-1998), đem lại cho chúng ta nhiều hy vọng hơn về việc tái xây dựng đền thánh và tái xây dựng một đất nước rất thân thương, nhưng lại nghèo nàn như vậy - đất nước Việt Nam của chúng ta.

¹² Đức GIOAN PHAOLÔ II tông thư *Novo Millennio Ineunte*, 6 tháng giêng năm 2001, số 42.



HÃY VUI LÒNG CHỊU ĐỰNG ĐAU KHỔ !

Phần I

LỊCH SỬ

DẪN NHẬP PHẦN MỘT

Sự nhập thể của Con Thiên Chúa mà toàn thể Giáo Hội tưởng nhớ một cách trọng thể trong Năm Đại Toàn Xá 2000, đã xảy ra trong một bối cảnh lịch sử và địa lý xác định. “Thiên Chúa đã mang lấy, trong Đức Giêsu Nazarét, những đặc tính riêng của bản chất con người, bao gồm cả tính cần thiết của một con người là thuộc về một dân tộc nhất định và một miền đất nhất định [...]. Miền đất cụ thể, vật lý, và những tọa độ địa lý của nó chỉ làm thành một với chân lý xác thể con người đã được Ngôi Lời đảm nhận”¹. Sự hiểu biết bối cảnh lịch sử, địa lý và tôn giáo của thế giới mà Đấng Cứu Thế “đã cư ngụ giữa chúng ta” (Ga 1, 14) là một chìa khóa quan trọng để lĩnh hội sâu xa ý định của Chúa Cha Vĩnh Hằng.

Như vậy, để nghiên cứu “Đức Mẹ La Vang”, chúng tôi cũng muốn trong phần một công trình nghiên cứu của chúng tôi, nghiên cứu bối cảnh lịch sử và tôn giáo của việc Đức Thánh Nữ Trinh hiện ra tại La Vang, sứ điệp của Người và cuối cùng, sự tiến triển của đền thánh và vấn đề hội nhập văn hóa.

¹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Thư về việc hành hương đến những nơi liên quan tới lịch sử cứu độ* (29 tháng 06 năm 1999) số 1, *L'Osservatore Romano* (30.6-1.7 năm 1999), tr. 8; *La Documentation Catholique* 96 (1999), tr. 702.

Do đó đầu hai chương, chúng tôi sẽ giới thiệu một lịch sử văn tắt nước Việt Nam².

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ TÔN GIÁO

SỰ HIỆN RA VÀ SỰ ĐIỆP.

2. ĐỀN THÁNH VÀ HỘI NHẬP VĂN HÓA.

LƯỢC SỬ VIỆT NAM

Nước Việt Nam, nằm trong phần Đông – Nam Châu Á, hướng nhìn về Thái Bình Dương. Bờ biển Việt Nam vẽ thành hình một chữ S trên một chiều dài 1.400Km. Việt Nam có một diện tích 335.000Km². Dân số 76.500.000 người nói một ngôn ngữ duy nhất: tiếng Việt. Việt Nam là điểm giao thoa của hai nền văn hóa lớn: Ấn Độ và Trung Quốc³. Mới đây, đã xảy ra cuộc gặp gỡ với nền văn minh Kitô giáo⁴. Lịch sử Việt Nam, lúc khởi đầu, đầy những câu chuyện truyền thuyết⁵, tuy nhiên bằng cách tìm hiểu kỹ càng các tư liệu lịch sử, người ta có thể nhận ra rằng nguồn gốc dân tộc Việt Nam cũng cổ xưa như nguồn gốc dân tộc Trung Quốc. Ngô Thời Sĩ, một trong những sử gia Việt Nam xưa nhất, đã viết:

² Chúng tôi muốn chỉ trình bày ở đây những biến cố chính lớn của lịch sử Việt Nam, bỏ qua những chi tiết nhỏ.

³ Do đó có tên là Indochine (Đông Dương): các xứ giữa Ấn Độ (Inde) và Trung Quốc (Chine)

⁴ Người ta có thể nói Kitô giáo đã vào Việt Nam khoảng năm 1533.

⁵ Lịch sử của tất cả mọi dân tộc luôn bắt đầu từ những câu chuyện truyền thuyết, được tạo ra do sự tưởng tượng của những người của các thời đại sau này.

“Khi vua Hoàng Đế (Houang Ti trong tiếng Trung Quốc) (2698-2599 trước CN) thành lập đế quốc Trung Hoa, ông lấy “Giao Chỉ” (Kiao Tche) làm biên giới phía Tây Nam, tận bên kia đất nước do 100 dòng tộc (Trung Hoa) chiếm giữ. Khoảng sau 3 thế kỷ, “Vua Nghiêu” (Yao trong tiếng Trung Quốc) (2357-2255 trước CN) đã ra lệnh cho dòng tộc “Hi” đến ở “Nam Giao” và lấy đất “Giao Chỉ” làm biên giới phía nam đế quốc”.⁶

Người ta nói rằng từ “Giao Chỉ” xuất phát từ những đặc trưng của cư dân xứ này, vì từ “Giao” có nghĩa là: đối nghịch nhau và từ “Chỉ” có thể phiên dịch là ngón tay, ngón chân điều này nói lên đặc trưng của chủng tộc “Giao Chỉ”. Đó là hai ngón chân cái được tách ra, nằm đối nghịch nhau. Ngày nay, người ta có thể tìm lại được nét hình thái học này nơi một số người Việt Nam, hậu duệ của những người Giao Chỉ, trong một số vùng.⁷

⁶ LAUNAY.A., *Histoire ancienne et moderne de l'Annam*, tr. 6 – SCHREINER.A., *Les Institutions vietnamiennes* q.I., tr. 8

⁷ LAUNAY.A., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 6 – Mặt khác, theo Cha Legrand de la Liraye (các ghi chú lịch sử về dân tộc Việt Nam) trong *Sử biên niên Trung Quốc và Việt Nam*, người ta tìm thấy những tên gọi khác chỉ nước Việt Nam vào thời kỳ này. Tất cả mọi người đều xác định đó là xứ sở phía nam: “Nam Việt” (Nam Yue trong tiếng Trung Quốc). “Việt Nam” (Yue Nan), “Nhật Nam” (Yi Nan), “Giao Nam” (Kiao Nan).

Khoảng cuối thế kỷ III trước CN, người Trung Quốc đã bắt đầu xâm lược lãnh thổ Việt Nam, đã đặt tên đất nước Giao Chỉ là “An-Nam” nghĩa là “Phía Nam đã bình định xong”. Từ “TonKin” (Bắc Kỳ), trước chiến tranh Việt Nam, chỉ phần Bắc của đất nước, là do từ “Đông Kinh” (Kinh đô của miền Đông), tên gọi ngày xưa được đặt cho thành phố Hà Nội. Còn từ “Cochinchine” (Nam Kỳ), đồng nhất hóa phần Nam, thì các tác giả đã đưa ra những lời giải thích khác nhau. Cha Legrand de Liraye (*L'empire d'Annam: đế quốc An nam*) khẳng định rằng từ này được dùng

Từ khởi đầu đến đế chế Việt Nam

Khởi đầu lịch sử Việt Nam bắt đầu vào khoảng năm 2.800 (trước CN), nhưng vào thời đó, đất nước Việt Nam chỉ tương ứng với miền Bắc hiện nay. Thời kỳ dựa vào tài liệu của lịch sử đất nước bắt đầu vào năm 111 (trước CN), tương ứng với các thế kỷ của triều sử họ Hồng Bàng, các họ Thục và Triệu.⁸

Năm 111 (trước CN), trong khi nhiều cư dân còn ở trong tình trạng bán văn minh, man rợ, thì “vùng đất Annam không ở trong số những người Man Di đó”, nhưng nó là “một phần phụ thuộc với những truyền thống văn hóa tốt đẹp”.⁹ Trong khi người Lamã đánh người Teutons và người Cimbres ở Châu Âu, thì các đạo quân Trung Quốc, dưới sự chỉ huy của các tướng Lộc Bác Đức và Dương Bột, xâm chiếm Việt Nam. Việt Nam đã sống khoảng 1.000 năm dưới sự đô hộ của

bởi những người Bồ Đào Nha thế kỷ XVII, muốn sử dụng từ hải cảng “Cochin” của Ấn Độ để gọi bờ biển Việt Nam bằng tên “Cochin de Chine” (hải cảng Cochinchine của Trung Quốc). Do đó có tên “Cochinchine”. Đối với cha Launay, thì Cochinchine xuất phát từ “Chen Chin” tên gọi được cho xứ Ciampa bởi những người Trung Quốc mà sau này có lẽ đã cho đi trước từ này bằng từ “Cao”, chữ viết tắt của “Cao-Tche” (Giao Chỉ). Từ “Cao-Chen-Chi”, người Âu Châu đã làm ra từ “Cochinchine”, sự giải thích của Luro và Trương Vĩnh Ký chúng tôi thấy hình như có vẻ thực hơn. Những người Trung Quốc gọi Vương quốc Ciampa là “Chen Chin” hoặc “Tchien Sheng” mà người Việt Nam phát âm là “Chiêm Thành”. Thêm vào các từ này là từ “Cổ” có nghĩa là “xưa”. Người Âu Châu đã kết hợp ba từ này lại: “Cổ – Chen – Chin” dưới cách gọi tên là “Cochinchine”, nghĩa là “Cổ Chăm Pa” (Ancien Ciampa)

⁸ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 9.

⁹ CAO THẾ DUNG, *Việt Nam Huyết Lê Sử*, Hoa Kỳ 1980, tr. 27.

Trung Quốc¹⁰. Trong thời kỳ này, chúng tôi tìm thấy cũng những tín ngưỡng như ở Việt Nam hiện nay. Người Việt Nam tin vào thế giới bên kia và vào sự bất tử của linh hồn. Họ kêu cầu ông Trời, thờ cúng Tổ tiên và những người chết. Họ xây dựng những đền thờ, nơi mà họ dâng lễ hiến tế cho các vị Thần, đặc biệt là Thần Thổ Địa, Thần Núi, Thần Sông và các vị Thần bất tử¹¹. Chính vào thời kỳ này đã xảy ra việc du nhập Khổng giáo và Lão giáo vào Việt Nam. Về Phật giáo thì được đưa vào khoảng thế kỷ II kỷ nguyên chúng ta, hoặc trực tiếp từ Ấn Độ hoặc qua đường Trung Quốc¹².

Trong 10 thế kỷ Trung Quốc chiếm cứ, có nhiều cuộc nổi dậy của dân chúng¹³ vì sự độc lập của Việt Nam nhưng chỉ chuốc lấy những thất bại hoặc đạt được những thành công tạm thời.

Năm 939 sau CN, Ngô Quyền đã giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ của Trung Quốc và sáng lập triều vua quốc gia đầu tiên.

¹⁰ NGÔ VĂN NHƠN, *Việt Nam Công Giáo Sử Lược*, lưu hành nội bộ, tr. 3.

¹¹ LAUNAY.A., *Histoire ancienne et moderne de l'Annam*, tr. 22- 23.

¹² NGUYỄN VĂN HUYỀN: *La Civilisation Vietnamiennne* (văn minh Việt Nam), tr. 241 – MAI THẾ TRUYỀN: *Le Bouddhisme au Viet Nam* (Phật giáo ở Việt Nam), trong France-Asie, Fevrier-Juin, Sài Gòn 1959.

¹³ Năm 40, một phụ nữ gốc Việt Nam, tên là Trưng Trắc, vì chồng bà đã bị người Trung Quốc giết chết nên đã kêu gọi nhân dân Việt Nam nổi dậy. Được em gái là Trưng Nhị giúp và được toàn thể dân tộc ủng hộ, bà đã đánh thắng đạo quân Trung Quốc và đã chặt đầu tướng thống đốc. Sau chiến thắng của bà, Trưng Trắc đã tự xưng là Nữ Vương Việt Nam, dưới tên là Trưng Vương. Nhưng triều đại của bà chỉ kéo dài 2 năm. Năm 42, Mã Viện tấn công đạo quân của hai chị em bà Trưng. Hai bà đã trầm mình trong khi chiến đấu, và Mã Viện đã tái xâm chiếm Nam Việt.

Từ năm 968 đến 980, triều đại nhà Đinh đã cai trị đất nước được gọi là “Đại Cồ Việt” vẫn còn là chư hầu của Trung Quốc. Từ năm 980 đến 1225, dưới các triều Vua Tiền Lê (980-1009), rồi Lý (1010-1225), đất nước đã trở thành Đại Việt (1054) đã được tổ chức và chấp nhận các cơ cấu quan lại và phong kiến.

Nổi ngôi nhà Lý là triều Vua Nhà Trần (1225-1402). Năm 1407, Trung Quốc lợi dụng những khó khăn mà Việt Nam gặp phải, đã tái xâm chiếm Việt Nam và áp đặt cho nó một nền đô hộ mới trong 21 năm (1407-1428).

Năm 1428, Lê Lợi đã tái chinh phục nền độc lập và đã sáng lập triều đại nhà Hậu Lê (1428-1789). Các Vua Lê trị vì nhưng không cầm quyền. Chính quyền và quyền lực ở miền Bắc thuộc về dòng họ Trịnh, còn ở miền Nam thì thuộc dòng họ Nguyễn. Sự đấu tranh giành quyền lực giữa hai Chúa cạnh tranh nhau: Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn, tuy nhiên đã không ngăn trở việc bành trướng Việt Nam trên các lãnh thổ Champa và Campuchia. Các lãnh thổ do các Chúa Nguyễn chinh phục đã trải rộng từ các biên giới của Champa đến Cổ Vương Quốc Campuchia (Nam Việt Nam hiện thời).

Một biến cố khác không kém quan trọng hơn đã đột ngột xảy ra vào thời nhà Lê, đó là sự xuất hiện và bành trướng của Kitô giáo ở Việt Nam.

Nguyễn Ánh đã tấn công nhà Tây Sơn, lấy lại các tỉnh phía Nam và Sài Gòn năm 1789. Năm 1801, đến lượt Huế, Nguyễn Ánh đưa bước đi chiến thắng của mình lên phía Bắc, đã khải hoàn vào Hà Nội và trở thành “Gia Long”.

Từ 1802 đến 1820, Gia Long sáng lập triều đại Nhà Nguyễn (1802-1945) và thống nhất đất nước, trở thành đế

quốc Việt Nam. Sau khi Gia Long băng hà (ngày 25 tháng 1 năm 1820), những người nối ngôi ông: Minh Mạng (1820-1841)¹⁴, Thiệu Trị (1841-1847)¹⁵ và Tự Đức (1847-1883)¹⁶ đã bách hại các vị truyền giáo và các kitô hữu Việt Nam.

Sự đô hộ của Pháp: 1859-1954

Tháng hai năm 1859, Sài Gòn đã bị các toán quân Pháp – Tây Ban Nha chiếm. Bị suy yếu bởi phong trào nổi loạn ở miền Bắc, Hoàng Đế Tự Đức đã phải nhượng cho Pháp, bằng hiệp ước ngày 5 tháng 7 năm 1862, nửa phía Đông của miền Nam Việt Nam, nghĩa là các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Vĩnh Tường và đảo Poulo Condore (Côn Đảo).

Tháng 6 năm 1867, Pháp thôn tính 3 tỉnh miền Tây: Châu Đốc, Vĩnh Long và Sóc Trăng. Ở miền Bắc Việt Nam, Francis Garnier, tháng 11 năm 1873, đã chiếm Hà Nội và Châu Thổ Sông Hồng.

Sau khi Tự Đức băng hà, triều đình Huế đã chấp nhận, bằng hiệp ước ngày 25 tháng 8 năm 1883, sự bảo hộ của Pháp trên miền Bắc và miền Trung Việt Nam. Hiệp ước Tien

¹⁴ X. MAYBON, *Lecture sur L'Histoire moderne et contemporaine du pays d'Annam*, tr. 130 – TRẦN TRỌNG KIM, *Việt Nam sử lược*. Phần đông các sử gia Châu Âu đã đánh giá cao trí tuệ của Minh Mạng, nhưng họ đã tố cáo sự ác độc của ông và đã xem ông như Néron của Việt Nam. X. CULTRU, *Histoire de la Cochinchine Française*, tr. 37 – LOUVET, *La Cochinchine religieuse* q. II, tr. 116 – NGUYỄN VĂN QUẾ, *Histoire des pays de L'Union Indochinoise*, tr. 141 – PHAN PHÁT HUỒN, *Việt Nam giáo sử*, Cứu Thế Tùng Thư, 1997, tr. 460-468.

¹⁵ PHAN PHÁT HUỒN, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 469-489.

¹⁶ PHAN PHÁT HUỒN, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 490-526.

Tsin (Thiên Tân), ký ngày 9 tháng 6 năm 1885, đã thiết lập một cách dứt khoát sự bảo hộ này.

Năm 1887 đã thiết lập chính phủ chung của Indochine (Đông Dương). Tuy nhiên dòng họ Nguyễn vẫn tiếp tục cai trị Việt Nam¹⁷.

Ngày 18 tháng 8 năm 1945, ở Hà Nội đó là sự chiếm lấy chính quyền bởi Đảng Cộng Sản Đông Dương do Hồ Chí Minh sáng lập năm 1930 và thường được gọi là “Việt Minh”. Tên này được ghép bởi từ đầu và từ cuối của tên gọi “Việt Nam Độc Lập Đồng Minh”.

Ở Huế, ngày 25 tháng 8 năm 1945, Bảo Đại, Hoàng Đế cuối cùng của nhà Nguyễn, đã thoái vị và giao lại cho đại biểu Việt Minh Ngự Ấn và Long Kiếm của ông. Ngày 29 tháng 8 năm 1945, nước Cộng Hòa Dân Chủ Việt Nam đã được công bố. Hồ Chí Minh, được bầu làm chủ tịch nước Cộng Hòa ngày 2 tháng 3 năm 1946, đã bắt đầu những cuộc đàm phán với nước Pháp¹⁸.

Sau cuộc bại trận Điện Biên Phủ (ngày 7 tháng 5 năm 1954), hiệp định Genève (ngày 20 tháng 7 năm 1954) đã chia cắt Việt Nam thành hai lãnh thổ, bên này và bên kia vĩ tuyến 17. Ở miền Bắc chính quyền nhà nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đã thiết lập chế độ cộng sản, trong khi miền Nam

¹⁷ NGUYỄN HUY LAI J., *La Tradition religieuse spirituelle sociale au Vietnam*, Paris 1981, tr. 36 – MADROLLE *Indochine du Nord*, tr. 33 – NGUYỄN VĂN HUYỀN, *La Civilisation Vietnamienne*, tr. 20.

¹⁸ Thất bại của hội nghị Fontainebleau, tập trung các đại biểu Pháp và Việt Nam vào tháng 9 năm 1946, đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử Việt Nam. Trong đêm 19 tháng 12 năm 1946, Việt Minh, dưới sự chỉ huy của Đại Tướng Võ Nguyên Giáp, đã tấn công Hà Nội. “Chiến tranh Đông Dương” đã bùng nổ.

vẫn còn dưới chính quyền của Bảo Đại, Quốc Trưởng Việt Nam. Vì thế, gần một triệu người Bắc Việt Nam mà phần đông là những người công giáo¹⁹ đã trốn sang miền Nam.

Bắc và Nam Việt Nam: 1955 –1975

Bảo Đại²⁰, ngày 7 tháng 7 năm 1954, đã kêu gọi ông Ngô Đình Diệm lãnh đạo quốc gia với sự ủng hộ của Hoa Kỳ.

Tháng 5 năm 1963 đã nổ ra một cuộc xung đột²¹ giữa những người Phật giáo và tổng thống Ngô Đình Diệm. Ngày 2 tháng 11 năm 1963, chính phủ Ngô Đình Diệm sụp đổ. Chính phủ này đã kéo dài hơn 9 năm. Tổng thống Ngô Đình Diệm và em ông là Ngô Đình Nhu đã bị giết chết trong vùng xung quanh chợ Lớn, nơi họ đã ẩn trốn.

¹⁹ Nhất là những người công giáo của các Giáo Phận Phát Diệm, Bùi Chu và Hải Phòng.

²⁰ Bảo Đại, trước hiệp định Genève, đã lần lượt giao phó quyền cai trị Việt Nam cho tướng Nguyễn Văn Xuân, các ông Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm và Hoàng Tử Bửu Lộc.

²¹ Cuộc xung đột đã gây nên làn sóng tự thiêu của các nhà sư. Người đầu tiên tự thiêu sống ở Sài Gòn, ngày 11 tháng 6 năm 1963 là Đại Đức Thích Quảng Đức, 52 tuổi, người gốc tỉnh Khánh Hòa. Ngày 18 tháng 8 năm 1963, Đức Cha Nguyễn Văn Bình, Chủ tịch Hội Đồng Giám Mục Nam Việt Nam đã xác định lập trường của Giáo Hội trong cuộc “xung đột Phật giáo” bằng cách gửi các tín hữu một bức thư mục vụ mà qua đó Ngài đã chính thức cải chính những tiếng đồn về sự thù địch giữa các tín đồ Phật giáo và các tín đồ công giáo và khẳng định rằng những tín đồ này vẫn “tiếp tục sống hòa hợp, bất chấp những việc xảy ra của Huế và Sài Gòn”. Ngài nói thêm “bây giờ càng khẩn cấp hơn bao giờ hết, để giúp cho nền hòa bình Việt Nam được dễ dàng là thực thi đức ái đối với những người không thuộc về Giáo Hội Công giáo”. X. NGUYỄN HUY LAI.J., *La Tradition religieuse, spirituelle Sociale au Vietnam*, Paris 1981, tr. 38.

Ngày 3 tháng 9 năm 1967, tướng Nguyễn Văn Thiệu được bầu làm tổng thống nước Cộng Hòa²².

Chiến tranh giữa Bắc và Nam đã vượt qua giai đoạn đánh du kích và những cuộc tấn công riêng lẻ để trở thành một “cuộc chiến tranh trực diện thực sự”²³.

Ngày 10 tháng 8 năm 1964, Quốc hội Hoa Kỳ đã cho phép Hoa Kỳ tham gia vào việc bảo vệ miền Nam Việt Nam. Tháng 10 năm 1964, những trận ném bom của Mỹ đã bắt đầu trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam. Về phần mình, Liên Bang Xô Viết đã cung cấp vũ khí cho miền Bắc Việt Nam.

Năm 1969 Hồ Chí Minh qua đời, Phạm Văn Đồng đã trở thành thủ tướng và Lê Duẩn là Tổng bí thư đảng Lao Động.

Từ 1973 đến 1975: bất chấp hiệp định Paris và sự rút quân của Mỹ, chiến tranh vẫn tiếp tục với những hậu quả nặng nề của nó đè trên các gia đình nghèo khổ trong cả hai miền của xứ sở.

Ngày 22 tháng 4 năm 1975, tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã từ chức và trốn sang Đài Loan để tướng Dương Văn Minh giữ chức tổng thống nước Cộng Hòa. Thảm kịch Việt Nam đã kết thúc ngày 30 tháng 4 năm 1975. Các toán quân

²² Sau cuộc đảo chính, tướng Dương Văn Minh, tướng Nguyễn Khánh, ông Phan Khắc Sửu đã nối tiếp nhau làm tổng trưởng nước Cộng Hòa. Ngày 12 tháng 6 năm 1965, một Ủy ban chấp chính đã được sáng lập và Tướng Nguyễn Văn Thiệu làm chủ tịch. Ông này đã công bố, ngày 1 tháng 4 năm 1967, hiến pháp của Đệ Nhị Cộng Hòa, thiết lập chế độ tổng thống ở miền Nam Việt Nam. X. NGUYỄN HUY LAI.J., *La Tradition religieuse Spirituelle Sociale au Vietnam*, Paris 1981, tr. 38.

²³ “Chiến tranh Việt Nam” nối tiếp “chiến tranh Đông Dương”. Việt Nam, trong 30 năm, đã là sân khấu của một cuộc chiến tranh huynh đệ chém giết lẫn nhau và của cuộc đấu tranh giữa các ý thức hệ.

miền Bắc đã vào Sài Gòn mà không phải đánh một trận nào. Sài Gòn đã được đặt tên lại là “Thành phố Hồ Chí Minh”.

Việt Nam Tái thống nhất: 1976

Năm 1976, Việt Nam đã trở thành một nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa. Hàng ngàn người chống đối đã cố gắng trốn đi bằng ghe thuyền (boat people). Trong khi đó các trại “cải tạo” đã tăng lên gấp bội.

Năm 1978, Việt Nam đã ký một hiệp ước hữu nghị với Liên Bang Xô Viết và xâm chiếm Campuchia²⁴. Năm 1979, một cuộc xung đột vũ trang đã bùng nổ với Trung Quốc. Năm 1986, Nguyễn Văn Linh thay thế Lê Duẩn đứng đầu Đảng. Năm 1987, Phạm Hùng kế nhiệm thủ tướng Phạm Văn Đồng. Năm 1988, sau khi Phạm Hùng qua đời, Đỗ Mười trở thành thủ tướng. Năm 1989, các toán quân Việt Nam hoàn toàn rút khỏi Campuchia. Năm 1991, Đỗ Mười được bổ nhiệm làm Tổng bí thư đảng, trong khi Võ Văn Kiệt trở thành thủ tướng chính phủ. Việc ký hiệp ước hòa bình với Campuchia được tiếp nối bởi sự bình thường hóa các quan hệ với Trung Quốc.

Một hiến pháp mới đã được chấp nhận vào tháng 4 năm 1992; Quốc Hội, xuất phát từ những cuộc bầu cử tháng 7 đã bầu Lê Đức Anh đứng đầu nhà nước và tiếp tục đưa Võ Văn Kiệt đứng đầu chính phủ. Năm 1994, lệnh cấm vận do Hoa

²⁴ Trong đêm 1 tháng giêng năm 1979, các lực lượng Việt Nam cử cán bộ chỉ huy đến những phần tử nổi dậy Campuchia của FUSNK (Front Uni de Salut National du Kampuchea: Mặt trận thống nhất cứu quốc Campuchia) đã mở một cuộc tổng phản công Campuchia và đã chiếm thành phố Kratié, trên tả ngạn sông Mê Kông.

Kỳ áp đặt từ năm 1975 đã được hủy bỏ. Năm 1995, Việt Nam trở thành thành viên của Asean.

Năm 2001, Nông Đức Mạnh đứng đầu Nhà Nước, một giai đoạn mới của lịch sử đã mở ra cho Việt Nam.

Ngày nay, Việt Nam vẫn là một nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa với khẩu hiệu “Độc lập, Tự do, Hạnh phúc”. Việt Nam đang cố gắng phát triển trong mọi lĩnh vực mặc dù có nhiều khó khăn đến từ bên ngoài cũng như từ chính bên trong của đất nước.

Lược sử Việt Nam phải được ghi nhớ nếu người ta muốn hiểu nhân dân Việt Nam là những người đã gìn giữ xuyên qua các thế kỷ, nhân cách, tinh thần và nếp sống, phù hợp với nguồn gốc và gắn liền với dân tộc của mình.

Chương I

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ TÔN GIÁO KHI ĐỨC MẸ HIỆN RA VÀ BAN SỨ ĐIỆP

1.0 DẪN NHẬP

Ngày 25 tháng 3 năm 1984, tại quảng trường thánh Phêrô, trong sự hiệp nhất với toàn thể các Giám Mục thế giới, đã được “triệu tập” trước, gợi nhắc lại tiếng fiat (xin vâng) đã được Đức Maria nói lên lúc truyền tin, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II dâng hiến loài người và tất cả các dân tộc cho Trái tim Vô nhiễm của Mẹ Maria:

“Bởi đó, lạy Mẹ của nhân loại và của các dân tộc. Mẹ là Đấng thấu hiểu tất cả những đau khổ và những niềm cậy trông của họ, Mẹ là Đấng cảm thông một cách như mẹ hiền tất cả những đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa ánh sáng và tối tăm là những cái đang giày vò thế giới hiện đại hôm nay. Xin hãy nhận lời kêu cầu mà, được Chúa Thánh Thần thúc đẩy, chúng con trực tiếp dâng lên Trái tim Mẹ [...]

“Dưới sự che chở của lòng từ bi của Mẹ, chúng con xin được ẩn trốn nơi trái tim từ mẫu của Mẹ, lạy Mẹ thánh của Thiên Chúa!” *“Xin Mẹ đừng vứt bỏ những lời cầu xin*

của chúng con, trong khi chúng con đang ở trong gian nan thử thách!”¹.

Những lời kinh của Đức Giáo Hoàng nhắc cho chúng con nhớ lại những lời kinh của các tín hữu Việt Nam mà, do sắc chỉ bách hại của Vua ngày 17 tháng 8 năm 1798² thúc đẩy, đã ẩn trốn vào trong vùng núi hẻo lánh La Vang. Trong những tình huống đau đớn như thế, các tín hữu đã lần hạt Mân Côi, nài xin sự giúp đỡ, che chở và bảo vệ của Mẹ Maria. Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra rất vui vẻ và rất đẹp, an ủi họ và hứa với họ: **“Các con hãy tin tưởng, các con của Mẹ, hãy cam lòng chịu khổ. Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin. Từ nay về sau, hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý nguyện.”**

Trong chương một này, chúng tôi sẽ nghiên cứu:

1. Bối cảnh lịch sử và tôn giáo của biến cố Đức Mẹ La Vang hiện ra.
2. Sự kiện lịch sử của việc hiện ra.
3. Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang.

¹ THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, *Sứ điệp Fatima*. Liberia Editrice Vaticana 2000, tr. 6.

² CỨU THẾ TÙNG THƯ *Đức Mẹ La Vang*, Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1955, tr. 15-16 – PHAN PHÁT HUỒN, *Việt Nam giáo sử*, Cứu Thế Tùng Thư 1997, tr. 326-328 – HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*. Hoa Kỳ 1997, tr. 16-17.

1.1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ TÔN GIÁO

1.1.1. Tên La Vang

Mỗi từ đều có một ý nghĩa riêng biệt và chúng ta phải luôn luôn xác định nó, nhất là khi vấn đề ngôn ngữ Việt Nam với năm dấu giọng khác nhau có năm ý nghĩa khác nhau. Nghĩa của từ “La Vang” là gì?³. Tại sao có từ La Vang này?

1.1.1.1. Vị trí địa lý và sự gọi tên

La Vang nằm trong một vùng mà ngày xưa người ta gọi là “Dinh Cát”⁴, và bây giờ thuộc xã Hải Phú, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, cách trung tâm đô thị Huế 60Km về hướng Bắc, cách thị xã Quảng Trị 6Km về hướng Nam.

Vùng Dinh Cát⁵ tương ứng với lãnh thổ xưa của người Chăm (Hời), thuộc Châu Ô. Trong miền này có một con sông

³ X. ROUX. J.B., Trong *Bulletin M.E.P.* số 13 tháng 11 năm 1932, tr. 832-841 và *Annales de la Société des Missions-Etrangères* số 211 tháng 5-6 năm 1933, tr. 112-122. Chúng ta có thể tham khảo bài không tác giả, có tựa đề là “*Notre Dame de La Vang*” trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères* số 24 tháng 11 và 12 năm 1901, tr. 273-277.

⁴ Vào thời Chúa Nguyễn Hoàng di chuyển xuống phía Nam, vùng này được gọi là Dinh Cát, nghĩa là nơi ở của một ông quan lớn trên một lãnh thổ toàn cát. Đôi khi người ta gọi nó là Cát Dinh.

⁵ Trước thời kỳ Đức Mẹ La Vang hiện ra (1798), vùng Dinh Cát đã có những trang sử vẻ vang. Nhiều giáo xứ Công giáo đã được sinh ra ở đó từ lúc bắt đầu có sự hiện diện của các Cha Dòng Tên trong vùng này; các giáo xứ phát triển ra theo vùng đất ở giữa đến tận các đồng bằng và miền bờ biển. Vùng Dinh Cát, so sánh với các vùng khác của giáo phận Huế, là một vùng nổi bật có các vị thánh tử đạo là những người đã làm chứng đức tin của họ ở đó và sự hiện diện của các tín hữu đã trở nên sống động nhất.

mang tên Ô Lâu. Người ta còn tìm thấy những vết tích của người Chăm.

Ngày xưa, La Vang là một khu vực nhỏ, mất hút trong rừng, với khí hậu độc hại và không ai lui tới, ngoại trừ vài tiểu phu từ thị xã Quảng Trị đến⁶. Vào các thời kỳ bách hại, những người công giáo của các giáo xứ Hạnh Hoa, Cổ Vưu (Trí Bưu), Thạch Hãn đã trốn vào trong khu rừng này để khỏi bị bắt. Trong thời bình, họ quay về xứ sở gốc của họ. Đó là lý do tại sao La Vang được xem là một nơi ẩn trốn cho những người công giáo trong những lúc khó khăn nhất đối với họ⁷.

1.1.1.2. Tại sao có tên La Vang này? Hai cách giải thích

Chung quanh tên “La Vang” có nhiều giải thích, trong đó chúng tôi xin trình bày hai cách giải thích, một của ông Nguyễn Hữu Bài, một bộ trưởng của Triều đình Huế:

“La Vang” có nghĩa là “tiếng kêu ồn ào”. Thường thường người ta gọi tên một nơi bằng cách lấy tên một rễ cây hoặc tên một cây cỏ thụ hoặc nữa tên một nhân vật xưa nào đó⁸. Nhưng ở đây, người ta đã lấy tên La Vang

⁶ “La Vang, một làng rất nhỏ nằm cách Quảng Trị khoảng 6Km về phía Tây, giữa nơi rừng rú trong đầu thế kỷ XX này, đã trở nên danh tiếng trong toàn cõi Đông Dương, nhờ đền thánh Đức Maria” ROUX.J.B trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères* số 211 tháng 5-6 năm 1933, tr. 112.

⁷ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 29-30.

⁸ Thí dụ: “Bãi Dâu” (Thừa Thiên, Huế), nơi trước đây người ta trồng cây dâu (nuôi tằm). Kẻ Sen, Kẻ Bàng (Quảng Bình) là những nơi có nhiều cây Sen, cây Bàng.

(tiếng la ồn ào) để gọi nơi này, điều này xem ra kỳ lạ. La Vang tương ứng với những tiếng kêu của những người trong cơn nguy hiểm kêu cứu. La Vang cũng gọi lên những tiếng la hét để làm cho các thú dữ chạy trốn. La Vang còn là tiếng công bố. La Vang là tiếng kêu than, reo vui hoặc ngạc nhiên hoặc là tiếng quở mắng. Tôi thấy hình như ý hướng đã thúc đẩy gọi nơi này bằng tên “La Vang” (tiếng la ồn ào) xuất phát từ những gì đã xảy ra ở đây cho đến tận bây giờ và từ những gì sẽ xảy ra ở đây sau này.⁹

Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn¹⁰, người gốc Huế, cũng đồng ý kiến này:

“Ban đêm, La Vang không yên tĩnh. Hằng đêm, người ta đã kêu la ồn ào. Người ta đã náo động đánh vào những cái mõ, những cái thùng để đuổi các thú dữ như lợn rừng, voi, cọp... từ trong rừng ra phá hại những củ mài ăn được, sắn, lúa. Bởi đó, người ta gọi phưong này là ‘La Vang’”¹¹.

Đó cũng chính là giải thích của J.B Roux, vị thừa sai của Huế, trong tất cả các báo cáo được viết trong “*Annales de la Société des Missions - Etrangères*”:

“Ban đêm, họ (những dân nghèo trong vùng) đã thốt ra những tiếng kêu la lớn và làm âm ỉ inh ỏi để đuổi ra xa các nhà ở và các cánh đồng của họ những con cọp, những

⁹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 30 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1994, tr. 4.

¹⁰ Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn (1876-1948), vị Giám Mục thứ hai gốc Việt Nam. Sau Đức Cha Nguyễn Bá Tòng (1868-1949), ngài được tấn phong Giám Mục năm 1933.

¹¹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 31 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 5.

con heo rừng, những con nai mà khu rừng bên cạnh đây đây. Người ta nói đó là nguồn gốc của tên xứ: La Vang mà trong tiếng Annam có nghĩa là tiếng la hét rên vang, tên nó chỉ được gọi từ ít nhất là hai trăm năm nay”¹².

Tuy nhiên, có một giải thích thứ hai mà theo đó tên La Vang là do hạn từ Lá Văng. Cha Philippe Lê Thiện Bá¹³, người gốc Cổ Vưu (Trí Bưu) đã viết:

“Trong sổ điền của làng Cổ Vưu (phường Lá Văng), vì ngày xưa, trên thánh địa La Vang, có vô số cây Lá Văng. Những hạt màu đen, ăn được, của loại cây này được dùng làm dạn liệu. Phụ nữ vùng Dinh Cát, Quảng Trị này đã có thói quen uống nước này với các hạt này trong thời kỳ sinh đẻ. Bởi đó, khi thành lập nó, Nhà Nước đã đặt tên địa hạt này là “Phường Lá Văng”. Sau đó, người ta đã đánh dấu giọng sai lệch Lá Văng thành La Vang”.

Có thể lúc khởi đầu, nơi này đã được gọi là Lá Văng hoặc La Văng và điều đó, sau một thời gian, đã trở thành La Vang. Vì chứng, hầu hết các tư liệu được viết trước đây do các nhà truyền giáo nước ngoài không đánh dấu kỹ các dấu giọng¹⁴ hoặc đã bỏ quên chúng. Chính vì thế mà đã có tên La-Vang¹⁵.

¹² ROUX. J.B., *Annales de la Société des Missions-Etrangères* số 211 tháng 5-6 năm 1933, tr. 122 – Xem *Bulletin MEP*. 1932, tr. 832-841, và 1935, tr. 768-789.

¹³ Cha Philippe Lê Thiện Bá (1891-1987), người gốc Cổ Vưu (Trí Bưu) là một giáo sư của chủng viện.

¹⁴ Trong “danh sách tất cả các tín hữu của giáo phận Đà Nẵng” (Miền Nam) ở vùng phía Bắc giáo phận, đã viết tên “La-Văng”,(1864). Trong tạp chí “*Nam Kỳ Địa Phận*” số 221 (ngày 3 tháng 4 năm 1913), người ta đã viết trong một bài “Đức Mẹ La Văng Bàu Chữa” (với dấu giọng La

1.1.1.3. La Vang trong Tổng Giáo Phận Huế

Phường Lá Vằng, ngày nay những người công giáo gọi là “Linh địa” hoặc “Thánh địa La Vang”¹⁶ là một vùng nằm bên cạnh khu rừng, trong núi Quảng Trị thuộc Giáo Phận Huế¹⁷. Ở đây, cây cối sum sê và người ta tìm thấy ở đó đặc biệt là có nhiều cây Lá Vằng mà Cha Philippe Bá đã nói đến.

Trong những người Quảng Trị sống gần đó, phải kể đến những người công giáo của giáo xứ Cổ Vưu, họ đã ẩn trốn ở đó vào thời bách hại. Trong thời bình, người ta đi đến đó tìm củ đốt, gỗ xây dựng hoặc tranh cướp nhà. Mặc dù đó là một nơi nguy hiểm, vì các thú dữ thường lui tới như cọp beo, không khí ở đó độc hại và nước không uống được, một số gia đình nghèo khổ nào đó, vì không có nơi cư trú nào khác, nên đã đến cư ngụ sinh sống ở đó.

Vằng). Trong khi trong các sổ từ năm 1917 (số 45) ngày 27 tháng 9 năm 1919 với số 52 ngày 6 tháng 10 năm 1919 người ta lại viết là La Vang: “Cuộc Kiệu La Vang” (Ngày 22 tháng 8 năm 1917) với từ “La Vang” không có một dấu giọng nào.

¹⁵ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 6.

¹⁶ X. TÒA TỔNG GIÁO PHẬN HUẾ, *Thánh địa La Vang*, Tòa Tổng Giáo Phận Huế, 1998.

¹⁷ Năm 1850, khi giáo phận Bắc Đàng Trong được thành lập và do Đức Cha Pellerin Phan cai quản với tư cách là Đại diện Tổng tòa, chỉ có 2 Linh mục thừa sai, 10 Linh mục bản xứ, 6 tu viện Mến Thánh Giá và 24.000 tín hữu. Cùng với thời gian đầy thăng trầm, con số tín hữu đã lên đến 70.000, 80.000 hoặc hơn 100.000; đôi khi chỉ có 25.000. Hiện nay, vào kỷ niệm lần thứ 150 thành lập Tổng Giáo Phận, có một Tổng Giám Mục, 80 Linh mục giáo phận và dòng, 60 nam tu sĩ và 547 nữ tu, 51 đại chủng sinh và khoảng 60.000 tín hữu. (Bài giảng của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế, ngày 28 tháng 6 năm 1999. “Ý nghĩa của lòng hiếu thảo trong việc hiếu lời Mạc Khải”).

Người ta trồng trọt trên vùng đất khô cằn này những loại cây có củ ăn được, như mì sắn, là những thứ cho phép họ sinh sống. Để xua đuổi những con thú trong rừng đến phá hoại hoa màu hoặc đe dọa con người, đôi khi người ta làm vang lên tiếng ầm ĩ với những cái mõ, những cái cồng hoặc những cái thùng lớn để đuổi chúng đi.

Hẳn là người xưa đã không trông chờ gì ở nơi khu rừng La Vang này, nơi có khí hậu độc hại, nước không uống được và địa hình mấp mô, nhưng là nơi được Đức Thánh Nữ Trinh chọn để hiện ra và an ủi những người khốn khổ¹⁸. Sau một thời gian, các gia đình này đã hợp thành một phường cố định, “Phường Lá Vằng”.

Ở Lá Vằng, La Văng¹⁹ hoặc La Vang đã truyền tụng từ thế hệ này đến thế hệ kia câu chuyện về một Bà mà những người công giáo gọi là “Đức Mẹ Maria” đã hiện ra để an ủi, bằng những ơn lành, các con cái của mình trong cơn khốn khổ. Chuyện kể về những sự hiện ra này lúc bấy giờ đã lan rộng trong khắp Giáo Phận Huế, rồi trong các Giáo Phận khác và cuối cùng trong toàn cõi Đông Dương²⁰

Đức Thánh Nữ Trinh đã biến nơi tối tăm, hẻo lánh, không ai biết đến này thành một nơi danh tiếng từ đó. Những tiếng kêu của con cái Mẹ, thốt ra từ sâu thẳm sự khốn khổ của họ

¹⁸ Chúng ta thường nhận thấy nhiều cuộc hiện ra của Đức Thánh Nữ Trinh Maria với những người dân thường, có địa vị khiêm tốn, nói cách khác là với những người nghèo. Với Bernadette, một cô gái nghèo của Lộ Đức ngày 11 tháng 2 năm 1858, với Lucia, Phanxicô và Giaxinta, những mục đồng bé nhỏ và nghèo nàn của Fatima, ngày 13 tháng 5 năm 1917.

¹⁹ Trong tạp chí “*Nam Kỳ Địa Phận*”, số 221 (ngày 3 tháng 4 năm 1913), tr. 296, người ta đã viết một bài tựa đề là “Đức Mẹ La Văng Bàu Chữa”.

²⁰ ROUX. J.B., *Annales de la Société des Missions-Etrangères* số 211, tháng 5-6 năm 1933, tr. 112.

và làm rung cảm Trái Tim của Mẹ. Ở đó, những lời van nài tha thiết đã bay lên các tầng trời²¹. Từ lúc này, như một dòng sông chảy liên tục những con người từ muôn phương dồn dập chạy đến cùng Đức Mẹ La Vang. Linh địa này, Thánh địa La Vang đã nhận được vô số hồng ân Thiên Chúa cho muôn người phần hồn cũng như phần xác²².

Trên phương diện hành chính, chắc chắn làng Cổ Vưu đã có từ lâu, trong khi vùng La Vang hay phường Lá Vằng (La Vang) thì xuất hiện mới gần đây hơn. Phường Lá Vằng không thể có dưới Triều nhà Lê. Vì chưng, nếu như thế thì ở đó đã có một nền nông nghiệp nào đó. Thế mà cho đến Triều Tự Đức (1866) người ta mới chỉ khai hoang ở đó để có vài đám ruộng hầu như không đáng kể. Đó là lý do tại sao Đức Cha Bình (Sohier), vì thấy còn có nhiều đất chưa khai khẩn trong vùng La Vang, nên đã xin làng Cổ Vưu nhường La Vang lại cho “Nhà Chung” để người ta có thể xây dựng ở đó một nhà trẻ và một Chủng Viện. Cổ Vưu đã không đồng ý cho sự chuyển nhượng này, nên Đức Cha Bình năm 1867 đã trông nhờ vào việc trưng dụng Ba Trục, Thanh Tân của tỉnh Thừa Thiên để thiết lập Sở Dục Anh²³.

1.1.2. Bối cảnh lịch sử

Việt Nam đã ở dưới sự đô hộ của Trung Quốc trong gần 1.000 năm (Từ 111 trước CN đến 939 sau CN) – Ngô Quyền,

²¹ Trên Trời, Đức Maria cộng tác vào sự làm trung gian của Đức Kitô, Mẹ thực thi *mẫu tính ân sủng của Mẹ*.

²² ROUX. J.B., trong *Bulletin M.E.P.* 1932, tr. 832-841 và 1935, tr. 786-789.

²³ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 7 – CỨU THẾ TÙNG THƯ, *Đức Mẹ La Vang*, Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1955, tr. 15-16.

đại tướng của quân đội Việt Nam đã giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ này, và đã trở thành Vua của Triều đại Nhà Ngô. Rồi đến các Triều đại Nhà Minh (938), Nhà Tiền Lê (981-1010), Nhà Lý (1010-1225), và Nhà Trần (1225-1402). Dưới triều đại Nhà Trần, người Trung Quốc đã chiếm Việt Nam lần thứ hai nhưng vào năm 1428, Vua Lê Lợi đã thành công trong việc giải phóng đất nước và lập ra triều đại Nhà Hậu Lê.

Kitô giáo đã đến Việt Nam vào thời Nhà Lê (1533)²⁴

Một vị quan cấp cao của triều đình, được các Vua Lê ban đầy vinh dự, là Mạc Đăng Dung, đã chiếm quyền (1527). Hậu quả là một cuộc đấu tranh giữa Nhà Lê và Nhà Mạc. Miền Bắc thuộc Nhà Mạc. Miền Nam, cho đến tỉnh Bình Định (vào thời kỳ này Việt Nam đã bắt đầu bành trướng xuống phía Nam trên các lãnh thổ Champa, Chiêm Thành), thuộc nhà Lê. Tỉnh Thanh Hóa nằm ở ranh giới hai lãnh thổ của Nhà Mạc và Nhà Lê.

Nhà Lê, nhờ hai dòng họ Nguyễn Kim và Trịnh Kiểm, đã đẩy họ Mạc lên lại về hướng Bắc, đến tận Cao Bằng. Thế nhưng, các Vua Lê đã trị vì nhưng không cầm quyền. Chính quyền và quyền hành ở miền Bắc thuộc họ Trịnh (Chúa Trịnh), còn ở miền Nam thuộc họ Nguyễn (Chúa Nguyễn). Việt Nam đã bị chia thành hai lãnh thổ thuộc hai Chúa (Trịnh và Nguyễn), được phân ra hai bên bởi dòng sông Linh Giang (sông Gianh) chảy ngang qua tỉnh Quảng Bình.

²⁴ Các sử biên niên chính thức của Vương Quốc Annam năm 1533 có ghi rằng: “Trong thời gian tháng 3 năm thứ nhất của Nguyễn Hòa (1533), Lê Trang Tông, một người Châu Âu tên là I-Nê-Khu đã bí mật đến các làng Nam Cường, Quảng Anh ở huyện Nam Châu và Trà Lũ (tỉnh Nam Định) và lên lút dạy *giáo lý sai lạc* của Gia-tô (Giêsu).

Sự tranh dành quyền lực giữa hai Chúa Trịnh và Nguyễn kéo dài cho đến năm 1787 và kết thúc với cuộc nổi dậy của anh em Tây Sơn là những người đã thống nhất đất nước.

Chính vào thời Nhà Lê, các nhà truyền giáo đầu tiên đã đến Việt Nam.

1.1.2.1. Thời kỳ rao giảng Tin Mừng: (1533-1615) Các Hội Truyền Giáo Dòng Đa Minh

Theo sách sử “Khâm Định Việt Sử”, quyển XXVII, Tin Mừng Kitô giáo đã được công bố ở Việt Nam năm 1533. Trong sách sử này, người ta đã ghi: “Trong năm Nguyễn Hòa (1533) dưới Triều Lê Trang Tông, đã có một người tên là “Inê Khu”, đã bí mật đến bằng đường biển, thuyết giảng Đạo Gia tô²⁵ ở các làng Ninh Cường, Quảng Anh thuộc huyện Nam Châu và ở làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy. Đó là vị truyền giáo đầu tiên mà các sách lịch sử Việt Nam nói đến. Ngoài tất cả những gì đã được viết trong sách sử “Khâm Định Việt Sử”, người ta không còn biết gì nữa về vị giáo sĩ có tên là “Inê Khu” này. Tên “Inê Khu” là phiên âm của Inigo hoặc Ignace, và theo một tác giả Pháp, “Inê Khu” là một cha Dòng Tên, quốc tịch Bồ Đào Nha. Đối với các tác giả khác thì đây có lẽ là một tu sĩ Đa Minh hoặc một tu sĩ Phanxicô, người Bồ Đào Nha²⁶.

²⁵ Đạo Công giáo hoặc Đạo của Đức Giêsu trong Tiếng Việt được gọi là “Đạo Gia-tô” (Đạo Giêsu) hoặc “Đạo Hòa Lang” (đạo của người Hòa Lang).

²⁶ Những chỉ dẫn này ít được quần chúng biết, về những bước đầu của việc rao giảng Tin Mừng ở Việt Nam trong một bài viết, được ký tên là V.B. và có tựa đề: “*Các nhà Truyền Giáo Âu Châu đầu tiên trong xứ Annam và Cao Miên (1533-1633)*” trong Niên bạ Giám Mục Công giáo

Cha Ordoney de Cevallos, tu sĩ Đa Minh Tây Ban Nha, năm 1590 đã được Vua Lê Thế Tông (1573-1590) cho bề kiến ở Văn Lai, trong tỉnh Thanh Hóa. Nhà truyền giáo Tây Ban Nha này đã rửa tội cho công chúa Mai Hoa, điều đã làm cho Nhà Vua bất mãn, nên lúc bấy giờ đã trục xuất ông²⁷.

Công chúa Mai Hoa không phải là người Việt Nam đầu tiên trở lại đạo Công giáo. Theo sổ phả hệ của dòng họ “Đỗ”, một trong những người Việt Nam đầu tiên trở lại đạo, nếu không phải là người đầu tiên đã được rửa tội, là ông Đỗ Hưng Viễn, con trai thứ hai của một vị quan có công dưới triều Lê Anh Tông (1557-1573) tên là Đỗ Biểu. Đỗ Hưng Viễn đã trở lại đạo Công giáo khoảng năm 1573 trong chuyến đi biển của cụ đến Macao hoặc quần đảo Célèbes²⁸.

Công chúa Mai Hoa²⁹ đã xây một tu viện ở An Trường (Thanh Hóa) năm 1591, dưới triều Vua Lê Thế Tông (1573-1599). Theo sử gia Poncelet, người ta đã tìm thấy các vết tích của tu viện này ở làng An Trường.

1928, tr. 599 và tt – X. LÊ THÀNH KHÔI, *Le Vietnam, Histoire et Civilisation*, I. Paris 1955, tr. 288; VŨ VĂN ĐÌNH. A., *De Fontibus Juris Particularis Ecclesiastici Missionis Vietnamensis*, Roma 1964, tr. 34, ghi chú 5.

²⁷ CAO THẾ DUNG, *Việt Nam Huyết Lê Sử*, tr. 89 – PHAN PHÁT HUỖN, *Dòng Chúa Cứu Thế, Việt Nam Giáo Sử*, Cứu Thế Tùng Thư, 1997, tr. 58.

²⁸ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 12 – PHAN PHÁT HUỖN, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 60.

²⁹ Người ta kể rằng công chúa Mai Hoa (Maria Flora) đã yêu Cha Ordoney de Cevallos và đã muốn kết hôn với Ngài. Nhưng Cha đã giải thích đời sống thánh hiến cho Thiên Chúa là gì. Công chúa Mai Hoa đã hiểu và muốn thánh hiến mình cho Thiên Chúa trong một đời sống dòng tu. Người ta đã sáng tạo một vở kịch danh tiếng có tựa đề là “Mai Hoa Công Chúa”. X. NGUYỄN HỒNG, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, tr. 30.

Trong vùng Nhà Mạc, ở Cao Bằng (miền Bắc), Mạc Mậu Hiệp (1562-1592) đã viết một bức thư cho Đức Giám Mục Macao để xin Ngài gửi các nhà truyền giáo đến. Đức Giám Mục Macao đã xin tu viện Thánh Grêgôriô của các tu sĩ Phanxicô ở Manila, Phi Luật Tân, đảm trách sứ mệnh này. Một nhóm các nhà truyền giáo, trong đó có Cha Barthélémy Ruiz, đã bắt đầu đi đến miền Bắc, bằng đường biển nhưng thuyền đã bị bão táp đẩy đến tận Hải Nam.

Năm 1585, Cha Barthélemy Ruiz đã quay trở lại đó lần thứ hai, khi Mạc Mậu Hiệp chiếm Thăng Long và Vua Lê trốn đến Thanh Hóa. Năm 1586, Cha đã quay trở về Manila.

Ở miền Trung Việt Nam, việc rao giảng Tin Mừng được đảm trách do Cha Louis de Fonseca, một người Bồ Đào Nha và Cha Grégoire de la Motte, một người Pháp thuộc Dòng Đa Minh đến từ Malacca (Mã Lai). Trong thời gian đó, miền Trung Việt Nam gồm các tỉnh Quảng Bình, Thanh Hóa và Quảng Nam, Chúa Nguyễn Hoàng ở tại Ái Tử. Chúa này đã ra lệnh bắt giữ các nhà truyền giáo. Cha Louis de Fonseca đã bị giết trong khi cử hành Thánh lễ và Cha Grégoire đã bị tử thương.

Năm 1595, hai Cha Alonze Jimenez và Diego Aduarte, thuộc Dòng Đa minh, đã đến cảng Faifo (tên gọi này do từ Hải Phố có nghĩa là “Phố Biển”), trong vịnh Tourane (được người Trung Quốc gọi là “Hội An”, và người Việt Nam gọi là “Cửa Hàn”, và người Chăm gọi là “Đà Nẵng”³⁰). Cha

³⁰ MANDROLLE., *Indochine du Nord*, 27 – SCHREINER.A., *Les Institutions Vietnamiennes*, I., tr. 124.

Aduarte đi đến Ai Tử rồi quay trở về Manila cùng với Cha Alonze sau khi đã rửa tội cho hai người³¹.

Ở Miền Nam, Cha Gaspar de Santa Cruz, tu sĩ Đa Minh của Malacca, đã đến Hà Tiên. Ngài đã đi Bà Rịa, trên đường đi Quảng Đông và Bồ Đào Nha. Dòng Đa Minh tiếp tục việc truyền giáo ở Campuchia trong vòng 10 năm với hai Cha Lopez và Azevedo. Các nhà sư lo lắng trước những thành quả tuyệt vời của hai nhà truyền giáo này, nên đã chỉ huy một chiến dịch trục xuất họ.³²

Đó là thời kỳ của các nhà truyền giáo đầu tiên. Châm ngôn của Tin Mừng đã được gieo vào lòng đất mẹ. Đó là công trình của hai Dòng Phanxicô và Đa Minh, đã được thực hiện nhờ các tàu buôn, trong khuôn khổ “quyền bảo trợ” của Bồ Đào Nha.³³

1.1.2.2. Thời kỳ rao giảng Tin Mừng quan trọng 1615–1659: Cuộc truyền giáo của Dòng Tên

Đối với Việt Nam, thời kỳ rao giảng Tin Mừng quan trọng nhất là thời kỳ Truyền Giáo của Dòng Tên.

Với kinh nghiệm đã thử thách được trong việc rao giảng Tin Mừng ở Trung Quốc, và với sự lựa chọn một tinh thần tự do và hòa hợp, trong một bầu khí thanh bình, các Cha Dòng Tên đến Việt Nam năm 1626, ngay lập tức đã đạt được những thành công như ở Trung Quốc. Họ mang những tên họ Việt Nam, tinh thông chữ Trung Quốc (chữ Hán) và có những

³¹ BONIFACY, *Les débuts du christianisme en Annam*, tr. 8.

³² NGUYỄN HỒNG, *Lịch sử Truyền Giáo ở Việt Nam*, tr. 39.

³³ NGÔ VĂN NHƠN, *Giáo Hội Việt Nam Công Giáo Sử Lược*, phát hành nội bộ, tr. 7.

quan hệ tốt đẹp với những người bình dân cũng như với các quan lại.³⁴

Sông Linh Giang (sông Gianh) đánh dấu ranh giới giữa Miền Bắc và Miền Nam, giữa Đàng Ngoài (Miền Bắc) và Đàng Trong (Miền Nam). Trong sự cạnh tranh của Chúa Trịnh (Miền Bắc) và Chúa Nguyễn (Miền Nam), Chúa Nguyễn đã rất khó chịu vì các tàu buôn Châu Âu đến chậm và còn khó chịu hơn nữa vì sự kiện các tàu này chẳng những đến chậm mà còn giúp đỡ đối thủ nữa.

Việc rao giảng Tin Mừng của các Cha Dòng Tên đã bắt đầu ở Miền Trung Việt Nam (1615-1659) với Cha Bê Trê Buzomi (người Ý) là người chăm sóc cộng đoàn Đàng Trong vào thời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Ngài đã xây dựng ở Cửa Hàn một nhà thờ lớn với sự giúp đỡ của một bà quý tộc đã trở lại đạo, bà Jeanne. Thấy những thành công tốt đẹp của việc rao giảng Tin Mừng của những thời kỳ đầu tiên, tỉnh Dòng của Dòng Tên ở Macao còn gởi đi hai nhóm liên tiếp các nhà Truyền Giáo nữa. Trong nhóm đầu (1617), có Cha Pina, người Ý, rất tinh thông tiếng Việt và sau đó đã dạy tiếng Việt cho Cha Alexande de Rhodes (Đắc Lộ, tên Tiếng Việt). Trong giai đoạn hai (1624), Macao đã gởi nhiều nhà Truyền Giáo đến Đàng Trong. Số các tín hữu mỗi ngày một tăng thêm và đặc biệt phải nhắc đến Bà Maria Minh Đức Vương Thái Phi, mẹ của Hoàng Khê. Theo cha Đắc Lộ, bà này là điểm tựa của toàn thể cộng đoàn kitô hữu. Khi bà qua đời, toàn thể 50.000 tín hữu của miền Trung Việt Nam đã đến bày tỏ lòng thương tiếc.

³⁴ X. CHAPPOULIE H., *Aux origines d'une Eglise, Rome et les Missions d'Indochine*, I, Paris 1947 – 48.

Đầu năm 1626, Dòng Tên Ma Cao đã gửi đến miền Bắc Việt Nam một số các nhà Truyền Giáo. Nhưng các vị này không tinh thông tiếng Việt cho lắm nên đã yêu cầu các nhà Truyền Giáo ở miền Nam lên miền Bắc.

Cha Đắc Lộ³⁵ và Cha Marquez đã lãnh nhận sứ vụ đến để thay thế họ. Ngày 19 tháng 3 năm 1627, Lễ Thánh Giuse, tàu đã đến cảng “Cửa Bạng”. Cha Đắc Lộ đã gọi cảng này là “Cảng Thánh Giuse” và đã chọn Thánh Giuse làm bốn mạng Miền Bắc Việt Nam. Thấy ước muốn mãnh liệt của những người muốn xem tàu hàng hóa, cha Đắc Lộ đã lợi dụng dịp này để giảng về *“một viên ngọc tuyệt vời và quý báu, ai mua nó thì sẽ giàu có suốt cả cuộc đời và hạnh phúc muôn đời”*. Kết quả: hai người đàn ông đã xin được rửa tội và một người

³⁵ Cha Đắc Lộ sinh năm 1593 tại Avignon, Pháp. Sau những năm học trung học, Ngài vào Dòng Tên năm 1612. Sau khi thụ phong Linh mục, Ngài đã được gửi đi truyền giáo tại Châu Á. Bắt đầu cuộc hành trình truyền giáo từ Lisboa, thủ đô Bồ Đào Nha, ngày 4 tháng 4 năm 1619, ngài đã đến Macao ngày 29 tháng 5 năm 1623. Cuối năm 1624, Ngài đến giáo phận Đàng Trong khi thi hành thừa tác vụ công bố Tin Mừng lần đầu tiên, năm 1627, Ngài đến giáo phận Đàng Ngoài. Tháng 4 năm 1630, Cha đã bị Chúa Trịnh Tráng trục xuất ra khỏi Việt Nam. Ngài đã trở lại Macao dạy thần học cho đến năm 1640. Đã có một sự bất hòa giữa cha Đắc Lộ và một số Linh mục khác về các vấn đề hạn từ Kitô giáo, về các Hội Dòng, về các giáo lý viên (Thầy giảng), về sự dung hòa giữa phụng vụ và các truyền thống cũng như phong tục Việt Nam.v.v. Trong thời kỳ này, Ngài đã viết những quyển sách về Bắc Kỳ (Tonkin) và các sứ mệnh của nó (Tunchinensis historiae duo libri). Từ 1640 đến 1645, Ngài trở lại rao giảng Tin Mừng ở giáo phận Đàng Trong. Năm 1645, Ngài đã bị triều đình Huế trục xuất hẳn khỏi Việt Nam. Ngài quay lại Châu Âu và đến Roma năm 1649. sau đó, Ngài được phái đi rao giảng Tin Mừng ở Iran lúc đã 65 tuổi. Ngài qua đời tại Isfahan ở Iran ngày 5 tháng 11 năm 1661. Tâm trí của Ngài luôn hướng về Việt Nam.

tên là Giuse, người kia tên là Inhaxiô, để tưởng nhớ vị thánh lập Dòng.

Hai nhà truyền giáo này đã ở lại An Vực để chờ Vua Lê và Chúa Trịnh trở về, hai vị này lúc đó đang giao chiến một trận với Chúa Nguyễn của miền Nam và hai nhà truyền giáo đã được phép theo đoàn tàu của Vua để trở về Thăng Long và được phép ở lại đó để giảng đạo. Với sự bảo trợ và thiện cảm của Chúa Trịnh, Cha Đắc Lộ đã dạy từ 4 đến 6 lớp giáo lý. Số các tín hữu đã lên đến 3.500 người (1629). Việc huấn giáo được tóm trong sách “*Phép Giảng Tám Ngày*”.

Số các tu viện mỗi ngày một tăng. Cũng đã có những vị tông đồ là giáo dân như hai nhà sư trở lại đạo là Antoine và Paula. Cha Đắc Lộ đã quyết định tổ chức *Hội Thầy Giảng*, gần giống như một hội Dòng với các lời khấn sống độc thân, đặt của cải chung lại với nhau, vâng lời Bề Trên. Khi Cha Đắc Lộ rời hẳn miền Bắc, số tín hữu đã lên đến 7.000. Cha Đắc Lộ xứng đáng được gọi là “vị tông đồ miền Bắc”. Ngài là một trong các ân nhân vĩ đại nhất của Việt Nam; cùng với các Cha dòng Tên khác, như các Cha Pina và D'Amaral, Ngài đã phát minh chữ viết Việt Nam được Latinh hóa, với 24 chữ cái và 5 dấu giọng³⁶. Chỉ phải mất hơn một tháng để có thể

³⁶ Ở Roma năm 1651, Cha Đắc Lộ đã xuất bản hai quyển sách bằng tiếng Việt Nam được Latinh hóa: “*Catechismus*” (*Phép Giảng Tám Ngày*), Roma 1651 và “*Dictionario Annamita – Portuqués – Latina*” (Từ Điển Việt – Bồ – La). Ngoài hai quyển sách này được in ở nhà in của “*Propaganda Fide*”, còn có những sách khác nữa cũng của Cha Đắc Lộ:

- *Relazione dé felici successi della fede predicata dei Patri della Compagnia di Giesu del Regno di Tun chino*, Roma 1650.
- *Dictionarium Annamitium – Lusitanum et Latinum*, Rome 1650.
- *Tunchinensis historiae libri duo quorum altero status temporalis hujus Regni. Altero mirabilis Evangelicae praedicationis*

hiếu, đọc và viết nó. Chữ viết Việt Nam được Latinh hóa đã là một thành công. Về sau, người Nhật rất thán phục công trình này. Họ nói nước Nhật đã phạm một sai lầm nghiêm trọng là không theo ý tưởng của hàng giáo sĩ công giáo là những người đã có ý tưởng Latinh hóa chữ viết Nhật cùng một cách như ngôn ngữ Việt Nam.

Chính các nhà truyền giáo Dòng Tên là những người đã đặt nền móng cho Giáo Hội Việt Nam. Số các tín hữu đã lên đến 100.000 người. Năm 1657, cộng đoàn kitô hữu miền Bắc có 414 nhà thờ với 350.000 tín hữu và 70 Thầy giảng. Tất cả những gì mà các nhà truyền giáo đã dạy đều được truyền lại và giữ mãi cho đến ngày nay như việc *kiệu Lá*, các *kinh gẫm sự thương khó*, *sự bổ nhiệm các chức việc* (giáo chức), *nhà Đức Chúa Trời* (Nhà đào tạo các Thầy giảng). Và nhờ Cha Đắc Lộ, Dòng Tên đã tiến hành những cuộc vận động ở Roma để cho Giáo Hội Việt Nam có các Đại Diện Tông Tòa, điều này đã mở ra con đường tiến đến hàng giáo phẩm và giáo sĩ Việt Nam trong tương lai³⁷.

progressus Jesu ab anno 1627 ad annum 1646. Autore P.Alexandre de Rhodes, aveniensis ejusdem Societatis presbytero eorum quae hic narrantur teste oculato. Lugduni 1652.

- *Histoire de la vie et de la mort glorieuse de cinq pères de la Compagnie de Jésus, qui ont souffert dans le Japon avec trois séculiers, en l'année 1643. Paris 1654.*
- *Relation de la Mission des Pères de la Compagnie de Jésus, établie dans le Royaume de Perse par Alexandre de Rhodes, dressée et mise au jour par un Père de la Compagnie, Paris 1659.*

³⁷ NGÔ VĂN NHƠN, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 19 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 19-20.

1.1.2.3. Thời kỳ rao giảng Tin Mừng của các nhà Truyền Giáo nước ngoài Paris và Dòng Đa Minh Tây Ban Nha (1659)

Giáo Hội Việt Nam đã bước qua thời kỳ rao giảng Tin Mừng do Hội Truyền Giáo nước ngoài Paris (MEP) và do Dòng Đa Minh Tây Ban Nha (1659). Trong một bối cảnh lịch sử chưa ổn định, các nhà Truyền Giáo đã đến Việt Nam để truyền bá Tin Mừng.

Ở miền Nam, Chúa Nguyễn tiếp tục mở rộng lãnh thổ mà ông đang kiểm soát. Năm 1697, ông đã chiếm lĩnh thổ Champa (Chiêm Thành trong tiếng Việt) để thành lập quận Bình Thuận. Sáu tỉnh miền Nam, thuộc Vương quốc Campuchia xưa đã có cùng một số phận. Sáu tỉnh này tương ứng với miền Nam Việt Nam hiện nay. Nhà Nguyễn, năm 1696, đã chiếm Sài Gòn và làm cho nó trở thành thủ đô miền Nam Việt Nam. Từ các tỉnh phía Đông, họ đã tiếp tục bành trướng về phía Tây và đã xâm chiếm các tỉnh Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, đảo Phú Quốc. Nhà Nguyễn chọn Phú Xuân (Huế) làm Kinh Đô.

Năm 1765, vì sự chuyên chế của Trương Phúc Loan, Nhà Nguyễn đã sụp đổ và năm 1771 đã nổ ra cuộc nổi loạn do Nguyễn Nhạc xúi giục ở đất Tây Sơn (Núi phía Tây, Bình Định).

Ở miền Bắc, Chúa Trịnh, nhân danh Vua Lê, đã kết thúc triều đại Nhà Mạc (1677) và mở Phố Hiến cho việc buôn bán với nước ngoài.

Năm 1778, Nguyễn Nhạc (Tây Sơn) đã tự xưng vương ở Quy Nhơn. Sau khi xâm chiếm các tỉnh miền Nam (1782) và đánh tan quân đội của Xiêm (Xiêm La) mà Nguyễn Ánh đã

cầu viện ở Mỹ Tho (1785), anh em Tây Sơn đã đi lên hướng Bắc, chiếm Phú Xuân (1786). Năm 1789, Nguyễn Huệ (Tây Sơn) đi lên hướng Bắc, đánh tan đạo quân Trung Quốc do Vua Lê Chiêu Thống cầu viện. Triều đại Tây Sơn, sau khi đất nước đã thống nhất, bắt đầu với Vua Quang Trung (Nguyễn Huệ). Ông này đã có một đời sống ngắn ngủi. Vua Cảnh Thịnh lúc 10 tuổi đã kế vị ông (1792-1802)³⁸.

Do những cuộc vận động của Cha Đắc Lộ ở Roma, Đức Giáo Hoàng Alexandro VI, bằng Motu Proprio (tự sắc) “Super Cathedram Principis” (ngày 9 tháng 9 năm 1659) đã tuyên bố thành lập hai giáo phận Đàng Trong (miền Nam) và Đàng Ngoài (miền Bắc). Hai vị đại diện Tông Tòa đầu tiên đã được tấn phong³⁹.

Đức Cha François Pallu coi sóc giáo phận Đàng Ngoài (gồm miền Bắc Việt Nam, Lào và các tỉnh miền Nam Trung Quốc), Đức Cha Lambert de la Motte coi sóc giáo phận Đàng Trong (gồm miền Nam Việt Nam, Campuchia và Thái Lan). Hai Giám Mục này đã họp nhau ở Juthia (Thái Lan) và đã mở Công Đồng Juthia để lấy quyết định thành lập một Chung Viện chung và ban bố một loạt các Huấn Thị (Monita) đã được Tòa Thánh phê chuẩn (1669), liên quan đến các chỉ thị mục vụ.

Đức Cha Lambert de la Motte, thay thế Đức Cha François Pallu phải trở lại Roma để xin phê chuẩn, đã thực hiện cuộc kinh lý hai giáo phận Đàng Trong và Đàng Ngoài theo giáo

³⁸ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 17.

³⁹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 17 – NGUYỄN HUY LAI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 34 – PHAN PHÁT HUỒN, *Việt Nam Giáo Sử*, Cứu Thế Tùng Thư, 1997, tr. 137.

luật. Ngài đã phong chức Linh mục cho 7 đại chủng sinh Việt Nam mà một người trong họ, Martin Mật, trước đó là một nhà sư. Ngài đã họp Công Đồng đầu tiên của Giáo Hội Việt Nam ở Phố Hiến (Hội An hiện nay) ngày 14 tháng 2 năm 1670. Công Đồng này đã chính thức chọn Thánh Giuse làm Bổn Mạng của Giáo Hội Việt Nam⁴⁰.

Đây là biến cố quan trọng thứ hai: Đức Cha Lambert de la Motte chính thức lập Hội Dòng các nữ tu Mến Thánh Giá ở Kiên Lao (Tỉnh Nam Định) và ở Bái Vàng (Tỉnh Hà Nam), đích thân Ngài nhận các lời khẩn của hai nữ tu đầu tiên: Chị Inê và Chị Paula, ngày 19 tháng 2 năm 1670. Năm 1671, trong chuyến kinh lý theo Giáo luật của Ngài trong giáo phận Đà Nẵng, Ngài lập tu viện các nữ tu Mến Thánh Giá An Chỉ, với cùng một hiến chương như ở giáo phận Đà Nẵng và tu viện các nữ tu Mến Thánh Giá Thái Lan (1672). Đức Cha Lambert de la Motte đã qua đời ở Juthia (Thái Lan) năm 1678⁴¹.

Ngày 25 tháng 11 năm 1679, Đức Giáo Hoàng Innocentê XI ban bố sắc chỉ chia giáo phận Đà Nẵng ra làm hai, lấy sông Hồng làm ranh giới. Như vậy, Giáo Hội Việt Nam vào thời kỳ đó đã có 3 giáo phận: Giáo phận Đông Đà Nẵng, được giao phó cho Dòng Đa Minh; Giáo phận Tây Đà Nẵng và Giáo phận Đà Nẵng được giao phó cho Hội Truyền Giáo nước ngoài Paris.

Chính trong bối cảnh chính trị tôn giáo của thời kỳ này mà năm 1789 Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra cho các tín hữu trong rừng La Vang, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

⁴⁰ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 18.

⁴¹ PHAN PHÁT HUỖN, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 167.

1.1.3. Bối cảnh tôn giáo

Việt Nam đã tiếp nhận Tin Mừng đồng thời với lòng sùng kính Đức Maria. Thánh Phanxicô Xavie, nhà Truyền Giáo đầu tiên của Viễn Đông, khi Ngài giảng, Ngài cầm cây thập giá có hình Chúa Giêsu chịu đóng đinh trong một tay, ảnh Đức Maria trong tay kia. Gương mặt dịu dàng của Đức Mẹ đã xoa dịu những đau khổ của các con cái Người, đã làm cho các thánh giả dễ dàng chấp nhận Tin Mừng Cứu Độ.

1.1.3.1. Nguồn gốc lòng sùng kính Đức Maria của người Việt Nam

Trong đất nước, sự tôn kính Đức Maria đã đâm rễ sâu ngay từ thế kỷ XVI, khi các nhà Truyền Giáo đầu tiên đến Việt Nam trên các tàu Bồ Đào Nha. Họ đã công bố các chân lý Tin Mừng và phổ biến lòng tôn sùng Đức Maria⁴².

Các nhà truyền giáo này, đến từ các đất nước như Ý, Pháp và Bồ Đào Nha, những nơi mà lòng sùng kính Đức Maria đã vững chắc lâu đời, đã truyền vào tâm hồn các tân tông Việt Nam tất cả lòng tôn sùng Đức Maria của họ và đã đặt các cộng đoàn kitô hữu dưới sự bảo trợ đặc biệt của Mẹ Thánh Maria⁴³.

⁴² ATTILIO GALLI, *Madre della chiesa nei Cinque Continenti*. Nxb Segno, Udine 1997, tr. 565 – X. LOUVET. L.E., *La Cochinchine religieuse* 2 quyển. Nxb Leroux, Paris 1885.

⁴³ ATTILIO GALLI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 565 – LAUNAY. A., *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823, Documentations catholiques* 3 quyển, Paris 1925.

Cha Cristoforo Bori, năm 1631 đã kể lại rằng chính Đức Thánh Nữ Trinh đã trực tiếp can thiệp vào việc rao giảng Tin Mừng của đất nước này:

“Một ngày nọ, trong khi ở nhà, chúng tôi đã thấy uốn khúc xuyên qua cánh đồng một đám rước trọng thể, gồm một đám đông người tiến về phía chúng tôi. Khi họ đến, chúng tôi đã hỏi họ ước muốn điều gì. Họ trả lời, họ đã chứng kiến sự hiện ra của một bà rất xinh đẹp, ngồi trên ngai những đám mây rực sáng, đã bảo họ đi đến Nước Mặn, nơi họ sẽ tìm thấy các Cha dạy dỗ họ về con đường dẫn đến sự hiểu biết Đấng Cứu Độ thật của trời cao. Sau khi đã cảm ơn Đức Thánh Nữ Trinh vì một hồng ân lạ lùng như thế, chúng tôi đã dạy giáo lý cho tất cả mọi người và đã rửa tội cho họ, chúng tôi đã cho họ về lại nhà, rất sung sướng”⁴⁴.

Năm 1654, Cha Đắc Lộ đã đưa xen vào sách “Phép Giảng Tám Ngày” của Ngài, ở “Ngày Thứ Năm”, liên quan với Mầu Nhiệm Nhập Thể, giáo lý liên quan đến Đức Maria, bằng cách trình bày Người là Mẹ Thiên Chúa và luôn luôn đồng trinh, đã được phú cho đặc ân Vô Nhiễm Thai.

Ngài thêm vài lời khuyên thực tiễn, thích ứng với cá tính của người Việt Nam. Sau những giáo huấn giáo lý, Ngài dặn dò, đưa cho họ xem một ảnh đẹp của Đức Thánh Maria, Nữ Trinh với Con của mình. Những người này cúi đầu xuống đất

⁴⁴ X. BORRI. C., *Relazione dé felici successi della fede predicata da Patri della Compagnia di Giesu, al regno della Cocincina*, trong Bonifacy A. “Bulletin des Amis du Vieux Hue” 1931, tr. 395.

trước mặt Người Con thờ lạy Thiên Chúa Duy Nhất trong Ba Ngôi Vị và trước mặt Người Mẹ, để tôn kính Mẹ Lên Tuất⁴⁵.

⁴⁵ X. DE RHODES.A., *Relazione dé felici successi della fede predicata da Patri della Compagnia di Giesu nel Regno di Tunchino*, Roma 1650.

1.1.3.2. Lòng sùng kính Đức Maria của người Việt Nam.

Lòng sùng kính Đức Maria, được đặt nền tảng trên đức tin⁴⁶ và được nuôi dưỡng bằng giáo huấn của Giáo Hội, nhờ những nhà truyền giáo đầu tiên này, đã đi vào sâu thẳm tâm hồn Việt Nam và đã đem lại những hoa quả tốt đẹp dồi dào của đời sống kitô hữu cho đến ngày nay. Đức Trinh Nữ Maria điểm phúc luôn chiếm “vị trí thứ nhất” trong dân Chúa⁴⁷.

Thực tế, các kitô hữu Việt Nam được đào tạo ở trường lớp của một nền thần học đúng đắn. Khi bước vào một nhà thờ, trước khi đi đến tượng Đức Maria, trước tiên họ đã dừng lại trong thái độ thờ lạy trước nhà tạm thánh. Họ nói với Đức Maria một cách đơn sơ và tự nhiên, đến nỗi khi thấy họ cầu nguyện, người ta không ngần ngại quả quyết rằng họ đã thực sự hiểu rõ sự cầu bầu của Đức Maria có ý nghĩa như thế nào. “Vì chưng, sau khi đã được triệu về trời, vai trò của Người trong công trình cứu độ không gián đoạn: bằng sự cầu bầu được nhắc đi nhắc lại, Người tiếp tục xin cho chúng ta những

⁴⁶ Đức Trinh Nữ Maria là Mẹ Đấng Cứu Chuộc, đã có một vị trí rất xác định trong kế hoạch cứu độ vì “Khi thời gian tới hồi viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh làm con một người đàn bà, và sống dưới Lễ Luật, để chuộc những ai sống dưới Lễ Luật, hầu chúng ta nhận được ơn làm nghĩa tử. Để chứng thực anh em là con cái, Thiên Chúa đã sai Thần Khí của Con mình đến ngự trong lòng anh em mà kêu lên: Abba, Cha ơi!” (Ga 4,4-6). Công Đồng Vatican II đã lấy lại những lời này của Thánh Phaolô để bắt đầu bài trình bày của mình về Đức Trinh Nữ Maria Điểm Phúc. X. Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 52 và trọn chương VII, có tựa đề là: “Đức Trinh Nữ Maria Điểm Phúc, Mẹ Thiên Chúa, trong Mầu Nhiệm Đức Kitô và Giáo Hội”.

⁴⁷ Đức GIOAN PHAOLÔ II, thông điệp *Redemptoris Mater* (Mẹ Đấng Cứu Chuộc) số 6.

ơn đảm bảo phần rồi vĩnh cửu”⁴⁸. Vả lại, trong các tập quán thế tục của họ, rất hiếm những người Việt Nam trực tiếp nói với một Thủ Trưởng để xin một ân huệ: họ thích đi qua con đường hệ thống giai cấp hơn. Như vậy, trong lĩnh vực thiêng liêng, họ thực hiện hoàn toàn châm ngôn “Ad Jesum per Mariam” (Đến cùng Đức Giêsu qua Mẹ Maria): Chính với tính cách “bầu cử” này, đã được tỏ ra lần đầu tiên ở Cana, trong xứ Galilê, mà sự làm trung gian của Đức Maria tiếp tục trong lịch sử Giáo Hội và thế giới. Tình yêu hiền mẫu của Người đã làm cho Người chú ý đến những người con của Con Người mà cuộc lữ hành chưa kết thúc hoặc là những người đang bị dẫn vào vòng nguy hiểm và thử thách, cho đến khi họ đạt đến quê hương diễm phúc”.⁴⁹

Họ quy cho Đức Maria những hồng ân đã nhận được và họ phó thác cho Mẹ toàn bộ tương lai của họ như lời nói sau đây làm chứng. Lời nói thường lặp lại trong những cuộc nói chuyện hằng ngày: “Nhờ ơn Mẹ” nghĩa là “Nhờ lòng quảng đại của Mẹ hiền”.

Trong nhiều tước hiệu, tước hiệu thường xuyên nhất, tước hiệu hình như tự nhiên đến trên môi họ, là tước hiệu: Mẹ ôi! Lạy Mẹ. Đức Maria đối với họ là người mẹ tiêu biểu nhất, chính là mẹ nuôi của họ, luôn luôn gần gũi và sẵn sàng lắng nghe những lời cầu xin của họ, an ủi những khổ đau của họ.

⁴⁸ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 62.

⁴⁹ Nt, số 62; cũng trong kinh nguyện của mình, Giáo Hội nhận biết và ca tụng “vai trò làm mẹ” của Đức Maria: Vai trò “cầu bầu và tha thứ, cầu xin và ân sủng, giải hòa và hòa bình”. (Xem Tiền tụng lễ Đức Nữ Trinh Maria diễm phúc, Mẹ và Đấng trung gian ân sủng, trong *Collectio Missarum de Beata Maria Virgine* Nxb Ti-pô 1987, 120.)

Nhưng mẫu tính của Đức Maria luôn luôn vẫn ở trong Giáo Hội với vai trò làm trung gian cầu bầu, và Giáo Hội biểu lộ đức tin của mình vào chân lý này bằng cách kêu cầu Đức Maria “dưới các tước hiệu Nữ Trạng Sư, Nữ Cứu Trợ, Nữ Cứu Giúp, Nữ Trung Gian”.⁵⁰

Và trong khi những người ngoại giáo là những người luôn cảm thấy mình tiếp xúc với các thần linh, ma quỷ, các thần cây, thần đá, với tất cả một thế giới ngoại nhiên, nên lo lắng không yên, thì những người tôn sùng Đức Maria lại sống trong sự thanh thản hoàn toàn, dưới sự che chở của một người Mẹ tốt lành và dịu dàng như thế, đáng được lòng triu mến thực sự của đạo làm con⁵¹.

Chính các nhà truyền giáo cũng đã bị lóa mắt về điều đó và khi viết cho những người bạn của họ ở Châu Âu, để nói về điều đó, họ đã dùng những từ ngữ mà đối với chúng ta có thể là ngoa dụ. Thánh Théophane de Vennard (1829- 1861) đã viết cho em trai Emile của mình:

“Thật rất thích thú khi nghe những người miền Bắc Việt Nam cầu nguyện. Đó là một hòa âm làm anh xúc động hơn nhiều so với tất cả các loại âm nhạc hay nhất của Châu Âu. Anh thích nghe các bài hát trang nghiêm, kinh cầu Đức Thánh Nữ Trinh, nhất là kinh cầu Trái Tim Vô Nhiễm của Người”⁵².

⁵⁰ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen gentium*, số 62.

⁵¹ Người ta nghĩ đến chân lý về Đức Maria: “Mẫu tính ân sủng của Đức Maria”.

⁵² CESSÉLIN.CH., *La Société des Missions-Etrangères et le culte de la Très Sainte Vierge*, trong Du Manoir.H., quyển IV, tr. 1022.

Trong các hiệp hội huynh đệ đạo đức, phổ biến nhất là hiệp hội Mân Côi, đã có từ thời các tu sĩ Dòng Đa Minh rao giảng. Trong một báo cáo năm 1688, một nhà truyền giáo miền Bắc (Tonkin) đã khẳng định rằng, trong địa phận của Ngài, đã hình thành những hiệp hội huynh đệ Mân Côi với một số đông các thành viên và ngày đêm kinh Mân Côi⁵³ được hàng nghìn tín hữu đọc lên một cách sốt sắng.⁵⁴

Trong các thế kỷ tiếp theo, những hiệp hội như vậy đã tăng lên gấp bội trong khắp đất nước và đã đạt được một tầm quan trọng đến nỗi các Giám Mục cẩn thận quyết định những ra quy luật cho chúng. Đức Piô XII (1939-1958) xem kinh Mân Côi là phương tiện thích hợp nhất và sinh nhiều hoa trái nhất, như điều đó được gợi lên rõ ràng bởi chính nguồn gốc của nó – Nguồn gốc thần linh hơn là nhân linh, và bởi bản chất sâu kín của nó, ngài đã khuyên các tín hữu hết sức siêng năng đọc kinh này.⁵⁵

Ngày nay, trong nhiều giáo xứ, việc đọc kinh Mân Côi mỗi ngày Chúa Nhật được chia làm 3 phần. Một phần cho kinh sáng, phần nữa cho kinh trưa và phần cuối cùng cho kinh tối. Đức Lêô XII khuyên bảo đọc kinh Mân Côi: “Ta đặt trong kinh Mân Côi niềm trông cậy lớn nhất. Xin Thiên Chúa khẩn ban cho, theo những ước nguyện của ta, việc thực hành đạo đức thánh thiện này được thiết lập khắp nơi trong niềm

⁵³ Hình thức kinh Mân Côi đã được thánh PIÔ V (1566-1572) xác định trong sắc chỉ “*Consueverunt Romani Pontifices*”. X. PHAOLÔ VI, Tông Huấn: *Marialis cultus*; AAS 66 (1974) 153.

⁵⁴ TERRES.P., *Le culte de la Sainte Vierge au Tonkin Oriental* trong “Báo cáo của Hội nghị Đức Maria ở Fribourg” 1902, tr. 141-165.

⁵⁵ X. Đức PIÔ XII, Thông điệp *Ingruentium Malorum* 15.09.1951/ AAS 43 (1951) 57.

vinh dự truyền thống của nó. Ước gì nó được yêu thích và được tổ chức ở các thành phố cũng như thôn quê, trong các gia đình cũng như trong các xưởng thợ, nơi những người quyền quý cũng như nơi những người hèn mọn, như một dấu hiệu vinh quang của các kitô hữu và một phương tiên tuyệt vời và chắc chắn thu hút lòng khoan dung của Thiên Chúa”.⁵⁶

Trong Tam Nhật Thánh, các giáo lý viên Việt Nam, cùng với giới trẻ vùng xung quanh, đi đến nhà thờ chính để đọc 15 Mầu nhiệm Mân Côi, sau mỗi mầu nhiệm là một nguyện gẫm ngắn, rồi người ta tắt một cây nến.

Những người thắng cuộc thi giáo lý được một đoàn rước đi bởi hai nhân vật mặc y phục trắng, đến bàn thờ Đức Thánh Nữ Trinh, để cảm ơn Mẹ vì chiến thắng của họ và để dâng mình cho Mẹ với một lời kinh đặc biệt.⁵⁷

Ở miền Nam Việt Nam, khi đi ngang qua các làng hoặc chèo thuyền trên các kênh rạch, người ta hát kinh cầu hoặc lần hạt Mân Côi.

Những người công giáo thường sắp mình trước ảnh Mẹ Maria, được đặt vào nơi được trang trí trang trọng nhất của ngôi nhà, để bày tỏ lòng triu mến hiếu thảo của họ đối với Mẹ Maria.

Như vậy, trong phòng của người quá cố hay trong lễ tang, người ta tề tựu đến đọc kinh Mân Côi chung với nhau. Các kitô hữu luôn ngược mắt nhìn lên Mẹ Maria để nài xin sự cầu

⁵⁶ Đức LÊÔ XIII, Thông điệp *Jucunda semper* ngày 8 tháng 9 năm 1984. Bản dịch tiếng Pháp trong *Les Moines De Solesmes*, tr. 118 – X. NGUYỄN ĐỨC THIỆP, *Marie, Mère de L'Eglise selon Paul VI*, Rome 1975, tr. 189.

⁵⁷ ATTILIO GALLI, *Madre della Chiesa nei Cinque Continenti*. Nxb Segno, Udine 1997, tr. 568.

bầu, sự giúp đỡ từ mẫu cho các linh hồn còn sống hoặc đã qua đời: vì chúng, được tôn vinh trên trời, bên cạnh Người Con của mình, Đức Maria, Đấng mà từ nay đã vượt qua ngưỡng cửa phân cách niềm tin với sự hưởng kiến “mặt giáp mặt” (1Cr 13,12), Mẹ không ngừng là “Sao Biển” (Maris Stella)⁵⁸ đối với tất cả những ai đang đi trên con đường đức tin.

Ở miền Bắc Việt Nam, người ta rất dễ dàng nhận ra những phụ nữ công giáo nhờ cổ tràng hạt và áo Đức Bà mà họ đeo ở cổ.

Ở miền núi, thật xúc động khi thấy ở giữa mỗi làng công giáo có một “túp lều Mẹ Maria”, nơi mà trong những thời gian nhất định trong năm, thường diễn ra những nghi lễ hùng vĩ, nghe hát lên những bài hát dân ca địa phương có ý nghĩa tôn giáo⁵⁹.

Những cuộc rước kiệu trọng thể, đi ngang qua nhiều làng khác nhau, trong một sự phấn khởi luôn luôn gia tăng và luôn luôn đổi mới, thường mang một hình thức vinh quang khả hoàn.

⁵⁸ “Bạn hãy cất đi mặt trời này là cái sáng soi thế giới nhất thời của chúng ta: Trời có còn sáng không? Bạn hãy cất đi Đức Maria, ngôi sao của biển mệnh mông này, thì sẽ còn lại cái gì nếu không phải là đêm tối sâu thẳm, bóng của sự chết, những bóng tối dày đặc nhất?”.

Thánh BERNADÔ trong *Nativitate*. B. Mariae Sermo – de Aquaeductu 6: S. Bernardi Opera, V. 1968, 279; xem *In laudibus Virginis Matris Homalia II* 17; Nxb đã dẫn. IV. 1966, 34-35.

⁵⁹ ATTILIO GALLI, *Madre della Chiesa nei Cinque Continenti*. Nxb Segno, Udine 1997., tr. 565.

Ngay cả những người ngoại giáo cũng tham gia vào đó và nhiều khi người ta nghe nói: “Bà này là của chúng ta, thế mà các người công giáo đã lấy mất của chúng ta”.⁶⁰

1.1.3.3. Đức Maria trong nghệ thuật

Đức Maria đã dứt khoát được đưa vào Mẫu nhiệm Đức Kitô bởi biến cố Truyền Tin của thiên thần. Sứ giả của Thiên Chúa đã nói với Đức Trinh Nữ “Mừng vui lên, hỡi Đấng đầy ơn sủng, Đức Chúa ở cùng bà” (Lc 1,28). Và sau đó Đức Trinh Nữ Nadarét được chào như “được chúc phúc giữa mọi phụ nữ” (x. Lc 1,42). Sự chúc phúc này liên quan đến Đức Maria một cách đặc biệt và ngoại lệ, và sứ thần chào Đức Maria là Đấng đầy ơn phước”. Thiên thần gọi Mẹ như vậy dường như đã nói lên tên thật của Mẹ rồi!⁶¹

Sự tôn sùng Đức Maria cũng gợi hứng các thi sĩ và các nghệ sĩ. Họ sáng tạo Đức Mẹ theo những ý tưởng riêng của họ về vẻ đẹp tinh thần và thể hiện Mẹ như là biểu tượng con người thần linh của tình yêu.

Thi sĩ phong cùỉ trẻ Hàn Mặc Tử, qua đời năm 1940, đã biết tìm ra những lời đơn sơ nhất và những nhịp điệu ngọt ngào nhất để diễn tả tất cả lòng chân thành và tất cả những gì Thiên Chúa của ông đối với Mẹ nhân lành. Bốn câu thơ trong một bài “Ave Maria” nói lên chủ đề cơ bản của nó:

“Lạy Bà là Đấng tinh tuyền thánh vẹn

Giàu nhân đức, giàu muôn lộc từ bi

⁶⁰ ROUX.J.B., *Le Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères* số 211, tháng 5-6 năm 1933, tr. 113.

⁶¹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 7.

Cho tôi dâng lời cảm tạ phò nguy
Cơn lâm lụy vừa trải qua dưới thế”.⁶²

Quay sang tổng lãnh thiên thần Gabriel, ông hỏi thiên thần nghĩ gì khi xuống ngôi nhà bé nhỏ của Đức Thánh Nữ Trinh để Truyền Tin⁶³:

Hỡi sứ thần Thiên Chúa Gabriel!
Khi Người xuống Truyền Tin cho Thánh Nữ
Người có nghe xôn xao muôn tinh tú?
Người có nghe náo động cả muôn trời?
Người có nghe thơ mầu nhiệm ra đời
Để ca tụng, bằng hoa hương sáng láng
Bằng tràng hạt, bằng sao mai chiếu rạng
Một đêm xuân là rất đổi anh linh?

Hàn Mặc Tử là thi sĩ tôn giáo Việt Nam lớn nhất của mọi thời⁶⁴.

⁶² AUDIGOU. G., *Le Culte marial en Indochine*, trong Au Manoir H. (dir) “*Maria*” quyển IV, tr. 1012.

⁶³ Vậy biến cố Truyền Tin là mạc khải mầu nhiệm Nhập Thể ngay lúc khởi đầu được thực hiện trên trái đất. Thiên Chúa thực hiện công trình cứu độ bằng cách trao ban chính mình cho toàn thể tạo vật và đặc biệt riêng cho con người, công trình này đạt đến *chóp đỉnh của nó trong Mầu Nhiệm Nhập Thể*. Vì chưng, chính đó là một chóp đỉnh trong tất cả những sự trao ban ân sủng trong lịch sử loài người và trong lịch sử vũ trụ. Đức Maria là “*Đầy ơn phước*”, vì *sự nhập thể của Ngôi Lời, sự kết hiệp ngôi vị của con Thiên Chúa với bản tính loài người được thực hiện và hoàn tất trong Mẹ*”. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 9.

⁶⁴ Những thi sĩ danh tiếng khác là Xuân Ly Băng, Trăng Thập Tự. Các nhạc sĩ danh tiếng là Hùng Lô, Hải Linh, Kim Long, Vinh Hạnh, Mi

Trong các nghệ sĩ, nổi bật nhất là Lê Văn Đệ. Nghệ thuật của ông chủ yếu là tôn giáo, mang một bầu không khí trong sáng, sùng kính và thanh cao. Celso Costantini xác nhận sự đánh giá này khi cho rằng Lê Văn Đệ, cũng như những người khác đã chịu sự cảm dỗ bị tây phương hóa, nhưng ông đã nhanh chóng lấy lại được chính mình để diễn tả ngôn ngữ sinh quán của ông; trong các tác phẩm của ông, theo kiểu câu đối và chắc chắn người ta không còn tìm lại được dấu vết của chủ nghĩa hiện thực tây phương nữa, mà là một khuynh hướng tinh thần hóa.⁶⁵

Tất nhiên nhiều bức tranh vẽ Đức Mẹ của ông biểu lộ một cách lạ lùng ý tưởng đơn sơ, âu yếm và tình tuyền mà Đức Trinh Nữ Maria thực hiện và nảy nở trong tâm hồn những ai tôn kính Mẹ. Đức Maria “Chính đáng được Giáo Hội tôn kính bằng một sự tôn thờ đặc biệt: ... Từ những thời xa xưa nhất, ... [Mẹ] được tôn kính dưới tước hiệu “Mẹ Thiên Chúa”, và các tín hữu ẩn náu dưới sự che chở của Mẹ, cầu khẩn Mẹ trong mọi cơn nguy hiểm và thiếu thốn của họ”.⁶⁶

Nhiều nhà thờ được cung hiến cho Đức Maria, như nhà thờ chính tòa Thành Phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn), nhà thờ Bình Triệu ở miền Nam, nhà thờ Phú Nhai và nhà thờ chính tòa Phát Diệm ở miền Bắc. Vả lại, như Đức Giám Mục

Trầm, Nguyễn Duy, Phanxicô, Phương Anh. Các kiến trúc sư được mọi người Việt Nam biết là: Trần Lục (Père Six), Ngô Viết Thụ. Các nhà điêu khắc danh tiếng là Phạm Văn Hạng, Trần Châu, Thành Lễ, Văn Nhân.

⁶⁵ COSTANTINI.C., *L'arte cristiana nelle missioni*, Citta del Vaticano 1940, tr. 239-256.

⁶⁶ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 66.

Marcel Zago⁶⁷ đã nhận xét: *Các trung tâm truyền giáo và các nhà thờ, ngay cả các nhà thờ tầm thường nhất, nếu chúng không được cung hiến cho Mẹ Maria, thì cũng luôn có một ảnh Đức Mẹ, cho dù đó là một pho tượng Đức Mẹ Vô Nhiễm Lộ Đức, một pho tượng Đức Mẹ Fatima hoặc một ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp.*

Khi những ngôi chùa ngoại giáo đã được biến thành những nhà thờ công giáo, khi cả một làng trở lại đạo, thay thế các ngẫu tượng là một pho tượng Đức Mẹ luôn được dựng lên ở chỗ các ngẫu tượng. Sự hiện diện của Đức Thánh Nữ Trinh nói lên vai trò của Người trong việc rao giảng Tin Mừng cho các dân tộc. Sau khi Phục Sinh, Chúa Giêsu đã nói với các Tông Đồ: “Như Cha đã sai Thầy thì Thầy cũng sai anh em” (Ga 20,21). Và 40 ngày sau, trước khi trở về cùng Chúa Cha, Người đã nói thêm: “Khi Thánh Thần ngự xuống trên anh em, anh em sẽ là chứng nhân của Thầy... cho đến tận cùng trái đất” (x. Cv 1,8). Đức Maria đã không trực tiếp nhận sứ mệnh tông đồ này, tuy nhiên, ở giữa các Tông Đồ, Đức Maria đã “*Chuyên cần cầu nguyện*” trong tư cách là “*Thân mẫu Đức Giêsu*” (x. Cv 1,13-14) nghĩa là của Đức Kitô chịu đóng đinh và sống lại.⁶⁸ Đức Maria đã trở thành “*Mẹ của các Tông Đồ*”, giúp đỡ họ trong việc thực thi sứ mệnh tông đồ của họ. Nhờ Thần Khí sự thật đến, Mẹ Maria đã cộng tác vào việc rao giảng Tin Mừng ở Việt Nam.⁶⁹

⁶⁷ ATTILIO GALLI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 569.

⁶⁸ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 26.

⁶⁹ ALEXANDRE DE RHODES, *Voyages et Missions* Ed.1884, tr. 159 – CADIÈRE.M., *Le Mur de Dong Hoi*, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 44 tháng 3-4 năm 1905, tr. 10.

Như trong các đất nước khác người ta thường thực hiện trong nhà thờ hoặc bên cạnh nhà thờ các hang đá Lộ Đức,⁷⁰ và đã trở thành những trung tâm hành hương, nhất là trong các dịp lễ ngày 11 tháng 2 (lễ Mẹ Lộ Đức) và ngày 8 tháng 12 (Mẹ Vô nhiễm).

Mặc dù có những khó khăn xuất phát từ chiến tranh, năm 1959, người ta cũng đã cử hành ở Sài Gòn kỷ niệm Đệ Tam Bách Chu Niên các nhà truyền giáo đầu tiên đã đến Việt Nam với một Đại Hội Thánh Mẫu, diễn ra từ ngày 16 đến ngày 18 tháng 2 năm 1959. Đức Hồng Y Phêrô Agagianian, đặc sứ của Đức Giáo Hoàng, trong bài diễn văn tại công viên lớn của nhà thờ chính tòa, đã nói:

“Hỡi các kitô hữu Việt Nam, anh chị em đang viết một trang vàng trong lịch sử Giáo Hội, vậy anh chị em hãy làm chứng cho Giáo Hội này và Vị thủ lĩnh của nó là người yêu mến anh chị em bằng một tình yêu đặc biệt, lòng trung tín bất diệt của anh chị em, dưới mắt nhìn của Đức Maria, Nữ Trinh Trung Tín”⁷¹.

⁷⁰ 18 lần Đức Thánh Nữ Trinh Maria hiện ra cùng Bernadette ở Lộ Đức (từ 11 tháng 2 năm 1858 đến 16 tháng 7 năm 1858), trong đó những lần hiện ra chính là: Hiện ra lần 1 (11.2.1858): Dấu thánh giá, tràng hạt; hiện ra lần 2 (14.2.1858): Bà mỉm cười; hiện ra lần 8 (24.2.1858): Sự hoán cải và sám hối; hiện ra lần 9 (25.2.1858): Khám phá mạch suối; hiện ra lần 13 (2.3.1858): Sự rước kiệu và nhà nguyện; hiện ra lần 16 (25.3.1858): Ta là Đấng Vô Nhiễm Thai; hiện ra lần 17 (7.4.1858): Ngọn lửa cây nến thờ; hiện ra lần 18 (16.7.1858): Đức Mẹ thâm lặng giả tử.

⁷¹ OGGÉ.E., *La Madonna Missionaria*. Nxb. Missioni Consolata, Torino 1968, tr. 139 – X. HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 78.

1.1.3.4. Lòng sùng kính Đức Maria của các Thánh Tử Đạo Việt Nam

Sự tôn sùng Đức Maria đã tăng lên từ thế hệ này sang thế hệ khác, được biểu lộ ra bên ngoài bằng những bài hát ngợi khen, những kinh Mân Côi, những lần dâng hoa, sự tôn sùng Đức Maria đậm rễ sâu vào trong đức tin và nảy nở với sự đổ máu của các Thánh Tử Đạo⁷² trong 3 thế kỷ. Nhiều người trong các vị thánh Tử Đạo này đã đọc kinh Mân Côi hoặc khi đi đến nơi chịu chết hoặc đã lấy kinh Mân Côi làm đơn vị chiều dài trên đường đi đến pháp trường.

Trong những lúc gặp nguy hiểm, các chứng nhân hy vọng đã chạy đến Mẹ Thiên Quốc của họ để xin trợ giúp.

Thánh Năm Thuông hay André Nguyễn Kim Thông (+. 07.1855), trùm cả của giáo xứ Gò Thị đã có lòng tôn kính Đức Maria đặc biệt. Người đã viết:

“Ngoài mẫu gương liêm chính và ngay thẳng, ông đặc biệt chứng tỏ lòng sùng kính Đức Maria theo truyền thống của giáo xứ Gò Thị. Ông sốt sáng lần chuỗi Mân Côi hằng ngày và kiến thiết trong vườn nhà ông một nhà nguyện nhỏ dâng kính Trái Tim Vẹn Sạch Mẹ [...]. Khi vị chứng nhân đặt chân đến nơi lưu đày được chỉ định, Ngài chỉ kịp đọc Kinh Ăn Năn Tội và vài Kinh Kính Mừng trước khi trút hơi thở cuối cùng đang khi cầu

⁷² AA.VV *Thiên Hùng Sử*, Cộng Đồng Giáo Dân Việt Nam, San José, California, Hoa Kỳ 1990, tr. 477.

nguyện với Đức Trinh Nữ Maria. Hôm đó là ngày 15 tháng 7 năm 1855”.⁷³

Thánh Lý Mỹ (1840-1838) sống một đời sống gia đình gương mẫu. Là lý trưởng, khi phải phân xử, Ngài liêm khiết và chính trực, không thiên vị bên nào. Ngài rất yêu mến Đức Thánh Nữ Trinh. Buổi tối, Ngài đọc kinh Mân Côi (50 kinh Kính Mừng) cùng với các phụ tuần làng trước khi thi hành trách nhiệm đi tuần tra một vòng⁷⁴.

Cha Dụ (1783-1839)⁷⁵, cảm thấy ít lâu nữa mình sẽ bị bắt, nên chỉ mang theo mình cổ tràng hạt như là tài sản cá nhân duy nhất.

Cha Fédérich Tể (1702-1745)⁷⁶ tự xưng mình là “người con điên của Đức Mẹ”. Dừng chân ở Macao và chờ tàu để trở lại Việt Nam, Ngài đã cầu nguyện:

“Lạy Thánh Mẫu cao vời nhân ái!

Tấu lòng con điên dại đáng thương,

Ngày đêm nung nấu can trường

Tình bao la Mẹ, đâu phương đáp đền”.⁷⁷

Thánh Philippe Minh (1815- 7.1863)⁷⁸, trước khi người ta xử trảm Ngài, đã di tặng cổ tràng hạt của mình cho ông

⁷³ AA.VV *Thiên Hùng Sử: Cộng Đồng Giáo Dân Việt Nam*, San José, California, Hoa Kỳ 1990, 226-228 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 20.

⁷⁴ AA.VV *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 269 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 20.

⁷⁵ AA.VV., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 408-411.

⁷⁶ AA.VV., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 37-41.

⁷⁷ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 21.

Phượng, lý trưởng, là người đang sẵn sàng thấm máu của vị tử đạo. Ngài cầu nguyện lớn tiếng: “Lạy Mẹ, xin cầu cho chúng con trong giờ chết hiểm nguy như thế của chúng con”, trước khi lãnh nhất gươm của lý hình. Cha Tân cầu nguyện: “Xin Mẹ hãy làm chứng nhân cho sự hoán cải của con”. Hai Cha Gia và Liêm, khi từ nhà ngục đi đến pháp trường, lớn tiếng hát bài “Salve Regina, Mater Misericordiae, Vita, dulcedo, spes nostra salve... Xin cho chúng con được thấy Đức Giêsu, Con lòng bà”⁷⁹ (Kinh Lạy Nữ Vương)

Ngược mắt nhìn lên Đức Maria, Nữ Vương các Thánh tử đạo, các con cái của Người yên tâm tiếp tục đấu tranh, gìn giữ đức tin cho đến hơi thở cuối cùng. Ngày 7 tháng giêng năm 1862, một nhóm Văn Thân⁸⁰ lãnh đạo nhìn cảnh 200 đàn ông, 106 phụ nữ và 50 trẻ con công giáo bị thiêu sống trên sàn nhà thờ Bà Rịa, trong tiếng vang rền đọc kinh Mân Côi, tiếng đọc dần dần tắt lặng trong ánh sáng bập bùng.

Dưới con mắt của các vị anh hùng, những chứng nhân đức tin, sự tử đạo là một của lễ toàn thiêu được dâng lên Thiên Chúa bởi bàn tay của Mẹ chúng ta là Đấng trung gian như thánh Théophane de Vénard⁸¹ (1829-1861) đã viết trong thư gửi cho Đức Giám Mục Theurel:

⁷⁸ AA.VV *Thiên Hùng Sử*, Cộng Đồng Giáo Dân Việt Nam, San José, California, Hoa Kỳ 1990, tr. 191-194.

⁷⁹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 21.

⁸⁰ Văn: Có học thức; Thân: đai, thắt lưng của các quan xưa. Bằng những từ này người ta hiểu là những người theo đạo Khổng, những nhà nho, hiệu triệu quần chúng “*Bình Tây Sát Tả*” nghĩa là “*giết người công giáo và đuổi người Pháp*”. Đó là những cuộc bách hại dữ dội nhất của lịch sử Giáo Hội Việt Nam.

⁸¹ AA.VV., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 50-54.

“Lạy Mẹ Vô Nhiễm! Khi đầu con rơi xuống dưới lưỡi gươm của lý hình, xin nhận lấy tôi tớ nhỏ bé này như một quả nho chín, như một bông hồng đang nở, hãy hái nó về dâng lên bàn thờ, Ave Maria”.⁸²

Thánh Gioan Đoàn Trinh Hoan (1798-1861), Linh mục, bị kết án tử hình ngày 25 tháng 5 năm 1861, sau khi nghe tuyên án, đã nói những lời này: “consumatum est (đã hoàn tất)! Con tạ ơn Chúa, Lạy Chúa”. Vị Linh mục thánh mang áo Đức Bà, lính buộc Ngài phải bỏ ra. Ngài nói “không ai có quyền lấy áo Đức Bà này ra khỏi cổ tôi. Vì đó là hình ảnh Đức Maria, Mẹ tôi”. Ngài nói thêm: “Không cần trói tay tôi vào cột, vì cho dù các ngài có thể thắt đầu tôi, tôi vẫn không sợ gì cả.”.⁸³

Những lời kinh nồng cháy dâng lên trời cao, những hồng ân dồi dào rơi xuống đất, nhờ Mẹ chúng ta. Những đau khổ gần như tuyệt vọng, nhưng được chịu đựng với tràng hạt trong tay, dưới bóng một cây đại thụ, như một nhà truyền giáo đã nói: “Những khổ đau đã kéo lùi Mẹ chúng ta xuống”. Đó là sự kiện lịch sử về việc Đức Mẹ La Vang đã hiện ra năm 1798, dưới triều Vua Cảnh Thịnh.

⁸² AA.VV., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 53.

⁸³ AA.VV., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 125 – HỒNG PHÚC: *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 22.

1.2. SỰ HIỆN RA CỦA ĐỨC MẸ LA VANG

1.2.1. Sự kiện hiện ra

Khi người ta nghiên cứu một sự hiện ra nào đó của Đức Thánh Nữ Trinh, người ta luôn đặt ra những câu hỏi này: Sự hiện ra đã xảy ra ở đâu? Ngày tháng năm chính xác của sự hiện ra? Ai là những người chứng kiến? Sự kiện hiện ra này đã diễn tiến như thế nào? Sứ điệp của nó là gì? Thẩm quyền Giáo Hội nói gì về sự kiện đó?

Đối với trường hợp của La Vang, tất cả đều khác, vì người ta chỉ có những câu truyện truyền khẩu và những câu hỏi cũng như trả lời của những người xưa của thế hệ 100 năm sau sự kiện Đức Mẹ hiện ra mà thôi (khoảng năm 1901). Tuy nhiên, trường hợp La Vang không phải là ngoại lệ, vì có nhiều đền thánh nổi tiếng ở Châu Âu chỉ có những truyền thuyết truyền khẩu làm nguồn gốc mà thôi, chúng phải chờ đến hai thế hệ hoặc hơn nữa mới có những bản văn viết miêu tả các chi tiết. Chúng ta có những thí dụ như: Notre Dame des Trois-Epis, Haut-Rhin, gần Colmar, ở Alsace, đã danh tiếng từ năm 1519 cho đến ngày nay; Notre Dame des Grâces ở Cotignac, trong xứ Provence, Pháp, kể từ năm 1519 cho đến cuộc cánh mạng Pháp.⁸⁴

⁸⁴ BOUCHET Joachim và BOUTRY Philippe, *Un gigne dans le ciel. Les apparitions de la Vierge*, Paris, Grasset 1997, tr. 21-31, 47-49, + *Notre Dame des Trois-Epis*, Haut-Rhin, gần Colmar, ở Alsace (Pháp): Qua các truyền thuyết truyền khẩu, người ta biết Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra ngày 3 tháng 5 năm 1491, cho một người thợ rèn tên là Thierry Schoeré, gần một cây sồi. Mẹ cầm một cục nước đá trong một tay và ba bông lúa (biểu tượng của những hình phạt và những phần thưởng) trong tay kia và kêu gọi con người hoán cải và sám hối. + Notre Dame des Grâces, ở

1.2.1.1. Những truyền thuyết truyền khẩu

Giáo Hội, được nâng đỡ bởi sự hiện diện của Đức Kitô (x. Mt 28,20), đang tiến theo dòng thời gian đến tận ngày tận thế và đang đi gặp Chúa là Đấng đang đến; nhưng trên con đường này, Giáo Hội phát triển bằng cách đi theo lộ trình đã được thực hiện bởi Đức Nữ Trinh Maria là Đấng “đã tiến lên trong cuộc hành trình đức tin của mình, trung thành hợp nhất cùng Con Mẹ cho đến Thập Giá”.⁸⁵ Các kitô hữu ngược mắt nhìn về Mẹ Maria trong những hoàn cảnh khốn khổ của kiếp sống con người bởi vì Mẹ “đã sinh ra Con của Người mà Thiên Chúa đã đặt làm trưởng tử giữa một đàn em đông đúc (Rm 8, 29)”.⁸⁶ Và cũng vì Mẹ “*dem tình yêu từ mẫu của Mẹ cộng tác vào việc sinh ra và giáo dục các em trai em gái này*”.⁸⁷

Theo các truyền thuyết truyền khẩu, ngày 17 tháng 8 năm 1798, Vua Cảnh Thịnh đã tuyên bố sắc chỉ cấm đạo. Để tránh sự bách hại tàn bạo này, những người công giáo sống trong tỉnh Quảng Trị, đã tìm một nơi ẩn trốn trong một vùng xa xôi cách biệt, cách thành phố khoảng 6Km. Đó là vùng núi hẻo lánh La Vang⁸⁸ và những tín hữu biết góc rừng hẻo

Cotignac trong xứ Provence (Pháp), đã danh tiếng từ năm 1519. Trước cách mạng Pháp đó là một Trung Tâm Thánh Mẫu hành hương danh tiếng, đã được Đức Giáo Hoàng Lêô X đánh giá cao. Ngày 21 tháng 2 năm 1660, thái hậu Anne d'Autriche và Vua Louis XIV đã có một cuộc hành hương tạ ơn.

⁸⁵ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 58.

⁸⁶ Nt, số 63.

⁸⁷ Nt, số 63.

⁸⁸ “La Vang nằm giữa nơi rừng rú, cách thành Quảng Trị và cộng đồng kitô hữu phần thịnh Cổ Vưu vài cây số. Truyền thuyết kể lại rằng đã

lính này, hy vọng rằng các quan và lính tráng sẽ không đi đến đó tìm họ. Thế nhưng, ngày đêm họ vẫn sợ sệt, một phần sợ bị tẩm nã, một phần nữa sợ các thú dữ trong rừng cắn xé họ mà ăn thịt. Hơn nữa họ thiếu thốn tất cả, nhất là thức ăn, vì ẩn trốn lâu trong rừng già, không khí độc hại của nó, vì uống nước không nên uống, nên nhiều người đã ngã bệnh trầm trọng. Hoàn cảnh đã trở nên thực sự khốn đốn cùng cực.

Trong tình huống như thế, các tín hữu đã không biết làm gì hơn ngoài việc trông nhờ vào tình thương hải hà của Thiên Chúa nhân lành và Đức Thánh Nữ Trinh. Mẹ Hằng Cứu Giúp của họ. Họ tụ tập nhau trên một lô đất có cỏ, dưới chân một cây cổ thụ để tha thiết cầu nguyện. Họ lần hạt Mân Côi⁸⁹, khẩn xin Mẹ Maria giúp đỡ, chở che. Mẹ đã thấy được tình thần hy sinh lớn lao của con cái Mẹ, là những người luôn trung thành với Thiên Chúa Nhân Lành và nhất là đang phải chịu những nỗi thống khổ dữ dội. Mẹ đã động lòng. Một ngày

khoảng 100 năm nay, các kitô hữu Cổ Vưu, trốn sự bách hại, đã đến ẩn trốn trong nơi được bao bọc bởi một khu rừng lớn này; những người can đảm này rất đạo đức. Mỗi buổi tối, họ tụ họp nhau lại trong một túp lều tranh nghèo hèn dùng làm nhà nguyện. Và ở đó, trước một ảnh to tướng Đức Thánh Nữ Trinh, họ sốt sắng cầu nguyện”. Tác phẩm vô danh, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24 tháng 11-12 năm 1901, tr. 274. Chúng tôi đồng ý với Cha Tiến Lăng, Dòng Chúa Cứu Thế, trong sách “*Kính Mừng Maria*” của Ngài, Ngài đã khẳng định tác giả của bài này là của Cha Bonin. X. TIẾN LĂNG “*Kính Mừng Maria*”, Văn Hóa và Tinh Thần, Paris 1998, tr. 192, ghi chú (10).

⁸⁹ X. Đức PHAOLÔ VI, Thông điệp *Christi Matri*, AAS 58 (1966) 748. Trong thông điệp này Đức Phaolô VI khẳng định rằng kinh Mân Côi là một hình thức cầu nguyện rất đẹp lòng Mẹ của Thiên Chúa và rất hữu hiệu để xin được những ân huệ từ trời. Nó chẳng những dùng để ngăn chặn điều ác và gạt bỏ những tai họa như lịch sử Giáo Hội đã chứng minh mà còn làm cho sức sống Kitô giáo trở nên rất dễ dàng.

kia, trong khi họ cầu nguyện, Đức Maria đã hiện ra rất vui vẻ và rất xinh đẹp⁹⁰. Mẹ mặc một chiếc áo choàng rộng, bông hài nhi Giêsu trên tay và hai thiên thần đứng hai bên trên một lô đất có cỏ, gần chân cây cổ thụ⁹¹, nơi các tín hữu đang cầu nguyện. Mẹ tỏ ra dịu dàng, khoan dung và tha thiết thương yêu con cái của mình. Mẹ an ủi họ. Mẹ khích lệ họ chấp nhận những khổ đau và khuyên bảo họ hái các lá cây⁹²

⁹⁰ Cha BONIN viết: “Một buổi tối, vào lúc họ rút về, một bà có một sắc đẹp làm say lòng người đã hiện ra với họ; bà mặc áo trắng và có ánh sáng bao quanh; hai đứa trẻ xinh đẹp, mỗi đứa cầm một bó đuốc, đứng gần hai bên bà.

Bà đi đi lại lại nhiều lần trước những người kitô hữu đang rất đổi vui mừng – chân bà chạm đất như thể chiếm hữu nó – rồi bà đứng lại và bằng một giọng rất dịu dàng, đã nói lên những lời này mà tất cả mọi người đều nghe và truyền thuyết đã trân trọng giữ lại: “*Này các con, những gì các con đã xin Mẹ, Mẹ ban cho các con. Và từ nay về sau hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời*”. Nói như vậy xong, bà biến mất và sau bà, một luồng ánh sáng bao quanh bà. Xem “*Notre Dame de La Vang*” trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24 tháng 11-12 năm 1901, tr. 274.

⁹¹ Người ta có thể chú ý rằng Cha Bonin, trong bài “*Notre Dame de La Vang*” của Ngài trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24 tháng 11-12 năm 1901, không nói đến cây cổ thụ mà nói đến *túp lều tranh* dùng làm nhà nguyện, là nơi Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra. Có thể Cha Bonin đã muốn tách riêng niềm tin của quần chúng vào vị thần của cây cổ thụ với lòng sùng kính Đức Thánh Nữ Trinh của các kitô hữu (Đức Thánh Nữ Trinh hiện ra trong *túp lều tranh* – nhà nguyện).

⁹² “Những người hành hương La Vang có thói quen, khi ra về, mang theo các lá cây và cỏ thu nhặt chung quanh nhà thờ. Họ giữ các lá cây và cỏ này ở nhà họ và trong trường hợp bệnh đau, họ sắc chúng trong nước và họ vừa uống vừa khấn cầu Mẹ La Vang”.

“Niềm tin dân gian đã đưa nguồn gốc của tập quán này lên tận việc chữa lành một nữ bệnh nhân đã dùng loại thuốc mới này theo chỉ dẫn của

trong vùng xung quanh để sắc nước uống, loại nước sắc đã chữa họ lành mọi thứ bệnh.

Hơn nữa, Đức Thánh Nữ Trinh đã hứa **“Hỡi các con, các con hãy tin tưởng, các con hãy cam lòng chịu khổ. Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin. Từ này về sau, hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý nguyện”**.

Đức Thánh Nữ Trinh đã tỏ ra là một người mẹ đã thấy tất cả những khổ đau của các con cái mình đang bị bách hại. Đức Gioan Phaolô II đã viết trong Thông điệp *Redemptoris Mater*:

“Đức Maria “cầu bầu” cho loài người. Chẳng những điều đó trong tư cách là Mẹ, Người cũng ước muốn quyền năng Messia của Con mình tỏ hiện, nghĩa là quyền năng cứu độ của Người dành để cứu giúp sự bất hạnh của loài người, giải phóng con người khỏi sự dữ đang đè nặng trên cuộc sống của mình dưới nhiều hình thức khác nhau và trong những chừng mực khác nhau. Chính xác đó là điều mà ngôn sứ Isaia đã báo trước về Đấng Messia trong bản văn danh tiếng mà Đức Giêsu đã trưng dẫn trước những người đồng hương Nadarét của Người: “Để mang Tin Mừng đến cho kẻ nghèo hèn, loan báo cho kẻ bị giam cầm biết họ được giải thoát, cho người mù biết họ được được sáng mắt...”(x.Lc 4,18).⁹³

Tiếp theo biến cố trọng đại này, Đức Thánh Nữ Trinh còn hiện ra nhiều lần nữa và ông bà tổ tiên chúng tôi đã thuật lại

chính Đức Thánh Nữ Trinh cho trong một thị kiến”. ROUX.J.B., *Notre Dame de La Vang*, trong *Bulletin M.E.P.*, 1956, tr. 302.

⁹³ Đức GIOAN PHAOLÔ II, thông điệp *Redemptoris Mater*, số 21

tất cả những lần hiện ra này mà chuyện kể đã được truyền đi từ thế hệ này đến thế hệ khác cho đến ngày nay.⁹⁴

Kể từ lúc đó, nhiều người hành hương, không phân biệt Công giáo hay ngoại giáo, đã về La Vang để dâng lên Đức Thánh Nữ Trinh những lời cầu xin của họ. Mẹ đã giữ lời hứa... Mẹ đã chuyển dâng tất cả những lời cầu xin lên Thiên Chúa Cha và đã chuyển ban nhiều ân sủng thần linh, phần hồn cũng như phần xác để phân phát cho tất cả những ai đã tha thiết kêu cầu.⁹⁵

Không một biên bản nào về những sự việc hiện ra này đã được soạn thảo trong lúc khởi đầu, các tín hữu chỉ có những truyền thuyết truyền khẩu. Họ đã đi đến đó, đã cầu nguyện ở đó, đã lần hạt Mân Côi, đọc kinh Cầu Đức Bà và đã nài xin các ơn lành theo lòng tin của họ. Điều đó đã chứng tỏ một phần lớn giá trị siêu nhiên của sự kiện hiện ra và đã làm tăng thêm lòng sùng kính của các tín hữu đối với Mẹ trên trời của họ. Đức Thánh Nữ Trinh đã thực thi mẫu tính ân sủng của mình: *“Bởi đó, Mẹ đã trở nên cho chúng ta, trong nhiệm vụ ân sủng, Mẹ của chúng ta”*.⁹⁶

⁹⁴ Những chuyện kể truyền thuyết này được truyền từ thế hệ này đến thế hệ kia, mỗi chuyện được xem xét riêng thì không đầy đủ, nhưng chúng bổ túc cho nhau.

⁹⁵ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 33 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Văn phòng Tòa Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 7-8 – CỨU THẾ TÙNG THƯ, *Đức Mẹ La Vang*. Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1955, tr. 5-16 – NGUYỄN VĂN NGỌC, *Linh Địa La Vang*, Xây Dựng, Sài Gòn 1970, tr. 32-35.

⁹⁶ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 61.

Thấy số người hành hương ngày càng gia tăng và lòng sùng kính Đức Maria ngày càng nóng sốt, Cha Morineau⁹⁷ và nhiều Linh mục đã nói: “Trong khi ở các nơi khác, chính Đức Thánh Nữ Trinh đích thân đến tìm con người, thì ở La Vang các tín hữu đã lôi kéo Mẹ xuống tìm họ”.⁹⁸

1.2.1.2. Vài nhận xét về sự kiện Đức Mẹ hiện ra

Sự kiện Đức Mẹ hiện ra ở La Vang, chỉ được biết qua các truyền thuyết truyền khẩu, nên khác với những lần hiện ra khác, như những lần hiện ra ở Lộ Đức hoặc ở Fatima. Những lần hiện ra này có những người làm chứng đã chứng kiến tận mắt không thể chối cãi được và những báo cáo được viết rất chính xác. Tại sao có sự khác biệt này?

Trước tiên, nên nhớ lại rằng những người công giáo, và nhất là thẩm quyền Giáo Hội đã tỏ ra rất thận trọng đối với tất cả những việc hiện ra lạ lùng như thế. Chúng ta có thể xem xét trường hợp Đức Mẹ hiện ra tại Lộ Đức: Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra với Bernadette năm 1858, nhưng phải có một thời gian rất dài Giáo Hội mới phê chuẩn sự hiện ra này⁹⁹. Hiện nay, người ta đã có một Thánh lễ, trong năm

⁹⁷ Cha thừa sai Morineau (Cổ Trung) đã đến phục vụ giáo phận Huế từ năm 1873, Cha xứ Cổ Vưu (1922-1945), qua đời năm 1947.

⁹⁸ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 34.

⁹⁹ Vấn đề là sự phê chuẩn chính thức sự hiện ra (về tính xác thực của những sự hiện ra là sự hiện diện thực sự của con người, Giáo Hội không bao giờ nói trong một chiều hướng nào cả), tuy nhiên Giáo Hội đã có sự đồng ý cho việc tôn kính và sùng mộ (phê chuẩn sách lễ nghi và hình ảnh: X. tư liệu mới đây của Đức Hồng Y RATZINGER, “*Commentaire théologique*” trong “*Le Message de Fatima*” (sứ điệp Fatima) (một nhiệm vụ chăm lo của Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin).

phụng vụ, để ghi nhớ sự hiện ra này: nhưng là một lễ “nhớ” thường: ngày 11 tháng 2 hàng năm. Điều đó cho chúng ta thấy rằng Giáo Hội không bao giờ hấp tấp vội vã tin vào những sự hiện ra lạ lùng như thế, như trường hợp của Fatima.¹⁰⁰

Thế nhưng, việc ưu tiên chống lại những lạm dụng cũng như dị đoan mê tín có thể phát triển đôi khi thuộc về chính Giáo Hội địa phương (ở tầm mức giáo phận, giáo xứ). Công Đồng Vatican II đã cho lời khuyên này:

“Các tín hữu hãy nhớ rằng một lòng tôn sùng chân chính hoàn toàn không gồm trong phản ứng vô bổ và nhất thời của cảm tính, lại càng không gồm trong sự dễ tin phù phiếm; lòng sùng kính thực sự xuất phát từ lòng tin chân thực đưa chúng ta đến chỗ nhận biết phẩm cách ưu việt của Mẹ Thiên Chúa, và thúc đẩy chúng ta yêu mến người Mẹ này bằng một tình yêu con thảo và noi gương bắt chước các nhân đức của Mẹ.”¹⁰¹

Hàng giáo phẩm của Giáo Hội địa phương¹⁰² phải tỏ ra hết sức thận trọng trước khi tin vào một hiện tượng được cho

¹⁰⁰ Ngày 13.5.2000 Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã phong chân phúc: hai trẻ linh thị năm 1917, Phanxicô và Giaxinta. Và bí mật thứ ba của Fatima được tiết lộ và người ta hiểu là sự mưu sát Đức Gioan Phaolô II ngày 13.5.1981.

¹⁰¹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 67.

¹⁰² “Theo nghiên cứu của Mary Page hướng dẫn, một website được bảo quản bởi Marian Library, International Marian Research Institute ở Đại học Dayton, trong thế kỷ XX, đã có 386 trường hợp Đức Maria hiện ra (Ngoài những lần hiện ra danh tiếng ở Lộ Đức 1858). Giáo Hội đã “không ra một quyết định nào” về tính cách siêu nhiên liên quan đến 299 trường hợp. Giáo Hội đã ra “một quyết định phủ định” về tính cách siêu nhiên trong 79 trường hợp và một “quyết định khẳng định” trong 8 trường hợp:

là siêu nhiên như thế. Nếu hiện tượng này không có thực thì hàng giáo phẩm sẽ phải cấm ngay lập tức. Nếu có một vẻ giống như sự thật hoặc có vài bằng chứng thực tiễn để chứng minh hiện tượng thì hàng giáo phẩm yên lặng, bỏ mặc sự việc diễn tiến mà không can thiệp đến, tuy nhiên vẫn kiên trì theo dõi dấu rằng cứ để dân chúng tiến hành tôn kính tự do. Và dần dần thẩm quyền Giáo Hội mới có thể xác nhận tính xác thực của các biến cố lạ lùng này là những biến cố phải luôn luôn thích hợp với đức tin Kitô giáo. La Vang nằm trong trường hợp sau cùng này.

Về điều liên quan đến các báo cáo được viết về việc Đức Mẹ hiện ra tại La Vang, chúng ta phải nhớ lại rằng từ khi Đức Mẹ hiện ra năm 1798, theo truyền thuyết truyền khẩu, cho đến Đại Hội lần thứ nhất (1901), giáo phận Huế đã chịu nhiều cuộc bách hại: dưới triều Vua Cảnh Thịnh, rồi Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và trong thời kỳ Văn Thân, ngoại trừ triều Vua Gia Long (1802-1820), là triều Vua mà hình như không có những cuộc bách hại. Như vậy người ta có thể nghĩ rằng đã không có một người nào đó trong các nhà truyền giáo của thời kỳ này có đủ bình an để có thể viết lại câu chuyện hiện ra này. Dĩ nhiên, trong những năm đầu tiên, sự kiện là quá mới và các nhà truyền giáo có lẽ đã giữ một sự dè dặt thận trọng cần thiết. Nếu đã có những báo cáo bằng văn bản, thì những báo cáo này, dù sao đi nữa cũng có thể đã bị lạc mất trong các thời kỳ bách hại vì các tư liệu của giáo

Fatima (Bồ Đào Nha), *Beauring* (Bỉ), *Akita* (Nhật), *Syracuse* (Ý), *Zeitoun* (Ai Cập), *Manila* (Phi Luật Tân) và *Betania* (Venezuela). X. Peter C. Phan, *Mary in recent Theology and Piety, the view from the United States of America*. Lời chú (5) Đại Hội Thánh Mẫu – Thánh Mẫu Học Quốc Tế lần thứ 20, “Divino Amore” Sanctuary, Roma, tháng 9 ngày 15-24 năm 2000.

phận Huế đã bị thiêu hủy hai lần: một lần vào năm 1833 và một lần nữa vào năm 1861, chưa kể đến sự tiêu hủy lần cuối trong chiến tranh Đông Dương (1946-1954)

Về các truyền thuyết được viết, chúng tôi có hai tư liệu xưa nhất thuật lại chuyện Đức Mẹ La Vang hiện ra:

- 1) Năm 1901, *Notre Dame de La Vang* trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24, tháng 11-12 năm 1901, trang 273-277. Bài này được viết bởi Cha Bonin là người, vì khiêm tốn, đã không ký tên mình là tác giả. Lời hứa của Đức Thánh Nữ Trinh “*Này các con, những gì các con đã xin Mẹ, Mẹ ban cho các con, và từ nay về sau, hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời*”.¹⁰³
- 2) Năm 1901, đã viết *La Vang Sự Tích Văn* (đã được Cha Hồ Ngọc Cẩn sửa chữa và xuất bản, Trường An, Imprimerie de la Mission Hue 1932, 16 hàng, 14cm).¹⁰⁴

¹⁰³ Người ta chú ý rằng Ngài không nói đến sự hiện hữu của cây Đại Thụ, mà chỉ nói đến túp lều tranh – nhà nguyện. Người ta không thấy tập quán hái lá cây. Người ta nghe tiếng người Mẹ gọi: “*Này – các con*” biểu lộ tình yêu từ mẫu của Người.

¹⁰⁴ Trong đó người ta đọc 3 truyền thuyết truyền miệng được viết bằng văn vần:

- 1) Truyền thuyết về *Cây Đại Thụ* (nơi mà những lời khẩn cầu được nhậm lời một cách lạ lùng)
- 2) Truyền thuyết về *Túp Lều Tranh – Nhà Nguyện* “Chúa Bà” đầu tiên.
- 3) Truyền thuyết về *Đức Mẹ hiện ra*:

*Thơ rằng: Chúa Cả Ba Ngôi,
Hộ phù giáo hữu, vãi lời thông tin
Rằng Đức Mẹ hiện xuống Thánh Đền
Bồng Thánh Tử trọng nên là trọng*

Về những người mục kích là những người đã đích thân thấy Đức Thánh Nữ Trinh hiện ra, họ đã là nạn nhân của các cuộc bách hại. Sự tàn sát kinh khủng nhất là sự tàn sát của Văn Thân¹⁰⁵ vào đầu tháng 9 năm 1885. Các cư dân của nhiều làng công giáo đã bị tàn sát từng nhóm bởi các toán quân Văn Thân: các nhà thờ, nhà cửa dân chúng đã bị đốt cháy, những người công giáo đã bị giết chết hoặc thiêu sống trong nhà thờ hoặc trong chính nhà ở của họ. Trong số các giáo xứ bị thiêu hủy cùng với sự tàn sát cư dân, phải kể đến các giáo xứ Cổ Vưu, Thạch Hãn, Cổ Thành và xóm La Vang. Đặc biệt, giáo xứ Cổ Vưu đã mất 600 người. Chắc chắn một số lớn những người chứng kiến cũng đã biến mất như vậy.¹⁰⁶

Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn, trong một bài nói chuyện về câu chuyện La Vang, đã nói:

“Câu chuyện La Vang mà bây giờ chúng ta biết một chút, đã được truyền đến chúng ta qua truyền thuyết truyền khẩu, chứ không qua tường thuật bằng văn bản. Những truyền thuyết truyền khẩu này về Đức Mẹ La Vang có thật hay không, mỗi người có thể tự do nghĩ điều mình muốn. Chúng ta chỉ có kết luận tổng quát này: “chính dựa vào những câu chuyện xưa mà người ta có thể sáng tạo ra những vở kịch”(có tích mới dịch ra tuồng). Hiện nay, La Vang là một vở kịch lớn, nhưng không có lý

*Đội mào vàng sang quá đổi sang
Rất oai vang chữa người bệnh hoạn
Hóa phép lạ cứu kẻ gian nan... - (tr. 8)*

¹⁰⁵ Xem note 80, chương I.

¹⁰⁶ X. JABOUILLE, *Une page du sang et des larmes*, Hà nội 1941.

do gì mà không có một câu chuyện thực, một tố chất có thực”.¹⁰⁷

Theo truyền thuyết truyền khẩu, Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra trong một giai đoạn bách hại dưới triều Vua Cảnh Thịnh (1798). Dưới triều Vua Gia Long (1802-1820), vài tín hữu đã có vinh dự được thấy Đức Thánh Nữ Trinh đã kể lại sự hiện ra lạ lùng này cho những người miền xung quanh. Dần dần, câu chuyện về sự hiện ra này đã được truyền đi từ miệng này sang miệng khác, từ giáo xứ này sang giáo xứ khác, trong khắp vùng Dinh Cát và chính nhờ vậy mà cuối cùng nó đã được biết đến khắp nơi.

1.2.1.3. Làm sao xác định được thời gian hiện ra?

Nhưng làm sao chúng ta có thể xác định được thời gian hiện ra? Vì chưng, chúng ta chỉ biết câu chuyện Đức Thánh Nữ Trinh hiện ra qua truyền thuyết truyền khẩu: Trong một thời kỳ bách hại, trong rừng La Vang, Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra với các tín hữu bị bách hại đang cầu nguyện để xin giúp đỡ. Mẹ đã an ủi họ, đã chữa lành các bệnh nhân bằng cách dạy họ hái các lá cây ở vùng chung quanh, nấu sôi chúng trong nước và uống nước đó. Mẹ hứa nhận lời khẩn nguyện của bất kỳ ai đến kêu cầu Mẹ ở chốn đó.

Cha thừa sai Bonin, cha sở giáo xứ Cổ Vưu (1891-1911), đã có dịp ban bí tích xức dầu bệnh nhân cho bà cụ, vợ của ông Thoại, lý trưởng (bà xã Thoại), thuộc giáo xứ Cổ Vưu, thọ 100 tuổi, đã hỏi:

¹⁰⁷ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1994, tr. 11.

“Bây giờ bà đã gần bên tòa án của Thiên Chúa, bà phải nói sự thật. Khi bà còn nhỏ, bà có nghe nói Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra ở La Vang và hứa cho những ai đến La Vang để cầu xin cùng Mẹ thì Mẹ sẽ nhận lời cầu xin của họ không? Và Mẹ có truyền lệnh cho họ hái các lá cây ở miền chung quanh, nấu sôi chúng trong nước để chữa lành bệnh, bà có nghe nói như vậy không? Bà này đã thành thực trả lời Ngài: “Vâng, thưa Cha, khi con còn nhỏ, con đã nghe cha mẹ con và những người lớn kể lại tất cả những sự việc đó”.¹⁰⁸

Trong truyền thuyết truyền khẩu thuật lại sự hiện ra của Đức Mẹ La Vang, người ta không kể chính xác năm hiện ra, làm sao chúng ta có thể xác định được năm đó?

Theo truyền thuyết truyền khẩu thứ nhất: Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra với các tín hữu đang ẩn trốn vì sự bách hại.¹⁰⁹

Theo truyền thuyết truyền khẩu thứ hai: ở Đại Hội Thánh Mẫu lần thứ nhất năm 1991, những cụ già sống trong thời kỳ đó đã nói: Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra khoảng 100 năm rồi.¹¹⁰

¹⁰⁸ TRẦN KIM THIÊN, *Tôn vinh Thánh Mẫu La Vang*, Các Kinh. Nxb Tỉnh Thần, Văn Phòng Mục Vụ cho người Việt Nam tại Hoa Kỳ 1999, tr. 49. Ông đã đăng lại những trang sử của Cha PHAN PHÁT HUỖN, Dòng Chúa Cứu Thế, *Việt Nam Giáo Sử 1*, Xuất bản lần 5, Cứu Thế Tùng Thư, California, USA 1997, tr. 324-334.

¹⁰⁹ “*Notre Dame de La Vang*” trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24 tháng 11-12 năm 1901. Bài này do Cha Bonin, M.E.P viết.

¹¹⁰ PHAN PHÁT HUỖN, *Việt Nam Giáo Sử*, Cứu Thế Tùng Thư 1997, tr. 325 – 327.

Dựa vào hai truyền thuyết truyền khẩu nêu trên này, người ta có thể nói rằng năm Đức Mẹ hiện ra phải có những đặc điểm sau đây:

A) Năm hiện ra này phải là 100 năm trước năm 1901, vì ở Đại Hội Thánh Mẫu năm 1901, các cụ già còn sống đã nói: Đức Mẹ đã hiện ra khoảng hơn 100 năm rồi.

B) Năm hiện ra này phải là một năm bách hại kinh khủng:

Và lịch sử giúp chúng ta biết:

- a) Năm 1885 là một trong những năm bách hại kinh khủng; khởi đầu năm này các phong trào Văn Thân, rồi Cần Vương¹¹¹ đã tàn sát các tín hữu một cách kinh khủng. Nhưng giữa năm 1885 và 1901, chỉ có 16 năm, thế mà, theo truyền thuyết truyền khẩu sự hiện ra của Đức Mẹ đã xảy ra trước năm 1901 (nghĩa là khoảng năm 1801).
- b) Năm 1864, phong trào Văn Thân đã tàn sát các tín hữu Nam Định. Năm 1864 là một năm

¹¹¹ Cần Vương có nghĩa là “*hết lòng phụng sự nhà Vua*”. Đêm mùng 5 tháng 7 năm 1885, một cuộc nổi dậy chống Pháp không thành công. Tôn Thất Thuyết đưa Vua Hàm Nghi đến Tân Sở, Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Nhà Vua kêu gọi “*Cần Vương*” để xin nhân dân “*hết lòng phụng sự Vua*” để cứu đất nước. Nhiều người đáp lại lời kêu gọi này của Vua và thành lập phong trào “*Cần Vương*”. Khác với phong trào Văn Thân (là phong trào đã đốt nhà cửa và tàn sát người công giáo). Phong trào Cần Vương có mục đích nhằm chống lại những người Pháp xâm lược. Lãnh tụ “*Cần Vương*”, ông Hoàng Hoa Thám đã có những quan hệ tốt với các Linh mục và những người công giáo vùng Bắc Ninh – Bắc Giang. Phong trào Văn Thân đã lợi dụng Phong trào Cần Vương để tàn sát những người công giáo.

bách hại, nhưng từ năm 1864 đến 1901, chỉ có 37 năm mà thôi. Hơn nữa, theo truyền thuyết truyền khẩu, Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra ở La Vang chứ không phải ở Nam Định.

Năm 1833, Vua Minh Mạng công bố một sắc chỉ bách hại, ra lệnh rằng trong toàn đất nước người ta phải tiêu diệt đạo Gia Tô (Giêsu). Cuộc bách hại này kéo dài 7 năm. Nhưng từ 1833 đến 1901 kéo dài 68 năm.

Từ 1820 đến 1832, đó là giai đoạn đầu 12 năm của Minh Mạng, không có sắc chỉ bách hại¹¹². Chỉ vào năm 1825 mới có lệnh bắt các nhà truyền giáo Âu Châu. Các quan, đã hiểu ý của Vua nên đã hơi bực bội các tín hữu nhưng không có sự bách hại thật sự.

Từ 1802 đến 1820, Nguyễn Ánh đã toàn thắng Tây Sơn, thống nhất đất nước và tự xưng là Vua Gia Long. Dưới triều Vua Gia Long, Giáo Hội Việt Nam được bình an, không có bách hại.

Những cuộc bách hại tàn khốc nhất là những cuộc bách hại của các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình. Chúng kéo dài từ năm 1789 đến năm 1801. Năm 1801, Nguyễn Ánh đánh đuổi quân Tây Sơn và chiếm Thừa Thiên. Vua Cảnh Thịnh đã phải trốn ra Thanh Hóa. Sự bách hại đã ngừng kể từ năm 1801. Thế mà chúng ta thấy rằng từ năm 1801 đến 1901, năm Đại Hội Thánh Mẫu thứ nhất tại La Vang, có đúng 100 năm. Như vậy, chúng ta có thể quả quyết rằng Đức Mẹ đã

¹¹² PHAN PHÁT HUỖN, *Việt Nam Giáo Sử*, Cứu Thế Tùng Thư, 1997, tr. 358.

hiện ra trong thời kỳ bách hại dưới triều Vua Cảnh Thịnh.¹¹³ Về phương diện lịch sử, Đức Mẹ đã không hiện ra trước triều Vua Cảnh Thịnh.

- *Trước triều Vua Cảnh Thịnh:*

Lúc khởi đầu rao giảng Tin Mừng ở Việt Nam, dưới triều Vua Cảnh Thịnh (1798), lịch sử Giáo Hội Việt Nam đã ghi tên Quảng Trị. Trong thời bách hại, dưới triều Chúa Hiền Vương năm 1664, ở giáo xứ Dinh Cát, Quảng Trị, các quan đã đi vào nhà của các tín hữu để phá đổ các bàn thờ, các đồ vật tôn giáo và ngược đãi các tín hữu. Chúng ta nhận thấy rằng đó không phải là cuộc bách hại kinh khủng nhất, dữ tợn nhất và hơn nữa điều đó không phù hợp với truyền thuyết truyền khẩu cổ xưa, vì từ năm 1664 đến 1901 có tới 237 năm.

- *Sau triều Vua Cảnh Thịnh:*

Mặc dù có những cuộc bách hại kinh khủng dưới các triều Vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, dưới các phong trào Văn Thân và Cần Vương, nhưng các cuộc bách hại dưới triều Vua Minh Mạng cũng chỉ bắt đầu vào năm 1830 và từ năm 1830 đến 1901, chỉ có 71 năm. Nếu Đức Mẹ đã hiện ra trong những thời kỳ bách hại này, thì những người già cả 80 hoặc 90 tuổi, còn sống vào năm 1901 ở Cổ Vưu và các vùng xung quanh La Vang phải nhớ điều đó một cách rõ ràng. Nhưng tất cả những người có tuổi này vào năm 1901 đã nói Đức Thánh Nữ Trinh đã không hiện ra trong cuộc đời của họ và chính họ đã nghe cha mẹ, ông bà họ kể lại câu chuyện hiện ra này.

- *Bách hại dưới triều Vua Cảnh Thịnh (1798):*

¹¹³ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 25 – Cửu Thế Tùng Thư, *Đức Mẹ La Vang*, Cửu Thế Tùng Thư, Sài Gòn, 1955, tr. 12.

Để hiểu hoàn cảnh lịch sử Đức Mẹ hiện ra chúng ta phải biết lý do tại sao Vua Cảnh Thịnh đã công bố sắc chỉ bách hại.

Năm 1788, Nguyễn Ánh, nhờ sự cộng tác của Đức Cha Pigneau de Béhaine, đã chiến thắng, chiếm Gia Định và dần dần chinh phục lãnh thổ Nam Kỳ. Năm 1797, Nguyễn Ánh ra lệnh cho Tôn Thất Hội giữ thành Gia Định trong khi chính ông và Đông Cung Thái Tử tiến ra Bắc để tấn công Quy Nhơn, đồng thời ông đã gởi đạo quân Hải quân vượt biển với ý định tấn công Phú Xuân.

Nguyễn Ánh và Vua Cảnh Thịnh đã chiến đấu với nhau một cách quyết liệt; các quan của Vua Cảnh Thịnh đã bắt được một bức thư do Nguyễn Ánh viết gởi cho Đức Cha J. Labartette (An).¹¹⁴ Trong lá thư này Nguyễn Ánh xin Đức Giám Mục tổ chức tại chỗ một đội ngũ, gồm các tín hữu để có thể làm nội công từ bên trong giúp những lực lượng do Pháp chỉ huy tấn công từ bên ngoài.¹¹⁵

Có những người nghi ngờ tính xác thực của bức thư này. Nhưng, nếu bức thư là thực như vậy, thì nó thích hợp với đầu óc quỷ quyệt của Nguyễn Ánh, thật hợp với giấc mơ của ông: chia rẽ để chiến thắng.

Vua Cảnh Thịnh khi được biết rõ ở miền Nam có một thừa sai người Pháp giúp đỡ đối thủ của mình, đã cảnh giác

¹¹⁴ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 24.

¹¹⁵ TRẦN TAM TĨNH, *Thập Giá và Lưỡi Gươm* 1988, tr. 31 –31 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 328.

để phòng những người công giáo đang sống trong vùng ông kiểm soát.¹¹⁶

Hơn nữa, năm 1797, một quan võ tên là Lê Văn Lợi, con người đã có ác cảm đối với người công giáo, đã rĩ tai nhà Vua: “Những người Tây phương rất quỷ quyệt và bất trung. Họ lại có những người cùng theo phe họ trong đất nước ta, như vậy có thể chiến tranh đột ngột xảy ra. Vậy, thần xin Bệ Hạ ra lệnh bắt tất cả các đạo trưởng người Tây và các Linh mục bản xứ”.¹¹⁷

Lúc bấy giờ, một quan văn, người công giáo, tên là Hồ Công Diệu, thượng thư của triều đình Huế nghe những lời này đã bênh vực đạo của mình. Ông nói: “Thần đã nghe nói đạo Công giáo khuyên người ta tuân thủ các luật pháp của xứ sở, thực thi lòng hiếu thảo đối với cha mẹ. Làm sao đạo này lại có thể xúi giục người dân làm loạn được?”.¹¹⁸

Vua Cảnh Thịnh và triều đình đã giữ im lặng.

Sau một thời gian, thấy tình hình đã trở nên báo động, Hồ Công Diệu đã sai một bà giúp việc, người công giáo, đi báo cho Đức Cha J. Labartette lúc đó đang có mặt ở Chung Viện Di Loan (Cửa Tùng, Quảng Trị) để Ngài đề phòng.

Trong thời gian này, nhà Vua và triều đình đã gửi một lệnh mật cho các quan, đề ngày 21 tháng 7 năm 1797, trong đó người ta ấn định vào tháng 5 năm 1798 sẽ bắt tất cả các Linh mục và tín hữu và sau đó giết sạch. Cha Doussain đã

¹¹⁶ CỨU THẾ TÙNG THU, *Đức Mẹ La Vang*, Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1955, tr. 14.

¹¹⁷ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 24.

¹¹⁸ Nt, tr. 25.

viết từ Di Loan: “Có một lệnh mật bắt các Linh mục, nhưng nhờ một viên quan công giáo, sống ở đền Tây Sơn (Phú Xuân) chúng tôi đã biết được điều đó. Cho nên, Đức Giám Mục khuyên nên ẩn trốn cẩn thận”.¹¹⁹

Đức Giám Mục và Cha Doussain ẩn trốn ở Di Loan (Cửa Tùng), trong khi 3 vị thừa sai khác: Cha Girand, Cha Gire và sau đó là Cha Jarot ẩn trốn ở Quảng Bình. Cha Hiếu ẩn trốn ở Dinh Cát, Cha Martin, Cha Phiên và Cha Nhơn ở Thừa Thiên.

Còn các tín hữu thì hoang mang lo sợ: kẻ thì lên núi, người thì xuống biển. Mọi người đều tìm mọi cách có thể để ẩn trốn. Một số người đã sống ở nhà những người bà con không công giáo.

Thế nhưng từ 1797 đến tháng 5 năm 1798, đã không có chiến tranh cũng không có bách hại và điều đó là vì hai lý do:

- 1) Vào tháng 4 năm 1797, Nguyễn Ánh và quân đội của ông đã tiến đến tận Đà Nẵng, dưới chân đèo Hải Vân rồi ông đã rút các toán quân của ông về và không tiến lên nữa vì mùa gió thuận lợi đã đến lúc chấm dứt.
- 2) Ở kinh đô Phú Xuân, tình hình rất rối rắm, vì Vua Cảnh Thịnh đã bắt đầu nghi ngờ sự trung thành của một số các tướng lãnh. Ông đã cho hành hình một số quan có công, điều đó đã làm nản lòng các sĩ quan và binh lính và làm cho dân chúng bối rối.¹²⁰

Ngày 6 tháng 5 năm 1798, triều đình của Vua Cảnh Thịnh quyết định chính thức chống lại những người công giáo. Ngày 7 tháng 8 năm 1798, nhà Vua cho lệnh bắt các thừa sai nước

¹¹⁹ Nt, tr. 25.

¹²⁰ Theo các thủ bản của Cha NGUYỄN VĂN NGỌC, Huế, Việt Nam.

ngoài và các Linh mục bản xứ. Người ta biết rằng những vị này ẩn trốn trong các giáo xứ lâu đời và có nhiều kitô hữu như Phủ Cam, Thợ Đức, Kim Long, Dương Sơn và Cổ Vưu. Binh lính đã đột nhập và bao vây các giáo xứ này. Cha Emmanuel Nguyễn Văn Triệu đang ở Thợ Đức đã bị bắt cùng với một số các tín hữu.¹²¹

Ngày 11 tháng 8 năm 1798, các quan và binh lính đã đến Cửa Tùng, bao vây Di Loan. Đức Cha Jean Labartette và một số các vị thừa sai buộc phải dời đi một nơi khác.

Cuối cùng ngày 17 tháng 8 năm 1798, Vua Cảnh Thịnh đã công bố sắc chỉ bắt đạo. Đức Cha Jean Labartette đã cho biết rằng sắc chỉ bách hại đã được áp dụng từ Huế ra đến tận miền Bắc và có nội dung như sau:

“Trong nước đã có một đạo và toàn dân phải giữ. Đạo này gồm có Tam Cương và Ngũ Thường; Tam Cương là: Quân –Thần, Phụ–Tử, Phu –Thê và Ngũ Thường là: Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín. Trong khi đạo Gia-Tô (của người Bồ Đào Nha) là đạo của người ngoại quốc đầy những sai lạc; nó tuyệt đối bị cấm chỉ. Như vậy, vì lợi ích của nước nhà và của dân tộc, phải tiêu diệt, hủy diệt hoàn toàn đạo này là đạo rất đáng ghét. Phải phá hủy tất cả các nhà thờ, nhà cầu nguyện, nơi hội họp và bắt tất cả những người cầm đầu các cuộc họp”.¹²²

Cha Emmanuel Triệu¹²³ và 32 tín hữu đã bị bắt trong dịp này. Họ là những chức việc của giáo xứ. Những người này bị

¹²¹ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1994, tr. 18 –19.

¹²² NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 19 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 25.

¹²³ Về Thánh Emmanuel Triệu, chúng tôi có 3 thủ bản:

bắt ngày 8 tháng 8 năm 1798, trước khi có sắc chỉ bách hại của nhà Vua. Các quan truyền nhốt tất cả những người này vào trong một ngôi nhà chỉ có hai cửa ra vào. Trên một cửa, vị quan viết: “Sinh môn” và trên cửa kia: “Tử môn”. Ai muốn sống thì phải qua “Sinh môn” và để có thể đi ra thì phải đạp trên thập giá được đặt ở giữa cửa. Ai muốn chết thì bước qua “Tử môn”, sẵn sàng bị lý hình cầm gươm chém đầu. Các quan án, ngồi trên một nơi cao, gọi tên từng người một để mỗi người quyết định số phận của mình. Ngày hôm đó, dân chúng rất đông, 30 người tình nguyện bước qua tử môn một cách hãnh diện và can đảm, làm chứng cho Đức Kitô, cho

1. *Les Actes du martyre du P. Trieu* (Các văn kiện về sự tử đạo của Cha Triệu) (x. Tài liệu lưu trữ của Hội Truyền Giáo Paris V trang 71 –98). Mặc dù người ta ghi năm 1798 ở trang nhất, nhưng người ta chắc chắn rằng tư liệu này đã được viết năm 1803, vì nó nói đến việc dời hài cốt của Cha Triệu đến nhà thờ Dương Sơn năm 1803. Phần lớn tư liệu này sao chép lại tư liệu của Đức Cha Labartette.
2. *Relation du martyre du P. Emmanuel Trieu, décapité pour la foi en Cochinchine le 17 septembre 1798, écrite par Mgr Labartette, évêque de Véren, vicaire apostolique de Cochinchine* (Tường thuật về sự tử đạo của Cha Emmanuel Triệu, bị xử trảm vì đức tin ngày 17 tháng 9 năm 1798, được viết bởi Đức Cha Labartette, Giám Mục Véren, Đại Diện Tông Tòa Nam Bộ Việt Nam (x. Tài liệu lưu trữ của Hội Truyền Giáo Paris MEP V trang 99 – 104). Tư liệu được viết năm 1803.
3. LABARTETTE, *Lettre de Cochinchine, le 4 avril 1804, à MM Boiret. Descouvrières et Chaumont* (Rome) (Thư từ Nam Bộ Việt Nam, ngày 4.4.1804, gửi cho các ông Boiret Descouvrières và Chaumont) (x. Tài liệu lưu trữ của Hội Truyền Giáo ngoài nước Paris MEP, V, trang 163-166).

đạo thật. Chỉ có 2 người đã chọn sinh môn. Thật đáng tiếc vì đã không viết lại danh sách các tên những con người trong tư liệu và thậm chí người ta cũng không biết đã chôn họ ở nơi nào.¹²⁴ Cuộc bách hại này kéo dài khoảng 3 năm liên tiếp, từ ngày 7 tháng 8 năm 1798 đến tháng 6 năm 1801. Người ta có thể nói về thời gian Đức Mẹ hiện ra không? Theo truyền thuyết truyền khẩu, Đức Mẹ đã hiện ra nhiều lần trong thời kỳ bách hại. Cuộc bách hại lên đến tột đỉnh ngày 17 tháng 8 năm 1798, ngày công bố sắc chỉ bắt đạo của nhà Vua. Những ngày trước và tiếp theo ngày 17 tháng 8 và trong chính ngày 17 tháng 8 năm 1798 này, Đức Mẹ đã động lòng trước những đau khổ quá lớn lao của con cái mình, Mẹ đã hiện ra để an ủi họ và ban cho họ một sứ điệp hy vọng, một sứ điệp hiệp nhất và một sứ điệp cho những người nghèo: “Này các con, các con hãy tin tưởng, hãy can đảm chịu khổ. Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin. Từ nay về sau, hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý nguyện”. Một ngày tháng năm mốc mà người ta có thể chấp nhận đối với việc Đức Mẹ La Vang hiện ra là: Khoảng 17 tháng 8 năm 1798 (những ngày trước hoặc sau ngày này).¹²⁵

1.2.2. Đức Mẹ La Vang và những cuộc bách hại

Phân sáp và phong trào Văn Thân:

¹²⁴ RAVIER, *L'histoire de L'Eglise* III, 505-506 – LOUVET, *La Cochinchine Religieuse* III, 170-171 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 26.

¹²⁵ Đó là ý kiến cá nhân của tôi, dựa trên các biến cố lịch sử và tình yêu hiền mẫu của Đức Mẹ đối với những người công giáo Việt Nam bị bách hại đã lấy ngày sắc chỉ bách hại của nhà Vua làm ngày mốc (ngày 17 tháng 8 cũng là ngày tử đạo của cha thánh Emmanuel Triệu).

Giáo Hội Việt Nam dưới triều Nguyễn, đã trải qua một thời kỳ bách hại đặc biệt đẫm máu.

Dưới triều Gia Long: không có sắc chỉ bách hại, nhưng cũng không có thiện cảm bao nhiêu đối với những người công giáo. Vua Minh Mạng (1820-1840) đã công bố ba sắc chỉ bách hại liên tiếp (1833, 1836 và 1838) và dưới triều ông, đã có 50 thánh tử đạo đã được phong thánh. Vua Thiệu Trị (1840-1847) đã công bố một sắc chỉ bách hại vào năm 1847.

1.2.2.1. Sắc chỉ phân tháp hay phân sáp

Vua Tự Đức (1847-1884) đã công bố 5 sắc chỉ bách hại năm 1851, 1855, 1857, 1859, 1860 và nhất là sắc chỉ phân sáp¹²⁶, là sắc chỉ kinh khủng nhất và tàn bạo nhất. Sắc chỉ phân sáp gồm những điều chính sau đây:

Điều 1: Tất cả người công giáo phải được phân tán trong các làng không công giáo.

Điều 2: Tất cả các làng không công giáo có trách nhiệm giám sát những người công giáo. Năm người không công giáo phải giám sát một người công giáo.

Điều 3: Tất cả các làng công giáo phải bị tiêu hủy: Vườn tược, nhà cửa của họ được phân chia cho các làng lân cận, các làng này phải trả các thuế đất và vườn họ đã nhận.

Điều 4: Phải phân chia những người đàn ông công giáo ở xa những người phụ nữ công giáo; những người đàn ông được gửi đến một tỉnh và những người phụ nữ được gửi đến một

¹²⁶ PHAN PHÁT HUỖN, *Việt Nam Giáo Sử*, Cứu Thế Tùng Thư 1997, tr. 543; *Phân tháp*: Phân: chia; Tháp hay Sáp: cho vào, nhập vào. Phân tháp (hay sáp): Chia người và nhập họ vào những gia đình khác.

tỉnh khác, trong khi con cái của họ thì được giao phó cho những gia đình không công giáo để nuôi chúng.

Điều 5: Trước khi phân tán, phải khắc chữ “Tả đạo” (đạo sai lạc) trên má những người đàn ông, phụ nữ và trẻ em công giáo và tất cả tên tỉnh, huyện, nơi mà họ đến nữa để cho những người này không thể trốn đi được.¹²⁷

Từ ngôi nhà thờ tranh này, dưới bóng cây cổ thụ của La Vang, ảnh Mẹ Maria đã nhìn, như người mục kích, những đoàn người run rẩy bước đi trên tất cả mọi nẻo đường. Con cái xa cha mẹ, vợ chồng, nước mắt đầm đìa, đi về những miền đất xa lạ. Nhưng họ đã kiên quyết giữ vững đức tin của họ, tin vào Thiên Chúa, tin tưởng vào Đức Maria, Mẹ của họ. Dưới triều Tự Đức, đã có 58 vị tử đạo được phong thánh.

Nối tiếp thời kỳ phân sáp này là một thời kỳ thanh bình ngắn ngủi. Rồi đến phong trào Văn Thân, tàn sát kinh khủng nhất đối với những người công giáo: trong một thời gian ngắn, 60.000 người công giáo đã bị giết.

1.2.2.2. Phong trào Văn Thân

Phong trào Văn Thân¹²⁸ đã gây nên nhiều người chết trong các tỉnh miền Trung – Việt Nam như Quy Nhơn, Phú Yên¹²⁹

¹²⁷ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 42-43.

¹²⁸ Xem note 80, chương I.

¹²⁹ CAO THẾ DUNG, *Việt Nam Huyết Lệ Sử*, Đồng Hương. 1996, 278-279 – PHAN PHÁT HUỒN. *CSSR. Tác phẩm đã dẫn*, tr. 322, 326, 611, 612 – 615.

Vào cuối năm 1883, Phong trào Văn Thân đã tàn sát các giáo xứ phía Nam Thừa Thiên Huế, như Nước Ngọt, Truồi, Cầu Hai, Châu Mới, Buồng Tắm.

Đầu tháng 9 năm 1885, Văn Thân đã tấn công các làng của Quảng Trị. Thế nhưng, trước cuộc tàn sát, như để gia tăng sức mạnh cho các tín hữu của tỉnh này, Đức Cha Caspar đã kinh lý theo giáo luật, xức dầu ban cho họ bí tích Thêm Sức để họ sẵn sàng cho giờ phút cuối cùng của họ khi lính Văn Thân tấn công họ.

Năm 1885, kinh đô Huế bị người Pháp chiếm đóng, Vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đã trốn ra ở Quảng Trị. Lợi dụng dịp này, các nhóm Văn Thân đã nổi dậy chiếm thành phố Quảng Trị và hô hào quần chúng “*Bình Tây Sát Tả*”, nghĩa là “giết người công giáo và đuổi người Pháp đi”. Sáng ngày 6 tháng 9 năm 1885, một phát súng vang lên để loan báo cuộc tàn sát. Các tín hữu không được chuẩn bị để đương đầu với tình thế, quá hoảng sợ nên đã chạy trốn. Cha Máthêu Thiện, cha xứ Cổ Vưu, và một nhóm tín hữu đã chạy trốn ở La Vang. Ngài ẩn mình trong một gia đình công giáo của La Vang. Bất ngờ, Ngài nghe được những lời bàn tán của những người theo Văn Thân, Ngài sợ liên lụy đến gia đình đã giúp đỡ mình nên ngài đã cùng với các tín hữu trốn trong những đám ruộng để qua đêm. Sáng sớm, ngày 7 tháng 9 năm, 1885 cha Máthêu và những người đi theo Ngài, nhờ một người dẫn đường không công giáo, đã có thể vượt qua khu rừng và đến Kim Long (Huế) an toàn. Nhóm thứ hai, khoảng 200 người, không muốn đi theo Cha Máthêu Thiện vào Huế, nên đã trốn trong khu rừng rậm của La Vang. Cha Giuse Bùi Thông Bửu, cho phó Cổ Vưu, đã đến La Vang, nhưng người ta không biết tại sao Ngài lại trở về lại Cổ Vưu,

nên đã bị bắt và bị thiêu sống trong nhà thờ Cổ Vưu cùng với 600 tín hữu.

Đức Cha Hồ Ngọc Cẩm kể lại trong bài giảng của Ngài:

“Sau khi đã tàn sát và thiêu sống giáo xứ Cổ Vưu, ngày 8 tháng 9 năm 1885, các toán quân Văn Thân đến phường La Vang; họ tìm thấy các khu vườn hoang vắng và các ngôi nhà không người, vì các gia đình công giáo đã trốn vào núi. Họ đã vơ vét mọi của cải và đốt cháy tất cả các ngôi nhà. Nhưng họ đã không dám đốt nhà thờ Đức Mẹ, vì họ nghe nói Đức Mẹ La Vang hành động một cách kỳ lạ linh thiêng lắm. Họ đã bỏ đi. Trưa hôm sau, ngày 9 tháng 9, một người không công giáo, ở làng Phú Long, ấp Bốc, tên là Thơ, con trai ông Mẹo, đi đến thánh địa La Vang, anh thấy tất cả các ngôi nhà của người công giáo đều bị đốt, ngoại trừ nhà thờ tranh của Đức Mẹ vẫn còn nguyên vẹn và anh đã châm lửa đốt luôn nhà thờ”.¹³⁰

1.2.2.3. Chết dưới mắt Đức Mẹ La Vang

Câu chuyện sau đây rất cảm động: 200 tín hữu Cổ Vưu trốn ở La Vang vì sự hiện diện của các toán quân Văn Thân. Họ trốn trong khu rừng sâu. Vì trốn lâu ngày trong rừng và đói khát, nên họ liều chết quay về làng của họ và tìm một cái gì để ăn. Họ được biết các toán quân Văn Thân đã rời Quảng Trị. Họ chạy ngay đến thành phố và gặp Cha Lý (Allys) ngày 12 tháng 9 năm 1885.

Sau đó, mặc dù nguy hiểm, một số người quay lại khu rừng để thông báo cho những người công giáo khác đang trốn

¹³⁰ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 48.

ở trong rừng là thành phố đã được giải phóng. Người ta trở về từng nhóm. Rồi thay, một nhóm 30 tín hữu Cổ Vưu đã bị các toán quân Văn Thân bắt. Một người đàn ông, tên là Thoàn, nhân danh tất cả xin một đặc ân: Nếu họ phải chết, thì họ muốn chết trên nền của nhà thờ, dưới mắt Đức Mẹ La Vang. Lời xin được chấp thuận. Ông Thoàn và 29 tín hữu khác bị tàn sát và bị thiêu trên nền nhà thờ La Vang.¹³¹ Ngày xưa, Đức Maria đã đứng dưới chân Thập giá của Con mình (x. *Ga* 19, 25) “Mẹ đã chịu đau khổ dữ dội cùng Người Con duy nhất của Mẹ, đem hết tâm hồn từ mẫu kết hợp cùng hy lễ của Con Mẹ, đem hết tình yêu đồng ý sát tế lễ vật, từ thịt máu Mẹ sinh ra”, Đức Maria “đã trung tín giữ sự kết hiệp với Con mình cho đến Thập Giá”.¹³² Vì vâng phục đức tin, Đức Maria tỏ ra đang đối diện với những “quyết định không dò thấu” của Thiên Chúa! Vì “Mẹ phó thác vào Thiên Chúa” hoàn toàn, trong sự “tùng phục trọn vẹn bằng trí tuệ và ý muốn”.¹³³ Đáng mà “những đường lối” của Người “là không thể hiểu thấu được” (x. *Rm* 11,33)! Bằng đức tin, Mẹ tham dự vào cái chết của Con Mẹ, cái chết cứu chuộc của Người. Hôm nay, Mẹ đã nhìn cái chết của 30 người con Việt Nam bị tàn sát trên nền nhà thờ đã bị phá hủy của La Vang, đã giúp đỡ họ sống đức tin một cách can đảm, chấp nhận cái chết và bước vào cuộc sống vĩnh cửu! Còn gì cao cả hơn? Đó có phải là một “bí mật của Mẹ Maria” ở La Vang không?.¹³⁴

¹³¹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 49.

¹³² CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 58.

¹³³ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Mạc Khải của Thiên Chúa *Dei Verbum*, số 5.

¹³⁴ Khi viết luận án này, phải chăng tôi muốn tìm hiểu kỹ càng một chút “Bí mật Maria ở La Vang?”

Người xưa đã kể lại: Nhà thờ Đức Mẹ La Vang đã bị đốt cháy, thế nhưng bàn thờ và các chân đèn bằng gỗ chỉ bị ám khói mà thôi. Và từ trên cao các núi, nhìn nhà thờ đã bị đốt cháy ở bên dưới, ban đêm người ta thấy ánh sáng của những ngọn nến trên nền nhà thờ và người ta nghe tiếng âm vang những lời kinh của một số đông người.¹³⁵

Khi Cha Bửu đưa một số tín hữu trở về Trí Bưu, thì tình hình của giáo xứ thật đáng hãi hùng. Sáng ngày 7 tháng 9 năm 1885, một toán quân Văn Thân, do đội Cư chỉ huy, bao vây làng Trí Bưu. Họ lừa tất cả các tín hữu đến nhà thờ và đẩy tất cả vào trong nhà thờ. Nhà thờ đầy ních người. Các bó tranh, rạ được mang đến. Người ta ném lửa vào bên trong nhà thờ để biến nó thành một hỏa lò. Lửa đỏ rực. Khói bốc lên thành những cuộn dày đặc. Nhiều người chết ngạt, những người chạy thoát được ra ngoài thì bị lính Văn Thân giết.¹³⁶

Một ngày 12 tháng 9 thương tâm, một phái đoàn từ Huế đến, trong đó có Cha Lý, người sẽ được tấn phong Giám Mục, phái đoàn này đi một vòng để quan sát và nhận thấy giữa những xác chết còn có những người sống sót, nhưng đã bị thương nặng. Chỗ này, xác một em bé bị buộc chặt vào xác mẹ nó. Chỗ kia, cách vài mét, nằm dài một bà lão bị thương nặng ở cổ, nghe tiếng chân người bước đến gần, bà hốt hoảng la lên: “Giết tôi đi, tôi không bao giờ bỏ đạo của tôi đâu”.¹³⁷

Giáo xứ Trí Bưu đã mất 600 kitô hữu và một Linh mục: Cha Bùi Thông Bửu. Tất cả những giáo xứ nhỏ khác như

¹³⁵ CỨU THẾ TÙNG THU, *Đức Mẹ La Vang*, Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1959, tr. 14.

¹³⁶ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 49-50.

¹³⁷ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 50.

Hạnh Hoa, Trí Lễ, Ngô Xá, Thạch Hãn đều bị phá hủy hoàn toàn. Phần đông các tín hữu đã bị giết. Tổng số người chết vào khoảng 400. Chỉ còn lại 40 người sống sót.¹³⁸

Theo thống kê của Đức Cha Caspar (Lộc), từ ngày 8 tháng 9 năm 1885, các toán quân Văn Thân đã tàn sát trong miền Dinh Cát: 6 Linh mục, 1 chủng sinh - Thánh Tôma Thiện-, hơn 60 nữ tu Mến Thánh Giá và khoảng 7.041 tín hữu thuộc 45 giáo xứ miền Dinh Cát. Thêm nữa, tất cả các nhà thờ, tu viện, nhà xứ, nhà ở, làng mạc đều bị bình địa hoàn toàn. Một số Linh mục, nữ tu và giáo dân đã trốn thoát bằng cách trốn vào Huế, trong các rừng núi hoặc ẩn mình trong các ao hồ, dưới các cầu cống hoặc trong những bụi rậm.

Ngày nay, tại Thánh Địa La Vang, được dựng lên một Linh Đài Đức Mẹ. Trong các giáo xứ của vùng chung quanh, có những đài kỷ niệm các vị anh hùng đã chết vì đức tin, được gọi là “Lăng Tử Đạo”, như ở Nhan Biều – bên kia sông Thạch Hãn, nơi Thánh Phanxicô Phan (Jaccard)¹³⁹ và Thánh Tôma Trần Văn Thiện¹⁴⁰ đã chết tử đạo. Đức Mẹ La Vang, Nữ Vương các Thánh Tử Đạo, đứng đó, được bao quanh bằng một vòng tròn vinh quang 7.041 chiến sĩ chứng nhân đức tin.¹⁴¹

¹³⁸ NGUYỄN VĂN HỘI, *Các thủ bản*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1994, tập III, tr. 21.

¹³⁹ TRẦN NGỌC THU, *Giáo Hội Việt Nam*, quyển II, tr. 170-180.

¹⁴⁰ PHAN PHÁT HUỖN, *Việt Nam Giáo Sử*, Cửu Thế Tùng Thư, 1997, tr. 433-434.

¹⁴¹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 50.

1.2.3. Vài câu chuyện truyền thuyết

Sau khi Đức Mẹ La Vang hiện ra năm 1798, đã có vài chuyện kể về “Các sự kiện lạ lùng”, đã được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những câu chuyện truyền thuyết này biểu hiện mẫu tính mới của Đức Maria, đối với loài người. Sự kiện Mẹ biết trước mọi nhu cầu của họ cũng như những gì họ còn thiếu thốn.¹⁴² Chúng tôi trích dẫn 3 câu chuyện nổi tiếng nhất: Câu chuyện cô bán vải; hiệu lực chữa bệnh của các lá cây Đức Mẹ La Vang; câu chuyện ngôi chùa của ba làng.

¹⁴² Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, tr. 21.

1.2.3.1. Chuyện cô bán hàng vải¹⁴³

Một ngày nọ, ông từ giữ nhà thờ La Vang đi đến Cổ Vưu xin tiền Cha xứ để mua vải may một tấm màn treo phía sau bàn thờ. Bà vợ của ông từ giữ nhà thờ đã đi ra ngoài vì một công việc nào đó nên không có ở nhà. Tình cờ, một cô bán hàng vải đi qua trước nhà thờ. Từ trong nhà ông từ giữ nhà thờ, người ta nghe có tiếng một người đàn bà kêu người phụ nữ bán vải để mua vải, và bà mua 5 khúc vải với giá thỏa thuận là 30 quan tiền. Người đàn bà này đã lấy vải, đặt trong hòm và hứa với cô bán hàng là sẽ trả tiền vào ngày hôm sau. Hôm sau, cô bán hàng vải trở lại đòi tiền. Bà vợ của ông từ giữ nhà thờ, thật ngạc nhiên, giải thích rằng bà đã không mua gì cả. Hai người phụ nữ cãi cọ nhau ầm ĩ Cô bán hàng vải nói: “Hôm qua bà đã mua 5 khúc vải với giá là 30 quan và bà đã đặt nó vào trong chiếc hòm kia Và bà đã hứa với tôi là hôm nay bà sẽ trả tiền, tại sao hôm nay bà lại nói ngược?”

Bà vợ ông từ giữ nhà thờ chạy đến chiếc hòm, mở ra, và quả nhiên tìm thấy 5 khúc vải và 30 quan tiền ở đó. Bà này là bà nào mà đã mua vải trong khi cả hai thành viên của gia đình ông từ giữ nhà thờ đều vắng mặt? – người ta tin chắc chắn rằng chính Đức Mẹ đã mua vải và đã cho tiền để trả. Trong câu chuyện này, chúng ta đã thấy vai trò làm mẹ của Đức Maria, vai trò được rạng rỡ trong mối tương quan của nó với sự làm trung gian của Đức Kitô. Vì chứng chúng ta đọc: “Vai trò làm Mẹ của Đức Maria đối với nhân loại không làm mờ đi và không làm giảm chút nào sự làm trung gian duy nhất của Đức Kitô; trái lại, nó biểu hiện hiệu lực của sự làm

¹⁴³ TRẦN VĂN TRANG, *Sự tích Tôn Kính Đức Mẹ La Vang*, Nhà in Qui Nhơn, Annam 1930., tr. 10 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 37 – NGUYỄN VĂN HỘ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 22-23.

trung gian đó”, bởi vì “Chỉ có một Đấng Trung Gian giữa Thiên Chúa và loài người, là Đức Kitô Giêsu, chính Người cũng là con người” (1Tm2,5). Mẹ dựa trên sự làm trung gian của Người mà Mẹ tùy thuộc trong mọi sự và từ đó Mẹ rút ra tất cả hiệu lực của mình”¹⁴⁴. Sự làm trung gian của Đức Maria hoàn toàn được quy hướng về Đức Kitô và hướng đến sự mạc khải sức mạnh cứu độ của Người.¹⁴⁵

1.2.3.2. Hiệu lực chữa bệnh của các lá cây Đức Mẹ La Vang¹⁴⁶

Có một cặp vợ chồng ở La Vang, người vợ đau bệnh nặng, cận kề cái chết. Một đêm nọ, cơn sốt tăng lên đến nỗi người ta nghĩ bà sắp chết. Thế nhưng, người phụ nữ này có một đức tin mạnh mẽ, thâm thĩ cầu nguyện cùng Đức Mẹ. Theo những gì bà đã kể lại sau đó, Đức Mẹ đã hiện ra và nói với bà: “Con hãy hái các lá cây trong vườn nhà thờ, sắc nước rồi uống, con sẽ được khỏi bệnh”. Đó cũng là lời hứa mà Đức Mẹ đã nói ở La Vang khi Mẹ hiện ra. Người chồng đi đến vườn nhà thờ, hái các lá cây, sắc nước và cho vợ uống. Người vợ uống và bà được chữa lành mau chóng lạ lùng. Hai vợ chồng đi đến nhà thờ cảm ơn Đức Mẹ vì đã ban cho họ sự chữa lành kỳ lạ này.

Người xưa đã kể rằng, dưới triều Tự Đức (1847- 1883), có một giáo dân thuộc giáo xứ La Vang có một cái nhọt to đã

¹⁴⁴ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 60.

¹⁴⁵ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 22.

¹⁴⁶ TRẦN VĂN TRANG, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 12 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 39 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 24-25.

một năm, nó phát triển và làm hỏng cái cổ, điều đó gây cho ông một sự đau đớn kinh khủng.

Ông ta nghèo, ở trong một tình trạng thật thảm thương; thế là ông ta nằm dài trên giường chờ chết. Vợ ông có một lòng tin rất mạnh mẽ nơi Đức Thánh Nữ Trinh. Mỗi đêm, bà đi đến nhà thờ để cầu nguyện cùng Mẹ, van xin Mẹ. Lần đó cũng như những lần khác, bà sắp mình, trán đụng đất, trước bàn thờ để xin ơn. Không còn nghi ngờ tí gì, vì quá mệt, bà ngủ thiếp đi.

Đến nửa đêm, bà thấy hiện ra, trong một giấc mộng, một Bà xinh đẹp mặc áo rộng, nói với bà “Hãy thức dậy để trở về nhà. Trên đường trở về, nếu con thấy một cành cây bò ngang qua đường, con hãy hái một nắm lá, mang về nhà, đắp lên trên cái nhọt của chồng con”. Bà làm tất cả như bà đã nghe.

Sáng sớm, bà gỡ lấy cái lá ra để xem cái nhọt. Bà thấy cái nhọt đóng lại với một mảnh da non. Bà thuật lại câu chuyện về sự chữa lành này cho chồng bà và cho tất cả các thành viên trong gia đình. Và mọi người, đi ngược lại con đường bà trở về đêm qua, tìm kiếm nhánh cây nằm ngang qua đường, để tìm biết tên loại cây này mà lá nó lại có một hiệu lực chữa bệnh.

Thế nhưng, những người này không gặp cây nào mà lá cây của nó đã bị hái cả. Tất cả đều đồng ý với nhau về phép lạ do Đức Mẹ thực hiện. Sau ba bốn ngày, cái nhọt được chữa lành hoàn toàn.¹⁴⁷ Đức Maria “đối với chúng ta, trong trật tự ân sủng, đã trở thành Mẹ của chúng ta. Và “thiên chức làm mẹ” này “của Đức Maria, trong nhiệm vụ ân sủng, vẫn

¹⁴⁷ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 23-24 – CỨU THẾ TÙNG THƯ, *Đức Mẹ La Vang*, Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1955, tr. 23.

tiếp tục không ngừng cho đến ngày thành toàn vĩnh viễn của tất cả những kẻ đã được tuyển chọn.¹⁴⁸

1.2.3.3. Câu chuyện về ngôi chùa của ba làng¹⁴⁹

Sự kiện một “bà không quen biết” hiện ra ở gốc một cây cổ thụ được thuật lại và lan truyền khắp nơi. Nhưng “bà không quen biết” này là bà nào? Những người không công giáo nhìn nhận bà này là của họ, “một nhân vật” hành động lạ lùng: khi họ đi vào rừng sâu để kiếm gỗ xây dựng hoặc củi đốt, họ thường đến nơi này để đốt vài nén hương và cúi đầu cung kính cầu khẩn các vong hồn. Trong những năm đầu tiên dưới triều Minh Mạng (1820-1840), những người không công giáo, thuộc ba làng Thạch Hãn, Cổ Thành và Ba Trữ, đã cùng nhau cộng tác xây dựng một ngôi chùa tại nơi Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra và họ đã mang đến đó một cách trọng thể những pho tượng Phật để đặt vào trong chùa. Nghi lễ khánh thành ngôi chùa được tổ chức một cách trọng thể: khói hương bay lên thành những cuộn dày đặc. Thế nhưng, khi trở về nhà, người ta không biết tại sao các chức sắc của ba ngôi làng này lại đã thay đổi ý kiến, nói rằng bà hiện ra là “bà của người công giáo”. Và tất cả các chức sắc này đồng ý nhượng khu đất và ngôi chùa lại cho những người công giáo, sau khi đã rước mang các tượng Phật về lại làng.

Các gia đình công giáo rất vui mừng về việc đó và đi trình sự việc với cha xứ Cổ Vưu và xin ngài biến “ngôi chùa này

¹⁴⁸ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 62.

¹⁴⁹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 35 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 25 – TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Thánh Địa La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1998, tr. 9.

thành nhà của Thiên Chúa”. Cha xứ cho họ một ảnh Thánh giá, một hình Đức Mẹ lớn và vài chân đèn; và ngài đặt một ông từ giữ nhà thờ. Đó là nhà thờ Đức Mẹ La Vang đầu tiên.

Chức làm mẹ trong trật tự ân sủng của Đức Maria xuất phát từ chính thiên chức làm Mẹ Thiên Chúa của Người, bởi vì, với tư cách là mẹ Đấng Cứu Chuộc, Mẹ đã được kết hiệp một cách rộng rãi vào công trình cứu chuộc của Người. Mẹ “đã mang đến cho công trình của Đấng Cứu Độ một sự cộng tác vô song bằng sự vâng phục, đức tin, đức cậy và đức mến nồng cháy của Mẹ, để cho cuộc sống siêu nhiên được tái tạo cho các linh hồn”.¹⁵⁰ Đức Thánh Nữ Trinh đã hướng dẫn toàn bộ công cuộc rao giảng Tin Mừng ở Việt Nam.

1.2.4. Những nhận xét cá nhân: giải thích và đánh giá

Mẹ của Đức Kitô tự giới thiệu mình trước mặt nhân loại là người phát ngôn ý muốn của Chúa Con, ý muốn chỉ cho thấy những đòi hỏi nào phải được thỏa mãn để cho sức mạnh của Đấng Messia có thể tỏ hiện.¹⁵¹ Chúng ta nghe tiếng nói của Đức Thánh Nữ Trinh thể hiện ý muốn của Chúa Con: “Này các con, các con hãy tin tưởng, hãy vui lòng chịu khổ. Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin. Từ nay về sau, hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý nguyện”. Những lời của Đức Maria nói với các kitô hữu bị bách hại của năm 1798, hôm nay vẫn còn vang vọng đối với các tín hữu bị áp bức trong những cuộc bách hại tinh vi nhất của nghìn năm thứ ba. Sứ điệp La Vang trở thành một

¹⁵⁰ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 61.

¹⁵¹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 22.

ánh sáng cho các kitô hữu toàn thế giới về đức tin, đức cậy và đức mến.

1.2.4.1. Bằng cách nào chứng minh được tính lịch sử của việc Đức Mẹ hiện ra ở La Vang?

Chúng ta có thể chứng minh tính lịch sử của việc Đức Mẹ hiện ra ở La Vang:

- Bằng các truyền thuyết truyền khẩu đã nêu (1.2.1.1)
- Bằng các câu chuyện truyền thuyết (1.2.2.1-1.2.2.3)
- Bằng luận chứng để xác định thời gian hiện ra (1.2.1.3)
- Bằng lòng tôn sùng Đức Maria của dân tộc Việt Nam (1.1.3.1)
- Bằng năm hồng ân 1901

1.2.4.1.1 Chứng minh bằng các truyền thuyết truyền khẩu đã nêu (1.2.1.1)

Cha J.B. Roux đã viết trên tạp san Hội Truyền giáo ngoài nước Paris MEP, 1956:¹⁵²

“Về điểm này không có một tư liệu viết nào; chỉ có truyền thuyết mới có thể chỉ dẫn chúng ta. Trong truyền thuyết này, có gì chắc chắn về phương diện lịch sử và những yếu tố nào là yếu tố thuộc trí tưởng tượng dân gian? Đó là điều không thể nào biết được.”¹⁵³ Chúng ta có

¹⁵² *Bulletin M.E.P.*, 1932, tr. 832-841 và 1935, tr. 786-789.

¹⁵³ Đây là vài dữ liệu trong số các dữ liệu của truyền thuyết này:

Ngày xưa khu rừng trải rộng hầu như cho đến nơi mà ngày nay dựng lên thành Quảng Trị. Những người nghèo trong vùng đã đi vào các khu rừng

hai đền thánh chỉ có nguồn gốc là những truyền thuyết truyền khẩu: Đức Bà Ba Bông Lúa (Notre Dame de Trois Épis), Haut-Rhin, gần Colmar, ở Alsace, đã danh tiếng từ năm 1491 cho đến hôm nay; Đức Bà Ân Sủng (Notre Dame des Grâces) ở Cotignac, trong xứ Provence, Pháp, từ năm 1519 cho đến Cách Mạng Pháp.

Sau thời kỳ các truyền thuyết truyền khẩu, chúng ta bước vào thời kỳ mà Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn gọi là thời kỳ các truyền thuyết truyền khẩu bằng thi thơ.

Về điểm này, chúng ta có thể xem xét các tư liệu được viết vào khoảng năm 1901: *La Vang sự tích văn* của Đức Cha

để thu nhặt những cành cây nhỏ để làm củi hay đốt than v.v. [...]. Trong thung lũng này có một cây cổ thụ mà người ta thường dừng chân nghỉ ngơi dưới bóng mát của nó.... Những người đa thần tôn kính ở đó vị thần cây, xin vị thần gìn giữ họ khỏi mọi nguy hiểm, nhất là khỏi bị cọp ăn và khỏi bệnh sốt rét. Còn các kitô hữu thì khẩn cầu Đức Mẹ với cùng một ý hướng, bằng cách đọc kinh Mân Côi hay những kinh khác [...].

Vào thời kỳ bách hại (có lẽ thời kỳ Tây Sơn, cuối thế kỷ XVIII), các kitô hữu Cổ Vưu muốn tìm một nơi ẩn trốn, đã định cư luôn trong nơi hoang dã này....Một tối lúc đọc kinh xong họ ra về, một bà đẹp tuyệt trần đã hiện ra với họ; bà mặc áo trắng và chung quanh bao phủ ánh sáng: hai đứa trẻ rất đẹp, mỗi đứa một bó đuốc, đứng gần bà.

Bà đi qua đi lại nhiều lần trước mặt các kitô hữu đang vui mừng hôn hờ – chân bà chạm đất như để chiếm hữu nó – rồi bà đứng lại và bằng một giọng ngọt ngào, bà thốt lên những lời này mà mọi người đều nghe và truyền thống thành kính giữ lại: “Này các con, những gì các con đã xin Mẹ, Mẹ ban cho các con, và từ nay về sau, hễ ai đến đây cầu xin Mẹ thì Mẹ sẽ nhậm lời”. Nói như thế xong bà biến đi và sau bà là ánh sáng bao quanh bà”. (x. “Notre Dame de La Vang” trong *Tập San của Hội Truyền giáo ngoài nước*, số 24 tháng 11-12 năm 1901 trang 274).

Hồ Ngọc Cẩn¹⁵⁴ và *Notre Dame de La Vang* (Đức Mẹ La Vang) của Cha Claude Bonin, Cha xứ Cổ Vưu và La Vang (1891-1911).¹⁵⁵ Hai tư liệu này đã thu thập và xuất bản các truyền thuyết truyền khẩu này, đã được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ kia cho đến tận lúc bây giờ.

Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn, khi nói về tính xác thực của việc Đức Mẹ La Vang hiện ra đã nói: “Chính bằng cách dựa trên những câu chuyện xưa mà người ta có thể sáng tác những vở kịch”. Hiện nay La Vang là một vở kịch lớn, nhưng không có lý đã không có một câu chuyện thật, một yếu tố sự thật.¹⁵⁶

1.2.4.1.2. Chứng minh bằng những câu chuyện truyền thuyết

Điều mà Đức Thánh Nữ Trinh hứa, Người đã thực hiện. Chúng ta đã nói đến ba câu chuyện truyền thuyết danh tiếng: Câu chuyện cô hàng vải, hiệu lực chữa lành của các lá cây Đức Mẹ La Vang, câu chuyện ngôi chùa của ba làng. Nghe kể lại rất nhiều những hồng ân mà Đức Mẹ đã đổ tràn trong đền thánh La Vang khiêm tốn của Mẹ, những người hành hương đã chạy đến, trước tiên là từ những vùng chung quanh, rồi từ những miền xa hơn, và sự tôn sùng Đức Mẹ La Vang đã không ngừng ngày càng tăng thêm.

¹⁵⁴ HỒ NGỌC CẨN, *La Vang Sự Tích Vãn*, được sửa chữa và xuất bản do Cha Đáng kính Hồ Ngọc Cẩn, Trường An. Nhà in truyền giáo Huế 1932, 16, tr., khổ 16cm.

¹⁵⁵ *Notre Dame de La Vang*, trong *Tập San của Hội Truyền giáo ngoài nước MEP*, số 24 tháng 11-12 năm 1901, tr. 273-277.

¹⁵⁶ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1994, tr. 11.

Những câu chuyện truyền thuyết này về những hồng ân của tình yêu từ mẫu cũng chứng minh tính xác thực của việc Đức Mẹ hiện ra. Cha Claude Bonin kết luận bài “*Đức Mẹ La Vang*” của Ngài bằng những lời này:

“Sách Thánh cho chúng ta thấy một con sư tử đang gầm thét rảo quanh các linh hồn để tìm mỗi căn xé. Ở Annam, sư tử chắc là một con cọp. Đức Nữ Trinh, Đấng bảo vệ con cái mình chống lại cọp của các khu rừng, biết rõ cách nào để gìn giữ họ khỏi các con cọp khác. Kinh khủng hơn nhiều, nếu chúng ta thừa với Mẹ bằng đức tin mạnh mẽ và bằng tình yêu sắt son. Lạy Đức Mẹ La Vang, xin cho chúng con nhiều linh hồn để dâng cho Đức Giêsu Kitô. Lạy Đức Mẹ La Vang, xin cầu cho chúng con”.¹⁵⁷

1.2.4.1.3. Chứng minh bằng luận chứng để xác định thời gian hiện ra

Theo truyền thuyết truyền khẩu, Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra nhiều lần trong thời kỳ Việt Nam chịu bách hại từ tháng 8 năm 1798. Ngày 17 tháng 8 năm 1798 là ngày công bố sắc lệnh bách hại của nhà Vua và cuộc bách hại này đã đạt đến đỉnh cao tàn bạo của nó (cũng là ngày mà cha thánh Emmanuel Triệu bị trầm quyết). Vậy những lần hiện ra của Đức Thánh Nữ Trinh đã diễn ra chung quanh ngày tháng này: ngày 17 tháng 8 năm 1798.

Nếu, nhờ nghiên cứu lịch sử, người ta đạt đến chỗ xác định thời kỳ Đức Mẹ đã hiện ra ở La Vang, thì người ta đã

¹⁵⁷ “*Notre Dame de La Vang*” trong *Tập San của Hội Truyền giáo MEP*, số 24 tháng 11-12 năm 1901, tr. 277.

chắc chắn về tính xác thực của những lần hiện ra của Đức Mẹ La Vang.

1.2.4.1.4. Chứng minh bằng lòng tôn sùng Đức Maria của dân tộc Việt Nam

Lòng tôn sùng Đức Maria này đã biểu hiện ngay sau khi Đức Mẹ La Vang hiện ra. Tất cả các tín hữu đã chứng kiến những lần Đức Mẹ hiện ra, đã được ủi an, được giúp đỡ bởi người Mẹ Trên Trời của họ trong những cơn bách hại; những con người này không bao giờ có thể quên Đức Thánh Nữ Trinh, họ nhớ lại sự kiện lịch sử này và thuật lại cho gia đình họ, cho những người chung quanh tất cả những lần hiện ra này. Như vậy, những truyền thuyết truyền khẩu về những lần hiện ra của Đức Thánh Nữ Trinh được hình thành. Chúng ta phải nhớ lại rằng trong thời gian đó, La Vang là một khu rừng rậm, với những đồi cao, những khe sâu, những thứ dữ như lợn lòi, voi, cọp... Hơn nữa, không có đường sá, nhưng chỉ có những đường nhỏ ngoằn ngoèo và nguy hiểm, các nhóm ba hoặc bốn người không dám mạo hiểm đi xuyên qua khu rừng La Vang này. Đó là lý do tại sao các tín hữu không thể thường xuyên đi thăm nơi Đức Mẹ đã hiện ra này mặc dù họ luôn luôn nhớ đến những ơn lành của Mẹ chuyển ban cho họ.

Thêm vào các chương ngại này, các tín hữu đã chịu những cơn bách hại liên tiếp dưới triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và cuộc bách hại của Văn Thân. Bất chấp tất cả những khó khăn này, năm nào mà cơn bách hại có hơi lắng dịu một chút, Cha xứ và các tín hữu Cổ Vưu, vào những ngày đầu Tết âm lịch, đã tập hợp lại thành một nhóm từ 30 đến 50 người trang bị gậy gộc, công, mõ, đã đi viếng Đức Mẹ, bằng cách gây tiếng động ầm ĩ để đuổi thú dữ chạy trốn. Mỗi lần

đi viếng, họ kiệu theo một bức tượng Đức Mẹ trên một chiếc cáng; và một nhóm người mang cờ xí đi gần bên tượng Mẹ Maria của họ. Năm 1925, trong một cuộc kiệu vào dịp ngày đầu năm, Cha Inhatiô Dong đã kể lại rằng khi ngài còn nhỏ, giúp việc cho Cha Huấn, cha xứ Cổ Vưu (1882), ngài đã có dịp một lần giúp cha Huấn trong một cuộc kiệu như thế.¹⁵⁸

Như vậy, chúng ta thấy lòng sùng kính Đức Mẹ La Vang đã ăn sâu vào tâm hồn con dân Việt Nam. Lòng sùng kính này trở thành như là một bằng chứng về tính xác thực của những lần Đức Mẹ hiện ra tại La Vang. Trong chiều hướng này, chúng tôi đã tìm kiếm trong các tập san của Hội Truyền giáo Paris (MEP), những dấu vết của lòng sùng kính Mẹ Maria này.

1) Thư của Đức Cha Jean Labartette gửi đến Paris và Roma ngày 12 tháng 10 năm 1800.

Trong thư này Đức Cha Jean Labartette Đại diện Tổng Tòa đã kể lại câu chuyện xảy ra hai năm rưỡi trước, lúc bắt đầu cuộc bách hại (nghĩa là khoảng tháng 5 năm 1798). Một tín hữu trí thức đã bị bắt và bị thẩm vấn về những lý do tại sao những người công giáo không nghiêng mình trước các “xác chết” của những người bà con quá cố. Ông này đã không thể trả lời một cách rõ ràng và ngắn gọn, và như vậy các quan án đã nhục mạ ông một cách thậm tệ. Trong một cuộc tìm kiếm để bách hại, lính tráng đã lấy một ảnh Đức Mẹ rất đẹp và bắt buộc người tín hữu đó giày ảnh Đức Mẹ này dưới chân, nhưng ông này đã từ chối, mặc cho mọi người

¹⁵⁸ PHAN PHÁT HUỖN CSSR, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 333-334.

chủi rửa.¹⁵⁹ Và như vậy, người ta thấy rằng vào thời Đức Mẹ La Vang hiện ra, một tín hữu Dinh Cát đã có can đảm tỏ ra lòng tôn kính đặc biệt đối với tấm ảnh của Đức Mẹ!

2) *Thư thỉnh nguyện trình lên Đức Giáo Hoàng Piô VII năm 1806.*

Trong thư này, Đức Giám Mục đã xin quyền lập trong các xứ của giáo phận Ngài “Hội tôn kính vĩnh viễn Đức Thánh Nữ Trinh Maria” (Associatio ad Beatae Mariae Virginis Cultum Perpetuum) với tất cả các ân xá và đặc ân như Hội mới thành lập ở Etruria (Ý).¹⁶⁰

Những cuộc hiện ra của Đức Mẹ La Vang đã chỉ xảy ra 8 năm trước, chúng ta có thể tự đặt cho mình câu hỏi: giữa hai câu chuyện phải chăng đã có một sự trùng hợp đơn giản hay một mối quan hệ được hiểu ngầm khác? Người ta thấy rằng lòng sùng kính dân gian đã được thẩm quyền Giáo Hội, chính Đức Giám Mục khích lệ.

¹⁵⁹ LABARTETTE.J., Gởi các ông Boiret, Descouvrières, Chaumont và Blandin. *Cochinchine le 12 Octobre (?) 1800*. X. Tập San của Hội Truyền giáo Paris, MEP., V, tr. 13-14.

¹⁶⁰ Năm cứu độ 1806. Gioan Labartette, Giám Mục Véren, Giám quản Tông Tòa Nam Bộ, Cam-bốt và Xiêm La

“*Thưa Đức Thánh Cha,*

Con là Gioan, Giám Mục Véren, Đại diện Tông tòa ở Nam Bộ Việt Nam, sứ thần hèn mọn nhất của Đức Thánh Cha, khẩn xin Đức Thánh Cha vui lòng ban cho chính con và tất cả các nhà truyền giáo Tây phương được quyền lập trong các miền này Hội Tôn Kính Vĩnh Viễn Đức Thánh Nữ Trinh Maria mà mới đây Đức Thánh Cha đã phê chuẩn với tất cả các ân xá và đặc ân được Tòa Thánh ban cho sự tôn kính này: Như vậy là để cho Hội Tôn Kính Vĩnh Viễn Đức Thánh Nữ Trinh Maria trong các miền Đông phương này được làm một với Hội đã được lập ở các miền Tây phương...”
X. Tập San của Hội Truyền giáo Paris MEP., V.tr. 600.

3) *Thư của Cha Jean Joseph Audemar gửi cho các ông Boiret và Langlois ở Trường truyền giáo.*

Cuối bức thư này của Cha thừa sai Jean Joseph Audemar, được tấn phong Giám Mục phụ tá sau đó, chúng ta đọc:

Nam Bộ ngày 9 tháng 4 năm 1809 (An-ninh?)

*“...A! Giả như tôi còn có thể xin các ngài cung cấp cho tôi những ảnh nhỏ dành cho những người gia nhập Hội, nghĩa là Hội Đức Bà Phù Hộ, thì tôi cần phải có đến vài nghìn ảnh, vì trong khoảng thời gian chỉ có hai tháng mà chúng tôi đã tiếp nhận ở đây hơn 200 người muốn ghi danh vào Hội này”.*¹⁶¹

Như chúng ta đã thấy rằng sau đó, đền thánh Đức Mẹ La Vang được khánh thành năm 1901 với tước hiệu: “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu” (Auxilium Christianorum).

4) Nhưng, hai năm sau, từ Di Loan (Quảng Trị, nhà truyền giáo Audemar đã gửi về Paris bức thư ngày 28 tháng 4 năm 1811.

Di Loan ngày 28 tháng 4 năm 1811.

“....A! Thừa Ngài, nếu Ngài có thể cung cấp cho tôi ba hoặc bốn nghìn tấm ảnh thể hiện Chúa chúng ta trên thập giá hoặc Đức Thánh Nữ Trinh bồng con trẻ Giêsu trong tay....Tôi muốn nhất là nhiều ảnh vầy có hình Đức Thánh

¹⁶¹ Jean Joseph Audemar gửi cho các ông Boiret và Langlois ở Trường truyền giáo Roma. *Cochinchine le 8 Avril 1809* (An-ninh?) X. *Tập San của Hội Truyền giáo ngoài nước Paris* V.tr. 600. Jean Joseph Audemar gửi cho các ông Boiret và Langlois ở Trường truyền giáo Roma. *Cochinchine le 8 Avril 1809* (An-ninh?) X. *Tập San của Hội Truyền giáo ngoài nước Paris* V, tr. 600.

Nữ Trinh bỗng con trẻ Giêsu trong tay. Xin tha thứ những quấy rầy của tôi”.¹⁶²

Tất cả những lời chứng nêu trên chứng minh cho chúng ta thấy rằng đã có một sự sùng kính Đức Maria vào thời kỳ 1800-1810 ở giáo phận Đà Nẵng nói chung, ở giáo hạt Dinh Cát nói riêng, nhất là dưới tước hiệu Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu.

1.2.4.1.5. Năm hồng ân 1901

Ngôi nhà nguyện khiêm tốn Đức Maria, nơi tụ họp các tín hữu La Vang và những người hành hương đã bị phá hủy năm 1885, do những kẻ bách hại ngoại giáo (nhóm Văn Thân), nhưng các kitô hữu đã có thể trốn kịp vào trong rừng sâu.

Bình an trở lại, các cha xứ kế tiếp của Cổ Vưu, các Cha Bonnard, Patinier và Bonin đã tìm mọi cách làm cho cộng đoàn kitô hữu bé nhỏ một nhà nguyện lớn hơn và đẹp hơn. Năm 1901, Đức Cha Caspar, Đại diện Tông Tòa, đã làm phép đền thánh mới. Cha J.B. Roux đã miêu tả nghi lễ này:

“Nghi lễ, ngày 8 tháng 8, trong một cuộc hành hương lớn, cuộc hành hương đầu tiên có được một sự trọng thể như thế. Các kitô hữu đã tụ tập đến khoảng mười hai nghìn người, từ khắp nơi trong giáo phận (giáo phận lúc bấy giờ chỉ có bốn mươi lăm nghìn người). Một số lớn đã đến bằng ghe thuyền đến nổi con sông giống như một thành phố nổi. Một trăm cộng đoàn kitô hữu có mặt ở đó với những lá cờ lớn nhỏ của họ. Mỗi người đứng vào vị trí của mình, rất trật tự trong đoàn

¹⁶² Jean Joseph Audemar gửi ông De La Bissachère, Chủ tịch Viện truyền giáo ngoài nước Paris, Di Loan le 28 Avril 1811. X. Tài liệu lưu trữ của Hội truyền giáo ngoài nước Paris V.747, tr. 647.

rước [...]. Một số người ngoại giáo cũng trà trộn ở giữa đám đông và người ta thấy nhiều người cúi lạy từ xa, đầu sát đất, hướng về đền thánh; bởi vì những người ngoại giáo, họ cũng vậy, có một niềm tin tưởng rất mạnh vào Đức Mẹ La Vang và, như các kitô hữu, họ dâng lên Mẹ những lời thỉnh cầu. Họ nói: “Nơi này rất linh”, nghĩa là sự siêu nhiên biểu hiện ở đó một cách hiệu quả”.¹⁶³

Biết bao ơn lành đã xin được trong năm hồng ân 1901 này! Biết bao hồng ân trong vòng hai trăm năm! Đức Mẹ đã chọn góc rừng bé nhỏ hẻo lánh La Vang này để làm cho nó trở thành một nơi mà Mẹ chuyển ban dồi dào những hồng ân của Mẹ. Nói cách khác, mẫu tính ân sủng được thực thi ở đây một cách rõ ràng và tràn đầy yêu thương. Người ta không còn đặt vấn đề nghi ngờ về tính xác thực và tính lịch sử của những lần Đức Mẹ hiện ra ở La Vang vào khoảng ngày 17 tháng 8 năm 1798, thời gian cao điểm của cuộc bách hại tàn bạo nhất (cũng là ngày cha thánh Emmanuel Triệu bị trầm quyết để trở thành chứng nhân đức tin thật anh hùng).

1.2.4.2. Hội Đồng Giám Mục Việt Nam và Đức Mẹ La Vang

Người Công giáo Việt Nam có một lòng sùng kính đặc biệt đối với Mẹ Trên Trời của họ. Nhiều lần, Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra với các tín hữu để bày tỏ cho họ tình yêu của Mẹ hoặc chuyển ban rất nhiều hồng ân do lòng nhân hậu từ mẫu của Mẹ. Các tín hữu Việt Nam đã xây dựng nhiều đền thánh, nhiều trung tâm hành hương như Phú Nhai

¹⁶³ ROUX.J.B., *Notre Dame de La Vang* trong *Tập San của Hội Truyền giáo Paris MEP* 1954, tr. 303-304.

(1881)¹⁶⁴ ở giáo phận Bùi Chu, La Vang ở Quảng Trị (giáo phận Huế), Trà Kiệu (1885)¹⁶⁵ ở Quảng Nam (giáo phận Đà Nẵng), La Mã ở Bến Tre (1950)¹⁶⁶ (giáo phận Vĩnh Long),

¹⁶⁴ *Sử Ký Địa Phận Dòng Trong* đã viết: “Năm 1858, Đức Cha Vinh (Valentino de Berrio Ochoa, sinh ở Bilbao, Tây Ban Nha, tu sĩ Dominicanô, chết tử đạo năm 1861, được phong chân phước ngày 16 tháng 6 năm 1988) và tổng đại diện của ngài, cha Hòa (Emmanuel Riano, được tấn phong Giám Mục năm 1880) đã họp nhau và dâng lời khẩn lên Đức Mẹ Vô Nhiễm, “Nếu Đức Thánh Nữ Trinh ban một sự bình an cho giáo phận, thì giáo phận nhận làm bốn mạng đặc biệt và sẽ xây một đền thánh xứng đáng cung hiến Người”. Khi cuộc bách hại đã lắng dịu, Cha Ninh, đã xây cất một đền thánh cung hiến *Đức Mẹ Vô Nhiễm ở Phú Nhai* năm 1881. Đức Cha Trung (Munagon) và các cộng sự của ngài đã quyết định tái thiết đền thánh Phú Nhai. Sự tái thiết kéo dài 7 năm và đền thánh được cung hiến năm 1923 (dài 88m, rộng 28m với hai tháp cao 30m). Sau khi bị cơn bão tháng 9 năm 1929 tàn phá, đã phải xây dựng lại năm 1933.

¹⁶⁵ *Đức Mẹ Trà Kiệu* (1885) (ngày nay thuộc tỉnh Quảng Nam, giáo phận Đà Nẵng) đã là kinh đô đầu tiên của Vương quốc Champa (Chiêm Thành), cách Trà Kiệu 30 cây số về hướng Tây, có thủ đô tôn giáo của người Chiêm Thành, được gọi là Mỹ Sơn, được xây cất vào thế kỷ V. Trà Kiệu cũng là một trong những cộng đoàn Kitô hữu xưa nhất Việt Nam. Vào những ngày đầu tháng 9 năm 1885, lính Văn Thân bao vây giáo xứ Trà Kiệu. Trong ba tuần dài, các tín hữu Trà Kiệu đã dựa vào niềm tin – với khẩu hiệu “Giêsu – Maria – Giuse” – để chống lại mọi cuộc tấn công của quân lính và thoát cơn nguy tử, 13 năm sau, năm 1898, một đền thánh lộng lẫy đã được xây trên đồi Bửu Châu như dấu hiệu tri ân và được cung hiến cho Đức Mẹ là “Đấng Phù Hộ Các Giáo Hữu”. Trà Kiệu đã trở thành Trung Tâm Thánh Mẫu của giáo phận Đà Nẵng. Hằng năm, người ta tổ chức một cuộc rước kiệu lớn để tôn vinh Đức Thánh Nữ Trinh ngày 31 tháng 5.

¹⁶⁶ *Đức Mẹ Bến Tre* (1950) tỉnh Bến Tre, Giáo phận Vĩnh Long). Đây là một ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp đã bị ném vào trong bùn và được ông Nguyễn Văn Hật tìm thấy năm 1950, trong chiến tranh. Gia đình ông đã được Đức Thánh Nữ Trinh cứu trong cuộc dội bom. Vậy mà tất cả các đường nét của bức ảnh lại trở nên rõ ràng và lộng lẫy. Ngày 20 tháng 6

Bình Triệu ở Saigon (Tổng giáo phận Thành Phố Hồ Chí Minh)

Trong tất cả các trung tâm hành hương này, La Vang là trung tâm mà các Giám Mục miền Nam Việt Nam (Giáo tỉnh Huế và Giáo tỉnh Sài Gòn) trong hội nghị liên giáo tỉnh ngày 13 tháng 4 năm 1961 tại Huế, đã nhất trí quyết định nâng lên thành một trung tâm Thánh Mẫu toàn quốc bằng lá thư luân lưu (đề ngày 8 tháng 8 năm 1961) liên quan đến việc thực hiện lời hứa này với Trái Tim Vô Nhiễm của Đức Maria và đồng thời phê chuẩn một chương trình phát triển Thánh Địa La Vang.

Ngày 1 tháng 5 năm 1980, tại Hà Nội, vào lúc 9g30, các Giám Mục thuộc Hội Đồng Giám Mục Việt Nam (Giáo tỉnh Hà Nội, Giáo tỉnh Huế và Giáo tỉnh Sài Gòn), trong Hội nghị thường niên đã nhất trí chấp thuận Trung Tâm Thánh Mẫu La Vang được nâng lên thành Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc. Sau sự nhất trí chấp thuận này, tất cả các Giám Mục hiện diện đứng lên hát bài “Salve Regina” một cách rất cảm động.¹⁶⁷

Sau cuộc nhất trí chấp thuận năm 1980, “Thư luân lưu của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam gửi cộng đoàn dân Chúa nhân dịp Hội Nghị thường niên 1997” đã nhắc lại La Vang cho mọi người bằng những lời này:

năm 1951, ảnh này được kiệu đến nhà thờ La Mã. Biết bao hồng ân được Đức Thánh Nữ Trinh, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp phân phát chuyển ban.

¹⁶⁷ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Thánh Địa La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1998, tr. 16.

“Chúng ta đang cùng nhau đi với Mẹ Maria của chúng ta để tiến tới Năm Toàn Xá 2000, nhằm mục đích cứu độ nhân loại.

Năm 1998 đang đến gần là một năm đặc biệt đối với tất cả chúng ta. Giáo Hội Việt Nam sẽ mừng lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang (1798-1998), an ủi và phù hộ các giáo hữu trong cơn thử thách.

Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nhiều lần nhắc đến biến cố trọng đại này và phó dâng Giáo Hội Việt Nam cho Đức Mẹ La Vang. Hiệp nhất với vị Cha chung, chúng tôi tha thiết mời gọi anh chị em đi vào năm thánh với tất cả lòng hiếu thảo mến yêu Mẹ Maria và hân hoan bước theo Mẹ trong cuộc lữ hành đức tin chan hòa yêu thương và hy vọng.

*Xin Mẹ dẫn đưa chúng ta đến cùng Chúa Giêsu là Đấng Cứu Độ hôm qua, hôm nay và mãi muôn đời”.*¹⁶⁸

Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã muốn theo các chỉ dẫn của Tông Thư *Tiến Tới Thiên Niên Kỷ thứ ba* của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II để chuẩn bị tất cả những người Công giáo Việt Nam cho năm toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra, trên con đường đi đến Năm Toàn Xá 2000.

Trong Tông Thư, Đức Gioan Phaolô II đã viết: “tất cả sẽ phải hướng về mục tiêu hàng đầu của Năm Toàn Xá, đó là

¹⁶⁸ “*Thư luân lưu* của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam gửi Cộng Đồng Dân Chúa nhân dịp Hội Nghị thường niên 1997”, trong tạp chí *Dân Chúa Âu Châu*, số 181, tháng 11 năm 1997, tr. 15. Thư đề ngày 11 tháng 10 năm 1997 tại Hà Nội với các chữ ký của Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Chủ Tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, và Đức Giám Mục Batôlônêô Nguyễn Sơn Lâm, Tổng thư ký Hội Đồng Giám Mục Việt Nam.

cũng cố đức tin và chứng tá của người kitô hữu. Thế nên cần thiết phải khơi dậy trong hết mọi kitô hữu nỗi khát khao thực sự thánh thiện, lòng ước muốn mạnh mẽ hoán cải và canh tân bản thân mình, trong một bầu khí cầu nguyện luôn luôn đậm sâu hơn và liên đới đón nhận tha nhân, đặc biệt những người bị bỏ rơi nhất”.¹⁶⁹

Trong những dòng tư tưởng này của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng và Đức Tổng Giám Mục Têphanô Nguyễn Như Thể đã viết một bức thư ngày 8 tháng 12 năm 1997 để khai mạc năm Toàn Xá với sự cho phép của Đức Thánh Cha, nhằm nhắc lại cho tất cả các tín hữu Việt Nam phải hối cải, thay đổi cuộc sống của họ, học tập và bắt chước các nhân đức của Đức Maria, và nhờ Mẹ, lãnh nhận các ơn Toàn Xá:

“Chủ đề năm Toàn Xá Đức Mẹ La Vang là: “Cùng Mẹ La Vang tiến về Năm Thánh Cứu Độ 2000”

Chủ đề này phải được khai triển theo tinh thần và nội dung Tông Thư “Tiến về Ngàn Năm Thứ Ba” của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, gồm các đề tài chính như sau:

1. *Sống đức tin* theo gương Mẹ Maria.
2. *Sống đức cậy* theo gương Mẹ Maria.
3. *Sống đức mến* theo gương Mẹ Maria.
4. *Nghiên cứu sự tích và ý nghĩa biến cố Đức Mẹ hiện ra* tại La Vang.

¹⁶⁹ GIOAN PHAOLÔ II, Tông Thư *Ad Tertium Millenium advenientes*, số 42.

Năm Toàn Xá Đức Mẹ La Vang (1998-1999) được khai mạc trọng thể tại La Vang lúc 09 giờ ngày 01 tháng 01 năm 1998 và bế mạc ngày 15 tháng 8 năm 1999.¹⁷⁰

Ngày 13 tháng 8 năm 1998, Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Giám Mục Nha Trang, trong bài giảng của Ngài trong Thánh lễ đồng tế khai mạc “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu” đã khuyên nhủ tất cả những người hành hương sống ba nhân đức đối thần:

“Giờ đây, chúng ta hãy hướng về “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu” để khơi dậy nơi mọi người chúng ta:

- *Niềm Tin vững chắc*: để chúng ta luôn trung thành với Thiên Chúa trong mọi cảnh huống của cuộc đời.

- *Niềm Cậy Trông vững vàng*: để chúng ta luôn biết chạy đến với Thiên Chúa và với Mẹ Maria trong mọi công việc, mọi lúc và mọi nơi.

- *Lòng Yêu Mến thiết tha*: để chúng ta luôn luôn gắn bó với Thiên Chúa trong lúc thịnh vượng cũng như trong lúc gian nan thử thách của cuộc đời”.¹⁷¹

Tất cả các Giám Mục Việt Nam đã thường đích thân đến La Vang cầu nguyện, hoặc, trong những dịp đặc biệt, mỗi vị cha chung cùng với tất cả các con chiên trong giáo phận mình, dâng lên Đức Mẹ La Vang các giáo xứ và các cộng

¹⁷⁰ Thư của Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám Mục Hà Nội, Chủ tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam và của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế về việc cử hành năm toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang. X. Tòa Tổng Giám Mục Huế *La Vang, 200 năm. 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, 12.

¹⁷¹ NGUYỄN VĂN HÒA, *Bài giảng trong Thánh lễ đồng tế kính “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu”* (Ngày 13 tháng 8 năm 1998). X. Tòa Tổng Giám Mục Huế *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 36.

đoàn tu sĩ của họ, những khó khăn kinh tế và tinh thần của họ, những hoạt động tông đồ và xã hội của họ, những vấn đề gia đình và giáo dục của họ v.v. Tất cả các Giám Mục đều đã dạy cho những người công giáo bản chất của sự tôn kính Đức Maria: sự tôn kính ngoại lệ và đặc biệt,¹⁷² sự tôn kính được đặt nền tảng trên lòng tin đích thật.¹⁷³ Và các tín hữu ẩn trốn dưới sự che chở của Mẹ, khẩn cầu Mẹ trong mọi cơn nguy hiểm và trong những khi cần thiết. Họ luôn luôn cầu Mẹ bằng lời kinh xưa: “*Sub tuum praesidium*” (Kinh Trông Cậy).

Hội Đồng Giám Mục Việt Nam muốn tái thiết đền thánh Đức Mẹ La Vang đã bị chiến tranh tàn phá, nhưng nhất là phát triển sự tôn kính Đức Maria được định hướng tốt, một sự tôn kính phải mặc lấy ba phương diện: Kitô học,¹⁷⁴ Giáo Hội học,¹⁷⁵ Thần Khí học¹⁷⁶ và bốn đặc tính: Kinh Thánh,¹⁷⁷ phụng vụ,¹⁷⁸ đại kết,¹⁷⁹ nhân học.¹⁸⁰

¹⁷² GIÁO LÝ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO, số 971: “*Lòng hiếu thảo của Hội Thánh đối với Đức Trinh Nữ Maria là yếu tố nội tại của phụng tự Kitô giáo*”. Đức Trinh Nữ đáng được Hội Thánh tôn vinh bằng sự sùng kính đặc biệt ... (x. PHAOLÔ VI, Tông huấn *Marialis Cultus*, số 56; AAS 66 (1974))

¹⁷³ x. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 67.

¹⁷⁴ PHAOLÔ VI, Tông huấn *Marialis Cultus* (2.2.1974); ASS 66 (1974) 135: “*Trong Đức Trinh Nữ Maria, tất cả đều quy về Đức Kitô và hệ tại Người*”.

¹⁷⁵ PHAOLÔ VI, *Diễn văn buổi tiếp kiến chung* ngày 29.5.1968: Insegnamenti di Paolo VI. VI (1968) 802: “*Si, beata sei Tu, o Maria, a cui Noi avremmo l'immeritata fortuna di attribuire esplicitamente il titolo, che I secoli cristiani sempre Ti riconobbero, non nell'ordine sanamentabile, causante della grazia, ma in quello della comunione diffusiva, propria del Corpo mistico, della carita et della grazia, di Madre della Chiesa! E cosi,*

1.2.4.2. Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II và Đức Mẹ La Vang

Ngày 19 tháng 6 năm 1988, tại Roma, trong lễ phong thánh 117 vị tử đạo Việt Nam, sau khi đọc kinh Angelus (Truyền Tin), Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, trong khi nói với Giáo Hội hoàn vũ, đã gọi lên việc Đức Mẹ hiện ra tại La Vang năm 1798, Trung Tâm Thánh Mẫu La Vang và việc nâng đền thánh Đức Mẹ La Vang lên hàng Vương Cung Thánh Đường bằng Tông Thư “Magno Nos” ngày 22 tháng 8 năm 1961 của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII.

Ngày 25 tháng 11 năm 1992, tại Roma, trong buổi tiếp kiến chung, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, một lần nữa, đã nói đến đền thánh Đức Mẹ La Vang, thuộc Tổng giáo phận Huế. Ngài đặc biệt gửi lời chào thân mật đến các Linh mục, nam nữ tu sĩ và giáo dân Việt Nam cho một tuần suy nghĩ thần học và mục vụ.

il nostro culto a Maria SS. Da cristocentrico si allarga nella sua dimensione ecclesiale”.

¹⁷⁶ PHAOLÔ VI, Tông huấn *Marialis Cultus* (2.2.1974); ASS 66 (1974) 135-137.

¹⁷⁷ Nt, tr. 142: “Vì chúng (điều đó?) đòi hỏi các từ ngữ và các câu phải được rút ra từ các Sách Thánh, trong chính các công thức kinh nguyện và các lời văn dành cho bài hát; và trước tiên nó (?) yêu cầu việc tôn kính Đức Maria phải được lồng vào và được tràn đầy những bằng chứng lớn nhất đó của sứ giả kitô hữu, để cho trong khi các kitô hữu tỏ lòng thành kính Tòa Đấng Khôn Ngoan, thì chính những người này cũng được soi sáng hỗ tương bởi ánh sáng của Lời Chúa và được hướng dẫn để chính họ ăn ở theo các lời dạy dỗ của Đấng Khôn Ngoan Nhập Thể”.

¹⁷⁸ x. PHAOLÔ VI, Tông huấn *Signum Magnum*; AAS 59 (1967) 467.

¹⁷⁹ Nt, tr. 474.

¹⁸⁰ PHAOLÔ VI, Tông huấn *Marialis Cultus* (2.2.1974); AAS 66 (1974) 148-149.

“Các bạn thân mến, trong khi Giáo Hội ở Việt Nam đang chuẩn bị mừng lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra, tôi mời gọi các bạn luôn đào sâu Đức tin của các bạn, hiệp nhất cùng các tín hữu công giáo của quê hương các bạn, để chuẩn bị một tương lai còn tốt hơn nữa cho các thế hệ mai sau của người Việt Nam. Xin Đức Mẹ La Vang đến giúp đỡ các bạn và trong cuộc hành hương đức tin, xin Mẹ đi trước tất cả dân Công giáo Việt Nam, đã được hiến dâng cho Trái Tim Vô Nhiễm của Mẹ năm 1960”.¹⁸¹

“Sự hiện diện của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế làm cho chúng ta nhớ đến đền thánh Đức Mẹ La Vang, thuộc Tổng Giáo phận Huế, trong miền Trung Việt Nam. Cho Nữ Vương các Thánh tử đạo, Đức Nữ Trinh Maria Diễm phúc được tôn kính trong thành phố này đã từ hai trăm năm này, chúng ta phó thác toàn thể cộng đồng Công giáo Việt Nam, để cộng đồng này có thể sống và lớn lên trong bầu khí tự do và hòa bình, và góp phần đặc biệt vào việc thăng tiến dân sự và tiến bộ đạo đức của xứ sở”.¹⁸²

Ngày 15 tháng 8 năm 1993, tại Denver, trong cuộc gặp gỡ Cộng đồng Công giáo Việt Nam, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nói về Đức Mẹ La Vang bằng cách gợi lên lễ kỷ niệm 200 năm La Vang Đức Mẹ hiện ra. Ngày 26 tháng 10 năm 1994, tại Roma, trong buổi tiếp kiến chung, Đức Giáo Hoàng đã nhắc lại lễ kỷ niệm 200 năm.

¹⁸¹ Bản văn in lại trong sách của Cha HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*. LĐCGVN tại Hoa Kỳ 1997, tr. 80.

¹⁸² HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 129.

Ngày 24 tháng 12 năm 1996, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, trong bài nói chuyện với các Giám Mục Việt Nam “Viếng mộ hai Thánh Tông Đồ” (Ad limina), đã ấn định thời gian lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra vào ngày 15 tháng 8 năm 1998.

Nhân dịp khai mạc lễ kỷ niệm 100 năm lần thứ hai Đức Mẹ La Vang hiện ra, Đức Giáo Hoàng viết: Ngày 16 tháng 12 năm 1997, một sứ điệp cho những người Công giáo Việt Nam: đó là một niềm hy vọng và một điều an ủi đối với Việt Nam, đứng trước những lo âu của cuộc sống:

“Trong khi bắt đầu cử hành năm Toàn Xá kỷ niệm 200 năm Đức Nữ Trinh Maria hiện ra tại La Vang, tôi nhiệt tình chia vui và tạ ơn Thiên Chúa với các Giám Mục Việt Nam và các tín hữu Giáo phận các Ngài.

Tại đền thánh này, vốn rất được tín hữu Việt Nam quý mến, vang lên một sứ điệp hy vọng mà Đức Mẹ Thiên Chúa đã gửi đến cho con cái Người vào năm 1798, giữa những thống khổ về tinh thần cũng như thể xác, khi Mẹ nói: “*Các con hãy tin tưởng, hãy vui lòng chịu khổ. Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin. Từ nay về sau, hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý nguyện*”. Suốt hai thế kỷ, sứ điệp ấy vẫn luôn luôn hợp thời, đã được sốt sắng đón nhận tại La Vang”.¹⁸³

Chúa Nhật ngày 15 tháng 8 năm 1999, các nghi lễ đánh dấu kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra đã kết thúc bằng một cuộc cử hành Thánh lễ có hơn 300.000 người tham

¹⁸³ Bản văn gốc tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9 tháng 8 năm 1998, trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 11 năm 1998, số 2188, tr. 761.

dự. Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã gửi cho họ một sứ điệp do Đức Cha Nguyễn Văn Nhơn, Giám Mục Đà Lạt, đọc vào lúc bình minh. Vì chưng, các thẩm quyền Việt Nam đã không cho phép Đức Giáo Hoàng đến đền thánh Đức Mẹ này, cũng không cho phép Ngài đến đất nước này. Đây là một phần của sứ điệp:

“Nhân dịp bế mạc Năm Thánh Mẫu và cuộc hành hương ba năm một lần, lần thứ 25 đến đền thánh Đức Mẹ La Vang, tôi hiệp ý cầu nguyện cùng với các tín hữu Việt Nam và những người hành hương đã chạy đến nhờ sự cầu bầu từ mẫu của Đức Trinh Nữ Maria, xin Mẹ rất thánh này cùng đồng hành với Giáo Hội Công Giáo Việt Nam trong cuộc hành trình đến với Chúa và giúp đỡ Giáo Hội này trong chứng từ mà Giáo Hội này phải đưa ra ở ngưỡng cửa thiên niên kỷ thứ ba.

[...] Đặc biệt gần gũi với các bạn bằng ý nghĩ trong thời điểm này, thời điểm mà Giáo Hội trong đất nước các bạn tôn kính Mẹ Đấng Cứu Độ, tôi phó thác các bạn vào sự cầu bầu của Đức Mẹ La Vang, và tôi thân ái ban phép lành Tòa Thánh cho chính Ngài và cho tất cả các vị Mục Tử, cũng như cho các khách hành hương sẽ dừng chân tại đền thánh trong tinh thần năm toàn xá và cho các tín hữu Công giáo Việt Nam. Vatican ngày 15 tháng 7 năm 1998. Gioan Phaolô II”.¹⁸⁴

Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã nhiều lần bày tỏ ước muốn đến Việt Nam, thăm đền thánh Đức Mẹ La Vang, nhưng các thẩm quyền chính phủ Việt Nam, viện nhiều lý do,

¹⁸⁴ Nguyên bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9-10 tháng 8 năm 1999, trong *La Documentation Catholique* ngày 3 tháng 10 năm 1999, số 2211, tr. 830-831.

chưa cho phép Ngài đến. Khi chuyến viếng thăm của Đức Thánh Cha có thể được thực hiện, thì đó là một giai đoạn mới của lịch sử Việt Nam và toàn thế giới: chúng tôi khẩn khoản và hy vọng, cầu nguyện cho biến cố tương lai quan trọng và khả thể này, “vì đối với Thiên Chúa, không có gì là không thể làm được” (Lc 1,37), nhờ lời bầu cử Mẹ Nhân Lành của chúng ta, là Đấng thực thi mẫu tính ân sủng của mình.¹⁸⁵

1.3. SỬ ĐIỆP CỦA ĐỨC MẸ LA VANG

1.3.1. Sử điệp thật của La Vang là gì?

Thật rất khó mà viết lại cho đúng từng chữ sử điệp của Đức Mẹ La Vang, bởi vì chúng ta chỉ biết sử điệp đó nhờ các truyền thuyết truyền khẩu và những bản văn đầu tiên đã không đến được với chúng ta hoặc chúng không diễn đạt cho trọn vẹn tất cả những lời của Đức Mẹ La Vang. Hơn nữa, những câu chuyện truyền thuyết phần nhiều đã được chuyển thành “thi ca dân gian”, nên chúng đã bị cắt xén một chút nào đó cái “ngôn ngữ nói” của Đức Mẹ.

1.3.1.1. Theo Cha Trần Văn Trang

Quyển sách xưa nhất được viết bằng Tiếng Việt, về “Đức Mẹ La Vang” là của Cha Giuse Trần Văn Trang. Cha này đã viết trước ngày 24 tháng 4 năm 1923 (Ngày phê duyệt Nihil obstat – không có gì trở ngại) và được in là ngày 30 tháng 10 năm 1930. Ngài viết trong lời tựa:

¹⁸⁵ x. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 61; AAS 57 (1965) 62.

“Tất cả những lời tôi vừa thuật lại trong sách này, lấy nguồn trong những lời của Cha Bonin, cựu Cha xứ La Vang, viết trong “Tập san truyền Bá Đức tin (Annales de la Propagande de la Foi), 1901”.¹⁸⁶ Và từ vài câu chuyện lấy từ các bài thi ca La Vang¹⁸⁷ mà người dân Quảng Trị quen cất tiếng hát. Tôi cũng đã hỏi các cha, các chức việc, các giáo xứ của Quảng Trị, ở những miền lân cận La Vang và có những sự việc mà tôi đã biết rõ ràng.¹⁸⁸

Về sứ điệp của Đức Mẹ La Vang, Ngài viết:

“Đây là những lời Mẹ đã nói với người ta: “*Ô các con, những điều chúng con xin cùng Mẹ, thì Mẹ nhậm lời mà ban cho các con, và từ này về sau hễ ai chạy đến đây mà cầu nguyện cùng Mẹ, thì Mẹ cũng sẽ nhậm lời chúng nó*”.¹⁸⁹

Toàn bộ bản văn của Cha Trần Văn Trang¹⁹⁰ viết năm 1923, đã được Cha Giuse Trần Kim Thiện in lại trong sách

¹⁸⁶ Cha TRẦN VĂN TRANG đã nhầm: đã không có Tập San Truyền Bá Đức Tin mà chỉ có *Tập San của Hội Truyền Giáo Paris* (Annales de la Société des Missions-Etrangères). X. *Notre Dame de La Vang* trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24 tháng 11-12 năm 1901, tr. 274.

¹⁸⁷ *La Vang Sự Tích Văn* (do Cha Hồ Ngọc Cẩn sửa chữa và xuất bản, Trường An, Imprimerie de la Mission de Hue, 1932, 16 trang, khổ 14 cm).

¹⁸⁸ TRẦN VĂN TRANG, *Tự Tích Tôn Kính Đức Mẹ La Vang*, Imprimerie Quinhon (Annam) 1930, tr. 3.

¹⁸⁹ TRẦN VĂN TRANG, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 3.

¹⁹⁰ Cha TRẦN VĂN TRANG đã phiên dịch bài của Cha Claude Bonin “*Notre Dame de LaVang*” trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24 tháng 11-12 năm 1901, tr. 274-277. Nhưng có nhiều chỗ người phiên dịch đã hiểu sai, thí dụ: “*La dame passa et repassa plusieurs fois devant les chrétiens ravis – ses pieds touchant le sol comme pour en prendre possession*”, Ngài đã viết bằng tiếng Việt: *Bà đẹp đẽ ấy đã hiện*

của mình có tựa đề: “*Tôn vinh Thánh Mẫu La Vang*”¹⁹¹ và Cha Trần Anh Dũng trong sách: “*Hàng Giáo Phẩm Việt Nam*” của Ngài.¹⁹²

Người ta nhận thấy rằng sứ điệp La Vang do Cha Trần Văn Trang viết và được các Cha Trần Kim Thiện và Trần Anh Dũng lấy lại, không được đầy đủ, vì thiếu lời gọi: “*Ở các con của Mẹ*”, điều biểu lộ mẫu tính nhân ái của Đức Mẹ La Vang và cũng thiếu lời này: “*Các con hãy cam lòng chịu khổ*”.¹⁹³

1.3.1.2. Tòa Tổng Giám Mục Huế

Trong các sách được Tòa Tổng Giám Mục Huế xuất bản, có quyển sách của Cha Nguyễn Văn Hội, tựa đề: “*Tìm Hiểu về Đức Mẹ La Vang*” (1996), tác giả viết sứ điệp: “*Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin và từ nay về sau, hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý nguyện*”.¹⁹⁴ Trong sứ điệp này của Đức Mẹ, thiếu lời mời gọi “*Ở các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng*”.

đi hiện lại nhiều lần, người ta dẫu ngoại đạo cũng đều xem thấy Người, chơn đứng trên đất, dường như nhận đất La Vang, là nơi mình ngự xuống mà ban ơn cho thiên hạ” (Tác phẩm đã dẫn, tr. 8).

¹⁹¹ TRẦN KIM THIỆN, *Tôn Vinh Thánh Mẫu La Vang*, Nxb Tinh Thần, Hoa Kỳ 1999, tr. 62-74.

¹⁹² TRẦN ANH DŨNG, *Hàng Giáo Phẩm Việt Nam 1960-1995*, Paris 1996, tr. 511-524.

¹⁹³ Lời này của Đức Thánh Nữ Trinh được viết lần đầu tiên trong tư liệu chính thức của Tòa Tổng Giám Mục Huế: *TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, Thánh Địa Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1998, 8: “*Các con hãy tin tưởng, hãy cam lòng chịu khổ*”.

¹⁹⁴ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm Hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1994, 8.

Bản văn hầu như chính thức về sứ điệp của Đức Mẹ La Vang được viết trong sách “Thánh Địa La Vang” viết và xuất bản năm 1996, do Tòa Tổng Giám Mục Huế. Bản văn chính thức này có thể chia thành ba phần:

I. Các con hãy tin tưởng.

II. Cam lòng chịu khổ.

III. Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin. Từ này về sau, hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này. Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý nguyện”.¹⁹⁵

Sứ điệp La Vang được nói lại, được lấy lại từng chữ trong các bài giảng của các Tổng Giám Mục, các Giám Mục đi đến Huế.

+ Đức Giám Mục Phaolô Nguyễn Văn Hòa, trong bài giảng ngày 13 tháng 8 năm 1998, tại La Vang, trong thánh lễ đồng tế khai mạc: “Lễ Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu”.¹⁹⁶

+ Đức Tổng Giám Mục Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, trong bài giảng ngày 14 tháng 8 năm 1998 tại La Vang, trong thánh lễ đồng tế kính “Trái Tim Vẹn Sạch Đức Mẹ”.¹⁹⁷

+ Đức Tổng Giám Mục Têphanô Nguyễn Như Thế, trong bài giảng ngày 14 tháng 8 năm 1998, tại La Vang, trong Thánh lễ ngày 14 tháng 8 năm 1998.¹⁹⁸

Người ta nhận thấy rằng trong lời của Đức Mẹ: “Các con hãy tin tưởng, cam lòng chịu khổ”, thiếu mất lời gọi: “Ồ các

¹⁹⁵ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Thánh Địa Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1998, 8.

¹⁹⁶ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 35.

¹⁹⁷ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 46.

¹⁹⁸ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 80.

con của Mẹ” mà qua đó Đức Thánh Nữ Trinh muốn tỏ ra mình là Mẹ của mọi người, đặc biệt là của những người Việt Nam đang bị bách hại trong lúc đó. Trong ngôn ngữ Việt Nam, chỉ cần nói: “Các con hãy tin tưởng” là đủ, nhưng để phiên dịch hoàn hảo ra tiếng nước ngoài thì phải thêm “Này các con của Mẹ” (Mes enfants), vậy “Hãy tin tưởng, này các con của Mẹ” (Ayez confiance, mes enfants) điều đó thể hiện rõ ràng mẫu tính thiêng liêng thực sự của Mẹ Maria đối với loài người. Và mẫu tính này của Đức Maria trong nhiệm vụ ân sủng vẫn còn tiếp tục không ngừng cho đến ngày thành toàn vĩnh viễn của tất cả những người được tuyển chọn”.¹⁹⁹

Bản văn sứ điệp của Đức Mẹ La Vang được Tòa Tổng Giám Mục Huế phổ biến cũng được Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II sử dụng.

1.3.1.3. Đức Gioan Phaolô II

Từ Vatican ngày 16 tháng 12 năm 1997, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã viết một sứ điệp cho những người Công giáo Việt Nam nhân dịp kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra:

“Tại đền thánh này, vốn rất được các tín hữu Việt Nam quý mến, vang lên một sứ điệp hy vọng mà Mẹ Thiên Chúa đã gửi đến con cái Người vào năm 1798, giữa những thống khổ về tinh thần cũng như thể xác. Khi Mẹ nói: *“Các con hãy tin tưởng, hãy vui lòng chịu đựng đau*

¹⁹⁹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 62; AAS 57 (1965) 63.

*khổ. Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin. Từ này về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện”.*²⁰⁰

Sứ điệp La Vang, tự nhiên được Đức Thánh Cha phê chuẩn, được gọi là sứ điệp hy vọng. Đức Mẹ La Vang là Mẹ hy vọng của chúng ta.

Trong bản văn sứ điệp La Vang này, chúng ta cũng thiếu mất lời gọi “Này các con của Mẹ”, điều mà chúng tôi muốn thêm vào văn bản cuối cùng này để làm nổi bật *mẫu tính ân sủng của Đức Maria*.

Người ta có thể so sánh hai bản văn chính của sứ điệp Đức Mẹ La Vang: Bản văn xưa của Cha Trần Văn Trang²⁰¹ viết trước ngày 24 tháng 4 năm 1923 (dựa trên bài của Cha Claude Bonin viết trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères* số 24 tháng 11-12 năm 1901) và bản văn sứ điệp được Tòa Tổng Giám Mục Huế, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam và Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II chính thức sử dụng:

²⁰⁰ Nguyên bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9 tháng 8 năm 1998. Trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998, số 2188, tr. 761.

²⁰¹ TRẦN VĂN TRANG, *Tự Tích Tôn Kính Đức Mẹ La Vang*, Imprimerie de Quinhon (Annam) 1930, tr. 3.

Bản văn xưa (Trần Văn Trang) 1923 (Claude Bonin M.E.P. Annales 1901.	Bản văn chính thức (Tòa Tổng Giám Mục Huế) (1996)
I. Ở các con của Mẹ	I. Các con hãy tin tưởng
II.	II. Hãy vui lòng chịu đựng đau khổ
III. Những điều chúng con xin cùng Mẹ, thì Mẹ nhậm lời mà ban cho các con, và từ này về sau hễ ai chạy đến đây mà cầu nguyện cùng Mẹ, thì Mẹ cũng sẽ nhậm lời chúng nó.	III. Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin. Từ này về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện.

Từ đó, chúng ta nhận thấy rằng trong bản văn xưa của Cha Trần Văn Trang, thiếu hai yếu tố quan trọng “Các con hãy tin tưởng” và “hãy vui lòng chịu đựng đau khổ”, trong khi trong bản văn chính thức, thiếu lời mời gọi “Ở các con (của Mẹ)” hay “Này các con của Mẹ”, biểu lộ *mẫu tính từ ái của Đức Maria*.

1.3.2. Ý nghĩa của sứ điệp La Vang

Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám Mục Hà Nội và Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế, ngày 8 tháng 12 năm 1997 đã gửi một bức thư cho các Linh mục, nam tu sĩ, anh chị em giáo hữu Việt Nam để chuẩn bị mừng đại lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang.

“Chủ đề năm Toàn Xá Đức Mẹ La Vang là:

“Cùng Mẹ La Vang tiến về Năm Thánh Cứu Độ 2000”.

Theo tinh thần và nội dung Tông Thư “Ad Tertium Millennium Advenientes” (Tiến Về Ngàn Năm Thứ Ba) của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, hai Đức Tổng Giám Mục Hà Nội và Huế khuyến nhủ tất cả các kitô hữu Việt Nam sống đức tin, đức cậy và đức mến theo gương Mẹ Maria và nghiên cứu lịch sử và ý nghĩa biến cố Đức Mẹ hiện ra tại La Vang.²⁰²

Nghiên cứu ý nghĩa biến cố hiện ra, chính là phân tích sứ điệp của Đức Thánh Nữ Trinh và tìm hiểu ý nghĩa sâu xa của sứ điệp này. Sứ điệp La Vang gồm ba điểm chính sau đây:

1. Ở các con (của Mẹ), các con hãy tin tưởng.
2. Hãy vui lòng chịu đựng đau khổ.
3. a) Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin.
b) Từ này về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện.

²⁰² TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hóa 1999, 12.

1.3.2.1. **Ồ các con (của Mẹ), các con hãy tin tưởng!**

“*Ồ các con (của Mẹ)*”.²⁰³ Lời gọi từ miệng của Mẹ rất đáng yêu thật dịu dàng biết bao! Đức Thánh Nữ Trinh đang thực thi mẫu tính ân sủng thiêng liêng của Mẹ.

Có thể chúng ta ngạc nhiên là, trong một hoàn cảnh khốn khổ như thế mà Đức Thánh Nữ Trinh lại nói lên lời đầu tiên: “*Ồ các con (của Mẹ), các con hãy tin tưởng*”, nhưng tại sao có sự tin tưởng này? – lý do cơ bản có thể là: “*vì họ đã là những tín hữu*”. Một người tự cho mình là *tín hữu* mà lại không tin, không có đức tin thì không còn là một tín hữu nữa. Lời đầu tiên này hình như là nhiệt liệt chúc mừng đức tin vững vàng, không lay chuyển của các tín hữu Việt Nam. Mặt khác, Đức Mẹ muốn nhắc cho các kitô hữu Việt Nam nhớ lại kinh nghiệm bản thân về đức tin vô biên tuyệt vời của Mẹ. Khi thiên thần Gabriel truyền tin Mẹ thụ thai “Con Đấng Tối Cao”, dưới tác động của Chúa Thánh Thần, nên vẫn còn đồng trình vì “đối với Thiên Chúa, không có gì là không thể làm được”. Bấy giờ Đức Maria nói: “Tôi đây là nữ tỳ của Chúa, xin Chúa cứ làm cho tôi như lời sứ thần nói” (Lc 1,37-38). Vào giây phút Ngôi Lời nhập thể này, Đức Trinh Nữ Maria, bằng tiếng “*Ecce*” (Đây này) và “*Fiat*” (Xin vâng), đã cộng tác vào công trình cứu độ của Đức Kitô.

Bản văn Tin Mừng của Gioan giới thiệu cho chúng ta Đức Maria ở tiệc cưới Cana. Mẹ Đức Giêsu nói với Người: “*Họ hết rượu rồi*”. Đức Giêsu đáp: “*Thưa bà, chuyện đó can gì đến bà và con? Giờ của con chưa đến*” (Ga 2,3-4). Trong Tin

²⁰³ TRẦN VĂN TRANG, *Tự Tích Tôn Kính Đức Mẹ La Vang*, Imprimerie de Quinhon (Annam) 1930, tr. 8 – “*Notre Dame de LaVang*” trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24 Tháng 11-12 năm 1901, tr. 274.

Mừng của Gioan, “giờ” này có nghĩa là lúc mà Chúa Cha ấn định Chúa Con thực hiện công việc của mình và phải được tôn vinh²⁰⁴. “*Giờ của con chưa đến*”, nhưng Đức Maria, vì tin tưởng vào sứ mệnh Messia và quyền năng cứu độ của Đức Kitô, nên tự đặt mình vào giữa Con mình và loài người trong thực tế những sự thiếu thốn, nghèo khổ và khổ đau của họ. Đức Maria đã nói với các gia nhân: “*Người bảo gì, các anh cứ việc làm theo*” (Ga 2,5). Mẹ tỏ ra cho Con Mẹ thấy những nhu cầu của loài người. Mẹ tin vào Đức Giêsu: Niềm tin của Mẹ gây nên “dấu chỉ” đầu tiên và góp phần vào việc gọi lên niềm tin cho các môn đệ.²⁰⁵

Đức Trinh Nữ Maria hoàn toàn sống đức tin của mình và muốn nhắc lại cho người Việt Nam lời của Đức Giêsu nói với Mát-ta: “*Chính Thầy là sự sống lại. Ai tin vào Thầy thì dù đã chết cũng sẽ được sống. Ai sống và tin vào thầy sẽ không bao giờ phải chết. Chị có tin thế không?*” (Ga 11,25-26). Mẹ muốn các tín hữu Việt Nam sống đức tin của họ trong những lúc tối tăm, khó hiểu, trong những cuộc bách hại tàn bạo nhất: “*Các con hãy tin tưởng, hãy giữ vững đức tin của các con*”. Đến lượt chúng ta, chúng ta cũng hãy nói tiếng “Vâng”, tiếng “Ecce” (Này đây) và tiếng “Fiat” (Xin vâng) để cộng tác vào công trình cứu độ của Đức Kitô vì phần rỗi chúng ta.

²⁰⁴ “Giờ” theo Gioan. X. Ga 7,30; 8,20; 12,23.27; 13,1; 17,1; 19,27.

²⁰⁵ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 21.

1.3.2.2. Hãy vui lòng chịu đựng đau khổ

Đức Giêsu đã bị đóng đinh chết trên thập giá: *“Chúng tôi rao giảng một Đấng Kitô bị đóng đinh, điều mà người Do Thái coi là ô nhục không thể chấp nhận được và dân ngoại cho là điên rồ”* (1Cr 1,23). Bằng những lời này, thánh Phaolô diễn tả phản ứng tự nhiên của mọi người được đặt trước thập giá cứu chuộc. Mẹ thánh Maria, vì đã sống cuộc Khổ Nạn của Đức Kitô, cuộc khổ nạn trở thành “cuộc khổ nạn của Mẹ”, nên cộng tác vào công trình cứu độ của Đức Kitô. Tiếng “Fiat” (Xin vâng) vào lúc Truyền Tin đạt đến đỉnh cao ở đồi Calvê. Lời tiên tri của Simêon nói với Đức Maria đã được thực hiện, *“còn chính bà thì một lưỡi gươm sẽ đâm thấu tâm hồn bà”* (Lc 2,35).

Di chúc từ trên đỉnh cao thập giá: “Đây là mẹ của anh” tỏ ra cho chúng ta thấy rõ ràng mẫu tính của Đức Maria đối với loài người.²⁰⁶

Công Đồng Vatican II đã không ngần ngại gọi Đức Maria là *“Mẹ Đức Kitô và Mẹ loài người”*: vì chưng Mẹ “là con cháu Adam, nên liên kết với toàn thể nhân loại...hơn nữa, Mẹ thực sự là “Mẹ các chi thể [của Đức Kitô]...vì đã lấy đức ái mà cộng tác vào việc sinh ra các tín hữu trong Giáo Hội”.²⁰⁷ Sự cứu độ nhân loại được thực hiện bởi thập giá của Đức Kitô. Dưới chân thập giá, đức tin của Đức Maria đã không suy yếu đi. Mẹ vẫn là người mà, như Abraham “đã tin, đã cấy trồng, mặc dầu không còn gì để trông cậy” (Rm 4,18).

²⁰⁶ Người hiện diện dưới chân Thập giá là Gioan, “môn đệ mà Đức Giêsu thương mến” (Ga 19,25).

²⁰⁷ x. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 53. AAS 57 (1965) 59.

Đức Thánh Nữ Trinh ở La Vang muốn nhắc lại cho các tín hữu Việt Nam các mối Phúc: “Phúc cho anh em khi vì Thầy mà bị người ta sỉ vả, bách hại và vu khống đủ điều xấu xa. Anh em hãy vui mừng hớn hở vì phần thưởng dành cho anh em ở trên trời thật lớn lao: “Quả vậy, các ngôn sứ là những người đi trước anh em cũng bị người ta bách hại như thế” (Mt 5,11-12).

Đức Maria, vì đã cộng tác vào công trình cứu chuộc, nên muốn các con cái Mẹ “*vui lòng chịu đựng đau khổ*” để được cứu rỗi. “Hãy vui mừng trong những đau khổ của các con”. Tình yêu hiền mẫu của Mẹ thật lớn lao biết bao!

1.3.2.3. a) Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin

Đó là một sự an ủi mang đến niềm hy vọng cho hiện tại và tương lai của Giáo Hội Việt Nam. Đức Giêsu đã nói: “Tất cả những gì anh em lấy lòng tin mà xin khi cầu nguyện, thì anh em sẽ được” (Mt 21,22). Các tín hữu Việt Nam của thời kỳ đó đã mạnh mẽ tin vào Thiên Chúa. Mặc dầu bị vây kín dồn dập những khổ đau, họ vẫn giữ một đức tin không gì lay chuyển được. Họ đã vui lòng chịu đựng đau khổ. Tuân theo lời của Đức Mẹ La Vang, họ vui vẻ tiến ra pháp trường. Người ta đã cảm phục đời sống của 117 vị thánh Tử Đạo Việt Nam được phong thánh ngày 19 tháng 6 năm 1988 và đời sống của chân phước Anrê Phú Yên của chúng ta, được phong chân phước ngày 5 tháng 3 năm 2000.

Và Đức Thánh Nữ Trinh đã hứa với tất cả mọi người, công giáo cũng như không công giáo:

b. Từ nay về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện

Đức Thánh Nữ Trinh thực thi vai trò “*làm trung gian trên trời*” của Mẹ. Mẹ cộng tác vào công việc cứu độ của Đức Kitô trong giai đoạn vinh hiển trên trời, trong hiện tại cũng như trong tương lai. Người ta đi hành hương La Vang, đến Thánh Địa này để cầu xin cho chính mình hoặc cho người thân. Tất cả những khẩn nguyện thành thật đều được nhậm lời. Đức Maria đã giữ lời hứa.

Đức Mẹ đã hiện ra với các kitô hữu bị bách hại đang cầu nguyện. Đó là một sự tiếp xúc trong kinh nguyện: kinh nguyện thầm lặng và kinh nguyện chuỗi Mân Côi. Ở La Vang, người ta càng thêm phong phú bằng sự chiêm ngắm thực sự Đấng mà họ nói lên những lời: “Kính mừng Maria”, trong một thứ tâm tình thâm nhập đan kín vào nhau. Tất cả những người hiện diện trong những lúc Mẹ hiện ra, đều đang cầu nguyện. Và những người hành hương ngày nay cũng đang cầu nguyện. La Vang trở thành một nơi cầu nguyện. Đức Thánh Cha, ngày 16 tháng 12 năm 1997, đã viết cho Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám Mục Hà Nội, Chủ tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam:

“Mặc cho những thử thách lớn lao đã đánh dấu dòng lịch sử của La Vang, Trung Tâm Thánh Mẫu này, nay trở thành trung tâm toàn quốc, đã duy trì được các cuộc hành hương liên tục như một truyền thống sinh động. Mang một tâm sự thâm kín, rất nhiều người, đủ mọi thành phần, đủ mọi hoàn cảnh, đều đến phó thác cho Mẹ trên trời những khắc khoải và những kỳ vọng của họ. Giám Mục, Linh mục, tu sĩ nam nữ, giáo dân đều yêu thích tìm được nơi đây sự hiện diện niềm nở của Mẹ, Đấng ban cho họ đầy

đủ can đảm để làm chứng từ tuyệt vời về đời sống kitô hữu trong những hoàn cảnh lắm lúc thật khó khăn”.²⁰⁸

Ở La Vang, nơi cầu nguyện, chúng ta hướng nhìn về Đức Maria, “*Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu*”.

Trong tâm tình suy tôn: vì Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa.

Trong tâm tình cảm mến: vì Đức Maria là hiền mẫu đầy tình thương cứu giúp con cái loài người chúng ta.

Trong tâm tình ngưỡng mộ: noi theo gương Đức Maria đầy lòng thương xót và bác ái, luôn kết hiệp với Chúa Giêsu và dẫn đưa mọi người tới Chúa Giêsu.

Trong tâm tình cảm tạ: vì Đức Maria hằng cầu bầu cùng Thiên Chúa cho chúng ta những ơn lành phần hồn, phần xác.²⁰⁹

²⁰⁸ Nguyên bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9 tháng 8 năm 1998, trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998, số 2188, tr. 761.

²⁰⁹ P. NGUYỄN VĂN HÒA, *Bài giảng trong Thánh lễ Đồng Tế Kính “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu”* (ngày 13 tháng 8 năm 1998). X. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 36.

1.3.3. Các nét đặc trưng của sứ điệp La Vang

1.3.3.1. Sứ điệp La Vang: Sứ điệp hy vọng

Nhân dịp kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã gửi từ Vatican ngày 16 tháng 12 năm 1997, một sứ điệp cho người công giáo Việt Nam:

“Đó là một *sứ điệp hy vọng* giữa những thống khổ tinh thần và thể xác mà Mẹ Thiên Chúa đã gửi đến con cái Người năm 1798, khi Mẹ nói: “*Các con hãy tin tưởng, hãy vui lòng chịu đựng đau khổ. Mẹ đã nhận lời các con kêu xin. Từ nay về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện*”.²¹⁰

Mẹ Thánh Maria luôn luôn ở bên cạnh Đức Giêsu Kitô, Con Mẹ, từ ngày sinh ra cho đến chân thập giá. Mẹ cũng hiện diện bên cạnh Giáo Hội từ lễ Ngũ Tuần và chứng kiến cuộc hành hương đầy đau khổ của Giáo Hội cho đến lúc khải hoàn vinh hiển cùng với Đức Kitô Phục Sinh. Sứ điệp La Vang là sứ điệp của một Người Mẹ rất đáng yêu như thế và rất thân thiết với các con cái đang đau khổ, bị dồn dập bởi những nỗi khổ đau.

Đó là một *sứ điệp hy vọng*: “Từ nay về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, *sẽ được toại nguyện*”. Hy vọng là sức mạnh của những người đang đau khổ, của những người bị lưu đầy.

²¹⁰ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi cho người Công giáo Việt Nam* (ngày 16 tháng 12 năm 1997) trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998, số 2188, tr. 761-762. Nguyên bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9 tháng 8 năm 1998.

Công Đồng Vatican II, trong hiến chế tín lý “*Lumen gentium*” đã khẳng định:

“Tình yêu từ mẫu của Mẹ làm cho Mẹ ân cần lo lắng đến các anh em của Con Mẹ còn đang lữ hành dưới trần gian hoặc đang bị đưa vào trong những cơn nguy hiểm và thử thách cho đến khi họ đạt đến quê hương điểm phúc”.²¹¹

Giáo Hội Việt Nam đã ý thức về tình yêu hiền mẫu này của Đức Maria, Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu, nên, năm 1901, Đức Cha Caspard Lộc, Giám Mục Giáo phận Huế, đã chọn “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu” làm bổn mạng nhà thờ La Vang. Đức Trinh Nữ Maria thực thi *mẫu tính ân sủng*. Đó là Đức Mẹ của niềm hy vọng, vì tất cả những ai đi đến La Vang, đều luôn tìm được sự hiện diện niềm nở cũng như sự ân cần giúp đỡ từ mẫu của Mẹ Hộ Phù của họ, Đức Maria thật là Mẹ niềm hy vọng của họ.

1.3.3.2. Sứ điệp La Vang: Sứ điệp hiệp nhất

Những cuộc bách hại đã chấm dứt, những người Công giáo còn sống sót quay trở về quê hương và đã tìm thấy ở đó các thánh đường của họ đã bị đốt cháy, nhà cửa của họ đã bị phá hủy. Họ đã thử xây dựng lại tất cả, ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác. Trong thời gian này, người dân ngoại giáo đã tiếp tục đi vào rừng La Vang để kiếm gỗ và đi đến nơi hiện ra của “Bà xa lạ” này để đốt những nén hương và cầu xin “Bà xa lạ” này, vì họ nghĩ rằng bà là “bà của họ” (Phật Bà Quan Âm). Họ đã

²¹¹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 62.

xây dựng cho bà một ngôi chùa, đã tổ chức một nghi lễ khánh thành, và đã qua một đêm... rồi họ, tất cả, đã nói: “Đó là Bà của người công giáo”. Họ đã nhượng lại khu đất và ngôi chùa cho người công giáo. Nhưng họ vẫn đi đến đó để cầu xin bà. Họ thấy “những ước nguyện” của họ “đã được nhậm lời”, như Đức Thánh Nữ Trinh đã hứa. Từ đó, một tình thương huynh đệ nảy sinh giữa những người công giáo và những người không công giáo, thậm chí có cả những người tự xưng mình là “người không tin”. Đức Mẹ luôn giữ lời hứa, trở thành người mẹ của sự hiệp nhất: Hiệp nhất giữa những người công giáo và những người không công giáo, giữa miền Bắc và miền Nam, giữa Giáo Hội Việt Nam và các cộng đồng Việt Nam đang sống ở hải ngoại tản mác khắp nơi, hiệp nhất giữa tất cả những người Việt Nam đang sống trên đất nước “Việt Nam” thân yêu này.

Đức Gioan Phaolô II, trong sứ điệp gửi cho Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế, cho đại lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang, đã nói:

“Đi đến đền thánh Đức Mẹ La Vang, vốn rất được các tín hữu Việt Nam quý mến, những người hành hương đến đó để phó thác cho Mẹ những niềm vui cũng như những nỗi ưu phiền của họ. Họ cũng quy hướng về Thiên Chúa và trở thành kẻ cầu bầu cho chính gia đình họ, và cho toàn thể dân tộc họ, xin Chúa đặt trong tâm hồn của tất cả mọi người những tình cảm hòa bình, tình huynh đệ đoàn kết, để cho tất cả người Việt Nam *hiệp nhất* với nhau mỗi ngày một khăng khít hơn, để xây dựng một thế giới mà ở đó mọi người đều sống tốt đẹp, được đặt nền tảng trên những giá trị tinh thần và đạo đức chính yếu và mỗi người có thể được nhìn nhận trong phẩm giá con

Thiên Chúa của mình và quy hướng về Người Cha “giàu lòng thương xót và rất mực yêu mến” ở trên trời (x. *Ep* 2,4) một cách tự do và theo đúng đạo làm con.²¹²

1.3.3.3. **Sứ điệp La Vang: Sứ điệp cho người nghèo**

Sứ điệp La Vang là một sứ điệp hy vọng, một sứ điệp hiệp nhất, nhưng nó cũng là một sứ điệp cho người nghèo. Những người đến cầu nguyện ở La Vang là những người nghèo về tinh thần hoặc về vật chất; đó là những kẻ khốn khổ kêu xin tình yêu từ mẫu, sự giúp đỡ nồng nhiệt. Đức Hồng Y Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Thuận đã viết trong sách “Sứ điệp Đức Mẹ La Vang” của Ngài:

“Mẹ Thánh đã đến với tổ tiên chúng tôi, những người khốn khổ nhất, nghèo nàn nhất, không nhà, không cửa, không của cải, ẩn trốn ở La Vang. Đức Mẹ La Vang là *Mẹ của người nghèo* đang trong cơn túng thiếu, bệnh tật. Rất nguy hiểm nếu Giáo Hội đứng về phía những người có quyền lực, những người giàu có, xa những kẻ nghèo bị áp bức”.²¹³

Trên hai phương diện, tinh thần và vật chất của sự nghèo khó, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã viết trong sứ điệp gửi cho Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế:

²¹² X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi Đức Cha Nguyễn Như Thế*, Tổng Giám Mục Huế (Việt Nam), trong *La Documentation Catholique* ngày 3 tháng 10 năm 1999, số 2211., tr. 831.

²¹³ NGUYỄN VĂN THUẬN Ph.X., *Sứ điệp Đức Mẹ La Vang*, Định Hướng Tùng Thư, Strasbourg 1999, tr. 15.

“Mẹ (Maria) mời gọi chúng ta đi gặp những người cần chúng ta ủng hộ và giúp đỡ, vì chính Mẹ đã làm điều đó với người chị họ Elisabét của mình (x. Lc 1,39-45). Nên chi, chúng ta đón nhận từ Người Mẹ rất thân yêu này “sở thích” gặp gỡ *Thiên Chúa* và sứ mệnh sống bên cạnh những người anh em chúng ta là hai mặt của đức ái Kitô giáo”.²¹⁴

Người ta nghĩ đến việc xây cất “Nhà tĩnh tâm” cho những “người nghèo khó tinh thần”, “Bệnh viện” và “Nhà từ thiện” cho những người nghèo vật chất: bệnh nhân, người què, người tàn tật, người ăn xin. Ai đến La Vang thì sống trong ngôi nhà của Mẹ mình: “*Ước gì Mẹ (Maria) lôi cuốn họ thành những người hành hương kiên vững trong niềm tin vào Đức Kitô là Đấng Cứu Độ duy nhất của nhân loại, thành những người hành hương của niềm hy vọng, hướng tới sự trông đợi giờ phút Thiên Chúa gặt hái mùa màng đã gieo vào lòng đất, thành những người hành hương của lòng bác ái, sống ơn gọi hiệp nhất, huynh đệ và phục vụ giữa các anh chị em mà họ cùng chia sẻ cuộc sống!*”.²¹⁵

²¹⁴ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi Đức Cha Nguyễn Như Thế*, Tổng Giám Mục Huế (Việt Nam), trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998, số 2188, tr. 761-762. Nguyên bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9 tháng 8 năm 1998.

²¹⁵ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi cho người Công giáo Việt Nam* (ngày 16 tháng 12 năm 1997), trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998, số 2188, tr. 761-762. Nguyên bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9.8.1998.

1.3.4. Sử điệp Đức Mẹ La Vang và Vatican II

Trong chương VIII của Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, người ta thấy rõ sự cộng tác của Đức Maria vào công trình cứu độ của Đức Kitô.

Ảnh hưởng quyết định trên lược đồ “*De Beata*” (về Đấng Diễm Phúc) (LG VIII), đó là những đề nghị đã được Đại Học Toulouse chuẩn bị. Trong “*Nhận định giáo lý về sự làm trung gian của Đức Maria*”, có 3 thời điểm làm trung gian của Đức Maria rõ ràng khác biệt nhau và được dựa vào thần học:

- 1) Vai trò làm trung gian của Đức Maria lúc Ngôi Lời nhập thể.
- 2) Vai trò làm trung gian mà Mẹ thực thi khi việc Cứu Chuộc được thực hiện.
- 3) Vai trò làm trung gian mà Đức Maria hiện nay đang ở trên trời thực thi trong việc phân phát mọi ân sủng.²¹⁶

Nhận định giáo lý này đã ảnh hưởng đến sự chuẩn bị Chương VIII của Hiến Chế tín lý về Giáo Hội “*Lumen Gentium*”. Nếu người ta đọc một cách chăm chỉ, người ta sẽ thấy rõ sợi chỉ đỏ xuyên suốt của chương VII “*Lumen Gentium*”: đó là sự cộng tác của Đức Maria vào công trình cứu độ của Đức Kitô. Nhưng những lúc chủ yếu của sự cộng tác của Đức Maria là những lúc nào? – Có ba thời điểm then chốt: Nhập Thể, Khổ Nạn và làm Trung gian trên trời.

²¹⁶ TONIOLO E. M., *La Beata Maria Vergine Madre di Dio nel mistero di Cristo e della Chiesa. Presentazione et analisi del Capitolo VIII della Lumen Gentium* (Dispense a cura di). Ristampa, Roma 1998, tr. 27, ghi chú 17.

1.3.4.1. Sự Nhập Thể của Ngôi Con

Thiên Chúa, vì muốn thực hiện công trình cứu chuộc thế gian, nên “khi thời gian tới hồi viên mãn, đã sai Con mình tới, sinh làm con một người đàn bà” (Gl 4,4)²¹⁷. Chính vì thế mà Con của Người “vì chúng ta, những con người và để cứu rỗi chúng ta, Người đã từ trời xuống và đã thụ thai trong lòng Đức Trinh Nữ Maria bởi tác động của Chúa Thánh Thần.”²¹⁸ Ngôi Con đã nói “Vâng” với kế hoạch cứu chuộc của Ngôi Cha, lúc Nhập Thể. Theo thư gửi tín hữu Do Thái, Ngôi Con nói với Ngôi Cha khi bước vào trần gian: “*Chúa đã không ưa hy lễ và hiến tế, nhưng đã tạo cho con một thân thể.... Lạy Thiên Chúa, này con đây, con đến để thực thi ý Ngài*” (Dt 10,5-7). Hoặc “Vâng, con đến ... để thực thi ý Thiên Chúa” (Tv 40,6-8)

Có một sự hòa hợp đầy đủ giữa những lời của Ngôi Con và tiếng “*Fiat*” (xin vâng) của Đức Maria. Mẫu nhiệm Nhập Thể đã được thực hiện khi Đức Maria đã nói lên tiếng “*Fiat*” của Mẹ: “*Xin Chúa cứ làm cho tôi, như lời sứ thần nói!*”, Mẹ đã làm cho trở nên khả thể, đối với những gì liên quan đến Mẹ trong kế hoạch của Thiên Chúa, việc thực hiện ý định của Con Mẹ.²¹⁹

²¹⁷ Nếu người ta nghiên cứu Gl 4,4 và ngữ cảnh của nó thì đó là sự giáng lâm của Con Thiên Chúa, Đấng đã mạc khải thời gian, có thể nói là có thời kỳ được đánh dấu bởi lời hứa với Abraham và bởi lề luật được Môsê truyền lại, từ nay đã đạt đến đỉnh cao, trong nghĩa này là Đức Kitô thực hiện lời hứa của Thiên Chúa và làm cho lề luật cũ trở nên vô hiệu.

²¹⁸ Kinh Tin Kính trong Thánh lễ Roma; Kinh Tin Kính của Công Đồng Constantinôpoli: Mansi 3, tr. 566.

²¹⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 13. Libreria Editrice Vaticana, Cité du Vatican 1987, tr. 26.

Tiếng “Vâng” của Đức Maria là một *hành vi đức tin*, Đức Maria đã trọn vẹn phó thác mình cho Thiên Chúa bằng cách biểu lộ “*sự vâng phục của đức tin*”. Người ta nghĩ đến lòng tin của Abraham. Trong nhiệm cục cứu độ được Thiên Chúa mạc khải, lòng tin của Abraham thể hiện sự bắt đầu của Giao Ước Cũ; niềm tin của Đức Maria trong ngày Truyền Tin khai mạc Giao Ước Mới.²²⁰ Hoàn toàn giống như đối với Abraham, niềm tin của Đức Maria là một sự tin tưởng vào Thiên Chúa và một sự tuân phục Thiên Chúa, cho dù đường đi có tăm tối như thế nào đi nữa. Số 56 của “*Lumen Gentium*” miêu tả:

“Đối với Thiên Sứ, chính Mẹ đã trả lời: vâng, tôi đây là nữ tỳ của Chúa, xin Chúa cứ làm cho tôi như lời sứ thần nói” (*Lc 1,38*). Như vậy, Đức Maria, con gái của Adam, vì ứng thuận theo lời của Thiên Chúa, nên đã trở thành Mẹ của Đức Giêsu, và, vì đã toàn tâm, mà không một tội lỗi nào giữ Mẹ lại được, tán thành thánh ý cứu độ của Thiên Chúa, nên đã trao hiến mình trọn vẹn, như là nữ tỳ của Chúa, cho thân thể và sự nghiệp của Con Mẹ, để phục vụ, trong sự tùy thuộc Người và với Người, nhờ ân sủng của Thiên Chúa toàn năng, cho mầu nhiệm Cứu Chuộc”.²²¹

Bằng tiếng “Vâng”, Đức Maria thể hiện niềm tin của Mẹ, sự tin tưởng hoàn toàn của Mẹ vào Thiên Chúa, nên cộng tác vào công trình cứu độ của Đức Giêsu Kitô, Con Mẹ.

Đức Cha Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, Tổng Giám Mục thành phố Hồ Chí Minh, trong bài giảng Thánh lễ đồng

²²⁰ Nt, tr. 27.

²²¹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 56.

tế ngày 14 tháng 8 năm 1998 tại La Vang, đã nói về bài học “*Vâng phục đức tin*”:

“Mẹ Maria dạy chúng ta bài học “*Vâng phục đức tin*”, Mẹ đối diện với một huyền nhiệm hoàn toàn vượt trên tầm hiểu biết con người, huyền nhiệm Thiên Chúa là Chúa tể cần khôn lại hóa thân làm trẻ thơ bé bỏng, sinh ra trong cảnh nghèo hèn, sống cuộc đời nghèo khổ và chết bi thảm trên thập giá. Mẹ đối diện với huyền nhiệm tuyển chọn: một thiếu nữ thôn dã, được chọn làm Mẹ Thiên Chúa – làm người. Đối diện với huyền nhiệm đó, Mẹ không hiểu gì hết, như Thánh sử Luca ghi nhận trong bài Tin Mừng hôm nay (Lc2,41-52): Khi trẻ Giêsu trả lời cha mẹ: “Cha mẹ không biết là con có bốn phần ở nhà của Cha con sao?” Nhưng họ (Thánh Giuse và Đức Maria) “Không hiểu lời Người vừa nói” (Lc 2,49-50). Tuy nhiên, Mẹ vẫn đặt trọn niềm tín thác nơi Thiên Chúa. Lời “*Xin Vâng*” (Fiat) trong ngày Truyền Tin mãi mãi là lời “*Xin Vâng*” suốt cuộc đời Mẹ, trong mọi hoàn cảnh, trước mọi biến cố, kể cả những giây phút bi thảm nhất”.²²²

Ở La Vang, khi Mẹ nói với các tín hữu Việt Nam “*Ồ các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng*”, Mẹ muốn nhắc lại cho họ đức tin của Mẹ, sự tin tưởng của Mẹ lúc Ngôi Lời Nhập Thể. Đức Thánh Nữ Trinh đã muốn người Công giáo Việt Nam bị bách hại giữ vững đức tin, lòng can đảm cho đến chết để làm chứng Đức Kitô đã chết và đã sống lại. Chúng ta nhớ lại lời của Thánh Bernadô “*Theo Mẹ, anh em sẽ không lạc lối; khẩn cầu cùng Mẹ, anh em sẽ không tuyệt vọng; nghĩ*

²²² PHẠM MINH MÃN. J. B., *Bài giảng trong Thánh lễ đồng tế kính “Trái Tim Ven Sạch Đức Mẹ”* (14.8.1998). x. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1978-1998*. Nxb Thuận hóa 1999, tr. 46.

đến Mẹ, anh em sẽ tránh được mọi sai lầm. Nếu Mẹ nâng đỡ anh em, anh em sẽ không chìm đắm; nếu Mẹ bảo vệ anh em, anh em sẽ không có gì phải sợ; dưới sự dẫn dắt của Mẹ, anh em sẽ không biết mệt nhọc; nhờ ân huệ của Mẹ, anh em sẽ đạt đến mục đích”.²²³

1.3.4.2. Sự khổ nạn của Đức Kitô

Tiếng “Vâng” của Ngôi Con lúc Nhập Thể cũng như ở thập giá: sự cứu chuộc được thực hiện, theo ý Chúa Cha, bằng cuộc Khổ Nạn, chết trên thập giá. “Đức Kitô Giêsu... vốn dĩ là Thiên Chúa, mà không nghĩ phải nhất quyết duy trì địa vị ngang hàng với Thiên Chúa, nhưng đã hoàn toàn trút bỏ vinh quang, mặc lấy thân nô lệ, trở nên giống phàm nhân”: Chính trên đồi Golgotha, Người lại còn hạ mình, vâng lời cho đến nỗi bằng lòng chịu chết, chết trên cây thập tự!” (x.*Pl* 2,5-8). Bằng Thập giá, Đức Giêsu đã dứt khoát xác nhận trên đồi Golgotha Người là “dấu hiệu bị người đời chống báng”.

Đức Maria đứng dưới chân thập giá. Mẹ tham dự bằng đức tin vào mầu nhiệm làm đảo lộn của sự trần trụi này. Đó là sự thông phần đau khổ của Mẹ.²²⁴ Đó là những sự đồng đau khổ của Mẹ về tâm lý, tinh thần, thể xác. Bằng đức tin, Mẹ tham dự vào cái chết của Con Mẹ, vào cái chết cứu chuộc của Người. Đức tin của Mẹ đi vào trong sự tự hủy (kénose) cực độ của Đức Kitô. Thế là đã được thực hiện

²²³ Thánh BERNADÔ, *Bài giảng thứ hai về những lời Tin Mừng: “Thiên thần Gabriel đã được sai đến”*.

²²⁴ Về sự tham dự hay “*Sự thông phần đau khổ của Maria vào cái chết của Đức Kitô*”, x. Thánh BERNADÔ, trong bài giảng Chúa Nhật tuần bát nhật lễ Đức Mẹ Lên Trời 14, trong *Tác phẩm Bernadô*, V, 1968, tr. 273.

những lời của Simêon đã nói cùng Đức Maria: “Còn chính bà, một lưỡi gươm sẽ đâm thấu tâm hồn bà” (Lc 2,35). Số 58 của “*Lumen Gentium*” viết:

“Đức Trinh Nữ Diễm Phúc đã tiến lên trong cuộc lữ hành đức tin của Mẹ, trung thành hợp nhất cùng Con Mẹ cho đến thập giá, nơi mà, không phải là không có ý định của Thiên Chúa, Mẹ đứng đó (x.*Ga*19,25), chịu đau khổ dữ dội cùng với Con duy nhất của Mẹ, đem hết tâm hồn từ mẫu liên kết với hy lễ của Người, đem hết tình yêu mến đồng ý cùng hy vật sát tế sinh ra từ lòng Mẹ, để sau cùng Mẹ được chính Đức Kitô Giêsu ấy đang hấp hối trên thập giá, cho làm mẹ người môn đệ bằng những lời này: “Thưa Bà, đây là con của Bà” (x.*Ga* 19,26-27).²²⁵

“Một lưỡi gươm sẽ đâm thấu tâm hồn bà” (Lc 2,35) – đó là sự quy chiếu đến cuộc Khổ Nạn của Con Mẹ, cuộc Khổ Nạn sẽ trở thành cuộc Khổ Nạn của chính Mẹ. “Đây là con của Bà”; không còn là Đức Giêsu nữa, mà đó là người môn đệ (đại diện tất cả các môn đệ của Đức Kitô) mà từ nay sẽ là con của Mẹ. Như vậy, Đức Maria được chuẩn bị để sống mẫu nhiệm thập giá, mẫu nhiệm sẽ không kết thúc một cách đơn giản ở đồi Golgotha. Con Mẹ vẫn là dấu hiệu bị người đời chống báng; còn Mẹ, Mẹ vẫn còn đau khổ vì sự chống báng này cho đến cùng, đó là sự đau khổ của mẫu tính Mêssia của Mẹ.

Đức Cha Phêrô Nguyễn Văn Nhơn, Giám Mục Đà Lạt, trong bài giảng cuộc rước kiệu đêm canh thức 13 tháng 8 năm 1998, đã nói về các biến cố dưới chân Thập Giá:

²²⁵ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 58.

- a. Việc các người lính bóc thăm chiếc áo dài (Ga 19,23) được đối chiếu với Thánh Vịnh 22 câu 19: *“Áo xông tôi, chúng đem chia chác, còn áo dài, cũng bắt thăm luôn”*.
- b. *“Ta khát”* (Ga 19,28): đối chiếu với Thánh Vịnh 69 câu 22: *“Tôi khát, chúng cho uống giấm”*
- c. Đánh gãy ống chân hai người trộm mà không đánh gãy ống chân Chúa Giêsu (Ga 19,32-33): đối chiếu với sách Xuất hành đoạn 12 câu 46: *“Các người đừng đánh gãy nó bể xương”*(*Chiên vượt qua*) – *“Không một khúc xương nào của Người sẽ bị đánh gãy”* (Ga 19,36).

Như thế, Đức Maria được đặt trong bối cảnh lịch sử thi hành kế hoạch cứu độ mà giờ đây Chúa Giêsu hoàn tất: *“Mọi sự đã hoàn tất”* (Ga 19,28.30). Đường như Thánh Gioan muốn nói rằng: chung quanh thập giá, đã hoàn tất những gì được loan báo trước trong chương trình cứu độ của Chúa. Gồm cả việc Chúa Giêsu trao phó môn đệ yêu dấu cho Mẹ Maria, và Mẹ Maria cho người môn đệ dấu yêu [...]. Hội Thánh được sinh ra từ cuộc Tử Nạn của Chúa Giêsu, nghĩa là tất cả chúng ta đây, cùng với Mẹ Maria dưới chân thập giá!²²⁶

Dưới chân thập giá, Đức Maria đau khổ dữ dội trong sự kết hiệp cùng với Con Mẹ, Đấng dùng cái chết của mình để thực hiện kế hoạch cứu độ cho toàn thể nhân loại. Chúng ta hiểu tấm lòng từ mẫu của Mẹ đối với những người công giáo bị bách hại ở La Vang. Đức Thánh Nữ Trinh đã giúp đỡ họ

²²⁶ NGUYỄN VĂN NHƠN. P., *Sứ Điệp Đức Mẹ La Vang dưới chân Thập giá* (Ga 19,25-27) (13.8.1998), x. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 42-43.

sống, chịu đau khổ và chịu chết để được cứu rỗi. Những lời của Đức Maria, dịu dàng nhưng quả quyết đã vang lên ở La Vang: “*Các con hãy vui lòng chịu đựng đau khổ*”, những lời ấy lúc bấy giờ đã nhắc lại và ngày nay còn nhắc lại sự thông phần đau khổ của Mẹ, những sự đồng – đau khổ của Mẹ, nghĩa là sự cộng tác của Mẹ vào công trình cứu độ của Đức Kitô vào lúc Tử Nạn.

Chúng ta nhận thấy rằng những ý tưởng của Chương VIII, số 58 trong *Lumen Gentium* (1965) tương ứng tuyệt vời với những lời của Đức Thánh Nữ Trinh ở La Vang (1798), diễn tả sự cộng tác của Đức Maria vào công trình cứu chuộc của Con Mẹ. Ông Thoàn và 29 tín hữu khác bị tàn sát và bị hỏa thiêu trên nền nhà thờ La Vang²²⁷ dưới đôi mắt của Đức Mẹ, điều đó minh họa sự giúp đỡ từ mẫu này của Đức Maria trong “*giờ lâm tử*” của chúng ta.²²⁸

1.3.4.3. Sự làm trung gian trên trời

Đức Kitô là “*Đấng Trung gian*” Duy Nhất. “Chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người, đó là một con người, Đức Kitô Giêsu, Đấng đã tự hiến làm giá chuộc mọi người” (1Tm 2,5-6). “Vai trò làm mẹ của Đức Maria đối với nhân loại không che mờ, cũng không suy giảm chút nào sự làm trung gian duy nhất này của Đức Kitô: ngược lại, nó làm sáng tỏ hiệu lực của sự làm trung gian này”,²²⁹ đó là một sự làm trung gian trong Đức Kitô. Vai

²²⁷ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*, Hoa Kỳ 1997, tr. 48.

²²⁸ X. Kinh “Kính Mừng”.

²²⁹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 60.

trò trung gian của Đức Maria dựa trên sự tham dự của Mẹ vào chức năng trung gian của Đức Kitô và nó được ví như một sự phục vụ phụ thuộc. Đó là vai trò trung gian dự phần. Sự làm trung gian của Đức Maria được thực hiện dưới hình thức cầu bầu. Số 62 của “*Lumen Gentium*” viết:

“Từ lúc Mẹ đã tin và ưng thuận trong ngày Truyền Tin và Mẹ đã kiên vững nắm giữ sự ưng thuận này dưới chân thập giá, cho tới lúc vĩnh viễn hoàn tất tất cả những người được tuyển chọn. Vì chưng, sau khi Mẹ lên trời, vai trò của Mẹ trong việc cứu độ vẫn không ngừng lại: bằng sự cầu bầu liên lĩ, Mẹ tiếp tục xin cho chúng ta những ơn đảm bảo phần rỗi vĩnh cửu của chúng ta”.²³⁰

Ở La Vang, Đức Thánh Nữ Trinh đã nói: “Mẹ nhậm lời các con kêu xin, từ này về sau hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện”. Những lời này làm sáng tỏ sự cộng tác của Đức Thánh Nữ Trinh vào công trình cứu độ của Đức Kitô ở lúc thứ ba: vai trò trung gian trên trời.

Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế, trong lời Ngài chào mừng Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, đặc sứ của Đức Thánh Cha²³¹ và tất cả các vị Giám Mục hiện diện tại đền thánh, đã nói về La Vang, Thánh Địa, nơi Đức Thánh Nữ Trinh chứng tỏ sự cộng tác của mình với vai trò trung gian trên trời của Đức Kitô:

²³⁰ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 62.

²³¹ Bằng bức thư ngày 1 tháng 8 năm 1998, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã cử Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng làm đặc sứ của Ngài cho đại lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang. Nhân dịp này, Đức Hồng Y đã trao cho Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế dây pallium làm dấu hiệu hiệp nhất của Đức Tòa Tổng Giám Mục Huế với Tòa Thánh.

“La Vang là đất của Mẹ, là nhà của Mẹ. Mẹ là Mẹ chung. Nhà Mẹ là nhà chung, luôn luôn mở rộng cửa đón các con của Mẹ về. Từ khắp Đất Nước, từ cả Năm Châu. Mỗi một con người đều là con của Mẹ, do hồng ân lãnh nhận từ thập giá Chúa Kitô.

Mẹ đã muốn La Vang là đất của Mẹ, nơi Mẹ thể hiện lòng từ mẫu đối với con cái, nơi con cái biểu lộ lòng sùng mộ, tin tưởng, tri ân đối với Mẹ Thiên Chúa. Chính trong khung cảnh nghèo khó vắng lặng của La Vang. Mẹ mời gọi con cái chú tâm cầu nguyện, sám hối, hòa giải, canh tân. Chính trong bầu khí thanh thoát bao dung, chan hòa tinh thần các mối phúc thật, Mẹ dìu dắt con cái đến tận nguồn sống là Chúa Giêsu Kitô, Đấng cứu độ nhân loại”.²³²

Chúng ta có thể đọc kết luận một bài của Cha J.B. Roux, thừa sai Huế, trong Tập San của Hội Truyền giáo Paris: “Những ân sủng đã xin được, những phép lạ chắc chắn được thực hiện nhờ sự cầu bầu từ mẫu của Mẹ. Chỉ ở trên trời, chúng ta mới sẽ biết được số lượng và bản chất của những ơn ấy, của những phép lạ ấy; nhưng không phải là chúng ta đã có những bằng chứng chắc chắn về chúng trong sự vui mừng rạng rỡ trên nhiều nét mặt, trong những bản khắc tạ ơn và trong sự hôn hờ biết ơn của các kinh nguyện sao?”.²³³

Như vậy, chúng ta đã thấy sự cầu bầu từ mẫu của Đức Mẹ La Vang trong giai đoạn trên trời, tình yêu bao la của Mẹ đối với con cái Mẹ đang lữ hành trên trần gian.

²³² NGUYỄN NHƯ THỂ. T., *Lời chào mừng*, x. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận hóa 1999, tr. 70.

²³³ ROUX. J. B., *Le pèlerinage de Notre Dame de La Vang* trong *Annales de la Société des Missions- Etrangères*, số 211, 5-6 năm 1933, tr. 122.

Từ việc phân tích sứ điệp La Vang này, được đối chiếu với chương VIII của *Lumen Gentium*, có tựa đề: “Đức Nữ Trinh Maria Diễm Phúc, Mẹ Thiên Chúa trong mầu nhiệm Đức Kitô và Giáo Hội”, chúng ta đã nhận thấy sự cộng tác của Đức Thánh Nữ Trinh vào công trình cứu độ của Đức Kitô trong ba thời điểm then chốt của sự cứu độ: Nhập Thể, Khổ Nạn và làm Trung gian trên trời.

1.3.5. Thử giải thích Sứ điệp Đức Mẹ La Vang

Trước khi thực hiện một cố gắng giải thích sứ điệp Đức Mẹ La Vang, nên làm sáng tỏ rõ ràng vài điểm để hiểu những hiện tượng La Vang theo giáo lý của Giáo Hội. Đức Hồng Y Joseph Ratzinger, bộ trưởng Bộ Giáo lý Đức tin, đã phân biệt, trong chú giải thần học của Ngài trong sứ điệp Fatima, hai loại mạc khải theo giáo huấn của Giáo Hội: “Mạc khải công” và “Mạc khải tư”.²³⁴

1.3.5.1. Mạc khải công

Từ “mạc khải công” chỉ hành động mạc khải của Thiên Chúa trong Kinh Thánh Cựu và Tân Ước. “Mạc khải”: Thiên Chúa đã tỏ mình ra cho con người biết một cách tiệm tiến, đó là một sự tiệm tiến trọng yếu mà qua đó Thiên Chúa đến gần con người. Vì Thiên Chúa là duy nhất nên lịch sử Người sống với nhân loại cũng là duy nhất; nó có giá trị cho mọi thời đại và nó đã được thực hiện trong đời sống, cái chết và sự sống lại của Đức Giêsu Kitô.

²³⁴ RATZINGER. J., *Chú giải Thần học Sứ điệp Fatima* (Dưới sự hướng dẫn của Bộ Giáo Lý Đức tin). Libreria Editrice Vaticana, Cité de Vatican 2000, tr. 32-44.

Sách Giáo lý Hội Thánh Công Giáo trích dẫn một bản văn của thánh Gioan Thánh Giá để giải thích rằng sự mạc khải là quyết định và trọn vẹn: “Một khi đã ban cho chúng ta Chúa Con, là Lời của Người, Thiên Chúa không còn Lời nào khác để ban cho ta. Người đã nói hết trong một lần và cùng một trật, trong Lời duy nhất đó [...]”.²³⁵ Nhưng sách Giáo lý Hội Thánh Công Giáo đã nói trong số tiếp theo: “Dù Mạc khải đã hoàn tất, nhưng vẫn chưa được diễn đạt hoàn toàn rõ rệt nên Hội Thánh phải cố gắng tìm hiểu một cách tiệm tiến qua dòng thời gian”.²³⁶ Sự tiến triển tuần tự trong việc hiểu Mạc khải đã được minh họa kỹ trong diễn từ cuối cùng của Đức Giêsu: “Thầy còn nhiều điều phải nói với anh em, nhưng bây giờ anh em không có sức chịu nổi. Khi nào Thần Khí sự thật đến, Người sẽ dẫn anh em tới sự thật toàn vẹn. Người sẽ không tự mình nói điều gì [...]. Người sẽ tôn vinh Thầy, vì Người sẽ lấy những gì của Thầy mà loan báo cho anh em” (Ga16,12-14). Thánh Thần sẽ dẫn đến sự sâu rộng của đức tin Kitô giáo. Đức Giáo Hoàng Grêgôriô Cả đã nói: “Lời Chúa lớn lên cùng với người đọc”.²³⁷

Công Đồng Vatican II chỉ ra ba con đường chủ yếu, mà qua đó thực hiện hành động hướng dẫn của Chúa Thánh

²³⁵ GIÁO LÝ GIÁO HỘI CÔNG GIÁO, số 65; Thánh GIOAN THÁNH GIÁ, *Trèo lên núi Cát Minh* 2, 22.

²³⁶ Nt, số 66, x. RATZINGER. J., *Chú giải Thần học Sứ điệp Fatima* (dưới sự hướng dẫn của Bộ Giáo Lý Đức tin) Libreria Editrice Vaticana, Cité de Vatican 2000, tr. 33.

²³⁷ GIÁO LÝ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO, số 9. GRÊGÔRIÔ CẢ, *Bài giảng về Edekiên 1.7.8*. X. RATZINGER. J., *Chú giải Thần học trong Sứ điệp Fatima* (Dưới sự hướng dẫn của Bộ Giáo Lý Đức tin), Libreria Editrice Vaticana, Cité de Vatican 2000, tr. 34.

Thần trong Giáo Hội và vậy là sự “lớn lên của Lời”; hành động này được thực hiện:

- Nhờ sự suy gẫm và học hỏi của các tín hữu.
- Nhờ một sự hiểu biết sâu sắc xuất phát từ kinh nghiệm thiêng liêng.
- Nhờ sự rao giảng của “những người mà, với quyền kế vị trong chức Giám Mục, đã lãnh nhận một đoàn sủng chắc chắn về sự thật”.²³⁸

1.3.5.2. Những Mạc khải tư

Trong ngữ cảnh này, từ nay, đã có thể hiểu được một cách đúng đắn khái niệm “Mạc khải tư” là cái quy chiếu đến tất cả những thị kiến và tất cả những mạc khải xảy ra sau khi kết thúc Tân Ước. Chúng ta có thể đặt sứ điệp Đức Mẹ La Vang vào trong loại này để hiểu. Về vấn đề này, chúng ta có thể đọc sách Giáo lý Hội Thánh Công Giáo: “Theo dòng lịch sử, có những điều gọi là “mạc khải tư”, một số được thẩm quyền Hội Thánh công nhận [...]. Vai trò của chúng không phải là [...] bổ sung Mạc khải tối hậu của Đức Kitô, mà để giúp người ta sống Mạc khải cách trọn vẹn hơn vào một thời điểm lịch sử”.²³⁹ Hai yếu tố được làm sáng tỏ như thế:

²³⁸ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Mạc khải của Thiên Chúa *Dei Verbum*, số 8: “Vì chưng, sự hiểu biết các sự việc cũng như các lời được truyền lại lớn lên hoặc do sự chiêm ngắm và học hỏi của các kẻ tin suy đi nghĩ lại các điều đó trong lòng (X. Lc 2,19,51), hoặc do sự thâm hiểu mà họ cảm nghiệm được về những sự việc thiêng liêng, hoặc do lời rao giảng của những người mà với quyền kế vị trong chức Giám Mục đã lãnh nhận một đoàn sủng chắc chắn về sự thật”.

²³⁹ GIÁO LÝ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO, số 67.

1. *Uy quyền của các mạc khải tư, về thực thể, khác với sự Mạc khải công duy nhất: Mạc khải công này đòi hỏi đức tin của chúng ta (vì chính Thiên Chúa nói với chúng ta)*

2. *Mạc khải tư là một sự giúp đỡ cho đức tin và nó biểu hiện như có thể tin được một cách chính xác bởi vì nó quy về sự Mạc khải công duy nhất. Nhà thần học Flamand. E. Dhanis, khẳng định rằng việc Giáo Hội phê chuẩn một mạc khải tư bao gồm ba yếu tố:*

- a) *Sứ điệp liên quan không chứa đựng một điều gì nghịch cùng đức tin và những phong tục tốt.*
- b) *Có thể phép công khai hóa nó cách hợp luật.*
- c) *Và các tín hữu được phép tán thành nó một cách thận trọng.*²⁴⁰

*Một sứ điệp như thế có thể giúp chúng ta hiểu và sống Tin Mừng một cách tốt hơn vào thời điểm hiện tại. Nó là một sự giúp đỡ để sống và được cống hiến cho chúng ta, nhưng hoàn toàn không bắt buộc sử dụng chút nào.*²⁴¹

1.3.5.3. Giá trị của một Mạc khải tư

Tiêu chuẩn về sự thật và về giá trị của một mạc khải tư vậy là sự *quy hướng về chính Đức Giêsu Kitô*. Điều quan trọng là nó phải là một lương thực cho đức tin, đức cậy và đức mến mà đối với mọi người là con đường cứu độ thường xuyên. Đức Mẹ La Vang nói với những người công giáo bị

²⁴⁰ DHANIS. E., *Nhìn về Fatima và tổng kết một cuộc tranh luận*, La Civiltà Cattolica 104 (1953, II), tr. 392-406, đặc biệt, tr. 397.

²⁴¹ X. RATZINGER. J., *Chú giải Thần học Sứ điệp Fatima* (dưới sự hướng dẫn của Bộ Giáo Lý Đức tin). Libreria Editrice Vaticana, Cité de Vatican 2000, tr. 35.

bách hại: “*Ở các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng! Hãy vui lòng chịu đựng đau khổ. Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin*”. Chúng ta thấy tấm lòng từ mẫu của Mẹ giúp đỡ đức tin, đức cậy và đức mến của con cái Mẹ trong những cơn thử thách.

Chúng ta có thể nói thêm rằng các mạc khải tư trước tiên *xuất phát từ lòng đạo đức bình dân* và phản chiếu trên lòng đạo đức đó, chúng mang lại cho lòng đạo đức đó những thúc đẩy mới, những hình thức mới và có những hiệu quả trong phụng vụ. Tình cảm tôn giáo dân gian là hình thức đầu tiên và cơ bản của sự “*hội nhập văn hóa*” của đức tin là cái phải liên tục để cho mình được định hướng và được dẫn dắt bởi những chỉ dẫn của phụng vụ, nhưng là cái mà, đến lượt nó, làm đức tin nên phong phú từ trong tâm hồn.²⁴²

Cha Claude Bonin, năm 1901, đã miêu tả lòng đạo đức bình dân và đức tin của khách hành hương đến La Vang trong Tập San của Hội Truyền giáo Paris MEP:

“Thế là chúng tôi đã ở tại La Vang: các linh mục truyền giáo, các Linh mục bản xứ, các chủng sinh, tất cả đều tung hô Đức Maria: *Laudate Mariam* (anh chị em hãy ngợi khen Đức Maria) rồi Đức Cha làm phép nhà thờ.

Đối với phần đông khách hành hương, ngôn ngữ latinh của Giáo Hội là tử ngữ nên đa số dân chúng không hiểu gì, tuy nhiên họ vẫn tham dự nghi lễ một cách cảm động rõ rệt.

Cuối cùng, Đức Mẹ chiếm chỗ ở mới của Mẹ. Trong tiếng hát kinh *Te Deum* (Bài ca tạ ơn). Mẹ được đặt trên

²⁴² X. RATZINGER, J., *Chú giải Thần học Sứ điệp Fatima* (dưới sự hướng dẫn của Bộ Giáo Lý Đức tin). Libreria Editrice Vaticana, Cité de Vatican 2000, tr. 35-36.

ngai tòa của Mẹ, phía sau bàn thờ. Những người Annam trộn lẫn tiếng đọc kinh của họ vào tiếng hát của các Linh mục; họ rất phấn khởi, nhưng điều đó không ngăn cản họ chăm chú nghe (sau đó ít lâu) bài giảng hùng hồn của Cha Patinier.

Sau bài diễn văn, chúng tôi đã có Thánh lễ trọng thể – một sự diệu kỳ – được hát bởi hơn 100 người biểu diễn do Cha Izarn, Bề Trên Đại Chủng Viện, điều khiển. Phép lành của Đức Giám Mục đã kết thúc Thánh lễ đẹp đẽ này. Tuy nhiên, trước khi ra đi, người ta còn tụ họp lại một lần nữa ở đền thánh mới và trong tiếng hát kinh *Salve Regina* (lạy Nữ Vương), người ta từ biệt và tạm biệt Đức Maria”.²⁴³

Bây giờ chúng ta bước sang những xác định chứng thực về mặt khảo tư. Thánh Phaolô, trong thư thứ nhất gửi tín hữu Thexalonica viết: “Anh em đừng dập tắt Thần Khí. Chớ khinh thường ơn nói tiên tri. Hãy cân nhắc mọi sự: điều gì tốt thì giữ; còn điều xấu, dưới bất cứ hình thức nào thì lánh cho xa” (1Tx 5,19-21). Chúng ta biết rằng đoàn sủng nói tiên tri được ban cho Giáo Hội ở mọi thời kỳ và người ta phải xem nhưng không thể dèm pha nó. Chúng ta phải để ý rằng sự nói tiên tri, theo nghĩa Kinh Thánh, không có nghĩa là nói trước tương lai, mà là giải thích ý muốn của Thiên Chúa cho hiện tại và như vậy là chỉ ra con đường chính đạo cho tương lai. Lời tiên tri là một lời cảnh báo hoặc là một lời an ủi, hoặc thậm chí cả hai cùng một lúc. Trong nghĩa này, người ta có thể kết hợp đoàn sủng nói tiên tri vào phạm trù các “*dấu chỉ thời đại*”.

²⁴³ BONIN. C., *Notre Dame de La Vang* trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24, 11-12 năm 1901, tr. 277.

“Cảnh sắc đất trời thì các người biết nhận xét, còn thời đại này, sao các người lại không biết nhận xét?” (Lc 12,56).

Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang được Đức Thánh Nữ Trinh ban cho năm 1798, nhưng ngày nay, năm 2000, nó còn được ban cho dân tộc Việt Nam và cũng được ban cho toàn thế giới. “*Ở các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng! Hãy vui lòng chịu đựng đau khổ, Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin*”. Đó là sứ điệp của Đức Maria gửi cho toàn thế giới đáp lại cử chỉ dâng hiến ngày 25 tháng 3 năm 1984²⁴⁴ trên công trường Thánh Phêrô; hiệp nhất cùng với tất cả các Giám Mục toàn cầu, Đức Giáo Hoàng dâng hiến cho Trái Tim Vô Nhiễm của Đức Maria, loài người và các dân tộc:

“Lạy Mẹ Giáo Hội! Xin hãy dạy cho dân Thiên Chúa biết con đường đức tin, đức cậy và đức mến! Xin hãy đặc biệt soi sáng các dân tộc mà Mẹ mong đợi chúng con dâng hiến làm của lễ! Xin hãy giúp đỡ chúng con sống trong chân lý dâng hiến của Đức Kitô vì toàn thể gia đình nhân loại của thế giới ngày nay!

Trong khi phó thác cho Mẹ, lạy Mẹ, thế giới, mọi người và mọi dân tộc, chúng con cũng xin *dâng hiến thế giới cho Mẹ* và chúng con đặt nó vào trong Trái Tim Từ Mẫu của Mẹ.

Lạy Trái Tim Vô Nhiễm! Xin giúp đỡ chúng con thắng được sự đe dọa của sự dữ là cái rất dễ dàng ăn sâu vào tâm hồn những con người ngày nay và là cái mà, với những hiệu quả khôn lường của nó, đã đè nặng trên cuộc

²⁴⁴ Người ta không quên lời của Đức Giáo Hoàng khẩn cầu cùng Đức Nữ Trinh Maria ngày 7 tháng 6 năm 1981: “*Xin đừng làm ngơ trước những lời cầu xin của chúng con, trong khi chúng con đang ở trong thử thách*”.

sống hiện tại và hình như đóng lại những con đường hướng đến tương lai!

Khỏi đói khát và chiến tranh, xin cứu chúng con!

Khỏi chiến tranh hạt nhân, khỏi một sự tự hủy không ước lượng nổi, khỏi mọi thứ chiến tranh, xin cứu chúng con!

Khỏi các tội lỗi chống lại sự sống của con người từ những lúc phôi thai đầu tiên của nó, xin cứu chúng con!

Khỏi hận thù và làm mất phẩm giá của con cái Thiên Chúa, xin cứu chúng con! Khỏi mọi thứ bất công trong đời sống xã hội, quốc gia và quốc tế, xin cứu chúng con!

Khỏi sự dễ dàng chà đạp các giới răn của Thiên Chúa, xin cứu chúng con!

Khỏi mưu toan dập tắt chính chân lý của Thiên Chúa trong tâm hồn con người, xin cứu chúng con!

Khỏi mất đi nhận thức điều thiện cũng như điều ác, xin cứu chúng con!

Khỏi các tội chống lại Chúa Thánh Thần, xin cứu chúng con! xin cứu chúng con!

Lạy Mẹ Đức Kitô, xin lắng nghe tiếng kêu đầy đau khổ này của tất cả mọi người! Đau khổ của toàn thể các xã hội!

Xin giúp đỡ chúng con, nhờ sức mạnh của Chúa Thánh Thần, mà thắng mọi tội lỗi: tội của con người và “tội của thế giới”, tội dưới mọi hình thức.

Xin biểu lộ lại một lần nữa trong lịch sử thế giới sức mạnh cứu độ vô biên của Công trình Cứu Chuộc, sức mạnh của tình yêu nhân từ! Xin chặn đứng sự dữ. Xin

biến đổi các lương tâm! Xin cho ánh sáng hy vọng biểu hiện cho mọi người trong Trái Tim Vô Nhiễm của Mẹ!”.²⁴⁵

Sự tử đạo của những người Công giáo Việt Nam ở La Vang năm 1798 cũng như trong tất cả mọi thành phần của toàn thế giới thế kỷ XX, được thực hiện trong tình liên đới với cuộc khổ nạn của Đức Kitô, nó trở thành một toàn thể với cuộc khổ nạn ấy. Nó bổ túc, cho Thân Thể Đức Kitô những gì còn thiếu ở những sự đau khổ của Người (x. *Cl* 1,24). Cũng như từ cái chết của Đức Kitô, từ cạnh sườn mở ra của Người, đã sinh ra Giáo Hội, cũng vậy, cái chết của các chứng nhân có khả năng sinh ra sự sống tương lai của Giáo Hội.²⁴⁶

Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang mặc lấy một dáng vẻ tiên tri.

Chúng ta thử tìm dáng vẻ tiên tri của sứ điệp Đức Mẹ La Vang, bằng cách so sánh nó với sứ điệp Đức Mẹ Pontmain, nhờ sợi dây dẫn của Chương VIII của *Lumen Gentium*, cuối cùng nhờ ý tưởng chính của Đức Gioan Phaolô II trong Thông điệp *Redemptoris Mater*.

²⁴⁵ Trong ngày toàn xá của các gia đình, Đức Giáo Hoàng dâng hiến cho Đức Trinh Nữ Maria loài người và các dân tộc: *Insegnamenti di Giovanni Paolo II*, VII, 1. Cité du Vatican (1984), tr. 775-777: *La Documentation Catholique* 81 (1984), tr. 287.

²⁴⁶ X. RATZINGER. J., *Chú giải Thần học Sứ điệp Fatima* (Dưới sự hướng dẫn của Bộ Giáo Lý Đức tin). Libreria Editrice Vaticana, Cité de Vatican 2000, tr. 43.

1.3.6. Sứ điệp Đức Mẹ La Vang (khoảng ngày 17.08.1798) và Sứ điệp Đức Mẹ Pontmain (17.01.1871)

Tại sao chúng ta nói đến sứ điệp Đức Mẹ Pontmain ở đây?

Sứ điệp Đức Mẹ La Vang và sứ điệp Đức Mẹ Pontmain là hai sứ điệp hy vọng. Hai sứ điệp này có những điểm giống nhau. Phải cầu nguyện, và những lời nguyện cầu này sẽ được nhậm lời. Đức Mẹ đã giữ lời hứa và vô số những hồng ân được chuyển ban cho. Chúng ta hãy nghiên cứu sứ điệp Đức Mẹ Pontmain.

1.3.6.1. Sứ điệp Đức Mẹ Pontmain (17.01.1871)

Cậu bé đi ra “chỉ để xem thời tiết”. Đã gần 18 giờ. Đó là ngày 17 tháng 01 năm 1871, trong một làng của tỉnh Mayenne (Pháp). Cách đó không xa, quân đội Phổ đang bố trí các tiền đồn ở tỉnh ly Laval. Có một cậu bé, cậu lao động trong một kho thóc cùng em trai, không lo gì các biến cố đang xảy ra. Thế mà, khi ngược mắt nhìn lên, cậu sửng sốt khi thấy một Bà trên không trung, sáng chói trong màn đêm vừa buông xuống. Bà mặc một chiếc áo màu xanh, lấm tấm những ngôi sao; trán Bà quấn một vương miện. Cậu em chạy đến; hai cô bé cũng chạy đến. Bốn em bé, Eugène và Joseph Barbedette, Jeanne-Marie Lebossé và François Richer đều thấy, rồi những tiếng reo vui mừng của chúng, khích động và tập hợp một phần ba ngôi làng lại, trong đó có cả Cha xứ.

Một đám đông bị khích động, các tâm hồn không thống nhất với nhau. nhưng một giọng cất lên tiếng hát bài “Magnificat” và dưới chân Bà một dải băng trắng trải ra, trên đó một bàn tay vô hình vạch lên những chữ vàng: “*Nhưng ở các con của Mẹ, các con hãy cầu nguyện*”. Các đứa trẻ, trong

khi đám đông tiếp tục hát các bản thánh ca, thì lại chăm chú đánh vần những từ trên trời: “*Ít lâu nữa, Thiên Chúa sẽ nhậm lời các con*”. Một điểm rực sáng đóng lại dòng chữ... và trên một dòng chữ khác: “*Con của Mẹ đã động lòng*”. Chị Marie Edouard, lúc đó hát lên: “*Mẹ là niềm hy vọng*”. Bà nâng cánh tay của mình lên, vì cho đến lúc đó vẫn hạ xuống, và Bà mỉm cười dịu dàng. Rồi nét mặt của Bà trở nên buồn rầu; bây giờ Bà cầm trên ngực một thập giá đỏ với cái biển khắc chữ: *Giêsu Kitô* cũng màu đỏ. Ba giờ đồng hồ đã trôi qua, Bà biến đi.²⁴⁷ Ngày hôm sau, đại bác im tiếng trước Laval. Ba ngày sau, quân Phổ rút lui và ngày 28 tháng 01, những điều ước hòa bình sơ bộ được ký kết.

1.3.6.2. Phân tích sử điệp Pontmain đối chiếu với Vatican II

Nếu người ta so sánh sử điệp Pontmain với Chương VIII của *Lumen Gentium*, người ta thấy một sự tương ứng nào đó, điều đó nhắc chúng ta nhớ đến sử điệp La Vang.

Sử điệp Pontmain (1871)	<i>Lumen Gentium</i> VIII (1964)
I. Nhưng ở các con của Mẹ, các con hãy cầu nguyện.	I. Nhập Thể: Niềm tin của Đức Maria.
II. Ít lâu nữa, Thiên Chúa sẽ	II. Sự làm trung gian trên

²⁴⁷ Ở đây, người ta bỏ các chi tiết: Sự xuất hiện các ngôi sao, 4 cây nến, một ngôi sao nhỏ đi vào hình bầu dục để từ từ đốt cháy 4 cây nến này. Sự xuất hiện 2 thập giá trên hai vai Đức Thánh Nữ Trinh. Một tấm màn từ từ kéo lên từ thấp đến cao để làm cho toàn cảnh biến mất. Thế là chấm dứt.

nhậm lời các con.	trời.
III. Con Mẹ đã động lòng.	III. Khổ nạn

(I) Tại sao có từ “*nhưng*” này? (*Nhưng các con hãy cầu nguyện, các con của Mẹ ạ!*) bắt đầu sứ điệp? Tất cả đều xấu đi... vô tín ngưỡng, chiến tranh. “*Nhưng*” sự cầu nguyện mạnh đến nỗi Mẹ đã có thể giữ cánh tay Đấng Cứu Chuộc lại. Người tha thứ, Người không phải là người chịu đóng đinh sao? “*Nhưng*” các con của Mẹ hãy tin, hãy có đức tin, như Mẹ đã sống đức tin lúc Nhập Thể. Tiếng “*Fiat*” (Xin vâng) thể hiện đức tin rất lớn của Mẹ, sự tin hoàn toàn của Mẹ vào kế hoạch Cứu Độ của Chúa Cha. “*Fiat mihi secundum verbum tuum*” (Cứ xảy ra cho tôi theo lời Sứ Thần nói). Mẹ cộng tác vào công trình Cứu Độ của Đức Kitô.

“*Nhưng ở các con của Mẹ, các con hãy cầu nguyện*” của Đức Mẹ Pontmain tương ứng với: “*Ở các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng!*” của Đức Mẹ La Vang.

(II) “*Ít lâu nữa, Thiên Chúa sẽ nhậm lời các con*”. Người ta thấy rõ ràng sự cộng tác của Đức Thánh Nữ Trinh vào sự “*làm Trung gian trên trời*” của Đức Kitô, Đấng trung gian Duy Nhất. Sự làm trung gian duy nhất này không loại trừ những sự làm trung gian khác như sự làm trung gian đặc biệt của Đức Maria, Mẹ Người.

“*Ít lâu nữa, Thiên Chúa sẽ nhậm lời các con*” tương ứng với những lời của sứ điệp La Vang “*Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin*”. Trên thực tế, chính Thiên Chúa là Đấng nhậm lời những sự cầu xin, Đức Mẹ dâng những lời cầu xin của các tín hữu lên Thiên Chúa và Thiên Chúa nhậm lời cũng như ban

các ơn qua Đức Maria. Đó là một sự làm trung gian dự phần của Đức Maria.

(III) “*Con Mẹ đã động lòng*”. Đó là sự Khổ Nạn của Đức Kitô, sự thông phần đau khổ của Đức Maria và chúng ta – “*Vui lòng chịu đựng đau khổ*” (Phần II của sứ điệp La Vang). Đó là sự cộng tác của Đức Thánh Nữ Trinh vào công trình cứu chuộc của Đức Kitô.

1.3.6.3. Sứ điệp La Vang (khoảng 17.08.1798) và Sứ điệp Pontmain (17.01.1871)

Kết luận, chúng ta nhận thấy sự tương ứng của hai sứ điệp La Vang và Pontmain:

<i>Sứ điệp Pontmain (1871)</i>	<i>Sứ điệp La Vang (1798)</i>
I. Ở các con của Mẹ, các con hãy cầu nguyện.	I. Ở các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng.
II. Ít lâu nữa, Thiên Chúa sẽ nhậm lời các con.	II. Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin
III. Con Mẹ đã động lòng.	III. Hãy vui lòng chịu đựng đau khổ.

Ở La Vang, Mẹ Thánh nhìn cảnh ông Thoàn và 29 tín hữu khác bị tàn sát và bị hỏa thiêu trên nền nhà thờ đã bị lửa thiêu hủy của Đức Mẹ La Vang.

Ở Pontmain. – Rồi nét mặt Đức Maria trở nên buồn rầu; bây giờ Mẹ cầm trên ngực một thập giá đỏ với tám biển khắc

chữ: “*Giêsu Kitô*” cũng màu đỏ. Sự cộng tác của Đức Maria vào sự khổ nạn của Đức Kitô.

Sự khổ nạn của Đức Kitô. Sự thông phần đau khổ của Đức Maria và chúng ta: “*Các con hãy vui lòng chịu đựng đau khổ*” (La Vang) và “*Con Mẹ đã động lòng*” (Pontmain).

Sau phân tích này về các sứ điệp của Đức Mẹ La Vang và của Đức Mẹ Pontmain, chúng ta ý thức được một chân lý về Đức Maria: *Sự cộng tác của Đức Thánh Nữ Trinh Maria vào công trình cứu độ của Đức Kitô trong ba thời điểm then chốt*: Nhập Thể, Khổ Nạn và làm Trung gian trên trời.

Chung quy, “*Bí mật*” của sứ điệp La Vang có ý nghĩa gì? Về đáng tiên tri chứa đựng trong sứ điệp của Đức Mẹ La Vang là gì?

Chính *mẫu tính ân sủng* của Đức Maria, như là sự cộng tác của Đức Thánh Nữ Trinh vào công trình cứu độ của Đức Kitô, được đặt nổi bật trong sứ điệp của Đức Mẹ La Vang (khoảng ngày 17 tháng 8 năm 1798), trong sứ điệp của Đức Mẹ Pontmain (ngày 17 tháng 1 năm 1871), trong Chương VII của *Lumen Gentium* (ngày 21 tháng 11 năm 1964), trong Thông điệp *Redemptoris Mater* (ngày 25 tháng 3 năm 1987). Chúng ta sẽ trở lại vấn đề “*Mẫu Tính Ân Sủng*” trong phần I phụ lục của luận án: Thần Học.

1.4. KẾT LUẬN.

Chúng ta vừa nghiên cứu trong chương I này: vị trí *địa lý* và *tên gọi* của La Vang, *bối cảnh lịch sử* với những thời kỳ rao giảng Tin Mừng khác nhau và nhất là những cuộc bách hại đẫm máu chống lại người Công giáo Việt Nam. Bối cảnh tôn giáo được minh họa bằng đời sống gương mẫu sùng kính Đức Maria của các Thánh Tử Đạo Việt Nam.

Liên quan đến sự kiện lịch sử những lần Đức Mẹ La Vang hiện ra, chúng ta đạt đến chỗ xác định thời gian mốc là ngày 17 tháng 8 năm 1798 (thời gian công bố sắc lệnh bách hại, kỷ niệm ngày tử đạo của cha thánh Emmanuel Triệu), vì vấn đề là có nhiều lần hiện ra.

Chúng ta đạt đến chỗ tìm được bản văn thật và hiểu ý nghĩa đúng của sứ điệp La Vang và chúng ta dành lại sự phân tích thần học về sứ điệp cho phần hai liên quan đến thần học.

Sứ điệp La Vang, theo lời của Đức Gioan Phaolô II, nhất là sứ điệp hy vọng “*giữa những nỗi thống khổ tinh thần cũng như thể xác*”. Nó cũng là sứ điệp hiệp nhất và sứ điệp cho người nghèo. Chính *mẫu tính ân sủng* của Đức Maria biểu hiện rõ nét. Người ta có thể nghĩ đến một chủ đề cần phải đào sâu: “*mẫu tính ân sủng của Đức Maria*” không?

“Hành động từ mẫu của Đức Maria trên Giáo Hội, Jean Galot khẳng định, không chỉ nhằm đến việc sự bành trướng bên ngoài của nó trong nhân loại, mà còn nhằm đến sự lớn

lên của đời sống nội tâm và do đó sự chuyển thông ân sủng”.²⁴⁸

Vatican II đã phát biểu chân lý này và khẳng định rằng vì sự cộng tác của Mẹ vào công trình của Đấng Cứu Độ, nên Đức Maria đã trở thành cho chúng ta một người mẹ trong trật tự ân sủng. *Mẫu tính thiêng liêng* của Đức Maria không chỉ biểu đạt sự ân cần lo lắng và lòng âu yếm từ mẫu mà còn thể hiện niềm tin tưởng và tình yêu con cái phải đáp lại. Nó còn chỉ trước tiên là vai trò chủ yếu của Đức Maria, sự *cộng tác của Mẹ vào việc sinh ra sự sống Kitô giáo* cũng như vào sự *phát triển sự sống Kitô giáo* trong mỗi kitô hữu.²⁴⁹ Đó là sự cộng tác vào việc “*sinh ra và giáo dục*” những kẻ tin mà hiến chế *Lumen Gentium* 63, về vấn đề Giáo Hội noi gương Đức Maria, đã vạch rõ.

Chúng ta có thể kết luận Chương I này với lời cầu nguyện sau cùng của Đức Gioan Phaolô II, trong kinh dâng hiến cho Trái Tim Vô Nhiễm Đức Maria ngày 25 tháng 3 năm 1984: “*Xin cho ánh sáng hy vọng soi sáng cho mọi người trong Trái Tim Vô Nhiễm của Mẹ.*”²⁵⁰

²⁴⁸ GALOT. J., *Thiên Chúa và phụ nữ, Đức Maria trong công trình cứu độ*. Nxb Sintal, Louvain 1986, tr. 370.

²⁴⁹ Về sự triển khai giáo lý này trong Giáo phụ học, x.Linh mục J. SALGADO, *Mẫu tính thiêng liêng của Đức Thánh Nữ Trinh nơi các Giáo Phụ trong bốn thế kỷ đầu*, Divinitas 30 (1986) 53-77; từ thế kỷ V đến thế kỷ VIII, 120-160; từ thế kỷ IX đến thế kỷ XV, 240-270.

²⁵⁰ Trong ngày toàn xá của các gia đình. Đức Giáo Hoàng dâng hiến cho Đức Trinh Nữ Maria loài người và các dân tộc: *Insegnamenti di Gioranni Paolo II*, VII, 1. Cité du Vatican (1984), tr. 775-777: *La Documentation Catholique*, 81 (1984), tr. 287.

Chương II

ĐỀN THÁNH VÀ HỘI NHẬP VĂN HÓA

2.0. DẪN NHẬP

Đền thánh Đức Mẹ La Vang đã bị chiến tranh tàn phá khi kế hoạch xây dựng chỉ mới thực hiện được một phần¹. Để chuẩn bị đại lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra (ngày 15 tháng 8 năm 1998), người ta đã chỉ có thể xây dựng vài dãy nhà cần thiết để tiếp khách hành hương, nhưng nhà thờ đã bị tàn phá vẫn đứng đó như dấu vết của một cuộc chiến tranh khốc liệt dưới mắt của Đức Mẹ La Vang.

Trong Chương II này, chúng ta sẽ nghiên cứu sự tiến triển của đền thánh Đức Mẹ La Vang xuyên qua các thời kỳ, Linh Đài Đức Mẹ (Tượng cũ và cây Cổ Thụ, giếng Đức Mẹ), sự phát triển Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc, những cuộc hành hương và cuối cùng là vấn đề hội nhập văn hóa (Tượng mới, lễ đài, âm nhạc và vũ điệu trong phụng vụ).

¹ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1994, tr. 41-50; HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 85-92 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1994, tr. 41-50; Tòa Tổng Giám Mục Huế *Thánh Địa Đức Mẹ La Vang*, Huế 1998, tr. 17-19.

2.1. ĐỀN THÁNH

2.1.1. Sự tiến triển của Đền thánh

2.1.1.1. Nhà thờ đầu tiên lợp tranh: năm 1820

Người xưa kể lại rằng dân chúng vùng Quảng Trị đi kiếm cây gỗ, thường đến cầu nguyện dưới chân một cây cổ thụ. Đến sau này, họ nghe nói một Bà lạ đã hiện ra và họ đã xây cất một “đài phụng tự dự bị”² với hàng rào bao quanh.

Những người không công giáo của ba làng chung quanh La Vang đã xây dựng một ngôi chùa và đặt ở đó những pho tượng Phật trong một nghi lễ long trọng. Sau một đêm, họ đổi ý và đồng ý với nhau nhượng khu đất và ngôi chùa lại cho những người công giáo. Đó là nhà thờ đầu tiên lợp tranh vào khoảng 1820.

Ngày 8 tháng 9 năm 1885, các toán quân Văn Thân đã đến địa hạt La Vang. Những người công giáo đã chạy trốn vào các núi sâu. Các toán quân Văn Thân đã đốt tất cả nhà cửa, ngoại trừ nhà thờ lợp tranh của La Vang. Nhưng một người không công giáo tên là Thợ, con trai ông Mẹo, đã ném lửa vào nhà thờ để đốt cháy. Hôm sau, các toán quân Văn Thân trở lại La Vang, bao vây nhà ông Mẹo, đốt khu nhà chính phía trước và khu nhà phụ phía sau. Ông Mẹo, ông Thợ

² “Đài phụng tự dự bị” là một sàn bằng đất nện có hai bậc cấp, cao từ 10 đến 30cm, dài 1,5m và rộng 0,5m tùy theo độ lớn của khu đất. Sau một thời gian, nếu thật đó, là “thiên cung” hoặc là “linh”, thì người ta sẽ xây dựng một ngôi Chùa nhỏ hoặc một đền thờ.

và vợ con đều bị thiêu sống, và các toán quân Văn Thân đã ra đi.³

Nhà thờ lợp tranh đầu tiên bị đốt năm 1885

2.1.1.2. Nhà thờ thứ hai lợp tranh: 1885

Phong trào Văn Thân đã dừng lại trong một thời gian ngắn. Tình hình Dinh Cát trở lại bình an, các tín hữu La Vang rời khu rừng để trở về nhà, lập lại đời sống thường ngày. Làm sao người ta có thể quên được ngôi nhà thờ lợp tranh đầu tiên, nơi mà ngày đêm có ảnh Mẹ Thánh nhân từ? Những người công giáo tập hợp nhau lại để vào rừng kiếm gỗ xây dựng và tranh lợp nhà. Họ đã xây dựng lại một nhà thờ khác trên nền cũ, nơi mà hình như còn tỏa ra hương thơm di hài của 30 vị tử đạo bị tàn sát dưới đôi mắt của Mẹ La Vang. Đó là nhà thờ lợp tranh thứ hai được xây dựng trên Thánh Địa La Vang.

2.1.1.3. Đền thánh lợp ngói đầu tiên: 1901-1923

Một thế kỷ trôi qua kể từ ngày Đức Mẹ La Vang hiện ra (khoảng ngày 17 tháng 8 năm 1798); Thánh Địa La Vang vẫn lặng lẽ giữa muôn vàn biến cố khác, tôn giáo cũng như lịch sử. Năm 1886, cuộc bách hại đã dừng lại, số khách hành hương đến La Vang ngày càng gia tăng. Nhà thờ thứ hai lợp tranh đã trở nên quá chật hẹp, không còn đáp ứng được những nhu cầu hành hương của các kitô hữu địa phận Huế lúc đó nữa.

³ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1994, tr. 26.

Cho nên năm 1886, Đức Cha Maria Antoine Caspard (Lộc) đã quyết định xây dựng một Đền thánh mới với mái lợp ngói trên Thánh Địa La Vang này, chính ngay trên địa điểm Đức Maria đã hiện ra. Đền thánh được xây dựng theo kiểu Việt Nam, với những trụ cột và những vì kèo gác ngang qua và với hai tháp chuông đơn giản, 400 người có thể vào ở bên trong.⁴

Đền thánh đầu tiên lợp ngói này ở La Vang đã được xây dựng trong suốt 15 năm (1886-1901) nhờ sự chăm lo của ba Cha xứ liên tiếp: Cha C. Bonnard (Bồn),⁵ Cha Patinier (Kinh)⁶ và Cha Bonin (Ninh).⁷ Các chi phí xây dựng được trang trải nhờ sự đóng góp của tất cả các tín hữu giáo phận Huế. Công trình đã phải mất 15 năm mới hoàn thành vì những hạn chế tài chính do những sự tàn phá của những cuộc bách hại tàn nhẫn và vì những phương tiện chuyên chở nghèo nàn của thời đó.

Nghi lễ khánh thành đã được tổ chức từ ngày 6 đến ngày 8 tháng 8 năm 1901, và đó là Đại Hội Đức Mẹ La Vang lần thứ nhất dưới sự chủ tọa của Đức Cha Caspard (Lộc). Đền

⁴ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 29-31 - TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Thánh Địa Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1998, tr. 10-11.

⁵ Cha Bonnard sinh năm 1854, nhập tịch Giáo phận Huế năm 1880, chết 1919.

⁶ Cha Patinier sinh năm 1859, nhập tịch Giáo phận Huế năm 1875 và chết 1922.

⁷ Cha Bonin (Ninh) (sinh năm 1850, nhập tịch Giáo phận Huế năm 1867, chết năm 1825) đã làm một cuộc điều tra với lời thề, về sự tích Đức Mẹ La Vang với những bô lão của miền này.

thánh được làm phép dưới tước hiệu “ĐỨC BÀ PHÙ HỘ CÁC GIÁO HỮU”.⁸

Mẹ Thánh đã ở trong đền thánh này gần 23 năm (1901-1923). Rồi, cùng với thời gian, vật liệu xây dựng nhà thờ đã bị mối mọt làm hư hại nhiều chỗ; nên đã trở nên cần thiết phải xây dựng một đền thánh mới. Trong khi chuẩn bị xây dựng công trình mới, một số các Linh mục và tín hữu của Giáo phận Huế đã ước muốn giữ lại nguyên vẹn đền thánh cũ để làm kỷ niệm.

2.1.1.4. Đền thánh thứ hai lợp ngói: 1924-1928

Trong các Đại Hội hành hương, các tín hữu tụ tập về ngày càng đông, đền thánh đã trở nên quá chật hẹp. Năm 1923, Đức Cha Eugène Allys (Lý) đã quyết định xây dựng một đền thánh rộng hơn trên Thánh Địa La Vang. Đức Giám Mục đã giao phó việc xây dựng này cho Cha Morineau (Trung), cha xứ Trí Bưu và kiêm nhiệm La Vang.

Sau khoảng bốn năm làm việc (1924-1928), công trình đã hoàn tất với một mái hai dốc, một cánh ngang và một tháp chuông rất cao có hai tầng. Ngôi đền thánh mới đứng sừng sững rõ ràng nổi bật giữa những đồi cát và khu rừng ở tận đằng xa. Đó là đền thánh thứ hai lợp ngói, một bằng chứng sáng lạng về lòng sùng kính Đức Mẹ La Vang của các kitô hữu khắp đất nước và toàn cõi Đông Dương.

Từ ngày 20 đến ngày 22 tháng 8 năm 1928, Giáo phận đã tổ chức 3 ngày Đại Hội hành hương đến Đức Mẹ La Vang lần thứ 9 và đã cử hành nghi lễ khánh thành đền thánh mới.

⁸ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 31 - TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 11.

Mặc dù nghi lễ khánh thành đã diễn ra, nhưng việc xây dựng tháp chuông chưa hoàn tất. Ngày 30 tháng 9 năm 1928, một ngày Chúa Nhật, Đức Cha Eugène Allys (Lý) đã cử hành trọng thể ở đền thánh nghi lễ làm phép 3 quả chuông.

Trong khi thực hiện các công trình xây dựng đền thánh mới, đền thánh cũ đã dần dần bị phá đổ và 2 tháp chuông đã bị nghiêng. Một đêm bất ngờ, sau khi các tín hữu đọc kinh tối đã giải tán, phần gần tháp chuông đã sụp đổ. Đã có những người muốn sửa lại đền thánh cũ này để giữ lại làm kỷ niệm. Nhưng cuối cùng, theo lệnh của thẩm quyền Giáo Hội, đền thánh cũ đã bị hạ xuống hoàn toàn. Sau này, “Linh Đài” Đức Mẹ La Vang đã được xây dựng chính ngay trên vị trí của đền thánh cũ, nghĩa là nơi Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra.⁹

Bức tranh đầu tiên¹⁰ đền thánh cũ Đức Mẹ La Vang đã được thực hiện bởi họa sĩ danh tiếng Nguyễn Khắc Nhân¹¹ (năm 1908). Đền thánh cũ này có 2 tháp chuông và trên thập giá đặt giữa 2 tháp chuông có tượng Đức Mẹ La Vang. Hai bên bức tranh này có viết hai câu đối bằng chữ Hán. Hai câu này do ông Phan Châu Trinh và Cha Cadière¹² soạn. Nhiều gia đình vùng Dinh Cát đã có bức họa nhà thờ La Vang này, được in ở Paris, Pháp.

⁹ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Thánh Địa Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế, 1998, tr. 13.

¹⁰ Bức họa đầu tiên này được in lại trong sách của Matthêu LÊ VĂN THÀNH, *Đức Mẹ La Vang*, Cửu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1955.

¹¹ Ông Nguyễn Khắc Nhân, cựu thành viên Hàn Lâm Viện Biên Tập, bị người Pháp tình nghi và bị đưa đi đày ở Quảng Trị, nơi ông gặp ông Nguyễn Hữu Bài và cha Cadière danh tiếng, những bức họa tôn giáo danh tiếng đã được thực hiện như “Thánh Giá” và “nhà thờ La Vang”.

¹² NGUYỄN VĂN NGỌC, *Linh Địa La Vang*, tr. 57-61.

2.1.2. Linh Đài Đức Mẹ

Ở “Linh Đài Đức Mẹ La Vang” (nơi Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra), người ta thấy: tượng Đức Mẹ La Vang, cây cổ thụ, giếng Đức Mẹ. Và rồi trong viễn ảnh hội nhập văn hóa, người ta sẽ nghiên cứu tượng Đức Mẹ La Vang mới (thay thế tượng cũ) và một lễ đài mới được xây dựng trước mặt Vương Cung Thánh Đường đã bị phá hủy, cho đại lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra.

2.1.2.1. Tượng cũ Đức Mẹ La Vang

Nhân dịp Đại Hội Đức Mẹ La Vang lần thứ nhất (ngày 8 tháng 8 năm 1901), Đức Cha Caspard đã làm phép tượng Đức Mẹ La Vang. Đức Thánh Nữ Trinh mặc một chiếc áo choàng màu xanh da trời trên một chiếc áo dài màu trắng trắng và đầu đội triều thiên, chân đạp vầng mây. “*Đức Mẹ nhìn chúng ta bằng một vẻ rất dịu dàng, một cử chỉ oai nghiêm, nhưng rất uy nghi*” theo lời của ông Phạm Đình Khiêm.¹³ Tượng này là một mô phỏng theo tượng của nhà thờ Đức Bà Chiến Thắng Paris.

Mẹ Thánh hai tay bông Chúa Giêsu Hải Đồng, đứng bên phải Mẹ, hình như muốn giới thiệu Người cho chúng ta. Hải Đồng Giêsu rất duyên dáng trong y phục màu hồng. Người đội một vương miện bằng vàng và đứng trên một địa cầu, nơi lấp lánh vài ngôi sao.

¹³ X. PHẠM ĐÌNH KHIÊM, *Đức Mẹ La Vang, Nữ Vương Chiến Thắng*, Sài Gòn 1960.

Hài Đồng Giêsu, một tay nắm lấy áo Mẹ mình, một tay đưa ra phía trước, như mời gọi chúng ta chạy đến cùng Đức Maria: “Đây là Mẹ của Con”.

Tượng cũ Đức Mẹ La Vang đã được tôn kính trong ngôi nhà thờ thứ nhất lập ngôi (1886) và được mang đi kiệu. Nhưng tượng này đã bị thất lạc trong chiến tranh năm 1972. Đến sau, Cha Giuse Trần Văn Tường đã cho làm ở Sài Gòn một tượng mới giống tượng cũ, nhưng lớn hơn. Tượng này được mang đến La Vang. Tượng mới này cũng đã bị mất trong “Mùa hè đỏ lửa” năm 1972.

Đức Cha Ngô Đình Thục đã cho làm một tượng khác để đặt trên Linh Đài Đức Mẹ, nơi Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra. Tượng này có chủ đề: Mẹ ban ơn, với hai cánh tay giang ra hai bên. Nhưng trong các trận chiến “mùa hè đỏ lửa” (1972), tượng này đã bị những phát súng bắn làm bể đầu và được mang đến tu viện Mến Thánh Giá La Vang. Năm 1972, Cha Tôma Lê Văn Cầu, cha xứ Cổ Vưu và cả La Vang, đã mang về một tượng khác được đổ khuôn theo tượng cũ Đức Mẹ La Vang (Đức Bà Chiến Thắng). Thế nhưng, tượng này không có màu sắc, chỉ đơn giản được sơn trắng. Tượng này đã được đặt trên đài Đức Mẹ.¹⁴

¹⁴ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 33-34 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 55-59 - TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Thánh Địa Đức Mẹ La Vang*, Huế 1998, tr. 13-14.

2.1.2.2. Cây Cổ Thụ

Theo truyền thuyết, Đức Maria đã hiện ra gần gốc cây cổ thụ mà ngày nay là Linh Đài Đức Mẹ. Cha Giuse Tường, khi đảm nhận trách nhiệm Cha xứ La Vang đã có dự định xây dựng linh đài ngay chính nơi Đức Mẹ hiện ra, nghĩa là trên nền nhà thờ cũ. Trong thời kỳ đó, những người ẩn trốn đã trở lại nhiều chung quanh Linh Đài Đức Mẹ, sau khi đất nước bị chia ra hai miền (1954). Nhờ sự cộng tác của Cha Điển, Cha Tường đã có thể chuyển hàng trăm mét khối đất để san bằng những chỗ trũng và xây dựng một linh đài vuông, rộng 10 mét.

Linh đài được xây dựng trong ba giai đoạn: Năm 1954, với một ngôi nhà đơn giản hình vuông. Năm 1963, ngôi nhà hình vuông này được thay thế bằng một công trình hiện đại. Kiến trúc sư danh tiếng Ngô Viết Thụ đã xây dựng ba cây cổ thụ bằng bê tông, với các tầng lá nhân tạo, để nhắc lại sự tích Đức Mẹ đã hiện ra tại chính nơi này. Ở hai bên linh đài người ta đã trồng hai khóm trúc (loại cây tre, biểu tượng của Đệ Nhất Cộng Hòa miền Nam Việt Nam) mà ngày nay được thay thế bằng hai bồn hoa. Có người nói rằng năm 1955 người ta đã đào và tìm thấy ở độ sâu 3 mét cách mặt đất, một trụ cột bằng gỗ quý chỉ nơi hiện ra, là vị trí của nhà thờ cũ lợp ngói và ngày nay là Linh Đài Đức Mẹ.¹⁵

¹⁵ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 60. 120-128: Những bài viết của Cha Lê Văn Thành (Sinh năm 1919, thụ phong Linh mục năm 1945) kể lại sự tích cột bằng gỗ quý này được Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh chôn vùi trong đất làm dấu chỉ nơi Đức Thánh Nữ Trinh hiện ra.

2.1.2.3. Giếng Đức Mẹ

Ở La Vang, còn một cái giếng mà người ta quen gọi là “giếng Đức Mẹ”. Cha Nguyễn Xuân Cảnh (1872-1922), Cha phó Cổ Vưu, đã bỏ ra nhiều công sức trong việc xây dựng Linh Đài Đức Mẹ. Năm 1903, ngài cho đào một cái giếng trong địa hạt nhà thờ Đức Mẹ. Ngài biết rằng nước của giếng này không có hiệu lực chữa bệnh, nhưng nhờ đức tin, người ta có được những phép lạ. Nhiều người uống nước này đã được lành bệnh. Đó là điều đã được giải thích khi bế mạc mỗi Đại Hội. Giếng Đức Mẹ không còn nước nữa, và các cây trong vườn nhà thờ không còn lá nữa, vì người ta đã lấy đi tất cả. Người ta luôn nhớ lời của Đức Thánh Nữ Trinh: “Mẹ an ủi họ. Mẹ cổ vũ họ chấp nhận đau khổ và khuyên họ hái các lá cây của những vùng chung quanh, để đun sôi trong nước và uống nước này, điều đó chữa họ lành tất cả mọi bệnh”.

Ngày nay, những người hành hương đến La Vang, sau khi đã cầu nguyện, có thói quen uống nước giếng Đức Mẹ như dấu hiệu tình yêu từ mẫu của Đức Maria đi vào trong cơ thể, trong tâm hồn mỗi người để chữa lành họ về tinh thần và thể xác.

2.1.3. Phát triển Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc

Năm 1960 là năm ghi nhớ của Giáo Hội Việt Nam. Bằng sắc lệnh ngày 24 tháng 11 năm 1960, Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã công bố việc thành lập Hàng Giáo Phẩm Việt Nam. Giáo Hội Việt Nam gồm ba Tổng Giáo phận: Hà Nội, Huế và Sài Gòn, với 17 Giáo phận: Lạng Sơn, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Hóa, Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang, Kon Tum, Vĩnh Long, Cần Thơ, Đà Lạt, Mỹ Tho Và Long Xuyên. Số tín hữu Công giáo lên đến 2.388.310 (1964).

Năm 1976, Việt Nam vui mừng tiếp đón Đức Hồng Y Tổng Giám Mục đầu tiên Giuse Maria Trịnh Như Khuê,¹⁶ năm 1978, Đức Hồng Y Giuse Maria Trịnh Văn Căn¹⁷ và ngày 30 tháng 10 năm 1990, Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng.¹⁸

Ngày 18 tháng 12 năm 1960, Hội Đồng Giám Mục đã tổ chức một Thánh lễ tạ ơn trọng thể tại nhà thờ chính tòa Sài Gòn, với sự hiện diện của chính phủ Nước Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam. Hôm đó, Hội Đồng Giám Mục đã quyết định hiến dâng một lần nữa toàn đất nước cho Trái Tim Vô Nhiễm Đức Maria và hứa xây dựng một đền thánh cung hiến cho Trái Tim Mẹ.¹⁹

2.1.3.1. La Vang, Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc

Ngày 13 tháng 4 năm 1961, trong một cuộc họp ở Huế, Hội Đồng Giám Mục Miền Nam Việt Nam (Giáo tỉnh Huế và Giáo tỉnh Sài Gòn) đã quyết định chọn đền thánh Đức Mẹ La Vang làm “Đền thánh quốc gia dâng hiến cho Trái Tim Vô Nhiễm Đức Maria” theo lời hứa cùng Đức Maria và chấp nhận linh địa La Vang làm “Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc”. Quyết định này đã được công bố long trọng ngày 22 tháng 8 năm 1961 tại La Vang.

¹⁶ Giuse Maria Trịnh Như Khuê, *sinh ngày 11.12/1899, Linh mục: 01.04.1933, Giám Mục: 15.8.1950, Hồng Y, và qua đời 27.11.1978.*

¹⁷ Giuse Maria Trịnh Văn Căn *sinh: 19.03.1921, Linh mục: 03.02.1949, Giám Mục: 02.06.1963, Hồng Y, và qua đời: 18.05.1990.*

¹⁸ Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, *sinh: 22.01.1919, Linh mục: 06.06.1949, Giám Mục: 15.08.1963; Hồng Y: 11.1974.*

¹⁹ HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Việt Nam*, Hoa Kỳ, California 1997, tr. 86.

Ngày 01 tháng 05 năm 1980, tại Hà Nội, lúc 9 giờ 30, các Giám Mục của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam (Giáo tỉnh Hà Nội, Giáo tỉnh Huế và Giáo tỉnh Sài Gòn), trong một đại hội, đã nhất trí bỏ phiếu lấy Trung Tâm Thánh Mẫu La Vang làm Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc.

Nếu ta nhớ lại trong quá khứ, ngày 8 tháng 8 năm 1961, Hội Đồng Giám Mục Miền Nam Việt Nam họp tại Đà Lạt và đã có những quyết định sau đây:

1. Hội Đồng Giám Mục sẽ xin Tòa Thánh nâng Đền thánh Đức Mẹ La Vang lên tước hiệu Vương Cung Thánh Đường.
2. Hội Đồng Giám Mục sẽ dự kiến những đường nét tổng quát phát triển Thánh Địa La Vang với việc thực hiện các công trình sau đây: Ngoài nhà thờ lớn mới được trùng tu và một dãy nhà lớn mới được xây dựng, sẽ phải xây dựng thêm các cơ sở mới:
 - a) Một bàn thờ chính, tượng trưng việc dâng hiến Giáo Hội và Tổ Quốc Việt Nam cho Trái Tim Vô Nhiễm của Đức Maria và các bàn thờ phụ kính các chân phước tử đạo của ba miền Bắc, Trung và Nam. Đá cẩm thạch của Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) sẽ được sử dụng cho tất cả các bàn thờ, tượng trưng đất nước Việt Nam.
 - b) Một công trường lớn ở giữa dựng lên một lễ đài theo kiểu Đài Nam Giao (Đại Cung Tế của Đức Vua). Công trường này sẽ được sử dụng vào những ngày Đại Hội.
 - c) Một dãy nhà lớn dành cho các tín hữu tứ phương đến viếng Đức Mẹ, tham dự những

cuộc tĩnh tâm và những cuộc châu Thánh Thể thường xuyên.

- d) Lập một tu viện, gồm các Linh mục chuyên môn trong việc hướng dẫn việc châu Thánh Thể ngày đêm ở La Vang và hướng dẫn các cuộc tĩnh tâm cho tất cả mọi hạng người.
3. Hội Đồng Giám Mục quyết định kêu gọi mọi người, không phân biệt công giáo hay không công giáo, hợp tác theo khả năng của họ vào công trình vĩ đại này.
 4. Hội Đồng Giám Mục quyết định mở một năm Toàn Xá, gọi là “Năm Toàn Xá Trái Tim Đức Mẹ”. Toàn Xá này sẽ kéo dài trong một giai đoạn là 3 năm để cầu nguyện, học hỏi và bắt chước các nhân đức của Trái Tim Đức Maria, nhất là thực hành các mệnh lệnh của Đức Mẹ Fatima. Đại Hội Thánh Mẫu toàn quốc lần thứ hai sẽ được tổ chức ở Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc La Vang để bế mạc “Năm Toàn Xá của Trái Tim Đức Mẹ”.
 5. Hội Đồng Giám Mục chỉ định một Ủy ban phụ trách Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc La Vang và Năm Toàn Xá Trái Tim Đức Mẹ.²⁰

²⁰ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 86-87.

2.1.3.2. Những công trình đã thực hiện

Sau năm 1961, dưới thời Đức Cha Ngô Đình Thục làm Giám Mục, các công trình lớn đã được thực hiện:

Khu phía trước Đền thánh:

Đại lộ Mân Côi, rộng 30 mét, dài 480 mét, đã được rải đá tráng nhựa. Dọc theo hai bên đại lộ, được đặt 15 pho tượng bằng đá cẩm thạch và theo kiểu hiện đại, thể hiện 15 mẫu nhiệm Mân Côi. Các chi phí đã được trang trải bởi tất cả các tu viện trong nước và vài ân nhân dâng cúng.

Hai hồ “Tĩnh Tâm”, có diện tích là 6 hécta, thể hiện sự đóng góp của các tín hữu Giáo phận Huế vào các công trình cũng như vào vấn đề tài chính.

Đài Đức Mẹ do kiến trúc sư Ngô Viết Thụ vẽ. Người ta thấy ở đó có cây cổ thụ bằng bê tông. Do chiến tranh, công trình này không hoàn thành được. Vị trí của đài, theo truyền thuyết, chính là nơi Đức Mẹ hiện ra.

Trước cây cổ thụ có bàn thờ bằng đá cẩm thạch, nguyên một khối đá cẩm thạch của Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng).

Tượng Đức Mẹ đứng trên một khối đá cẩm thạch cao. Ngày 20 tháng 6 năm 1963, đã hoàn tất giai đoạn một của công trình xây dựng. Các chi phí của cây cổ thụ do những người công chức công giáo đảm trách. Bàn thờ được các Linh mục Giáo phận Huế dâng cúng.²¹

²¹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 87-88 - TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Thánh Địa Đức Mẹ La Vang*, Huế 1998, tr. 18 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 47.

Khu phía sau Đền thánh:

Đã có một nhà Tĩnh Tâm. Ngày 24 tháng 4 năm 1962, Đức Cha Ngô Đình Thục đã chủ tọa nghi lễ đặt viên đá đầu tiên cho nhà Tĩnh Tâm và công việc xây dựng nhà này đã hoàn tất ngày 26 tháng 6 năm 1963. Các chi phí được trang trải nhờ sự đóng góp của tất cả các tín hữu trong cuộc xổ số “Tombola La Vang”.

Trong lễ khánh thành nhà Tĩnh Tâm này, Cha Dominico Lê Hữu Luyện đã được chỉ định ở đó để lo các cuộc tĩnh tâm và đồng thời Cha Antôn Nguyễn Văn Thọ, Cha xứ La Vang Thượng, ở gần đó, có trách nhiệm giúp đỡ ngài.

Nhà khách hành hương, mà người ta quen gọi là “Nhà Đại Chúng” nằm đối diện với nhà Tĩnh Tâm và có cùng kích thước như nhà Tĩnh Tâm, nó dùng làm nơi tạm trú cho khách hành hương đi viếng Đức Mẹ La Vang.

Đã có hồ Ghennêxarét với hai cây Cầu Vòng để nối hai con đường rước kiệu đi đến đồi Calvariô, hai cây cầu Vòng đã được xây dựng dài 30 mét, rộng 6 mét. Giữa hai cây cầu người ta đào một hồ lớn chứa nước.

Một nhà vệ sinh gồm 120 phòng.²²

Đường giao thông, điện và nước:

Theo dự kiến, các đường giao thông phải có chiều dài là 10 cây số nhưng người ta chỉ thực hiện được con đường chính. Hơn nữa các rãnh lề đường và các kênh tưới nước phải có một chiều dài là 6.000 mét, người ta chỉ thực hiện được 2.000 mét.

²² HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 88-89 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 48 - TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 18-19.

Điện lực do Quốc gia Trùng tu được thiết lập năm 1962 với mục đích khai thác kinh tế.

Nó đã được nhượng lại với một giá gần 5 triệu đồng Việt Nam trong thời gian 5 năm.

Về hệ thống dẫn nước, Trung Tâm lúc bấy giờ đã có một tháp nước và một máy bơm nước. Cũng đã có một giếng nước với một cái bơm gió.

Trung Tâm đã mở một xưởng gạch ngói và một lò nung gạch để xây dựng và cũng vì mục đích kinh tế.

Rủi thay, tất cả các công trình xây dựng này đã bị chiến tranh phá hủy hầu như hoàn toàn, nhất là trong các trận chiến “mùa hè đỏ lửa” năm 1972. Đó là ý của Đức Thánh Nữ Trinh chưa muốn những công trình to lớn này trong một tình hình thảm hại như thế.²³

2.1.3.3. Những công trình chưa thực hiện

- Nới rộng Đền thánh.
- Xây dựng cổng Tam quan.
- Xây dựng tường chung quanh khuôn viên.
- Thiết lập 14 chặng đền Thánh giá.
- Xây dựng lễ đài giữa công trường Mân Côi và xây dựng nghinh đài trên đồi Calvariô.
- Xây dựng đài kỷ niệm Các Thánh Tử Đạo Việt Nam và Các Thánh Bồn Mạn Các Hội Truyền Giáo.
- San bằng các khu vực bị trũng.

²³ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 89 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 48-49.

- Trải các con đường bằng một lớp đá và nhựa đường.
- Đào những kênh tháo nước.
- Trồng cây.
- Xây dựng một tu viện cho một Hội dòng mới thuộc Châu Âu, trách nhiệm việc chầu thường trực Thánh Thể ngày đêm và hướng dẫn các cuộc tĩnh tâm.

Ngày 27 tháng 7 năm 1961, Cha Roserio Monin thuộc Hội Dòng Châu Thánh Thể, đã được Bề trên Tổng quyền cử đến La Vang để dự trù thành lập Tu Hội chi nhánh tại đây. Nhưng, chiến tranh đã làm đảo lộn tất cả, theo thánh ý của Thiên Chúa.²⁴

2.1.3.4. Tiểu Vương Cung Thánh Đường La Vang

Tất cả các công trình lớn đã được thực hiện nhằm chuẩn bị Đại Hội năm 1961 và cung hiến Đền thánh La Vang. Đại Hội toàn quốc kéo dài 6 ngày liên tục. Mỗi ngày Đại Hội được dành cho mỗi tầng lớp: ngày của các Bà mẹ, ngày của công chức, ngày của Giáo Hội thâm lạng, ngày Công giáo tiến hành và ngày cầu cho Tổ Quốc.

Ở lễ bế mạc Đại Hội, ngày 22 tháng 8 năm 1961, Đức Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục đã cử hành nghi lễ cung hiến Đền thánh La Vang theo nghi thức Giáo Hội Roma. Lúc 7 giờ sáng, sắc lệnh “Magno Nos” của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII, nâng Đền thánh La Vang lên tước hiệu và phẩm tước Tiểu Vương Cung Thánh Đường, đã được tiếp đón

²⁴ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 89-90 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 49-50 - TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 19-20.

và mang đi trong đoàn rước bởi Đức Ông De Nitis, Đặc Ủy Tòa Thánh ở Sài Gòn. Sắc chỉ này được đọc bằng tiếng Latinh và Cha Simon Nguyễn Văn Lập phiên dịch.²⁵

Đức Hồng Y Villenus Baum, trong thư ngày 20 tháng 10 năm 1997, đã nhắc lại sự kiện nâng Đền thánh La Vang lên tước hiệu và phẩm tước Tiểu Vương Cung Thánh Đường này do sắc lệnh “Magno Nos” ngày 22 tháng 8 năm 1961.

“Joannes Pp. XXIII, v.m, ut invicta christianorum Vietnamensium fides praemio congruo donaretur, idem Sanctuarium (Dominae Nostrae in oppido La Vang) Litteris Apostolicis “Magno Nos” diei 22 augusti 1961, titolo ac dignitate Basilicae Minoris decoravit”.²⁶

(Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII, để cho đức tin không hề chiến bại của các kitô hữu Việt Nam được ban một phần thưởng xứng hợp, đã tôn chính đền thánh này (của Nữ Vương của chúng ta ở La Vang) lên bậc Tiểu Vương Cung Thánh Đường bằng Tông Thư “Magno Nos” ngày 22 tháng 8 năm 1961).

Thế nhưng chiến tranh năm 1972 đã phá hủy hoàn toàn Tiểu Vương Cung Thánh Đường này. Hiện nay, chỉ còn lại một phần tháp chuông và một bức tường của đền thánh này.²⁷

2.1.4. Những cuộc hành hương

Hành hương Thánh Mẫu La Vang có các nét đặc trưng riêng của nó; người ta chạy đến Đức Maria để đi đến cùng Thiên Chúa một cách tốt đẹp hơn; vì chưng, Mẹ lôi kéo các

²⁵ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 92.

²⁶ VILLELMUS Card. BAUM, *M. Paenitentiara Apostolica*. Prot. N. 99/97/1 Die 20 Octobris 1997.

²⁷ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 12-13.

kitô hữu để dẫn đưa họ đến cùng Đức Kitô và nhờ Người, đến cùng Chúa Cha. Gương mặt của Đức Maria chói lọi ánh sáng của Thiên Chúa. Người ta lặp lại con đường Nhập Thể: như Ngôi Lời đã đến giữa loài người nhờ vai trò trung gian và sự thông phần của Đức Maria, cũng vậy, các tín hữu đến gần Đức Kitô bằng cũng một con đường, mẫu tính hoạt động của Đức Maria. Hành hương Thánh Mẫu được ghi trong mẫu khoa sư phạm này của sự Nhập Thể, đã trở thành tham số và lược đồ tạo thành quy luật.

Nét đặc trưng của hành hương hiện đại là đặt cơ sở trên hành trình đi qua Đức Maria để đến với Thiên Chúa.

Đức Maria, hiện thân cụ thể trong sự thông công của các thánh, hình ảnh từ mẫu gắn liền với đời sống của người kitô hữu, không thờ ơ với con đường của Giáo Hội và của các môn đệ Đức Kitô; Mẹ đã đi qua con đường trước chúng ta, trong cương vị duy nhất của Mẹ giữa Đức Kitô và Giáo Hội, Mẹ chẳng những là một mẫu gương, mà đối với chúng ta là những người đến sau, Mẹ còn là người hướng dẫn và một người giúp đỡ trên đường đi.²⁸

Các cuộc hành hương La Vang nhằm mục đích nhắc lại những lần hiện ra của Đức Mẹ ở La Vang, cảm ơn Thiên Chúa và Đức Thánh Nữ Trinh vì mọi ơn lành đã nhận được hoặc sẽ nhận được. Trong bầu khí thiêng liêng này của La Vang, người ta thực hiện “sự hồi cải” (métonia) để quay về cùng Thiên Chúa, để sống đức tin của mình như Đức Thánh Nữ Trinh đã sống, để sống mẫu tính ân sủng của Đức Maria.

²⁸ ROSSO. S., *Pellegrinaggi*, trong *Nuovo Dizionario di Mariologia* (dưới sự hướng dẫn của Stefano de Fiores e Salvatore Meo), Torino. E.P., 1985, tr. 989.

Tư liệu (ngày 11 tháng 4 năm 1998) của Ủy Ban Giáo Hoàng về Mục vụ Người Di Trú và Người Du Cư đã viết:

“Trong dòng lịch sử, người kitô hữu đã lên đường để biểu dương đức tin của mình tại những nơi gợi lại kỷ niệm về Chúa hoặc những nơi thể hiện những thời mốc quan trọng của lịch sử Giáo Hội. Người kitô hữu đã đi đến các đền thánh tôn kính Mẹ Thiên Chúa và những nơi lưu giữ kỷ niệm sống của các thánh. Sự hành hương của người kitô hữu đã là một quá trình hồi cải, một ước muốn sống mật thiết với Thiên Chúa và một sự cầu xin tin tưởng cho các nhu cầu vật chất của mình. Dưới tất cả những khía cạnh đa dạng này, sự hành hương, đối với Giáo Hội, luôn có một sự tuôn ban ơn kỳ diệu”.²⁹

Khi chúng ta nghĩ đến việc tái kiến thiết đền thánh Đức Mẹ La Vang, chúng ta phải “đào sâu “mầu nhiệm Đền Thờ” trong ba hướng tương ứng với ba chiều kích của thời gian và cũng cấu tạo nên sự kiến trúc mang một nền thần học đền thánh, vừa là kỷ niệm, vừa là sự hiện diện và vừa là lời tiên tri của Thiên Chúa—ở – cùng – chúng ta”.³⁰

²⁹ ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DU CƯ, *Hành hương trong Đại Toàn Xá năm 2000* (ngày 11 tháng 4 năm 1998), 34 *La Documentation Catholique* (ngày 5 tháng 7 năm 1998), số 2185, tr. 604.

³⁰ ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DU CƯ, *Đền thánh: kỷ niệm, sự hiện diện, lời tiên tri của Thiên Chúa sống động*, trong *La Documentation Catholique* (20.06.1999), số 2206, tr. 565. *Kỷ niệm*, đền thánh thể hiện như một kỷ niệm nguồn gốc của chúng ta bên cạnh Chúa tể trời đất. *Hiện diện*: đền thánh nổi rõ như dấu chỉ sự hiện diện thần linh, nơi của Giao Ước mà cộng đồng hiệp ước tỏ bày ra một cách luôn mới và đã được tái sinh. *Lời*

Trong tương lai, dưới sự điều dắt của Hội Đồng Giám Mục, đền thánh Đức Mẹ La Vang sắp xác định căn tính mục vụ đặc thù của mình và cơ cấu hoặc tổ chức thích hợp cho nó. Và đền thánh La Vang sẽ được sáp nhập vào các quy chế.³¹

Ủy ban Giáo Hoàng về Mục vụ những Người Di Trú và những Người Du Cư ngày 25 tháng 4 năm 1998 đã xuất bản một tư liệu: *“Hành hương trong Năm Đại Toàn Xá 2000”*.³² Tư liệu này làm nổi bật tính năng động riêng cho sự hành hương, trình bày các giai đoạn hành hương như một khuôn mẫu cho cuộc hành trình đức tin của người kitô hữu: *Khởi hành, đường đi, đền thánh và trở về*.

“Sự khởi hành làm cho quyết định của mình trở nên rõ ràng là phải đi cho đến tận đích điểm và đạt được những mục tiêu thiêng liêng của ơn gọi bí Tích Thánh Tẩy của mình; *đường đi* dẫn người kitô hữu đến chỗ liên đới với anh chị em của mình và chuẩn bị những gì cần thiết để gặp gỡ Chúa ; sự *thăm viếng đền thánh* mời gọi người kitô hữu lắng nghe Lời Chúa và tham dự các bí tích; cuối cùng, sự *trở về* nhắc người kitô hữu sứ vụ của mình trong

tiên tri: đền thánh tự phô bày mình ra như là lời tiên tri về ngày mai của Thiên Chúa trong ngày hôm nay của thế giới.

³¹ GIÁO LUẬT điều 1232. Việt Nam sẽ phải soạn thảo một Hiến Chương về các đền thánh.

³² ỦY BAN GIÁO HÒANG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DU CƯ, *Hành hương trong Năm Đại Toàn Xá 2000* (11.04.1998). 34. *La Documentation Catholique* (05.07.1998), số 2185, tr. 614-618. Tư liệu này gồm 6 điểm chính: 1. Hành hương của dân It-ra-en, 2. Hành hương của Đức Kitô, 3. Hành hương của Giáo Hội, 4. Hành hương tiến đến Ngàn Năm thứ ba, 5. Hành hương của nhân loại, 6. Hành hương của kitô hữu hôm nay.

thế giới hôm nay như chứng tá hồng ân cứu độ và người xây dựng hòa bình”.³³

Mục đích cuộc hành trình người hành hương thực hiện, chính là hướng đến đền thánh như lễu gặp gỡ Thiên Chúa,³⁴ lễu Lời của Thiên Chúa,³⁵ lễu gặp gỡ Giáo Hội,³⁶ lễu gặp gỡ trong sự hòa giải,³⁷ lễu gặp gỡ Thánh Thể,³⁸ lễu gặp gỡ đức ái,³⁹ lễu gặp gỡ nhân loại,⁴⁰ lễu gặp gỡ cá nhân với Thiên Chúa và với chính mình,⁴¹ lễu gặp gỡ vũ trụ với Thiên Chúa,⁴² lễu gặp gỡ Đức Maria.⁴³

³³ ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DU CỬ, *Hành hương trong Năm Đại Toàn Xá 2000* (11.04.1998). 34. *La Documentation Catholique* (05.07.1998), số 2185, tr. 612.

³⁴ Nt, tr. 612.

³⁵ Nt, tr. 613

³⁶ Nt, tr. 613

³⁷ Nt, tr. 613

³⁸ Nt, tr. 614

³⁹ Nt, tr. 614

⁴⁰ Nt, tr. 614

⁴¹ Nt, tr. 615

⁴² Nt, tr. 615

⁴³ Nt, tr. 615

2.1.4.1. Các chuẩn mực được xác định về những cuộc hành hương La Vang: Đại Hội năm 1901

Đại Hội năm 1901 là Đại Hội hành hương đầu tiên; vào dịp nghi lễ khánh thành đền thánh La Vang, Đức Cha Caspard (Lộc)⁴⁴ đã công bố một thông báo về các Chuẩn mực được xác định về những cuộc hành hương La Vang với những điểm chính sau đây:

- Nhà thờ La Vang có thánh Bốn mạng là: *Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu*.
- Từ nay, có một Đại Hội ba năm một lần với cuộc rước kiệu. Mỗi ba năm, một cuộc hành hương lớn trở về La Vang được tổ chức. Rước kiệu trọng thể kính Mẹ Maria từ Cổ Vưu đến La Vang.
- Hơn nữa, mỗi năm người ta đi đến La Vang vào ngày mồng 3 Tết (ba ngày đầu tiên của năm âm lịch).⁴⁵

2.1.4.2. Những cuộc hành hương trong các thời kỳ khác nhau từ 1901 đến 1954

1901: Đại Hội hành hương La Vang lần 1.

1904: Đại Hội hành hương La Vang lần 2.

1907: Đại Hội hành hương La Vang lần 3.

1910: Đại Hội hành hương La Vang lần 4.

1913: Đại Hội hành hương La Vang lần 5.

⁴⁴ Đức Cha Louis Marie Antoine Caspar (Lộc) (MEP), Giám Mục Huế 1880-1907, chết ngày 13.0.1917 tại Obernai.

⁴⁵ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 63 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 36-37.

Từ Đại Hội lần 1 (1901) đến Đại Hội lần 5 (1913), người ta đã tổ chức Đại Hội trong trọn một ngày và cuộc rước kiệu Đức Thánh Nữ Trinh từ Cổ Vưu đến La Vang.

1917: Đại Hội hành hương La Vang lần 6.

1920: Đại Hội hành hương La Vang lần 7.

1923: Đại Hội hành hương La Vang lần 8.

1928: Đại Hội hành hương La Vang lần 9.

Từ Đại Hội hành hương La Vang lần 6 (1917) đến Đại Hội hành hương La Vang lần 9 (1928), đã có những thay đổi trong chương trình Đại Hội: Đại Hội diễn ra trong 3 ngày liên tiếp, gọi là “tam nhật”. Hai ngày đầu ở La Vang: Xưng tội, các lễ hát, các bài thuyết giảng và thờ lạy Thánh Thể. Ngày thứ ba: rước kiệu trọng thể kính Đức Maria từ Cổ Vưu đến La Vang.

Đức Cha Chabanon (Giáo)⁴⁶ đã bỏ rước kiệu trọng thể từ Cổ Vưu đến La Vang. Tam nhật được tổ chức tại La Vang mà thôi. Tuy nhiên, buổi chiều tối ngày thứ hai có một cuộc rước kiệu Minh Thánh Chúa trọng thể. Buổi sáng ngày thứ 3, người ta rước kiệu kính Đức Thánh Nữ Trinh chung quanh La Vang. Tục lệ này đã được lưu giữ cho đến ngày nay. Đại Hội đã được tổ chức như thường lệ, trong tuần lễ Đức Mẹ Lên Trời và cuộc rước kiệu Năm mới âm lịch vào ngày mồng 3 tết, hoặc một trong ba ngày đầu Năm.

Thật rất xúc động khi thấy các tín hữu từ muôn phương đi về La Vang, sống những ngày thật thân tình chung quanh Mẹ của họ. Mọi người đều nằm la liệt ngoài trời, ăn những bữa

⁴⁶ Đức Cha Alexandre Paul Chabanon (Giáo) (MEP), Giám Mục Huế (1930-1936), chết tại Marseille ngày 04.06.1936.

ăn nguội, uống nước giếng Đức Mẹ và đọc kinh Mân Côi một cách sốt sắng xúc động.

Trong một bài giảng, Đức Cha Hồ Ngọc Cẩn,⁴⁷ thấy cảnh tượng rất cảm động này, đã nói bằng một câu của Kinh Thánh:

“*Visitasti terram et inebrasti eam*: Ôi, lay Mẹ, Mẹ đã viếng thăm trái đất và đã làm cho nó say”. Ngài đã giải thích: “Không say, tại sao anh chị em đã rời bỏ nhà cửa để đi đến nơi rất xa xôi này, giữa miền hoang vu đồi núi này?”

Không say, tại sao quý phái hay thấp hèn, giàu có hay nghèo khổ, anh chị em đều nằm chung nhau không phân biệt giữa màn trời chiếu đất này?

Không say, tại sao anh chị em đã quên ăn, quên ngủ để cầu nguyện ngày đêm?

Vâng, say thật! Nhưng say đức mến, đức cậy, tin tưởng hoàn toàn vào Mẹ Từ Ái”.⁴⁸

1932: Đại Hội hành hương La Vang lần 10.

1935: Đại Hội hành hương La Vang lần 11.

1938: Đại Hội hành hương La Vang lần 12.

Từ 1938 đến 1954, tình hình chiến tranh đã không cho phép thực hiện những Đại Hội hành hương lớn. Dù thế, từ năm 1939 đến 1945, tại Thánh địa La Vang, các cuộc kiệu

⁴⁷ Đức Cha Đôminicô Hồ Ngọc Cẩn, sinh ngày 03.12.1876, thụ phong Linh mục: 20.12.1902, tấn phong Giám Mục: 29.06.1935; x. ghi chú 34 (Giám Mục Bùi Chu); chết 27.11.1948.

⁴⁸ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 38-39 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 55-56.

những ngày đầu năm âm lịch, các lễ Đức Mẹ và những cuộc hành hương nhỏ cũng đã đều được tổ chức như thường lệ, trong an bình và trật tự.

2.1.4.3. La Vang trong những năm chiến tranh (1945-1954)

Người ta nói rằng lịch sử là một sự lặp lại: những thời kỳ chiến tranh và những thời kỳ hòa bình đan chéo vào nhau. Lịch sử Giáo Hội Việt Nam cũng có những nét đặc trưng như vậy: sau một thời gian hòa bình, lại rơi vào những năm chiến tranh. Linh Địa La Vang cũng cùng chung số phận.

Những cuộc đàm phán giữa Việt Minh⁴⁹ và Pháp đã không mang lại hòa bình. Từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 2 năm 1947, thành phố Huế bị bao vây bởi hai lực lượng vũ trang Việt Minh và Pháp. Các cơ sở của Giáo phận Huế đã bị đốt cháy và hư hại nặng nề. Quân đội Pháp tấn công miền đất Huế ở Quảng Trị. Việt Minh cho lệnh sơ tán và theo chiến thuật tiêu thổ để chống lại những kẻ xâm lược. Một số lớn người công giáo chung quanh Quảng Trị vội vã chạy đến La Vang để ẩn trốn. Sau khi quân đội Pháp chiếm Quảng Trị, tình hình đã trở nên yên tĩnh hơn một chút, các tín hữu rời La Vang trở về nhà.

Từ lúc này cho đến nửa năm 1945, quân Pháp đã lập một gác ở Phước Môn, gần La Vang, và tình hình đã trở nên tương đối thanh bình. Các tín hữu lại đến viếng Đức Mẹ La Vang. Đặc biệt Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh được bổ

⁴⁹ Việt Minh từ này được ghép bởi từ đầu và từ cuối của tên gọi “Việt Nam Độc Lập Đồng Minh”; tên khác của Đảng Cộng Sản do Hồ Chí Minh sáng lập năm 1930.

nhiệm làm Cha xứ La Vang, Ngài đã kiên quyết ở lại La Vang để giữ đền thánh cho đến chết.

Giữa năm 1949, quân Pháp đã phải rút khỏi đồn Phước Môn. Từ lúc này, vùng La Vang rơi vào sự kiểm soát nghiêm ngặt của Việt Minh. Một số các tín hữu La Vang, hoảng sợ, đã ẩn trốn gần thành phố. Một số người ngoại giáo, thuộc hai làng Long Hưng và Phú Hưng đã tự ý đến ở chung quanh đền thánh La Vang. Cha Giacôbê Kinh đã có dịp tiếp xúc với họ và một số lớn đã xin lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy. Vào dịp tết năm 1950, nhờ một cuộc hiệp thương tế nhị của Cha xứ La Vang, Ủy Ban Kháng Chiến địa phương đã cho phép mở lại con đường dẫn đến La Vang. Trong Thánh lễ, một quả mìn nổ tung nhưng không gì xảy ra mà chỉ làm chết một con trâu. Một sự bảo vệ của tình yêu từ mẫu của Mẹ Maria. Sống trong tình thế khó khăn, Cha xứ La Vang và các tín hữu của Ngài bị quân đội Pháp lục soát và khủng bố. Nhưng tất cả đã qua đi trong bình an cho đến năm 1954.

Với sự phê chuẩn của Đức Cha Gioan Baotixita Urritia (Thi) và nhờ sự xoay sở của các Cha Kinh và Huệ, Cha xứ La Vang và Cổ Vưu, vào giữa năm 1952 tượng Đức Mẹ La Vang đã được chuyển đến Quảng Trị để cho các tín hữu có thể đến cầu nguyện cho hòa bình đất nước. Tượng Đức Mẹ được đặt trong một hòm gỗ và được hai tín hữu mang đi, len lỏi xuyên qua các trạm gác để cuối cùng đến nhà thờ Thạch Hãn trong an bình. Một tuần tam nhật đã được tổ chức trong 3 ngày: 10,11 và 12 tháng 9 năm 1952 bằng một cuộc rước kiệu từ nhà thờ Thạch Hãn đến tận nhà thờ Cổ Vưu (Trí Bưu). Cuộc rước kiệu này do Đức Cha Gioan Baotixita Urritia chủ tọa, với sự tham dự của các tín hữu đến từ Huế và Đà Nẵng, cùng với cộng đoàn kitô hữu địa phương. Cuộc rước kiệu này đã đi

qua các đường phố của thành phố Quảng Trị. Đã có gần 20.000 tín hữu đi theo cuộc rước kiệu đến tận nhà thờ Cổ Vưu để tham dự khai mạc năm Thánh Mẫu vừa được Đức Giáo Hoàng Piô XII công bố. Tượng Đức Mẹ La Vang đã được rước kiệu đi, tuần tự thăm viếng tất cả các giáo xứ miền Dinh Cát và trở về lại La Vang vào ngày 6 tháng 12 năm 1954, ngày bế mạc năm Thánh Mẫu.⁵⁰

2.1.4.4. Những cuộc hành hương sau khi đất nước bị chia đôi: 1955-1975

Ngày 20 tháng 7 năm 1954, hiệp định Genève đã chia nước Việt Nam thành hai phần: Bắc và Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới. Một làn sóng những người di cư đã từ miền Bắc đi vào miền Nam. Chung quanh La Vang đã xuất hiện các giáo xứ của người di cư.

Vào tháng 8 năm 1955, Đại Hội lần thứ 13 đã được tổ chức tại Thánh địa La Vang, sau 17 năm gián đoạn (1938-1955). Đại Hội đã được tổ chức một cách nghiêm túc, khoa học. Người ta đã chú ý đến sự hiện diện của 3 Giám Mục: Đức Cha Gioan Baotixita Urritia (Thi), Đức Cha Phêrô Phạm Ngọc Chi⁵¹ và Đức Cha Tadêô Lê Hữu Từ.⁵² Đã có sự tham dự của hơn 100 Linh mục đến từ miền Bắc, miền Trung và

⁵⁰ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 64-65 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 39.

⁵¹ Phêrô Maria Phạm Ngọc Chi *sinh*: 14.05.1909, *thụ phong Linh mục*: 23.11.1933, *tấn phong Giám Mục*: 04.08.1950. Giám mục các Giáo phận Bùi Chu, Quy Nhơn, Đà Nẵng, chết 21.01.1988.

⁵² Tadêô Lê Hữu Từ: *sinh*: 28.10.1896, *Linh mục*: 23.12.1928, *Giám Mục Phát Diệm*: 28.10.1945, chết 24.04.1967.

miền Nam và sự tham dự của nhiều nam nữ tu sĩ cùng với 20.000 giáo dân ở khắp nơi.

Năm 1958: Năm Thánh Mẫu, kỷ niệm 100 năm Đức Mẹ Lộ Đức hiện ra. Trong suốt năm này, Thánh địa La Vang đã tiếp hơn 600.000 khách hành hương đi viếng Đức Mẹ. Trong Đại Hội hành hương lần thứ 14 ở La Vang, người ta đã tiếp đón trong cuộc rước kiệu tượng Đức Mẹ Lộ Đức, tượng này đã được Đức Giáo Hoàng Piô XII làm phép ngày 27 tháng 7 năm 1958. 3 ngày Đại Hội (19-22 tháng 8 năm 1958) đã là 3 ngày cầu nguyện, tạ ơn. Ngày 17.08 đã được dành riêng cho các công chức; ngày 18.08 cho các hoạt động tông đồ toàn quốc; ngày 19.08 đã được dành riêng cho Đạo binh Đức Mẹ, do Đức Ông Caprio, đặc ủy Tòa Thánh ở Sài Gòn chủ tọa. Ngày 20.08 dành riêng cho các gia đình; ngày 21.08 cho trẻ em; ngày 22.08 cho quân đội (ngày bế mạc). Trong suốt 3 ngày này, đã có những buổi cầu nguyện chung, những cuộc rước kiệu Minh Thánh Chúa và Đức Mẹ.

Ngày 21 tháng 2 năm 1959, Đức Hồng Y Agagianian, đặc sứ toàn quyền của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII, đã đi thăm Việt Nam, giáo phận Huế và đã hành hương đến Đức Mẹ La Vang.⁵³

Ngày 25 tháng 3 năm 1960, lễ Truyền Tin, các tín hữu đã tụ tập rất đông ở La Vang. Vào dịp này, Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã gửi đến La Vang một món quà là một cây nến đã làm phép vào ngày lễ Dân Chúa Giêsu vào Đền Thánh (ngày 2 tháng 2).

⁵³ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 61.

Ngày 13 tháng 4 năm 1961, đền thánh La Vang được cung hiến cho Trái Tim Vô Nhiễm Đức Maria và trở thành “Trung Tâm Thánh Mẫu Toàn quốc”.

1961: Đại Hội hành hương La Vang lần thứ 15. Trong dịp này, đền thánh Đức Mẹ La Vang đã được cung hiến và được nâng lên tước hiệu Tiểu Vương Cung Thánh Đường do sắc lệnh “Magno Nos” của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII (22.8.1961).

1964: Đại Hội hành hương La Vang lần thứ 16 (14-17 tháng 5 năm 1964) đã diễn ra một cách khá trọng thể trong một mùa hè đầy thử thách. Người ta chú ý đến sự hiện diện của các Giám Mục: Đức Cha Urritia Thi, Đức Cha Điền, Đức Cha Chi và Viện phụ Phước Lý. Một số đông các Linh mục, nam nữ tu sĩ và các tín hữu đã đến từ Đà Nẵng, Sài Gòn, Đà Lạt, Nha Trang. Con số lên đến khoảng 30.000 người.

Giữa 1965-1966, vì tình hình không an toàn, các nghi lễ trọng thể hằng năm đã kém phần hình thức bên ngoài. Thế nhưng ngày 19 tháng 11 năm 1965 đã diễn ra việc tiếp đón trọng thể bằng cuộc rước kiệu tượng Đức Mẹ Fatima Thánh Du đã được Đức Thánh Cha làm phép, với sự hiện diện của hàng ngàn Linh mục, tu sĩ và các tín hữu trong một bầu khí vui mừng và sốt sắng.

1967: Đã có một thông báo: *“Như thường lệ, Đại Hội ba năm một lần sẽ được tổ chức vào năm 1967. Thế nhưng, vì những điều kiện liên lạc khó khăn trong thời kỳ đó và đã xin ý kiến của các Bề trên, nên Ban trách nhiệm tổ chức Đại Hội*

*La Vang thông báo cho tất cả các cộng đoàn kitô hữu biết sẽ không thể tổ chức Đại Hội toàn quốc này được”.*⁵⁴

Đại Hội năm 1967, mặc dù hạn chế, cũng đã được tổ chức cho Giáo phận Huế như thường lệ: Khai mạc vào đầu tháng 5 và bế mạc ngày 22 tháng 8. Trong giai đoạn này, những cuộc hành hương đã tiếp nối nhau và các khóa học hỏi các văn kiện Công Đồng Vatican II đã diễn ra trong tất cả các giáo xứ.

Sau đó là biến cố Mậu Thân 1968. Tình hình chiến tranh đã đạt đến đỉnh cao đầu sôi lửa bỏng của nó. Theo “Tin La Vang”, số 1 ngày 22 tháng 8 năm 1968:

[...] Sáu tháng trước, khách hành hương lưa thưa vì tất cả đều sợ những khó khăn đường sá... Tuy nhiên, từ ba tháng nay đường sá hình như đã tương đối an toàn hơn ... nên ở nhà của Mẹ, người ta vào ra thường xuyên hơn Bầu khí trầm lặng của đất Mẹ dần dần thay đổi, nhẹ nhàng hơn, vui vẻ hơn Đêm La Vang xuống nhanh. Lính Mỹ, súng cầm tay, lặng lẽ đi tuần tra, những tiếng súng đại bác vang lên xa xa và những hiệu đèn lóe lên nhiều lần ... tất cả điều này tạo nên bầu khí khiếp sợ của chiến tranh. Thế nhưng chung quanh Linh Đài Đức Mẹ, ánh sáng rực rỡ, tiếng đọc kinh và tất cả hát nghe rõ ràng, điều đó làm yên lòng mọi người Ngày 22 tháng 8, sáng sớm, nhiều Thánh lễ đã kế tiếp nhau, rồi một cuộc rước kiệu Kính Đức Mẹ đã được tổ chức khá trọng thể. Số người tham dự rước kiệu lên đến 5.000, và nếu tính cả những người không tham gia rước kiệu nhưng bao quanh

⁵⁴ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 95 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 67.

các tòa giải tội thì con số sẽ gấp đôi: 10.000 người. Từ nay (1968), người có Tin La Vang.⁵⁵

1970: Đại Hội hành hương La Vang lần thứ 17. Tất cả các Đại Hội này đều được tổ chức trong 3 ngày. Ngày thứ hai có cuộc rước kiệu Kính Minh Máu Thánh Chúa và ngày thứ ba là cuộc rước kiệu kính Đức Mẹ La Vang.

Đây là những biến cố kế tiếp nhau sau Đại Hội lần thứ 17 (1970):

Trước tiên, trong **mùa hè đỏ lửa 1972**, nhiều làng, giáo xứ công giáo đã phải trốn vào miền Nam. Các giáo xứ chung quanh La Vang, kể từ ngày này, không còn tồn tại nữa. Những người lánh nạn đã phải rời Linh Địa Đức Mẹ, vì các trận chiến lúc đó rất ác liệt.

Sau các trận chiến, La Vang thuộc vùng được giải phóng. Tất cả các cơ sở trước như Vương Cung Thánh Đường, nhà Cha xứ, nhà Tĩnh Tâm, Tu Viện các nữ tu Mến Thánh Giá ... đã bị bom, đạn súng cối chiến tranh phá hủy.

Sau mùa hè đỏ lửa, năm 1973, quân đội miền Nam đã chiếm lại một phần phía Nam sông Thạch Hãn, La Vang thuộc khu vực an toàn.

Cha Tôma Lê Văn Cầu được bổ nhiệm Cha xứ Cổ Vưu và đồng thời là Cha xứ La Vang. Ngài đã tổ chức lại các cuộc hành hương để kính viếng Đức Mẹ La Vang, mặc cho những sự đe dọa súng đạn của lính quân đội miền Nam đang đồn trú ở La Vang. Đã có những thành công trong các cuộc

⁵⁵ NGUYỄN VĂN NGỌC, *Linh Địa La Vang*, Huế. 1972, tr. 67 – 130 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 96 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 67-68.

hành hương này, và từ nay, những cuộc kính viếng Đức Mẹ La Vang đã trở nên đều đặn.

2.1.4.5. Những cuộc hành hương sau 1975

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, đất nước được tái thống nhất. Cha Tôma Cầu trở về Cổ Vưu và các linh mục vùng Quảng Trị trở về giáo xứ của mình; họ khích lệ các tín hữu thực hiện những cuộc hành hương như thường lệ, nhưng không phải là dễ làm. Trong những khoảng thời gian đầu, các tín hữu đi hành hương chung với nhau, họ đã gặp những khó khăn.

Dầu vậy, năm 1978, các Linh mục vùng Quảng Trị đã mở Đại Hội lần thứ 18. Lần này, hầu hết các tín hữu đi hành hương chủ yếu là đi bộ, bằng xe đạp và bằng xe gắn máy. Các xe buýt, tàu hỏa và xe hơi tư nhân thì cực kỳ hiếm có.

Thấy các khó khăn trong các cuộc hành hương La Vang, Đức Giám Mục giáo phận Huế và tất cả các Giám Mục Việt Nam có mặt trong kỳ họp ngày 1 tháng 5 tại Hà Nội, lúc 9 giờ 30, đã nhất trí bỏ phiếu chọn Trung Tâm Thánh Mẫu La Vang làm Trung Tâm Thánh Mẫu Toàn Quốc. Sau cuộc bỏ phiếu này, tất cả các Giám Mục đã đứng dậy hát kinh “Salve Regina” (Lạy Nữ Vương) một cách xúc động.⁵⁶

Thế nhưng, ở Đại Hội thứ 19 (1981) không có một Giám Mục nào có thể đến La Vang, ngoại trừ Đức Cha Philipphê

⁵⁶ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 98 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 69-70.

Nguyễn Kim Điền⁵⁷ và Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thể.⁵⁸

Đại Hội này quy tụ một số lớn các tín hữu của giáo phận Huế và chỉ kéo dài khoảng gần 24 tiếng đồng hồ; nhưng nó mang đến nhiều vui mừng và phấn khởi cho toàn dân Thiên Chúa.

Thế nhưng, các Đại Hội tiếp theo còn phải đương đầu với nhiều khó khăn. Các Linh mục, từ Huế đến để tham dự Đại Hội đã gặp phải những trở ngại vì sự di chuyển của các Linh mục bị hạn chế, bị kiểm soát, mặc dù Đại Hội lần thứ 20 (1984) và Đại Hội lần thứ 21 đã diễn ra trong trật tự. Số khách hành hương tương đối lớn, mặc dù bị nhiều trở ngại cách này cách khác.

Ngày 19 tháng 6 năm 1988, ở Roma, sau nghi lễ phong thánh 117 vị Thánh Tử Đạo Việt Nam, lúc đọc kinh Truyền Tin, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nói với Giáo Hội hoàn vũ về sự hiện ra của Đức Mẹ La Vang năm 1798, về Đền thánh Đức Mẹ La Vang đã được nâng lên tước hiệu Vương Cung Thánh Đường năm 1961.

1990: Đại Hội lần thứ 22. Hình như được tổ chức dễ dàng hơn. Các linh mục không bị cấm đến. Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thể có mặt ở Thánh lễ bế mạc. Mặc dù có sự hiện diện của Đức Giám Mục, Cha xứ La Vang vẫn là chủ tế và giảng trong Thánh lễ. Các linh mục của giáo phận và các

⁵⁷ Đức Cha Philipphê Nguyễn Kim Điền. *Sinh*: 1.12.1921; *Linh mục*: 21.9.1947; *Giám Mục*: 30.11.1955; *Giáo phận Cần Thơ + Huế, chết*: 01.7.1985.

⁵⁸ Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thể. *Sinh* 01.12.1935; *Linh mục*: 06.01.1962; *Giám Mục Huế*: 07.9.1975; *Tổng Giám Mục*: 1988.

linh mục của các giáo phận khác đã có thể đồng tế Thánh lễ.⁵⁹

Ngày 25 tháng 11 năm 1992, ở Roma, trong cuộc tiếp kiến Chung, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II một lần nữa lại nói đến đền thánh Đức Mẹ La Vang thuộc Tổng Giáo phận Huế, nhắc lại cái nhìn của Ngài hướng đến kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra (1798-1998).

1993: Đại Hội lần thứ 23 đã khai mạc lúc trưa Chúa nhật ngày 15 tháng 8 năm 1993. Ở hai Đại Hội 22 và 23, đã có một số lớn các linh mục, tu sĩ và tín hữu hành hương. Ở mỗi Đại Hội, con số người tham dự tăng lên từ 20.000 đến 30.000. Ngày đêm, người ta nằm trên cát và sỏi, trên đất, đức tin của họ thật lớn lao. Nhiều linh mục của các giáo phận khác đã có thể đến và đồng tế. Một số lớn kiều bào Việt Nam trở về thăm quê hương, đã có mặt trong các Đại Hội này.

Ở Đại Hội lần thứ 23, vị Đại Diện Tổng Tòa giáo phận Huế, Cha Giacôbê Lê Văn Mẫn đã làm chủ tế trong Thánh lễ khai mạc và Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thể chủ tọa Thánh lễ bế mạc. Trước thánh lễ, đã có một cuộc rước kiệu tôn vinh Đức Mẹ trên công trường trước Vương Cung Thánh Đường vào ngày bế mạc.⁶⁰

1996: Đại Hội lần thứ 24 được tổ chức trọng thể với sự hiện diện của Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng và Đức Cha Batôlômêô Nguyễn Sơn Lâm, Tổng thư ký Hội Đồng Giám Mục Việt Nam. Nhiều nghi lễ truyền thống đã

⁵⁹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 99 – NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 70.

⁶⁰ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 71 – HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 100.

được thể hiện. Có nhiều kiều bào Việt Nam trở về để đi hành hương Đức Mẹ La Vang. Đại Hội này chuẩn bị cho đại lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra (1978-1998).

Các cuộc hành hương, như là những cuộc “hành trình với Đức Maria”, đến nơi sống kinh nghiệm Thánh Mẫu, chúng ta cảm thấy được sự hiện diện của Mẹ trong Giáo Hội Việt Nam và các cuộc hành hương đó củng cố đức tin, đức cậy và đức mến của chúng ta. Đức Mẹ La Vang vẫn đứng đó, dịu dàng biết bao, từ mẫu biết bao, để nghe những lời cầu xin của mỗi người, của mỗi gia đình, của mỗi cộng đồng, của toàn đất nước Việt Nam, của toàn Châu Á và của toàn thế giới.

“Thực ra không có gì kỳ lạ cả vì trong cơn lốc những đột biến thường xuyên này, nhân loại cũng cảm thấy một nỗi khát vọng và ước muốn có một nơi có thể là một đền thánh nào đó để nghỉ ngơi, một không gian tự do để có thể đối thoại với chính mình, với tha nhân và với Thiên Chúa. Cuộc hành hương của người kitô hữu kèm theo sự tìm kiếm của nhân loại, nó đem lại cho kitô hữu một sự chắc chắn đạt được mục đích, sống được sự hiện diện của Chúa. “Vì Người đã viếng thăm và cứu chuộc dân Người”.⁶¹

Như bất cứ một kitô hữu nào, người kitô hữu Việt Nam lên đường cùng với Đức Maria trên những con đường tình yêu, gặp lại bà Élisabét là hiện thân của các chị em và các anh em của thế giới, để thiết lập một quan hệ đức tin và ngợi khen cùng với họ (x.Lc 1,39-56). Bài Magnificat (Ngợi khen)

⁶¹ UỶ BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DU CỬ, *Hành hương trong Đại Toàn Xá năm 2000* (11.4.1998) 34. *La Documentation Catholique* ngày (05.07.1998), số 2185, tr. 610.

lúc bấy giờ trở thành một bài ca tiêu biểu nhất, chẳng những là về *peregrinatio Mariae* (hành hương của Đức Maria), mà còn về sự hành hương của chúng ta trong niềm hy vọng.⁶² Người kitô hữu lên đường cùng với Đức Maria trên các nẻo đường trần gian để leo lên đến tận núi Calvê và ở bên cạnh Mẹ như người môn đệ mến yêu, để Đức Kitô ban Mẹ Maria cho người kitô hữu đó làm Mẹ mình (x.*Ga* 19,26-27). Người kitô hữu Việt Nam lên đường cùng với Đức Maria trên các nẻo đường đức tin, cuối cùng gặp lại tại phòng tiệc ly, nơi mà, cùng với Mẹ, người ấy nhận được từ Người Con đã phục sinh của Mẹ việc trao ban Chúa Thánh Thần (x.*Cv* 1,14;2,1-4).⁶³

⁶² Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 37.

⁶³ ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DU CỬ, Nt, tr. 616.

Tuy nhiên để cho các cuộc hành hương này mang những hoa trái đáng mong ước, chúng ta phải tổ chức một Ủy ban đặc biệt để nghiên cứu tất cả các vấn đề về đền thánh với những thông tin cần thiết⁶⁴ cho công việc có yêu cầu cao về phương diện khoa học này.

⁶⁴ Thí dụ về các cuộc hành hương:

- + Ở tầm mức quốc gia: thời gian, các cử hành, định kỳ.
- + Ở tầm mức giáo phận: thời gian, các cử hành, định kỳ.
- + Người người hành hương riêng tư: trong suốt năm.
- + Tổ chức thế nào: chuẩn bị tinh thần và mục vụ, vật chất và phối hợp vận tải, tiếp tế.
- + Các cử hành phụng vụ ở đền thánh: Thánh lễ, Phụng vụ giờ kinh, Bí Tích sám hối, các Bí Tích khác?
- + Đây đủ Linh mục để tiếp đón những người hành hương và ban cho họ những phục vụ thiêng liêng.
- + Các cử hành Á phụng vụ và đạo đức bình dân: châu Thánh Thể, kiệu Minh Thánh Chúa và Đức Mẹ, lần hạt Mân Côi, kinh nguyện cộng đồng, kinh nguyện riêng tư trong các nhà nguyện dành riêng, đi dâng Thánh Giá, đọc Kinh Thánh.
- + Các bài giảng, các khóa học, các lớp giáo lý; mục vụ, thần học, Kinh Thánh, phụng vụ, Thánh Mẫu học, Truyền giáo ... cho tất cả khách hành hương và các hạng tín hữu tiêu biểu có kiến thức thần học.
- + Các sách báo thần học, mục vụ, giáo lý và thiêng liêng: các tài liệu của Giám Mục, sách vở, tập san, tạp chí ... để truyền bá giáo huấn và thần học của Giáo Hội, lòng tôn sùng Đức Mẹ ... để giúp các tín hữu đào sâu và sống đức tin của họ, sống thông hiệp với Tòa Thánh. Vì chương nhà thờ của đền thánh cũng là một Tiểu Vương Cung Thánh Đường.
- + Những cuộc tĩnh tâm được tổ chức cho khách hành hương.
- + Giúp đỡ khách hành hương đau ốm.
- + Sự tham dự của những người ngoài Kitô giáo hay không công giáo: nếu có. Làm sao giúp họ tham dự vào các ân huệ thiêng liêng của đền thánh? Dịp rao giảng Tin Mừng?
- + Tiếp đón cụ thể vật chất.

2.2. HỘI NHẬP VĂN HÓA

Lịch sử Giáo Hội tại Châu Á cũng xưa như chính Giáo Hội bởi vì chính tại Châu Á Đức Giêsu đã sai các môn đệ của mình đi công bố Tin Mừng. “Như Chúa Cha đã sai Thầy, thì Thầy cũng sai anh em” (Ga 20,21). Từ Giêrusalem đến Antiokia, đến Roma và đến tận bên kia vòng trái đất: Ở Ấn Độ năm 52 với thánh Tông đồ Tôma, ở Ác-mê-ni-a vào cuối thế kỷ III, ở Trung Hoa vào thế kỷ V, ở Mông Cổ và Thổ Nhĩ Kỳ vào thế kỷ XIII, ở Việt Nam vào thế kỷ XVI. Tại sao Kitô giáo hầu như đã biến mất khỏi các miền này? Và tại sao mặc dù đã có mặt nhiều thế kỷ và đã có nhiều nỗ lực tông đồ, Giáo Hội, ở nhiều nơi, vẫn luôn bị xem là xa lạ đối với Châu Á và cụ thể, trong tinh thần người dân; tại sao Giáo Hội lại thường bị sáp nhập vào những cường quốc thực dân (người ta có thể nói đến trường hợp của Việt Nam)? Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã trả lời trong Tông Huấn hậu thượng Hội Đồng Giám Mục: *Ecclesia in Asia* (Giáo Hội tại Châu Á):

“Nhưng Kitô giáo đã hầu như biến mất khỏi các miền này vì nhiều lý do mà trong đó phải kể tới sự xuất hiện của Hồi Giáo, sự cô lập về địa lý, thiếu thích nghi với các nền văn hóa địa phương và có lẽ trên hết là do thiếu chuẩn bị để gặp gỡ các tôn giáo lớn tại Châu Á”.⁶⁵

⁶⁵ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông Huấn Giáo Hội tại Á Châu *Ecclesia in Asia*, công bố ngày 7 tháng 11 năm 1999 tại Đêli, bản văn tiếng Pháp của Libreria Editrice Vaticana 1999, số 9.

Do đó, người ta nói nhiều đến những thách thức của việc tái phúc âm hóa tại Châu Á, thách thức hội nhập văn hóa, thách thức đối thoại liên tôn, thách thức về vấn đề phát triển.

2.2.1. Tiếng nói của các Giám Mục Việt Nam trong Thượng Hội Đồng Giám Mục cho Châu Á

Tất cả các Giám Mục Việt Nam hiện diện ở Thượng Hội Đồng, đã góp tiếng nói của họ, chúng ta tóm tắt hai sự can thiệp tiêu biểu: Sự trình bày của Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa,⁶⁶ Giám Mục Nha Trang và sự lên tiếng của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thể, Tổng Giám Mục Huế.

2.2.1.1. Phát biểu của Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Giám Mục Nha Trang

Đức Giám Mục Nha Trang nói rằng: chúng ta đang sống trong một Châu Á mà đa số áp đảo dân cư thuộc các truyền thống văn hóa và tôn giáo không Kitô giáo đã tồn tại lâu đời trước Đức Kitô. Sự kiện này thúc đẩy chúng ta đặt ra nhiều vấn đề Kitô học, Giáo Hội học và Truyền giáo học.

Những vấn đề Kitô học: Có phải Châu Á này là đại lục chưa biết Đức Kitô, nhưng đã sống dưới ảnh hưởng cứu độ của Người không? Chúng ta thấy hình như trong Kitô học, chúng ta phải suy nghĩ hơn nữa về sự hiện diện và vị trí của Ngôi Lời Thiên Chúa (chẳng những của Ngôi Lời Nhập Thể trong Đức Giêsu Kitô, mà còn của Ngôi Lời tiền hữu nữa), trong đời sống, các nền văn hóa và các tôn giáo của các dân tộc với tư cách là Đấng Khôn Ngoan của Thiên Chúa.

⁶⁶ NGUYỄN VĂN HÒA. P., *Sinh:* 02.02.1932, *Linh mục:* 20.12.1959, *Giám Mục Nha Trang:* 15.04.1975. Được bầu làm Chủ Tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, nhiệm kỳ 2001-2004.

Tất cả những vị sáng lập các tôn giáo đều là những người thầy dạy đạo đức. Chúng ta khó mà chứng minh, một bên, Kitô giáo là một tôn giáo được mạc khải chủ yếu đặt nền tảng trên đức tin vào tình yêu của Thiên Chúa chứ không phải trên đạo đức học của con người và một bên nữa, Đức Giêsu Kitô mang đến cho nhân loại sự mạc khải cuối cùng của Thiên Chúa.

Chúng ta khẳng định cùng với Thánh Phaolô rằng chỉ có một Đấng trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và loài người, đó là một con người, Đức Giêsu Kitô (1Tm 2,5).

Thế nhưng, chúng ta lại nghĩ rằng vai trò duy nhất của Đức Kitô không loại trừ sự cộng tác của những người khác trong kế hoạch cứu độ mà Thiên Chúa thực hiện suốt dòng lịch sử. Những vị sáng lập các tôn giáo tại Châu Á mang đến một phần đóng góp tích cực vào đời sống tinh thần của nhân loại. Thái độ này làm cho bầu khí đối thoại giữa các tôn giáo trở nên dễ dàng.

Những vấn đề Giáo Hội học: Công Đồng Vatican II đã khẳng định “những người, không vì lỗi mình mà không biết Tin Mừng của Đức Kitô, nhưng thực tâm tìm kiếm Thiên Chúa và cố gắng, nhờ ân sủng của Người, hành động thế nào để làm trọn thánh ý Người như lương tâm của họ tỏ bày cho họ và nói ra cho họ biết, những người đó có thể đạt đến phần rỗi đời đời” (*Lumen Gentium* số 16). Nhìn Giáo Hội không phải theo những dấu chỉ thấy được bên ngoài, nhưng đúng hơn, theo chiều kích của mầu nhiệm. Cách nhìn Giáo Hội này đã cho phép chúng ta nhận thức được một mối liên kết sâu sắc giữa cộng đồng công giáo chúng ta và những tín hữu của các tôn giáo khác.

Những vấn đề Truyền giáo học: công việc rao giảng Tin Mừng tại Châu Á hình như đặc biệt khó khăn đối với chúng ta. Những người đàn ông có bốn phận nhiều hơn là các phụ nữ trong việc đảm bảo sự thờ cúng tổ tiên trong gia đình. Họ xem nhiệm vụ này như là một bốn phận khẩn thiết của lòng hiếu thảo: cho nên họ nghĩ rằng trở thành người công giáo có nghĩa là một sự phản bội đối với gia đình và cả đối với quốc gia nữa.

Về vấn đề hội nhập văn hóa: làm sao biểu đạt được một cách trung thực cho những người Châu Á các cứ liệu của Mạc Khải, các công thức của đức tin Kitô giáo mà cho đến bây giờ vẫn còn được biểu đạt trong những hình thức Châu Âu, phù hợp với não trạng của họ và các truyền thống văn hóa của họ? Đó là những vấn đề được đặt ra trong thần học, trong phụng vụ và cả trong nghệ thuật thánh nữa.

Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa ước mong có một sự cộng tác ngày càng chặt chẽ và tích cực hơn giữa các phần tử khác nhau của Giáo Hội, đặc biệt là giữa các vị mục tử và các nhà thần học để giúp đỡ lẫn nhau trong tư duy và hành động cụ thể của sự rao giảng Tin Mừng trên lục địa Châu Á rộng lớn này.⁶⁷

⁶⁷ NGUYỄN VĂN HÒA. P., Đóng góp vào Thượng Hội Đồng Giám Mục cho Châu Á *Synodus Episcoporum Registrato* 20.04.1998 IN – 009.

2.2.1.2. Bài phát biểu của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế

Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế nói rằng ở Việt Nam, quá trình hội nhập văn hóa phải đương đầu với vấn đề “thờ cúng tổ tiên”. Ngài khẳng định rằng sự trình bày của Ngài là một sự tiếp cận vấn đề này. Đây là những điểm chính Ngài đã trình bày:

1. Sự thờ cúng tổ tiên trong nền văn hóa Việt Nam:

Người ta dễ dàng nhận thấy rằng sự thờ các vong linh (thuyết duy hồn) là một tôn giáo xa xưa nhất và phổ biến nhất ở Việt Nam và sự thờ cúng tổ tiên là một yếu tố chủ yếu nhất. Ngay cả những tôn giáo lớn hay những giáo thuyết như Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo, chính mình cũng đã phải sáp nhập những yếu tố chủ yếu của các tư tưởng dân gian này vào trước khi được những người bình dân chấp nhận.

2. Sự thờ kính tổ tiên trong cuộc tranh luận về các nghi thức phụng tự:

Chúng ta biết rõ cuộc tranh luận lịch sử về các nghi thức phụng tự, nhất là các nghi thức dành cho tổ tiên, trong các Hội truyền giáo tại Trung Quốc vào các thế kỷ XVII-XX, do sự không thấu hiểu các phong tục xã hội địa phương. Nhiều sắc lệnh cấm đạo đã được công bố; và các Giáo Hội Châu Á đã phải đau khổ nhiều vì các hậu quả của nó. Chỉ trong những năm gần đây, Giáo Hội Việt Nam mới được phép thực hành dần dần một số hình thức thờ cúng tổ tiên trong gia đình, như có các bàn thờ tổ tiên, dâng hương và cúi lạy trước di ảnh của tổ tiên ông bà.

Tuy nhiên, việc áp dụng thực hành này lại không dễ dàng giữa những người công giáo và đôi khi nó còn gây ra một sự

chia rẽ sâu sắc trong gia đình. Lối thoát của việc thờ cúng tổ tiên vẫn còn là vấn đề mục vụ nghiêm trọng nhất, điều này quả là trở ngại thực sự cho công việc rao giảng Tin Mừng.

3. Thờ kính tổ tiên: Một yếu tố văn hóa đạo đức:

Trong quá khứ, người ta luôn xem việc thờ cúng tổ tiên là một hình thức tín ngưỡng. Nhưng xét kỹ (x. Giáo huấn “Plane Compertum est”) thì sự thờ cúng này trước tiên là mang một đặc tính văn hóa và đạo đức rất sâu sắc trong đời sống xã hội và gia đình. Và chính vì điều đó mà Giáo Hội Việt Nam phải tự đánh giá mình ngang bằng để đối thoại, loan báo Tin Mừng và cùng nhau đi với dân tộc của họ. Đó có lẽ là vấn đề “then chốt” của việc rao giảng Tin Mừng trong tương lai gần. Vậy người ta phải can đảm bắt đầu đưa những tục lệ và những truyền thống thờ kính tổ tiên vào trong đời sống của Giáo Hội, nhất là trong phụng vụ và các sách nghi thức Bí Tích. Đó chắc chắn chính là vì lợi ích của công trình phúc âm hóa vĩ đại.⁶⁸

Đền thánh Đức Mẹ La Vang nằm trong tổng Giáo phận Huế, dưới sự điều khiển của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục, điều đó có quan hệ nhiều với chúng ta về phương diện tổ chức lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra: có nhiều nét đặc trưng về tinh thần quần chúng và sự hội nhập văn hóa.

⁶⁸ Đức Cha Tôphanô NGUYỄN NHƯ THẾ, *Bài phát biểu* trong Tập San *SYNODUS EPISCOPORUM* [00120.03.03] [Nguyên bản tiếng Pháp].

2.2.1.3. Tông huấn “Ecclesia in Asia” (Giáo Hội tại Châu Á) (6.11.1999) các số 21-22

Thượng Hội Đồng Giám Mục cho Châu Á đã diễn ra từ ngày 19 tháng 4 năm 1998 tại Roma với 252 người tham dự,⁶⁹ với chủ đề “*Đức Giêsu Kitô, Đấng Cứu Độ và Sứ Mệnh Tình Yêu và Phục Vụ tại Châu Á của Người: Phần tôi, tôi đến để cho người ta được sống và sống dồi dào*” (Ga 10,10). Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã long trọng ban Tông Huấn hậu Thượng Hội Đồng “Ecclesia in Asia” (Giáo Hội tại Châu Á) tại Tân Đêli, ngày 6 tháng 11 năm 1999, vào năm thứ 22 triều đại Giáo Hoàng của Ngài.⁷⁰ Đó là viễn ảnh của việc phúc âm hóa mới bằng cách phân tích nó, chúng ta có thể thấy 3 thách thức lớn của việc phúc âm hóa mới: *Thách thức hội nhập văn hóa, Thách thức đối thoại liên tôn và Thách thức về vấn đề phát triển.*

⁶⁹ Hội Nghị Đặc Biệt của các Giám Mục cho Châu Á: Các thành viên đương nhiên (ex officio: do chức vụ): *Các Hồng Y Châu Á tại chức* (11); *Các Thượng Phụ Đông phương* (5) và *Giáo Hội Latinh* (1); *Các Tổng Giám Mục Sui juris của các Giáo Hội Đông phương* (2); *Các chủ tịch của các Hội Đồng Giám Mục* (15); *Những người đứng đầu các tổ chức địa phương* (2); *Những người có trách nhiệm các lãnh thổ Giáo Hội mà không có Hội Đồng Giám Mục* (11); *Tổng thư ký của Thượng Hội Đồng*; *Những người đứng đầu các cơ quan trung ương của Giáo Triều Roma – Các thành viên được bầu* (ex electione): 98 - bởi: *các Hội Đồng Giám Mục* (65); *Các Giáo Hội Đông phương* (23); *Hội Liên Hiệp các Bề trên tổng quyền* (10) – *Các thành viên do Đức Giáo Hoàng bổ nhiệm* (ex nominatione pontificia): 23: *Các Giám Mục* (18); *Các Linh mục giáo phận* (1) và *dòng tu* (4) – *Thêm vào đó có các chuyên gia* (18); *Nữ dự thánh* (16) và *nam dự thánh* (24); *Các đại diện anh em* (6). X. *La Documentation Catholique* (1998) 504.

⁷⁰ X. *Ecclesia in Asia*, số 51.

“Giáo Hội nhờ *hội nhập văn hóa* trở thành một dấu chỉ dễ hiểu hơn giúp người ta hiểu bản chất của mình và trở thành một dụng cụ đắc lực để thi hành sứ mệnh”.⁷¹ Sự hội nhập văn hóa mặc lấy một sự cấp thiết đặc biệt. Ngày nay trong tình trạng đa chủng tộc, đa tôn giáo và đa văn hóa của Châu Á, nơi mà Kitô giáo còn quá thường bị xem là ngoại lai.⁷²

Chúa Thánh Thần là nhân tố thứ nhất của sự hội nhập văn hóa đức tin Kitô giáo vào Châu Á.⁷³ Giữa các dân tộc, trong một chừng mực nào đó, Chúa Thánh Thần đang hiện diện, ban cho những người nam cũng như nữ có tâm hồn thành thật đều có sức mạnh chiến đấu với điều ác và những cám dỗ của ác thần và thực sự cống hiến cho mỗi người khả năng chia sẻ mầu nhiệm Vượt Qua một cách mà chỉ một mình Thiên Chúa biết.⁷⁴ Sự hiện diện của Thần Khí làm cho việc đối thoại diễn ra trong sự thật, sự trung thực, sự khiêm hạ và sự tôn trọng.⁷⁵ “Giáo Hội tìm cách để biết tinh thần và tâm hồn của các tôn giáo, các giá trị và các tục lệ của họ, các vấn đề và các khó khăn của họ, các hy vọng và các ước mơ của họ. Một khi Giáo Hội biết được và hiểu được các khía cạnh khác nhau này của nền văn hóa, thì lúc bấy giờ

⁷¹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater* (7.12.1990), số 52; AAS 83 (1991), tr. 300, 88 (1991) 172.

⁷² *Ecclesia in Asia*, số 21.

⁷³ X. HỘI NGHỊ ĐẶC BIỆT CHO CHÂU Á CỦA THƯỢNG HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC, *Phúc trình sau cuộc thảo luận*, số 9.

⁷⁴ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế mục vụ *Gaudium et Spes*, số 22. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio* (7.12.1990), số 28. AAS 83, tr. 273-274. *La Documentation Catholique* 88 (1991) 162.

⁷⁵ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio* (7.12.1990), số 56. AAS 83 (1991), tr. 304. *La Documentation Catholique* 88 (1991) 173-174.

Giáo Hội mới có thể bắt đầu cuộc đối thoại cứu độ”.⁷⁶ Đối thoại đại kết trở thành một thách đố và một lời kêu gọi hối cải đối với toàn thể Giáo Hội. Sự đại kết đích thực đòi hỏi trước tiên là một niềm tin sống động với một tinh thần biện phân tốt và một ý muốn canh tân chân thật.⁷⁷

Các Nghị Phụ Thượng Hội Đồng đã xác định một số lãnh vực đòi hỏi sự chú ý đặc biệt: suy nghĩ thần học, phụng vụ, đào tạo các Linh mục và các tu sĩ, dạy giáo lý và tu đức.⁷⁸

Để phát triển một nền thần học được hội nhập văn hóa, đặc biệt là trong lãnh vực Kitô học (như vậy là trả lời cho các vấn đề Kitô học do Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Giám Mục Nha Trang phát biểu), sự hội nhập văn hóa phải luôn luôn được hướng dẫn bởi sự giải thích Tin Mừng cách đúng đắn và bởi sự hiệp thông đức tin với Giáo Hội hoàn vũ, hoàn toàn hòa nhập với truyền thống của Giáo Hội, nhằm mục đích củng cố đức tin của dân tộc.⁷⁹

Phụng vụ là một phương thế cơ bản của việc phúc âm hóa, đặc biệt là tại Châu Á nơi mà các tín đồ của các tôn giáo khác rất bị cuốn hút bởi việc phụng tự, bởi các lễ hội tôn giáo cũng như bởi những việc sùng bái bình dân như thế.⁸⁰

⁷⁶ *Ecclesia in Asia*, số 20.

⁷⁷ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Bài nói chuyện ở buổi tiếp kiến chung* ngày 26.7.1995, số 4. *Insegnamenti XVIII.2* (1995), 138. *La Documentation Catholique* (1995) 196.

⁷⁸ X. *Propositions* (Các mệnh đề) 43 – *Ecclesia in Asia*, số 21.

⁷⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio* (7.12.1990), số 54. AAS 83 (1991) 301. *La Documentation Catholique* 88 (1991) 173.

⁸⁰ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế về Phụng vụ thánh *Sacro sanctum Concilium*, số 2; HỘI NGHỊ ĐẶC BIỆT CHO CHÂU Á CỦA THƯỢNG HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC, *Phúc trình sau cuộc tranh luận*, số 12 – *Ecclesia in Asia*, số 22.

Nếu muốn phụng vụ được hội nhập một cách đích thực tại Châu Á thì:

- a) Phải có một sự vận dụng khôn ngoan và có hiệu quả các yếu tố lấy từ các nền văn hóa địa phương.
- b) Phải tính đến những sự thay đổi trong ý thức cũng như thái độ được khơi dậy do sự xuất hiện các nền văn hóa nặng tính thế tục và hưởng thụ đang ảnh hưởng đến cảm quan của người Châu Á về việc phụng tự và cầu nguyện.
- c) Người ta không thể quên những nhu cầu riêng biệt của người nghèo, người di trú, người tị nạn, trẻ em và phụ nữ.

Sự hội nhập văn hóa này đòi hỏi một nỗ lực cộng tác chủ yếu của các Hội Đồng Giám Mục toàn quốc và từng miền với Bộ Phụng Tự Thánh và kỷ luật Bí Tích.⁸¹ Phải cần nỗ lực như thế bởi lẽ phụng vụ Thánh biểu lộ và biểu dương đức tin duy nhất của toàn thể Giáo Hội.

Việc đào tạo thần học Kinh Thánh phải được xem là một phương thế quan trọng để giáo dục các linh mục, tu sĩ và giáo lý viên về đức tin và trang bị cho họ thi hành nhiệm vụ loan báo Tin Mừng. Người ta nhấn mạnh đến việc áp dụng các điều được giảng dạy này vào các thực tế của đời sống phức tạp tại Châu Á trong chương trình đào tạo hàng giáo sĩ, người sống đời thánh hiến và giáo dân. Vả lại, lối văn kể chuyện của Kinh Thánh có những điểm tương tự với các văn bản tôn giáo điển hình của Châu Á.⁸² Hơn nữa phải làm cho việc đào tạo các nhà rao giảng Tin Mừng phù hợp với bối cảnh phụng

⁸¹ *Ecclesia in Asia*, số 22.

⁸² X. Mệnh đề 17.

tự của Châu Á. Họ phải được trang bị vững chắc về Kinh Thánh và Giáo phụ học và thủ đắc được một kiến thức chắc chắn về di sản thần học và triết học của Giáo Hội.⁸³

Vậy cần phải sáng lập một *Học viện trung tâm mới tại Châu Á, dành cho việc đào tạo ban giảng huấn của các chủng viện*,⁸⁴ cho việc đào tạo những người nam và nữ sống đời thánh hiến, cho việc đào tạo các giáo dân. Một sự hội nhập văn hóa rộng rãi của Tin Mừng sẽ tùy thuộc rất lớn vào việc đào tạo thích hợp mà Giáo Hội địa phương có thể đem lại cho giới giáo dân.⁸⁵

2.2.2. Vấn đề hội nhập văn hóa: Pho tượng mới

Trong Tông huấn “*Ecclesia in Asia*” (số 21-22) Đức Thánh Cha đã cho những điểm chính về một sự hội nhập văn hóa đích thực tại Châu Á và như vậy, đặc biệt là ở Việt Nam, Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế, lo lắng sự hội nhập văn hóa vào trong tổ chức lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang, nên đã tự đặt ra cho mình 3 công việc sau đây để giải quyết vấn đề: *Pho tượng mới Đức Mẹ La Vang, âm nhạc và các điệu vũ trong phụng tự và lễ đài.*

2.2.2.1. Lịch sử Pho Tượng mới

Đã 200 năm trôi qua, lịch sử lòng sùng kính Đức Maria của người Việt Nam đã để lại nhiều ảnh tượng nhắc lại

⁸³ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Fides et ratio* các số 60, 62, 105; AAS 91 (1991), tr. 52-54, 85-86. *La Documentation Catholique* 95 (1998) 922-934.

⁸⁴ X. *Mệnh đề* 25.

⁸⁵ X. *Ecclesia in Asia*, số 22 (phần cuối).

những kỷ niệm Đức Mẹ La Vang hiện ra. Hầu hết các ảnh và tượng này đều được vẽ hoặc điêu khắc bởi những nghệ sĩ Việt Nam theo niềm tin và ước muốn của họ, dựa trên các truyền thuyết truyền khẩu về sự kiện lịch sử Đức Mẹ hiện ra tại La Vang thuộc Tổng giáo phận Huế, Việt Nam.

Một mặt là các bức họa hoặc ảnh được thực hiện trong quá khứ đã muốn đơn giản việc biểu lộ lòng sùng kính đối với Đức Mẹ La Vang, *mặt khác* nữa là cho đến ngày nay, không có một nghiên cứu sâu sắc nào về nguồn gốc và lịch sử các bức ảnh Đức Mẹ La Vang. Đã có những lúc người ta muốn biến đổi bức ảnh đơn giản này của Đức Mẹ dịu dàng và đáng yêu như thế đã hiện ra với các tín hữu trong sợ hãi và đói khát, trong một bối cảnh lịch sử bách hại khốc liệt thành một bức ảnh Nữ Vương có những đặc tính lộng lẫy trong hoàng cung.⁸⁶ Bởi đó người ta chưa hài lòng về một bức ảnh Mẹ La Vang. Điều quan trọng đó là các bức ảnh đã được thực hiện không có tính nhất quán để diễn tả sứ điệp đích thực của Mẹ La Vang, là sứ điệp đã được ban cho người Việt Nam và đồng thời cũng cho toàn thế giới nữa. Sự thiếu tính nhất quán này trên bức ảnh Mẹ La Vang đã đặt các tín hữu trong tình trạng lẫn lộn và mơ hồ. Như vậy, sứ điệp Đức Mẹ La Vang không nổi bật và sâu sắc để được biểu đạt bằng một hình ảnh nghệ thuật. Pho tượng cũ Đức Mẹ La Vang là một bản biến cải, sao chép pho tượng Đức Bà Chiến Thắng của Paris, nước Pháp.⁸⁷

⁸⁶ TRẦN KIM THIÊN, *Tôn Vinh Thánh Mẫu La Vang*. Nxb Tinh Thần, Văn Phòng Mục Vụ cho người Việt Nam tại Hoa Kỳ 1999, 126.

⁸⁷ X. PHẠM ĐÌNH KHIÊM, *Đức Mẹ La Vang, Nữ Vương Chiến Thắng*, Sài Gòn 1960 – Đức Cha Caspar đã làm phép tượng Đức Mẹ La Vang trong kỳ Đại Hội đầu tiên (8.8.1901). Đức Cha Ngô Đình Thục, Cha

Trong thư ngày 15 tháng 6 năm 1998, gửi cho Đức ông Dominicô Mai Thanh Lương, Giám đốc văn phòng mục vụ cho người Công giáo Việt Nam ở Hoa Kỳ và chủ tịch Đại Hội Thánh Mẫu La Vang (22.8.1998) ở thủ đô New-York, Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế, đã thông báo quyết định của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam như sau:

“Trong cuộc họp tại Hà Nội ngày 24 tháng 2 năm 1998, Ủy ban thường trực của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã nhận thấy rằng:

- 1. Pho tượng Đức Mẹ La Vang mà người ta tôn kính cho đến bây giờ ở La Vang đã vay mượn mẫu pho tượng Đức Bà Chiến Thắng của Paris nước Pháp.*
- 2. Ở một số nơi, người ta đã làm nhiều pho tượng với hình thức khác nhau, điều này làm cho các tín hữu cảm thấy áy náy.*
- 3. Chúng ta phải chọn một mẫu pho tượng, được một nghệ sĩ Việt Nam sáng tạo, mang được tình tự dân tộc Việt Nam, thể hiện đồng thời Đức Mẹ La Vang vừa là Mẹ từ ái, vừa là Nữ Vương uy nghi.⁸⁸*

Đó là tại sao, sau khi đã nghiên cứu, so sánh cân nhắc, Ủy ban thường trực của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã chọn pho tượng của họa sĩ kiêm điêu khắc gia Văn Nhân làm mẫu chính thức và chung của tất cả các pho tượng Đức Mẹ La Vang kể từ ngày 01 tháng 8 năm 1998.

Giuse Trần Văn Tường và Cha Tôma Lê Văn Cầu đã cho làm các tượng Đức Mẹ La Vang, nhưng luôn luôn vẫn được rập khuôn theo tượng Đức Bà Chiến Thắng.

⁸⁸ Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế thêm sau một câu viết tay, trong *Tinh thần hội nhập văn hóa*.

Sự lựa chọn này nhằm mục đích đánh dấu toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang (1798-1998).⁸⁹

Trong các ghi chú của tư liệu này, Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Như Thế đã viết về cấu trúc của pho tượng thánh Đức Mẹ La Vang của họa sĩ kiêm điêu khắc gia Văn Nhân: “Mẹ từ ái mặc y phục nữ hoàng, áo trong màu trắng nhạt, có khoác áo ngoài màu xanh da trời với những đường viền vàng, khăn vành và giày màu vàng nhạt. Mẹ bồng Đức Giêsu trên tay, đầu hơi nghiêng về phía Con Mẹ và Người Con hơi nghiêng về phía Mẹ mình, điều đó chứng tỏ rằng cả hai Mẹ Con cùng chung những ý tưởng bằng cách nhân ái xoay về hướng cộng đồng con cái còn đang trên trần gian. Mẹ đứng trên một lô cỏ xanh, một đám mây trắng gợn sóng xung quanh chân Mẹ. Con Trẻ Giêsu thật uy nghi trong y phục màu hồng, một vòng tròn vàng rực trên ngực, trên đó có hai chữ Alpha và Oméga lồng vào nhau (Ta là khởi nguyên và là cùng đích). Trong tư cách là Thiên Chúa Hoàn Toàn Nhân Từ, tay trái của Chúa chỉ Trái Tim Cực Thánh đầy lòng nhân từ của Người. Vì “Đức Mẹ La Vang đã nhậm lời”, nên Chúa đưa tay lên để chúc lành con cái của dân tộc Việt Nam và tất cả những ai tin tưởng vào chính Người”.⁹⁰

Pho tượng mới Đức Mẹ La Vang đã được Hội Đồng Giám Mục Việt Nam phê chuẩn là một kiệt tác của điêu khắc gia Văn Nhân,⁹¹ với những lời khuyên quý báu của Đức Cha

⁸⁹ Thư này được in lại trong sách của Cha Giuse TRẦN KIM THIỆN, *Đức Mẹ La Vang, Nữ Vương Chiến Thắng*, Sài Gòn 1960, tr. 129-130.

⁹⁰ TRẦN KIM THIỆN, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 130.

⁹¹ Điêu khắc gia kiêm họa sĩ Văn Nhân, tên thật là Trần Văn Nhân, sinh năm 1927 tại Nam Định, Việt Nam. Ngay từ thuở ấu thơ, ông đã đam mê hội họa và điêu khắc. Năm 1969-1970, ông đã nhận giải nhất toàn quốc về Văn hóa và Mỹ Nghệ, huy chương vàng trong lĩnh vực điêu khắc với

Têphanô Nguyễn Như Thế ngay từ lúc khởi đầu (tháng 3 năm 1998) cho đến khi hoàn thành kiệt tác. Nhà điêu khắc đã làm hai pho tượng, một cho Linh Đài Đức Mẹ La Vang ở Việt Nam và một cho Đại Hội Thánh Mẫu Đức Mẹ La Vang, được tổ chức ở Hoa Kỳ, ngày 22 tháng 8 năm 1998 cho những người Việt Nam sống tản mác.

Cả hai pho tượng Đức Mẹ La Vang này đã được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II làm phép ở cuộc tiếp kiến chung ngày 01 tháng 7 năm 1998.

Pho tượng mới Đức Mẹ La Vang đứng tại Linh Đài La Vang kể từ ngày 01 tháng 8 năm 1998.

2.2.2.2. Những nhận xét

kiệt tác *Niềm Tin* và huy chương vàng trong lĩnh vực hội họa với kiệt tác *Vua Tình Yêu*.

- 1) *Kiến trúc*: mặt tiền các nhà thờ: Nhà thờ Bến Đá, Vũng Tàu (*ý tưởng*: Thiên Chúa Ba Ngôi); Nhà thờ Hà Nội, Hồ Nai, Biên Hòa (*ý tưởng*: Đứa con trở về nhà Châu Á); Nhà thờ Nam Bình, Vũng Tàu (*ý tưởng*: Hiệp nhất trong Giáo Hội).
- 2) *Điêu khắc và hội họa*: Maria Suy Niệm trong lòng (bằng đá mài mịn, cao 2,6m, trong đan viện Thủ Đức); Tiệc Ly (10,4m, trong nhà thờ Phú Nhuận, Vũng Tàu), Đức Mẹ Ban Ôn (6m ở trung tâm hành hương Bãi Dâu, Vũng Tàu); Chúa Kitô (một kỳ quan của Châu Á cao 120 f; trên núi Tao Phùng, Vũng Tàu). Các kiệt tác khác ở Hoa Kỳ.
- 3) *Đức Mẹ La Vang* (Mẫu II) năm 1997. Để chuẩn bị lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang.

Một kỷ nguyên mới hội nhập văn hóa, với sự xuất hiện pho tượng mới Đức Mẹ La Vang, một giai đoạn mới bắt đầu, chấm dứt những phê bình chống lại Kitô giáo là tôn giáo của Phương Tây, xa lạ đối với người Việt Nam. Không còn là pho tượng Đức Bà Chiến Thắng của Paris nước Pháp nữa mà là pho tượng Đức Mẹ La Vang, được làm bởi một nghệ sĩ Việt Nam nổi tiếng, “thấm đượm tình dân tộc Việt Nam, thể hiện đồng thời Đức Mẹ La Vang vừa là Mẹ Từ Ái vừa là Nữ Vương Uy Nghi”.

Một cái nhìn tiên tri: Khi người ta chiêm ngắm Đức Thánh Nữ Trinh xuyên qua pho tượng mới này, người ta cảm thấy một cái gì đó thật thân thiết như một lòng hiếu thảo với Mẹ Việt Nam và Mẹ Châu Á. Nếu người ta nói đến nghìn năm thứ ba như là nghìn năm của Châu Á, thì điều đó phải bắt đầu với Đức Mẹ La Vang, được xem là Mẹ của Châu Á, vì đó là Mẹ niềm hy vọng, Mẹ của sự hiệp nhất và Mẹ của người nghèo.

Mẹ niềm hy vọng: Đức Maria hiện diện trong Thượng Hội Đồng Giám Mục Châu Á cùng với Đức Giêsu và Chúa Thánh Thần để ban cho niềm hy vọng và sự thống nhất. Ngày này sang ngày khác, phòng họp Thượng Hội Đồng và các phòng họp đã đầy những chuyện kể về đức tin sâu sắc, về tình yêu đi đến hy sinh bản thân, về niềm hy vọng không thể lay chuyển, về sự dẫn thân anh hùng trong thử thách, về lòng can đảm kiên vững và về sự tha thứ khoan dung, tất cả điều đó biểu lộ một cách hùng hồn tính xác thực của những lời của Chúa Giêsu: “Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28,20).⁹²

⁹² *Ecclesia in Asia*, số 3.

Mẹ của sự hiệp nhất: Đức Mẹ La Vang như là Mẹ của sự hiệp nhất Châu Á trong lãnh vực hội nhập văn hóa: suy tư thần học, phụng vụ, đào tạo linh mục, tu sĩ và giáo lý viên. Phải có sáng kiến cho một công trình đào tạo thích hợp với bối cảnh văn hóa của Châu Á và vậy là phải sáng lập một *Học Viện Trung Tâm* tại Châu Á dưới sự bảo trợ của Đức Mẹ La Vang.⁹³

Mẹ của người nghèo: Đức Mẹ La Vang trở thành Mẹ của người nghèo tại Châu Á: Các Nghị phụ của Thượng Hội Đồng Giám Mục Á Châu thực hiện một lối sống hợp với những lời dạy của Tin Mừng, đến nỗi họ có thể phục vụ tốt hơn sứ mệnh của Giáo Hội và chính Giáo Hội có thể trở thành một Giáo Hội của người nghèo và cho người nghèo.⁹⁴

2.2.2.3. Vấn đề hội nhập văn hóa trong phụng vụ: Lễ đài, âm nhạc và các điệu vũ dân gian

Để hội nhập văn hóa vào trong phụng vụ lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang, người ta chú ý đến ba điểm: xây dựng một lễ đài, sự hiện diện của một nhóm nhạc sĩ với những nhạc cụ Việt Nam, các điệu vũ dân gian lúc dâng lễ và sau khi rước lễ.

Người ta đã xây dựng một lễ đài có hình dáng như tế đài Nam Giao.⁹⁵ Đài Nam Giao gồm bốn bãi đất, mỗi bãi có một

⁹³ X. *Các Mệnh đề 25 – Ecclesia in Asia*, số 22.

⁹⁴ X. *Các Mệnh đề 44 – Ecclesia in Asia*, số 34.

⁹⁵ Ngày xưa, ba năm một lần, Vua, được coi như Thiên Tử, Đấng Thiên Sai của Trời Cao, Vị Vua Trung Gian, đã tế Trời, trên một ngọn đồi phía Nam kinh đô, miền Ánh sáng đối nghịch lại miền Bóng Tối cực Bắc. Bởi thế người ta gọi Nam Giao (điểm gặp gỡ phía Nam).

vòng rào vây quanh, chồng lên nhau. Bãi đất cao nhất “Mô đất tròn” tượng trưng cho Trời, có đường kính là 42 mét. Hai bãi đất dưới, một bãi có cạnh là 85 mét và một bãi nữa có cạnh là 165 mét, biểu thị Đất. Bãi đất cuối cùng nằm sát mặt đất và có những cây lãnh sam che bóng, tạo thành một bề mặt hình chữ nhật, dài 390 mét từ Bắc đến Nam và rộng 265 mét từ Đông sang Tây. Các vòng rào của bốn bãi đất, mỗi vòng có bốn cửa lớn tương ứng với bốn phương trời.⁹⁶

Lễ đài này nằm trong kế hoạch xây dựng đã được Hội Đồng Giám Mục Miền Nam Việt Nam phê chuẩn ngày 8 tháng 8 năm 1961. Đài này đã được xây dựng cho lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra. Ở đó, người ta chiêm ngưỡng những điệu vũ dân gian lúc dâng lễ và lúc rước lễ và người ta nghe, với một tinh thần cầu nguyện, những khúc nhạc được thực hiện bởi 300 nữ giáo dân và nữ tu của Tổng Giáo phận Huế, để tôn vinh Ba Ngôi chí thánh và Đức Thánh Nữ Trinh, Mẹ chúng ta.

Về việc hội nhập văn hóa vào phụng vụ là “nguồn mạch và là chóp đỉnh của toàn bộ đời sống và sứ mệnh Kitô giáo”,⁹⁷ người ta luôn nhớ rằng: “Các Giáo Hội mới được thành lập cần phải làm sao cho phụng vụ trở thành một nguồn lương thực ngày càng phong phú hơn cho các tín hữu, nhờ một sự vận dụng khôn ngoan và có hiệu quả các yếu tố lấy từ các nền văn hóa địa phương. Nhưng sự hội nhập văn

⁹⁶ NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống tôn giáo, tu đức và xã hội ở Việt Nam* (La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Việt Nam Beauchesne Paris 1981, tr. 116-117.

⁹⁷ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Phụng vụ thánh *Sacrosanctum Concilium*, số 2. THƯỢNG HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC Á CHÂU, *Phúc trình sau tranh luận*, số 14 – *Ecclesia in Asia*, số 22.

hóa phụng vụ đòi hỏi nhiều hơn là chỉ tập trung chú ý tới các giá trị văn hóa truyền thống, các biểu tượng và nghi lễ”.⁹⁸

Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thể và Ban phụng vụ của Tổng Giáo phận đã làm hết sức mình để khúc nhạc và các điệu vũ dân gian được thực hiện trong một tinh thần cầu nguyện.

Đức Mẹ La Vang đã yêu mến người nghèo và luôn luôn yêu mến người nghèo trong lãnh vực tinh thần cũng như vật chất. Người ta không được phép bỏ qua những nhu cầu của người nghèo, trẻ em và phụ nữ.⁹⁹ Ở La Vang người ta có thể làm gì cho người nghèo? Một câu hỏi đã được đặt ra và chỉ các thẩm quyền chính phủ và Giáo Hội mới có thể giải quyết được.

Trong lãnh vực hội nhập văn hóa và phụng vụ, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam phải làm việc tiếp xúc chặt chẽ hơn với Bộ Phụng Tự thánh và Kỷ Luật Bí Tích, để tìm kiếm con đường hữu hiệu nhằm tiến đến những hình thức phụng tự thích hợp trong bối cảnh của Việt Nam và Châu Á. Chúng ta hy vọng, trong tương lai, sẽ có những kết quả tốt hơn xuất phát từ sự cộng tác đẹp đẽ này, chẳng những là đối với Việt Nam, mà còn đối với toàn Châu Á nữa.

Chúng ta không quên sự đóng góp của Liên Hiệp các Hội Đồng Giám Mục Châu Á (FABC)¹⁰⁰ cho các công trình của Thượng Hội Đồng Giám Mục Châu Á: “Những phiên họp trước đó của các Giám Mục Á Châu đã góp phần chuẩn bị

⁹⁸ *Ecclesia in Asia*, số 22.

⁹⁹ *Ecclesia in Asia*, số 22.

¹⁰⁰ FABC: Viết tắt của Federation of Asean Bishops' Conferences: Liên đoàn các Hội Đồng Giám Mục Châu Á.

Thượng Hội Đồng, tạo nên một bầu khí hiệp nhất sâu xa và đầy tình huynh đệ trong Giáo Hội. Về mặt này, phải kể tới sự đóng góp của các phiên họp khoáng đại và các hội nghị chuyên đề trước đó do Liên Hiệp Hội Đồng Giám Mục Á Châu và các văn phòng của Liên Hiệp ấy bảo trợ. Nhờ đó đông đảo Giám Mục Á Châu có dịp gặp gỡ định kỳ, tăng cường mối liên hệ giữa các ngài với nhau, tăng cường mối liên hệ cá nhân và liên hệ trong thừa tác vụ”.¹⁰¹

¹⁰¹ *Ecclesia in Asia*, số 3.

2.3. ĐỀN THÁNH ĐỨC MẸ LA VANG: Nơi đối thoại đại kết và liên tôn

2.3.1 Nơi đối thoại

Đền thánh Đức Mẹ La Vang phải là nơi gặp gỡ, một nơi đối thoại. Người ta thường nói đến đối thoại, một từ ngữ thường dùng trong các tài liệu của FABC. Hội nghị khoáng đại lần thứ nhất của FABC đã định nghĩa Giáo Hội địa phương là sự thể hiện và sự nhập thể của Đức Kitô trong một dân tộc, trong một thời kỳ, ở một nơi chốn xác định.¹⁰²

2.3.1.1 Cơ sở thần học của đối thoại

Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đã tuyên bố, trong sứ điệp *Ecclesiam Suam*, vấn đề tương quan giữa Giáo Hội và thế giới hiện đại là một trong những mối lo lắng quan trọng nhất của thời đại chúng ta.¹⁰³ Từ Công Đồng Vatican II, Giáo Hội đã luôn luôn tỏ ra mình muốn theo đuổi mối tương quan này trong tinh thần đối thoại. Ước muốn đối thoại này là một phần chủ yếu của sứ mệnh Giáo Hội bởi vì nó có nguồn gốc nơi sự đối thoại tình yêu cứu độ của Chúa Cha với nhân loại, qua Chúa Con, trong quyền năng của Chúa Thánh Thần. “*Sự đối thoại mà Giáo Hội đề nghị được đặt cơ sở trên luận lý học về sự Nhập Thể*”.¹⁰⁴

¹⁰² X.FABC, *L'Evangelizzazione dell'Asia oggi. Prima Assemblea Plenaria*. Taipei, Taiwan. 27.04.1974. Dichiarazione 5, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 61-62.

¹⁰³ PHAOLÔ VI, Thông điệp *Ecclesiam Suam*, AAS 56 (1964). *La Documentation Catholique* 61 (1994) 1060.

¹⁰⁴ X. *Ecclesia in Asia*, số 29.

Đền thánh Đức Mẹ La Vang phải trở thành một nơi đối thoại: đối thoại đại kết và đối thoại liên tôn, là những yếu tố cấu tạo nên một ơn gọi thực sự của Giáo Hội Việt Nam. Như vậy, Kitô giáo mới có thể xóa đi hoàn toàn mặc cảm thấy mình là “xa lạ” tại Trung tâm này.¹⁰⁵ Giáo Hội phải trở thành chẳng những là Giáo Hội tại Châu Á mà còn là Giáo Hội của Châu Á.

2.3.1.2 Đối thoại đại kết

Đối thoại đại kết là một thách thức và là một mời gọi hối cải đối với toàn thể Giáo Hội và đặc biệt là đối với Giáo Hội tại Châu Á, nơi mà người ta chờ đợi từ cuộc sống các Kitô hữu một dấu hiệu thống nhất rõ ràng hơn.¹⁰⁶ Nhiều người tại Châu Á, trong khi xuyên qua các tôn giáo và các nền văn hóa của họ, tìm kiếm sự hòa hợp và sự thống nhất đồng thời xem sự chia rẽ giữa các Kitô hữu là một phản chứng đi ngược lại tinh thần Đức Giêsu Kitô.¹⁰⁷ Sự đối thoại đại kết này đòi hỏi mỗi người phải có lòng bác ái và sự phân định, lòng can đảm và niềm hy vọng. Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nói ở buổi tiếp kiến chung ngày 27 tháng 7 năm 1995:

“Nếu muốn cho công cuộc đại kết được kết quả đích thực, thì phía người công giáo phải có một số thái độ căn bản. Trước hết là *bác ái*, với một cái nhìn đầy thiện cảm và một khát vọng sống động muốn cộng tác, mỗi khi có thể, với các anh em của các Giáo Hội

¹⁰⁵ X. FABC *Dialogo interreligioso nuovi orizzonti di cooperazione e comune oggi*. BIRA IV/12. Hua Hin. Thailandia 21-26 febbraio 1991. Dichiarazione VI/II 1-3 *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 318-319.

¹⁰⁶ *Ecclesia in Asia*, số 30.

¹⁰⁷ (Nt)

hoặc các cộng đồng Giáo Hội khác. Thứ đến là *lòng trung thành với Giáo Hội Công giáo*, nhưng không vì thế mà làm ngơ hay phủ nhận những sự thiếu sót biểu hiện bởi cách cư xử của một số thành phần trong Giáo Hội. Ba là phải có *óc phân định* để biết đánh giá tất cả những gì là tốt đẹp và đáng ngợi khen. Sau cùng, *cần phải chân thành ước ao được thanh tẩy và đổi mới*".¹⁰⁸

Trên bình diện thực hành, theo những gợi ý của Thượng Hội Đồng Giám Mục, người ta có thể tổ chức ở đền thánh Đức Mẹ La Vang (Hội Đồng Giám Mục toàn quốc).

+ Một tiến trình cầu nguyện và tham khảo ý kiến cho sự hiệp nhất các kitô hữu.

+ Một tuần cầu nguyện cho sự hiệp nhất các kitô hữu.

+ Khuyến khích các Giám Mục thành lập và chủ tọa các trung tâm đại kết cầu nguyện và đối thoại.

+ Một chương trình đào tạo thích hợp cho sự đối thoại đại kết trong các Chứng viện, các trung tâm đào tạo cũng như các học viện.

¹⁰⁸ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Nói chuyện ở buổi tiếp kiến chung* ngày 20.01.1982, số 2. Insegnamenti V/I (1982). *La Documentation Catholique* 162. 79 (1982). 196.

2.3.1.3 Đối thoại liên tôn

Kitô giáo gặp gỡ các hệ thống tôn giáo khác, các truyền thống linh đạo khác như: Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo. Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nói Thiên Niên kỷ thứ ba là một thời kỳ thuận tiện để đối thoại liên tôn và gặp gỡ các vị có trách nhiệm của các tôn giáo lớn trên thế giới.¹⁰⁹ Công Đồng Vatican II đã giao phó nhiệm vụ này cho toàn thể Giáo Hội như là một bổn phận và một thách đố. Tuyên ngôn Công Đồng *Nostra aetate*, công bố ngày 28 tháng 10 năm 1965 là một hiến chương đối thoại liên tôn. Đối thoại liên tôn là một phần của sứ mệnh Phúc âm hóa của Giáo Hội, một biểu hiện *Ad gentes* (Đến với muôn dân).¹¹⁰ Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nhấn mạnh đến điểm này: “Sự kiện các tín hữu của các tôn giáo khác có thể lãnh nhận ân sủng của Thiên Chúa và được cứu độ bởi Đức Kitô ngoài những phương thế thông thường mà Người đã thiết lập, như vậy là không hủy đi sự mời gọi tiến đến đức tin và phép thánh tẩy mà Thiên Chúa muốn cho tất cả mọi dân tộc.”¹¹¹

Trong đối thoại liên tôn, một niềm tin vững chắc vào Đức Kitô là cần thiết, nhưng đó là *một đối thoại của cuộc sống và của con tim*. Các quan hệ giữa các tôn giáo sẽ được phát triển hơn nữa trong một bối cảnh mở ra cho các kẻ có niềm tin

¹⁰⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông thư *Tertio millennio adveniente*, số 53. AAS 87 (1995), tr. 37. *La Documentation Catholique* 91 (1995) 1030.

¹¹⁰ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio* (7.12.1990), số 55. AAS 83 (1991), tr. 312. *La Documentation Catholique* 88 (1991), tr. 101-102. *La Documentation Catholique* 88 (1991) 173.

¹¹¹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Thư gửi cho Hội Nghị khoáng đại lần thứ năm của Liên Đoàn các Hội Đồng Giám Mục Châu Á*, số 4, AAS 83 (1991), tr. 101-102. *La Documentation Catholique* 87 (1994) 850.

khác, có thiện chí lắng nghe và ước ao tôn trọng cũng như hiểu biết người khác trong những khác biệt của họ.¹¹²

Những cuộc trao đổi theo kiểu kinh viện giữa các chuyên gia về những truyền thống tôn giáo này đã diễn ra; có hành động chung nhằm vào việc phát triển toàn bộ và bảo vệ các giá trị tôn giáo và nhân văn.¹¹³ Cuộc gặp gỡ đáng ghi nhớ tại Assisi, thành phố của thánh Phanxicô, ngày 27 tháng 10 năm 1986, giữa Đức Gioan Phaolô II và các đại diện của các tôn giáo khác trên thế giới chứng tỏ rằng, đàn ông và phụ nữ có tôn giáo, không từ bỏ các truyền thống riêng của họ, tuy nhiên vẫn có thể dấn thân vào việc cầu nguyện và hoạt động cho hòa bình và lợi ích của nhân loại.¹¹⁴ Tinh thần đối thoại liên tôn này một ngày kia sẽ được ủng hộ ở La Vang, vì đó là một nơi cầu nguyện, gặp gỡ và đối thoại, đặc biệt là cho việc tái thiết xứ sở quê hương.

2.3.2 Các Tôn giáo lớn ở Việt Nam

Sự đối thoại có lý do tồn tại của nó ngay trong chính hành động của Thiên Chúa, Đấng mà từ thuở đời đời nói cùng nhân loại qua Ngôi Lời Nhập Thể của Người. Ý muốn cứu độ của Thiên Chúa được thực hiện dưới nhiều cách khác nhau,

¹¹² *Mệnh đề* 41.

¹¹³ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio* (7.12.1990), số 57; AAS 83 (1991), tr. 305; *La Documentation Catholique* 88 (1991) 174.

¹¹⁴ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Sollicitudo rei socialis* (30.12.1987), số 47; AAS 80 (1988), tr. 582. *La Documentation Catholique* 85 (1988) 245-255 – *Ecclesia in Asia*, số 31.

trong tất cả mọi tôn giáo.¹¹⁵ Công Đồng Vatican II và Huấn quyền hậu Công Đồng đã xác nhận vai trò hoạt động của Thần Khí Đức Kitô trong sự do này với các tôn giáo.¹¹⁶ Chúng ta hãy nghiên cứu các tôn giáo lớn ở Việt Nam và các giá trị tiền Kitô giáo của chúng cho một nền thần học đối thoại.

2.3.2.1 Khổng giáo (hay Nho giáo)

2.3.2.1.1 Tiểu dẫn lịch sử

Khổng giáo do Khổng Tử (Confucius) sáng lập, tên Latinh hóa của ông là K'ong-Tseu (Khổng Tử là tên Việt, có nghĩa là “Thầy K'ong [Khổng]”. K'ong là tên của gia tộc ông và K'ieou (Khâu trong tiếng Việt) là tên riêng của ông. Về cuộc đời ông, người ta chỉ có một thông tin rút ngắn.¹¹⁷ Trần

¹¹⁵ X. BIRA II, *Il dialogo con I musulmani*, Kuala Lumpur, Malesia, 13-20.11.1979. Dichiarazione II, 2.3. Tác phẩm đã dẫn, tr. 247.

¹¹⁶ X. VĂN PHÒNG ĐẶC TRÁCH NGƯỜI NGOÀI KITÔ GIÁO, *Thái độ của Giáo Hội Công giáo trước các tín đồ của các tôn giáo khác – Suy tư và định hướng liên quan đến đối thoại và truyền giáo*, bản văn ấn hành trong *La Documentation Catholique* (1984), tr. 844-849; ỦY BAN GIÁO HOÀNG ĐẶC TRÁCH ĐỐI THOẠI LIÊN TÔN và BỘ PHỤC ÂM HÓA CÁC DÂN TỘC, *Đối thoại và loan báo.- Suy tư và định hướng liên quan đến đối thoại liên tôn và loan báo Tin Mừng*, bản văn ấn hành trong *La Documentation Catholique* (1991) 875-890; BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ. *Kitô giáo và các Tôn giáo*, Lời tựa do Jos. Doré, Centurion – Cerf, Paris 1997; Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ mệnh của Đức Kitô, Đấng Cứu Chuộc*. Dẫn nhập của C. Geffré, Cerf, Paris, 1992. *Bài nói chuyện với các Hồng Y và Giáo Triều Roma* ngày 22.12.1986. bản văn ấn hành trong *La Documentation Catholique* (1987) 133-136.

¹¹⁷ Sử gia lớn Trung Quốc của Vương Triều Nhà Hán là Tư Mã Thiên, sống vào thế kỷ II trước CN, đã dành cho ông một thư mục chi tiết ở chương LXVII của *Kỷ yếu lịch sử*.

Ngọc Thêm¹¹⁸ đã tóm tắt cuộc đời ông trong quyển sách “Cơ sở văn hóa Việt Nam” của ông. Khổng Tử sinh năm 551 (trước CN), trong nước Lỗ, thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay. Mất cha từ tuổi lên ba, ông đã phải lao động để giúp đỡ mẹ, khi ông lớn lên, nhưng ông thích học hành. Ở tuổi 22, ông mở lớp dạy học. Đồ đệ của ông gọi ông là “Thầy Khổng”. Ở tuổi 34, trong gần 20 năm, ông đưa các đồ đệ của ông đi chu du từ nước này sang nước khác để truyền bá các tư tưởng của ông và cố gắng làm cho người ta chấp nhận các ý tưởng chính trị và xã hội của ông. Tại nhiều nơi, ông và các đồ đệ bị bao vây và bị đe dọa giết chết. Ông đã thất bại trong chương trình hành động của ông. Cuối đời, ông đã tiếp tục dạy học và viết lách. Ông chết vào năm 479 (trước CN).

Khổng Tử là triết gia danh tiếng nhất của Trung Quốc (551-479 trước CN) và Khổng giáo là một hệ thống luân lý hành động hơn là một tôn giáo thực sự. Triết học của ông được chứa đựng trong Ngũ Kinh và Tứ Thư.

Liên quan đến các tác phẩm của Khổng Tử, vấn đề tiên quyết là không biết có phải ông là tác giả hay chỉ là người chú giải Lục Kinh ? Ở Việt Nam, khi nói đến Ngũ Kinh, người ta đã tranh luận nhiều và ngày nay người ta chấp nhận rằng Khổng Tử không phải là tác giả, cũng không phải là người chú giải, và cũng không phải là người xuất bản bất cứ một quyển sách Kinh nào. Từ lâu trước khi ông sinh ra, các sách Kinh đã có rồi. Thầy Khổng đã tự cho mình có nhiệm vụ truyền lại cho hậu thế “Di sản văn hóa của quá khứ”.

¹¹⁸ TRẦN NGỌC KHIÊM, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb Giáo Dục 1998, tr. 256.

Chính trong sách Luận Ngữ chúng ta khám phá ra một bậc Thầy dạy cao thượng, có lòng tốt và hào hiệp, truyền lại các phong tục tập quán, các nghi thức và lời dạy mà chính ông đã nhận được, cho nhiều đồ đệ của ông là những người hết sức tôn kính và gắn bó với ông. Trong các đồ đệ của ông, có một số đã rất danh tiếng như Tăng Sâm hay Tăng Tử (505), người mà người ta đã tin là tác giả của sách Đại Học, Khổng Cấp (492-431), là cháu nội của Khổng Tử và là người được cho là tác giả của sách Trung Dung và Mạnh Tử (372-289), người bảo vệ tuyệt vời học thuyết của Khổng Tử và đã viết quyển sách mang tên ông.

Toàn bộ giáo lý của Khổng giáo nằm trong hai bộ sách: Ngũ Kinh và Tứ Thư.¹¹⁹

Ngũ Kinh là: 1.*Kinh Thi*: sưu tập các thi ca dân gian mà chủ đề chính là tình yêu giữa người nam và người nữ. Xuyên qua các thi ca này, Khổng Tử muốn giáo dục một tình yêu tốt đẹp với những tư tưởng chính xác. 2.*Kinh Thư*: Những bài viết các vị vua xưa: sáng suốt như Nghiêu, Thuấn, độc ác như Kiệt, Trụ; Khổng Tử đã cố gắng nghiên cứu và rút ra những bài học cho hậu thế. 3.*Kinh Lễ*: sưu tập các nghi thức này để sử dụng chúng như một phương thế giữ gìn và ổn định trật tự xã hội. 4.*Kinh Dịch*: những bài viết về Âm và Dương. Khổng Tử chú giải những sự chuyển hóa này một cách sâu sắc hơn, giải thích và hệ thống hóa chúng một cách rõ ràng hơn và dễ hiểu hơn. 5.*Kinh Xuân Thu*: Lịch sử nước Lỗ, quê hương sinh trưởng của Khổng Tử. Khổng Tử đã chọn những biến cố điển

¹¹⁹ X. NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống tôn giáo, tu đức và xã hội ở Việt Nam*, Beauchesne Paris 1981, tr. 131-132.

hình, chú giải chúng, thậm chí còn đặt ra những cuộc nói chuyện để giáo dục các Vua.¹²⁰

Một cách chính xác, đã có sáu quyển Kinh (Lục Kinh), nhưng quyển thứ sáu là *Kinh Nhạc* đã bị mất, chỉ còn lại một phần nhỏ mà người ta đã sáp nhập vào *Kinh Lễ*, nên chúng ta chỉ có *Ngũ Kinh* mà thôi.

Tứ thư là: *Đại Học*, *Trung Dung*, *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử*. Ngũ Kinh và Tứ Thư là những quyển sách gối đầu giường của những người theo Khổng giáo.

Khổng giáo nhập vào Việt Nam một cách từ từ và từng bước dưới sự đô hộ 1000 năm của nhà Hán, nó đã bị gọt đi như là một phương tiện thực dân văn hóa. Vào thế kỷ XV, người ta đã nhận thấy những công trạng của Nguyễn Trãi và các bạn nho sĩ đồng sự của ông đối với nhà Minh (1418-1428) và vì lẽ đó, Vương triều nhà Lê đã bắt đầu nhận Khổng giáo là “quốc giáo”. Người ta nhận thấy ảnh hưởng của Khổng giáo trong việc quản lý gia đình và quốc gia. Các Vương triều Nhà Lê và Nhà Nguyễn đã dùng nó để tổ chức Triều đình,¹²¹ và để thiết lập một hệ thống tư pháp tốt,¹²² muốn chọn những

¹²⁰ TRẦN NGỌC THIÊM, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo Dục 1998, tr. 258.

¹²¹ TRẦN TRỌNG KIM, *Nho giáo*, Trung Tâm Học Liệu Sài Gòn 1971.- TRẦN NGỌC THIÊM, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb Giáo Dục 1998, tr. 266-267.

¹²² TRẦN NGỌC THIÊM, *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*. Nxb Giáo Dục 1998, tr. 266 – Bộ Luật Hồng Đức do Nguyễn Trãi, nhà nho lớn, biên soạn trong 3 năm (1440-1442) đã được Vua Lê Thánh Tôn bổ túc và phê chuẩn. Dưới triều Gia Long Nhà Nguyễn (XIX) nó đã được sửa đổi và mang tên mới là “Bộ Luật Gia Long”. Vào thời cự Tổng Thống Ngô Đình Diệm, Nhà Nước Việt Nam đã xây dựng hệ thống tư pháp của mình trên cơ sở

người ưu tú để phục vụ đất nước, người ta đã áp dụng hệ thống thi cử nho giáo, từ năm 1075 đến 1919, đã có 185 kỳ thi trong 844 năm và 2.875 người đỗ đạt. Những người đỗ đạt này đã cộng tác vào việc lãnh đạo và giáo dục đất nước. Và chữ Hán, còn được gọi là chữ Nho là ngôn ngữ chính thức cho đến nửa thế kỷ XX. Ảnh hưởng của Khổng giáo đã thực sự rất lớn ở Việt Nam.

2.3.2.1.2 Giáo lý cơ bản

Để tổ chức xã hội, điều chủ yếu là đào tạo những người lãnh đạo điển hình. Người lãnh đạo lý tưởng, người trượng phu là “quân tử”, người cầm quyền. Để trở thành người lãnh đạo lý tưởng này, người trượng phu cao quý này, thì phải làm cho chính mình được hoàn thiện (Tu thân). Có ba tiêu chuẩn chính yếu của việc tu thân này:

1. *Thực hiện quan hệ xã hội lớn*: Quân – Thân, Phụ – Tử, Huynh – Đệ, Phu – Phụ, Bằng – Hữu. Năm quan hệ này là năm cách ứng xử quan hệ đúng đắn. Trong xã hội, cách ứng xử thích hợp nhất và phải lễ nhất là *Trung Dung*.
2. *Thực hành năm nhân đức cột trụ*: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí và Tín. Năm nhân đức cột trụ này còn được gọi là Ngũ Thường.
3. Ngoài việc thực hiện năm quan hệ xã hội và thực hành năm nhân đức cột trụ, *người lãnh đạo lý tưởng, người trượng phu* cao quý này (Quân tử) phải có kiến

thức về thi thơ, lịch sử, các nghi thức và âm nhạc (Thi – Thư – Lễ – Nhạc).

Vậy người đó phải có một căn bản văn hóa tổng quát và đầy đủ. Tính trung nghĩa và lòng chân thực là cần thiết đối với cách ứng xử đạo đức. Tuy nhiên theo Khổng Tử, sự hiểu biết về các Nghi lễ và âm nhạc là một trong yếu tố giáo dục con người. Nhà hiền triết khôn ngoan nói: “Một người phải hoàn thiện bản thân mình trong sự hiểu biết về thi thơ, củng cố đức tính mình bằng việc nghiên cứu các nghi lễ, và hoàn thành việc giáo dục mình bằng sự nghiên cứu âm nhạc”.¹²³

Sau tu thân là hành động theo khẩu hiệu: Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ, nghĩa là mỗi người phải làm cho chính mình trở nên hoàn thiện và quản lý tốt gia đình mình để có khả năng tham gia vào việc cai trị đất nước mình và góp phần vào việc bảo vệ hòa bình của thế giới.¹²⁴

1. Triết học đạo đức của Khổng Tử dựa trên chữ *Nhân* (*Bonté – Humanité*) và chữ *nghĩa* (*la Justice*) được thể hiện dưới hình thức tích cực và tiêu cực.

Hình thức tích cực là cho kẻ khác những gì chúng ta muốn người ta làm cho chính chúng ta.¹²⁵ Hình thức tiêu cực là đừng làm cho kẻ khác những gì chúng ta không muốn người ta làm cho chính chúng ta.¹²⁶

2. Tuy nhiên, chữ *Nhân* và chữ *Nghĩa* chỉ có thể tồn tại trong xã hội nếu các thành viên cấu tạo nên xã hội đó

¹²³ LESLIE.D., *Confucius*, Seghers. Ch. VIII, 8, tr. 135.

¹²⁴ TRẦN NGỌC THÊM, *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo Dục 1998, tr. 258.

¹²⁵ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. VIII, 28, tr. 126.

¹²⁶ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. XV, 23, tr. 182.

cố gắng thực hành “*Chính Danh*”. Lý thuyết này gồm việc đặt tất cả mọi sự hòa hợp với những tên của chúng. “Quân cho ra quân, thần cho ra thần, phụ cho ra phụ, tử cho ra tử”.¹²⁷ Thuyết *Chính Danh* đã được bổ túc bởi nguyên tắc áp dụng thước đo góc. Áp dụng thước đo góc đó là tự xem mình là thước đo bốn phận đối với tha nhân.¹²⁸

Từ những nguyên tắc cơ bản đó, Khổng Tử rút ra một Đạo đức học được xác định bởi những từ ngữ chính mà chúng ta tìm thấy trong suốt quyển Luận Ngữ, đó là “Mệnh” (Số mệnh, ý muốn nói Thiên Chúa), “Chân” (Chân thật, trung thực), “Lễ” (Nghỉ thức, nghi lễ), “Hiếu” (Hiếu thảo), “Quân Tử” (Kiun – Tseu, Ngài, Thầy).

Như từ “Nhân” (Jen), từ “Quân tử” (Kiun-Tseu) có nhiều cách dịch và hiểu. Người ta đã gán cho nó ý nghĩa là nhà hiền triết, người có phẩm cách, người cao quý, người trượng phu, người đức hạnh, người phong nhã (theo nghĩa thế kỷ XVII), ông Hoàng, Ngài, Hiệp sĩ....¹²⁹

Tuân theo “Mệnh”, số mệnh hay ý muốn của Trời là quy luật sống do Khổng Tử dạy. Mặc cho hành động có thành công hay thất bại, điều chủ yếu là hành động hợp với mệnh Trời không. Con người đạo đức phải tìm hiểu kỹ các “mệnh trời” và thực hiện nó. Nhà hiền Triết nói: “Người không nhận

¹²⁷ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. XII, 11, tr. 159.

¹²⁸ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. IX, 2, tr. 130.

¹²⁹ NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống tôn giáo, tu đức và xã hội ở Việt Nam*, Beauchesne Paris 1981, tr. 155.

biết và không phân định lệnh Trời, thì không thể là một người quân tử”.¹³⁰

Hiếu thảo là nguyên tắc cơ bản đạo đức học của Khổng Tử. Nhà hiền triết Yeou nói: “Người kính trọng cha mẹ và huynh trưởng của mình thì chỉ hiếm khi mới có quyết định bất tuân quyền bính... Sự kính trọng cha mẹ và các huynh trưởng, đó là gốc rễ của điều ‘Thiện’”.¹³¹ “Trong lúc Cha mẹ còn sống, phải phụng dưỡng các ngài theo phong tục. Khi các ngài qua đời, phải tổ chức đám ma thích hợp với phong tục và những đồ cúng dâng cho các ngài cũng thế”.¹³²

Một “Quân tử” là gì? Phẩm cách của người quân tử là gì? Nhà hiền triết nói: “Một người quân tử không bao giờ giảng những gì mà chính mình không thực hiện. Trước tiên người ấy phải hành động rồi mới giảng”.¹³³

Người quân tử thực hành các nhân đức. “Một người quân tử cố gắng làm cho người ta chú ý đến những xu hướng tốt của con người và không làm cho người ta chú ý đến những xu hướng xấu...”.¹³⁴ “Một người quân tử có đầy phẩm cách nhưng không kiêu căng...”.¹³⁵ “Một người quân tử sợ ba điều: Lệnh Trời, những con người Vĩ Đại và những lời nói của các Thánh Nhân...”.¹³⁶ Người quân tử gắn bó với Nghĩa. Nhà hiền triết nói: “Một người thực sự quân tử là người xem bốn

¹³⁰ LESLIE.D., *Confucius*, Seghers Ch. XX, 3, tr. 209 – FON YEOU LAN, *Tập giản yếu lịch sử triết học Trung Hoa*, tr. 63.

¹³¹ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. I, 2, tr. 97.

¹³² LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. II, 5, tr. 101.

¹³³ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. II, 13, tr. 102.

¹³⁴ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. II, 16, tr. 160.

¹³⁵ LESLIE D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. XIII, 26, tr. 168.

¹³⁶ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. XVI, 8, tr. 188.

phận phải sống công bình là chủ yếu và thực hiện nó theo đúng truyền thống, trung thành cho đến cùng”.¹³⁷ “Một người quân tử nghĩ đến việc sống đạo đức và không sợ sự nghèo khó”.¹³⁸

Tóm lại, theo học thuyết Khổng Tử, “Quân tử” là con người cao quý thực hành nhân đức không sai sót, rất vui mừng khi thấy mọi người đều trở thành anh em của mình.

Khổng Tử là một triết gia, một người bảo thủ và một nhà giáo dục. Ông đã không bao giờ cho rằng mình là người sáng lập đạo giáo.... Chính ông thực hành việc thờ Trời và tôn kính Tổ tiên ông bà, và bài trừ những việc mê tín dị đoan, mà những người bình dân say mê. Chính trong bối cảnh lịch sử mà phải hiểu các tư tưởng của ông khi ông nói: “Lúc 50 tuổi, tôi mới biết Trời lệnh cho tôi điều gì” (*Luận Ngữ* Ch.II,4); “Người đã phạm tội chống lại Trời thì sẽ không tìm được sự tha thứ ở nơi nào cả” (*nt*, Ch.IV,13)”. “Các nhân đức của tôi không phải là Trời ban cho tôi” (*nt*, Ch.VII,22). “Suốt cuộc đời tôi như là một lời kinh”.¹³⁹

Khổng Tử không muốn tranh luận với các đồ đệ của mình về sự chết: “Anh không hiểu sự sống thì làm sao anh có tham vọng biết sự chết?”, nhưng người ta không thể khẳng định là ông không tin vào thế giới bên kia. Nhiều lần ông gọi lên từ “Trời” trong *Luận Ngữ*, nhưng người ta không thể nói rằng Trời của Khổng Tử không phải là một Thượng Đế hữu ngã

¹³⁷ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. XV, 17, tr. 182.

¹³⁸ LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, Ch. XV, 31, tr. 184.

¹³⁹ LESLIE.D., *Confucius*, Seghers.

mà các vị Vua hiền Nghiêu Thuấn..., những người mà đối với ông là những mẫu gương nhân đức đã tin vào.¹⁴⁰

Đạo được truyền thống truyền lại chủ yếu gồm có sự thờ Trời, thờ Tổ tiên và thờ Khổng Tử. Khổng giáo với tư cách là Quốc giáo cuối cùng đã thiết lập được một chức tư tế gia đình đi từ Hoàng Đế, cha của mọi thần dân của ông, cho đến người trưởng gia đình tầm thường nhất. Cái tổ chức nửa đạo, nửa đời này có cơ sở là sự Hiếu thảo được xem như nền tảng của mọi nền tảng đạo đức. Ở Việt Nam, tổ tiên gia đình được tôn kính trên bàn thờ gia đình, các Tiên Hiền của làng trên bàn thờ của đình làng và Tổ Tiên hoàng tộc trên bàn thờ Quốc gia.

Khổng giáo chính hiệu hợp với Lão giáo và Phật giáo làm thành Tam giáo được thực hành ở Việt Nam.

2.3.2.1.3 Các giá trị tiền Kitô giáo của Khổng giáo

Toàn bộ triết học đạo đức của Khổng Tử dựa trên hai nhân đức chủ yếu: Nhân (la Bonté) và Nghĩa (la Justice).

Khổng Tử nói: “Người miệt mài nhân đức sẽ không thù ghét ai” (Ch.IV,4). Về chữ Nghĩa, Khổng Tử giải thích: “Người quân tử là người xem việc phải công bằng là chủ yếu” (Ch.XV,17). “Người quân tử không biết đến định kiến; phải luôn ở về phía công lý” (Ch.IV,10).

Nhân và *Nghĩa* cấu tạo thành nền tảng của đạo đức học Khổng Tử và hai nhân đức này được làm nổi bật trong Tin Mừng theo thánh Matthêu: “Khốn cho các người, hỡi các

¹⁴⁰ NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống tôn giáo, tu đức và xã hội ở Việt Nam*, Beauchesne Paris 1981, tr. 186.

Kinh sư và người Phariseu giả hình! Các người nộp thuế thập phân về bạc hà, thì là, rau húng mà bỏ những điều quan trọng nhất trong Lễ Luật là công bình, lòng nhân và thành tín. Phải làm các điều này mà không được bỏ các điều kia” (Mt 23,23).

Nhân và Nghĩa phải được thể hiện bằng hành vi cũng như bằng lời nói. “Điều mà tôi không muốn kẻ khác làm cho tôi thì tôi không nên làm cho kẻ khác” (Ch.V,2).¹⁴¹

Một lời dạy tương tự được chứa đựng trong Tin Mừng theo thánh Matthêu: “Vậy tất cả những gì anh em muốn người ta làm cho mình, thì chính anh em cũng hãy làm cho người ta, vì Luật Môsê và lời các Ngôn Sứ là thế đó”. (Mt 7,12). Cũng lời đó trong Tin Mừng theo thánh Luca: “Anh em muốn người ta làm gì cho mình, thì cũng hãy làm cho người ta như vậy”(Lc 6,31).

Theo Khổng Tử, con người chỉ nghĩ đến người khác và không tìm kiếm lợi ích của riêng mình. Nhà hiền triết nói: “Người chỉ nghĩ đến lợi ích của riêng mình sẽ không được dân chúng yêu mến” (Ch.IV,12).

Tông Đồ Phaolô đã không nói khác: “Đừng ai tìm ích lợi cho riêng mình, nhưng hãy tìm ích lợi cho người khác” (1Cr 10,24)

Tính chân thật, tính lương thiện và tính trung thực là những đức tính chủ yếu của một người đức hạnh. Thầy nói: “Người không giữ lời và người ta không thể tin cậy người ấy được thì chẳng được trò trống gì. Người ta có thể làm cho một chiếc xe chở hàng không có cang hay một chiếc xe không có

¹⁴¹ Tất cả các văn bản mà chúng tôi trích dẫn được trích ra từ sách của LESLIE.D., *Confucius*, Seghers, không có ngày tháng.

thanh vòng cổ tiến lên không?” (Ch. II,22). “Người quân tử xem mình còn thiếu sót nếu lời mình nói vượt quá hành vi của mình”(Ch.XIV,29).

Những lời dạy của Khổng Tử không xa Tin Mừng: “Nhưng hễ ‘có’ thì phải nói ‘có’, ‘không’ thì phải nói ‘không’. Thêm thắt điều gì là do ác quỷ” (Mt 5,37).

Bằng cách đặt nền tảng Triết học đạo đức của ông trên chữ *Nhân* và chữ *Nghĩa*, Khổng Tử khuyến thực hiện tình Huynh Đệ con người: “Nếu một người quân tử hành động một cách lịch thiệp không chê vào đâu được và nếu cách cư xử của người ấy được mọi người ưa thích và tất cả đều đúng đắn thì tất cả mọi người trong bốn bể đều là anh em”(Ch. XII,5).

Khổng giáo và Kitô giáo một lần nữa lại gặp nhau trong lãnh vực này. Matthêu, trong Tin Mừng của Ngài, thuật lại cho chúng ta lời của Đức Kitô nói với các Kinh sư và người Phariseu, về tình huynh đệ nối kết mọi người lại với nhau: “Phần anh em, anh em đừng để ai gọi mình là Ráp-bi, vì anh em chỉ có một Thầy; còn tất cả anh em đều là anh em với nhau” (Mt 23,8)¹⁴².

¹⁴² NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống tôn giáo, tu đức và xã hội ở Việt Nam* Beauchesne, Paris 1981. 477-480.

2.3.2.2. Lão giáo

2.3.2.2.1 Tiểu dẫn lịch sử:

Lão giáo không phải là công trình của một tác giả duy nhất, đó là một “tổng hợp” các lý thuyết Lão giáo, được soạn thảo trong nhiều thời kỳ do nhiều nhà tư tưởng Trung Hoa, đặc biệt là Lão Tử (Lao-Tseu) và Trang Tử (Tchouang-Tseu).

Lão Tử¹⁴³, có nghĩa là “Thầy Già”, chắc không phải là tên họ của ông mà là một biệt danh được tặng cho một nhân vật mà người ta kính trọng sâu sắc. Tên họ của ông là Li, tên tục của ông là Eul, tên gọi của ông là Tan. Nên người ta cũng gọi ông là “Lao-Tan” (Lão Đam). Ông là người nước Chu, chắc là nằm trong phần miền nam tỉnh Hồ Nam ngày nay. Lão Tử sống giữa năm 570 và 490 (trước CN), đồng thời với Khổng Tử (551-479). Lão Tử lớn hơn Khổng Tử khoảng 20 tuổi. Cả hai đã gặp nhau khoảng năm 501¹⁴⁴. Lão Tử đã làm chuyên viên lưu trữ ở triều đình nhà Chu (Tcheou). Ông được coi là tác giả tác phẩm mang tên ông¹⁴⁵.

Tuy nhiên cần phải lưu ý rằng quyển “Lão Tử” (le Lao-Tseu) đã được chỉ dưới tên “Đạo Đức Kinh” (Tao To King)

¹⁴³ Lão Tử, triết gia Trung Hoa thế kỷ VI hoặc thế kỷ V trước CN. Triết học của Lão Tử được trình bày trong *Đạo Đức Kinh*, gồm 81 chương, chia thành 2 phần.

¹⁴⁴ Những chuyện truyền thuyết đã được kể lại về đời sống của Lão Tử, đặc biệt là về cuộc gặp của ông này với Khổng Tử ở P'ei trong miền nam Quảng Đông ngày nay, nơi mà ông đã lui về ở ẩn để sáng lập trường phái của ông và để đi sang Tây phương trên lưng một con trâu.

¹⁴⁵ WIEGER.L., *Les Pères du système taoïste* (Các ông tổ của hệ thống Lão giáo), tr. 1 – FONG YEOU LAN *Présis d'Histoire de la philosophie chinoise* (Tóm lược triết học Trung Hoa), tr. 110.

hay sách Đạo và Đức (Livre de la Voie et de la Vertu) theo phần đông các tác giả (Maspéro¹⁴⁶, Fong Yeou Lan¹⁴⁷, Vandier - Nicolas¹⁴⁸) vào thời nhà Hán (206 trước CN – 220 sau CN). Đối với một số người (như Houang-Kia-Ching), thì đó là vào thời nhà Tần (Tang) (618-907). Dầu sao thì Đạo Đức Kinh cũng đã được xếp loại và được tôn kính cũng như là các Sách Kinh. Đó là một tác phẩm có uy tín về tư tưởng của Trung Hoa. Bản văn gồm khoảng 5.000 chữ được cô đọng trong 81 chương rất ngắn, đã được viết một cách giản dị và súc tích. Trong bản dịch hiện nay, 17 chương nói về Đạo (Tao); chương thứ 18 được dành cho Đức (To); Âm (Yin) và Dương (Yang) làm thành nội dung của các chương 6, 28 và 61; sự Khôn Ngoan và sự Thánh Thiện được phân tích trong khoảng 38 chương, trong khi khoảng 20 chương có quan hệ đến học thuyết về sự cai trị cũng như trong các trường phái học thuyết khác, để nâng đất nước lên khỏi sự suy đồi¹⁴⁹.

2.3.2.2.2 Giáo lý cơ bản

Về giáo lý của Lão Tử hay của Đạo Đức Kinh, chúng ta sẽ nghiên cứu ba điểm: Nguyên tắc Đạo và Đức, Luật quy Hồi, sự Khôn Ngoan và Tu Đức Lão giáo.

¹⁴⁶ X. MASPÉRO, *Les religions chinoises* (các tôn giáo Trung Hoa), tr. 84 – MASPÉRO và ESCARRA, *Les institutions de la Chine* (Các thể chế của Trung Hoa), tr. 84.

¹⁴⁷ FONG YEOU LAN, *Tóm lược lịch sử triết học Trung Hoa* (Précis d'Histoire de la philosophie Chinoise), tr. 110.

¹⁴⁸ VANDIER – NICOLA, *Le Taoïsme* (Lão giáo), tr. 8.

¹⁴⁹ NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống tôn giáo, tu đức và xã hội ở Việt Nam* Beauchesne, Paris 1981, tr. 199.

Nguyên tắc Đạo và Đức :

Ở chương một của Đạo Đức Kinh, bàn đến vấn đề về Đạo (Tao).

“Đạo mà người ta muốn tìm hiểu, không phải chính là Đạo;

Tên mà người ta gán cho nó, không phải là tên thích đáng của nó.

Không tên, nó biểu thị nguồn gốc của Vũ Trụ;

Có tên, nó cấu tạo thành Người Mẹ của mọi hữu thể

Qua hư vô, chúng ta hãy nắm bắt bí mật của nó

Qua thực tại, chúng ta hãy tiếp cận lối vào của nó

Hư vô và thực tại xuất phát từ một bản chất duy nhất

Chỉ phân biệt nhau bằng tên của chúng

Bản chất duy nhất này được gọi là Bóng Tối

Làm tối đi bóng tối này

Đó là cửa ngõ của mọi kỳ diệu”(Đạo Đức Kinh)¹⁵⁰.

Như vậy, ở khởi nguyên của vạn vật là Thực Tại đầu tiên, vĩnh hằng ở khắp mọi nơi và rất toàn năng. Trước Người, không có gì tồn tại. Người ta gọi Người là Thực Tại (Yeou), Hư Vô (Wou), Mẫu Nhiệm (Huan), Tao (Nguyên lý hoặc Đạo). Không có gì tốt hơn thì người ta nói Người là “Cái này” hoặc “Cái kia”. Thực tế, Người là không thể định nghĩa được.

¹⁵⁰ LIOU KIA-HWAY, *Lão Tử, Đạo Đức Kinh*, tr. 57-58. – NGUYỄN HUY LAI trích dẫn nó trong sách của ông: *Truyền thống tôn giáo, tu đức và xã hội ở Việt Nam* Beauchesne, Paris, 1981, tr. 213.

Đạo của Lão Tử không có tên, vì “một Đạo có thể gọi tên thì không phải là Đạo vĩnh cửu”. Mặt khác, tên chỉ nó không phải là một tên thường xuyên. Vậy, Đạo là không thể gọi tên được. Đạo Đức Kinh nhấn mạnh đến Sự Toàn-Năng của Đạo không thể gọi tên. “Luôn luôn không tên, Đạo, thật nhỏ trong sự đơn giản ban đầu của nó, nhưng không có gì ở trần gian này vượt được nó” (Đạo Đức Kinh Ch. 32)¹⁵¹.

Chúng ta hãy nhớ lại rằng có một sự khác nhau giữa ý niệm về Đạo trong Lão giáo và ý niệm về Đạo trong Khổng giáo (được đề cập trong phụ lục của sách Kinh Dịch). Đạo của Lão Tử là không thể gọi tên, còn Đạo của Khổng Tử thì có thể gọi tên. Đạo của Lão Tử là duy nhất, còn Đạo của Khổng Tử thì nhiều. Trong Khổng giáo, mỗi Đạo có một tên. Con người phải sống hợp với các tên biểu thị Đạo. Trong khi Đạo lại không thể gọi tên trong Lão giáo. Nhưng từ “Đạo” không phải là tên của nó. Chúng ta buộc lòng phải chỉ nó bằng một cái tên khi nói về nó. Nên chúng ta gọi “Đạo” (Tao) là Đạo (le Tao).

Sự Hiện hữu của mọi thực tại giả định có một Thực Tại Đầu Tiên. Thực tại Đầu Tiên này là Đạo (le Tao). Chúng ta đọc ở chương 40: “Tất cả mọi thực tại xuất phát từ Thực Tại (Être); Thực Tại xuất phát từ Hư Vô (Non-Être)”¹⁵². Nghĩa là gì? – Chương một giải thích cho chúng ta: “Trong cái luôn luôn không tồn tại này, chúng ta hãy xem xét cái Mầm. Trong cái luôn luôn tồn tại này, chúng ta hãy xem xét cái chung hạn. Hai tên gọi này xuất phát cái Một. Cái Hai – mà

¹⁵¹ HUANG KIA - TCHENG và LEYRIS, *Lão Tử, Đạo và Đức* (Lao-Tseu. La Voie et la Vertu), tr. 78.

¹⁵² LIOU KIA-HWAY, *Lão Tử, Đạo Đức Kinh*, tr. 120.

– Một này là Mẫu Nhiệm. Mẫu Nhiệm của các Mẫu Nhiệm, cửa của mọi điều kỳ diệu”¹⁵³

Như vậy, Hư Vô (le Non-Être) và Thực Tại (L’être) bị che mờ do sự mẫu nhiệm mà trước nó con người chỉ có thể chịu khuất phục và ngây ngất mê ly. Chúng ta hãy nghe Lão Tử (Đạo Đức Kinh, Ch. 25):

“Có một cái gì đó là vô định trước khi vũ trụ sinh ra

Cái gì đó này câm lặng và trống không

Nó độc lập và bất di bất dịch

Nó đi lại khắp nơi mà không bao giờ mệt mỏi

Nó phải là Mẹ của Vũ Trụ.

Vì không biết tên nó

Nên tôi gọi nó là “Đạo”

Tôi cố gắng gọi nó là “Cao cả”

Cao Cả bao hàm mở rộng.

Mở rộng bao hàm đi xa

Đi xa đòi hỏi trở về”¹⁵⁴

Đạo là một Thực Tại huyền bí, không ai có thể nắm bắt nó, hoặc miêu tả nó được. Nó thoát khỏi trí tuệ và các giác quan của con người. Người ta nói đến một thuyết thần bí của Lão giáo. Tâm hồn thần bí, trước khi biết được sự vui mừng và sự dịu dàng của sự gặp gỡ Đấng Tuyệt Đối, trước tiên phải chịu đau khổ vì sự vắng mặt của Người. Lão Tử viết, ở chương 21, hành trình dài đi đến sự hiểu biết Đạo.

¹⁵³ HUANG KIA - TCHENG và LEYRIS, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 41.

¹⁵⁴ LIOU KIA-HWAY, *Lão Tử, Đạo Đức Kinh*, tr. 93-94.

“Đặc điểm của một nhân đức lớn hệ tại trong sự gắn bó chuyên nhất vào Đạo. Đạo là một cái gì chạy trốn và không thể nắm bắt được.

Chạy trốn và không thể nắm bắt được, thế nhưng nó là một cái gì đó. Sâu thẳm và tối tăm, nó chứa đựng một thứ bản thể.

Thứ bản thể gọi tên này có thêm nguyên lý “To” là cái Đức của nó, Tiềm Năng của nó, Khả Năng Sáng Tạo của nó sinh ra vạn vật và mọi sự. Tiềm năng này là cái sáng tạo Trời và Đất. Không yếu đi và không chết¹⁵⁶. Chương 42 của Đạo Đức Kinh được viết bằng những lời này: “Đạo sinh ra Một. Một sinh ra Hai. Hai sinh ra Ba. Ba sinh ra vạn vật của thế giới”¹⁵⁷.

Để sinh ra vạn vật, từ cái Một phát sinh Dương (Yang: nguyên lý dương và đực) và Âm (Yin: nguyên lý âm và cái). Do đó có câu nói: “Một sinh ra Hai”. Dương biểu thị Trời và Âm biểu thị Đất. “Hai sinh ra Ba”. Ở đây, từ “Ba” biểu thị Dương, Âm và mối tương quan hài hòa của chúng. Từ sự kết hợp này nảy sinh mọi vật của thế giới. Bởi đó, người ta nói: “Ba sinh ra vạn vật”.

Cuối cùng, Lão Tử sử dụng chủ đề Trống Không (le Vide) để triển khai khái niệm Hư Vô (le Non-Être-Wou). Theo ông, hiệu lực và trạng thái tròn đầy nằm chính trong sự Trống Không. Về phương diện tu đức, sự Trống Không tượng trưng con người không còn đam mê, dục vọng và bản năng. Chỉ có tâm hồn được thanh tẩy bởi sự thánh thiện mới có sự tròn đầy và hiệu lực.

¹⁵⁶ HUANG KIA - TCHENG và LEYRIS, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 47.

¹⁵⁷ LIOU KIA-HWAY, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 123.

Hư Vô (Wou) là cái mà nhờ đó vạn vật tồn tại, tất cả không trừ vật nào, nhờ luật khắc nghiệt của thiên nhiên, phải trở về lại nguồn gốc của chúng. Đó là khía cạnh triết học thứ hai của Đạo (Tao).

Sự quy hồi là chuyển động của Đạo.

Lão Tử lấy lại khái niệm xưa của Trung Hoa mà theo đó, khi một sự vật đạt đến sự phát triển đầy đủ của nó, thì nó sẽ luôn luôn trở về lại điểm xuất phát của nó. Chuyển động tuần hoàn, mà nhờ đó các vật bắt nguồn từ Hư Vô, biến đổi và trở về lại tính Đơn Nhất không phân hóa (Unité indifférenciée), là một biểu hiện cái Đức (To) của Đạo.

Chương 25 cho chúng ta thấy rằng Đạo, “Mẹ của Vũ Trụ”, là cao cả, “sự cao cả to lớn bao hàm sự mở rộng; sự mở rộng bao hàm sự đi xa; sự đi xa đòi hỏi sự trở về”¹⁵⁸. sự trở về (quy hồi) là đặc trưng của Đạo.

Do đó sự khôn ngoan của con người gồm trong việc thuận theo nhịp điệu của vũ trụ bằng cách quay về với Đạo. Hiền nhân Lão giáo không kiêu căng về những thành công và vinh quang của mình. Người ấy cũng không than vãn về những thất bại và sự thất sủng của mình. Người ấy thờ ơ với những nổi thăng trầm của cuộc sống. Bằng cách đồng nhất hóa mình với Đạo, người ấy tham dự vào tính đơn nhất và sự trống rỗng của nó.

Sự khôn ngoan và nền tu đức của Lão giáo:

Phương pháp để đạt đến sự khôn ngoan Lão giáo là “Vô Vi” (Wou Wei) hay Không – Hành – Động. Vô Vi không phải là hư không như người ta có thể tin, vì sự không – hành – động

¹⁵⁸ LIOU KIA-HWAY, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 93.

ẩn chứa hiệu lực và Tiềm Năng là cái “Đức” (To) của Đạo. Chương 37 chứng tỏ rằng: “Chính cái Đạo không hành động, thế nhưng tất cả đều được nó làm ra Chính nhờ sự không có dục vọng và sự yên tĩnh mà vũ trụ tự điều chỉnh lấy mình”. Nơi khác, có nói: “Đạo được ẩn giấu thì không có tên. Thế nhưng chính chỉ một mình nó bảo vệ và hoàn thiện mọi vật” (Ch. 41)¹⁵⁹.

Đạo Đức Kinh đã dành bốn chục chương cho hạnh kiểm và cách cư xử của Hiền nhân “Hiền nhân không cảm thấy có nhu cầu phải di chuyển để biết, nhìn để hiểu, hành động để thực hiện” (Ch. 47).

Hiền nhân thực hành sự không – hành – động và dân tộc tự mình biến đổi. Hiền nhân thích sự yên tĩnh và dân tộc tự mình trở nên tốt hơn. Hiền nhân không thực hiện một công việc nào cả và dân tộc tự mình giàu có lên. Hiền nhân không nuôi dưỡng một ước muốn nào cả và dân tộc tự mình trở về lại với sự đơn sơ (Ch. 57).

“Đạo Trời biết chiến thắng mà không cần trận chiến, trả lời mà không cần nói, đến mà không cần người ta gọi và hình thành những dự định của mình một cách thanh thản. Mặc dù lỗ lơi Trời rộng lớn, nhưng lỗ lơi của Trời không để cho một cái gì thoát khỏi” (Ch. 73)¹⁶⁰.

Vậy nếu nhờ không hành động (Vô Vi) mà đồ đệ Lão giáo đạt đến khôn ngoan thì chính là nhờ sự thực hành đức khiêm hạ và đức khó nghèo mà người đó hoàn thiện sự Tu Đức của mình.

¹⁵⁹ LIOU KIA-HWAY, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 114-122.

¹⁶⁰ LIOU KIA-HWAY, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 130, 139, 145, 147, 159, 161, 165, 176.

Nền Tu Đức của Lão giáo loại bỏ tính kiêu căng và sự khoe khoang, xem đức khiêm hạ là Đức lớn nhất. Đức này mời gọi người thánh sống xa thế gian, bằng cách ẩn mình trong bóng tối. Nhiều chương trong *Đạo Đức Kinh* khuyên chúng ta nên sống khiêm hạ.

Đức khiêm hạ chẳng những là một nhân đức cá thể mà còn là nhân đức của một dân tộc (Ch. 61). Nhưng nếu đức khiêm hạ là một nhân đức lớn thì đó là vì nó có nguồn gốc trong Đạo. Thánh nhân mà thực hành đức khiêm hạ thì bất chước Đạo là cái mà chính nó là khiêm hạ. “Đạo lớn lan ra như một đợt sóng lớn. Nó có khả năng đi về bên phải và về bên trái. Mọi vật đều từ nó mà sinh ra, mà nó lại không phải là tác giả. Nó thực hiện các công việc của nó, nhưng nó không lấy chúng làm của riêng. Nó bảo vệ và nuôi dưỡng mọi vật, mà nó lại không phải là chủ. Như vậy nó có thể được gọi là “To Lớn” (Ch. 34)¹⁶¹. Bởi đó Đạo Trời muốn sự khiêm hạ.

Thế nhưng sự khiêm hạ là đi đôi với sự khó nghèo. Hai nhân đức này bổ túc cho nhau trong Lão giáo. Đồ đệ Lão giáo khinh chê sự giàu sang là cái không làm nên hạnh phúc. “Công việc một khi đã hoàn tất thì hãy rút lui”. Đó là luật của Trời (Ch. 9).

Khiêm hạ và nghèo khó, thánh nhân Lão giáo khác với phần còn lại của loài người, vì người đó sống trong Đạo.

¹⁶¹ LIOU KIA-HWAY, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 66, 73, 91, 109, 119, 121, 155, 167.

“Mọi người đều có sự giàu sang của mình, chỉ một mình tôi xem ra bị tước đoạt hết [...]. Một mình tôi khác với những người khác, vì tôi vẫn cứ bú Mẹ tôi” (Ch. 20)¹⁶².

Nghĩ gì về Lão giáo ở Việt Nam? – Phải nhận thấy rằng có một sự phân định rõ ràng giữa triết học Lão giáo và tôn giáo Lão giáo, giữa sự tìm kiếm sự hiệp nhất với Đạo, nguyên lý đầu tiên và vô ngã. Nguồn mạch của “vạn vật” và niềm tin vào các Thần linh, các vong hồn và các Thần Tiên Bất Tử.

Hiền nhân Lão giáo tìm kiếm sự cô độc và sự thanh lặng, thích Vẻ Đẹp của Thiên Nhiên hơn sự vô vị của thế giới thêm khát giàu sang và vinh quang. Người dân Lão giáo muốn sống tôn giáo của mình, thì xây dựng những đền thờ lộng lẫy kính các thần linh của mình, sốt sắng tham dự các nghi lễ tôn giáo, dự phần vào những cuộc hành hương đến những nơi mà các thần tiên Bất tử đã để lại dấu vết các nhân đức của họ và cầu xin họ che chở bằng cách phụng tự họ. Hiền nhân Lão giáo và tín đồ Lão giáo tìm kiếm, người thì trong triết học, kẻ khác thì trong tôn giáo, sự thanh thản con tim và sự bình an tâm hồn¹⁶³.

¹⁶² LIOU KIA-HWAY, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 68, 85, 126, 139, 172, 188.

¹⁶³ NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống tôn giáo, tu đức và xã hội ở Việt Nam* Beauchesne, Paris 1981, tr. 282-283.

2.3.2.2.3 Các giá trị tiền Kitô giáo của Lão giáo

Nền tu đức của Lão giáo, như đã được Lão Tử và Trang Tử dạy, gồm việc thực hành hai nhân đức có tầm mức Khổng Tử cao, đó là *đức khiêm hạ* và *đức khó nghèo*.

Chính bằng cách hạ mình mà hiền nhân Lão giáo sống kết hợp với Nguyên lý hay Đạo. Khi hiền nhân bắt chước Nguyên lý, thì “người đó cũng làm cho mình trở nên bé nhỏ (bằng sự bất vụ lợi và sự dè dặt tế nhị của mình) và nhờ đó mà thủ đắc được sự vĩ đại thực sự” (Lão Tử, Ch. 34)¹⁶⁴.

Vì sự quy hồi là chuyển động của Đạo nên nó cũng là hình thức đặc trưng của hiền nhân thuận theo Nguyên lý.

Đức khiêm hạ của đồ đệ Lão giáo như vậy là được giải thích bởi sự bắt chước Đạo. Do đó nó gần giống với đức khiêm hạ của người Kitô hữu bắt chước Đức Giêsu Kitô. Chúa nói “Tất cả những ai đang vất vả mang gánh nặng nề, hãy đến với tôi, tôi sẽ cho nghỉ ngơi bồi dưỡng. Anh em hãy mang lấy ách của tôi và hãy học với tôi, vì tôi có lòng hiền hậu và khiêm nhường. Tâm hồn anh em sẽ được nghỉ ngơi bồi dưỡng” (Mt 11,28,29)¹⁶⁵.

Lão Tử dạy rằng nhân đức lớn nhất là làm cho mình trở nên một trẻ thơ: “Người chứa đựng trong mình nhân đức hoàn hảo (không âm ô, không giận hờn) thì giống như một đứa trẻ còn nhỏ mà bò cạp không chích, cọp không cắn nuốt, kên kên không gấp tha đi, tất cả đều tôn trọng” (Lão Tử, Ch. 55)¹⁶⁶.

¹⁶⁴ WIEGER. L., *Les Pères du système taoiste* (các ông tổ của hệ thống Lão giáo), tr. 41.

¹⁶⁵ Xem các bản văn khác như *Pl* 2,3-7; *1Pr* 5,5-6.

¹⁶⁶ WIEGER. L., *Les Pères du système taoiste*.

Tin Mừng theo thánh Mathêu dạy chúng ta sự cao trọng của trẻ thơ. Khi các môn đệ hỏi Đức Giêsu: “Vậy, ai là người lớn nhất trong Nước Trời?”, Người đã gọi một em nhỏ đến đặt vào giữa các ông và nói: “Thầy bảo thật anh em: nếu anh em không trở lại mà nên như trẻ nhỏ, thì sẽ chẳng được vào Nước Trời. Vậy ai làm cho mình nên nhỏ bé như em nhỏ này, thì người ấy sẽ là người lớn nhất trong Nước Trời. Còn ai tiếp đón một em nhỏ như thế này vì danh Thầy là tiếp đón chính Thầy”(Mt 18,1-5).

Hiền nhân Lão giáo sẽ được tôn lên vì người đó hạ mình xuống. Người đó sẽ được tôn lên vì người đó hạ mình xuống. Người đó sẽ tôn vinh vì người đó ẩn lánh. Đạo Đức Kinh cung cấp cho chúng ta nhiều mẫu gương.¹⁶⁷

Trong Tin Mừng theo thánh Mathêu, Đức Giêsu nói với các Kinh sư và người Phariseu: “Trong anh em, ai làm lớn hơn cả, phải làm người phục vụ anh em. Ai tôn mình lên sẽ bị hạ xuống; còn ai hạ mình xuống sẽ được tôn lên” (Mt 23,11,12).¹⁶⁸

“Hiền nhân biết giá trị của mình, nhưng không tỏ mình ra. Người ấy yêu mình, nhưng không tìm cách làm cho mình được quý chuộng” (*Lão Tử*. Ch. 72).¹⁶⁹

Giáo huấn của Thánh Phaolô cho chúng ta những bài học tương tự về sự khiêm hạ: “Hãy đồng tâm nhất trí với nhau, đừng tự cao tự đại, nhưng ham thích những gì hèn mọn. Anh em đừng cho mình là khôn ngoan”. (Rm 12, 16)¹⁷⁰

¹⁶⁷ x. *Lão tử*, nt.

¹⁶⁸ x. thêm Hc 3,17-20; Lc 14,7-11.

¹⁶⁹ WIEGER.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 41.

¹⁷⁰ x. Mt 20, 25-28; Mc 9,35; Lc 22,27.

Cũng như đức khiêm hạ, Lão giáo tôn trọng đức khó nghèo là cái nối kết con người với Nguyên lý, với Đạo “Ăn mặc lộng lẫy, mang gương sắc bén ở thắt lưng, ngón thức ăn và thức uống, gom góp của cải đến nỗi không còn biết làm gì nữa, đó là giống như kẻ cướp (công khai hưởng chiến lợi phẩm). Cách ăn ở như thế là nghịch với Nguyên lý” (*Lão Tử Ch. 53*)¹⁷¹

Chúng ta thu thập được một lời dạy như vậy trong sách *Châm Ngôn*:

“Được khôn ngoan tốt hơn được vàng, được hiểu biết quý hơn được bạc”. (*Cn 16,16*)¹⁷²

Lời của Tin Mừng còn có sức thuyết phục hơn: “Không ai có thể làm tôi hai chủ, vì hoặc sẽ ghét chủ này mà yêu chủ kia, hoặc sẽ gắn bó với chủ này mà khinh dể chủ nọ. Anh em không thể vừa làm tôi Thiên Chúa vừa làm tôi Tiền Của được.” (*Mt 6,24*)¹⁷³

Lão Tử xem sự giàu sang là một sự phù phiếm và ngắn ngủi mà không ai có thể bảo tồn được: “Giữ một căn phòng đầy vàng và đá quý mà không có gì bị suy suyển là điều không thể được; thà đừng tích trữ kho tàng này thì hơn. Ai đã trở nên giàu có và có quyền thế mà tự cao tự đại thì chính người đó đang chuẩn bị sự suy đổ của mình.” (*Lão Tử Ch. 9*)¹⁷⁴

Tin Mừng nói gì với chúng ta: “Anh em đừng tích trữ cho mình những kho tàng dưới đất, nơi mối mọt làm hư nát, nơi

¹⁷¹ WIEGER.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 41.

¹⁷² x. *Cn 23,4-5; Cn 28,6*.

¹⁷³ x. *1Tm 6,8-19*.

¹⁷⁴ WIEGER.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 41.

kẻ trộm khoét vách và lấy đi. Nhưng hãy tích trữ cho mình những kho tàng trên trời, ở đó mối mọt không làm hư nát, trộm cắp không đào ngạch và lấy đi được. Vì kho tàng của anh ở đâu thì lòng anh ở đó.” (Mt 6,19-21)¹⁷⁵

Sự khó nghèo sẽ có phần thưởng vô biên. Ở chương cuối sách Đạo Đức Kinh, Lão Tử khẳng định: “Người khôn ngoan không tích trữ tiền của, mà bố thí. Người đó hành động cho nhân loại bao nhiêu có thể; người đó càng cho thì càng có. Trời làm điều thiện cho mọi người, không làm điều ác cho ai. Hiền nhân bắt chước Trời, hoạt động vì lợi ích của mọi người và không chống đối lại ai.” (*Lão Tử* Ch. 81)¹⁷⁶

Chúng ta hãy nhớ lại rằng trong Tin Mừng, phúc thứ nhất trong các Mối Phúc được hứa cho những người nghèo khó: “Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó vì Nước Trời là của họ” (Mt 5,3)¹⁷⁷. Đức Giêsu còn nói với một người giàu có: “Nếu anh muốn nên hoàn thiện, thì hãy đi bán tài sản của anh và đem cho người nghèo, anh sẽ được một kho tàng trên trời, rồi hãy đến theo tôi.” (Mt 19,21)

¹⁷⁵ x. Lc 12,33-34; Cn 18,11.

¹⁷⁶ WIEGER.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 41.

¹⁷⁷ Dụ ngôn trong Tin Mừng theo thánh Luca: “Có một nhà phú hộ kia Tôi sẽ phá những cái kho kia đi, xây những cái lớn hơn Hồn ta hỡi, ... Hãy nghĩ ngơi, hãy ăn uống hãy vui chơi cho đã “Nhưng Thiên Chúa bảo ông ta: “Đồ ngốc! Nội đêm nay, người ta sẽ đòi lại mạng ngươi, thì những gì ngươi sắm sẵn đó sẽ về tay ai? Ấy kẻ nào thu tích của cải cho mình mà không lo làm giàu trước mặt Thiên Chúa thì số phận cũng như thế đó.” (Lc 12,16-21)

2.3.2.3 Phật giáo

2.3.2.3.1 Tiểu dẫn lịch sử

Sinh ra tại Ấn Độ thế kỷ VI trước Kỷ nguyên chúng ta, Phật giáo đã phát triển và lan tràn xuyên qua Viễn Đông – Châu Á, trong các nước gần nơi Ấn độ, nơi mà sau này nó đã bị suy tàn. Trong khi Phật giáo Tiểu thừa theo luật tiếng Pali (Canon Pâli) đã xâm nhập vào Sri-Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và Lào, thì Phật giáo Đại Thừa theo luật tiếng Phạn (au canon sanscrit) đã xâm nhập vào Tây Tạng, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật và Việt Nam.¹⁷⁸

Việc Phật giáo xâm nhập vào Việt Nam được dễ dàng bởi nhiều lý do khác nhau. Trước tiên, vào năm 189 (trước CN), dưới triều Nhà Hán, Trung Hoa đã trải qua một thời kỳ rối loạn chính trị, nhiều người lánh nạn đã đến tìm nơi ẩn trú ở Bắc Kỳ đã mang Phật giáo đến Việt Nam. Các tín đồ Phật giáo Ấn Độ đã đi ngang qua Bắc Kỳ để đến Trung Hoa cũng đã không quên khai tâm hóa người Việt Nam vào Phật giáo.¹⁷⁹

Tuy nhiên, sự truyền bá Phật giáo chưa làm được những tiến bộ lớn trong người dân Việt Nam là những người còn gắn bó với các Tín Ngưỡng cổ xưa.¹⁸⁰ Vào thế kỷ VI. Phật giáo phát triển trở lại ở Việt Nam. Người ta thấy xuất hiện lần đầu tiên trường phái Thiền (Ecole du Dhyana, tiếng Trung Quốc:

¹⁷⁸ TRẦN NGỌC THÊM, *Cơ Sở Văn Hóa Việt Nam*. Nxb Giáo Dục 1998, tr. 241-242 – NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống Tôn giáo, Tu đức và xã hội ở Việt Nam* Beauchesne Paris 1981, tr. 287.

¹⁷⁹ MADROLLE, *Indochine du Nord*, tr. 48 – NGUYỄN VĂN HUYỀN, *Văn Minh Việt Nam*, tr. 241.

¹⁸⁰ Về phần các quan lại và nhà nho, họ hứng thú với Khổng giáo và Lão giáo hơn là Phật giáo.

Tehan; tiếng Nhật: Zen) ở miền Bắc Việt Nam.¹⁸¹ Chính dưới triều nhà Đinh (968-980), Phật giáo lại đã phát triển mạnh. Vua Đinh Tiên Hoàng đã giúp đỡ và bảo vệ các tăng ni Phật giáo và các chùa chiền của họ. Đạo Phật đã bắt đầu tràn lan trong đám quần chúng và các chùa chiền đã mọc lên trong nhiều làng xóm. Phật giáo tiếp tục có được cùng một đặc ân dưới triều nhà Tiền Lê (980-1009), nối tiếp nhà Đinh. Nền văn hóa Việt Nam, dưới hai triều Vua này đã có được một sự phong phú vô giá mà nó chưa bao giờ biết đến về các nghiên cứu triết học và văn hóa của nó.¹⁸²

Nhưng sự phát triển của Phật giáo chỉ đạt được đỉnh cao dưới triều Nhà Lý (1009-1225). Lý Thái Tổ (1009-1028), người sáng lập Vương triều Nhà Lý, do một giấc mộng mà trong đó ông thấy một con rồng bay lên trời, đã khiến đổi tên Kinh đô, lúc bấy giờ được gọi là “Đại La”, thành Thăng Long (Sự lên trời của con Rồng). Dưới triều Lý Thái Tông (1028-1054), năm 1049, đã dựng lên chùa Diên Hựu danh tiếng, được nhiều người biết hơn dưới tên gọi là Chùa Một Cột.¹⁸³

¹⁸¹ Một thầy tư tế Ba La Môn, Ti Ni Đa Lưu (Vinitaruci) đã đến Bắc Kỳ và lập Trường phái đầu tiên ở Chùa Pháp Vân, trong tỉnh Bắc Ninh (Bắc Việt Nam). Trung Tâm Phật giáo này đã tỏa sáng từ năm 580 đến 1216. Năm 829, một Trường phái Thiền thứ hai được một nhà sư Trung Hoa, Võ Ngôn Thông, sáng lập tại chùa Kiền Sơn, làng Phù Đồng, tỉnh Bắc Ninh.

¹⁸² Các tín đồ Phật giáo và Khổng giáo tạo thành tinh hoa trí thức của Việt Nam. Nhờ kiến thức về Chữ Nho của họ, các tăng ni Phật giáo đã miệt mài nghiên cứu sâu xa các bản văn Phật giáo, trong khi các Nhà Nho Khổng giáo đã tìm cách thông suốt tư tưởng Khổng giáo bằng cách ngược lên các cội nguồn xưa nó, nghĩa là các Sách Kinh.

¹⁸³ Truyền thuyết kể lại rằng trong một giấc mộng, Vua Lê Thái Tông đã bảo Bồ Tát (Boddhisattva) Avalokitecvra đưa mình đến Điện Sen. Vua chợt nảy ra ý tưởng xây dựng trong thành phố Hà Nội một ngôi Chùa được chống đỡ bằng một cây cột duy nhất, theo hình ảnh một hoa sen,

Như vậy, triều Nhà Lý, trong suốt 216 năm trị vì, đã giúp đỡ rất nhiều cho Phật giáo phát triển ở Việt Nam. Thế nhưng, chúng ta hãy hết sức tránh khẳng định rằng hôm nay cũng như hôm qua, Phật giáo là tôn giáo duy nhất được người Việt Nam thực hành. Đừng quên rằng những người này cùng một lúc theo nhiều tôn giáo và sự phát triển của Phật giáo không làm cho họ chểnh mảng các Tín Ngưỡng cổ xưa (thờ trời, thờ cúng tổ tiên, thờ các thần làng), Khổng giáo và Lão giáo.

Sau khi đã đạt đến đỉnh cao, Phật giáo đã phải chịu một thời kỳ suy tàn dài dưới triều Nhà Hồ (1400-1428), cũng như trong thời kỳ đô hộ mới của Trung Hoa (1407-1428) và dưới triều Nhà Hậu Lê (1428-1787). Nước Trung Hoa của Nhà Minh (1368-1644) đã áp đặt cho Việt Nam những luật lệ, phong tục và tập quán của họ. Các Thử Sử Trung Hoa đã ra lệnh tịch thu các sách Phật giáo và đóng cửa các chùa chiền, ngược lại, Khổng giáo và Lão giáo đã có một đà phát triển mới có thể có hại tới Phật giáo.

Vào thế kỷ XVII, Phật giáo hưởng được sự bảo vệ của các Chúa phong kiến. Ở miền Bắc, Chúa Trịnh Giang trùng tu các ngôi chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêu. Ở miền Nam, Chúa Nguyễn đã xây dựng ở Huế ngôi chùa Thiên Mụ danh

giữa một hồ nước. Đền thánh nguyên thủy này, bị chiến tranh tàn phá năm 1954, đã được trùng tu theo sơ đồ đầu tiên của Trương Viễn Đông Pháp.

Dưới triều Lý Thánh Tông (1054-1072) đã được lập trường Thiền thứ ba do một nhà Sư Trung Hoa tên là Thảo Đường. Kỷ niệm về vị Vua tốt lành Lý Thánh Tông vẫn còn gắn liền với Bảo Thiên, đài kỷ niệm 12 tầng mà ông đã xây dựng ở chùa Sùng Khánh, trong khu Thọ Xương (Hà Nội ngày nay). X. SCHREINER, *Les Institution Vietnamiennes* q.I, tr. 65.

tiếng mà chiếc đại đồng chung và lăng tháp (Stupa) bảy tầng của nó làm cho các du khách phải trầm trồ thán phục.¹⁸⁴

Dưới triều Nguyễn, từ Gia Long đến Tự Đức (1802-1883), Phật giáo lại suy đồi sau những thế kỷ hưng thịnh.

Người ta có thể nói đến sự phục hưng của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ XX không? Năm 1891, các Phật tử Châu Á đã lập ở Colombo (Sri-Lank) “Hội Maha Bodhi” (Maha Bodhi Society) để tổ chức lại Phật giáo.¹⁸⁵

Ở Việt Nam, công việc tổ chức lại việc phụng tự Đức Phật bị thế chiến II làm gián đoạn và đã được lập lại năm 1948.

Ngày 6 tháng 5 năm 1951, đã diễn ra ở Huế Đại Hội Phật giáo lần thứ nhất. Tập hợp 50 tăng ni và tín đồ. Trong đại hội này đã thành lập Tổng Hội Phật Giáo ở Việt Nam.¹⁸⁶ Vả lại, Đại hội này cũng đã phê chuẩn sự gia nhập các Phật tử Việt Nam vào Liên Đoàn Phật giáo thế giới (World Federation of Buddhists), được sáng lập ở Colombo.

Năm 1963, viện Phật giáo truyền bá đức tin (viện Hóa Đạo) được thành lập tại thủ đô Nam – Việt Nam. Sự xâm nhập Phật giáo vào Việt Nam¹⁸⁷ đã được công nhận bằng

¹⁸⁴ NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống Tôn giáo, Tu đức và xã hội ở Việt Nam* (La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Việt Nam) Beauchesne Paris 1981, tr. 292-293.

¹⁸⁵ Sau thế chiến II, năm 1950 Hội này mang tên “World Federation of Buddhists” (W.F.B) hay Liên Đoàn Phật tử thế giới.

¹⁸⁶ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam có cơ quan liên quan liên lạc là *Tạp Chí Phật giáo Việt Nam*.

¹⁸⁷ Theo các thông tin do Tổng Hội Phật giáo Việt Nam đưa ra thì trong thời kỳ từ 1956 đến 1962, ở miền Nam Việt Nam, 1275 Chùa đã được xây dựng và 1295 Chùa được trùng tu, 10 trường Cao Đẳng đào tạo các Tăng

việc xây dựng một pho tượng Phật lớn ở Vũng Tàu (Cap Saint Jacques cũ), được khánh thành tháng 3 năm 1963, với sự hiện diện của 25.000 Phật tử và 300 Nhà Sư.

2.3.2.3.2 Đời sống và Giáo lý của Đức Phật

Đời sống lịch sử của Đức Phật có thể tóm tắt trong các sự kiện chính xác sau đây:

Siddhartha, thuộc họ Gautama, đã mất mẹ là Maya, bảy ngày sau khi sinh ra, có lẽ đã sống từ năm 560-480 trước kỷ nguyên Kitô giáo ở miền Bắc Ấn Độ, tại Kapilavasta, trong nước Népal. cha ông, Suddhodana, là Quốc Vương của thị tộc Sakya. Nên người ta đã đặt biệt danh cho Siddhartha là Sakyamuni, có nghĩa là nhà Hiền Triết của người Sakya. Theo tục lệ của xứ sở, ông Hoàng trẻ, lúc 16 tuổi đã cưới công chúa Yasodhrà và đã có một con trai tên là Ràhula.

Siddhartha Gautama, lúc 29 tuổi, đã có thể tiếp xúc với các thực tại của cuộc sống như Đau khổ, Bệnh tật, Già nua và Chết chóc nên ông đã quyết định rời bỏ gia đình và cung điện để đi tìm sự giải thoát. Ông đã chọn đời sống khổ hạnh. Ông đi lang thang trong lưu vực sông Gange, tham vấn nhiều bậc thầy tu hành. Nhưng những lời dạy của họ ít làm cho ông thỏa mãn.

Một buổi chiều, ngồi dưới cây Bồ-Đề (có tên là Bodhi), hay cây Khôn Ngoan, ở Bouddha Gaya, Gautama đã đạt được sự Chính Giác (Bodhi) và đã trở thành Giác Ngộ (Bouddha, Phật). Ông đã được 35 tuổi.

Người ta đã được mở 70.000 thanh niên Việt Nam đã được gia nhập vào Phong trào Gia Đình Phật Tử.

Lúc bấy giờ, Đức Phật đứng lên và đi thuyết giảng Giáo lý của mình. Nhưng cho ai? Trước tiên, ông nghĩ đến 5 người bạn mà ngày xưa đã từ bỏ ông. Vào ngày trăng tròn tháng Asdha (tháng năm), ông đi đến Isipatama, nơi ông gặp họ ở công viên Linh Dương (Parc des Gazelles), gần Bénarès. Ông thuyết giảng lần đầu tiên cho họ. Từ đó sự Mạc khải này được gọi là Bài Giảng Bénarès. Cùng với 5 tăng ni (Bhiksu) đầu tiên, Đức Phật thành lập Cộng Đoàn đầu tiên (Sangha) sẽ đem Giáo lý của ông ra áp dụng.¹⁸⁸

Ngay từ buổi đầu của xã hội Ấn Độ đã có Samsara, nghĩa là niềm tin vào sự kế tiếp không ngừng của những sự sinh ra, chết đi và tái sinh mà mọi người đều phải chịu (kiếp luân hồi). Chuỗi cuộc sống cứ kế tiếp nhau này được thực hiện một cách khắc nghiệt theo luật Karman (Nghiệp, Nghiệp Chương) hay Luật thưởng phạt tùy theo các hành động. Luật luân hồi này xác định kiếp này được quyết định bởi kiếp trước. Vì đời sống hiện tại là kết quả của tất cả các hành vi đã được thực hiện trong kiếp trước. Người ta hóa kiếp làm con người, con vật, ma quỷ hay thần linh tùy theo công trạng hoặc tội lỗi của mình.¹⁸⁹

Phật giáo sinh ra trong cùng một môi trường tôn giáo mang đậm nét bởi ý niệm về sự luân hồi (Samsara) và về sự thưởng phạt các hành vi của cuộc sống (Karman), nên đề xuất cho riêng mình được giải thoát trong việc giải quyết vấn đề đau khổ. Nhưng con đường tu đức đưa đến sự cứu độ: phải tách rời mọi ràng buộc của thế gian, không có hành vi

¹⁸⁸ NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống Tôn giáo, Tu đức và xã hội ở Việt Nam* Beauchesne Paris 1981, tr. 297 – TRẦN NGỌC THÊM, *Cơ Sở Văn Hóa Việt Nam*. Nxb Giáo Dục 1998, tr. 239-240.

¹⁸⁹ X. LEMAITRE. S., *Hindouisme ou Sanatano Dharma*, tr. 70.

bạo lực đối với mọi sinh vật, phủ nhận mọi sự bền vững và mọi sự thường xuyên, tập trung và kiểm soát tinh thần, làm chủ các đam mê, các bản năng, thực hành khổ hạnh, việc ăn chay và đời sống khắc khổ.

Vấn đề được đặt ra là phải biết Phật giáo có phải là một hệ thống vô thần không.? Người ta có thể khẳng định rằng Phật giáo là một tôn giáo không có Thiên Chúa không? Thực ra, Phật giáo không bao giờ đề cập đến một Thiên Chúa hữu ngã, lại càng không ám chỉ đến một Thiên Chúa Tình Yêu hoặc một Thiên Chúa Cứu Chuộc. Thế nhưng thật là uổng công nếu khẳng định rằng Phật giáo phủ nhận Thiên Chúa. Thực tế, Gautama, người mang dấu ấn nguồn gốc của mình và giáo dục của mình, không vứt bỏ một thần linh nào cả, cũng không vứt bỏ một tôn giáo nào cả.¹⁹⁰

Ở Việt Nam, những Phật tử theo các tôn giáo khác vẫn giữ các Tín Ngưỡng cổ xưa và tin vào Thượng Đế hay Ông Trời và Tổ tiên. Họ cũng không phủ nhận Địa Ngục ở bên kia thế giới.

Mục đích chủ yếu mà Đức Phật theo đuổi là tìm sự cứu độ, chấm dứt sự hóa kiếp đầu thai và luật thưởng phạt; dập tắt các dục vọng, làm cho không còn sự đau đớn nữa và như vậy là đạt đến Nirvana (Niết Bàn). Đó là tính độc đáo của Giáo lý của ông.

Ít lâu sau khi Giác Ngộ, Tathagata đã đi đến Bénanès, ở cung viên Linh Dương, nơi ông đã gặp lại 5 cựu đồ đệ của mình. Ông nói với họ:

¹⁹⁰ CONZE.E., *Le Bouddhisme dans son essence et son développement*, tr. 36.

“Hỡi các tỳ kheo, đây là *Chân lý cao cả về sự đau khổ*. Sinh ra là đau khổ, tuổi già đau khổ, bệnh tật là đau khổ, sự chết là đau khổ, sự hiện diện những đồ vật bị gồm ghiết là đau khổ, sự tách lìa những đồ vật trù mền là đau khổ, sự không thể đạt được điều ước muốn là đau khổ. Tóm lại, năm thể tập hợp xuất phát từ sự gấn bó là đau khổ.

Hỡi các tỳ kheo, đây là *chân lý cao cả về nguồn gốc sự đau khổ*. Nó xuất phát từ dục vọng (của cuộc sống) dẫn từ hóa kiếp này đến hóa kiếp khác, kèm theo sự vui thú của các giác quan và tìm kiếm sự thỏa mãn khi thì nơi này, khi thì nơi kia, nghĩa là dục vọng được thỏa mãn, dục vọng về cuộc sống, dục vọng về quyền lực.

Hỡi các tỳ kheo, đây là *Chân lý cao cả về sự xóa sạch đau khổ*. Đó là không đam mê, hủy diệt hoàn toàn dục vọng “của cuộc sống”, sự dứt bỏ, sự từ bỏ, sự hư vô hóa dục vọng, sự từ khước dục vọng.

Hỡi các tỳ kheo, đây là *Chân lý cao cả về con đường dẫn đến sự xóa sạch đau khổ*. Đó là con đường cao quý có 8 nhánh, đó là: Nhìn ngay thẳng, Ý muốn ngay thẳng, Ngôn ngữ ngay thẳng, Hành động ngay thẳng, Cuộc sống ngay thẳng, Áp dụng ngay thẳng, Tư tưởng ngay thẳng, Suy ngắm ngay thẳng”.¹⁹¹

Từ bài giảng thuyết đầu tiên này của Đức Phật, sinh ra Tứ Diệu Đế (Bốn Chân lý cao quý). Diệu Đế thứ nhất biểu lộ tính phổ quát của sự đau khổ (Dukha: Khổ đế); Diệu Đế

¹⁹¹ BREWSTER. E. H., *Gotama le Bouddha. Cuộc đời của Đức Phật theo Thánh Kinh Páli*, tr. 75 – NGUYỄN HUY LAI: *Truyền thống Tôn giáo, Tu đức và xã hội ở Việt Nam* (La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Việt Nam) Beauchesne Paris 1981, tr. 303.

thứ hai, nguồn gốc của sự đau khổ (Samudaya: Nhân Đế); Diệụ Đế thứ ba, sự làm dứt đau khổ (Nirodha: Diệụ Đế); Diệụ Đế thứ tư, con đường đưa đến sự làm dứt đau khổ. Vậy con người có thể thoát khỏi vòng luân hồi đầy đau khổ và đạt đến Niếụ Bàn – Nirvana (Niếụ Bàn) là từ tiếng Phạn, có nghĩa là thoát khỏi đau khổ – là giai đoạn cuối cùng của sự chiêm niệm, nét đặc trưng bởi sự thiếu vắng đau khổ và chiếm hữu Chân lý.¹⁹²

Từ Ấn Độ đến Việt Nam, ngang qua Trung Quốc và Sri-Lanka, Phật giáo đã chịu sự tiến triển xuyên qua lịch sử. Theo lời dạy của Đức Phật Gautama, Phật giáo nguyên thủy được phát triển bởi phái Tiểu Thừa Hinayana, là một tôn giáo không có tương quan hay ám chỉ đến Thiên Chúa. Con người, bằng chính sức mạnh cá nhân của mình, không nhờ đến sự giúp đỡ của một thần linh nào, đi đến chỗ tự làm chủ bản thân mình, xóa sạch những dục vọng của mình và giải quyết vấn đề đau khổ bằng Niếụ Bàn là cái giải thoát nó khỏi bánh xe luân hồi. Nhưng phúc này chỉ có thể đạt được đối với một nhóm được tuyển chọn, chỉ một thiểu số các tín đồ Phật giáo.

Với Đại Thừa Mahayana, thì Đức Phật Gautama và các Đức Phật và Bồ Tát khác đã được thần hóa. Phật giáo của niềm tin và lòng sùng đạo lan tràn trong dân chúng Việt Nam. Được tôn kính trên bàn thờ, Đức Phật sinh ra (Thích Ca Cữu Long), Đức Phật lịch sử và các môn đệ... mà trong đó Bodhisattva (Bồ Tát) Avalokitecvra được biết dưới dáng vẻ một thần nữ “Quan Âm” (tiếng Trung Quốc là Kouan-Yiu). Hơn nữa, trong một xứ sở mà người dân có Tín Ngưỡng lại

¹⁹² TRẦN NGỌC THÊM, *Cơ Sở Văn Hóa Việt Nam*. Nxb Giáo Dục 1998, tr. 240.

bằng lòng trong các việc phụng tự có xen vào những việc ma thuật và dị đoan thì vai trò của Lão giáo không phải là không đáng kể trong lòng Giáo hội Phật giáo. Đám quần chúng Lão giáo và Phật giáo, ý thức sự yếu kém và sự bất lực của mình, ra sức tích trữ những công nghiệp cá nhân bằng những hành động tốt và cầu nguyện với các thần linh cũng như với các vong hồn hoặc với các vị Phật và các vị Bồ Tát. Chính qua trung gian các đồng cốt và phù thủy đối với các tín đồ Lão giáo và qua các nhà Sư đối với Phật giáo mà đám dân chúng cầu xin các ngài giúp đỡ và bảo vệ mình trong cuộc sống này và đảm bảo sự giải thoát mình trong thế giới bên kia.¹⁹³

2.3.2.3.3 Các giá trị tiền Kitô giáo của Phật giáo

Chúng ta xem xét điểm cao nhất của Phật giáo: “*Từ Bi bác ái Phật giáo*”.

Trước tiên đó là “Maitri” (Từ bi) nghĩa là lòng khoan dung, lòng nhân từ, tình yêu mà hiền nhân Phật giáo đem đến cho người đồng loại của mình một cách kín đáo và chân thật. Chúng ta đọc trong “*L’Itivuttaka*” hay các “*Truyền Thống*” (27) của bộ luật Pâli “... Hỡi các tỳ kheo, mọi phương tiện để có được một công nghiệp tu hành đều không có giá trị của một phần mười sáu lòng khoan dung. Lòng khoan dung, sự giải thoát tâm hồn, làm tiêu tan chúng: Nó tỏa sáng, chói lọi và rực rỡ”.¹⁹⁴

¹⁹³ NGUYỄN HUY LAI, *Truyền thống Tôn giáo, Tu đức và xã hội ở Việt Nam* (La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Việt Nam) Beauchesne Paris 1981, 325-327, tr. 344-345.

¹⁹⁴ DE LUBAC. H., *Aspects du Bouddhisme*, tr. 106.

Cùng một tư tưởng được thánh Phaolô diễn tả trong *Bài ca đức mến* của Ngài (1Cr 13,1-13) và Ngài kết luận: “Đức mến không bao giờ mất được. Ở nói tiên tri ư? Cũng chỉ nhất thời. Nói các tiếng lạ chẳng? Có ngày sẽ hết. Ở hiểu biết ư? Rồi cũng chẳng còn.... Hiện nay đức tin, đức cậy, đức mến, cả ba đều tồn tại, nhưng cao trọng hơn cả là *đức mến*.”

Phật giáo cũng tìm kiếm *sự trong sạch tâm hồn* trong đức ái. Đức Phật Gautama thuật lại dụ ngôn về tấm vải này ở đan viện Anathapindika: “Cũng như, hỡi các tỳ kheo, một tấm vải trong sạch và sạch sẽ, được người thợ nhuộm nhúng vào trong bất cứ màu nào, hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc đỏ, hoặc cam, vẫn còn có một màu sắc sạch, vẫn còn có một màu sạch sẽ; tại sao vậy? Bởi vì tấm vải, hỡi các tỳ kheo, là sạch; cũng vậy, hỡi các tỳ kheo, khi tâm hồn trong sạch, thì những hậu quả may mắn sẽ được người ta mong đợi”.¹⁹⁵

Thứ đến, Từ Bi bác ái Phật giáo được thể hiện bằng lòng trắc ẩn, lòng khoan dung và lòng thương hại đối với tất cả mọi tạo vật, nhất là đối với những ai đang sống trong đau khổ và bất hạnh. Các “Prajnaparamita” nói: “Không cần dạy cho các tín đồ Phật giáo nhiều điều răn. Có một giới răn chứa đựng tất cả các giới răn: khi một Bodhisattva (Bồ Tát) có lòng trắc ẩn lớn, thì vị ấy có tất cả những điều kiện thể hiện các đặc tính của Phật, cũng như các giác quan hoạt động nơi con người nào có được giác quan sống động”.¹⁹⁶

Lòng trắc ẩn Phật giáo làm cho chúng ta nghĩ đến các giới răn mà Đức Giêsu-Kitô đã để lại cho chúng ta “Phúc

¹⁹⁵ RAHULA.W., *L'enseignement du Bouddha* (Giáo huấn của Đức Phật), tr. 167 – NGUYỄN HUY LAI trích dẫn: *La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Việt Nam*, Beauchesne Paris 1981, tr. 487.

¹⁹⁶ DE LUBAC. H., *Aspects du Bouddhisme*, tr. 107.

thay ai xót thương người, vì họ sẽ được Thiên Chúa xót thương” (Mt 5,7). Suốt cuộc đời, Người tỏ ra động lòng trắc ẩn và xót thương những người khốc lóc và đau khổ. Thấy một người phung cùi đến cùng Người và van xin Người, Đức Giêsu “chạnh lòng thương, giơ tay đụng vào anh và bảo: “Tôi muốn, anh sạch đi!” (Mc 1,40-41).¹⁹⁷

Chính Đức Kitô dạy lòng trắc ẩn và lòng nhân từ: “Anh em hãy có lòng nhân từ, như Cha anh em là Đấng nhân từ, Anh em đừng xét đoán thì anh em sẽ không bị Thiên Chúa xét đoán; anh em đừng lên án thì sẽ không bị Thiên Chúa lên án; anh em hãy tha thứ thì sẽ được Thiên Chúa thứ tha” (Lc 6,36-37).¹⁹⁸

Nhân đức thứ ba của Đức Ái Phật giáo là “Dana” nghĩa là sự cho, sự bố thí, sự hòa phóng do đức Từ bi (Maitri) và lòng trắc ẩn (Karuna) gợi hứng.

Trong Phật giáo “Đức Hòa Phóng” gồm trong việc “ân cần chăm sóc nhân hậu con người và con vật; có lòng trắc ẩn đối với đám đông những người đang ở trong sự lầm lạc; vui mừng vì những người Khôn Ngoan đã thành công tự cứu mình; bảo vệ và giúp đỡ tất cả những người đang sống, vượt quá tầng trời và vượt quá cõi đất; có một lòng từ thiện lớn như sông biển và làm những việc hào phóng cho tất cả những người đang sống; ai đói thì nuôi họ; ai đau khổ vì nóng bức thì làm cho họ được mát; cho thuốc cho các bệnh nhân”. Mặt khác, chúng ta đọc: “Ai chỉ nghĩ đến việc giải thoát mình mà thôi, thì gặt hái Samsara (sự luân hồi). Ai không phân phát

¹⁹⁷ Xem các bản văn khác: Mt 20,30-34; Lc 7,11-15.

¹⁹⁸ Xem các bản văn khác: IPr 3,8-9; Cl 3,12.

những gì mình đã tích trữ thì có công cũng vô ích, nó vẫn là không có công” (Milarepa, Di chúc thiêng liêng).¹⁹⁹

Trong Tin Mừng theo thánh Luca, Gioan Tẩy Giả đã rao giảng cho các đám đông: “Ai có hai áo, thì chia cho người không có; ai có gì ăn thì cũng làm như vậy” (Lc 3,11).

Đến lượt Người, Đức Giêsu đã nói với những người Pharisiêu: “Tốt hơn, hãy bố thí những gì các người có thì mọi sự sẽ trở nên trong sạch cho các người” (Lc 11,14).²⁰⁰

Nhưng sự khôn ngoan Phật giáo đòi hỏi lòng từ bi, lòng trắc ẩn và lòng hào phóng phải được thực thi một cách vô vị lợi, dịu dàng, khiêm tốn, trong ý hướng duy nhất là làm điều thiện cho người khác và làm cho người đó được hạnh phúc: “Người Khôn Ngoan hãy chuyên cần, ngay thẳng, hoàn toàn ngay thẳng, ngoan ngoãn, dịu dàng, khiêm hạ, hài lòng, dễ thỏa mãn... Đừng làm điều gì ty tiện. Ước gì tất cả mọi người mọi vật đều hạnh phúc. Ước gì chúng được vui vẻ và an toàn. Mọi vật đều sống động, yếu đuối hay mạnh mẽ, dài, lớn hay trung bình, ngắn hay nhỏ, thấy được hay không thấy được, gần hay xa, đã sinh ra hay sẽ sinh ra, ước gì tất cả các vật này đều hạnh phúc” (Suttanipata1,8).²⁰¹

Sự từ bỏ mình, sự hiền lành, lòng nhân từ, sự khiêm hạ, phẩm cách và vui vẻ cho cũng là những nhân đức Kitô giáo. Đó cũng là lời dạy của Đức Kitô: “Vậy khi bố thí, đừng có khua chiêng đánh trống, như bọn đạo đức giả thường biểu diễn trong hội đường và ngoài phố xá, cốt để người ta khen.

¹⁹⁹ DE LUBAC. H., *Aspects du Bouddhisme*, tr. 107.

²⁰⁰ Xem các bản văn khác: Lc 14,13-14; 1Tm 6,17-19; Gc 1,27.

²⁰¹ RAHULA. W., *L'enseignement du Bouddha* (Giáo huấn của Đức Phật), tr. 174 – NGUYỄN HUY LAI trích dẫn: *La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Viêt Nam*, Beauchesne Paris 1981, tr. 491.

Thầy bảo thật anh em, chúng đã được phần thưởng rồi. Còn anh, khi bố thí đừng cho tay trái biết việc tay phải làm, để việc anh bố thí được kín đáo, và Cha của anh, Đấng thấu suốt những gì kín đáo, sẽ trả công cho anh” (Mt 6,2-4). Đức Giêsu còn nói: “Phúc thay ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp” (Mt 5,4).²⁰²

Đức ái, cho dù nó là của Phật giáo hay Kitô giáo, không biết đến sự thù ghét người làm điều ác. Ngược lại, nó muốn người ta chúc phúc kẻ ấy, người ta vượt lên trên sự thù ghét bằng tình yêu, người ta làm điều tốt đáp lại điều xấu.

Trong sách “Dhammapada” (Những lời Chân lý), người ta gặp câu này: “Hẳn là sự thù ghét không bao giờ được xoa dịu bởi sự thù ghét. Sự thù ghét được xoa dịu bởi tình yêu, đó là một luật vĩnh cửu”.²⁰³

Cũng vậy, đức ái Kitô giáo lên án sự thù ghét và đòi hỏi tình yêu đối với kẻ thù: “Hãy yêu kẻ thù, Đức Giêsu nói với đám đông, và làm ơn cho kẻ ghét anh em, hãy chúc lành cho kẻ nguyện rửa anh em và cầu nguyện cho kẻ ngược đãi anh em. Ai vả anh má bên này, thì hãy giơ cả má bên kia nữa. Ai đoạt áo ngoài của anh, thì cũng đừng cản nó lấy áo trong. Ai xin thì hãy cho, ai lấy cái gì của anh, thì đừng đòi lại. Anh em muốn người ta làm gì cho mình, thì cũng hãy làm cho người ta như vậy. (Lc 6,27).²⁰⁴

Đức ái bao hàm sự tha thứ các tội lỗi. Chuyện kể Phật giáo về ông Hoàng Dighavasu đã không giết Vua Kâsi là người đã giết cha mẹ mình, chứng minh rõ ràng điều đó. Ông hoàng

²⁰² Xem các bản văn khác: *Rm* 12,8-13; *Cn* 14,31; *Hc* 17,15-18.

²⁰³ RAHULA .W., *L'enseignement du Bouddha*, tr. 174.

²⁰⁴ Xem các bản văn khác như: *Mt* 5,43-48; *Rm* 12,14; *1Ga* 2,10-11.

Dighâvu nói: cha mẹ tôi đã bị nhà Vua giết chết, tôi giết nhà Vua, rồi bạn bè của nhà Vua giết tôi, rồi bạn bè của tôi, đến lượt họ, lại giết các bạn bè của nhà Vua, và như vậy, sự thù địch không chút nào được xoa dịu bởi thù địch. Ngược lại, nếu bây giờ tôi để cho nhà Vua sống, và nhà Vua để cho tôi sống, thì sự thù địch như vậy là được xoa dịu bởi không còn thù địch nữa[...]" (Vinayapitaka des Theravadin).²⁰⁵

Quan niệm Phật giáo về sự tha thứ tội lỗi là một sự tiếp cận xây dựng với tư tưởng Kitô giáo. Trong kinh Lạy Cha chúng ta đã học từ Chúa Giêsu, Chúa chúng ta nói: "Xin tha cho chúng tôi, như chúng tôi cũng tha kẻ có nợ chúng tôi". Vì chưng, Đức Giêsu nói: "Nếu anh em tha lỗi cho người ta, thì Cha anh em trên trời cũng sẽ tha thứ cho anh em" (Mt 6,12-15).²⁰⁶

Phật giáo hứa vinh quang của sự Giác Ngộ và vui mừng của sự Giải thoát cho mọi người nhân đức, hiền lành, khiêm hạ, có lòng bác ái và hào hiệp. Đức Phật dạy cho Sigala, con trai của một nghiệp chủ giàu có, "môn học Cao Quý": "Người khôn ngoan và nhân đức, hiền lành và sẵn có lòng cảm thông, khiêm hạ và ngoan ngoãn, thì người đó sẽ đạt được vinh quang. Người có nghị lực, hoạt động, không thể bị sự bất hạnh làm lay chuyển, có những cử chỉ thái độ không chê vào đâu được, thông minh thì người đó sẽ đạt được vinh quang. Người hiếu khách, thích kết bạn, hào phóng và không ích kỷ, là một người hướng dẫn, một huấn luyện viên, một

²⁰⁵ BAREAU. A., *Bouddha*, tr. 170.

²⁰⁶ Xem các bản văn khác như: Mt 18,21-22; Pr 2,21-24; 1Cr 4,12-13; 1Ga 3,15.

người hòa giải, thì người đó sẽ đạt được vinh quang” (Digha Nkaya XXXI).²⁰⁷

Đức Ái, trong Kitô giáo, sẽ đạt được phần thưởng cao nhất vào ngày phán xét chung, “Khi Con Người đến trong vinh quang của Người, có tất cả các Thiên sứ theo hầu”. Người “sẽ ngự lên ngai vinh hiển của Người” và sẽ nói với những người công chính: “Nào những kẻ Cha Ta chúc phúc, hãy đến thừa hưởng Vương quốc dọn sẵn cho các ngươi từ thuở tạo thiên lập địa. Vì xưa Ta đói, các ngươi đã cho ăn; Ta khát, các ngươi đã cho uống; Ta là khách lạ, các ngươi đã tiếp rước; Ta trần truồng, các ngươi đã cho mặc; Ta đau yếu, các ngươi đã thăm nom; Ta ngồi tù, các ngươi đã đến thăm”. Bấy giờ những người công chính sẽ thưa rằng: “Lạy Chúa, có bao giờ chúng con đã thấy Chúa đói mà cho ăn, khát mà cho uống; có bao giờ đã thấy Chúa là khách lạ mà tiếp rước; hoặc trần truồng mà cho mặc? Có bao giờ chúng con đã thấy Chúa đau yếu hoặc ngồi tù mà đến thăm đâu?”. Để đáp lại Đức Vua sẽ bảo họ rằng: “Ta bảo thật các ngươi, mỗi lần các ngươi làm như thế cho một trong những anh em bé nhỏ nhất của Ta đây, là các ngươi đã làm cho chính Ta vậy” (Mt 25,31-40).

²⁰⁷ RAHULA. W., *L'enseignement du Bouddha*, tr. 139.

2.3.3 Những Tín Ngưỡng cổ xưa

Khởi thủy của dân tộc Việt Nam, những người Giao Chỉ, đã thực hành những Tín Ngưỡng cổ xưa cho đến ngày nay. Người ta không sống cô lập một mình nhưng có các thần Thiện và thần Ác bao quanh. Người ta kêu cầu các Thần và dâng lên các vị ấy những của cúng tế để có được sự an toàn và hạnh phúc. Cha Cadière đã viết về vấn đề này:

“Các Thần mà người Việt Nam tôn kính thì rất nhiều: các Thần con người, các Thần sức mạnh của thiên nhiên; các Thần đá, Thần cây, Thần thú vật...[...] các Thần tốt và các Thần xấu, các Thần dữ tợn hơn; các Thần cá thể và các Thần tập thể, các Thần nam và các Thần nữ”.²⁰⁸

Chúng ta hãy xem xét các Tín Ngưỡng cổ xưa sau đây ở Việt Nam: Thờ Trời, Thờ cúng tổ tiên, các cúng tế quốc gia. Đối với sự thờ cúng, chúng ta sẽ nghiên cứu ý nghĩa và bản chất của sự thờ cúng, xem xét giá trị của sự thờ cúng và cuối cùng là có vài nhận xét.

2.3.3.1 Thờ Trời

2.3.3.1.1 Khái niệm về Trời và bản chất của sự thờ cúng

Người Việt Nam, cũng như người Trung Quốc, tôn kính vị Chúa Tể Trời Đất mà họ gọi là “Ông Trời”. Nói chung, người dân Việt Nam tin vào “Ông Trời” mà họ thờ phượng như là Thiên Chúa hữu ngã và siêu việt, Đấng Sáng Tạo Vũ Trụ,

²⁰⁸ CADIÈRE.L., *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens* (Các tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt Nam), tr. 16.

Nguồn Mạch Sự Sống và Người có quyền xét xử Tối Cao, thưởng điều thiện và phạt điều ác.

Việc thờ Trời chỉ chính thức được thực hiện do Hoàng Đế, Người được Trời Ủy Nhiệm (Thiên Minh), những người Việt Nam tin và sống trong sự hiện diện của Trời: Họ cầu xin Trời, lấy Trời làm chứng, kêu gọi Trời giúp đỡ, cầu xin Trời tha thứ và thương xót. Đối với người Việt Nam, sự thờ Trời trở thành tự nhiên.

Cha Cadière giải thích khái niệm về Trời nơi những người Việt Nam bằng những lời này:

“Trời không phải là một Vị Thần, ít ra là trong phong tục dân gian, đó là “Ông Trời” và hình như Ngài thuộc về một trật tự siêu việt.... Người dân nhìn nhận Ngài là nguyên lý và là sự quan phòng của loài người, là nguyên nhân nội tại của những gì đang diễn ra ở dưới trần thế này, của sự sống và của sự chết, của hạnh phúc và của bất hạnh, của giàu có và của nghèo khó. Họ gọi Trời làm chứng vì Trời không ở xa chúng ta, Ngài thấy mọi sự, Ngài là chứng nhân các hành vi của chúng ta. Họ kêu lên tới Trời vì Trời là toàn năng”.²⁰⁹

Người Trung Quốc và người Việt Nam có cùng một khái niệm về Trời. Các cổ nhân Trung Quốc tin rằng Trời (Thiên) là một Hữu Thể siêu việt và hữu ngã. Nếu như vậy thì sự thờ cúng mà người ta dâng lên cho Trời là hữu ý và chính đáng, nhưng nó trở thành bắt buộc. Nhưng rủi thay, người ta lại đã hiểu sai khái niệm về Trời, điều đó đã gây ra một thảm kịch đối với Trung Quốc cũng như đối với Việt Nam.

2.3.3.1.2 Giá trị của sự thờ cúng

²⁰⁹ CADIÈRE. L., *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, tr. 23.

Vào cuối thế kỷ XVII, những cuộc tranh cãi được đề cập đến dưới tên là “Những tranh cãi về các nghi thức”, về vấn đề Thờ Trời, Thờ Tổ Tiên và Thờ Khổng Tử đã chia ra một bên là các Cha của Hội Thừa Sai Paris, các Cha Dòng Đa Minh và các Cha Dòng Phanxicô và một bên nữa là các Cha Dòng Tên. Các Cha thuộc nhóm thứ nhất khẳng định rằng các Nho sĩ Trung Quốc mà phần đông là những người vô thần, cho những từ ngữ “Tien” (Thiên hoặc Trời trong tiếng Việt) và “Xang Ti” (Thượng Đế trong tiếng Việt), ý nghĩa là “Trời vật chất, hữu hình”, trong khi các Cha thuộc nhóm thứ hai (các Cha Dòng Tên) lại quả quyết rằng những từ này có nghĩa là “Thiên Chúa thật”. “Chính là Chúa Tể của Trời vật chất”.²¹⁰

Cuối cùng, theo điểm thứ nhất của Đức Cha Charles Maigrot, từ “Tien Chu” (Chúa Tể của Trời, Thiên Chúa trong tiếng Việt) phải được dùng để chỉ Thiên Chúa, còn các từ “Tiên” (Thiên hay Trời trong tiếng Việt) và “Xang Ti” (Thượng Đế trong tiếng Việt) thì phải vứt bỏ.²¹¹

²¹⁰ Tập các tài liệu do các Cha Dòng Tên giới thiệu (Thư Viện Port-Royal, Paris)

²¹¹ Tập các tài liệu do các Cha Dòng Tên giới thiệu (Thư Viện Port-Royal, Paris) - NGUYỄN HUY LAI, *La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Việt Nam*, Beauchesne Paris 1981, tr. 56-57.

2.3.3.1.3 Vài nhận xét

Tuy nhiên, Khổng Tử có một niềm tin mãnh liệt vào “Tiên”, Trời và niềm tin này là nguồn mạch sự vĩ đại của ông. Khổng Tử nói: “Các nhân đức của tôi là do Trời ban cho”.²¹² Tư tưởng của Khổng Tử có ảnh hưởng lớn đối với dân tộc Việt Nam, là một dân tộc không chút nghi ngờ nhìn nhận “Ông Trời” là một Thiên Chúa hữu ngã và siêu việt. Người Việt nam, từ quốc trưởng cho đến người nông dân thấp hèn, thờ phượng “Ông Trời” với niềm tin mạnh mẽ và niềm cậy trông lớn lao và dâng lên Ngài sự phụng tự thành kính nhất.

Hiện nay, người Công giáo Việt Nam tiếp tục gọi Thiên Chúa bằng cùng một từ “Thiên Chúa” (Chúa của Trời) hoặc bằng từ “Đức Chúa” (Chúa Đáng Kính) trong ngôn ngữ văn học và từ “Đức Chúa Trời” (Chúa Đáng Kính của Trời) trong ngôn ngữ thông thường. Người không công giáo thì sử dụng, như thường lệ, từ “Ông Trời”.

Sự thờ Trời tiếp tục, một cách lặng lẽ, nội tâm, theo hình thức và những khả năng thích hợp với mỗi người. Đức Gioan Phaolô II đã viết trong Tông Huấn “Giáo Hội tại Châu Á” của Ngài, bày tỏ sự tôn trọng của Giáo Hội đối với các truyền thống này.

“Giáo Hội hết sức kính trọng các truyền thống này và luôn tìm cách đối thoại chân thành với các tín đồ của các tôn

²¹² LESLIE.D., *Confucius, Les Entretiens de Confucius* (Khổng Tử, Luận Ngữ, Ch.VII,22).

giáo và các truyền thống khác. Các giá trị tôn giáo mà họ dạy đang chờ được thực hiện trong Đức Giêsu-Kitô”.²¹³

2.3.3.2 Sự Thờ cúng Tổ Tiên

2.3.3.2.1 Bản chất của sự thờ cúng tổ tiên

Người Việt Nam tin rằng Tổ Tiên, mà nhất là cha mẹ đã qua đời, vẫn tiếp tục sống với các con cháu giữa các gia đình, trong cùng một nhà mà họ đang ở. Cha Cadière viết:

“Sự sống còn này của Tổ Tiên, sự hiện diện của họ giữa gia đình không phải là một từ trống rỗng, một cách nói, một hình ảnh thi thơ. Đó là một thực tại sâu sắc mà mọi người đều phải chấp nhận”.²¹⁴

Con cái phải yêu mến và tôn kính cha mẹ sau khi họ đã qua đời cũng như lúc họ còn sống. Đó là *sự hiếu thảo* (Đạo Hiếu). Ngày xưa, trong các gia đình Việt Nam, việc giáo dục con cái cố gắng khơi dậy trong chúng tình cảm hiếu thảo. Mỗi dây thân yêu trù mến nối kết người còn sống và kẻ chết là sự thờ cúng Tổ Tiên.

Gia đình Việt Nam có những cửa cải chung như Từ Đường hoặc Nhà Thờ và những cửa cải phụng tự (Hương Hỏa) dành để bảo dưỡng Từ Đường và sự thờ cúng.

Người có trách nhiệm thờ cúng Tổ Tiên là Tộc Trưởng. Tộc Trưởng là hậu duệ lớn tuổi nhất của dòng họ trực tiếp (trực hệ) của ngành trưởng.

²¹³ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Tông Huấn Giáo Hội tại Châu Á* (6.11.1999), số 6. Libreria Editrice Vaticana, Cité du Vatican 1999. 15

²¹⁴ CADIERE.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 36.

Để thờ cúng Tổ Tiên, ngoài Từ Đường, người Việt Nam giữ trong nhà ở của họ một bàn thờ mà sự sang trọng của nó thay đổi tùy theo sự giàu có của mỗi gia đình. Bàn thờ là một cái bàn trên đó đặt các bài vị (thần chủ) của những người quá cố, giữa các chân đèn và các lư hương hoặc một tấm ván gỗ đơn giản mang vài nén hương cắm vào trong một cái bát tro.

Về việc thực hành sự thờ cúng tổ tiên, người Việt Nam cũng như người Trung Quốc, bái và lạy, thấp lên những cây nến và đốt hương thơm trước bàn thờ, nơi đặt các bài vị của họ.

2.3.3.2.2 Giá trị của sự thờ cúng Tổ Tiên

Đó là một vấn đề cơ bản của sự thờ cúng Tổ Tiên: cũng như vấn đề khái niệm về Trời, ngày xưa nó đã khơi lên những cuộc tranh cãi giữa các Nhà Truyền Giáo. Vấn đề có phải là một sự tỏ lòng kính trọng hoàn toàn không mang tính chất tôn giáo để chứng tỏ lòng hiếu thảo và lòng biết ơn đối với cha mẹ đã mất và tổ tiên hay là một tôn giáo thực sự quy định những việc cúng tế và những lễ phẩm để nhờ đó con cháu có thể được tổ tiên ông bà ân cần lo lắng và giúp đỡ?

Nguyễn Văn Huyền, một trong những tác giả phủ nhận tính cách tôn giáo đối với sự thờ cúng ông bà tổ tiên, đã viết:

“Người con trai hiếu thảo, trong quan niệm Việt Nam, hoàn toàn không phải là người dâng cúng cho cha mẹ mình nhiều hết sức có thể về phương diện vật chất, mà là người ăn ở lương thiện, là một công dân tốt, một môn đệ tốt, một người chồng tốt, một người cha tốt, một người bạn tốt.”²¹⁵

²¹⁵ NGUYỄN VĂN HUYỀN, *Văn Minh Việt Nam*, tr. 64.

Hồ Đắc Diệm bày tỏ cùng một ý kiến như sau: “Sự thờ cúng này xuất phát từ lòng hiếu thảo. Một người con trai hiếu thảo phải luôn nhớ đến kỷ niệm bất diệt về cha mẹ mình”.²¹⁶

Ngược lại Cha Cadière mà chúng tôi thấy trùng hợp ý kiến với chúng tôi, đưa ra nhận định sau đây:

“Phải phân biệt; tất cả các hành vi nghi thức liên quan đến sự thờ cúng ông bà Tổ Tiên, không mang trong chính nó một đặc tính tôn giáo. Nhưng nếu xét vấn đề trong toàn bộ của nó thì không thể nào quả quyết rằng người Việt Nam, hiện nay không tin vào sự sống còn và sự hiện diện thực sự của tổ tiên trong các bài vị, họ không quy cho các tổ tiên này những quyền lực siêu nhiên và bởi đó, sự thờ cúng mà họ dâng cho tổ tiên, nói đúng ra không phải là một tôn giáo. Một lý thuyết như thế là tuyệt đối trái ngược với những gì mà người ta thấy hằng ngày trong đất nước Việt Nam.”

Cha Cadière kết luận:

“Có thể và thậm chí chắc chắn rằng người ta gặp trong các tầng lớp cao, mà ngay cả trong giới bình dân, những người Việt Nam tiên tiến chỉ gán vào các nghi thức thờ cúng Tổ Tiên một đặc tính hoàn toàn truyền thống và làm cho chúng trống rỗng mọi khái niệm và mọi tình cảm tôn giáo. Nhưng đó chỉ là một ngoại lệ. Đối với đại đa số người Việt Nam, tổ tiên vẫn tiếp tục ở trong số những người của gia đình và sự thờ cúng mà người ta thực hiện cho họ, rõ ràng là mang tính tôn giáo”.²¹⁷

Hai lập trường đối chọi nhau: *lập trường thứ nhất* do các Cha của Hội Thừa Sai Paris và các Cha Dòng Phanxicô và

²¹⁶ HỒ ĐẮC DIỆM, *Uy quyền người Cha trong Luật Việt Nam*, tr. 30.

²¹⁷ CADIÈRE.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 41.

Đaminh bảo vệ, khẳng định rằng sự thờ cúng Tổ Tiên có tất cả các đặc tính của một tôn giáo trong niềm tin của nó vào sự sống còn của những người đã chết ở giữa những người đang sống và trong các nghi thức thờ cúng; *lập trường thứ hai* được các Cha Dòng Tên bảo vệ, chỉ thấy trong sự thờ cúng Tổ Tiên một sự tỏ lòng tôn kính và biết ơn không mang tính tôn giáo mà người đang sống biểu lộ đối với người đã chết.

Ở Trung Quốc và ở Việt Nam, những xứ có cùng một nền văn minh và văn hóa, sự thờ cúng Tổ Tiên dựa trên cùng một cơ sở là lòng hiếu thảo với những biến thể trong sự thực hành các nghi thức và tục lệ. Trong cả hai nước, quan niệm về sự thờ cúng Tổ Tiên khác nhau tùy theo các môi trường xã hội.

Các nho sĩ và những người trí thức chỉ thấy trong các lễ phẩm và tế phẩm một sự thờ cúng tưởng nhớ. Sự thờ cúng Tổ Tiên là một sự thờ cúng bằng tình yêu con cái tiêu biểu nhất. Bởi đó nó không thể và không được làm phát sinh những sự xin xỏ và cầu khẩn là những điều sẽ làm hoen ố sự tinh tuyền và cao cả của nó.

Đa số người Trung Quốc và *người Việt Nam* tin vào sự sống còn của cha mẹ đã chết còn đang ở giữa các con cháu đang sống. Sự hiếu thảo gồm việc nhớ lại sự hiện diện của cha mẹ và bảo đảm cho họ sự thờ cúng một cách xứng đáng. Ngược lại, *ông bà cha mẹ đã qua đời sẽ chăm sóc* cuộc sống, sức khỏe và hạnh phúc của con cháu họ. Bởi vậy, người ta hiểu được giá trị cao quý của những lễ vật và lời nguyện: chúng cho phép người sống thông hiệp mật thiết với người đã chết. Được quan niệm như vậy, sự thờ cúng Tổ Tiên mang ý nghĩa một tôn giáo thực sự.

2.3.3.2.3 Vài nhận xét

Kết quả là lập trường của các Cha Dòng Tên xích lại gần lập trường của các Nho sĩ trong khi lập trường của các Nhà Truyền Giáo khác thì phù hợp với niềm tin và sự thực hành tôn giáo của dân chúng nói chung.

Vì chưng sự thờ cúng Tổ Tiên đã ăn sâu vào trong ý thức và con tim của người Trung Quốc cũng như người Việt Nam đến nỗi nó có thể tạo nên một trở ngại cho việc trở lại Kitô giáo. Chính do sự ước muốn chung là tìm được một giải pháp cho vấn đề phúc âm hóa mà sinh ra cuộc “Tranh cãi về các nghi thức”. Vấn đề này chỉ được giải quyết gần ba thế kỷ sau. Khi Huấn thị “Plane Compertum est” do Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin đưa ra đã tuyên bố “Những cái cúi đầu và những cử chỉ khác biểu hiện sự tôn kính không mang tính tôn giáo trước những người đã chết và trước các bài vị mang tên họ là ‘*đúng luật*’ và ‘*thích hợp*’.”. Trong Thượng Hội Đồng các Giám Mục Châu Á, Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Giáo phận Huế đã có một trình bày vấn đề về “hội nhập văn hóa vào bối cảnh tôn kính Tổ Tiên và phúc âm hóa Việt Nam” và đã kết luận cho trường hợp của Việt Nam:

“Việt Nam, phải chờ đợi cho đến năm 1964: lần đầu tiên, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã có thể cho phép thực hành dần dần một số hình thức thờ cúng dành riêng cho tổ tiên, trong khi vẫn tránh xa những gì giống như là dị đoan. Như vậy, người ta có thể thiết lập các bàn thờ tổ tiên trong gia đình mà trên đó người ta có thể xét thấy những hình ảnh hoặc

tấm khắc những mỏ neo mà trước đó người ta dâng hương và bái lạy”.²¹⁸

2.3.3.3 Sự cúng tế của quốc gia

2.3.3.3.1 Bản chất sự cúng tế của quốc gia

Phải đợi cho đến thế kỷ V, lúc mà Việt Nam đã thoát khỏi ách đô hộ Trung Quốc và tái chinh phục được nền độc lập của mình, ta mới thấy xuất hiện một dân tộc thực sự và một nhà nước được hình thành vững chắc.²¹⁹

Dân tộc Việt Nam được xây dựng trên giáo lý của Khổng Tử, dưới ảnh hưởng nền văn minh và văn hóa Trung Quốc mà người Việt Nam được thừa hưởng. Theo các nguyên tắc của Khổng Tử, Hoàng Đế có nhiều thuộc tính. Ngài có tước hiệu tôn giáo là “Đức Hoàng Đế”, ngài được xem là “Con Trời” (Thiên Tử); ngài nhận “Ủy nhiệm của Trời” (Thiên Mạng); ngài là “Thượng Giáo Chủ”, người chỉ định bằng sắc chỉ của Vua những vị Thần xứng đáng được tôn kính trên các bàn thờ và có đặc quyền dâng lễ tế Trời và Đất. Do đó sinh ra Lễ Tế Nam Giao.

Lễ Tế Nam Giao đã diễn ra, dưới nhiều triều vua khác nhau, cứ ba năm một lần, không phải trong một đền thờ, mà ở giữa trời, trên một mô đất, ở đỉnh một ngọn đồi phía Nam Kinh Đô, Cực Ánh Sáng, đối nghịch với Cực Bóng Tối ở phía

²¹⁸ NGUYỄN NHƯ THỂ. T., *Hội Nhập Văn Hóa vào bối cảnh tôn kính Tổ Tiên và Phúc Âm hóa Việt Nam*. Synodus Episcoporum Registratio 24 tháng 4 19.8 IN – 191.

²¹⁹ LURO, *Cours sur les Institutions vietnamiennes*, tr. 9 – SCHREINER, *les Institution vietnamiennes* q.I, tr. 21 – NGUYỄN VĂN HUYỀN, *Văn Minh Việt Nam*, tr. 104 – MASSON, *Histoire du Việt Nam*, tr. 15.

Bắc. Bởi đó người ta gọi nó là Nam Giao, có nghĩa là “Nơi Gặp Gỡ ở hướng Nam”. Cha Cadière viết:

“Trong nghi lễ này, sự thờ cúng mặc lấy một vẻ long trọng, một vẻ uy nghi tương ứng với sự cao cả của Hữu Thể mà người ta tôn kính, với sự tinh tuyền của các niềm tin mà Hữu Thể này là đối tượng, với sự sâu xa của những tình cảm mà nó làm nảy sinh trong tâm hồn người Việt Nam. Cũng như niềm tin vào quyền năng tối thượng của Trời là phần cao quý nhất, tinh tuyền nhất của toàn bộ các Niềm Tin Tôn giáo của người Việt Nam, lễ tế Nam Giao đã thể hiện trọng thể niềm tin này, là hành vi cúng tế lớn nhất của người Việt Nam”.²²⁰

2.3.3.3.2 Giá trị sự cúng tế của Quốc gia

Lễ Tế Nam Giao được thể hiện như là sự phát triển tốt bậc những sự cúng tế ở Việt Nam do lòng sốt sắng của quần chúng tham dự, do sự phong phú các vẻ tráng lệ của nghi thức và do sự kết hợp của các vị Thần trên trời và các vị Thần dưới đất để long trọng tôn vinh Đức Chúa của Trời.

Nơi diễn ra các nghi lễ gồm bãi đất cao nhất gọi là “Đất tròn”, tượng trưng cho Trời, và hai bãi đất bên dưới hay “Đất vuông”, biểu thị cho Đất.

Tế Đàn Nam Giao gồm một chuỗi các nghi lễ mà mỗi nghi thức đều có ý nghĩa của nó. Sau khi đã thanh tẩy ở “Trai Cung”, Hoàng Đế tiến hành việc rửa tay (Đại Thụ) trước khi tế lễ.

²²⁰ CADIÈRE.L., *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, tr. 85.

Hoàng Đế đi lên bãi đất thứ hai và đứng vào “Nơi Lễ Bái”, trong khi người ta sát tế một con trâu nghé để chào mừng Trời.

Tiếp đến là dâng hương (Thượng Hương). Nghi lễ tiếp theo mời các Thần linh và các vị Thần đến tham dự lễ tế. Vào lúc Hoàng Đế và các quan của Triều Đình lạy bốn lạy thì người ta xướng Bài Ca Hòa Bình:

“Tôn kính tuân theo Thiên Mạng và lợi dụng thời kỳ phồn vinh, trong trường hợp lễ tế tỏa hương thơm và tiêu biểu nhất này, chúng tôi thành kính dâng lên các lễ vật trong tiếng chiêm trống uy nghiêm”.²²¹

Hoàng Đế đi đến Đất tròn và đứng vào “Nơi Kính Lễ” để dâng ngọc và lụa. Bài Tất cả Khởi Đầu vang lên: “Hỡi cõi vô biên không bờ bến của Trời! Hỡi cõi Yên Lặng sâu xa của Đất! Các ân huệ của quý vị lớn như Trời và Đất”.²²²

Giai đoạn dâng những vật hy tế và các món ăn diễn ra tiếp theo, kèm với Bài Tất cả: “Hỡi các Thần linh của Trời xanh và của Đất vàng, lòng lấy và uy nghi hiện diện trước mặt chúng tôi, trong ngày hạnh phúc đã được chọn này, kia là những vật hy tế ngon lành, những con vật non và có vẻ bề ngoài đẹp đẽ, bằng chứng sự tôn kính sâu sắc của chúng tôi”.²²³

Hoàng Đế dâng rượu lần thứ nhất: “Kìa là rượu quế mới cất. Kìa là bộ đồ bằng đá quý. Chúng tôi rót vào đó rượu dịu ngọt và thơm tho này”.²²⁴

²²¹ CADIÈRE.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 109.

²²² CADIÈRE.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 110.

²²³ CADIÈRE.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 113.

²²⁴ CADIÈRE.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 114.

Bây giờ Hoàng Đế và các quan quỳ gối xuống để nghe Bài Đọc Kinh Nguyên mà bản văn được viết bằng chữ đỏ. Tiếp theo kinh nguyên là nghi lễ được gọi là “Chia các lễ phẩm cho các Thần linh.”

Hoàng Đế dâng rượu lần thứ hai cho các Thần.

Hoàng Đế dâng rượu lần thứ ba cùng với “Bài Ca Vĩnh Tồn”.

Khi các lễ phẩm đã được Trời và các Thần chấp nhận thì đó là lúc con người nhận được ân huệ, và cũng qua lễ phẩm đó con người đáp lại sự chúc phúc của các bậc Thần linh. Sự thu nhận này được gọi là sự “Thu nhận Thịt Hạnh Phúc”. Hoàng Đế tiến đến trên “Chiếu Đại Phúc”, quỳ gối xuống và dùng “Bữa Ăn Hạnh Phúc”. Bữa ăn này hoàn toàn mang tính biểu tượng Hoàng Đế nhận từ tay hai người phụ tá chén rượu và mâm thịt, nâng lên cao ngang trán và trả lại cho họ.

Nghi lễ cuối cùng gồm việc lấy đi khỏi các bàn thờ các lễ phẩm, nghĩa là các món ăn, rượu, các tấm lụa và bản đọc kinh nguyên và thiêu hủy chúng trong các lò đốt nằm phía sau các bàn thờ. Hoàng Đế lạy bốn lạy, đứng lên và chiêm ngưỡng những ngọn lửa tế lễ. Người ta thực hiện Bài Ca cuối cùng ca ngợi sự “Cứu giúp của Trời”. “Những nghi lễ huy hoàng và Lễ Tế ngạt ngào hương thơm được hoàn thành một cách mỹ mãn. Người ta cung kính đốt các vật dâng lễ. Ngọn lửa tỏa lan một hương thơm tuyệt diệu, tung ra một ánh sáng đẹp vào không khí và chiếu sáng sân vòng rào của Tế Đài”.²²⁵

²²⁵ CADIÈRE.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 109

2.3.3.3.3 Nhận xét

Đó là lễ Đại Triều được cử hành do các vị Hoàng Đế là “Thượng Tế” Việt Nam có: sự chuẩn bị với việc ăn chay và rửa tay, dâng lễ, Kinh Nguyện tạ ơn. Hiệp thông và chúc lành cuối cùng.²²⁶ Trong Tế Nam Giao, người ta có tất cả các yếu tố của Hy Tế Thánh Lễ. Đó có phải là một chuẩn bị cho Kitô giáo đến với tất cả các nghi lễ khả thể không?

Chính sự vĩ đại và sự trang nghiêm của việc Tế Đàn Nam Giao này thể hiện sự cao quý và sự tinh tuyền của tình cảm tôn giáo của người Việt Nam. Xuyên qua con người của Hoàng Đế, chính toàn bộ dân tộc được kết hợp trong sự thờ cúng long trọng dâng lên cho Ông Trời.

Hoàng Đế được xem là Con của Trời, là “Thượng Tế”, là Menkisêdê của Cựu Ước, người đã dâng bánh và rượu để tạ ơn. Và dân tộc Việt Nam có thể được xem là một dân Is-ra-en mới, một dân tộc mới, được chọn để cho Đức Kitô Vua, Đấng sẽ đến trong vinh quang, lại đến không?

2.3.3.4 Các giá trị tiền Kitô giáo của các Tín Ngưỡng cổ xưa

Các nghiên cứu của chúng ta mang những giá trị tiền Kitô giáo của sự thờ Trời và thờ cúng Tổ Tiên. Chúng ta đã xem xét sự thờ cúng này và đã xét các giá trị của chúng, nhưng ở đây người ta muốn hiểu chúng theo chiều sâu bằng cách so sánh với Kitô giáo.

²²⁶ Người ta mơ đến một Lễ Đại Triều được Đức Giáo Hoàng cử hành tại Đền thánh Đức Mẹ La Vang, được xem như Tế Đàn Nam Giao. Khi nào thì giấc mơ này sẽ trở thành hiện thực? Chỉ Thiên Chúa biết.

2.3.3.4.1 Các giá trị tiền Kitô giáo của sự thờ Trời

Người ta tự hỏi những từ “Thiên” (Thiên), “Trời” (ngôn ngữ thông thường Việt Nam) có nghĩa là Trời vật chất và hữu hình hay một Nguyên lý vũ trụ chi phối vạn vật. Ngược lại có phải chúng muốn nói lên Thiên Chúa hữu ngã, Hữu Thể Tối Cao, Đấng Sáng Tạo Trời và Đất? Ông Trời mà người Việt Nam không Kitô giáo kêu cầu có phải cũng là một Đức Chúa Trời mà các tín hữu Việt Nam thờ phượng không? Các giá trị tiền Kitô giáo có thể biểu lộ trong sự Thờ Trời không?

Dù câu trả lời là thế nào đi nữa thì câu trả lời này cũng cần phải có những thận trọng cần thiết:

1. Trước tiên, nếu “Ông Trời” được người Việt Nam tôn kính, mà là một Thiên Chúa hữu ngã cai trị trên các Tầng Trời, thì sự phụng thờ vị đó không thể được dân chúng dâng lên vì sự siêu việt của vị đó và vì sự tôn kính đối với con người của vị đó, mà chỉ có một mình Hoàng Đế, là thủ lãnh của Quốc gia và là người Thụ ủy của Trời, mới có đặc quyền bảo đảm chu toàn công việc đó nhân danh toàn thể dân tộc, trên một khu đất ngoài trời, vào những lễ hội mùa xuân của “Nam Giao”, ở phía Nam Kinh Đô.

Vị Chúa Tế của Trời thì thông suốt mọi việc và hiện diện khắp nơi. Ngài thấy tất cả và nghe tất cả. Người ta gọi Ngài là “Ông”, nhưng người ta lại không gọi Ngài là “Cha”. Người ta sợ Ngài, đồng thời người ta kêu cầu Ngài. Vì đó là Đấng có quyền xét xử Tối Cao, thưởng người tốt và phạt kẻ xấu.

Vả lại thật quan trọng khi phải nhấn mạnh rằng việc Tế Nam Giao được Hoàng Đế thực hiện không phải duy nhất dành cho Trời. Người ta còn kết hợp vào đó vị Thần Đất và các bậc Thần linh và vị Thần khác, cũng như các Tổ Tiên

hoàng tộc. Còn những lưu ý khác thì liên quan đến sách Nghi Thức Tế Nam Giao. Trời và Đất, các vị Thần và Tổ Tiên hoàng tộc lãnh nhận mỗi vị phần lễ dâng của mình. Người ta phân biệt năm loại lễ dâng: Sự tế dâng con trâu nghé, dâng hương, dâng ngọc và lụa, dâng những vật hy tế cũng như các món ăn và dâng rượu. Khi kết thúc các việc dâng lễ, Hoàng Đế quỳ xuống và nghe Bài Đọc Kinh Nguyên “Trời và Đất”. Sau đó, người ta tiến hành việc chia sẻ “Rượu Hạnh Phúc” và “Thịt Hạnh Phúc”. Nghi lễ cuối cùng của Tế Nam Giao là đốt các lễ phẩm.²²⁷

Không kể những nhận xét này, chúng tôi nhận thấy phần đông các tác giả đã nghiên cứu vấn đề này nghĩ rằng “Ông Trời”, “Tiên” (Thiên) hay “Xang Ti” (Thượng Đế) là vị Thiên Chúa hữu ngã, cũng chính là Chúa của Trời vật chất. Như vậy, bằng cách quy chiếu đến quá khứ, trái ngược với thái độ vô thần của các Nho sĩ Trung Quốc và Việt Nam và ý kiến đề ra bởi các Cha của Hội Thừa Sai Paris, các Cha Đa Minh và các Cha Phanxicô, là những người khẳng định rằng từ “Tiên” không chỉ một cái gì khác hơn là Trời vật chất và hữu hình hoặc, nhiều nhất là một Nguyên lý vũ trụ, các Cha Dòng Tên thì đã không sai khi hiểu các từ “Tiên” và “Xang Ti” là Thiên Chúa thật mà các kitô hữu thờ phượng.²²⁸

Nếu chúng ta không kể đến các Nghi thức thờ Trời, được phô trương một cách lộng lẫy trong lễ Tế Nam Giao, chúng ta

²²⁷ NGUYỄN HUY LAI, *La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Việt Nam* Beauchesne, Paris 1981, tr. 470.

²²⁸ X. WEGER, *Histoire des Croyances religieuses en Chine*, 1^{ère} Leçon – CADIÈRE.L., *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, tr. 23 – SOUVIGNE, *Variétés tonkinoises* Ch.12 – TRẦN VĂN HIẾN MINH, *Quan niệm Khổng giáo về con người*, Sàigòn.

có thể nói rằng khái niệm “Ông Trời” như dân tộc Việt Nam quan niệm trong toàn bộ của nó chứa đựng những yếu tố có thể được xem như những giá trị tiền Kitô giáo.

2.3.3.4.2 Các giá trị tiền Kitô giáo của sự Thờ cúng Tổ Tiên.

Sự Thờ cúng Tổ Tiên cũng như sự Thờ Trời, đã chia rẽ các ý kiến một cách mãnh liệt biết bao vào cuối thế kỷ XVII. Các Cha Dòng Tên đã khẳng định rằng việc Thờ cúng Tổ Tiên, mặc dù vẻ bề ngoài tôn giáo của nó, chỉ là một sự tỏ lòng tôn kính hoàn toàn không mang tính tôn giáo, nó chỉ chứng tỏ lòng hiếu thảo và biết ơn đối với tổ tiên và ông bà cha mẹ đã khuất. Lập trường này được các Nho sĩ Trung Quốc ngày xưa chia sẻ cũng như một số trí thức Việt Nam ngày nay.

Các Cha Hội Thừa Sai Paris và các Cha Dòng Phanxicô và Đa Minh đã chống lại lập trường trên và cho rằng việc thờ kính Tổ Tiên có tất cả các khía cạnh tôn giáo trong niềm tin của họ vào sự sống còn của những người đã chết giữa những người đang sống, và trong các nghi thức cúng giỗ của nó đã được thể hiện trong các thể chế gia đình và xã hội khác nhau, ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam. Ông Nguyễn Huy Lai đã tóm tắt các biến cố lịch sử về giá trị của sự thờ cúng Tổ Tiên:

“Chúng ta biết rằng Đức Giáo Hoàng Clémentê XI, bằng sắc lệnh ngày 20 tháng 11 năm 1704, đã chấm dứt cuộc “Tranh cãi về các Nghi Thức”, bằng cách cấm các tín hữu làm các việc cúng tế kính Tổ Tiên trong các đền thờ cũng như tại tư gia và cất giữ các Bài vị của họ. Trong Hiến Chế

“Ex Illa” ngày 19 tháng 3 năm 1715, ngài lập lại các cấm chỉ của ngài và ra lệnh cho tất cả các nhà Truyền giáo phải tuyên thệ với các Thẩm quyền tông đồ của Hội Truyền giáo của họ. Đức Giáo Hoàng Clémentê XII, căn cứ vào Đản sắc ngày 26 tháng 9 năm 1735 và Đức Giáo Hoàng Bênêdictô XIV, trong sắc chỉ “Ex Quo Singulari” ngày 11 tháng 7 năm 1742 của Ngài đã giữ nguyên các quyết định của các vị tiền nhiệm của Ngài.

“Thế nhưng, Thánh Bộ Truyền Giáo, trong Huấn thị ngày 8 tháng 12 năm 1939, được Đức Giáo Hoàng Piô XII phê chuẩn đã xem là “đúng luật và thích hợp, những việc cúi đầu và những cử chỉ khác có tính cách hoàn toàn dân sự thể hiện sự tôn kính trước những người đã chết hoặc trước hình ảnh của họ cũng như trước các Bài vị mang tên họ”.²²⁹

Ngày nay, sự thờ cúng Tổ Tiên đã được phép với điều kiện là nó gồm trong những hành vi bình thường chứ không mang tính cách tôn giáo để tỏ lòng tôn kính đối với Tổ Tiên và cha mẹ đã qua đời. Các nghi thức này bởi đó phải được thanh lọc hết tất cả những gì gọi là tin tưởng và thể hiện chuyện dị đoan cũng như việc thờ ngẫu thần.

Quy luật đẹp nhất trong sự thờ cúng Tổ Tiên là lòng Hiếu Thảo hay đạo “Hiếu”. Theo truyền thống Trung-Việt thì đó là một nhân đức cơ bản mà trên đó gia đình và toàn bộ xã hội nương tựa vào. Trái lại, “bất Hiếu” hay sự thiếu lòng Hiếu

²²⁹ NGUYỄN HUY LAI.J., *La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Việt Nam*, Beauchesne Paris 1981, tr. 471.

Thảo bị xem là một tội ác. Cha Lou Tseng Tsiang²³⁰ đã định nghĩa một cách rất sáng suốt đạo Hiếu bằng những lời này:

“Bằng gốc rễ sống động nào mà mỗi người không ngừng được nối kết mình với cha mẹ mình? Bằng gốc rễ nào mỗi thế hệ chìm ngập trong các thế hệ mà nhờ đó nó sinh ra?

“Chúng ta nối kết với những người đã sinh ra chúng ta bằng lòng Hiếu Thảo.

“Lòng Hiếu Thảo gồm một tư tưởng sáng suốt về nguồn gốc của mình, về những điều tốt mà nó đem lại giá trị cho chúng ta, về cương vị xã hội không thể hủy diệt mà nó trao cho chúng ta, về những quyền lợi và những trách vụ mà nó mặc lấy cho chúng ta, lòng Hiếu Thảo đòi hỏi một cung cách sống luôn luôn trung thành với cương vị xã hội của mình.

“Cương vị xã hội này, những bổn phận và quyền lợi này tỷ lệ với chính những điều tốt mà cha mẹ đã ban tặng cho chúng ta.

“Bổn phận đầu tiên và thường xuyên nhất trong các bổn phận là sự biết ơn cha mẹ; nếu thiếu mất sự biết ơn này, thì chúng ta sẽ quên mất chúng ta là ai và chúng phải chịu một tình trạng vô ý thức và không có khả năng trả hiếu, điều mà sẽ đưa chúng ta đến chỗ suy sút.

“Lòng Hiếu Thảo là cơ sở của mọi điều toàn thiện đạo đức, nguồn của mọi sự dồi dào và không có một hành vi nào trong các hành vi nhân linh của chúng ta thoát khỏi các quy

²³⁰ Dom Pierre Célestin Lou Tseng Tsiang là Viện Phụ thứ 81 của Saint-Pierre le Grand, Đan Viện Saint-Andrei les Bruges.

luật của nó. Mọi người, trong mọi sự, đều buộc phải dựa theo nó và thực hành nó.²³¹

Lòng Hiếu Thảo tóm tắt trong lời dạy này của Khổng Tử: “Con cái phải yêu mến và tôn kính cha mẹ mình lúc họ còn sống và sau khi họ đã qua đời. Trong khi cha mẹ còn sống, con cái có bốn phận làm vẻ vang và tôn kính họ. Sau khi họ đã qua đời, chúng phải thành kính giữ kỷ niệm về họ bằng cách tưởng nhớ đến họ”.²³²

Lời dạy của Khổng Tử không phải tạo nên một sự tiếp cận đạo đức Kitô giáo sao?

Trong sách Xuất Hành có viết: “Người hãy thờ cha kính mẹ, để được sống lâu trên đất mà Đức Chúa, Thiên Chúa của người, ban cho người” (Xh 20,12). Và Đức Giêsu, trong Tin Mừng theo thánh Matthêu, nói với một thanh niên giàu có hỏi Người phải làm điều gì tốt lành để được sự sống đời đời: “Người phải thờ cha kính mẹ” (Mt 19,19). Phaolô viết cho các tín hữu Êphêô: “Kể làm con, hãy vâng lời cha mẹ theo tinh thần của Chúa, vì đó là điều phải đạo. Hãy tôn kính cha mẹ,

²³¹ LOU TSENG TSIANG. P. C., *La rencontre des Humanités et la découverte de l'Evangile*, tr. 51.

²³² Chúng ta đọc ở đầu sách Luận Ngữ: “Người kính trọng cha mẹ và các bậc huynh trưởng của mình thì chỉ ít khi mới quyết định bất tuân các thẩm quyền liên hệ. Người ta sẽ không gặp một người có lòng tôn kính đối với những người lớn mà lại tham dự vào một cuộc nổi loạn. Một người quân tử nghiên cứu ngọn nguồn của các sự vật. Nếu người đó đã tìm được ngọn nguồn, thì đạo trở nên thịnh vượng. Sự tôn kính cha mẹ và các bậc huynh trưởng là đầu mối của điều thiện” (Ch.I,2) và nhà hiền triết còn nói: “Tại gia, một thanh niên phải biết tôn kính cha mẹ mình, ra đời anh phải biết tôn kính những bậc trên mình” (Ch.I,6), x. LESLIE.D., *Confucius Seghers*, tr. 97.

đó là điều răn thứ nhất có kèm theo lời hứa: để người được hạnh phúc và hưởng thọ trên mặt đất này” (Ep 6,1-3).

Tuy nhiên, nếu người con thừa hưởng các lời hứa mà lại bất Hiếu, thì sẽ lãnh lấy hình phạt thứ nhất.

Sách Xuất Hành dự kiến: “Ai đánh cha hoặc mẹ thì phải bị giết chết. Kẻ nào nguyên rửa cha hoặc mẹ, thì phải bị giết chết” (Xh 21,15.17). Sách Lêvi áp đặt cùng một hình phạt cho những ai nhục mạ cha mẹ mình: “Bất cứ người nào nguyên rửa cha hoặc mẹ thì phải bị xử tử. Bởi vì nó đã nguyên rửa cha hoặc mẹ, thì máu nó sẽ đổ xuống đầu nó”(Lv 20,9).²³³

Phaolô viết trong thư gửi tín hữu Côlôssê: “Kể làm con, hãy vâng lời cha mẹ trong mọi sự vì đó là điều đẹp lòng Chúa”. Ngược lại, Ngài khuyến cáo những người làm cha mẹ: “Những bậc làm cha mẹ đừng làm cho con cái bức tức, kéo chúng ngã lòng” (Cl 3,20-21).

Nhưng sự Hiếu Thảo tồn tại mãi từ thế hệ này sang thế hệ khác. Con cái phải tiếp tục tôn kính cha mẹ mình sau khi các ngài đã qua đời cũng như lúc các ngài còn sống. Để trung thành lưu giữ kỷ niệm về cha mẹ mình, con cái phải kính trọng cha mẹ, Khổng Tử khuyên: “Không thay đổi điều gì trong thứ tự mà người cha quá cố của mình đã sắp đặt, trong vòng ba năm chịu tang” (Ch.IV,20).²³⁴

Sự tôn kính những người đã khuất và việc chứng tỏ lòng quyến luyến đối với họ không những chỉ thể hiện trong tang chế, mà còn tỏ bày trong việc tỏ lòng biết ơn tưởng nhớ đến

²³³ Xem các bản văn khác như: Cn 19,26; 20,20; Mt 15,3-6.

²³⁴ LESLIE.D., *Confucius, Les Entretiens de Confucius* (Khổng Tử, Luận Ngữ, Ch.IV,20., tr. 98).

họ trong sự thờ cúng Tổ Tiên. Đó là ý nghĩa của đạo Hiếu trong truyền thống dân tộc Việt Nam.

Như vậy, gia đình Trung Hoa hay Việt Nam, trong các nguyên tắc và thể chế của mình, hình như phản ánh hình ảnh gia đình Nadarét, nơi mà Đức Giêsu đã làm gương kính trọng và phục tùng đối với cha mẹ Người là Giuse và Maria: “Sau đó, Người đi xuống cùng với cha mẹ, trở về Nadarét và hằng vâng phục các Ngài. Riêng mẹ Người thì hằng ghi nhớ tất cả những điều ấy trong lòng. Còn Đức Giêsu ngày càng thêm khôn lớn và thêm ân nghĩa đối với Thiên Chúa và người ta” (Lc 2,51).

2.3.3.4.3 Nhận định

Đạo Hiếu là cơ sở của mọi sự toàn thiện luân lý. Không một hành vi nào trong các hành vi của chúng ta thoát khỏi các quy luật của nó. Đạo hiếu có thể được xem như một quy tắc phổ quát bao hàm các bổn phận đối với chính chúng ta, đồng thời bao hàm những bổn phận mà chúng ta phải chu toàn đối với cha mẹ, gia đình và xã hội chúng ta. Cha Cadière bày tỏ cùng một ý kiến: “Sự Hiếu Thảo là một nhân đức tổng quát bao gồm tất cả các nhân đức khác, chi phối tất cả mọi hành vi của con người”.²³⁵ Nguyễn Văn Huyền đã viết: “Sức mạnh của gia đình, nền tảng của xã hội, hệ tại ở đạo Hiếu”.²³⁶

Từ đạo Hiếu trong gia đình, trong làng xã, trong Quốc gia, người ta đi đến đạo Hiếu đối với Trời, đối với Thiên Chúa

²³⁵ CADIÈRE.L., *Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, tr. 81.

²³⁶ NGUYỄN VĂN HUYỀN, *Văn Minh Việt Nam*, tr. 66.

hữu ngã và siêu việt, và rồi, vào một thời gian thuận tiện, với ơn của Thiên Chúa, người ta đến với Thiên Chúa toàn năng, Đấng Sáng Tạo Trời Đất, đi đến cùng Thiên Chúa Cha. Đó là một con đường dài đối thoại đại kết và liên tôn, phúc âm hóa của nghìn năm thứ ba.

“Trách vụ của Mục Tử, căn cứ vào đoàn sủng của họ, đó là điều khiển cuộc đối thoại này một cách có suy tư phân định. Cũng vậy, các chuyên gia trong các môn học thánh cũng như thế tục phải có một vai trò quan trọng cần phải đóng góp trong tiến trình hội nhập văn hóa. Nhưng *tiến trình này phải bao hàm toàn thể dân Thiên Chúa*, vì cuộc sống, trong toàn bộ của nó, phải làm cho đức tin trở nên hữu hình, đức tin mà nó công bố và nó chấp nhận theo”.²³⁷

Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế²³⁸ đã tổ chức một cuộc tọa đàm gặp gỡ²³⁹ như là cuộc đối thoại liên tôn kéo dài

²³⁷ *Ecclesia in Asia*, số 21.

²³⁸ Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế hiện nay là Tổng Giám Mục Huế, đồng thời là thành viên của Ủy Ban Giáo Hoàng về Đối Thoại liên tôn. Tháng 10 năm 1999, Ủy Ban Giáo Hoàng về Đối Thoại liên tôn này đã tập họp tại Roma, 230 đại diện của 20 tôn giáo khác nhau đến từ 48 dân tộc.

²³⁹ “Buổi Tọa Đàm về Tôn Kính Tổ Tiên tại Việt Nam” nhóm họp có 250 người tham dự gồm các Linh mục, nam nữ tu sĩ và giáo dân Huế, và đồng thời các khách mời công giáo và không công giáo. Trong buổi tọa đàm này, người ta thấy có sự hiện diện của Đức Tổng Giám Mục Huế, Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Đức Cha Nguyễn Văn Sang, Giám Mục Thái Bình, Chủ tịch Ủy ban Giám Mục về giáo dân, Đức Cha G.B Bùi Tuần, Giám Mục Long Xuyên, Đức Cha Phêrô Trần Đình Tứ, Giám Mục Phú Cường, đặc trách về hội nhập văn hóa của Giáo tỉnh thành phố Hồ Chí Minh, Cha Nguyễn Thái Hà, đại diện tông tòa Giáo phận Hưng Hóa, ông Chủ tịch Ủy ban Tôn giáo của Tỉnh Thừa Thiên Huế và khoảng 300 người tham dự: Linh mục, nam nữ tu sĩ, chủng sinh và giáo dân.

từ ngày 26 đến 28 tháng 10 năm 1999 tại Tòa Tổng Giám Mục Huế, Việt Nam. Đó là một cuộc trao đổi các quan điểm và các kinh nghiệm sống về đạo Hiếu và thờ cúng Tổ Tiên của người Việt Nam. Đó là bước đầu tiên trên con đường đối thoại đại kết và liên tôn có quan hệ với đền Thánh Đức Mẹ La Vang, Mẹ của sự hiệp nhất.

Trong những người thuyết trình, Cha Đỗ Quang Chính S.J đã nói về đề tài: “Một số người Việt xưa nhận xét về Đạo Hòa Lang (Đạo Công giáo)”. Vị Linh mục sử học đã trình bày những nhận xét sai lầm về các từ ngữ và các quan niệm của Đạo Công giáo khi nó được mang đến nước Đại Việt. Nó đã có những điểm mới, trái với các truyền thống của người Việt Nam, trong cách suy nghĩ và nếp sống của người Việt Nam Công giáo.

Ông Đặng Nghiêm Vạn, Tổng biên tập Tạp Chí “Nghiên cứu các Tôn giáo” đã nói về đề tài: “Nguồn gốc và tương lai của Đạo Tổ Tiên”. Ông Hoàng Gia Khánh với đề tài: “Hiếu thảo trong bối cảnh Giáo lý Tam phụ”. Theo thuyết trình viên, Tam phụ là Trời, Vua, Cha mẹ.... Giáo lý này đã được Cha Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) trình bày trong “Phép giảng tám ngày”. Các chứng cứ suy luận được lấy từ các tác phẩm của Đặng Đức Tuấn, Nguyễn Trường Tộ từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.

Người ta có bằng chứng sống của Đức Cha G.B Bùi Tuần: bằng cách nào sống đạo hiếu đối với cha mẹ. Người ta nghe bài thuyết trình của ông Đỗ Quang Hưng, Viện trưởng Viện Nghiên cứu các Tôn giáo, về đề tài: “vấn đề Thờ cúng Tổ Tiên trong lịch sử truyền giáo trường hợp của Trung Quốc”. Làm sao dung hòa hai nền văn hóa Tây và Đông? (Vấn đề lúc bấy giờ đã được Cha Matteo Ricci đặt ra).

Nữ tu Mai Thành, thuộc một gia đình Khổng giáo, đã kể lại kinh nghiệm sống của chị: “Chứng từ về Đạo Hiếu trong một Gia Đình Nho Giáo”. Những bằng chứng sống đã được trình bày bởi Cha Nguyễn Văn Thương, Trần Sĩ Tín và hai tín hữu dân tộc thiểu số J'Rai: “Vấn đề Tôn Kính Tổ Tiên nơi người dân tộc J'Rai Công giáo”

2.4 KẾT LUẬN

Trong chương II này, chúng ta đã thấy sự phát triển của đền thánh. Thế nhưng đền thánh vừa được tái xây dựng một phần thì đã bị chiến tranh phá hủy gần như hoàn toàn. Chúng ta đã thấy vài khu nhà được xây dựng vội vã²⁴⁰ để chuẩn bị năm toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang (tháng 8 năm 1798-tháng 8 năm 1998).

Có những Giáo Hội sống trong những hoàn cảnh rất khó khăn, “cảm nghiệm được những thử thách dữ dội trong việc thực hành đức tin của họ”.²⁴¹ Các Nghị Phụ Thượng Hội Đồng (Thượng Hội Đồng Giám Mục cho Châu Á) đã xúc động bởi những gì được tường thuật lại về các chứng từ anh hùng, sự kiên vững không thể lay chuyển và sự tăng triển không ngừng của Giáo Hội Công giáo ở Trung Quốc, bởi những nỗ lực của Giáo Hội tại Nam Triều Tiên để giúp đỡ dân cư của Bắc Triều Tiên, bởi sự khiêm tốn quyết tâm của cộng đồng công giáo ở Việt Nam [...].²⁴²

Mặc dù có những khó khăn, chúng ta vẫn có thể hy vọng đền thánh tương lai của Đức Mẹ La Vang sẽ trở nên chẳng những là một nơi cầu nguyện, hoán cải, sám hối, một nơi ân sủng thiêng liêng, mà còn là một trung tâm đối thoại đại kết và liên tôn.

Thế nhưng, để tái xây dựng đền thánh vật chất, bề ngoài, bằng đá và bằng sắt, chúng ta cũng muốn tái xây dựng đền thánh thiêng liêng, bên trong mỗi người Việt Nam với linh

²⁴⁰ Người ta chưa có phép tái xây dựng Đền thánh Đức Mẹ La Vang.

²⁴¹ Mệnh đề 51, trong *Ecclesia in Asia*, số 9.

²⁴² *Ecclesia in Asia*, số 9.

đạo Kitô giáo đến từ sứ điệp hy vọng của Mẹ La Vang. chúng ta phải sống nền linh đạo hy vọng này và làm sống lại nền văn hóa và các truyền thống cổ kính Việt Nam mà hiện giờ đã bị phá hủy bởi các ý thức hệ, bởi những hoàn cảnh xã hội và chính trị. Đó không phải là một công việc của chỉ một người mà là sự đóng góp của cả một dân tộc đã chịu biết bao đau khổ.

Chúng ta đã thấy sự tiếp cận của Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo và các Tín Ngưỡng Cổ Xưa. Chúng ta đã xem xét các giá trị tiền Kitô giáo xuất hiện trong chữ Nhân và chữ Nghĩa của Khổng giáo, trong đức khó nghèo và khiêm hạ của Lão giáo, trong đức Bác Ái của Phật giáo và trong sự Tôn Thờ dâng lên Thiên Chúa, “Chúa tể Trời và Đất” (Lc 10,21), trong đạo Hiếu được Truyền thống truyền lại nhiều ngàn năm nay.

Trong lĩnh vực hội nhập văn hóa, chúng ta đã thấy pho tượng mới của Đức Mẹ La Vang với những đặc trưng Việt Nam và Châu Á, như Mẹ của Châu Á, người bảo trợ các Hội truyền giáo cho Châu Á và cho toàn thế giới. Vì ngàn năm thứ ba là ngàn năm của Châu Á mà Giáo Hội Việt Nam là “Trưởng Nữ” trong đức tin với hơn 300.000 vị tử đạo. Âm nhạc và các điệu vũ trong phụng vụ, trong năm toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra, đã biểu đạt nền văn hóa và tâm hồn Việt Nam. Sức mạnh nội tâm này, niềm hy vọng vô biên này, nền linh đạo hiệp thông này đi từ La Vang đến mọi phần đất của toàn thế giới.



HÃY VUI LÒNG CHỊU ĐAU KHỔ !

Chương III

THẦN HỌC VỀ SỨ ĐIỆP ĐỨC MẸ LA VANG

3.0. DẪN NHẬP

Khi đề cập đến các tôn giáo truyền thống, Ủy Ban Thần Học Quốc Tế (C.T.I), khi bàn về Thiên Chúa Đấng Cứu Chuộc, đưa ra nhận xét sau đây:

“Chúng (tôn giáo truyền thống) gồm những huyền thoại và những chuyện kể kỳ lạ nói về một tình trạng được sống hạnh phúc với Thiên Chúa, về sự sa ngã của một thân phận lý tưởng làm người và về sự mong đợi một thứ vị cứu tinh – cứu chuộc sẽ tái lập mối quan hệ đã bị mất và sẽ mang đến hòa giải và phúc lộc. Sự cứu độ được quan niệm bằng những hạn từ giải hòa và hòa hợp với các tổ tiên đã quá cố, các thần linh và Thiên Chúa”.¹

Theo ý kiến chúng tôi, các Tín Ngưỡng cổ xưa Việt Nam nằm trong loại mà Ủy Ban Thần Học Quốc Tế ám chỉ. Được tẩy sạch khỏi các đặc tính dị đoan, các Tín Ngưỡng như thế tạo nên một cơ sở quan trọng mà từ đó người ta có thể trình bày mẫu nhiệm Đức Kitô cho dân tộc Việt Nam.

Chúng tôi thấy hình như nên nhắc lại những điểm mấu chốt chắc chắn nhất của giáo huấn Kitô giáo về Đấng Cứu Chuộc

¹ ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ (C.T.I), *Le Dieu Redempteur: Questions choisies* trong *La Documentation Catholique* 2143 (4 và 18 tháng 8 năm 1996), tr. 711.

bằng cách trình bày những điểm chính của giáo lý về sự Cứu Chuộc trong lịch sử Thần học. Chúng tôi dựa theo nhiều tài liệu của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế để bàn về bốn phương diện:

- 1) Phương diện Kitô học của sứ điệp Đức Mẹ La Vang.
- 2) Phương diện Thánh mẫu học của sứ điệp Đức Mẹ La Vang.
- 3) Phương diện phụng vụ tại đền thánh Đức Mẹ La Vang.
- 4) Phương diện “lời nguyện cầu” (aspect eucologique) tại đền thánh Đức Mẹ La Vang.

Phương diện linh đạo sẽ được bàn đến ở chương bốn, trong phần trình bày nền linh đạo hy vọng từ sứ điệp Đức Mẹ La Vang.

3.1 PHƯƠNG DIỆN KITÔ HỌC

3.1.1 Đức Kitô: Con Thiên Chúa, Ngôi Lời Nhập Thể

Thượng Hội Đồng Giám Mục Châu Á đã cổ vũ *các nhà thần học* trong trách vụ tế nhị của họ là làm phát triển một nền thần học hội nhập văn hóa, đặc biệt là trong lĩnh vực Kitô học.² Thượng Hội Đồng đã nhấn mạnh rằng “Cách làm này của thần học phải được theo đuổi một cách can đảm trong sự trung thành với Kinh Thánh và Truyền Thống của Giáo Hội, mật thiết gắn kết với Huấn quyền và với một sự hiểu biết sâu xa tình hình mục vụ khắp nơi”.³ Bởi đó, trong những dòng sau đây, chúng tôi cố gắng quan tâm đến các nền tảng Kinh Thánh về tước hiệu làm Con Thiên Chúa và sự nhập thể của Đức Kitô, nhằm rút ra một nền thần học về sứ điệp Đức Mẹ La Vang.

3.1.1.1 Đức Kitô: Con Thiên Chúa

3.1.1.1.1 Nền tảng Kinh Thánh

Trong Cựu Ước, thuật ngữ “*Con Thiên Chúa*” chỉ các thiên thần hình thành triều đình của Thiên Chúa: “Khi Đấng Tối Cao định phần riêng cho muôn nước và khiến loài người khắp ngã chia tay, thì Người vạch biên cương cho từng dân tộc theo số các *con cái Thiên Chúa*” (Đnl 32,8; cũng xem Tv 29,1; G 1,6) và *các Thiên thần này* (Thần minh, con cái Thiên Chúa) tham dự vào sự sống thần linh của Thiên Chúa. Trong *sách Xuất Hành*, Israel đã kinh nghiệm thực tại của tư cách dưỡng tử này: “Đức Chúa phán thế này: Con đầu lòng của Ta

² X. *Mệnh đề 7* (Thượng Hội Đồng Giám Mục Châu Á) – *Ecclesia in Asia*, số 22.

³ Nt.

là Israel” (Xh 4,22). Sau nữa, tước hiệu “con cái” có thể được quy cho tất cả mọi thành viên của Dân Thiên Chúa. Vua Đavít và dòng giống Ngài đã làm nên đối tượng của một sự lựa chọn đặc biệt kết hợp họ vào số mệnh của dân Thiên Chúa. Thiên Chúa nói qua ngôn sứ Nathan: “Đối với nó, Ta sẽ là Cha, đối với Ta, nó sẽ là con” (2Sm 7,14; x.Tv 89,27). Từ nay tước hiệu “*Con của Đức Chúa*” là một tước hiệu Vương đế, sẽ hoàn toàn tự nhiên trở thành một tước hiệu Mêssia: “Người (Đức Chúa, Giavê) phán bảo tôi rằng: “Con là con của Cha, ngày hôm nay Cha đã sinh ra con” (Tv 2,7).

Trong Tân Ước, đặc biệt là trong các sách *Tin Mừng Nhất Lãm*, tước hiệu Con Thiên Chúa được kết hợp dễ dàng với tước hiệu của Đức Kitô trong tư cách tước hiệu Mêssia. “Ông Simon Phêrô thưa: “Thầy là Đấng Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống” (Mt 16,16). Sự tuyên xưng đức tin của Phêrô: “Thầy là Đức Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống” (Mt 16,16) xuất phát từ một sự gắn bó đức tin trung thực và tác giả Tin Mừng thuật lại điều này có thể không khó khăn gì khi gán cho nó tất cả ý nghĩa Kitô giáo. Tuy nhiên, Đức Giêsu đứng trước ngay lập tức một điều có thể đem lại hiểu lầm: tước hiệu của Người không đảm bảo cho Người một số mệnh vinh quang dưới đất; Con Người sẽ phải chết để đạt đến vinh quang của Người: “Từ lúc đó, Đức Giêsu bắt đầu tỏ cho các môn đệ biết: Người phải đi Giêrusalem, phải chịu nhiều đau khổ do các Kỳ mục, các Thượng tế và Kinh sư gây ra rồi bị giết chết, và ngày thứ ba sẽ sống lại” (Mt 16,21).

Đức Giêsu đứng trước Thượng Hội Đồng Do Thái “.... Mọi người liền nói: vậy ông là Con Thiên Chúa sao?” Người đáp: “Đúng như các ông nói, chính tôi đây” (Lc 22,70). Đó là một sự mặc khải ngược đời: bị tước đoạt tất cả và có vẻ như bị

Thiên Chúa bỏ rơi, Đức Giêsu vẫn xác nhận sự thật về căn tính thần linh của Người. Đối với Thiên Chúa, Người là “Con” (Mt 11,27; 21,37); công thức thân thiết cho phép Người nói với Thiên Chúa bằng cách gọi Thiên Chúa “Abba! Cha ơi! Cha có thể làm được mọi sự, xin cho con khỏi uống chén này. Nhưng xin đừng theo ý con, mà xin theo ý Cha” (Mc 14,36). Đức Giêsu mạc khải cho chúng ta thấy rõ hơn bằng lời công bố: “Con là Con yêu dấu của Cha” (Mc 1,11; 9,7).

Ngay từ hôm sau lễ Ngũ Tuần, sự làm chứng của các Tông Đồ và việc tuyên xưng đức tin Kitô giáo có đối tượng là “Đức Giêsu, Con Thiên Chúa”⁴: “Ông (Phaolô) bắt đầu rao giảng Đức Giêsu trong các Hội đường, rằng Người là Con Thiên Chúa” (Cv 9,20). Khi trình bày thời thơ ấu của Đức Giêsu, Matthêu và Luca kín đáo nhấn mạnh chủ đề này (Mt 2,15; Lc 1,35). Nơi Phaolô, nó trở thành điểm khởi hành của một suy tư thần học tử mĩ hơn nhiều. Thiên Chúa đã sai Con mình xuống trần: “Khi thời gian tới thời viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh ra làm con một người đàn bà, và sống dưới Lễ Luật, hầu chúng ta nhận được ơn làm nghĩa tử.” (Gl 4,4; và x.Rm 8,3), để nhờ sự chết của Người mà chúng ta được giải hòa: “... chúng ta tự hào trong Thiên Chúa nhờ Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, Đấng nay đã hòa giải chúng ta với Thiên Chúa” (Rm 5,11). Đời sống Kitô giáo là một đời sống “trong niềm tin vào Con Thiên Chúa, Đấng đã yêu mến chúng ta và hiến mạng vì chúng ta.” (Gl 2,20).

Nơi Thánh Gioan, thần học về tử hệ thần linh trở thành một chủ đề nổi nhất. Đức Giêsu nói bằng những lời rõ ràng

⁴ HR & PG: *Fils de Dieu* (Con Thiên Chúa) trong *Vocabulaire de Théologie biblique* (Xuất bản dưới sự hướng dẫn của LEON DUFOUR. X) Nxb Cerf, Paris 1995, tr. 466-470.

về các mối tương quan giữa Người Con và Chúa Cha: Chúa Cha chuyển thông tất cả cho Người Con vì Người yêu: “Vì chưng Chúa Cha yêu Người Con và cho Người Con thấy mọi điều mình làm, lại sẽ còn cho Người Con thấy những việc lớn lao hơn nữa, khiến chính các ông cũng phải kinh ngạc” (*Ga* 5,20); quyền làm cho kẻ chết sống lại (*Ga* 5,21.25) và quyền xét xử (*Ga* 5,25-27); khi Đức Giêsu quay về cùng Thiên Chúa, Chúa Cha tôn vinh Người Con để cho Người Con tôn vinh Chúa Cha (*Ga* 17,1): Đồng thời chúng ta cũng phải thừa nhận tường thuật của Đức Giêsu, Con của Chúa Cha, niềm tin Đức Giêsu có do sự quan hệ riêng của Người với Chúa Cha, do sự đồng bản tính thần linh riêng của Người. Người Con Một này là Đấng Mạc Khải của Thiên Chúa (*Ga* 1,18), Người thông ban cho loài người sự sống vĩnh cửu đến từ Thiên Chúa (*1Ga* 5,11). Ai tin vào Người Con thì được sống muôn đời (*Ga* 6,40), ai không tin thì bị lên án (*Ga* 3,18).

Loài người là nghĩa tử của Thiên Chúa, Đức Giêsu dạy những kẻ thuộc về Người gọi Thiên Chúa là “Cha chúng con” (*Mt* 6,9) và Người ban tước hiệu “Con Thiên Chúa” cho những người xây dựng hòa bình (*Mt* 5,9), cho những người có lòng bác ái (*Lc* 6,35) và cho những người công chính sống lại (*Lc* 20,36).

Trong thần học Phaolô, mọi kitô hữu đều là con Thiên Chúa nhờ đức tin vào Đức Kitô (*Gl* 3,26). Họ được tiền định thể hiện lại trong họ hình ảnh Con Một (*Rm* 8,29); họ là những kẻ đồng thừa tự với Người (*Rm* 8,17). Đó là ý nghĩa của Bí Tích Thánh Tẩy mà nhờ đó chúng ta trở thành nghĩa tử trong Người Con.

Đức Giêsu nói với ông Nicôđêmo (*Ga* 3,3.5): Phải tái sinh bởi nước và Thần Khí. Vì chưng chính cho những kẻ tin

vào Đức Kitô mà Thiên Chúa ban quyền trở thành con cái Thiên Chúa (*Ga 1,12*): con người thông phần vào bản tính của Đấng đã nhận nó làm nghĩa tử (*2Pr 1,4*).⁵

3.1.1.2 Đức Gioan Phaolô II

Đức Gioan Phaolô II, ngày 25 tháng 3 năm 1987, ở đầu Thông điệp *Redemptoris Mater*, nói về tình yêu của Chúa Cha, sứ mệnh của Chúa Con, ân huệ của Thần Khí, người phụ nữ đã sinh ra Đấng Cứu Chuộc, tử hệ thần linh của chúng ta, trong mầu nhiệm “sự viên mãn của thời gian”, đã nói như thế này:

“Mẹ của Đấng Cứu Chuộc có một vị trí rất xác định trong kế hoạch cứu độ, bởi vì “Khi thời gian tới hồi viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh làm con một người đàn bà và sống dưới Lễ Luật, để chuộc những ai sống dưới Lễ Luật hầu chúng ta nhận được ơn làm nghĩa tử. Để chứng thực anh em là con cái, Thiên Chúa đã sai Thần Khí của Con mình đến ngự trong lòng anh em mà kêu lên “Abba, Cha ơi!” (*Gl 4,4-5*) ... Sự viên mãn xác định thời điểm đã được ấn định từ thuở đời đời, Chúa Cha đã sai Con mình tới “để ai tin vào Con của Người, thì khỏi phải chết, nhưng được sống muôn đời” (*Ga 3,16*)”.⁶

Đức Gioan Phaolô II, ngày 6 tháng 11 năm 1999, Trong Tông Huấn *Ecclesia in Asia* (Giáo Hội tại Châu Á) nói về những điều kỳ diệu trong kế hoạch của Thiên Chúa tại Châu Á: “Khi thời gian tới hồi viên mãn (*Gl 4,4*). Người đã sai Con

⁵ Nt, tr. 470.

⁶ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 1. Libreria Editrice Vaticana 1987, tr. 3.

Một của mình đến là Đức Giêsu Kitô Cứu Thế là một người Châu Á”.⁷ “Hãy tạ ơn Chúa vì Chúa nhân từ, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương” (Tv 118 [117],1).

Trong sứ điệp ngày 16 tháng 12 năm 1997, Đức Gioan Phaolô II đã nói với người công giáo Việt Nam, nhân dịp kỷ niệm 200 Đức Mẹ hiện ra, tạ ơn Thiên Chúa và khuyên nhủ họ nhìn thấy trong Đức Maria là Người Mẹ dẫn họ đến Con của Mẹ đồng thời cũng là Con của Chúa Cha:

“Nhân dịp khai mạc năm toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Trinh Nữ Maria hiện ra tại La Vang, tôi nhiệt tình chia vui và tạ ơn Thiên Chúa với các Giám Mục Việt Nam và các tín hữu trong từng giáo phận của các Ngài [...]. Tôi mời gọi họ [các tín hữu] nhìn thấy nơi Đức Maria một người Mẹ mà chính Đức Giêsu đã ban tặng cho loài người, một người Mẹ sẽ dẫn dắt họ đến với *Người Con thần linh của mình*”.⁸

Đức Giêsu là một Con Người – Thiên Chúa, Con của Đức Maria và Con của Chúa Cha, Lời quyết định của Chúa Cha, Đức Giêsu cho ta biết Thiên Chúa và ý muốn cứu độ của Người cách hết sức hoàn hảo. “Không ai đến với Chúa Cha mà không qua Thầy”, Đức Giêsu nói (Ga 14,6), Người là “Con đường, là sự thật và là sự sống” (nt), vì chính Người giải thích: “Chúa Cha, Đấng luôn ở trong Thầy, chính Người làm những việc của mình” (Ga 14,10)

⁷ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông huấn *Ecclesia in Asia*, số 1. Libreria Editrice Vaticana 1999, tr. 3.

⁸ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế (Việt Nam) nhân kỷ niệm 200 năm Đức Trinh Nữ hiện ra tại La Vang*. Nguyên bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano*, ngày 9-10 tháng 8 năm 1999. *La Documentation Catholique* 3.10.1999, số 2211, tr. 830.

Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II tiếp tục khuyên nhủ trong sứ điệp ngày 15 tháng 7 năm 1999, đưa vào thực hành chiêm ngắm *Per Mariam ad Jesum*: chạy đến cùng Đức Mẹ La Vang để trung thành với Đức Kitô:

“Vậy tôi mời gọi các tín hữu đặt hết tin tưởng vào Người Mẹ chung của chúng ta, thường được khấn cầu dưới tước hiệu là *Stella Maris* (*Sao Biển*) để cho dù giữa những cơn dông tố tội lỗi và những biến cố đôi khi rất đau khổ của lịch sử, họ vẫn kiên vững *gắn bó với Đức Kitô* và có thể làm chứng cho tình yêu của Người”.⁹

3.1.1.1.3 Hội Đồng Giám Mục Việt Nam

Đức Cha Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, trong bài giảng Thánh lễ đồng tế ngày 14 tháng 8 năm 1998 tại La Vang kính Trái Tim Vẹn Sạch Đức Mẹ, đã cổ vũ những người hành hương bắt chước cách cư xử của cha ông họ trong những cơn bách hại để sống đức tin trong đời sống hằng ngày của họ trong ngày nay:

“Thưa anh chị em, những khó khăn mà cha ông chúng ta ngày xưa phải chịu do những sắc chỉ cấm đạo dưới thời Vua Cảnh Thịnh, nay không còn nữa. Tuy nhiên, trong đời sống đức tin, chúng ta vẫn luôn luôn đối diện với những khó khăn. Khi phải sống Tám Mối Phúc Thật giữa một thời đại đề cao hưởng thụ và khoái lạc, khi phải chống trả những cơn cám dỗ đến từ nhiều phía. Vì thế, chúng ta vẫn cần đến sự hướng dẫn và trợ giúp của Mẹ Maria. Nếu chúng ta chọn Mẹ Maria làm người dẫn đường và quyết tâm bước theo Mẹ, chắc chắn cuộc đời

⁹ Nt.

chúng ta sẽ là cuộc hành hương tiến về Giêrusalem Thiên quốc, nơi “Thiên Chúa sẽ lau sạch nước mắt mọi người. Sẽ không còn sự chết, cũng chẳng còn tang tóc, kêu than và đau khổ, vì những điều cũ đã biến mất” (Kh 21,4).¹⁰

Mẹ Maria La Vang dẫn dắt chúng ta đến Con của Mẹ, cổ vũ chúng ta sống đức tin và niềm hy vọng: “*Ở các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng!*”, giống như ngày xưa “Mẹ Maria, đứng dưới chân Thập Giá của Con mình” (x.Ga 19,25), đã trung thành giữ sự kết hợp với Con mình cho đến thập giá”¹¹ và đã nhận *di chúc* của Con mình để trở thành Mẹ chúng ta, trong phạm vi ân sủng.¹²

¹⁰ PHẠM MINH MÃN. G.B., *Bài giảng trong Thánh lễ đồng tế kính Trái Tim Vẹn Sạch Đức Mẹ tại La Vang* (14.8.1998), trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang, 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999. tr. 45 (Bản dịch tiếng Pháp)

¹¹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 58; AAS 57 (1965), tr. 61,

¹² Nt, số 61, AAS 57 (1965), tr. 63.

3.1.1.2 Ngôi Lời Nhập Thể

3.1.1.2.1 Lược sử thần học về Mẫu nhiệm Đức Kitô

Lịch sử truyền thống thần học về Mẫu nhiệm Đức Kitô thật phức tạp và đau đớn.¹³ Tiếp tục Giáo Huấn của Tân Ước, các Giáo phụ sắp soạn thảo một khoa Kitô học bằng cách tính đến môi trường trí tuệ và văn hóa của thời đại họ. Từ đức tin bị đặt trong vòng nguy hiểm bởi sự không biết thần tính của Đức Kitô đến sự thu gọn Mẫu nhiệm Người vào một huyền thoại bằng cách đi qua sự phủ nhận thực tại con người của Đức Kitô. Giáo Hội đã phản ứng lại với các sai lầm thần học này bằng cách đặt đề cương những phác thảo về Thần Học Nhập Thể.¹⁴

¹³ Xem các chú giải gợi ý của GALOT S. J., *Le Christ, Foi et Contestation.*, Paris, Ed. C.L.D. 1981. Rủi thay, ngày nay vẫn còn những suy nghĩ của một số nhà thần học hình như làm dịu bớt niềm tin này. H.KUNG, mặc dù không chối từ giáo lý của Calxêđonia, vẫn xem nó như là một thỏa hiệp đơn giản giải quyết những vấn đề đặt ra và hình như hoài nghi về sự tuân theo dữ liệu Kinh Thánh của nó (x. *Incarnation de Dieu Introduction à la pensée théologique de Hegel comme prolégomènes à une christologie future*, Paris, 1973, tr. 639 tt). Để biểu đạt mối quan hệ giữa Thiên Chúa và con người Giêsu, ông viết: “Con người thật của Giêsu Nadarét, đối với đức tin, là sự mạc khải thực sự về Thiên Chúa thật Duy Nhất” (*Etre chrétien*, Paris, Cerf 1978, tr. 434), nhưng khi ông khẳng định rằng Đức Giêsu đơn giản là người quản lý và đại diện của Thiên Chúa (*Tác phẩm đã dẫn*, tr. 439-440), chúng tôi nghĩ rằng rõ ràng ông tự tách xa đức tin như J-M. POHIER, trong tác phẩm của ông *Quand je dis Dieu*, Paris, Cerf. 1977, tr. 45.223.

¹⁴ Muốn hiểu rõ hơn những “cái được thừa” của vấn đề Đức Kitô trong các thế kỷ đầu của Giáo Hội, chúng ta có thể đọc DORE. J. *Les Christologies patristiques et conciliaires*, trong AA.W, *Initiation à la pratique de la Théologie*, q.II, Dogmatique, Paris, Cerf 1982, tr. 185-262. – GALOT. S.J., *Christ de notre foi* 1^{re} partie: *La formation de la doctrine christologique dans les premiers siècles de l'Eglise*, Louvain. Ed. Sintel, 1986, tr. 11-47. –

Vấn đề ở đây là một sự tuyên xưng đức tin của Giáo Hội vào tử hệ Tiên nghiệm và Tiền hữu, vào sự Nhiệm sinh vĩnh cửu của Ngôi Lời Thiên Chúa; vào sự đồng bản tính của Người với Thiên Chúa Cha (Công Đồng Nicea [325], Athanasiô [+373] và Cyrilô thành Alexandria [+444]),¹⁵ trong bản tính Thần nhân của Người được thực hiện theo cách Ngôi Vị, nhờ hoạt động *thần nhân* – Theandrokè' *energeia* (Dionisiô thành viên Hội Đồng Arêopagô), căn cứ vào sự tương thuộc giữa Ba Ngôi hay sự *thâm nhập lẫn nhau* – *perikoresis* (Maxime le Confesseur).¹⁶ Lời này của Thiên Chúa được nhìn nhận trong quyền tối thượng hiện sinh của Người (x. *Cl* 1,15-20),¹⁷ như dấu ấn của bản thể Thần linh (x. *Dt* 1,1-7),¹⁸ vì trong Người hiện diện cách cụ thể sự viên mãn của thần tính (*Cl* 2,9), trong Người và cho Người tất cả đã

SMULDERS.P., *Développement de la christologie dans le dogme et le magistère*, Paris, Cerf, 1974, tr. 237-347; SESBOUE B. *Jésus-Christ dans la tradition de l'Eglise*, Paris, Desclée. 1982, tr. 320. – GRILLMEIER. A., *Le Christ dans la tradition chrétienne*, Paris, Cerf 1973.

¹⁵ x. DS. 125,1963; CYRILLE D'ALEXANDRIE. *Quod unus est Christus*; PG 75,1253-1362. Xem các chú giải của BOULARAND E., *L'héritage d'Arius et la foi de Nicée*, q.II, Paris, Cerf,1972, tr. 321-340. – ORTIZ DE URBINA I. *Nicée et Constantinople*, Paris 1962, tr. 85tt. – ROLDAMUS.J., *Le Christ et l'homme dans la théologie d'Athanase d'Alexandrie. Etude de sa conception de l'homme avec la christologie*. Leiden 1977.

¹⁶ TIXERONT.J., *Histoire dogmatique*, III, tr. 188-192 – GALLOT. J., *Christ quies-tu? Christologie I. Le témoignage de l'Eniture*, Louvain, éd. Sintel 1985, tr. 42.136.

¹⁷ x. HUBY.J., *Epître de la captivité*, do DE MONTCHEUIL trích dẫn trong *Lecon sur le Christ*. Paris, Ed. De l'Epi 1949, tr. 18.

¹⁸ x. VANHOYE.A., *Situation du Christ, Hébreux 1-2*, Paris, Cerf, 1969, tr. 71; FEUILLET.A., *Le Christ, Sagesse de Dieu d'après les Epîtres de la captivité*, Paris 1966, tr. 172; GALOT. J., *Christ qui es-tu? Christologie I. Le témoignage de l'Ecriture*, Louvain, éd. Sintel 1985, tr. 85.

được tạo dựng và tất cả tồn tại trong Người (x. *Cl* 1,16-17), Đấng Khôn Ngoan của Thiên Chúa (*Tv* 8,2; *Tv* 135,5),¹⁹ tồn tại trong thân phận thần linh (x. *Pl* 2,6-11),²⁰ Lời của Thiên Chúa trong chức năng mạc khải và sáng tạo của Người (*Ga* 1,4), bản thể của Người là bản thể thần linh (*Ga* 1,14-18).²¹

¹⁹ x. FEUILLET.A., *Le Christ, Sagesse de Dieu d'après les Epîtres de la captivité*, Paris 1966, tr. 186; cũng xem GALOT. J., *Christ qui es-tu? Christologie I. Le témoignage de l'Écriture*, Louvain, éd. Sintel 1985, tr. 76-80.

²⁰ Theo CERFAUX A., “Đức Kitô tồn tại trong hình thức Thiên Chúa. Hình thức này hẳn là một vẻ bề ngoài hoặc một cách thể hiện, nhưng tương ứng với thực tại thực sự” (*Le Christ dans la théologie de Saint Paul*, Paris, Cerf. 1955, tr. 290. Cũng xem GRELOT.P., *Deux expressions difficiles de Pl 2,6-7* trong *Biblica* 53 (1972), tr. 503-507.

GALOT.J., hoàn toàn tán thành cùng một quan điểm và xác định: “Trước khi có cuộc sống nhân linh, Đức Kitô đã sống theo cách của Thiên Chúa, vì Người là Thiên Chúa: cũng không được bày tỏ cho biết một cách rõ ràng, đó là điều được bao hàm trong thuật ngữ “tồn tại trong hình thức Thiên Chúa” (Galot. J., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 80).

LEON-DUFOUR. X., nghĩ rằng chính từ các bản văn cũ của sách *Khanốc* 39,6; của *Khôn ngoan* 7,25; của *Cn* 8,22-31; *Hc* 24,3-22; *Br* 3,32.38; *G* 28,20-28 Mà (*Pl* 2,6-11) được nghĩ và được viết. Nó miêu tả ba trạng thái kế tiếp nhau của Đức Giêsu là Đấng có “hình thức Thiên Chúa”, trước khi tự hủy diệt mình và được suy tôn. Bản văn này cố gắng chứng tỏ rằng sự hiện diện của Đức Giêsu lan rộng ra suốt quãng thời gian (x. mục “*Jésus-Christ*” trong *Vocabulaire de Théologie Biblique* dưới sự hướng dẫn của Léon Dufour X.), Paris, Cerf. 8^e. ed. 1995, Col.604).

²¹ X. BRAUN.F.X., *Jean le théologien II. Les grandes traditions d'Israel. L'accord des Écritures d'après le quatrième évangile*, Paris, Cerf 1964. tr. 104-141. Chúng ta hãy xác định rằng từ “vinh quang” nơi thánh Gioan là thuật ngữ gần nhất với điều mà từ trùu tượng thần tính che đậy (x. MOLLAT, *La Tradition religieuse spirituelle et sociale au Viêt Nam divinité du Christ d'après Saint Jean* trong *Lumière et Vie* 9 (1953), tr. 101.

Ngôi Lời của Thiên Chúa, Thiên Chúa thật, đã mặc lấy xác phàm, trở thành con người thật, nhờ tác động của Chúa Thánh Thần từ Đức Trinh Nữ Maria, để cứu độ chúng ta (Ga 1,1-5). Sự Nhập Thể, được ban bởi đức tin và dự định của Thiên Chúa được đề nghị cho ý thức tôn giáo của con người và vượt quá lý trí của con người, như vậy là mặc lấy một chiều kích cứu chuộc và làm trung gian nhờ cái chết và sự sống lại của Đức Kitô. Bản thể học truyền giáo về Ngôi Lời Nhập Thể được biểu đạt trong một sự sống cho người khác để cứu độ con người. Sự tự hủy (Kénose) đưa Con Người đến việc hiến mạng sống mình làm giá cứu chuộc muôn người. Sự tôn vinh của Người nâng con người lên bản thể của Thiên Chúa và cho Thiên Chúa nơi chốn của Người trong thế gian.²²

²² x. DS 125.301, những lời này vọng lại lời của thánh Athanasiô: “Ngôi Lời, chính mình đã làm người để cho chúng ta được làm thành Thiên Chúa” (*Sur l’incarnation du Verbe* 54,3; *Sources chrétiennes*, tr. 98; SEBOURIN.L., *La Christologie à partir des textes-clés*, Paris, Cerf 1986; LAURET.B., *Christologie dogmatique*, trong *Initiation à la pratique de la théologie* q.II Dogmatique I, Paris, Cerf, 1982, tr. 418; JEAN HERVE. N., *Synthèse dogmatique. De la Trinité à la Trinité*, Paris, Beauchesne 1986, tr. 187tt – PANNEBERG. W., *Esquisse d’une christologie*, Paris, Cerf 1971. tr. 30-52; KASPER.W., *Jésus le Christ*, Paris, Cerf 1976, tr. 25-29; DE MONTCHEUIL. Y., *Leçon sur le Christ*, Paris, Ed. De l’Epi, 1949, tr. 101; C.I.T *Le Dieu Redempteur: questions choisies*, trong *La Documentation catholique* 2143 (4 và 18 tháng 8 năm 1996), tr. 707-731.

3.1.1.2.2 Vatican II Đức Gioan Phaolô II

Công Đồng Đại Kết Vatican II đã dạy rằng “Bằng sự Nhập Thể, Con Thiên Chúa có thể nói là đã kết hợp với mọi người”.²³ Các Nghị Phụ Thượng Hội Đồng Giám Mục Châu Á đã thấy, trong chân lý sâu xa này, nguồn hy vọng tối hậu cho các dân tộc Châu Á trong các cuộc chiến đấu và những sự bấp bênh của họ. Khi người ta đáp lại ân huệ tình yêu của Thiên Chúa bằng một đức tin sống động, thì Người hiện diện để ban tình yêu và an bình, để biến đổi tâm hồn con người từ bên trong. Đức Gioan Phaolô II đã viết trong Thông điệp *Redemptoris hominis*:

“Sự cứu chuộc thế gian – Mẫu nhiệm tình yêu đáng sợ này mà trong đó thế giới được đổi mới – trong gốc rễ sâu xa nhất của nó, là sự tràn đầy sự công chính trong một tâm hồn con người, trong tâm hồn của Người Con đầu lòng, để nó có thể trở nên sự công chính của các tâm hồn của nhiều người mà, trong Người Con đầu lòng này, đã được tiền định từ thuở đời đời để trở thành con cái Thiên Chúa và được kêu gọi đến ân sủng, được kêu gọi đến tình yêu”.²⁴

Trong cùng một dòng tư tưởng, Đức Gioan Phaolô II, trong sứ điệp gửi cho Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế, nhân dịp kỷ niệm 200 năm Đức Trinh Nữ hiện ra tại La Vang, đã nói đến những tình cảm hòa bình, huynh đệ và đoàn kết, đến sự hiệp nhất của người Việt Nam

²³ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế mục vụ về Giáo Hội trong thế giới ngày nay *Gaudium et Spes*, số 22.

²⁴ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptor hominis*, số 9; AAS 71 (1979), tr. 272-273. *La Documentation Catholique* 76 (1979), tr. 305,

để xây dựng một thế giới, như thế cũng gợi lên phẩm tước của một người con Thiên Chúa:

“Một thế giới sống thoải mái được đặt nền tảng trên các giá trị tinh thần và đạo đức chính yếu. Và trong thế giới này, mỗi người có thể được nhìn nhận *trong phẩm cách con Thiên Chúa* với tất cả tự do và theo đạo làm con, họ có thể quy hướng về Cha trên trời, Đấng ‘giàu lòng thương xót’ (Ep 2,4).”²⁵

3.1.1.2.3 Hội Đồng Giám Mục Việt Nam

Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, trong thư mục vụ ngày 7 tháng 10 năm 2000, chú giải chủ đề “Sống Tin Mừng, làm chứng nhân và loan báo Tin Mừng trong đời sống kitô hữu” đã trình bày căn tính của người kitô hữu như thế này:

“Kitô hữu là người đã lãnh nhận Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa, Đấng Cứu Độ thế gian, đã nghe các lời nói của Thiên Chúa và đã đem ra thực hành (x.Lc 6,47) và đã lãnh nhận sứ mệnh làm chứng về Người cho đến tận cùng trái đất (x.Cv 1,8). Sống, làm chứng và công bố Tin Mừng là ba khía cạnh không thể tách rời nhau: quả thực, làm sao chúng ta có thể làm chứng và công bố Tin Mừng nếu chính chúng ta không sống nó và không có một kinh nghiệm nào về cuộc sống đó.”

²⁵ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế* (Việt Nam) nhân kỷ niệm 200 năm Đức Nữ Trinh hiện ra tại La Vang. Nguyên bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano*, ngày 9-10 tháng 8 năm 1999. *La Documentation Catholique* 3.10.1999, số 2211, tr. 830.

Và Hội Đồng Giám Mục Việt Nam tiếp tục giải thích ý nghĩa chính xác của việc đem ra thực hành Tin Mừng này:

“Sống Tin Mừng: Tin Mừng có khả năng thay đổi cách nghĩ, cách làm và cách sống của chúng ta. Nó làm cho chúng ta trở thành con cái thật của Thiên Chúa, anh chị em với người khác và bạn hữu của thế giới được tạo dựng. Nhận lãnh Tin Mừng, đó là nhận lãnh Đức Kitô và Thần Khí của Người, Đấng hướng dẫn chúng ta sống tốt tình trạng con cái Thiên Chúa của chúng ta, bằng cách noi gương Đức Kitô (x.*Rm* 8,9-10). Thánh Phaolô đã giải thích sự làm thay đổi cuộc sống này: “anh em hãy chấm dứt những gì thuộc về thế giới thấp hèn trong bản thân của anh em: đó là những quan hệ tình dục bất chính; những sự ô uế, những đam mê xấu xa và những ước muốn xấu xa, “đồng thời” giữa anh em với nhau, *anh em hãy có những tâm tình như chính Đức Kitô Giêsu*” (*Pl* 2,5); đó là “*những tâm tình thương cảm, nhân hậu, khiêm nhu, hiền hòa và nhẫn nại. Hãy chịu đựng và tha thứ cho nhau.*” (*Cl* 3,13) Và trên hết mọi đức tính “*anh em hãy có lòng bác ái: đó là mối dây liên kết tuyệt hảo*” (*Cl* 3,14). Tất cả những điều đó là “*hoa quả của Thần Khí.*” (*Gl* 5,22)²⁶

Chính chỉ trong con người của Đức Giêsu mà lời cứu độ của Thiên Chúa mới xuất hiện trong trạng thái trọn vẹn của nó, đưa dẫn vào những thời sau hết (x.*Dt* 1,1-2). Chính như vậy mà ngay từ những thời đầu tiên của Giáo Hội, Phêrô đã có thể công bố rằng: “Dưới gầm trời này, không có một danh nào khác đã được ban cho nhân loại, để chúng ta phải nhờ danh đó mà được cứu độ.” (*Cv* 4,12) Các kitô hữu Việt Nam,

²⁶ HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM, *Thư mục vụ gửi toàn thể dân Thiên Chúa* (Cuộc gặp thường niên ngày 2-7 tháng 10 năm 200). Hà Nội 2000, tr. 2.

sống sâu sắc đức tin của họ, lãnh nhận sứ điệp Đức Mẹ La Vang, đã cam lòng chịu khổ vì cuộc bách hại khốc liệt bằng cách kết hiệp những đau khổ đó với cuộc Tử Nạn của Đức Kitô để đi gặp Đức Kitô phục sinh và vinh hiển.

Vậy chúng tôi muốn nói đến niềm tin vào Đức Kitô: Đấng Cứu Chuộc và Đấng Trung Gian Duy Nhất.

3.1.2 Đức Kitô: Đấng Cứu Chuộc và Đấng Trung Gian Duy Nhất

Về điểm này, chúng tôi dựa nhiều theo tài liệu của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế (1996)²⁷ và Tuyên ngôn *Dominus Iesus* của Thánh Bộ Giáo lý Đức tin (2000).²⁸

²⁷ “Nghiên cứu thần học về sự cứu chuộc do Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đề nghị cho các thành viên của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế năm 1992. Một Tiểu Ban đã được thành lập để chuẩn bị nghiên cứu này, gồm các Giáo Sư Jan Ambaum, Joseph Doré, Avery Dulles, Joachim Gnlika, Sébastien Enrotemprel, Đức Ông Miceál Ledwith (Chủ tịch), Francis Moloney, Đức Ông Max Thurian và Ladislaus Vanyo.

Những cuộc tranh luận có tính tổng quát đã diễn ra về chủ đề này trong nhiều cuộc gặp nhau của Tiểu Ban và các khóa họp toàn thể Ủy Ban Thần Học Quốc Tế họp tại Roma năm 1992, 1993 và 1994. Bản văn này được phê chuẩn trong forma specifica (hình thức đặc thù) của nó bằng sự bầu phiếu tán thành của Ủy Ban ngày 29 tháng 11 năm 1994 và đã được trình lên Chủ Tịch Ủy Ban là Đức Hồng Y Joseph Ratzinger, Bộ trưởng Bộ Giáo Lý Đức Tin và Ngài đã cho phép xuất bản.

Ủy Ban Thần Học Quốc Tế không có ý cố gắng tổng hợp những tư liệu thần học mới, mà đúng hơn là chỉ cung cấp ở đây một tổng hợp những phương thức nghiên cứu thần học hiện tại và cố gắng một điểm tham khảo cho cuộc tranh luận và cho việc nghiên cứu đang diễn ra về vấn đề này. ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ (C.I.T): *Le Dieu Redempteur, questions choisies* trong *La Documentation Catholique* 2143 (4 và 18 tháng 8 năm 1996), tr. 707-731.

²⁸ BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Tuyên ngôn *Dominus Iesus*, Vatican 2000.

3.1.2.1 Đức Kitô: Đấng Cứu Chuộc

3.1.2.1.1 Nền tảng Kinh Thánh

Tài liệu của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế (C.I.T) nhắc lại rằng trong Đức Giêsu Kitô, các chủ đề xưa về sự giải phóng và sự cứu chuộc tượng trưng sự cứu độ của Thiên Chúa sắp đến (*Xh* 32-34; *Et* 4,3-19; *R* 1,15-18) và đâm rễ sâu vào một hậu cảnh lề luật và đền tội (*Đnl* 25; *Lv* 17.25; *Ds* 5,9-34; *Is* 3) còn trở nên quyết định hơn. Xuyên qua suốt cuộc đời mình, Đức Kitô đã chỉ con đường tự do đích thật và bền vững. Cái chết của Người không phải là cái giá được trả để chuộc lại khỏi một quyền lực gò bó nô lệ hóa nào đó, mà là công bố rằng trong cử chỉ tình yêu này của Thiên Chúa được làm cho trở nên hữu hình, một con người đã đồng ý một cách vô điều kiện với những đường lối của Thiên Chúa. Sự chịu đóng đinh Thập Giá của Người trở thành “*Tin Mừng*”. Nó mạc khải tính hiệu lực đền tội của cái chết hy tế của Đức Giêsu (*ICr* 22-25) và vinh quang của sự sống lại của Người đóng ấn giao ước mới và hoàn hảo giữa Thiên Chúa và dân Israel mới (*x.Dt* 9.22).²⁹

²⁹ X. *DS* 125,301. Những lời này vọng lại lời của thánh Athanasiô: “Ngôi Lời, chính ngài đã làm người để cho chúng ta được trở thành Thiên Chúa” (*Sur l’incarnation du Verbe* 54.3; *SC*, tr. 459). Người ta có thể đọc các chú giải gợi ý của GALOT.J., *Christ qui es-tu?*, tr. 98, SEBOURIN.L., *La christologie à partir des textes-clés*, Paris. Cerf 1986; LAURET.B., *Christologie dogmatique*, trong *Initiation à la pratique de la théologie* q. II Dogmatique, Paris, Cerf, 1982, tr. 418; JEAN HERVE. N., *Synthèse dogmatique. De la Trinité à la Trinité*, Paris, Beauchesne, 1986, tr. 187, - PANNENBERG.W., *Esquisse d’une christologie*, Paris, Cerf 1971, tr. 30-52; KASPER.W., *Jésus le Christ*, Paris, Cerf 1976, tr. 25-29; DEMONTEHEUIL.Y., *Leçon sur le Christ*, Paris. Ed. de l’Epi 1949, tr. 101; C.I.T. *Le Dieu Rédempteur: questions choisies* trong *La Documentation Catholique* 2143 (4 và 18 tháng 8 năm 1996), tr. 707-731.

Trong cứu độ học của *Thư gửi tín hữu Ephêso* và *Thư gửi tín hữu Colosê*, nổi bật là các chủ đề *binh an* và *giải hòa*: “Người (Đức Kitô) là binh an của chúng ta” (*Ep* 2,14). *Sự binh an* và *sự giải hòa* trở thành trung tâm và sự biểu hiện tốt nhất của sự cứu chuộc. Từ “*binh an*” có một chiều kích kép ba: binh an với *Thiên Chúa*, binh an giữa *loài người* và binh an trong *tâm hồn*. Người ta có được sự binh an nhờ Đức Giêsu: “Tạ ơn Thiên Chúa, nhờ Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta” (*Rm* 7-25^a).

3.1.2.1.2 Kitô học của các Giáo Phụ

Tiếp tục lời dạy của Tân Ước, các Giáo phụ đã soạn thảo một Kitô học về sự Cứu Chuộc mà chúng tôi sẽ cố gắng nghiên cứu vắn tắt.

Đối với thánh *Ignatiô thành Antiôkhia*, Đức Giêsu là *Christos Iatrós* (*Christus medicus*: Đức Kitô y sĩ) “Chỉ có một y sĩ duy nhất, vừa là xác thịt và vừa là thần khí, được sinh ra và không được sinh ra, đã đến bằng xương bằng thịt. Thiên Chúa, trong sự chết và sự sống thật, sinh bởi Đức Maria và bởi Thiên Chúa, trước tiên phải chịu đau đớn và bây giờ thoát khỏi đau đớn, Đức Giêsu, Chúa chúng ta”.³⁰ Đức Kitô chữa lành bệnh tật và ôm lấy cái chết trong chừng mực nó là sự sống. Những sự chữa lành của Người dựa trên quyền năng Thiên Chúa, là quyền năng tha tội của Người, nhưng điều kiện duy nhất được đòi hỏi là đức tin. Cũng một tư tưởng đã

³⁰ IGNATIÔ thành ANTIOKHIA, *Gửi tín hữu Ephêso* 7,2; SC 10 bis, tr. 74-76.

xuất hiện trong *Thư thứ nhất của Clêmentê*,³¹ *Thư gửi cho Diogène*³² và nơi Origène.

Tư tưởng của Thánh Justinô được kết hợp mật thiết với Kinh Tin Kính. Ngài nói về *Christos didaskalos* (*Christus Magister: Đức Kitô Thầy dạy*) và về *Logos didaskalos* – lời dạy dỗ và cứu chuộc có thể giúp đỡ con người mà các lời của nó có một sức mạnh giải phóng thần linh.³⁴

Theo thánh Irênê, Đức Giêsu Kitô là Ngôi Lời của Thiên Chúa, Đấng đã cứu chuộc chúng ta bằng giá máu của mình theo cách thích hợp đối với Người, nghĩa là Người đã tự hiến làm giá chuộc cho chúng ta, để chữa lành chúng ta và làm cho chúng ta sống lại ngỏ hầu nâng bản tính con người lên và phục hưng hình ảnh của Thiên Chúa trong bản tính con người đó.³⁵ Thánh Athanasiô hiểu sự cứu chuộc như là sự chữa lành tội lỗi và những gì làm mất đi những nét giống Thiên Chúa, đó là sự hư nát và sự chết.³⁶

Thánh Grêgôriô thành Naziance dạy rằng Ngôi Lời đã nhập thể để bổ sung khoa sư phạm của Thiên Chúa và mang sự cứu độ đến cho nhân loại bằng sự chịu đóng đinh Thập giá – sống lại và sự thánh hóa bằng tất cả những gì mà thần tính

³¹ CLÉMENT DE ROME, *Thư gửi tín hữu Corintô* (Lettres aux Corinthiens) 59,4; SC 167,196.

³² Thư gửi Diogène (Lettre à Diogène) 9,6; SC 33, 74.

³⁴ JUSTIN, *Apologie* (Hộ giáo) II,5,1-6; éd. A. Wartelle, Paris, Cerf 1987, tr. 202-204; PG VI,452-456 và ID. Dialogue avec Tryphon (Đối thoại với Tryphon) 30,3; G. Archambault, q.I Paris 1909, tr. 132; PG VI 949.

³⁵ IRÉNÉE, *Adversus Haereses* (Chống lại các lạc giáo) 5,1-2; SC 90,153-154; PG VII,1120-1141.

³⁶ ATHANASE, *De incarnatione Verbi* (Về sự nhập thể của Ngôi Lời) 7. éd R. IV. Thomson, Oxford 1971, tr. 148-150; PG XXV,108-109.

liên quan đến.³⁷ Người là Đấng chặn chiên, theo như thánh *Grêgôriô thành Nysse* đã viết, nhưng đã làm cho mình trở thành con chiên sát tế như vậy vì tội lỗi chúng ta.³⁸

Thánh *Ambrôsiô thành Milanô* cung cấp cho chúng ta một bằng chứng vô giá về đời sống bí tích của Giáo Hội Latinh và nêu lên rõ ràng hành động cứu chuộc của Thiên Chúa trong biến cố Đức Kitô, quá khứ (sự cứu chuộc khách quan), hiện tại và tương lai (sự cứu chuộc chủ quan).³⁹ Thánh *Augustinô* nhấn mạnh rằng sự cứu chuộc là hành vi ân sủng, tình yêu vĩnh cửu, là cái mang đến, nhờ sự chết và sống lại của Đức Kitô, sự giải hòa, sự liên hệ phụ tử, sự thánh hóa và sự sống cho tất cả những ai tin vào Người. Nó cũng bao hàm trách nhiệm của con người trong việc chấp nhận tích cực sự cứu chuộc.⁴⁰

Các giáo phụ đã tiếp tục soạn thảo, trên cơ sở Kinh Thánh, một bộ sách vững chắc về các truyền thống mà trên đó có thể xây dựng những suy tư thần học sau này của thời Trung Cổ.

Thánh *Anselmô*, căn cứ vào lý thuyết của Ngài về sự công bình giao hoán và sự bồi thường theo luật, khẳng định rằng sự cứu chuộc chỉ có thể được thực hiện bởi một con

³⁷ GRÉGOIRE DE NAZIANCE *Oratio (Cầu nguyện)* 12,4; PG XXXVI.109-132 và *Oratio* 38,13; SC 358,130-132; PG XXXVI 515.

³⁸ GRÉGOIRE DE NYSSE, *Antirrheticus adversus Apolinarium* 16. Gregorii Nysseni Opera. Ed W. Jeager q.3/1, tr. 151-152; PG XLV; 1152-1153.

³⁹ X. AMBROISE DE MILAN *De incarnatione Dominicae Sacramento*: CSCL 79, 225-281; PL XVI.853-884.

⁴⁰ X. AUGUSTIN, *De gratia Christi et de peccato originali* (Về ân sủng của Đức Kitô và về tội nguyên tổ) 25,29. CSCL 42,188-190; PL.XLIV, 399-400. ID., *De Natura et gratia* (Về Bản tính và ân sủng) 23.25; CSCL 60,251; PL.XLIV 259-260.

người – Thiên Chúa và nhấn mạnh đến khía cạnh chuộc tội qua cái chết của Đức Kitô.⁴¹ Đối với *Abélard*, cuộc khổ nạn của Đức Kitô là sự mạc khải tình yêu của Thiên Chúa và là một mẫu gương phải noi theo.⁴²

Đối với thánh *Tôma Aquinô*, Đức Kitô chữa lành, cứu vớt và thần linh hóa loài người bằng sự Nhập Thể, thập giá và sự sống lại của Người theo sự Công bình và lòng Thương Xót của Thiên Chúa. Ngài xác định rằng Đức Kitô là đầu của nhân loại được tái sinh và ân sủng của Người lan tỏa đến tất cả các chi thể căn cứ vào sự kết hợp hữu cơ với Nhiệm Thể.⁴³ Cũng như với Thánh *Anselmô*, sự cứu chuộc bao hàm và giả định đồng thời thần tính và nhân tính của Đức Kitô.⁴⁴

Chống lại sự cải cách đã đưa đến cực điểm lý thuyết của Anselmô về sự đền tội đến mức khẳng định rằng con người được miễn mọi thành tích căn cứ vào các công nghiệp của Đức Kitô là Đấng đã trả xong món nợ ta mắc với Thiên Chúa và sự công chính hóa được sinh ra chỉ bằng đức tin mà thôi, *Công Đồng Trentô*, bằng “Sắc lệnh về sự công chính hóa”, đặt cơ sở trên thánh Augustinô và thánh Tôma Aquinô, hẳn là sẽ bênh vực lập trường thần học về sự công chính hóa chúng ta bởi Đức Kitô trên cây gỗ thập giá và về sự thần linh hóa những kẻ tội lỗi bởi Chúa Thánh Thần, Đấng làm cho họ trở nên những chi thể sống động của Thân Mình Đức Kitô,

⁴¹ X. ANSELME, *Car Deus Homo* (Tại sao Thiên Chúa làm người) 2.18; PLCLVII. 421-425.

⁴² X. ABELARD, *Sermo* (Bài giảng) 9. PL. CL XXVIII,447.

⁴³ X.THOMAS D'AQUIN, *Tổng luận thần học* III.14.1 ad 1; 46,1^c và ad 3; 48,2^c.

⁴⁴ X. Nt, III,3,1,2^c

nhưng Công Đồng đã nhấn mạnh rằng phải chú ý tới ân sủng và các việc lành.⁴⁵

3.1.2.1.3 Các nền thần học thế kỷ XX và Đức Gioan Phaolô II

Thế kỷ XX sẽ thấy mọc lên sự hệ thống hóa các nền thần học mới về sự Cứu Chuộc. Trong nội dung bài giảng đầu tiên về Tin Mừng (Kérygmatique) của *Rudolf Bultmann*, sự cứu độ là công bố cái chết trên thập giá và sự sống lại của Đức Kitô, Đấng làm cho con người từ tính không chính thức bước sang tính chính thức. Con người được kêu gọi vượt thắng sự tha hóa của mình bằng cách làm cho thập giá của Đức Kitô trở thành thập giá của mình, bằng cách chịu đóng đinh thập giá cùng với Người.⁴⁶ Đó là điều làm cho *Paul Tillich* nói rằng “thập giá không phải là nguyên nhân mà là sự biểu hiện Thiên Chúa đã nghiêm túc tự gánh lấy những hậu quả tội lỗi của loài người”.⁴⁷ Loài người tham dự vào đó bằng cách cho phép họ tự biến đổi mình.⁴⁸

Quy chiếu đến gương mặt lịch sử của Đức Giêsu, các nhà thần học giải phóng sẽ thấy trong con người của Đức Giêsu, sự thể hiện cuộc đấu tranh phải thực hiện chống lại các cấu

⁴⁵ X. CÔNG ĐỒNG TARENTO, *Sắc lệnh về sự công chính hóa*, trong DUMEIGE. G., *Textes doctrinaux du Magistère de l'Eglise sur la Foi Catholique* (Những bản văn giáo lý của Huấn quyền Giáo Hội về Đức tin Công giáo) 1993, tr. 345-346.

⁴⁶ BULTMANN.T., *Kérygme et mythologie* (Bài giảng Tin Mừng đầu tiên và huyền thoại học), tr. 36.

⁴⁷ TILICH. P., *Théologie systématique* (Thần học hệ thống), tr. 2,176.

⁴⁸ X. Nt.

trúc đàn áp con người.⁴⁹ Nghiên cứu ý nghĩa nguyên nhân của sự cứu độ chúng ta, *Rahner* định nghĩa Đức Giêsu là sự tự chuyển thông không thể quay lại được của Thiên Chúa theo ân sủng và biểu tượng không thể vượt qua được là cái biểu đạt ý muốn cứu độ của Thiên Chúa nhờ vào sự chết và sự sống lại của Con Ngài.⁵⁰

Chống lại các học thuyết tôn giáo được phát sinh nhiều vào cuối thế kỷ XX. Ủy Ban Thần học Quốc tế nhắc lại đức tin Kitô giáo mà theo đó, sự Cứu Chuộc không xảy ra một cách đơn giản do một hoạt động bên trong của ân sủng Thiên Chúa hoặc do sự dẫn thân của con người vào trong hành động giải phóng, mà xuyên qua công việc cứu độ của Ngôi Lời Nhập Thể mà sự sống và sự chết của Người cấu tạo nên những biến cố lịch sử thực sự.⁵¹

Đức Gioan Phaolô II, trong Thông điệp *Redemptor Hominis* (Đấng Cứu Chuộc Con Người), khi nói về chiều kích thần linh của mầu nhiệm cứu chuộc, đã viết:

“Thập giá núi Calvariô mà trên đó Đức Giêsu Kitô – Con Người, con của Đức Nữ Trinh Maria, con nuôi của Giuse thành Nadarét – “rời bỏ” thế gian này, đồng thời cũng là một biểu hiện với tư cách làm cha vĩnh cửu của Thiên Chúa, Đấng mà, trong Đức Kitô, lại làm cho mình gần gũi

⁴⁹ x. GUTIEREZ.G., *Théologie de la libération* (Thần học giải phóng).1971; BOFF.L., *Jésus Christ Libérateur* (Đức Giêsu Kitô Đấng Giải Phóng) 1972; SOBRINO.J., *Christologie de l'Amérique latine* (Kitô học của Châu Mỹ La tinh) 1976.

⁵⁰ X. RAHNER.K., *Traité fondamentale de la foi* (khảo luận cơ bản về đức tin), Paris, Cerf, 1983, tr. 194-195; tr. 282-284.

⁵¹ ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ (C.I.T, *Le Dieu Rédempteur: questions choisies* (Thiên Chúa Đấng Cứu Chuộc; những vấn đề chọn lọc) trong *La Documentation Catholique* 2143. (4 và 18 tháng 8 năm 1996), tr. 721.

với nhân loại, với mọi người, bằng cách ban cho nó “thần khí sự thật” (x.*Ga* 16,13) ba lần Thánh.

Sự mặc khải này của Chúa Cha và việc đổ trần Thánh Thần này, cả hai ghi một dấu ấn không tẩy xóa được vào trong mầu nhiệm cứu chuộc, làm cho chúng ta hiểu ý nghĩa của thập giá và cái chết của Đức Kitô [...]. Người Con, “Đấng chẳng hề biết tội lỗi là gì, thì Thiên Chúa đã biến Người thành hiện thân của tội lỗi” Đấng hoàn toàn không tội lỗi, thì Người đã làm điều đó để mặc khải tình yêu “Vì Thiên Chúa là tình yêu” [...]. Sự mặc khải tình yêu này cũng được định nghĩa là lòng thương xót⁵² và sự mặc khải tình yêu và lòng thương xót này trong lịch sử con người, có một khuôn mặt và một cái tên: nó được gọi là Giêsu – Kitô”⁵³

Sứ mệnh của Đức Giêsu là tái lập sự hiệp thông giữa Thiên Chúa và loài người: Sứ mệnh đó cũng đã thiết lập một hiệp thông mới giữa những con người xa lìa nhau vì tội lỗi. Trong Đức Giêsu đã xuất hiện một sự hòa hợp mới mà trong đó “không còn vấn đề phân biệt Do Thái hay Hy Lạp, nô lệ hay tự do, đàn ông hay đàn bà, nhưng tất cả anh em chỉ là một trong Đức Kitô-Giêsu” (*Gl* 3,28). Và Đức Kitô Giêsu là Đấng Cứu Chuộc Duy nhất.

Cùng với Giáo Hội toàn cầu, với Giáo Hội Châu Á, Giáo Hội Việt Nam công bố chân lý đức tin: “Chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài

⁵² X. THOMAS D'AQUIN, *Tổng luận thần học* III, q.46, a.1, ad 3.

⁵³ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptor Hominis* (4 tháng 3 năm 1979), số 9. AAS 71 (1979), tr. 273-274.

người, đó là một con người, Đức Kitô Giêsu, Đấng đã tự hiến làm giá chuộc mọi người” (1Tm 2,5-6).⁵⁴

3.1.2.2 Đức Kitô: Đấng Trung gian Duy nhất

3.1.2.2.1 Ý nghĩa và nền tảng Kinh Thánh

Đấng trung gian của chúng ta là Duy nhất theo lời của thánh Phaolô: “Vì chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người, đó là một con người, Đức Kitô Giêsu, Đấng đã tự hiến làm Giá chuộc mọi người” (1Tm 2,5-6).

Tư liệu của Ủy ban Thần học Quốc tế nhắc lại Đức Giêsu-Kitô là Adam mới, Đấng trung gian duy nhất và mãi mãi, hằng sống và vĩnh cửu của nhân loại với Thiên Chúa và của sự thực hành hiệp thông giữa những con người với nhau. Căn cứ vào sự Ngôi hiệp trong Ngôi vị có hai bản tính: Nhân linh và Thần linh của Người. Đức Kitô “đã kết hợp chính mình mãi mãi với mọi người bằng mầu nhiệm Cứu Chuộc”,⁵⁵ ban cho chúng ta ân huệ được tham dự vào đời sống của Thiên Chúa mà nhờ đó chúng ta đã được tạo dựng. Chính niềm hy vọng này và sự tham dự này là vấn đề trong giáo lý về sự sống lại của thân xác, khi loài người chia sẻ sự sung mãn cuộc sống thần linh.⁵⁶

⁵⁴ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông huấn *Ecclesia in Asia*, số 13. Libreria Ed.Vaticana, Cité de Vatican 1999, tr. 42.

⁵⁵ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptor hominis* (4.3.1979), số 3: AAS 71 (1979).

⁵⁶ ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ (C.T.I), *Le Dieu Rédempteur: Questions Choisies* trong *La Documentation Catholique* 1243 (4 và 18 tháng 8 năm 1996), tr. 707-712.

Đức Giêsu Kitô, khi tiết lộ ý định của Thiên Chúa trong ngôn ngữ sáng sủa và trong khuôn mặt con người, hình ảnh hoàn hảo và biểu hiện ngôi vị của Chúa Cha, làm cho Thiên Chúa vô hình trở nên hữu hình trong con người. Bí Tích là sự hữu hình nhân linh của Thiên Chúa vô hình, Đức Giêsu-Kitô, Logos (Lời) của Thiên Chúa và Emmanuel, là di chúc của Chúa Cha thay mặt Thiên Chúa đến nói với chúng ta (Ga 12,50), là sự hiện diện của Thiên Chúa (Ga 14,6) thể hiện lại chính căn tính của Người, là sự mạc khải cao quý và quyết định nhất về Thiên Chúa cho chúng ta.⁵⁷

Đức Giêsu Kitô là lời “*được bày tỏ bằng cử chỉ*” của Thiên Chúa. Người là sự tự-chuyển-thông Chúa Cha và nơi ngoại-hiệu chân lý về Thiên Chúa và con người. Vậy thì Người là tất cả những gì Thiên Chúa là, Người sống và hành động bằng cách trở nên hữu hình cho loài người, giữa loài người và trong con người. Người là dụ ngôn của Thiên Chúa⁵⁸, con người này xuất hiện trong ngôn ngữ và trong hành động để miêu tả sự hiện diện tối đa của Thiên Chúa bên cạnh con người, sự hiện diện tối đa của Thiên Chúa, Đấng đưa nhân loại vào trong cuộc phiêu lưu năng động của giao ước với Thiên Chúa và như vậy là xây dựng một mối quan hệ tình yêu mới giữa những con người với nhau (Ep 4,15; Cl 1,18), vì đồng thời là Thiên Chúa thật và là con

⁵⁷ MICHEL.S.R., *Jésus-Christ, Hier, Aujourd'hui Demain* (Đức Giêsu Kitô, Hôm qua, Hôm nay, Ngày mai), Tournai, Casterman 1971, tr. 138.

⁵⁸ SCHILLEBEECKX.E., *Jésus, parabole de Dieu Paradigme de l'homme* (Đức Giêsu, dụ ngôn của Thiên Chúa, khuôn mẫu của con người) trong *Savoir Croire Espérer*, q. II, Bruxelles, Faculté Universitaire St Louis, 1976, tr. 796-811; -JUNKEL.E., *Dieu comme mystère du monde*, (Thiên Chúa như mẫu nhiệm của thế giới) Paris, Cerf, 1982, tr. 394ss; -PERROT, *Jésus et l'histoire* (Đức Giêsu và lịch sử), Desclée, 1979, tr. 229.

người thật. Ủy Ban Thần Học Quốc Tế giải thích lý do tồn tại của hai bản tính này:

“Sự cứu chuộc là một quá trình bao hàm đồng thời thần tính và nhân tính của Đức Kitô. *Nếu Người không phải là thần linh*, thì Người không thể thực sự đưa ra phán quyết tha thứ của Thiên Chúa: Người lại càng không thể ban cho được chia phần chính sự sống của Ba Ngôi Thiên Chúa. Nhưng *nếu Đức Giêsu Kitô không phải là con người*, thì Người không thể đền tội nhân danh nhân loại vì những xúc phạm mà Adam và con cháu Adam đã phạm. Duy nhất chính vì hai bản tính này mà Người có thể đảm nhận vai trò đại diện của vị Thủ lĩnh dâng lễ đền tội cho tất cả mọi tội nhân và ban cho họ ân sủng.”⁵⁹

Vai trò làm trung gian của Đức Kitô là đặc biệt. Nó làm cho chúng ta tham dự vào thần tính của Người (2Pr 1,4), vì Người, trong chính ngôi vị của Người, là Thiên Chúa giữa dân Người.⁶⁰ Người là thần linh mà trong đó cứu mang, được tri giác và được sinh ra hữu thể con người như là “Hữu thể – đó” (être – là) với Thiên Chúa. Với việc Ngôi Con đi vào trong giới nhân linh, con người lúc bấy giờ không còn có thể cảm thấy mình bị kết án phải làm một kẻ bị đày vĩnh viễn khỏi sự hiện diện của Thiên Chúa, bởi vì từ nay có một con đường mà qua đó người ta có thể đến với Thiên Chúa một cách tin tưởng.

⁵⁹ ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ (C.T.I) *Le Dieu Rédempteur: questions choisies* trong *La Documentation Catholique* 2143 (4 và 18 tháng 8 năm 1996), tr. 722.

⁶⁰ X. GALOT.J., *Le Christ médiateur unique et universel* (Đức Kitô Đấng Trung gian duy nhất và phổ quát) trong *Studia missionaria*, 21(1972), tr. 303-332.

Đức Kitô là Đấng Trung gian duy nhất. Tất cả những con đường khác là không lối thoát (*ITm* 2,5). Hy tế của Người trên thập giá và mầu nhiệm phục sinh của Người, như Thánh Tôma Aquinô đã nói rất đúng, cấu tạo nên nguyên nhân cứu độ chúng ta.⁶¹ Chúng tiết lộ thời điểm và nơi chốn khám phá ra hoàn toàn giao ước đã được ký kết giữa Thiên Chúa và con người và sự biểu hiện sâu sắc tình yêu của Thiên Chúa đối với con người.⁶²

Trong thế giới này, tư liệu của Ủy Ban Thần Học Quốc Tế khẳng định, Giáo Hội, với tư cách là bí tích cứu độ và hiệp nhất của loài người (*Lumen Gentium* 1), tiếp tục, bằng các Bí Tích, hiện tại hóa các ân sủng cứu độ, như vậy là dùng làm trung gian trong sứ mệnh của Đấng Cứu Chuộc là giải phóng khỏi tội lỗi, hiệp thông với Thiên Chúa và với nhân loại và cả với vũ trụ nữa. Sự Cứu Chuộc mặc lấy một chiều kích xã hội và *hiệp thông* vì sự liên đới của Giáo Hội và loài người. Vậy vấn đề là một nền “văn minh tình yêu” giả định sự hoán cải của các tâm hồn, chứ không phải chỉ là những thay đổi các cấu trúc xã hội – chính trị. Sự Cứu Chuộc này là thuộc về vũ trụ, nó bao hàm sự lên ngôi của “Trời mới đất mới” (*Kh* 21,1; *Is* 65,17)⁶³.

3.1.2.2.2 Đức Gioan Phaolô II và Giáo Hội Việt Nam

⁶¹ TORRELL J.P., *La causalité salvifique de la résurrection du Christ selon St Thomas* (Tương quan nhân quả cứu độ của sự sống lại của Đức Kitô theo thánh Toma) trong *Revue Théologique* (Tạp chí thần học), 96/2 (tháng 4-6 1996), tr. 179-208.

⁶² X.GALOT.J., *Christ de notre foi*, tr. 115.

⁶³ ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ (C.T.I) *Tác phẩm đã dẫn*, phần 4, số 17-18, tr. 724-730.

Trong mẫu nhiệm vượt qua, Đấng Cứu Chuộc đã làm cho sự cứu độ trở nên có thể đạt tới mọi người: “Phần tôi, một khi được giương cao lên khỏi mặt đất, tôi sẽ kéo mọi người lên với tôi” (Ga 12,32). Nét đặc thù của Đức Kitô phải được hiểu trong lòng Giáo Hội. Các kitô hữu được mời gọi tuyên xưng và rao giảng Đức Kitô, Đấng Cứu Chuộc đơn độc và duy nhất của thế gian, mà Giáo Hội của Người là Bí Tích cứu độ phổ quát. Khi phong thánh 117 vị tử đạo của Việt Nam,⁶⁴ Đức Gioan Phaolô II, đã giảng một bài giảng tuyệt vời về sự làm chứng của những người Việt Nam trong thời bách hại, đã nói lên những lời chào và cầu chúc như thế này:

“Chúng tôi rao giảng một Đức Kitô bị đóng đinh thập giá.” (1Cr 1,23) Mượn lời trên đây của tông đồ Phaolô, *Giáo Hội Roma hôm nay gửi lời chào Giáo Hội Việt Nam* là Giáo Hội mặc dù xa cách về địa lý, nhưng lại rất gần gũi trong tình thân ái của tôi. Đồng thời Giáo Hội Roma cũng xin chào toàn thể dân tộc Việt Nam và hết lòng trìu mến nói lên những lời cầu chúc tốt đẹp nhất [...]

Bài Tin Mừng hôm nay nhắc lại cho chúng ta những lời Đức Giêsu-Kito loan báo những cuộc bách hại mà các

⁶⁴ Chúa Nhật ngày 19 tháng 6 năm 1988, Đức Gioan Phaolô II đã chủ tọa, trên công trường thánh Phêrô, nghi lễ phong thánh 117 vị tử đạo của Việt Nam (các vị ấy đã được công bố chân phước năm 1900, 1906, 1909 hoặc 1951), nạn nhân của những cuộc bách hại cách nhau từng đợt từ năm 1745 đến 1862. Các vị thánh này gồm có 96 người Việt Nam, giáo sĩ và giáo dân (trong các giáo dân có một phụ nữ), 11 người Tây Ban Nha (6 Giám Mục và 5 Linh mục, tất cả đều thuộc dòng anh em thuyết giảng) và 10 Linh mục Pháp thuộc Hội Thừa Sai Paris. Trước một đám người tham dự đông đúc, trong đó có tám nghìn người Việt Nam hải ngoại đến từ cộng đồng sống tản mác ở các nước và đại diện cho các anh chị em Việt Nam của họ không được phép tham dự nghi lễ, Đức Gioan Phaolô II đã đọc một bài giảng tuyệt vời.

môn đệ của Người phải chịu: “Họ sẽ nộp anh em cho các hội đồng và sẽ đánh đập anh em trong các hội đường của họ, và anh em sẽ bị điệu ra trước mặt vua chúa quan quyền vì Thầy để làm chứng cho họ và các dân ngoại được biết” (Mt 10,17-18). Đức Giêsu đã nói với các Tông đồ và các môn đệ của Người ở mọi thời; Người đã nói một cách hết sức thành thực! Người đã không làm cho hoa mắt trước mặt họ vì những lời hứa giả dối, nhưng, trong sự sung mãn của chân lý là cái luôn luôn đi kèm theo những lời nói của Người, *Người đã chuẩn bị cho họ điều xấu nhất*: “Anh sẽ nộp em, em sẽ nộp anh cho người ta giết; cha sẽ nộp con, con cái sẽ đứng lên chống lại cha mẹ và làm cho cha mẹ phải chết. Vì danh Thầy, anh em sẽ bị mọi người thù ghét; nhưng kẻ nào bền chí đến cùng, kẻ ấy sẽ được cứu thoát” (Mt 10, 21-22)⁶⁵.

Một cách kín đáo nhưng rõ ràng, Đức Gioan Phaolô II khẳng định rằng sự cứu độ đến từ Đấng Cứu Chuộc và Trung gian duy nhất, Đức Giêsu-Kitô. Đức Thánh Cha cổ vũ người Việt Nam sống đức tin của mình và bền vững trong những thử thách lớn lao, vì Thầy Chí Thánh đã không bỏ rơi các môn đệ của Người và những kẻ theo Người mà không có gì bảo vệ trước những cơn bách hại lớn: “Khi họ nộp anh em, thì anh em đừng lo phải nói làm sao hay phải nói gì, vì trong giờ đó, Thiên Chúa sẽ cho anh em biết phải nói gì: Thật vậy, không phải chính anh em nói, mà là *Thần Khí của Cha anh em* nói trong anh em” (Mt 10,19-20).

⁶⁵ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Bài giảng lễ phong thánh 117 vị tử đạo Việt Nam* (19.6.1988) trong *l'Osservatore Romano*, ngày 20-21 tháng 6; *La Documentation Catholique* (7/21.8.1988), số 1967, tr. 801-802.

Trong đoạn 5 Thông điệp *Redemptoris Missio*, chúng ta thấy rõ ràng đã được khẳng định rằng Đức Kitô là Đấng Cứu Chuộc duy nhất của mọi người, Đấng mà chỉ một mình Người mới có khả năng mạc khải Thiên Chúa và dẫn dắt đến cùng Thiên Chúa. Cho các thẩm quyền tôn giáo đã hỏi các Tông đồ về vấn đề chữa lành người bại liệt mà Phêrô đã thực hiện, ông đáp: “Chính nhân danh Đức Giêsu-Kitô, người Nazarét, Đấng mà quý vị đã đóng đinh vào thập giá và Thiên Chúa đã làm cho chỗi dậy từ cõi chết, chính nhờ danh Người chứ không phải nhờ một danh nào khác mà người này được lành mạnh ra đứng trước mặt quý vị... Vì dưới gầm trời này, không có một danh nào khác đã được ban cho nhân loại, để chúng ta phải nhờ vào danh đó mà được cứu độ” (Cv 4,10-12). Sự khẳng định này, đã được nói với Thượng Hội Đồng Do Thái, có một tầm mức phổ quát vì đối với mọi người – Do Thái cũng như dân ngoại - sự cứu độ chỉ có thể đến từ Đức Giêsu-Kitô.⁶⁶

3.1.2.2.3 Hội Đồng Giám Mục Việt Nam

Thượng Hội Đồng Giám Mục Châu Á tìm cách “làm sáng tỏ và đào sâu giáo lý về Đức Kitô, Đấng Trung gian duy nhất giữa Thiên Chúa và con người và Đấng Cứu Độ duy nhất của thế giới, bằng cách phân biệt rõ ràng Người với các vị sáng lập các tôn giáo lớn khác”.⁶⁷ Thượng Hội Đồng có một dịp để thừa nhận các truyền thống và các nền văn minh tôn giáo cổ

⁶⁶ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio*, số 5.

⁶⁷ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông thư *Tertio millennio adveniente* (10.11.1994), số 3; AAS 87 (1995), tr. 30. *La Documentation Catholique* 91 (1994), tr. 1027.

xưa, các nền triết học sâu sắc và sự khôn ngoan là những yếu tố đã làm cho Châu Á có được hiện trạng như ngày nay.⁶⁸

Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, trong thư mục vụ ngày 7 tháng 10 năm 2000,⁶⁹ theo các chỉ dẫn do Tông huấn *Ecclesia in Asia* đề ra, nhấn mạnh đến sứ mệnh của dân tộc Việt Nam là đem lại những chứng từ và công bố Tin Mừng cho các dân tộc khác vì sự cứu độ chỉ đến từ Đức Giêsu-Kitô, Đấng Cứu Chuộc và Trung gian duy nhất:

“Tin Mừng là một hồng ân của Thiên Chúa ban cho mọi người (x. Lc 2,10). Kể nhận lãnh Tin Mừng cũng có trách vụ loan báo nó cho người anh em. Công Đồng Vatican II khẳng định: “*Tự bản chất, Giáo Hội, trong cuộc lữ hành trần thế, là truyền giáo, bởi vì Giáo Hội được xuất phát từ sứ mệnh của Chúa Con và sứ mệnh của Chúa Thánh Thần, theo ý định của Thiên Chúa Cha*” (Ad gentes 2).

⁶⁸ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông huấn *Ecclesia in Asia*, số 4. Libreria Editrice Vaticana 1999, tr. 10.

⁶⁹ Cuộc họp Hội Đồng Giám Mục Việt Nam diễn ra vào những tháng cuối cùng của năm 2000, cũng là năm kỷ niệm năm thứ 40 ngày thành lập Hàng Giáo Phẩm Việt Nam (24.11.1960) và kỷ niệm năm thứ 20 cuộc họp đầu tiên của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam sau năm 1975 (từ ngày 24 tháng 4 đến 1 tháng 5 năm 1980) và kỷ niệm đệ nhất chu niên công bố tông huấn *Ecclesia in Asia* của Đức Gioan Phaolô II (6.11.1999).

Việc thành lập Hàng Giáo Phẩm Việt Nam là một bằng chứng về việc Giáo Hội Việt Nam đã trưởng thành, đã sống và đang sống đức tin một cách mạnh mẽ và đảm nhận trách nhiệm công bố Tin Mừng cứu độ cho những người đồng hương của mình.

Sự kiện mừng lễ kỷ niệm 20 năm công bố thư mục vụ năm 1980 với sự chỉ dẫn mục vụ “Sống Tin Mừng giữa lòng dân tộc”, thúc đẩy chúng ta sống, làm chứng và công bố Tin Mừng theo cách Việt Nam. X. HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM, *Thư mục vụ gửi toàn thể dân Chúa* (Cuộc gặp thường niên 2-7 tháng 10 năm 2000). Hà Nội 2000, tr. 1.

Tông huấn *Ecclesia in Asia* cũng khẳng định: “Những kitô hữu nói về Đức Kitô phải thể hiện trong cuộc sống của họ sứ điệp mà họ loan báo” (số 23).

Sự làm chứng bằng cuộc sống là phương tiện đầu tiên, có thể là phương tiện duy nhất để công bố Tin Mừng (x. *Redemptoris Missio* 31), tuy nhiên việc phúc âm hóa trực tiếp bằng lời nói vẫn là một đòi hỏi của bản chất Tin Mừng, như các Tông đồ khẳng định: “Phần chúng tôi, những gì tai đã nghe, mắt đã thấy, chúng tôi không thể không nói ra” (Cv 4,20)⁷⁰

Việt Nam, cũng như Châu Á, đã chứng tỏ, xuyên qua các thời kỳ lịch sử, một khả năng đáng chú ý và một sự cởi mở tự nhiên để làm cho các dân tộc giúp nhau thêm phong phú trong sự kiện đa tôn giáo và đa văn hóa.⁷¹ Hội Đồng Giám Mục Việt Nam ý thức trách nhiệm cá nhân của mình để nắm bắt tốt chân lý vĩnh cửu của Đức Giêsu bằng sự nghiên cứu, cầu nguyện và suy nghĩ để mang sức mạnh và sức sống của mình vào giữa những thách đố hiện tại và tương lai của việc phúc âm hóa ở Việt Nam. Như Đức Gioan Phaolô II đã viết trong Thông điệp *Redemptoris Missio*: “Những người thuộc về Giáo Hội Công giáo phải tự xem mình có được đặc ân và do đó, càng phải dấn thân hơn nữa vào việc làm chứng đức tin và đời sống kitô hữu, đó là một sự phục vụ đối với anh chị em của mình và là một sự đáp trả cho Thiên Chúa”⁷²

⁷⁰ HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM, *Thư mục vụ gửi toàn thể dân Chúa* (Cuộc gặp thường niên 2-7 tháng 10 năm 2000). Hà Nội 2000, tr. 1.

⁷¹ X. ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II, Tông huấn *Ecclesia in Asia*, số 6. Libreria Editrice Vaticana 1999, tr. 16.

⁷² ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio*, số 11: AAS 83, (1991), tr. *La Documentation Catholique* 260. 88 (1991), tr. 157.

Với Giáo Hội toàn cầu, Giáo Hội tại Châu Á, đặc biệt là Giáo Hội Việt Nam công bố chân lý đức tin: “Chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng Trung gian giữa Thiên Chúa và loài người, đó là một con người, Đức Giêsu-Kitô, Đấng đã tự hiến làm giá chuộc mọi người” (1Tm 2,5-6).

3.1.2.3 Tính độc nhất và tính phổ quát cứu độ của Đức Giêsu-Kitô

“Anh em hãy đi khắp tứ phương thiên hạ, loan báo Tin Mừng cho mọi loài thọ tạo. Ai tin và chịu phép rửa, sẽ được cứu độ; còn ai không tin, thì sẽ bị kết án” (Mc16,15-16); “Thầy đã được trao toàn quyền trên trời dưới đất. Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ những điều Thầy đã truyền cho anh em. Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28,18-20; cũng xem Lc 24,46-48; Ga 17,18; 20,21; Cv 1,8).

Từ lệnh truyền này của Đức Giêsu-Kitô phát sinh sứ mệnh phổ quát của Giáo Hội được thực hiện bằng sự công bố mầu nhiệm Thiên Chúa, Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, và mầu nhiệm Nhập Thể của Chúa Con, như biến cố cứu độ cho toàn nhân loại.

Tính vĩnh tồn của sự loan báo truyền giáo của Giáo Hội ngày nay đang bị đặt trong tình trạng nguy hiểm bởi các lý thuyết tương đối⁷³ là những lý thuyết muốn biện minh cho tính đa tôn giáo. Các lý thuyết này dựa trên một số giả định

⁷³ THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Tuyên ngôn *Dominus Iesus*, về tính độc nhất và tính phổ quát cứu độ của Đức Giêsu-Kitô và Giáo Hội. Libreria Editrice Vaticana, Cité du Vatican 2000, số 4, tr. 7-8.

trước về bản chất triết học hoặc thần học thí dụ: “*Sự xác tín* chân lý về Thiên Chúa là không thể nắm bắt được và khó tả nên lời, ngay cả bằng sự mạc khải Kitô giáo; *thái độ tương đối* đối với chân lý, kéo theo việc điều là thật đối với những người này thì có thể không thật đối với những người khác; *sự đối lập triệt để* mà người ta thiếp lập giữa não trạng luận lý Tây phương và não trạng biểu tượng Đông phương; chủ nghĩa chủ quan của kẻ xem lý trí như là nguồn kiến thức duy nhất, nên trở thành “không có khả năng nâng tầm nhìn lên cao để dám đạt đến chân lý của bản thể”⁷⁴; [...], cuối cùng xu hướng đọc và giải thích Kinh Thánh bên ngoài Thánh Truyền và Huấn Quyền của Giáo Hội”⁷⁵

Trên cơ sở các giả định trước đây, những mệnh đề thần học được soạn thảo làm mất đi đặc tính chân lý tuyệt đối và tính phổ quát của mạc khải Kitô giáo và mầu nhiệm Đức Giêsu-Kitô và Giáo Hội, hoặc ít ra phủ lên đó một chút hoài nghi và không chắc chắn.⁷⁶

Đó là lý do tại sao có Tuyên ngôn *Dominus Iesus*.

3.1.2.3.1 Tuyên ngôn Dominus Iesus

Để sửa chữa lại não trạng tương đối ngày càng lan rộng này, Tuyên ngôn *Dominus Iesus* đã được công bố ngày 6 tháng 8 năm 2000 bởi Thánh Bộ Giáo lý Đức tin do Đức Hồng Y Joseph Ratzinger làm bộ trưởng và Đức Ông Tarcisio

⁷⁴ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Fides et Ratio*, số 5: AAS 91 (1999), tr. 5-88.

⁷⁵ THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 8.

⁷⁶ Nt.

Bertone. S.D.B, Tổng Giám Mục Verceil làm thư ký. Tuyên ngôn này trình bày sáu điểm chính:

- a. Mạc khải của Đức Giêsu-Kitô là trọn vẹn và quyết định.
- b. Ngôi Lời (Logos) Nhập Thể và Chúa Thánh Thần trong việc cứu độ.
- c. Tính độc nhất và tính phổ quát của mầu nhiệm cứu độ của Đức Giêsu-Kitô.
- d. Tính duy nhất và tính Hiệp Nhất của Giáo Hội.
- e. Giáo Hội, Vương quốc của Thiên Chúa và Vương quốc của Đức Kitô.
- f. Giáo Hội và các tôn giáo đối diện với sự cứu độ.

(I) Tuyên ngôn *Dominus Iesus* tái khẳng định trước tiên rằng sự mạc khải của Đức Giêsu-Kitô là quyết định và trọn vẹn. Vì chứng, người ta phải tin vững vàng rằng sự mạc khải, sự viên mãn của chân lý thần linh, được thực hiện trong mầu nhiệm Đức Giêsu-Kitô, Con Thiên Chúa Nhập Thể. Đấng “là đường, là sự thật và là sự sống” (Ga 14,6). Không ai biết Người Con, trừ Chúa Cha; cũng như không ai biết Chúa Cha, trừ Người Con và kẻ mà Người Con muốn mạc khải cho” (Mt 11,17)

Công Đồng Vatican dạy: “Sự thật sâu xa mà sự mạc khải này biểu lộ, về Thiên Chúa và về sự cứu độ con người, chiếu sáng cho chúng ta trong Đức Kitô, Đấng vừa là Trung Gian, vừa là sự viên mãn của mọi mạc khải”.⁷⁷ Sự mạc khải trọn vẹn và quyết định về mầu nhiệm cứu độ của Thiên Chúa được

⁷⁷ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Dei Verbum*, số 2.

thực hiện trong Đức Giêsu-Kitô. Sự thật về Thiên Chúa vẫn là duy nhất, trọn vẹn và quyết định, vì người nói và hành động là Con Thiên Chúa Nhập Thể. Chúa Thánh Thần là Thần Khí của Đức Kitô, dạy “Sự thật toàn vẹn này”(Ga 16,13) cho các Tông đồ và xuyên qua họ, cho Giáo Hội mọi thời.⁷⁸

Sự vâng phục bằng đức tin bao hàm sự tiếp nhận chân lý về sự mạc khải của Đức Kitô được Thiên Chúa, Đấng chính là Chân lý bảo đảm.⁷⁹ “Tin, trước hết là gắn bó bản thân con người với Thiên Chúa, đồng thời cũng là tự nguyện chấp nhận tất cả chân lý Thiên Chúa đã mạc khải”⁸⁰ Chúng ta phải phân biệt rõ ràng đức tin thần hượng (foi théologique), là sự tiếp nhận chân lý được Thiên Chúa Duy Nhất và Ba Ngôi mạc khải⁸¹ và niềm tin (Croyance) trong các tôn giáo khác, là một kinh nghiệm tôn giáo còn đang tìm kiếm chân lý tuyệt đối và còn thiếu sót sự tự nguyện chấp nhận được mạc khải.⁸²

(II) Người ta phải *tin vững vàng giáo lý đức tin* là giáo lý công bố rằng Giêsu Nazarét, con của bà Maria và chỉ có Người, là Con và là Lời của Chúa Cha. Ngôi Lời, Đấng mà “lúc khởi đầu [...] đã ở gần bên Thiên Chúa” (Ga 1,2) là Đấng “đã trở nên người phàm” (Ga 1,14). Trong Đức Giêsu, “Đấng Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống” (Mt 16,16), “tất cả sự viên mãn của thần tính hiện diện cách cụ thể” (Cl 2,9). Công Đồng Nicêa long trọng xác định đức tin của mình vào

⁷⁸ THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Tuyên ngôn *Dominus Iesus*, về tính độc nhất và tính phổ quát cứu độ của Đức Giêsu-Kitô và Giáo Hội. Libreria Editrice Vaticana, Cité du Vatican 2000, số 4, tr. 11.

⁷⁹ X. GIÁO LÝ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO, số 144.

⁸⁰ Nt, số 150.

⁸¹ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Fides et Ratio*, số 13.

⁸² X. Nt, số 31-32 – THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 12.

“Đức Giêsu-Kitô, Con Thiên Chúa, sinh bởi Đức Chúa Cha, [...], được sinh ra mà không phải tạo thành [...], vì loài người chúng tôi và để cứu rỗi chúng tôi, đã xuống thế và đã nhập thế, đã làm người, đã chịu khổ nạn và ngày thứ ba đã sống lại, đã lên trời, sẽ đến phán xét kẻ sống và kẻ chết”⁸³ và Công Đồng Calxêđônia cũng tuyên xưng “Người Con duy nhất và cũng là một, Đức Giêsu-Kitô Chúa chúng ta, cũng là một Người Con hoàn hảo trong thần tính và cũng là một Người Con hoàn hảo trong nhân tính, cũng là một Người Con thực sự là Thiên Chúa và thực sự là con người [...], từ thuở đời đời đã được sinh ra bởi Chúa Cha theo thần tính và vào những ngày sau hết, cũng chính Người Con ấy [được sinh ra] cho chúng ta và để cứu độ chúng ta, bởi Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ Thiên Chúa, theo nhân tính”.⁸⁴

Công Đồng Vatican II khẳng định rằng Đức Kitô, “Adam Mới”, “hình ảnh của Thiên Chúa vô hình” (*Cl* 1,15), “là con người hoàn hảo [...], Con Chiên vô tội, với máu mình hy sinh đổ ra, Người đã mang lại sự sống cho chúng ta. Đến nỗi mỗi người chúng ta có thể nói cùng với thánh Tông đồ: Con Thiên Chúa “đã yêu mến tôi và hiến mạng vì tôi” (*Gl* 2,20).⁸⁵

Về phương diện đó, Đức Gioan Phaolô II đã tuyên bố rằng: “Sẽ là trái với đức tin Kitô giáo nếu đưa một sự tách biệt nào đó vào giữa Ngôi Lời và Đức Giêsu-Kitô”.⁸⁶ Chủ

⁸³ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT NICÉE, *Kinh Tin Kính Nicea*, DS 125.

⁸⁴ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT CALXÊĐÔNIA, *Kinh Tin Kính Calxêđônia*, DS 301.

⁸⁵ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế mục vụ *Gaudium et Spes*, số 22.

⁸⁶ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio*, số 6.

thể duy nhất hoạt động trong hai bản tính, thần linh và nhân linh, là con người duy nhất của Ngôi Lời.⁸⁷

Huấn quyền của Giáo Hội, trung thành với mạc khải của chúng tôi, xác nhận rằng Đức Giêsu-Kitô là Đấng Trung gian và là Đấng Cứu Chuộc phổ quát.⁸⁸ Sự làm trung gian cứu độ này cũng bao hàm tính độc nhất của hy tế cứu độ của Đức Kitô, vị thượng tế tối cao và vĩnh cửu (x.*Đt* 6,20; 9,11; 10,12-14).

Công Đồng Vatican II đã nhắc lại chân lý cơ bản – sự nhập thể cứu độ của Ngôi Lời như một biến cố Ba Ngôi – cho ý thức đức tin của Giáo Hội. Mối dây ràng buộc giữa mầu nhiệm cứu độ của Ngôi Lời làm người và mầu nhiệm của Thần Khí thật là rõ ràng: Thần Khí của Chúa Cha, mà Người Con ban cho vô ngần vô hạn (x.*Ga* 3,34) làm cho mọi người có sinh khí. “Sự hiện diện hoạt động không chỉ liên quan đến các cá thể mà còn đến cả xã hội và lịch sử, các dân tộc, các nền văn hóa, các tôn giáo [...]. Đó còn là Thần Khí đổ tràn “các hạt giống của Ngôi Lời” đang hiện diện trong các nghi thức và các nền văn hóa khác nhau hầu chuẩn bị cho chúng thành thực trong Đức Kitô”.⁸⁹ Và loài người chỉ có thể đi vào hiệp thông với Thiên Chúa nhờ Đức Kitô, dưới tác động của Thần Khí.⁹⁰

(III) Phải tin vững vàng chân lý về Đức Giêsu-Kitô, Con Thiên Chúa, Đức Chúa và Đấng Cứu Độ duy nhất, Đấng mà

⁸⁷ X. THÁNH LÊÔ CẢ, *Tomus ad Flavianum*, DS 294.

⁸⁸ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế mục vụ *Gaudium et Spes*, số 45; cũng xem C.Đ.Đ.K. TRENTÔ sắc lệnh *De peccato originali*, số 3: DS 1513.

⁸⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio*, số 28.

⁹⁰ Nt, số 5.

bằng sự nhập thể, sự chết và sự sống lại của mình đã thực hiện lịch sử cứu độ, mà Người là sự viên mãn và là trung tâm.⁹¹ Người ta thường dự định tránh trong thần học những từ ngữ như “tính đơn nhất”, “tính phổ quát”, “tuyệt đối”, bởi vì chúng gây ấn tượng là nhấn mạnh thái quá đến ý nghĩa và giá trị của biến cố cứu độ của Đức Giêsu-Kitô đối với các tôn giáo khác. Thế nhưng, ngôn ngữ này chung quy lại thể hiện sự trung thành với mạc khải. Người ta có thể và phải nói rằng Đức Giêsu-Kitô có một chức năng duy nhất và đặc biệt đối với loài người và đối với lịch sử của nó: chức năng này là riêng của Người, nó là chuyên nhất, phổ quát và tuyệt đối.⁹²

(IV) Tính đến tính đơn nhất và tính phổ quát của sự làm trung gian cứu độ của Đức Giêsu-Kitô, người ta phải tin vững vàng vào tính đơn nhất của Giáo Hội được Đức Kitô thành lập như là chân lý đức tin. Cũng như chỉ có một Đức Kitô, chỉ có một Thân Thể, chỉ có một Hiền Thê: một “Giáo Hội duy nhất, Công giáo và Tông truyền”.⁹³ “Đó là Giáo Hội duy nhất

⁹¹ THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, *Tác phẩm đã dẫn*, số 13, tr. 20.

⁹² THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, *Tác phẩm đã dẫn*, số 15, tr. 22 – X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế mục vụ *Gaudium et Spes*, số 45. Tính đặc biệt và tính phổ quát của Đức Kitô trong lịch sử loài người là cần thiết và tuyệt đối. Thánh Irêne đã thể hiện tốt ý niệm này trong suy gẫm của Ngài về quyền tối thượng của Đức Giêsu với tư cách là Trưởng Tử: “[Quyền tối thượng] trên các tầng trời, trước tiên, vì là Trưởng Tử của Đức Trinh Nữ, con người công chính, thánh thiện, nhân đức, tốt lành, đẹp lòng Thiên Chúa, toàn hảo trong mọi sự; cuối cùng, cứu khỏi hỏa ngục tất cả những ai theo Người, bởi vì là Trưởng Tử trong các kẻ chết và là Người khởi xướng sự sống của Thiên Chúa”. *Demonstratio*, 39: SC 406, 138; X. THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, *Tác phẩm đã dẫn*, số 15, tr. 23, ghi chú 45.

⁹³ *Kinh Tin Kính lớn của Giáo Hội Acmêni*: DS 48. X. BONIFACE VIII. Sắc chỉ *Unam Sanctam*: DS 870-872; CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 8.

của Đức Kitô [...]. Giáo Hội này như là xã hội được cấu tạo và được tổ chức trong thế giới này, chính trong Giáo Hội Công giáo mà nó còn tồn tại [subsistit in], được cai trị bởi người kế vị Phêrô và các Giám Mục hiệp thông với Ngài”.⁹⁴ Giáo Hội của Đức Kitô, mặc dù có những chia rẽ giữa các Kitô hữu, vẫn tiếp tục tồn tại viên mãn trong Giáo Hội Công giáo duy nhất; mặt khác, “nhiều yếu tố thánh hóa và chân lý tồn tại ngoài các cấu trúc của nó”,⁹⁵ nghĩa là trong các Giáo Hội và các cộng đồng Giáo Hội chưa hiệp thông hoàn toàn với Giáo Hội Công giáo.⁹⁶

(V) Sứ mệnh của Giáo Hội là “loan báo Vương quốc của Đức Kitô và của Thiên Chúa và thành lập Vương quốc ấy trong tất cả các quốc gia, từ Vương quốc này mà hình thành mầm mống và khai nguyên trên trái đất”.⁹⁷ Vương quốc của Thiên Chúa có một chiều kích cánh chung học: đó là một

⁹⁴ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 8 – X. THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Tuyên ngôn *Mysterium Ecclesiae*, số 1: AAS 65 (1973), tr. 396-408.

⁹⁵ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 8 – X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Ut unum sint*, số 13. Cũng xem *Lumen gentium*, số 15 và tuyên ngôn *Unitatis redintegratio*, số 3.

⁹⁶ Trái với ý nghĩa đích thực của bản văn Công Đồng, đó là sự giải thích rút ra từ công thức *Subsistit in* là luận đề Giáo Hội duy nhất của Đức Kitô cũng có thể còn tồn tại trong các Giáo Hội và Cộng Đồng Giáo Hội không công giáo. “Công Đồng, ngược lại, đã chọn từ *Subsistit*, chính xác là để vạch rõ rằng có một “sự còn tồn tại” (“lập hữu”) duy nhất của Giáo Hội thực sự, trong khi bên ngoài toàn thể hữu hình của nó, chỉ có các *elementa Ecclesiae* là những cái – vì là các thành phần của cùng một Giáo Hội – hướng đến và dẫn đến giáo lý Công giáo” (Về vấn đề quyền sách “*Giáo Hội: Đoàn sủng và quyền hành*” của cha Leonardo Boff. Thông báo của Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin. A.A.S 77 [1985], tr. 756-762.

⁹⁷ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 5.

thực tại hiện diện trong thời gian, nhưng nó chỉ được thực hiện đầy đủ vào lúc tận cùng hoặc lúc hoàn thành lịch sử.⁹⁸ Người ta không thể tách rời Vương quốc và Giáo Hội. Hẳn là, Giáo Hội không tự nó là cứu cánh riêng của nó, vì nó là mầm, dấu chỉ và dụng cụ. Nhưng, trong khi Giáo Hội khác hẳn Đức Kitô và Vương quốc, thì nó lại được kết hợp bền chặt với Đức Kitô và Vương quốc.⁹⁹ Người ta phải khẳng định tính đơn nhất của mối tương quan Đức Kitô và Giáo Hội với Vương Quốc của Thiên Chúa¹⁰⁰

(VI) Với sự giáng lâm của Đức Giêsu Kitô, Đấng Cứu Độ, Thiên Chúa đã muốn Giáo Hội do Người thành lập, là dụng cụ cứu độ *toàn thể* nhân loại (x.Cv 17,30-31)¹⁰¹. Chân lý đức tin này không lấy mất đi sự quý mến kính trọng và chân thành đối với các tôn giáo của thế giới, nhưng đồng thời, nó loại bỏ tận gốc tâm địa thờ ơ “bị tiêm nhiễm một thuyết tương đối tôn giáo hướng đến việc xem tất cả các tôn giáo đều ngang nhau”¹⁰². Giáo Hội “loan báo và buộc phải không ngừng loan báo Đức Kitô, Đấng là “đường, là sự thật và là sự sống” (Ga 14,6) mà trong Đấng ấy, loài người phải gặp thấy

⁹⁸ X. Nt, số 9. Cũng xem *Kinh cầu cùng Thiên Chúa* mà sách Đidakê thu thập. 9,4:SC 248,176: “Xin cho Giáo Hội Chúa được tập hợp lại cùng một cách từ tận cùng trái đất trong Vương quốc của Chúa” và Nt, 10,5; SC 248,180: “*Lạy Chúa, xin nhớ đến Giáo Hội Chúa [...]. Và xin tập hợp nó từ bốn phương trời, Giáo Hội được thánh hóa này trong Vương quốc của Chúa mà Chúa đã dọn sẵn cho nó*”.

⁹⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio*, số 18; X. Tông huấn *Ecclesia in Asia*, số 17, trong *L'Osservatore Romano*, 7.11.1999.

¹⁰⁰ THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, *Tác phẩm đã dẫn*, số 19, tr. 30.

¹⁰¹ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 17; Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio*, số 11.

¹⁰² Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio*, số 36.

đời sống tôn giáo trọn hảo và trong Đấng ấy Thiên Chúa đã làm hòa cùng vạn vật.¹⁰³

Như kết luận của Tuyên ngôn *Dominus Iesus*, Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin lấy lại những gì các Nghị Phụ của Công Đồng Vatican II đã khẳng định về vấn đề tôn giáo thật: “*Tôn giáo duy nhất và đích thật này, chúng ta tin nó còn tồn tại trong Giáo Hội Công giáo và tông truyền mà Chúa Giêsu đã ra lệnh loan báo cho mọi người biết, khi Người nói với các Tông đồ: “Anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ những điều Thầy đã truyền cho anh em” (Mt 28,19-20). Vả lại, mọi người đều buộc phải tìm kiếm sự thật, nhất là những gì liên quan đến Thiên Chúa và Giáo Hội Người; và khi họ đã biết sự thật thì hãy ôm ấp nó và trung thành với nó*”¹⁰⁴

¹⁰³ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Tuyên ngôn *Nostra aetate*, số 2.

¹⁰⁴ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Tuyên ngôn *Dignitatis humanae*, số 1.

3.1.2.3.2 Các phản ứng

Sau khi công bố Tuyên ngôn *Dominus Iesus*, nhiều ý kiến bất bẻ đã được nêu lên¹⁰⁵; người ta cho rằng: “Thánh Bộ Giáo lý Đức tin là một cấu trúc mà trong đó “tồn tại các xu hướng về quá trình ý thức cưỡng vị của mình trong xã hội (l’idéologisation) và sự thẩm nhập thái quá của các yếu tố đức tin xa lạ và thuộc trào lưu chính thống”; chỉ một mình Kitô giáo tuyên bố mình là người được ký thác chân lý và phủ nhận cưỡng vị Giáo Hội đối với những người Anh giáo và Tin lành; vào lúc đỉnh cao của Năm Thánh, không phải đúng lúc hơn là gởi một tín hiệu khoan dung cho các tôn giáo khác thay vì sự tự động xác định đức tin riêng của mình sao?; tài liệu bỏ qua sự kiện tất cả các Giáo Hội “theo cách của mình” muốn mình là cái mà thực tế mình là: “Giáo Hội duy nhất, thánh thiện, Công giáo và tông truyền”. Giáo Hội Công giáo không phải là tạo ra cho mình những ảo tưởng khi nó cho rằng mình có đặc quyền về điều đó, vì, theo Jungel, nó đã chia sẻ các quyền này với các Giáo Hội khác sao?

Trước tất cả những phản ứng đó, đã cất lên tiếng nói của Đức Thánh Cha.

¹⁰⁵ Nhật báo Đức “Frankfurter Allgemeine Zeitung” đã mời Đức Hồng Y Joseph Ratzinger, Bộ trưởng Bộ Giáo Lý Đức Tin trả lời, trong một cuộc nói chuyện được công bố ngày 22 tháng 9 năm 2000 cho những ý kiến bất bẻ đã được nêu lên chống lại Tuyên ngôn “*Dominus Iesus*”. Báo *L’Osservatore Romano*, xuất bản một bản phiên dịch cuộc nói chuyện này, nhưng lại bỏ đi những phần liên quan đến tình hình của Đức. Bài này có tựa đề là: “*La pluralité des confessions ne relativise pas l’exigence de la vérité*” (tính đa dạng các tín phái không tương đối hóa yêu cầu của sự thật) trong *L’Osservatore Romano*, số 42 (17.10.2000), số 43 (24.10.2000) và số 44 (31.10.2000).

Đức Gioan Phaolô II, khi đọc kinh Truyền Tin ngày 1 tháng 10 năm 2000, sau nghi lễ phong thánh 123 vị chân phước, đã khẳng định rằng ở đỉnh cao Năm Thánh, Tuyên ngôn *Dominus Iesus* – Đức Giêsu là Chúa – mà Ngài đã phê chuẩn dưới một hình thức đặc biệt, Ngài đã muốn mời gọi tất cả các kitô hữu canh tân sự gắn bó của họ với Đức Giêsu trong sự vui mừng của đức tin bằng cách đồng tâm nhất trí làm chứng rằng hôm nay và ngày mai, Người vẫn là “Đường, là sự thật và là sự sống” (Ga 14,6). Đức Thánh Cha đã khẳng định rằng sự tuyên xưng Đức Kitô là Con duy nhất mà xuyên qua Người chúng ta thấy gương mặt của Chúa Cha (x.Ga 14,8) không phải là một sự ngạo nghễ của người khinh chê các tôn giáo khác, nhưng là một sự vui vẻ biết ơn, vì Đức Kitô đã tỏ mình ra cho chúng ta mà chúng ta thì không có một công trạng nào cả. Chúng ta phải chuyển thông cho những người khác sự thật, vì như Đức Thánh Cha nhắc lại, Sự thật và Tình yêu, chính là Thiên Chúa thuộc về tất cả mọi người.¹⁰⁶

Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã tuyên bố rằng Tuyên ngôn “*Dominus Iesus*”, trong bước đi của Vatican II, đã trình bày nguồn tối hậu cứu độ trong Đức Kitô bằng cách mang đến một sự giải thích các yếu tố chủ yếu của Kitô giáo mà không làm cản trở sự đối thoại cũng như công cuộc đại kết.

“Với Tông đồ Phêrô, chúng ta tuyên xưng “không có một danh nào khác được ban cho nhân loại, để chúng ta phải nhờ vào danh đó mà được cứu độ”(Cv 4,12). Tuyên ngôn

¹⁰⁶ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Để cho “*Dominus Iesus*” đóng vai trò làm sáng tỏ và cởi mở của nó (*Afin que «Dominus Iesus» joue son rôle de clarification et d'ouverture*). Kinh Truyền Tin ngày 1.10.2000 trong *L'Osservatore Romano*, số 40 (2642) 3.10.2000.

“*Dominus Iesus*”, trong bước đi của Vatican II, giải thích rằng điều đó không có nghĩa là sự cứu độ bị phủ nhận đối với những kẻ không phải là kitô hữu, nhưng người ta muốn tỏ bày nguồn mạch tối hậu trong Đức Kitô. Nơi Người, Thiên Chúa và con người được kết hợp. Thiên Chúa ban ánh sáng cho mọi người một cách thích hợp với tình hình nội tâm của họ và với môi trường chung quanh họ, bằng cách ban cho họ ân sủng cứu độ xuyên qua những con đường mà chỉ Người biết (x. *Dominus Iesus* VI, 20-21). Tài liệu làm sáng tỏ những yếu tố Kitô giáo chủ yếu, đồng thời không làm cản trở cho việc đối thoại, nhưng bày tỏ các cơ sở của nó, vì một cuộc đối thoại không có cơ sở sẽ chỉ biến thành những lời nói rỗng tuếch vô nghĩa.

Điều đó cũng có giá trị đối với vấn đề đại kết. Nếu tài liệu này, cùng với Công Đồng Vatican II, tuyên bố rằng “Giáo Hội duy nhất của Đức Kitô còn tồn tại trong Giáo Hội Công giáo”, nó không có ý bằng lời phát biểu đó mà thể hiện một sự quý mến kém hơn đối với các Giáo Hội và các cộng đồng Giáo Hội khác.¹⁰⁷

Đức Thánh Cha đã giải thích sự kiện tính đơn nhất của Giáo Hội và tinh thần đại kết của Tư liệu, trong bước đi của Thông điệp *Ut unum sint*. Kết luận, Ngài đã nói những lời này:

“Tôi hy vọng Tuyên ngôn này, Tuyên ngôn mà tôi hết sức quan tâm, sau bao nhiêu cách giải thích sai lạc như vậy, để rồi cuối cùng có thể đóng vai trò làm sáng tỏ và đồng thời cởi mở của nó. Nguyên xin Đức Maria, Đấng mà Chúa Giêsu trên Thập Giá đã giao phó chúng ta cho

¹⁰⁷ Nt.

Ngài, với tư cách là Mẹ của mọi người, giúp đỡ chúng ta cùng nhau tăng trưởng trong niềm tin vào Đức Kitô, Đấng Cứu Chuộc mọi người, được Đức Kitô hiến cho mọi người và trong tình yêu là dấu hiệu của con cái Thiên Chúa”¹⁰⁸.

3.1.2.3.3 Hội đồng Giám Mục Việt Nam

Trong cuộc họp thường niên tháng 10 năm 2000, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, hòa hợp với các cộng đồng Giáo Hội Châu Á đang rất vui mừng trước đà tiến triển mới, đã gửi thư mục vụ ngày 7 tháng 10 năm 2000 mời gọi toàn thể dân Thiên Chúa nghiên cứu sâu sắc Tông Huấn Hậu Thượng Hội Đồng *Ecclesia in Asia*, để nhờ sự nghiên cứu này mà có nhiều nghị lực và nhiệt tâm hơn để sống Tin Mừng, làm chứng và truyền bá Tin Mừng cho mọi tầng lớp của dân tộc Việt Nam thân yêu.

Ý thức về tính duy nhất và tính phổ quát của sự cứu độ trong Đức Giêsu, trong đường lối của Tông Huấn *Ecclesia in Asia*, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã chuyển tinh thần truyền giáo của Tông Huấn vào trong thư mục vụ của mình. Đức Giêsu là Đấng Cứu Độ duy nhất. “Đúng là chính đặc tính duy nhất này của Đức Kitô đã làm cho Người có một tầm mức tuyệt đối và phổ quát, mà nhờ đó, tuy vẫn thuộc về lịch sử, nhưng Người là trung tâm và là cùng đích của chính lịch sử”¹⁰⁹ “Đức Giêsu là Tin Mừng cho những người nam và

¹⁰⁸ Nt.

¹⁰⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio* (7.12.1990), số 6; A.A.S 83 (1991), tr. 255, *La Documentation Catholique* 88 (1991), tr. 115, trích dẫn trong *Ecclesia in Asia*, số 14.

người nữ ở mọi thời mọi nơi đang đi tìm ý nghĩa của cuộc đời và sự thật của con người”¹¹⁰.

Người ta tự hỏi: tại sao người ta không cảm thấy bị thúc bách hơn để công bố Tin Mừng? Theo thư mục vụ ngày 7 tháng 10 năm 2000 của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, cho điều đó có bốn lý do mà bốn lời khuyên thực tiễn tương ứng trả lời:

- *Thứ nhất*: Có lẽ chúng ta chưa thực sự cảm thấy rằng Đức Kitô là lý do tồn tại của cuộc sống chúng ta, có lẽ chúng ta đã trở thành thờ ơ lãnh đạm. Vậy chúng ta phải cầu nguyện, năng đọc và suy gẫm Lời Chúa để có kinh nghiệm về việc Đức Kitô là “*Đường, là Sự thật và là Sự sống*” (Ga 14,6).
- *Thứ hai*: Có lẽ chúng ta không có can đảm nói về Đức Kitô cho người khác. Chúng ta hãy nhớ lại lời dạy của Đức Giêsu: “*Phàm ai tuyên bố nhận Thầy trước mặt thiên hạ, thì Thầy cũng sẽ tuyên bố nhận người ấy trước mặt Cha Thầy, Đấng ngự trên trời. Còn ai chối Thầy trước mặt thiên hạ, thì Thầy cũng sẽ chối người ấy trước mặt Cha Thầy, Đấng ngự trên trời*” (Mt 10,32-33)
- *Thứ ba*: Có lẽ chúng ta không thấy bốn phận loan báo Tin Mừng của chúng ta, vì chúng ta chưa có tinh thần của Thánh Phaolô “*Rao giảng Tin Mừng, đó là một sự cần thiết bắt buộc tôi phải làm*” (1Cr 9,16), hoặc đúng ra là chúng ta đã quên đi mệnh lệnh của Đức Giêsu:

¹¹⁰ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông Huấn *Ecclesia in Asia*, số 14, Libreria Editrice Vaticana 1999, tr. 44.

“Anh em hãy đi khắp tứ phương thiên hạ, loan báo Tin Mừng cho mọi loài thọ tạo” (Mc 16,15).

- *Thứ tư*: Có lẽ chúng ta không biết nói cách nào. Chính là vì chúng ta chưa trả lời câu hỏi của Đức Giêsu: “còn anh em, anh em bảo Thầy là ai?” (Lc 9,20). Vậy, hãy để cho Đức Giêsu sống thực sự trong đời sống chúng ta.¹¹¹

Về sự đối thoại liên tôn ở Việt Nam, do các tình hình chính trị – tôn giáo, các Giám Mục Việt Nam có những cuộc gặp gỡ cá nhân với những người có trách nhiệm của các tôn giáo lớn, ý thức các nguyên tắc về sự tương quan tích cực với các truyền thống tôn giáo khác; các nguyên tắc đó được đặt nổi bật trong tuyên ngôn Công đồng *Nostra aetate*, công bố ngày 28 tháng 10 năm 1965: “Mặc dù Giáo Hội vui mừng nhìn nhận tất cả những gì là chân thật và thánh thiện trong các truyền thống tôn giáo của Phật giáo, Ấn giáo và Hồi giáo, như là phản ánh sự thật soi sáng mọi người này, nhưng điều đó không giảm đi bốn phận và quyết định của mình là không ngần ngại công bố Đức Giêsu-Kitô, Đấng là “Đường, là Sự thật và là Sự sống” (Ga 14,6).¹¹²

Trong tương lai, đền thánh Đức Mẹ La Vang sẽ trở thành một trung tâm đối thoại liên tôn và loan báo Tin Mừng. Căn cứ vào các đề nghị của Tông huấn *Ecclesia in Asia*, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đề nghị, trong thư mục vụ ngày 7

¹¹¹ HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM, *Thư mục vụ gửi dân Chúa* (Cuộc gặp thường niên 2-7 tháng 10 năm 2000) Hà Nội 2000, tr. 4.

¹¹² Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio* (7.12.1990), số 4; A.A.S 83 (1991), tr. 101-102; *La Documentation Catholique* 87 (1990), tr. 850.

tháng 10 năm 2000, sáu điểm sau đây để sống, làm chứng và công bố Tin Mừng:

1. *Truyền bá Kinh Thánh và đào tạo các tín hữu để họ biết đọc, suy gẫm và cầu nguyện theo Lời Chúa.*
2. *Canh tân kế hoạch đào tạo các Linh mục, các tu sĩ.*
3. *Đào tạo giáo dân.*
4. *Củng cố gia đình như là Giáo Hội tại gia.*
5. *Biến giáo xứ thành một cộng đồng sống động có thể sống Tin Mừng, làm chứng và công bố Tin Mừng.*¹¹³

Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã làm tất cả những gì mình có thể làm để đào tạo tinh thần truyền giáo của dân Thiên Chúa theo các tư liệu chính thức hiện nay của Giáo Hội, đặc biệt là Tông huấn *Ecclesia in Asia* và theo các tình hình chính trị – tôn giáo của quốc gia. Các Giám Mục Việt Nam cổ vũ toàn thể tín hữu của họ dấn thân vào các hoạt động xã hội: Phục vụ người nghèo, trẻ em bạc phước, phụ nữ bị bạo hành, người già bị bỏ rơi, các dân tộc ít người, các nạn nhân của các tệ nạn xã hội. Tất cả được đặt dưới sự bảo trợ của Đức Mẹ La Vang, Đấng Phù Hộ các giáo hữu. Dần dần chúng ta phải làm nổi bật *mẫu tính ân sủng* của Đức Mẹ La Vang. Tất cả những người công giáo Việt Nam: Giám Mục, Linh mục, tu sĩ, giáo dân đều hướng nhìn về Đức Thánh Nữ Trinh Maria để khẩn xin những ơn cần thiết trong các cơn thử thách và khó khăn của cuộc sống của họ để bền vững đến cùng.

¹¹³ HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM, *Thư mục vụ gửi dân Thiên Chúa* (Cuộc gặp thường niên 2-7 tháng 10 năm 2000) Hà Nội 2000, tr. 5.

3.2 PHƯƠNG DIỆN THÁNH MẪU HỌC

Chúng tôi sắp đề cập phương diện tín lý, nhưng không có tham vọng đề cập toàn bộ các điểm chủ yếu của giáo lý Kitô giáo về hình ảnh Đức Maria bằng cách khởi sự từ các chức năng phụ nữ, mẹ, hiền thê, các biểu hiện liên quan đến tính nhạy cảm phụng tự của dân tộc Việt Nam.

Chính trong Đức Maria – phụ nữ mà “kế hoạch tình yêu của Thiên Chúa liên quan đến loài người được biểu lộ một cách cao siêu” và đạt đến sự thực hiện siêu việt và cao cả,¹¹⁴ trước tiên là trong thiên chức làm mẹ, như ban tặng sự sống, và trong vai trò hiền thê của Người. Sau nữa, với tư cách là môn đệ thật và là người đồng hành “không thể thay thế được trong lịch sử nhân loại”, Đức Maria đã kết hiệp sâu xa nhất với Đức Kitô-Vua trong quá trình giao ước của Thiên Chúa để cứu độ nhân loại. Hình ảnh của Đức Maria, thay vì góp phần vào việc làm giảm đi giá trị của người phụ nữ, lại làm cho nó được nâng cao¹¹⁵ và trở thành kiểu mẫu của Giáo Hội chiến đấu trên trần gian¹¹⁶ trong việc làm tròn các bổn phận của mình đối với Thiên Chúa và sẵn sàng cộng tác vào công trình cứu độ được Đức Kitô mang đến.

Chúng tôi sẽ đi đến các nguồn Kinh Thánh, giáo phụ học, rồi đến giáo lý của Công Đồng Vatican II và nền thần học

¹¹⁴ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Đức Maria và giá trị của phụ nữ* (Buổi tiếp kiến chung ngày 29.11.1995) trong *La Documentation Catholique*, số 2129 (7.1.1996), tr. 20-21.

¹¹⁵ Nt, tr. 21.

¹¹⁶ X. NICOLAS.M.-J., *La doctrine mariale et la doctrine chrétienne de la femme*, trong DU MANOIR.H., *Maria. Etudes sur la Sainte Vierge*, q. VII, Paris, Beauchesne, 1964, tr. 345-358.

hiện hành để hướng dẫn và định hướng các suy nghĩ của chúng tôi.

Trước tiên chúng tôi sẽ bàn đến điển hình học Maria – Eva và sự giải thích Kinh Thánh “Phụ Nữ”. Sau đó, chúng tôi sẽ đề cập đến chủ đề về chức làm mẹ Thiên Chúa và mẹ Giáo Hội của Đức Maria. Cuối cùng, Sứ điệp Đức Mẹ La Vang sẽ đưa chúng ta đến mẫu tính ân sủng của Đức Maria.

3.2.1 Maria – Eva, Maria – “Phụ Nữ”

Ở đây, chúng tôi muốn phân tích các nguồn Kinh Thánh, các nguồn Giáo phụ học, các nền thần học hiện nay về vấn đề hình ảnh của Đức Maria hợp với hình ảnh của Eva, của “Phụ Nữ” và của “Thiếu nữ Xion”.

3.2.1.1 Các nguồn Kinh Thánh

Một số bài viết Kinh Thánh, trong tầm mức ngôn sứ của chúng, hình như chỉ cho chúng ta một định hướng Thánh mẫu học khi chúng ta xem xét lịch sử cứu độ trong toàn bộ của nó. Chúng ta hãy thử xác định vài đoạn văn tiêu biểu và nghiên cứu trên phương diện Thánh mẫu học

3.2.1.1.1 “Tin Mừng đầu tiên” (St 3,15)

Truyền thống Kitô giáo rất có lý khi gọi lời phán truyền trong sách *Sáng Thế* (St 3,15) là “*Tin Mừng đầu tiên*”. Đó là một tin mừng thứ nhất để cho chúng ta thấy ý muốn cứu độ của Thiên Chúa ngay từ nguyên thủy của loài người và lại còn mạc khải sứ mệnh đặc biệt của người phụ nữ. Người phụ nữ này, trong kế hoạch của Thiên Chúa, trở thành người kết

ước đầu tiên của Thiên Chúa, người cùng bên của “dòng họ” Người, của “con cháu” Người để thắng quyền lực của Satan. Lời của Thiên Chúa, ở điểm này, rất rõ ràng: “*Ta sẽ gây mối thù giữa mi và người đàn bà, giữa dòng giống mi và dòng giống người ấy. Dòng giống đó sẽ đánh vào đầu mi, và mi sẽ cắn vào gót nó*” (St 3,15)¹¹⁷

Ngày nay, phần lớn các nghiên cứu Thánh mẫu học nghiêm túc nhất nhìn nhận, trong con người “người đàn bà” của Tin Mừng đầu tiên, bà Evà, là sự loan báo và tiên báo xa hình ảnh con người của Đức Maria, Mẹ Đấng Cứu Chuộc. Mặt khác, ngày nay người ta giới thiệu sự giải thích Giáo hội học đoạn văn này trong viễn ảnh “Maria, hình ảnh thánh của Giáo Hội”.

Các tác giả thánh, được sự khôn ngoan của Thiên Chúa linh hứng, đã làm cho Cựu Ước hướng đến Đức Kitô, Ngôi Lời của Thiên Chúa, Đấng đã mang lấy xác thịt từ một người nữ, Đức Maria. Trong dòng tư tưởng này, bản văn *Sáng Thế* (3,13-15), theo một giải thích Mêssia và truyền thống Do Thái giáo rồi Kitô giáo, hình như trình bày cho chúng ta thấy trong con người của Eva như một hình ảnh tiên báo về Đức Maria, Mẹ của Đấng Mêssia – Cứu Độ. Đấng Mêssia này là nhân vật duy nhất của lịch sử mà theo tính logic của *Gioan* (12,31-32)¹¹⁸, đã thắng thế gian.¹¹⁹ Đó là điều mà Vatican II khẳng định khi nói về các tác phẩm Cựu Ước:

¹¹⁷ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Tin Mừng đầu tiên. Bài phát biểu của Đức Thánh Cha trong buổi tiếp kiến chung ngày 24 tháng 01 năm 1996*, trong *l'Osservatore Romano*, số 2403 (30.01.1996), tr. 12-13.

¹¹⁸ *Ga* 12,31-32: “Giờ đây đang diễn ra cuộc phán xét thế gian này; giờ đây thủ lãnh thế gian này sắp bị tống ra ngoài; phần tôi, một khi được giương cao lên khỏi mặt đất, tôi sẽ kéo mọi người lên với tôi”.

“Các sách Cựu Ước miêu tả lịch sử cứu độ và sự chuẩn bị chậm rãi việc Đức Kitô đến. Các tài liệu nguyên thủy ấy, như chúng được đọc trong Giáo Hội và được hiểu theo ánh sáng của sự mạc khải sau này và trọn hảo, làm xuất hiện dần dần trong một sự sáng tỏ hoàn hảo hơn chân dung của người đàn bà, Mẹ Đáng Cứu Chuộc”¹²⁰

Trên thực tế, như A. Muller và D. Sattler viết, tên của người phụ nữ – issah vẫn còn trong sự khuyết danh và nằm “trong vòng bí mật” trong các ý định của Thiên Chúa. Tuy nhiên, ơn gọi của người phụ nữ ấy đã được xác định. Bà được kêu gọi tái lập vai trò và phẩm giá của người phụ nữ và góp phần vào việc làm thay đổi số mệnh của nhân loại, bằng cách cộng tác, xuyên qua sứ mệnh làm mẹ của mình, vào chiến thắng thần linh của dòng giống mình trên Satan.¹²¹

¹¹⁹ Đó là nghĩa theo chữ, Cha GALOT.J. viết, cho phép chúng ta khẳng định: “Không phải theo một ý nghĩa điển hình mà Đức Maria được ám chỉ hoặc được kêu cầu. Đó đúng hơn là một nghĩa theo chữ, vì chính bản văn chỉ được hiểu đúng nếu trong người đàn bà đó được ám chỉ mẹ của Đáng đập đập đầu con rắn... Nghĩa như thế không ẩn ngầm.. Nhưng đó là nghĩa chính”(GALOT.J., *L'immaculée Conception*, trong DU MANOIR H., (dir.) *Tác phẩm đã dẫn*, tr. q.VII, tr. 21-32). Cũng xem SERRA.A., *Maria nel mistero di Cristo secondo l'Antico Testamento*, Roma, Ed. Marianum, 1971, tr. 137; ROBERT A., *La Sainte Vierge dans l'Ancien Testament*, trong DU MANOIR H. (dir.), *Tác phẩm đã dẫn*, q.I, tr. 35-36.

¹²⁰ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 55; A.A.S 57 (1965), tr. 60. cũng xem PHAOLÔ VI, Tông Huấn *Marialis Cultus* (2 tháng 2 năm 1974), số 30.

¹²¹ X. MULLER A. – SATTTLER D., *Mariologia*, trong T. SCHEIDER (ed.), *Nuovo corso di dogmatica*, q. II, Nhà xuất bản Ý do G. CANOBBIO – A. MAFFEIS, Brescia, Queriniana, 1995, tr. 193-194.

Theo ánh sáng của Tân Ước và của lịch sử cứu độ trong tính toàn bộ của nó,¹²² người ta không thể nhận ra trong nhân vật người đàn bà của Tin Mừng đầu tiên, hình ảnh của Đức Maria, Đấng “*được chúc phúc*” giữa các con gái của Eva và trong thuật ngữ : “*Dòng giống người ấy*”, người Con Giêsu của bà, Đấng sẽ dùng cái chết và sự sống lại của Người để thắng các quyền lực của Satan sao? Dự kiến trước ý định giao ước này với Thiên Chúa chống lại Satan, Đức Maria, Eva Mới, người Đàn bà – *Mẹ của Đấng Cứu Chuộc* – Mễssia, không phải là Đấng “*đầy ơn phước*”, xuyên qua sự Vô Nhiễm Thai, được giữ khỏi mọi sự thống trị của Satan, khỏi mọi dấu vết và tì ố của tội lỗi sao?

¹²² Ở đây chúng tôi nghĩ đến sự thấu hiểu trong Tin Mừng của Matthêu chân dung của Đức Maria trong chiều kích đại diện dân Chúa của mình trong con người của “thiếu nữ Xion” (*Xp* 3,14; *Mk* 5,1-2) (Xem DEISS L. *La fille de Sion*, Paris D.D.B. 1959; RIGAUX B. *Fille de Sion, Studia Mediaevalia et Mariologica*, Roma, Pontificio Atheneo Antonianum, 1971, tr. 405-422; RATZINGER J., *La figlia di Sion. La devozione di Maria nella Chiesa*, Milano, Jaca Book, 1979), sự khẩn cầu đến lời ngôn sứ về Đấng Emmanuel. (*Is* 7,14) trong *Mt* 1,23, về thiên chức mẹ đồng trinh Mễssia của Đức Maria, đến bài “Kinh Ngợi khen” (Magnificat), bài ca về sự xoay chuyển của Thiên Chúa, Đấng ban chiến thắng cho những đồng minh của Người, cho dòng dõi của người phụ nữ. Vẫn là một bài ca tạ ơn Thiên Chúa, Đấng đã làm những việc lạ lùng qua Bà đối với mọi thế hệ, bài “Magnificat” cũng tỏ ra là một bài ca ngợi chiến thắng của Thiên Chúa, nhưng cũng là một bài ca hứa hẹn và cam kết vì sự nghiệp của Thiên Chúa để cho xảy đến trong thế gian này nền văn minh sự sống và tình yêu (X. LAURENTIN.R., *Magnificat. Action de grâce de Marie*, Paris, D.D.B, 1991, tr. 8).

3.2.1.1.2 Maria – Eva và Maria – “Bà” trong Tin Mừng và Khải huyền

Tác giả Tin Mừng thứ tư Gioan đặt nổi bật hai tình tiết quan trọng về sự hiện diện của Đức Maria trong đời sống của Đức Giêsu, đó là sự hiện diện ở Tiệc Cưới Cana khi Đức Giêsu bắt đầu thừa tác vụ của Người và gần bên Thập giá (Ga 19,25-27) vào cuối sứ mệnh của Người¹²³

Trong chuyện kể Cana, Đức Maria được giới thiệu là Mẹ Đức Giêsu, Mẹ của Đấng Mêssia. Vai trò của Mẹ không chỉ là phụ tùy. Người ta nói, theo như A. Serra nghĩ, Gioan đã lấy lại những câu của Đức Maria: “Người bảo gì, các anh cứ việc làm theo” (Ga 2,3,5) là những câu làm vang vọng lời tuyên xưng đức tin của dân Israel (x.Xh 19,3-6; 24,3,7) để nhấn mạnh đức tin hồng phúc của Đức Thánh Nữ Trinh Maria vào quyền tối thượng Mêssia của Con mình: “Thưa bà, chuyện đó can gì đến Bà và tôi. Bà không biết là giờ tôi chưa đến sao?” và chứng tỏ rõ ràng rằng Đức Maria là người đàn bà tuyệt hảo, là mẹ của kẻ sống, là Eva Mới, Đấng “*cho phép*” và “*trung gian hóa*”, chúng ta có thể nói như vậy, hành động Mêssia cứu độ của Đức Kitô.¹²⁴

¹²³ Các nghiên cứu này chúng tôi thấy hình như rất gợi ý về vấn đề này: SERRA.A., *Maria a Cana e presso la croce. Saggio di mariologia giovannea* (Gv 2, 1-11 e 19, 25-27), Roma, Centro di cultura mariana “Mater Ecclesiae”, 1991; VANHOYE A., *Interrogation johannique et exégèse de Cana (Jn 2,4)*, trong *Biblica* 55 (1974), tr. 157-167; DE LA POTTERIE I., *La Parole de Jésus “Voici ta Mère” et l’accueil du Disciple (Jn 19,27b)*, trong *Marianum*, 36 (1974), tr. 1-39.

¹²⁴ Vai trò làm trung gian này của Đức Maria được hiểu rõ theo ánh sáng của lời chú giải Kinh Thánh về phép lạ này mà xuyên qua đó được vẽ lên vai trò làm trung gian của Đức Giêsu, Đấng, bằng sự Nhập Thể của mình, theo H. DE LUBAC, mở đầu các thời kỳ Mêssia và làm cho con người đi vào lĩnh vực

Khi gọi Đức Maria, Mẹ người, bằng từ “bà”, Đức Giêsu thấy trong Mẹ sự cá thể hóa dân tộc của giao ước cũ ở ngưỡng cửa viên mãn thời gian và như vậy là mầm sinh ra nhóm kẻ tin mới của giao ước mới: “Sự gọi “Bà” là cách giải thích của Gioan về chủ đề *Thiếu nữ Xion* của Luca”.¹²⁵ Khi cầu bầu cho nhân loại, sự phó mặc của Mẹ cho ý muốn của Con Mẹ chuẩn bị dấu chỉ sự vinh quang của Đấng “Mêssia” và gọi lên niềm tin của các môn đệ. A. Serra viết, chính thừa tác vụ này Mẹ tiếp tục thực thi trong Giáo Hội, bằng cách chuẩn bị các tâm hồn tín hữu sẵn sàng với niềm tin quảng đại vào Lời của Con Mẹ.¹²⁶ Như vậy, sự giải thích giáo hội học cũng đáng giá nghìn vàng để nêu rõ *mẫu tính thiêng liêng* của Đức Maria¹²⁷

thần linh: “Cambiando l’acqua in vino durante il banchetto delle nozze, non è forse Gesù il Verbo incarnato venuto a convitare l’umanità alle nozze divine, che, con la sua morte e con la sua risurrezione, cambia la lettera nello spirito, la debolezza nella forza, l’uomo in Dio ?” (*Esegesi medievale*, Vol. I, Roma, Ed. Paoline, 1962, tr. 625) Rượu nho tượng trưng cho Luật Mới, Tin Mừng. Đối với BULTMANN.R., Đức Giêsu được giới thiệu là “Đấng Mạc Khải” (*The Gospel of John. A Commentary*, Oxford, 1971, tr. 120). Như vậy, người ta có thể nói, theo SERRA, trong quan điểm của giao ước Mới, vai trò của Đức Maria, Mẹ Đức Giêsu, gây hứng thú nhiều hơn là chính tên Maria của Mẹ (X. *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 55).

¹²⁵ SERRA.A., *Maria a Cana e presso la croce. Saggio di mariologia giovannea* (Gv 2, 1-11 e 19, 25-27), Roma, Centro di cultura mariana “Mater Ecclesiae”, 1991, tr. 30-36. Cũng xem MULLER.A., *Discorso di fede sulla madre di Gesù. Un tentativo di mariologia in prospettiva contemporanea*, Brescia, Queriniana, 1983, tr. 51-52; THURIAN.M., *Maria, Madre del Signore, Immagine della Chiesa*, Brescia, Queriniana, 1965, tr. 150, 158.

¹²⁶ X. SERRA.A., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 74-75.

¹²⁷ Thông điệp *Redemptoris Mater*, số 20-24.

Liên quan đến chuyện kể xúc động của Ga 19,25-27, các giải thích thần học không cùng ý kiến với nhau.¹²⁸ Mặc dù ngày nay chính chủ đề cơ bản này được đa số các nhà chú giải Kinh Thánh chia sẻ, như là tầm mức Giáo Hội học của di chúc này của Đức Giêsu nhấn mạnh trên mẫu tính của Đức Maria đối với cộng đồng các kẻ tin,¹²⁹ chúng tôi vẫn chỉ ra một hướng nghiên cứu khác, hướng mà theo ánh sáng Tin Mừng đầu tiên, nhận thấy Đức Maria là người đàn bà tiêu biểu nhất được kết hợp vào chiến thắng thủ lĩnh của thế gian này của dòng họ Người. Trong Đức Maria, người phụ nữ không ngừng là nguyên nhân của tội lỗi và của sự chết để

¹²⁸ Theo SERRA, năm cách tóm tắt các lựa chọn giải thích Kinh Thánh khác nhau. Chuyện kể này trình bày Gioan là điển hình người môn đệ mẫu, làm nổi bật sự đồng trình vĩnh viễn của Đức Maria, biểu lộ sự tôn kính hiếu tử của Đức Kitô đối với mẹ mình, giới thiệu Đức Maria là biểu tượng của Giáo Hội và công bố *mẫu tính thiêng liêng* của Đức Maria (X. *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 81-82. Chú thích 2-6).

¹²⁹ Một số các nhà chú giải Kinh Thánh, như DE GOEDT, khẳng định rằng chuyện kể này được xây dựng theo một “lược đồ mạc khải” (Một lược đồ mạc khải trong sách Tin Mừng thứ bốn, trong *New Testament Studies* 8 (1962), tr. 142-150). Bằng cách gọi mẹ mình bằng khẩu từ: “Thưa Bà” (Ga 19,26), như ở Cana (Ga 2,4), Serra chú giải Đức Giêsu muốn “tỏ ra” cho Đức Maria biết vai trò của Mẹ “cũng là mẹ của người môn đệ (SERRA.A., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 91), hình ảnh của tất cả các môn đệ của Đức Kitô và giao phó cho Mẹ dân tộc mới của Thiên Chúa, Israel theo Thần Khí, Giáo Hội. Vấn đề ở đây là thiên chức làm mẹ phổ quát trong Thần Khí. Mẹ cũng là *thiếu nữ Xion* (Is 54,1-3; 66,7-12), được dự định để sinh ra dân tộc mới này của Thiên Chúa và trên thực tế, trong trật tự sinh ra thiêng liêng của chúng ta và trong viễn ảnh của St 3,20, người mẹ thật của chúng sinh. Thay thế Eva, Mẹ được thiết lập làm Mẹ của tất cả chúng sinh thực sự và của tất cả các môn đệ của Đấng Cứu Độ, lúc bấy giờ đang hiện diện trong con người của Gioan (X.DILLENCHNEIDER.C., *Le principe premier d'une mariologie organique*, Paris, Alsatia, 1955, tr. 134-135).

thực hiện ở mức cao nhất tên gọi Eva – mẹ của chúng sinh (St 3,20) mà Adam đã đặt cho vợ mình.¹³⁰ Điều đó làm cho René Laurentin nói rằng tồn tại một giao ước rõ ràng ở bản văn Tin Mừng đầu tiên khi Đức Giêsu gọi mẹ mình bằng tước hiệu “Bà”. Đó là điều ông biểu đạt khi viết:

“... có một sự quy chiếu đến Eva, với một ám chỉ ngầm đến St 3,15-20, trong Ga 19,25-27, cũng nhắc lại Ga 2,1-12. Trong hai đoạn văn này, Đức Giêsu gọi Đức Maria không phải bằng tước hiệu *mẹ* như thường lệ, mà bằng tên gọi “*bà*” là cái hình ảnh có một sự giải thích trong sự quy chiếu đến St 3,20, nơi mà Eva được gọi là mẹ của chúng sinh, vai trò mà Đức Giêsu quy cho Đức Maria trong Ga 19,25-27”¹³¹

Liên quan đến bản văn *Khải Huyền* (ch.12), vấn đề là biết tên gọi của Đức Maria, được báo trước bằng hình ảnh trong Tin Mừng đầu tiên, đã có từ buổi bình minh của lịch sử cứu độ, có được thoáng thấy ở đây, trong hình ảnh “*Người Đàn Bà*” của sách Khải Huyền, như là Mẹ của Đấng Thiên Sai, của Đấng Cứu Chuộc, niềm Hy Vọng và sự cứu độ của các dân tộc, người chôn cất các dân tộc; người “đàn bà” sinh ra Đức Kitô, Con Thiên Chúa, Đấng được Chúa Cha sai đến (x.Gl 4,4-5).

¹³⁰ X. BRAUN.F.-M., *La Mère des fidèles. Essai de théologie johannique*, Tournai-Paris, Castermann, 1954, tr. 180-181

¹³¹ “...c’è refiremento ad Eva, con allusione implicite a Gn 3, 15-20, anche in Gv 19, 25-27, da avvicinare a Gv 2, 1-12. In questi due passaggi, Gesù dà a Maria non il titolo di *madre*, secondo l’uso, ma il nome de *donna*, che sembra avere spiegazione in riferimento a Gn 3, 20, dove Eva è chiamata madre dei viventi, ruolo che Gesù attribuisce a Maria in Gv 19, 25-27.” LAURENTIN.R., *Nuova Eva. Il cammino storico del parallelismo Eva-Maria*, dans *NDM*, Milano, Ed. Paoline, 1996 (quarta ed.), tr. 915-918.

Hai định hướng thẳng thế trong việc giải thích hình ảnh khả huyền này của người đàn bà, một thuộc Thánh mẫu học, một thuộc Giáo Hội học¹³² Chúng ta hãy tự giới hạn vào việc khẳng định, tiếp theo sau L-B. Pineau, người mà tư tưởng chúng tôi thấy hình như là rất khôn khéo tinh vi, hình ảnh này về người đàn bà là:

“Như một ảnh tượng có nhiều bố cục và nhiều gương mặt, không phải như những bức tranh triển lãm, nhưng như một sự trải ra thành những làn sóng liên tiếp nhau, ăn khớp với nhau và xuyên thấu vào các cách nhìn đang mở ra (Eva, thiếu nữ Xion, Maria, Giáo Hội), đang bỏ nghĩa cho nhau, đang tiến triển và đang diễn ra thành thực tại hóa... Người phụ nữ sinh con trong đau đớn và trong tia sáng hy vọng đầu tiên, đó đã là Eva, người lãnh nhận từ Adam tên của mình, tên có nghĩa là sự Sống “mẹ của chúng sinh” (St 3,20). Vì trong khuôn rỗng và trong âm

¹³² RIGAUX.P., về phần ông, rất nghi ngờ việc người ta có thể tìm được một ảnh hưởng trội nhất của Tin Mừng đầu tiên trên sách *Khải Huyền* 12 liên quan đến thị kiến về người đàn bà và con rồng (người đàn bà và dòng giống bà trong St 3,14-15 trong tạp chí Kitô giáo 1954, tr. 325tt) VANNI.U., thấy trong *Kh* 12,1-6 mối tương quan phụ nữ – Giáo Hội (x.*La figura della donna nell'Apocalisse*, trong *Studia Missionalia*, 40 (1991), tr. 67-74), cũng như GEORGE.A., *Marie dans le Nouveau Testament*. D.D.B. Paris 1981, tr. 140. CERFAUX.L., ghi chú về phần mình rằng St 3,15-16 là ở điểm khởi hành thị kiến của *Kh* 12. Nhiều nét giống nhau về văn học và lời nói, vẽ lên một cách chính xác những đường nét chủ yếu của hai cảnh mà trên đó ông đặt cơ sở luận chứng của mình, đưa ông đến chỗ áp dụng, bằng con đường xây dựng thần học, biểu tượng người đàn bà vào Giáo Hội và Đức Maria (thị kiến về người phụ nữ và con rồng của sách *Khải Huyền* trong liên hệ với Tin Mừng đầu tiên, trong *Ephemerides Theologicae Lovaniensis* (tháng 1-6 năm 1955), tr. 21-23. Cũng xem BRAUN.J., *Người Đàn Bà và Con Rồng trong Bible et Vie chrétienne*, 7 (1954), tr. 63-71.

bản ...nên bà là hình ảnh bất toàn và rất xa của Eva Mới sắp đến..... “*Thư Bà*”, như Đức Giêsu sẽ nói với Đức Maria, Mẹ Người trong chức làm Mẹ Đấng Mêssia và Mẹ Giáo Hội, ở Cana và ở núi Calvariô”.¹³³

Nói cách khác, đang đề cập đến Đức Maria trong tư cách là nguyên điển hình của Giáo Hội.¹³⁴ Vậy, R. Laurentin đã có lý để nói rằng trong khi tiên vãn là nói đến cộng đồng Kitô giáo, bản vãn này lại thích hợp với Đức Maria, Đấng tiêu biểu nhất cho sự hoàn tất cánh chung của Israel, *Thiếu nữ Xion*, Người sinh ra Đấng Cứu Độ.¹³⁵

3.2.1.2 Lời chứng giáo phụ học

Một số các giáo phụ giải thích bản vãn *Kh* 12 liên quan với *St* 3,15, trong chiều hướng Thánh mẫu học.¹³⁶

Thánh *Justinô* (+ 165)¹³⁷ đặt *St* 3 và chuyện kể về sự Truyền Tin (*Lc* 1,35-38) tương quan với nhau và đưa hình ảnh

¹³³ PINEAU. L-B., *Một diễm lớn trên trời: một người phụ nữ*, *Kh* 12,1-6; 13-17 trong *Cahiers Marials* 3/138 (15.6.1983), tr. 134-135, nhưng hình ảnh của người phụ nữ cũng chỉ Giáo Hội tiên khởi, Giáo Hội của Đức Giêsu trong toàn bộ lịch sử của nó, Giáo Hội thường ngày mà xuyên qua sự mang thai và triển nở từ Thần Khí, đã sinh ra các môn đệ của Đức Giêsu trong sự đau đớn và sự mâu thuẫn (x.Nt, tr. 137).

¹³⁴ X.DEISS.L., *Elementi fondamentali di mariologia*, Brescia, Queriniana 1970, tr. 184.

¹³⁵ X.LAURENTIN.R., *La Vergine Maria*, Roma, Ed. Paoline 1983, tr. 50.

¹³⁶ X.MULLER.A. – SATTler.D., *Mariologia* trong T. SCHEIDER (ed) *Nuovo corso di dogmatica*. q. II Nxb Ý do G. CANOBBIO – MAFFEIS, Brescia, Queriniana 1995, tr. 190. Vatican II sử dụng các suy tư này của các Giáo phụ trong *Lumen Gentium*, số 56.

¹³⁷ Thánh Justinô, triết gia và tử đạo, nhà hộ giáo thế kỷ II, sinh tại Palestine. Được bọc trong cái vỏ triết gia của ngài (Đối thoại 1,9). Justinô là Kitô hữu

Đức Maria về nguồn gốc của lịch sử bằng cách so sánh hình ảnh của Đức Maria với hình ảnh của Eva.¹³⁸

Cũng vậy, Thánh Irênê (+ 202), trong luận lý thần học tổng hợp, đặt Đức Maria bên cạnh Adam Mới và xem Mẹ là “Eva Mới”, nguyên nhân “trung gian” của sự cứu chuộc chúng tôi. Ngài viết: “Đức Maria đối với Eva và đối với toàn thể loài người là nguyên nhân của sự cứu độ nhờ sự vâng phục của Người”¹³⁹

Thánh Épiphane không ngần ngại gọi Đức Maria là mẹ của chúng sinh, như Eva. Như vậy, Ngài đã khẳng định “... Thực tế, chính Đức Maria là Đấng đã đưa vào thế gian sự sống thật. Chính Người là Đấng đã sinh ra Đấng Hằng Sống và Người là mẹ của kẻ sống.”¹⁴⁰

Khi chú giải các khẳng định này của các Giáo phụ, E. Toniolo viết rằng Đức Thánh Nữ Trinh Maria đã được Thiên Chúa chọn để bằng đức tin và đức vâng phục của Mẹ mà

đầu tiên sử dụng các phạm trù của Platon, dùng hệ thống thuật ngữ triết học trong tư tưởng Kitô giáo và dung hòa đức tin và lý trí.

¹³⁸ JUSTIN. *Dialog.cum Tryph.* 100; PG VI, Col 709-712.

¹³⁹ X. IRÉNÉE. *Adversus Haereses* (Chống các lạc giáo) III. 22,4; PG VII Col 959-960tt.

¹⁴⁰ EPIPHANE, *Panarion*, LXXVIII, 18; PG XLII, col. 728. Cũng trong một bản thảo các bài giảng Tin Mừng của Théodote, Giám Mục Ancyre, chúng ta có thể đọc: “Thay cho trinh nữ Eva, trung gian sự chết, một Trinh Nữ đã được tràn đầy ân sủng để ban cho chúng ta sự sống (*Theokharithoto parthenos éis leitourgian zwès*). Thủ bản này ở trong thư viện Quốc gia Paris, gr 1171 (thế kỷ X), f.103-104 và được A. STAROWSKY trích dẫn cho chúng ta trong *La Sainte Vierge Marie. La doctrine de l’Immaculée Conception des Eglises catholique et orthodoxe. Etude comparée par un Théologien Orthodoxe* (Đức Trinh Nữ Maria, Giáo lý về sự vô nhiễm thai của các Giáo Hội Công giáo và chính thống. Nghiên cứu so sánh của một nhà thần học Chính Thống) trong *Marianum*, 108 (1973), tr. 47.

dâng hiến sự tự do cộng tác của Mẹ vào công việc cứu độ của Con mình bằng cách sinh ra Đấng đến hủy diệt quyền lực của Satan và ban sự sống cho thế gian. Đó là điều làm nổi bật những dòng này:

“Maria è dunque la vera Santa, da Dio prescelta e voluta ad essere (assecondando l’invito divino) la libera iniziatrice e cooperatrice del piano salvifico di Dio : colei che con la sua fede e obbedienza, ha dato al mondo il distruttore di Satana e della morte, il datore della vera vita”¹⁴¹

3.2.1.3 Hệ thống hóa thần học

Chủ đề áp dụng hình ảnh của Đức Maria vào điển hình học Kinh Thánh về bà Eva này, được nhìn trong toàn bộ thần học lịch sử cứu độ, là thuộc về di sản giáo lý của Giáo Hội mãi cho đến ngày nay. Điển hình học này sẽ kết tinh sự suy nghĩ thần học trên bản chất và ý nghĩa của sự hợp tác chủ động và chính thức của Đức Maria vào công trình Cứu Chuộc được Đức Kitô thực hiện từ khi Nhập Thể cho đến khi quang lâm.¹⁴² Thế nhưng, giáo lý thông thường được chấp nhận trong Giáo Hội thừa nhận rằng Đức Maria không phải là

¹⁴¹ TONIOLO.E., *Padri della Chiesa* trong DNM, tr. 939-971. Cũng xem MARITANO.M., *La Vergine Madre negli Scritti di Giustino martire. Miti pagani e misteri cristiani*, trong G. FELICI (a cura di), *Mariologia nella catechesi dei Padri (età prenicena)*, Roma, Las, 1989, tr. 79-99.

¹⁴² Ở đây, người ta hãy nghĩ đến các công trình nghiên cứu của Hội nghị quốc tế lần thứ hai chuyên đề về Thánh mẫu học, dành riêng cho chủ đề này. *Il ruolo di Maria nell’oggi della chiesa e del mondo*, Roma, Marianum, 1979. Chúng tôi dựa theo bài của S.MEO. Mediatrix trong NDM, tr. 827-840.

Đấng Cứu Chuộc,¹⁴³ nhưng là “*causa salutis*” (nguyên nhân của sự cứu độ). Căn cứ vào thiên chức làm mẹ của Mẹ, một cách chia sẻ và tuân phục, Mẹ đã khai sinh nguồn gốc cho công việc Cứu Chuộc, công việc mà Đức Kitô vẫn là người thầy tuyệt đối.¹⁴⁴

Để khỏi phải rối lên trong những sự tranh luận liên quan đến các vấn đề “hiệp công cứu chuộc gián tiếp” hoặc “trực tiếp”, chúng tôi thích chấp nhận ngôn ngữ của Vatican II hơn, Công Đồng này tự giới hạn vào việc nói về “sự hợp tác của Đức Maria vào công trình cứu độ”, kết hợp tích cực và có trách nhiệm, nhưng phụ thuộc vào công việc cứu độ được Đức Kitô thực hiện.¹⁴⁵ Công Đồng Vatican II chỉ rõ ràng

¹⁴³ X. LAURENTIN.R., *Le titre de Corrédemptice. Etude historique*, Paris, Nouvelles études Latines, 1951, tr. 39.

¹⁴⁴ Ở đây, người ta sẽ tham khảo hữu ích các nghiên cứu của GALOT.J., *Maria Corredentrice: Controversi e problemi dottrinali* trong *La civiltà Cattolica*, 3459-3460 (6-20 agosto 1994), tr. 212-214. Xem thêm ID., *Maria la donna nell'opera di salvezza*, Roma, P.U.G., 1984, tr. 362-364, cũng như BUR J., *Médiation mariale*, Paris, D.D.B., 1955, tr. 82.

Quan hệ nhân quả “xếp đặt” (disposition) này, đối với tác giả này là chìa khóa để giải thích sự làm trung gian của Đức Maria. Ông nói, nó làm cho ta hiểu được bằng cách nào Đức Maria đã tham dự vào mỗi một giai đoạn trong các giai đoạn của công trình cứu chuộc: *Lúc Truyền Tin*, bằng tiếng “*Fiat*” (xin Vâng), thái độ của đức tin, quyết định sự nhập thể của Ngôi Lời và làm cho Đức Maria trở thành Mẹ Đấng Cứu Chuộc (tr. 111), ở *Cana*, bằng một thái độ can thiệp giúp mà Đấng Mêssia nhậm lời bằng phép lạ đầu tiên của mình (tr. 62), *dưới chân thập giá*, bằng sự vui lòng tự ý hiến dâng sự đau khổ riêng của mình và bằng chính sự dâng hiến Con của mình là Đức Giêsu để cứu độ toàn thể nhân loại (tr. 115), ở *Giêrusalem*, bằng một chức năng cầu nguyện trong Giáo Hội đang chuẩn bị Chúa Thánh Thần đến (tr. 62), ở *trên trời*, bằng sự phân phát mọi ân sủng (tr. 142).

¹⁴⁵ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 58.

trong những lời này bản chất và giá trị sứ mệnh của Đức Maria: “... mang đến cho sự cứu độ nhân loại, không phải đơn giản chỉ là sự cộng tác của một dụng cụ thụ động trong bàn tay của Thiên Chúa, mà là sự tự do của đức tin và đức vâng phục của Mẹ.”¹⁴⁶

Là mẫu mực và là thành viên lỗi lạc của một nhân loại mới, với tư cách là phụ nữ, tạo vật con người và con người lịch sử, Đức Nữ Trinh Maria, một cách trước thời điểm, đã “được cứu chuộc cách siêu việt” và “được Thiên Chúa gìn giữ khỏi mọi vương mắc tội lỗi tổ tông” (Vô Nhiễm Thai),¹⁴⁷ nhờ áp dụng trước các công nghiệp của Đức Kitô¹⁴⁸ để Mẹ trở thành Người Mẹ xứng đáng của Đấng Cứu Chuộc. Nói cách khác, chính trong tư cách là người đầu tiên được cứu độ mà Mẹ đã được đầy ân sủng và được Thiên Chúa làm cho trở nên như thể để dùng vào việc cứu chuộc loài người. Kết hợp vào sự Cứu Chuộc suốt cả của cuộc đời của Đức Kitô, từ lúc Truyền Tin đến núi Calvariô¹⁴⁹ và cộng tác một cách hoàn toàn đặc biệt vào công việc cứu độ, “đối với chúng ta, trong trật tự ân sủng, Mẹ đã trở thành mẹ của chúng ta”.¹⁵⁰

3.2.1.4. Hội Đồng Giám Mục Việt Nam

¹⁴⁶ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 56, cũng xem PHAOLÔ VI, *Marialis Cultus* 25.

¹⁴⁷ X. Đức PIÔ IX sắc chỉ *Ineffabilis Deus* (8.12.1854): DS 2803.

¹⁴⁸ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 53, 59.

¹⁴⁹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 57.

¹⁵⁰ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 61. Cũng xem J. GALOT, *Maria Corredentrix: Controversi et problemi dottrinali...*tr. 220.

Được nhìn nhận là “Eva Mới” trong tinh thần phục vụ và dâng hiến bên cạnh “Adam Mới” để cứu độ nhân loại, Đức Maria không còn bị xem như là xa cách loài người, mà như một mẫu gương đặc thù cho loài người và cho Giáo Hội, Bí Tích cứu độ.¹⁵¹ Đặc biệt, Giáo Hội Việt Nam cũng được kêu gọi tiếp tục, theo sau Đức Mẹ La Vang, sự cộng tác này để đạt được những thành quả của sự Cứu Chuộc cho người Việt Nam: giải phóng, thăng tiến, hiệp thông và sống trong Thiên Chúa.¹⁵²

Đức Cha Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, tổng Giám Mục Thành phố Hồ Chí Minh, khi nói với những người hành hương đến La Vang muốn cùng Mẹ Maria làm một cuộc hành hương về thành Giêrusalem trên trời, “về Trời mới, về Đất mới” (x. *Kh* 21,1-15), đã nói với họ những lời này, giải thích tính song song Maria – Eva:

“Kinh Thánh Kitô giáo được mở đầu và kết thúc bằng hình ảnh hai người mẹ: Người mẹ trong sách *Sáng Thế* là bà Evà, “mẹ của chúng sinh” (x.*St* 3,20) và người mẹ trong sách *Khải Huyền* là Đức Maria, “mẹ các tín hữu” (x.*Kh* 12,5,17). Hai người mẹ với hai thân phận hoàn toàn khác nhau. người mẹ chúng sinh được đặt vào vườn địa đàng ngập tràn hạnh phúc, nhưng rồi lại bị đuổi khỏi địa đàng, bước đi trong đêm tối của lằn than khốn khổ (x.*St* 3,23-24). Còn người mẹ các tín hữu đã phải đón chịu muôn vàn khổ đau và thử thách, từ khi sinh con trong cảnh nghèo hèn đến khi ôm xác con dưới chân thánh giá, nhưng cuối cùng lại được đưa về nơi ở của Thiên Chúa

¹⁵¹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 1.

¹⁵² X. MEO.S., *Nuova Eva. Lo sviluppo teologico della Nuova Eva: La corredentrice*, trong NDM, tr. 918-924.

(x.Kh 12,6), được đưa về trời cả hồn lẫn xác. Chiêm ngắm dung mạo của hai người mẹ đó giúp chúng ta rút ra được những bài học bổ ích cho đời sống đức tin của mình.

Người mẹ chúng sinh đã bị đuổi khỏi vườn địa đàng vì đã “lạm dụng tự do của mình khi nổi dậy chống lại Thiên Chúa và muốn đạt tới cứu cánh của mình ngoài Thiên Chúa” (MV. Số13). [...] “không ai có thể làm tôi hai chủ, vì hoặc sẽ ghét chủ này mà yêu chủ kia, hoặc sẽ gắn bó với chủ này mà khinh dể chủ nọ. Anh em không thể vừa làm tôi Thiên Chúa vừa làm tôi tiền của được” (Mt 6,24).

Còn *Mẹ Maria, người mẹ các tín hữu*, Mẹ được chúc phúc vì đã đặt trọn niềm tin tưởng vào Chúa, như lời bà Isave chúc tụng Mẹ: “Em thật có phúc vì đã tin rằng Chúa sẽ thực hiện những gì Người đã nói với em” (Lc 1,45)¹⁵³

Bằng danh từ “Bà”, phải hiểu hoặc là bà Eva, hoặc là Đức Maria trong nghĩa tính duy nhất – liên tục (unité – continuité) giữa bà Eva và Đức Maria trong Mầu nhiệm Giao ước. Những lời của Tin Mừng đầu tiên, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II khẳng định, khi nói về phẩm cách của người phụ nữ, “đặt nổi bật vai trò của người phụ nữ bên cạnh Đấng Cứu Chuộc trong cuộc chiến chống lại Satan. Trong điều đó, Ngài viết: Maria – Eva Mới là “nguyên lý mới của phẩm giá và ơn gọi của người phụ nữ, của mỗi người trong chúng ta” (Mulieris Dignitatis 11).

¹⁵³ PHẠM MINH MÃN G.B., *Bài giảng trong lễ đồng tế Kinh Trái Tim Vẹn Sạch Đức Mẹ tại La Vang* (14.8.1998) trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm, 1798-1998*, Nxb. Thuận Hóa 1999, tr. 45-46.

Đức Cha Phêrô Nguyễn Văn Nhơn, Giám Mục Đà Lạt, khi giải thích Sứ điệp Đức Mẹ La Vang dưới chân thập giá (Ga 19,25-27), nói đến di chúc của Đức Kitô cho Mẹ Người và cho chúng ta, thánh Gioan là người đại diện bằng cách nêu lên rõ ràng ý nghĩa sâu sắc của sự gọi “Bà” này:

- a. Khi thấy thân mẫu và môn đệ mình thương mến đứng bên cạnh, Đức Giêsu nói với thân mẫu rằng: *“Thưa Bà, đây là con Bà”*. Mới vừa nghe qua, tưởng rằng chỉ là một sự thay thế người sắp qua đời để chăm sóc Đức Maria, một bà mẹ từ nay cô đơn vì mất Con. Nhưng làm sao chúng ta lại không suy nghĩ về tiếng gọi “Bà” của một người con đang hấp hối, người Con duy nhất, thốt lên với Mẹ mình? (ở tiệc cưới Cana, Chúa Giêsu cũng gọi Mẹ mình như thế khi nhắc đến Giờ Con chưa đến; nay Giờ Con đến rồi, thì Mẹ hãy nhận đoàn con mà qua cái chết, Con đã cứu chuộc họ). Như vậy, tương quan nối kết Đức Maria với người môn đệ chính là một hoa quả của thập giá (cũng như tương quan của Đức Mẹ với chúng ta) – *“Đây là Mẹ của anh”*.
- b. *“Kể từ giờ đó, người môn đệ rước Bà về nhà mình”*: Đứng về mặt lịch sử thì chắc phải thế thôi, vì Gioan không thể xử sự cách khác được, đối với Chúa Giêsu và Đức Maria. Nhưng cũng phải hiểu rằng: người môn đệ đã thực sự mang lấy tâm tình của Đức Maria trong giờ phút trọng đại đó (cũng như Đức Maria đón nhận tâm tình của người môn đệ). Tâm tình đó chính là tâm

tình đau khổ của thập giá thể hiện trong cuộc sống của Đức Mẹ và của chúng ta: “*thập giá cứu độ*”¹⁵⁴

Tại La Vang, các Giám Mục Việt Nam đã trình bày, trong các bài giảng Tin Mừng, quyền làm mẹ của Đức Maria, Eva Mới, người cộng tác vào sự đổ tràn ân sủng cứu độ qua sự làm trung gian hiền mẫu của Mẹ. “Bà” này được kêu cầu ở La Vang trong tư cách là “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu”. Bằng thừa tác vụ này Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II viết, Đức Maria biểu lộ cho những kẻ tin thấy quyền năng Mêssia để cứu giúp loài người, giải phóng họ khỏi sự bất hạnh đè nặng trên cuộc sống của họ dưới nhiều hình thức khác nhau.¹⁵⁵ Bằng đức tin của Mẹ, đối trọng của sự bất tuân của cha mẹ đầu tiên, Đức Maria tham dự vào công việc của Adam Mới.¹⁵⁶

¹⁵⁴ NGUYỄN VĂN NHƠN.P., *Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang dưới chân Thập giá* (Ga19,25-27) trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm, 1798-1998*, Nxv. Thuận Hóa 1999, tr. 43.

¹⁵⁵ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater* số 21.

¹⁵⁶ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater* số 19.

3.2.2. Đức Maria: Mẹ của Thiên Chúa

(tước hiệu Mẹ Thiên Chúa)

3.2.2.1. Giải thích

Đức Maria là Mẹ hoặc Người Sinh ra (Engendreuse)¹⁵⁷, nghĩa là trong sự thụ thai và sự hình thành của Đức Giêsu, Đức Maria cung cấp (nhưng không có một sự cộng tác nào của người đàn ông) tất cả những gì mà bất cứ một người mẹ nào cũng phải cung cấp trong việc sinh ra đứa con.

Đức Maria là Người sinh ra Thiên Chúa (Dei Genitrix), nghĩa là con của Đức Maria là một ngôi vị thần linh thật.

Đức Maria không sinh ra thần tính, cũng không sinh ra Thiên Chúa Ba Ngôi hay ba ngôi thần linh, nhưng chỉ sinh ra ngôi thứ hai, Ngôi Con hay Ngôi Lời; Mẹ không sinh ra Ngôi Lời theo thần tính, dường như Người không hiện hữu trước, nhưng Mẹ sinh ra nhân tính của Đức Kitô là cái mà ngay từ giây phút đầu tiên của cuộc sống, Người thuộc về Ngôi Lời như là thuộc về chính chủ thể riêng của Người.¹⁵⁸

Trong sự sản sinh hoàn toàn con người, để trở thành một người mẹ con người thật của đứa trẻ, chỉ cần người mẹ cung cấp vật chất cần thiết là đủ chứ không cần phải sinh ra linh hồn đứa trẻ hoặc kết hợp linh hồn với thể xác, hoặc sửa chính ngôi vị của đứa trẻ. Như vậy, để cho Đức Maria trở thành mẹ thật của Ngôi Lời, Mẹ chỉ cần cung cấp vật chất cần thiết cho nhân tính là đủ, nhân tính này trong lúc đầu tiên kết hợp với linh hồn của Đức Kitô hoặc kết hợp linh hồn này với thân

¹⁵⁷ X. DREXEL.A., *De Beata Maria Virgine*, Dalat-Vietnam 1965, tr. 35-36.

¹⁵⁸ Th. TÔMA. *Tổng luận thần học* 3,35,4ad2.

xác, hoặc nữa, không có ảnh hưởng trên sự kết hợp hai phần này với ngôi vị của Ngôi Lời.

Người ta không nói rằng Đức Maria là mẹ của nhân tính Đức Kitô, mà là mẹ của Ngôi Lời hoặc của Con Thiên Chúa. Bởi vì nhân tính của Đức Kitô được hình thành trong cung lòng đồng trinh của Đức Maria ngay từ lúc đầu tiên cuộc sống của Người, đã được ngôi hiệp với Ngôi Lời: dĩ nhiên Đức Maria được nói một cách đúng và tất yếu là Người sinh ra Thiên Chúa. Thật vậy, trước tiên các động từ “được thụ thai” và “được sinh ra”, theo đánh giá chung, quy chiếu về chủ thể của bản tính. Mà chủ thể của nhân tính Đức Kitô đã là ngôi vị của Ngôi Lời. Mặt khác, nhờ sự thông hiệp các phẩm tính, tất cả những gì thuộc về nhân tính của Ngôi Lời, cũng đúng là thuộc về chính Ngôi Lời. Như vậy, Đức Maria đã sinh ra Ngôi Lời hay Con của Thiên Chúa. Bởi đó, Đức Maria đã sinh ra Thiên Chúa – làm Người (Đấng đã được sinh ra bởi Mẹ, là Thiên Chúa và là con người), nhưng Mẹ không sinh ra Người một cách hoàn toàn, nghĩa là không phải dưới mọi phương diện; ngôi vị của Ngôi Lời đã tiền – hữu.

Đức Maria đã thực sự trở thành mẹ của Thiên Chúa, khi thân xác của Đức Kitô, dưới tác động của Thiên Chúa và của Đức Maria, được hình thành trong lòng Mẹ; trong chính lúc mà linh hồn của Đức Giêsu được tạo dựng và được kết hợp vào thân xác, thì cả hai phần này đều được Ngôi Lời đảm nhận hoặc bắt đầu cuộc sống trong ngôi vị của Ngôi Lời. Nếu thân xác của Đức Kitô được hình thành trước tiên, rồi linh hồn mới được ban cho và điều đó chỉ là sau khi thụ thai, thì vì hai phần này được Ngôi Lời đảm nhận, nên Đức Maria chỉ có thể được gọi một cách lạm dụng hoặc không thích hợp là “Người sinh ra Thiên Chúa”.

Cách gọi Người sinh ra Thiên Chúa hoặc Mẹ Thiên Chúa (Dei Genitrix – Theotokos)¹⁵⁹, đặc biệt liên quan đến sự thụ thai (xuất phát từ động từ Latin “gignere”, “generare”: sinh, đẻ); danh từ “Deipara” xuất phát từ động từ Latinh “parare” liên quan đến việc sinh con, việc đẻ con. Vì Ngôi Lời đã đảm nhận nhân tính trong chính sự thụ thai, nên những cách gọi này có thể được hiểu như là đồng nghĩa đối với Đức Maria, và như vậy là có cùng một nghĩa: Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa. Trên thực tế, trong hai trường hợp này, đối tượng hành động của Đức Maria là Ngôi Thứ Hai của Ba Ngôi Thiên Chúa. Cách gọi Đức Maria, Mẹ Đức Kitô (Christi Genitrix – Christo tokos), tự nó là đúng. Nhưng ở đây phải hiểu Đức Kitô là Ngôi Thứ Hai của Thiên Chúa, chứ không phải như Nestôriô hiểu là “prosopon” (ngôi vị). Kết hợp: một ngôi vị thần linh và một ngôi vị nhân linh, lại cũng không phải đơn giản là ngôi vị của Ngôi Lời. Cách nói “Mẹ Thiên Chúa”, theo đức tin, có cùng một nghĩa với “Người sinh ra Thiên Chúa”; nhưng tự nó, nó ít xác định hơn và ít cởi mở hơn; vì người ta cũng gọi là mẹ, mẹ của những đứa con nuôi hoặc những đứa con cùng một cha nhưng khác mẹ. Cách gọi “Người sinh ra Thiên Chúa”(Theotokos)¹⁶⁰ là tấm thẻ bước vào Kitô học chính thống và Thánh mẫu học chính thống.¹⁶¹

¹⁵⁹ X. Đức PIÔ XI, Thông điệp *Lux Veritatis* (25.12.1931), AAS 1931,493-517. Cũng xem DU MANOIR.H., (dir) *Tác phẩm đã dẫn*, q.VI, tr. 369-416.

¹⁶⁰ Trong tiếng Hy Lạp “Mẹ Thiên Chúa”, từ được công bố ở Công Đồng Êphêsô (431); trong tiếng Latin “Dei Genitrix” (Người sinh ra Thiên Chúa). Đức Cha KALLISTOS, (Ware) trong quyển sách *L’Orthodoxie* (Chính Thống giáo), Paris 1968, tr. 345-346 của Ngài, nêu lên nhận xét sau đây: “Cách gọi Theotokos có một tầm quan trọng cực độ, vì nó là chìa khóa của sự tôn kính chính thống giáo đối với Đức Trinh Nữ. Chúng ta tôn kính Đức Maria vì Người là Mẹ Thiên Chúa; không phải một cách riêng rẽ mà chúng ta tôn kính

Người, nhưng vì sự quan hệ của Người với Đức Kitô. Và, như vậy, sự tôn kính được chứng tỏ với Đức Maria, hoàn toàn không hề có ý định làm giảm đi sự phụng tự Thiên Chúa, mà lại có một hiệu quả ngược lại: Chúng ta càng quý mến Đức Maria, chúng ta càng tỏ rõ sự uy nghi của Con Mẹ, vì chính xác đó là vì Con mà chúng ta tôn Kính Mẹ”. Cũng xem Archm. BASILE DE STAVRONIKITA, *Chant d'entrée*, dans *Perspective Orthodoxe* 2 (1980), tr. 20: “...Cũng như Đức Trinh Nữ Maria đã không tuyệt đối lo thờ phượng Thiên Chúa hết trí khôn, nhưng trong sự tinh tuyền và sự vâng phục tuyệt đối của Mẹ, Mẹ nhập thể Ngôi Lời bởi hành động của Chúa Thánh Thần và thực sự trở thành Mẹ của Thiên Chúa”, cũng xem V. SARYTCHEV, *De la vénération de la Mère de Dieu* (Về sự tôn kính Mẹ Thiên Chúa), trong *Messenger de l'Exarchat du patriarche russe en Europe Occidentale* 85/88 (1974), tr. 101 tt; phân tích trong nghiên cứu của Ngài, sự tôn Kính Mẹ Thiên Chúa xuyên qua ba lễ lớn về Đức Mẹ, trong thần học Chính Thống giáo. X. Gennadios LIMOURIS, *Les Homélies Mariales de Nicolas Cabasilas* (Các bài giảng về Đức Maria của Nicolas Cabasilas) (*Thế kỷ XIV*). *Monument liturgique et théologique* (Tác phẩm phụng vụ và thần học) trong *Mère de Jésus Christ et la Communion des Saints dans la liturgie, Conférences Saint Serge XXXII Semaine d'Etudes Liturgiques, Paris 1985*. Edizioni Liturgiche-Roma, tr. 149, note 2.

¹⁶¹ X. KNIAZEFF.A., *La Mère de Dieu dans l'Eglise orthodoxe* (Mẹ Thiên Chúa trong Giáo Hội Chính Thống), Cerf.Paris 1990. Tác phẩm này là cố gắng tổng hợp thần học đầu tiên về Đức Maria theo giáo huấn của Giáo Hội Chính Thống: Vai trò của Đức Trinh Nữ Maria, Mẹ Thiên Chúa (Theotokos), trong Nhiệm vụ của Giáo Hội học và của các sự đời sau (Tứ chung). Mẫu nhiệm Đức Maria như vậy là được đặt nền tảng trên Đức Kitô và được đặt liên quan với các chân lý đức tin khác. Cũng xem BOULGAKOV.S., *Le buisson ardent* (Bụi gai rực cháy), l'Age d'Homme, Lausanne Suisse, 1987. Giáo Hội Chính Thống đã không làm cho Thánh mẫu học thành một chủ đề tín lý độc lập như ở Tây Phương: nó vẫn còn gắn liền với toàn bộ giáo huấn Kitô giáo, như một chủ đề quán xuyên nhân loại học. Được đặt cơ sở trên Kitô học, tín điều Mẹ Thiên Chúa lãnh nhận một dấu nhấn mạnh thần khí học và bằng nhiệm vụ kép của Chúa Con và Chúa Thánh Thần, được kết nối bền chặt vào thực tại Giáo Hội học. Nói thật, nếu phải nói về Mẹ Thiên Chúa bằng cách chỉ dựa trên các dữ liệu tín lý theo nghĩa hẹp nhất của từ này, nghĩa là tin các định nghĩa của các Công Đồng, thì chúng ta rồi cuộc cũng chỉ tìm

Đức Maria đúng là Mẹ của Con Thiên Chúa không phải ở nghĩa rộng và không sát, thí dụ như bà thánh Monica được gọi là mẹ của Giám Mục bởi vì con bà là Augustinô được tấn phong Giám Mục. Nhưng Đức Maria thực sự là Mẹ của Con Thiên Chúa, bởi vì Con của Mẹ ngay trong lúc thụ thai đã là Con Thiên Chúa. Đức Maria thực sự là Người sinh ra và là Mẹ của Con Thiên Chúa cũng như các phụ nữ khác là mẹ của con họ.¹⁶²

Tương quan bản thể học của Đức Kitô với Mẹ Người.

Trong Đức Kitô có hai lần được sinh ra: một lần từ thuở đời đời bởi Chúa Cha, theo thần tính, một lần nữa là trong thời gian bởi Đức Maria theo nhân tính. Đức Kitô là Con của Chúa Cha vĩnh hằng đồng thời cũng là con của Đức Maria; nhưng không phải là hai người con trong Người; tuy nhiên danh từ “Con” dựa trên ngôi vị; hơn nữa cũng một ngôi vị trong Đức Kitô là Con của Chúa Cha và Con của Đức Maria.

được danh từ “*Theotokos*” mà nhờ đó Giáo Hội đã long trọng xác nhận tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của Đức Nữ Trinh. Chủ đề tín lý *Theotokos* được khẳng định chống lại phái Nestoriô, trước hết là thuộc Kitô học: điều mà người ta bảo vệ ở đây chống lại những kẻ phủ nhận chức Mẹ Thiên Chúa, đó là tính duy nhất ngôi vị của Con Thiên Chúa trở thành Con loài người. Vậy, chính Kitô học là cái được nhắm đến trực tiếp. Nhưng đồng thời, một cách gián tiếp, sự sùng kính của Giáo Hội đối với Đấng đã sinh ra Thiên Chúa theo xác thịt tìm được một sự xác nhận tín lý đến nỗi tất cả những ai đứng lên chống lại tính ngữ “*Theotokos*”, tất cả những ai không thừa nhận phẩm cách này của Đức Maria, phẩm cách mà lòng đạo đức gán cho Mẹ, thì không phải là những Kitô hữu thật, vì qua đó họ chống lại tín điều nhập thể của Ngôi Lời. Điều này chắc phải tỏ ra mối giây chặt chẽ nối kết tín lý và lòng tôn sùng, không thể tách rời nhau trong ý thức của Giáo Hội: cũng xem LOSSKY.V., *À l’image et à la ressemblance de Dieu*, Paris, 1967, tr. 193-207 (*Panaghia*).

¹⁶² Th.TÔMA, *Tổng luận thần học* 3,35, 1 và 4.

Đức Kitô, với tư cách là Con của Chúa Cha có một mối tương quan thực định với Chúa Cha; với tư cách là Con của Đức Maria, Người có một mối tương quan thực định với Đức Maria vì chứng người con (và thậm chí là người con của Đức Maria), đã được gọi là ngôi vị, trong trường hợp của chúng ta là ngôi vị của Ngôi Lời; nhưng ngôi vị thần linh trong thần học, người ta nói là không có tương quan thực định với tạo vật.

Tư cách làm mẹ của Đức Maria khác với tư cách làm mẹ của những bà mẹ khác.

1. Trước tiên, tư cách làm mẹ của Đức Maria liên quan đến ngôi vị thần linh mà trước kia đã được cấu tạo đầy đủ từ thuở đời đời; trong khi người mẹ của một con người bình thường có một quan hệ với một ngôi vị mà trước đó không có, nhưng mới bắt đầu có trong sự thụ thai. Tự nó, không phải là vì sự sinh ra con người mà ngôi vị, nhờ sự sinh ra này, bắt đầu tồn tại, nhưng đúng hơn nó bắt đầu có trong bản tính này là cái được thông truyền nhờ sự sinh ra này. Như vậy Con Thiên Chúa, hiện hữu từ thuở đời đời, đã đảm nhận, vào lúc Đức Maria thụ thai, nhân tính là cái bắt đầu lập hữu trong Ngôi Lời.
2. Trong trường hợp của Đức Maria, người con (tiền hữu) đã chọn mẹ mình và yêu cầu bà đồng ý.
3. Trong trường hợp của Đức Maria, trước khi làm mẹ, đã có một sự kết hợp nào đó giữa người con và người mẹ tương lai, và sự kết hợp thiêng liêng này, của ngôi vị này trong ngôi vị kia, đã tiến triển vì sự sống ân sủng dưới hướng dẫn của Chúa Thánh Thần. Bởi đó, người ta nói về Đức Maria: “Christum prius mente

quam ventre concipiens” (Thụ thai Đức Kitô bằng tinh thần trước khi bằng lòng dạ)¹⁶³

Sau giải thích này, chúng tôi sẽ nghiên cứu bằng cách nào các bản văn của Kinh Thánh liên quan đến mẫu nhiệm nhập thể và căn tính thần linh của Ngôi Lời Thiên Chúa đưa đến sự khẳng định tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria, Mẹ của Đức Giêsu-Kitô, Đấng Cứu Độ chúng ta.

Chúng tôi cũng sẽ báo cáo lại các suy nghĩ của các Giáo phụ và sự nắm lấy quan điểm của các Công đồng đầu tiên đã ấn định giáo lý Kitô giáo này.

Chúng ta sẽ thử nghiên cứu các dữ liệu về hệ thống hóa tín lý và cuối cùng những gì chạm đến tước hiệu Mẹ Thiên Chúa trong các Sứ điệp của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II và của các Giám Mục Việt Nam về Đức Mẹ La Vang.

3.2.2.2. Các nguồn Kinh Thánh

Người ta không tìm thấy thuật ngữ kỹ thuật “*Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa*” trong Kinh Thánh. Thế nhưng, Luigi Melotti viết hẳn là thật thực tại được biểu đạt trong tước hiệu này đã hiện diện trong Kinh Thánh.¹⁶⁴

Vì chưng, một số các tham khảo Kinh Thánh (Lc 1,26-56; Ga 1,14; 3,16; Gl 4,4-6), được hiểu trong toàn bộ mẫu nhiệm cứu độ. Khẳng định một cách chung tư cách làm mẹ đồng trình và thần tính của Chúa Con, Đấng lấy máu thịt từ Đức Maria. Các tham khảo này chỉ ra và chứng tỏ rằng Đức Maria

¹⁶³ AUGUSTIN, *Sermo* 215; PL 38, 1074.

¹⁶⁴ X. MELOTTI. L., *Maria, la madre dei viventi. Compendio di mariologia*, Leumann, Elle Di Ci, tr. 70.

là Mẹ của Thiên Chúa bởi vì hoa trái của lòng bà là Con Thiên Chúa và tóm lại, một “hữu thể thần linh”.¹⁶⁵ Thực tế, chúng ta không thể nói Đức Maria bằng cách chấp nhận Ngôi Lời của Thiên Chúa Nhập Thể trong lòng mình và được đầy ánh sáng của Đấng Tối Cao, đã trở thành ngôi nhà của thần tính, hay đúng hơn, đã trở thành Mẹ của Thiên Chúa sao?

Để biện luận về chủ đề này, các nhà chú giải Kinh Thánh nhắc lại nhất là các chỉ dẫn của chuyện kể về Truyền Tin và về Thăm Viếng, mà không loại bỏ chút nào những lời tiên tri của Tin Mừng đầu tiên liên quan đến việc chiến thắng Satan trong tay dòng giống của người phụ nữ, các Sứ điệp tiên tri và cánh chung (*Xp.* 3,14-18; *Gr* 23,5-8; 31,10; *Is* 11,1; *Is* 25-35; 35-55; 40,5; *Dcr* 14,5-7; *Kh* 2,3...) loan báo ngày cứu độ của Thiên Chúa bằng cách sai Đấng Mêssia vị Cứu tinh đến. Đấng này đến hiện thực hóa các ý định cứu độ của Thiên Chúa đối với nhân loại và bản văn *Gl* 4,4-6 mà trong đó có vấn đề về Đức Maria mặc dù Người không được gọi tên một cách rõ ràng.

Trong chuyện kể về việc Truyền Tin cho Đức Maria (*Lc* 1,31-39) R. Laurentin ghi, Thiên thần sử dụng một từ ngữ chỉ sự chiếm hữu Hòm Bia Giao Ước về phần của Thiên Chúa: “Đám mây che phủ Lều Hội Ngộ và vinh quang Đức Chúa đầy tràn Nhà Tạm” (*Xh* 40,34) để giải thích cho Đức Maria biết bằng cách nào Con Thiên Chúa sắp trở thành con của Bà Maria chỉ do một mình Thiên Chúa. Một sự trao đổi lạ lùng lúc bấy giờ sắp xảy ra. Người sẽ là Con và Bà sẽ là Mẹ.¹⁶⁶ Sự thụ thai này sẽ là đồng trình để biểu lộ tử hệ vĩnh cửu duy

¹⁶⁵ X. SERRA.A., *Madre di Dio. Fondamenti biblici*, trong *NDM*, tr. 725.

¹⁶⁶ X. LAURENTIN, *Magnificat. Action de grâce de Marie*, D.D.B, Paris 1991, tr. 36-42.

nhất của Con Đức Maria. Thần Khí Thiên Chúa, Thần Khí tình yêu và Khả Năng Sinh Sản rợp bóng trên bà và Thiên Chúa tìm lại được tất cả uy quyền Người Cha của mình bằng cách ban sự sống thật, sự sống của Con mình.¹⁶⁷ Đức Maria, Eva Mới, như vậy đã trở thành Mẹ Thiên Chúa bởi vì người Con này mà Mẹ sinh ra là Ngôi Lời của Thiên Chúa và là Thiên Chúa. Đó là điều làm cho Aristide Serra nói rằng sự báo tin của Thiên Chúa cho Giuse (x.*Mt* 1,18-25) tỏ rõ tính cách thần linh của con trẻ sẽ sinh ra từ Đức Maria¹⁶⁸

¹⁶⁷ X. MANTEAU-BONAMY H. –M., *Hors de la femme, point de salut* ? Paris, Mame, 1991, tr. 20.

¹⁶⁸ X. SERRA.A., *Madre di Dio. Fondamenti biblici*, dans *NDM*, tr. 727. Ngoài ra chúng ta hãy lưu ý rằng Thiên Thần không nói Người là Con Thiên Chúa, Con Đấng Tối Cao, mà nói Người sẽ được gọi là Con Đấng Tối Cao, để nói rằng Người sẽ được nhìn nhận, sẽ được biểu lộ, sẽ được tôn vinh như thế. Vậy Người đã là Con Thiên Chúa rất lâu trước và từ thuở đời đời, sinh bởi Chúa Cha trước mọi thế kỷ và đó chính là Lời của Thiên Chúa, Đấng đích thân là Thiên Chúa “trở thành” con người. Như vậy, hình như thích hợp là chúng ta đừng hiểu những lời của *Gl* 4,4-6 trong nghĩa là Đức Giêsu được sinh ra – gennaoô từ một người đàn bà, mà Người đã đến, đã xuất thân – ginômai từ người đàn bà (*Gl* 4,4). Do đó, chúng tôi nghĩ cùng với SOLLG, thánh Phaolô nối kết Thánh mẫu học với Kitô học chứng nhận tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria (X. *Storia dei dogmi mariani*, tr. 31).

GEORGE.A., thực tế lưu ý rằng Matthêu không giới thiệu Đức Maria là vợ của Giuse mặc dù đã có nói trước khi Truyền Tin rằng Maria và Giuse là vợ chồng (x. *Mt* 1,16.18.20.24); nhưng luôn luôn giới thiệu là mẹ của con trẻ. Đó là điều hình như cấu tạo nên một chỉ dẫn về sự trinh thai và vai trò cá nhân và đặc thù của Đức Maria trong biến cố này (*Marie dans le Nouveau Testament*, tr. 106-107).

Theo SERRA. A., thánh Phaolô đã sử dụng thuật ngữ này để nhấn mạnh sự tự hủy (kénose) của Con Thiên Chúa, Đấng đã làm người (x. *Pl* 2,5-8) và được thừa nhận là “con bác thợ mộc... con bà Maria”(*Mt* 13,15; *Mc* 6,3; *Ga* 6,42; 9,11) (X.*Madre di Dio. Fondamenti biblici*, dans *NDM*, tr. 726).

Về chuyện kể cuộc thăm viếng của Đức Maria (Lc 1,39-56), một số nhà chú giải Kinh Thánh lưu ý chúng ta rằng hình như nó được kể lại một cách lý thú theo sơ đồ cuộc du hành của Hòm Bia Giao Ước, được Đavít chuyển đến Giêrusalem, vào nhà ông Ô-vết Ê-đôm (2Sm 6,2-8;13-17)¹⁶⁹. M.Thurian lưu ý đến tính song song giữa hai chuyện kể và các thuật ngữ “hòm bia của Đức Chúa” và “Thân mẫu của Chúa tôi”. Theo các phân tích của Ngài, Đức Maria biểu thị hòm bia giao ước mang Con của Thiên Chúa; Mẹ mừng vui với những tiếng reo mừng nêu lên đặc tính lúc Hòm Bia Giao Ước, nơi hiện diện của Đức Chúa, xuất hiện. Lúc đó người ta hiểu được tại sao bà Êlisabét có thể gọi Đức Maria là “thân mẫu của Chúa tôi”. Đó là điều mà M.Thurian biểu đạt bằng những lời này:

“...così Elisabetta colpita del saluto di Maria, sentendo sussultare il fanciullo nel suo seno, riempita di Spirito Santo, si trova improvvisamente in presenza dello stesso Yahvé, ella fa risuonare davanti a Maria, che porta il Figlio di Dio, l’acclamazione gioiosa, che è rendimento di grazie e lode a Dio solo. Essa ha visto in Maria colei che porta la santa presenza, e non può trattenere questo grande grido di estasi che caratterizza l’apparizione dell’arca, luogo della presenza del Signore”.¹⁷⁰

¹⁶⁹ X. SERRA.A., *Madre di Dio. Fondamenti biblici*, trong NDM, tr. 728-729.

¹⁷⁰ THURIAN.M., *Maria, Madre del Signore, Immagine della chiesa*, Brescia, Morcelliana, 1965, tr. 64: “như thế khi Êlisabeth đón nhận lời chào thì cảm thấy hài nhi nhảy mừng trong lòng, rồi ngập tràn Chúa Thánh Thần chợt nhận thấy mình đứng trước nhan Đức Giêhô reo lên lời chào mừng, như để lên tiếng tạ ơn ca ngợi chỉ mình Thiên Chúa mà thôi, trước mặt Đức Maria, đang cưu mang Con Thiên Chúa. Êlisabeth thấy nơi Maria, Người cưu mang Đấng Thánh, và không thể không thốt lên tiếng reo mừng ngây ngất trước sự hiện diện của Hòm Bia, nơi Thiên Chúa có mặt”.

Tóm lại, tính đến việc Thiên Thần gọi Đức Giêsu là “Con Thiên Chúa” và việc gọi Đức Maria là “Thân Mẫu của Chúa tôi”, A. Serra tìm được những lý do để nói rằng “Elisabetta onora Maria come la madre dell re-messia”¹⁷¹

Những lời này nghiêng về điều khẳng định mà theo đó Đức Maria, như R. Laurentin viết, là Hòm Bia Giao Ước Mới, lều mới, nhà ở của Đấng Tối Cao, người mang Thiên Chúa,¹⁷² nhà ở, nơi mà Thiên Chúa “làm cho mình được nhận” cho thế gian và vào trong thế gian và một cách chính xác hơn, Đức Maria là người “mang trong lòng mình sự hiện diện Nhập Thể của Thiên Chúa”¹⁷³ và là người mà “cung lòng đồng trinh đã được biến thành nơi cực thánh”.¹⁷⁴ Nói một cách đơn giản hơn nhưng mang đầy ý nghĩa hơn, bà là “Mẹ của Thiên Chúa”.

Tư cách làm mẹ này là độc đáo, vì là đồng trinh và thần linh. Tính siêu việt của nó tìm được ý nghĩa trong sự kiện người con mà Đức Maria sẽ sinh ra là Con Duy Nhất của Thiên Chúa đã trở thành xác phàm (tư cách làm Mẹ Thiên Chúa) mà không có sự tiếp xúc với người nam, nhưng dưới tác động của Chúa Thánh Thần, Đấng rợp bóng trên bà (tư cách làm mẹ đồng trinh).

Nói theo tín lý, chính Thiên Chúa, trong ý định không thể dò thấu của Người và trong dự kiến các công nghiệp của Đức

¹⁷¹ SERRA.A., *Madre di Dio. Fondamenti biblici*, trong NDM, tr. 729, “Elisabetta onora Maria come la madre del re-messia”(Elisabet tôn kính Đức Maria như người mẹ của VUA THIÊN SAI).

¹⁷² X. LAURENTIN.R., *Les Evangiles de Noël*, Paris, Desclée, 1985, tr. 86-89.

¹⁷³ SERRA.A., *Madre di Dio. Fondamenti biblici*, trong NDM, tr. 729.

¹⁷⁴ LYONNET.S., *Il racconto dell'Annunciazione e la maternità della Madonna*, trong *La Scuola Cattolica*, 82 (1982), tr. 441.

Kitô, đã gìn giữ “*Hòm Bia*” này khỏi mọi tì ố và làm cho thoát khỏi mọi hư nát (*Vô Nhiễm Thai*), đã khẩn ban cho bà được các Thiên Thần và các Đấng điểm phúc mang đi và tôn vinh trong thành đô trên trời (*Lên Trời*).¹⁷⁵

3.2.2.3. Giáo lý của các giáo phụ và tranh cãi về tước hiệu “Theotokos”

Tước hiệu Theotokos (Mẹ Thiên Chúa) chỉ được quy cho Đức Maria một cách rõ ràng sau một suy nghĩ kéo dài hai thế kỷ, nhưng Ignatiô thành Antiôkia (+107), Justinô (+165), Irênê (+202), cũng như Ôrigênê (+255) đã nhìn nhận và ca tụng tước hiệu Mẹ Thiên Chúa và sự đồng trình của Đức Maria như là những dữ liệu chủ yếu và dấu chỉ tử hệ thần linh duy nhất, sự siêu việt của Thiên Chúa đã làm người, sự tiền hữu của Đức Kitô và dòng dõi loài người của Con Thiên Chúa vượt quá tự nhiên.

Thực ra Ignatiô thành Antiôkia nói rằng Đức Giêsu “được sinh ra bởi Thiên Chúa và bởi Đức Maria... thuộc dòng dõi Đavít và bởi Chúa Thánh Thần... thực ra là thuộc dòng dõi Đavít theo xác thịt, Con của Thiên Chúa, thực sự được sinh ra bởi một Trinh Nữ”.¹⁷⁶

¹⁷⁵ X. BRESSAN.G., *Immacolata Concezione e Assunzione di Maria*, Brescia, Queriniana, 1972, tr. 65.

¹⁷⁶ IGNATIÔ Thành ANTIOKIA, Thư gửi tín hữu Êphêsô 7,2; SC 10, Cerf, Paris 1958, tr. 75-77; 18,2; Nt, tr. 87: *Thư gửi các kitô hữu Smyrna I*,1: SC 10. Nt, tr. 132,55). Cũng xem chú giải của GILA, A., *La Vergine nelle Lettere de Sant'Ignazio de Antiochia*, Torino, 1967; BERGAMELL.F., *Caratteristiche e originalità della confessione di fede mariana di Ignazio di Antiochia*, trong FELICI S. (a cura di), *La Mariologia nella catechesi di Padri (età prenicena)*, tr. 66-68.

Thánh Justinô nói nhiều trong cùng một chiều hướng khi ngài khẳng định rằng, không ai, ngoài Đức Kitô, đã được sinh ra bởi một Trinh Nữ.¹⁷⁷ Thánh Irênê thấy nơi Đức Maria người Trinh Nữ vâng phục tổng hợp của Eva và người nhờ tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của mình mà có được sự cứu độ loài người.¹⁷⁸

Ôrigênê công nhận rằng Ngôi Lời của Thiên Chúa đã lấy xác thịt của Trinh Nữ Maria, ca tụng sự đồng trinh của Đức Maria và cũng xem mẫu tính của Đức Maria như gương mẫu cho mọi kitô hữu.¹⁷⁹ Chúng ta hãy lưu ý rằng Tertullianô không công nhận một cách rõ ràng sự đồng trinh luôn mãi (post partum: sau khi sinh đẻ) của Đức Maria (+220).¹⁸⁰

Cuộc tranh cãi của phái Nestôriô khai triển chung quanh tước hiệu Theotokos.¹⁸¹ Thực ra, vấn đề chủ yếu mà

¹⁷⁷ JUSTIN, *Dialog. cum Tryph.*, 100; PG VI, col. 568-569.

¹⁷⁸ X. Cf. IRÉNÉE, *Exposition de la prédication apostolique*, 33: SC 62, tr. 83-86; *Adversus Haereses*, III, 22, 4: SC 211, tr. 439-444; V, 19, 1: SC 153, tr. 249-250.

¹⁷⁹ X. ORIGÈNE, *Hom. In Lc VII*: SC 87, tr. 157-159; *In Genesim*, 3, 7: SC 7, tr. 123.

¹⁸⁰ Giữa các Công Đồng Nicéa và Êphêsô, mặc dù không có được sự nhất trí tán đồng của mọi người, sự mãi mãi đồng trinh của Đức Maria sẽ có những người bênh vực như ATHANASE (+ 373), EPHREM (+ 373), EPIPHANE (+ 403), Jean CHRYSOSTOME (+ 407), ZENON DE VERONE (+ 372), AMBROISE (+ 397) et AUGUSTIN (+ 430) (X. MELOTTIL., *Maria, la madre dei viventi. Compendio di mariologia*, pp. 55-59; EVDOKIMOV.P., *Teologia della Bellezza*, tr. 67-68).

¹⁸¹ Về quan điểm người ta có thể làm một sự so sánh giữa Théodore de Mopsueste et Nestorius. Théodore, người chấp nhận trong Đức Kitô có hai ngôi vị (prosôpa) và một ngôi vị (prosôpon) kết hiệp, ban đầu đã tỏ ra có thái độ ngập ngừng đối với tước hiệu Théotokos. Nhưng sau đó, ông đã muốn tiếp nhận truyền thống và sửa lại giáo thuyết của mình. Ông đã chấp nhận rằng

Nestoriô, Thượng Phụ Constantinopôli thử giải quyết, là thuộc trật tự Kitô học hơn là Thánh Mẫu học: đó là vấn đề về tính duy nhất của Đức Kitô. Cùng với trường phái thần học Antiôkia mà ông thuộc về, ông thừa nhận Đức Kitô có một nhân tính trọn vẹn, và nhấn mạnh đến tính nhị nguyên trong Đấng là Thiên Chúa thật và cũng là con người thật. Một cách tóm tắt, người ta có thể nói rằng ông có xu hướng chấp nhận hai chủ thể ngôi vị, một “ngôi vị” hợp lại với nhau thành một ngôi vị kết hiệp; hạn từ “ngôi vị” (prosôpon) không luôn luôn có nghĩa chính xác mà sau đó nó sẽ lấy. Vì tính nhị nguyên này, ông không chấp nhận nói rằng Ngôi Lời đã được sinh ra bởi Đức Trinh Nữ Maria: theo ông, bà là mẹ của con người Giêsu, nhưng không phải là của Con Thiên Chúa. Vậy ông đã không thể đồng ý tước hiệu Theotokos.

Chính sự bác bỏ tước hiệu này, hơn là các nhận xét về tính nhị nguyên của các chủ thể ngôi vị trong Đức Kitô, là cái đã khơi dậy một cơn bão phản đối và gây ra một phản ứng tức giận của Cyrillô thành Alexandria. Vì chứng tên gọi Theotokos (Mẹ Thiên Chúa) đã đi vào trong phụng tự và trong giáo lý. Sai lầm của Nestoriô chính xác là ở đó. Trong nghiên cứu một soạn thảo khái niệm, Ông đã phải tiếp nhận sự thật chứa đựng trong tước hiệu Theotokos.¹⁸² Ngược lại,

Đức Maria, trong khi vẫn là mẹ của con người (anthrôpotokos) do bản tính của sự vật, là Theotokos do tương quan thí dụ này được Gioan thành Antiôkia trích dẫn để kích lệ Nestôriô cũng sửa chữa giáo thuyết của mình: *Epist. 1 ad Nestorium*, 3, PG 77, 1453 BC.

¹⁸² Nestoria “đi đến chỗ nói rằng dân tộc của ông không được soi sáng tốt về đức tin, bởi vì họ không được dạy dỗ đúng đắn. Sự quở trách ít kín đáo và bất công này chạm đến các vị triều nhiệm của Nestosiô, chỉ có thể lôi kéo những kẻ chống đối” (JOUASSARD.G., *Marie à travers la patristique, Maternité*

ông đã phản ứng chống lại việc dùng thuật ngữ này trong khi thích cách quan niệm riêng của ông về Đức Kitô hơn.¹⁸³

Truyền thống gọi Đức Maria là Theotokos đã là xưa cũ, lúc mà Nestoriô chống đối. Từ một bản chỉ thảo thế kỷ III ở Ai Cập, bản đã đến với chúng ta trong tình trạng bị cắt xén, người ta đã có thể tái lập lại bản văn của kinh nguyện xưa nhất dâng lên Đức Maria, kinh Sub tuum praesidium (kinh Trông Cậy). Bản văn này gồm lời kêu cầu Theotokos: “Dưới sự bảo vệ của Mẹ, chúng con tìm nơi ẩn náu, lạy rất thánh Đức Mẹ Chúa Trời.”¹⁸⁴ (Chúng con trông cậy Rất Thánh Đức Mẹ Chúa Trời...)

Giới tăng lữ Ai Cập cung cấp cho chúng ta một chỉ dẫn về thời điểm lịch sử nào đã thúc đẩy các kitô hữu áp dụng tước hiệu cho Đức Maria. Trong phụng tự đa thần giáo, nữ thần

divine, Virginité, Sainteté, trong DU MANOIR. H (dir.), *Maria. Etudes sur la Vierge Marie*, q. I., Paris Beauchesnes, 1949, tr. 123).

¹⁸³ Nestoriô “có xu hướng cân nhắc truyền thống bằng chính khuôn khổ tư liệu riêng của mình hơn là ngược lại, như thái độ của ông đối với Theotokos chứng tỏ”, GRILLMEIER nhận xét (*Christ in Christian Tradition*, Londres 1955).

¹⁸⁴ Liên quan đến bản văn và sự ghi ngày tháng của bản chỉ thảo, X. GIAMBERARDINI.G., *Il Culto Mariano in Egitto*, I, Sec. I-VI, Jérusalem 1975 (2e éd.), tr. 71-74, 273-275. Sự miêu tả bản chỉ thảo đã được ROBERTS.J., thực hiện trong *Catalogue of the Greek and Latin Papyri in the John Rylands Library*, q. 3, Cambridge 1939, số. 470. Ngoài việc tái lập lại bản văn do Roberts. J., đã có sự tái lập lại của MERCENIER.F., *L'antienne mariale grecque la plus ancienne*, trong *Muséon* 52 (1939) tr. 229-253; *La plus ancienne prière à la Vierge*, *Questions liturgiques et paroissiales* 25 (1940), tr. 33-36. Cũng xem VANNUCCI. G., *La più antica preghiera alla Madre di Dio*, trong *Marianum* 3 (1941), tr. 97-103). Bản chỉ thảo bị cắt xén và nhiều dòng phải được bổ túc, nhưng lời kêu cầu “theotoke” vẫn được giữ nguyên vẹn.

Isis được khấn cầu dưới tước hiệu “mẹ của thần linh”.¹⁸⁵ Clémentê thành Alexandria, về vấn đề các thần linh ngoại giáo, đã nói đến “mẹ của các vị thần”.¹⁸⁶ Cách gọi này đã có thể là một khích lệ: các kitô hữu đã muốn chứng tỏ rằng Đức Maria cũng có một tước hiệu biểu dương tư cách làm mẹ, và tư cách làm mẹ này không hề thấp hơn bất cứ điều gì mà các nền phụng tự đa thần giáo đã quy cho người phụ nữ. “Mẹ Thiên Chúa” vượt cao hơn “mẹ của các vị thần”, cũng như khẳng định về Thiên Chúa đích thực vượt cao hơn khẳng định về các thần linh ngoại giáo.

3.2.2.4. Huấn quyền của Giáo Hội

Vốn hiểu biết các Công Đồng Đại Kết Nicêa (325) về mẫu nhiệm bản tính thần linh và nhân linh của Đức Kitô và Constantinopoli I (381) về vấn đề Nhập Thể của Ngôi Lời Thiên Chúa, quy chiếu với Chúa Thánh Thần và sự Đồng Trinh của Đức Maria, đã dùng làm cơ sở giáo lý¹⁸⁷ để củng

¹⁸⁵ X. GIAMBERARDINI.G., *Il Culto Mariano in Egitto*, I, Sec. I-VI, Jérusalem 1975 (2e éd.), tr. 274 –275. Tác giả giải thích bằng cách nào từ Hy Lạp Theotokos hẳn nhiên là phiên dịch đơn giản lời nói cổ Ai Cập, tương ứng với tước hiệu được áp dụng cho Isis.

¹⁸⁶ CLÉMENT D’ALEXANDRIE, *Protrepticon*, 2, 13, PG 8, 73, SC 2, 60.

¹⁸⁷ Như MEO. S., nói, đó là vấn đề về một quan hệ liên can giáo lý Thánh mẫu học về sự ngôi hiệp trong Đức Kitô-Giêsu, Thiên Chúa thật và là người thật, Ngôi Lời được sinh ra “Kata sarka – carnaliter – theo xác thịt”, ông nói tiếp, một cố gắng giải thích sự nhập thể của Ngôi Lời được phát biểu ở Nicêa (325) và sự khẳng định về sự truyền thông đặc tính, nghĩa là sự trao đổi các thuộc tính giữa hai bản tính. Dưới biên dạng giáo lý này, ông kết luận, vấn đề tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria, nghĩa là tính chính đáng của thuật ngữ Theotokos, có quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc vào những hạt nhân giáo lý này. Vấn đề không phải là một hệ luận đơn giản, bởi vì tư cách làm mẹ của Đức Maria xuất hiện như chính là một chìa khóa chú giải sự nhập thể là cái

cố công thức giáo lý của Êphêsô (431).¹⁸⁸ Khác với các công đồng khác, Công đồng Êphêsô không chấp nhận sự tuyên xưng đức tin được đặc biệt soạn thảo để khẳng định chân lý bị tranh cãi. Các Nghị Phụ của Công Đồng đã phê chuẩn một bức thư của Cyrillô thành Alexandria gửi cho Nestorius,¹⁸⁹

làm cho sự kết hợp của bản tính theo ngôi vị trở nên khả thể (x. MEO.S., *Madre di Dio, Dogma, Storia e Teologia*, trong NDM., tr. 730-742. Cũng xem NICOLAS.M. –J., *Marie, Mère du Sauveur*, Paris, Desclée et Cie, 1967, tr. 82-83; LAURENTIN.R., *La Madonna. Questioni di Teologia*, Morcelliana, Brescia, 1964, tr. 43-44; ALFARO.J., *Cristologia e Antropologia*, Assisi, Cittadella, 1973, tr. 237; SÖLL.G. *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 165).

Theo lời của MÜLLER.A., – SATTTLER.D., thì đó là một sự tuyên xưng đức tin Kitô học dưới “những lớp áo Thánh mẫu học” (X.. MÜLLER.A., – SATTTLER.D., *Mariologia*, trong T. SCHEIDER (ed.), *Nuovo corso di dogmatica*, q. II, Nxb Ý dưới sự chăm sóc của CANNOBIO.G., – MAFFEIS A., Brescia, Queriniana, 1995, tr. 207). Vậy Đức Maria được gọi là Mẹ Thiên Chúa vì Đức Kitô và để cho ngôi vị của Đức Kitô được làm sáng tỏ một cách đầy đủ. Một lần nữa, Đức Maria tỏ ra là “Nữ tì của Đức Chúa”, vì chứng tín điều này, tín điều liên quan đến Mẹ, là phục vụ cho chân lý về Con của Mẹ, Đức Chúa. Công Đồng như vậy là thừa nhận trong ngôi vị duy nhất của Đức Kitô có hai bản tính, thần tính và nhân tính và mạnh mẽ khẳng định tính hiện thực của sự nhập thể của Ngôi Lời Thiên Chúa ngay từ lúc được thụ thai trong lòng Đức Trinh Nữ Maria (THURIAN.M., *Maria Madre del Signore, Immagine della Chiesa*, tr. 89).

¹⁸⁸ Về những gì liên quan đến Công Đồng này, người ta có thể đọc các nghiên cứu của – JOUSSARD.G., *Marie à travers la Patristique. Maternité divine, Virginité, Sainteté*, dans DU MANOIR.H (dir.), *Maria. Etudes sur la Vierge Marie*, q. I., Paris Beauchesnes, 1949, tr. 69-157; MEO.S. –M., *La "Theotokos" al concilio Ecumenico di Efeso (a. 341)*, Rome, 1979; FERDINÁNDEZ, *El Concilio de Efeso y la maternidad divina de María*, trong *Ephemerides Mariologicae*, 31 (1981), tr. 349-364; ALONSO.J.-M., *La maternidad divina de María desde Efeso hasta nuestros dias*, trong *Ephemerides Mariologicae*, Nt, 31 (1981), tr. 365-382.

¹⁸⁹ Thư thứ hai của Cyrillô gửi cho Nestoriô. DS. 250-251. Một thư khác với các lệnh phạt và tuyệt thông (DS.252-263) không thể được xem là nội dung

người bảo vệ hệ thống thuật ngữ “Christotokos”¹⁹⁰ (Mẹ Đức Kitô). Cyrillô đã long trọng xác nhận và chính thức thừa nhận là chân lý đức tin trong Giáo Hội, chân lý về tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria, được tuyên bố là Mẹ Thiên Chúa – Theotokos, nghĩa là ngôi vị “được kết hợp với Chúa Thánh Thần theo ngữ pháp và theo giáo lý như là nguyên lý nhân linh của sự Nhập Thể và sự nhân tính hóa của Con Thiên Chúa để cứu độ loài người”.¹⁹¹

Giáo lý này sẽ được công nhận ở Công Đồng Calcedonia (450) là Công Đồng khẳng định sự sinh ra của Ngôi Lời Thiên Chúa bởi Đức Nữ Trinh Maria, Mẹ Thiên Chúa theo nhân tính¹⁹² và được xác nhận với tư cách như thế ở Công

định tín. Nhưng thư thứ hai của Cyrillô được xác định trong nội dung chính của định thức giáo lý: Tính duy nhất của Đức Kitô và phẩm cách của Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa (Theotokos), người ta không thể nghĩ rằng ở Êphêso không có một định tín nào. X. S. CYRILLUS ALEXANDRINUS, *Epistola IV: Cyrilli ad Nestorium*: PG 77, col. 45-50. Cũng xem *Concilio di Efeso (431)*. G. ALBERIGO – G.-L. DOSSETTI PERIKLES – P.JOANNOU (a cura di), *Conciliorum Oecumenicorum Decreta*, edizione bilingue, Bologna, ed. Devonia, 1991, tr. 44-45.

¹⁹⁰ X. *Secunda Nestorii Epistula ad S. Cyrillum*: PL XLVIII, 820-822.

¹⁹¹ MEO.S., *Madre di Dio, Dogma, Storia e Teologia*, trong NDM, tr. 732.

¹⁹² DS.301. Tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria là một quan hệ Thánh mẫu học của các khẳng định Kitô học của Công Đồng này mà theo đó thì nơi Đức Giêsu chỉ có một ngôi vị duy nhất trong hai bản tính, Thiên Chúa Thật và con người thật. Người là “duy nhất và cũng là một” (DS 301-302).

Chính sự duy nhất ngôi vị này, nghĩa là sự duy nhất ngôi vị thần linh cho phép áp dụng ý niệm thông thường về tư cách làm mẹ như là sự tương quan của con người với con người vào trường hợp sinh ra Đức Kitô. Về vấn đề này, xem các suy tư của NICOLAS.M., – J., *Il est né de la Vierge Marie. Marie dans le mystère chrétien*, Paris, 1969, tr. 32; MANTEAU-BONAMY H.-M., Về mối dây liên kết giữa tước hiệu Mẹ Thiên Chúa và sự ngôi hiệp trong tác

Đồng Vatican II¹⁹³ như là chân lý thuộc kho tàng Mạc Khải và luôn luôn thuộc về đức tin của Giáo Hội. Tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria và sự trinh thai Ngôi Lời Thiên Chúa cấu tạo nên một bảo đảm bản thể học của sự nhân tính hóa của Thiên Chúa và cũng là một bảo đảm cứu độ học là nhân loại đã được cứu độ, đã được thần hóa.¹⁹⁴

Giáo lý này, theo lời của H. – M Manteau Bonnamy, “bảo đảm đức tin công giáo vào Tử hệ duy nhất và thần linh của Đức Giêsu”.¹⁹⁵ Chân lý đức tin này soi sáng thêm căn tính của Đức Giêsu, Thiên Chúa thật và con người thật. Con của Thiên Chúa đồng bản tính với Chúa Cha: “Nói rằng Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa thì cũng là tuyệt đối thật như nói con người này là Thiên Chúa”.¹⁹⁶ Về mặt ngôn ngữ và siêu

phẩm của ông: *Maternité divine et incarnation. Etude historique et doctrinale de St Thomas à nos jours*, Paris 1949.

Vấn đề là chỉ một tương quan duy nhất và cũng một mối tương quan của ngôi vị Đức Maria với ngôi vị thần linh của Người Con; một tương quan trực tiếp với Thiên Chúa, vì người Con là Thiên Chúa. Kết thúc ở Ngôi Lời Nhập Thể, thiên chức làm mẹ này như vậy là kết thúc ở Thiên Chúa; đó là điều làm cho chức làm mẹ này có một chiều sâu gần như là vô hạn (X. PHILIPPE M.-D., *Le mystère de la maternité divine de Marie*, trong DU MANOIR H (dir.), *Tác phẩm đã dẫn*, q. I., tr. 376).

¹⁹³ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 57, 63.

¹⁹⁴ SEMMELROTH.O., *Maria*, trong *Dizionario teologico*, q. 2, Queriniana, Brescia, 1967, tr. 266-267. Cũng xem CAMELOTP. –Th., *Ephèse et Calcédoine*, tr. 13-75; SESBOUEB., *Gesù Cristo nella tradizione della Chiesa*, Cinisello Balsano, Ed. Paoline, 1987, tr. 107-131.

¹⁹⁵ MANTEAU-BONAMY H.-M., *Hors de la femme, point de salut ?* (Ngoài người đàn bà, không có sự cứu độ) tr. 33. Cũng xem GALOT.J., *Sens et valeur du culte marial*, trong *Seminarium*, XXVII/ 3 (1975), tr. 512-513.

¹⁹⁶ X. THURIAN.M., *Maria, Madre e Serva del Signore, figura della chiesa-Madre*, trong AA. VV, *Maria nel mistero di Cristo e della chiesa*, Bari,

hình, chân lý đó có nghĩa là Đức Maria đã sinh ra Đức Giêsu, Ngôi thứ hai của Thiên Chúa Ba Ngôi, Ngôi Lời Vĩnh hằng của Thiên Chúa, Đấng đã lấy xác thịt trong lòng Mẹ và đã làm người. Tín điều này về tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria và giáo lý về sự mãi mãi đồng trinh,¹⁹⁷ các đặc ân của Đức Maria, như vậy là bảo toàn và bảo đảm tính hiện thực của sự Nhập Thể mà không phải là kết quả của một ý muốn của con người, mà là hoa trái của một sáng kiến của Thiên Chúa (x.*Ga* 1,13).¹⁹⁸

Ecumenica Editrice, 1980, tr. 218. Voir aussi MELOTTI.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 144-145.

¹⁹⁷ Không giảm bớt giá trị hôn nhân Kitô giáo về bất cứ mặt nào, sự đồng trinh của Đức Maria “Chứng tỏ rằng bên trên tình yêu của người nam và người nữ, có một sự mật thiết tình yêu giữa ngôi vị nhân linh và Thiên Chúa” (GALOT.J., *Sens et valeur du culte marial*, trong *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 513). Đó là một dấu chỉ và một hình ảnh, M. Thurianm sẽ nói, sự dâng hiến của con người mà tâm hồn được hiện thực hóa một cách hoàn toàn bằng cách yêu mến phó thác cho công việc của Thiên Chúa vì anh em mình (X. THURIAN.M., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 45. Cũng xem SCHMAUS.M., *Dogmatica Cattolica*, q. 2, Marietti, Torino, 1969 (3e éd.), tr. 457; *Marialis Cultus* 37) và về sự “sinh ra các Kitô hữu” trong Giáo Hội Nữ Trinh (*Lumen Gentium*, số 64).

Laurentin lưu ý Kinh Thánh không đưa ra những khó khăn chống lại sự mãi mãi đồng trinh của Đức Maria, nhưng cung cấp những dấu hiệu có ý nghĩa lợi cho giáo lý này (LAURENTIN.R., *Maria nella storia della salvezza*, Torino, Marietti, 1972, tr. 121) và lòng đạo đức dân gian, J.Guitton nói, thừa nhận Đức Maria luôn luôn đồng trinh, không thấy mình lại bị lúng túng trước các ám chỉ về anh chị em của Đức Giêsu, sự gọi Đức Giêsu là con đầu lòng của Đức Maria (*Lc* 2,7), về sự kiện huyền nhiệm của *Mt* 1,25 khẳng định rằng Giuse đã không ăn ở với bà cho đến khi bà thụ thai Con trai của mình (GUITTON.J., *La Vierge Marie*, Paris, Ed. Montaigne, tr. 100).

¹⁹⁸ Mẫu nhiệm này, P. Ferlay nói, là thuộc kiểu á bí tích, vì đó là một “dấu chỉ” mà một “dụng cụ” mang sứ điệp về chính sự “mạc khải” của Thiên Chúa (FERLAY.P., *Père et Fils dans l'Esprit*, Paris, Le Centurion 1979, tr. 54),

Cách gọi “Mẹ của Thiên Chúa” này chứng tỏ Ngôi Lời của Thiên Chúa đã làm người với sự cộng tác của Đức Maria, đại diện nhân loại. Thiên Chúa đã cho người đàn ông là quan trọng và như vậy đã muốn có một người mẹ, một phụ nữ được chúc phúc trong các phụ nữ. Thực tế, chính với tư cách là phụ nữ và nhờ chức làm Mẹ Thiên Chúa mà Mẹ đã phục vụ thế gian.¹⁹⁹

3.2.2.5. Đức Gioan Phaolô II và Hội Đồng Giám Mục Việt Nam

Thông điệp “*Evangelium Vitae*” lưu ý rằng Đức Maria, bằng tiếng “Xin vâng” của Người đi trước sự Nhập Thể, đã

“đấu chỉ sự cho không ơn cứu độ đến từ Thiên Chúa” (RAHNER.K., *Maria*, Roma-Brescia, Helder-Morcelliana, 1968, tr. 82), “biểu tượng ân sủng” (RATZINGER, *Dogma e Predicazione*, Brescia, Queriniana, 1974, tr. 82), dấu chỉ và chứng nhận tính siêu việt của Thiên Chúa, nghĩa là “sự tự do của Thiên Chúa”, vì rằng “sự thụ thai Người không xuất phát từ luật chung” mà “bắt nguồn từ sự tự do là cái nêu lên đặc tính của sự hiệp nhất Chúa Cha và Chúa Con được kết hợp trong tình yêu, nghĩa là từ Chúa Thánh Thần” (BARTH.K., *Esquisse d'une dogmatique*, Neuchâtel-Paris, 1950, tr. 96).

PANNENBERG.W., sẽ chỉ trích mạnh mẽ cách nhìn sự việc này. Đối với ông, sự đồng trình là một “truyền thuyết” và cho rằng người đồng hương Tin lành của ông, K.Barth, là người tuyên truyền “Thánh mẫu học Roma” (*Esquisse d'une christologie*, Paris, Cerf, 1971, tr. 171-185). Đối với THURIAN.M., thì đó là một “dấu chỉ sự nghèo nàn và sự bất lực của người đàn ông để thực hiện sự tự giải phóng chính mình, làm xuất hiện con người hoàn hảo để có thể cứu vớt mình” (*Maria Madre del Signore, Immagine della chiesa*, Morcelliana, Brescia, 1964, tr. 46; Cũng xem LARRANAGA.I., *Il silenzio di Maria*, Roma, Ed. Paoline, 1984 (5^e ed.) tr. 100; FORTE.B., *Maria, la donna icona del mistero*, tr. 113-114).

¹⁹⁹ X. ARNOLD JOAN, *Maria, la maternità di Maria e le donne. Uno studio di immagini in trasformazione*, trong *Concilium*, 12 (1972), tr. 68-82; BERTOLA X., *Maria, una donna al servizio del mondo*, trong *La Madonna*, 25 (1977), tr. 56-59.

được kết hợp vào Mẫu Nhiệm Cứu Chuộc bằng cách tiếp nhận Sự Sống và ban cho thế gian Đức Giêsu, Đấng chính là Sự Sống đổi mới mọi sự.²⁰⁰ Đức Maria là Người Mẹ dâng hiến cho thế gian Đức Giêsu-Kitô, Sự Sống của thế gian (x. Ga 14,6).

Kinh nghiệm đau đớn của Đức Maria trong suốt cuộc khổ nạn của Đức Giêsu cấu tạo nên một mẫu gương chấp nhận đau khổ thể xác, đau đớn tinh thần và sự chết như là dụng cụ cứu độ, sự sống và niềm hy vọng trong sự sống lại. Để đạt được điều đó, đích thân Đức Maria gợi ý và giúp đỡ các kitô hữu tìm được trong nền văn hóa nhân loại²⁰¹ những giải pháp sống ở nơi mà hình như sự đau đớn, sầu não, tuyệt vọng, sự tha hóa và sự chết điên rồ hoành hành. Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, trong Sứ điệp Ngài gửi cho những người công giáo Việt Nam nhân dịp kỷ niệm 200 Đức Mẹ La Vang hiện ra, khẳng định rằng Sứ điệp của Mẹ Thiên Chúa là một *niềm hy vọng* và là một điều an ủi đối với Việt Nam, đứng trước những lo âu của cuộc sống:

“Đó là một *sứ điệp hy vọng* mà Mẹ của Thiên Chúa đã gửi đến các con cái Người vào năm 1798, giữa những thống khổ về tinh thần và thể xác, khi Mẹ nói: “Các con hãy tin tưởng hãy vui lòng chịu đựng đau khổ. Mẹ đã

²⁰⁰ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Evangelium Vitae* (25 tháng 3 năm 1995) số 29-30.

²⁰¹ X. AMATO.A., *Per una inculturazione della figura di Maria. Problematiche e proposte*, trong AA. VV, *L'Immagine teologica di Maria, oggi. Fede e Cultura*. Atti del 10o Simposio Internazionale Mariologico (Roma, 4-7 tháng 10 năm 1994), a cura di PERETTO.E., Roma, *Marianum*, 1996, tr. 33-35.

nhận lời các con cầu xin. Từ nay về sau hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây sẽ được toại nguyện”.²⁰²

Bằng *Kinh Thánh Mẫu*,²⁰³ người ta chuẩn bị mừng lễ kỷ niệm 200 Đức Mẹ hiện ra, tất cả những người Việt Nam tin tưởng vào tình yêu hiền mẫu và quyền năng của Mẹ Thiên Chúa, đã khấn khoản cầu nguyện “Lạy Đức Maria, Thánh mẫu La Vang. Mẹ là Thánh Mẫu Chúa Trời, cũng là Thánh Mẫu loài người chúng con, cúi xin xuống phước hải hà, đoái thương con cái thiết tha van nài”.

Ngày 13 tháng 8 năm 1998, Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Giám Mục Nha Trang, trong bài giảng của Ngài, đã nói lên lý do mà chúng ta quay nhìn về Đức Mẹ La Vang, với tước hiệu “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu”. Ngài đã nói đến những tâm tình mà chúng ta phải có đối với Mẹ chúng ta:

- ❖ *Tâm tình suy tôn*: vì Đức Mẹ là Mẹ Thiên Chúa.
- ❖ *Tâm tình cảm mến*: Vì Đức Mẹ là hiền mẫu đầy tình thương cứu giúp con cái loài người chúng ta.
- ❖ *Tâm tình ngưỡng mộ*: Noi theo gương Đức Mẹ đầy lòng thương xót và bác ái, luôn kết hiệp với Chúa Giêsu và dẫn đưa mọi người tới Chúa Giêsu.

²⁰² Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người công giáo Việt Nam vào dịp kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra*. Nguyên bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano*, ngày 9 tháng 8 năm 1998. *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998 số 2188 tr. 761.

²⁰³ Kinh này do Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế biên soạn, được phổ biến trong tất cả các giáo phận Việt Nam cho lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra (Imprimatur ngày 8 tháng 12 năm 1997).

❖ *Tâm tình cảm tạ*: Vì Đức Mẹ hằng cầu bầu cùng Thiên Chúa cho chúng ta những ơn lành phần hồn phần xác.²⁰⁴

“Trọn cuộc đời kitô hữu như là một cuộc hành hương vĩ đại hướng về nhà Cha, Đấng mà mỗi ngày người ta tìm lại được tình yêu vô điều kiện của Ngài đối với toàn thể tạo vật con người, và đặc biệt là đối với “người con đã mất” (x. *Lc* 15,11-32). Cuộc hành hương này của mỗi người, mỗi cộng đồng, toàn thể nhân loại được thực hiện ngày này sang ngày khác dưới sự hướng dẫn từ mẫu của Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa, thế nhưng rất khiêm hạ, trở thành một mẫu gương cho tất cả chúng ta. Bài học khiêm hạ này đã được Đức Cha Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, Tổng Giám Mục Thành Phố Hồ Chí Minh giải thích trong bài giảng ngày 14 tháng 8 năm 1998 của Ngài tại đền thánh La Vang:

“Mẹ còn dạy chúng ta bài học “khiêm tốn”. Được tuyển chọn làm Mẹ Thiên Chúa – làm người, một chức vị vô cùng cao cả, nhưng Mẹ chỉ xưng mình là “nữ tỳ của Chúa” (*Lc* 1,38) và Mẹ cất tiếng ngợi khen, chúc tụng:

“Linh hồn tôi ngợi khen Chúa, thần trí tôi hớn hở vui mừng, vì Thiên Chúa Đấng Cứu Độ tôi. Phận nữ tỳ hèn mọn, Người đoái thương nhìn tới; từ nay hết mọi đời sẽ khen tôi diễm phúc” (*Lc* 1,46-48).²⁰⁵

²⁰⁴ P. NGUYỄN VĂN HÒA, *Bài giảng trong lễ đồng tế Kính “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu”* (Ngày 13 tháng 8 năm 1998) X. TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999 tr. 36.

²⁰⁵ PHẠM MINH Mẫn. G.B., *Bài giảng trong thánh lễ đồng tế Kính Trái Tim Vẹn Sạch Đức Mẹ tại La Vang* (14.8.1998) trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 46.

Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa đã chọn góc nhỏ La Vang để biểu lộ tình yêu từ mẫu của Mẹ, thế lực cầu bầu của Mẹ. La Vang trở thành đất của Mẹ chúng ta, Nhà của Mẹ, nơi nhận tất cả con cái của Mẹ từ khắp đất nước, từ cả năm châu. Chúng ta phải hết lòng cảm ơn Mẹ Thiên Chúa của chúng ta. Đây là những lời của Đức Tổng Giám Mục Huế chào mừng Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, đặc sứ của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II:

“Mẹ đã muốn La Vang là Đất của Mẹ, nơi Mẹ thể hiện lòng từ mẫu đối với con cái, nơi con cái biểu lộ lòng sùng mộ, tin tưởng, tri ân đối với Mẹ Thiên Chúa”.²⁰⁶

Và trong bài giảng của Ngài trong lễ Vọng Đức Mẹ lên trời (14.8.1998), *Đức Tổng Giám Mục Huế* đã nói đến sự chọn La Vang làm linh địa do Mẹ Thiên Chúa:

“Câu chuyện những đêm xưa ấy đã biến vùng đất này thành một cõi trời, một vùng linh thiêng, vì nơi đây vĩnh hằng thiên quốc đã đến hội ngộ với kiếp phù du, làm cho nó trở nên thanh cao, đầy ý nghĩa và có giá trị vô cùng. Nơi đây Mẹ Thiên Chúa đã đến và ở lại với con cái loài người, để biểu lộ tình hiền mẫu một cách đậm đà, để thi ân giáng phúc và dẫn dắt người lữ hành trần thế đi trên nẻo chính đường ngay, hầu gặp được Chúa Giêsu là Đường Đi, là Sự Thật, là Sự Sống, là Đấng Cứu Độ muôn loài”²⁰⁷

²⁰⁶ NGUYỄN NHƯ THỂ. T., *Diễn văn chào mừng Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, đặc sứ của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II*, trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 70.

²⁰⁷ NGUYỄN NHƯ THỂ. T., *Bài giảng lễ Vọng Đức Mẹ lên trời (14.8.1998)*, TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 80.

“Những hồng ân đã được J.B. Roux viết năm 1933 trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, những phép lạ tất nhiên là được thực hiện nhờ sự cầu bầu từ mẫu của Người. Chỉ trên trời chúng ta mới sẽ biết được số lượng và bản chất của chúng; nhưng không phải là chúng ta đã có những bằng chứng chắc chắn về chúng trong niềm hân hoan mà nhiều gương mặt đã rạng rỡ, trong các câu khắc của các bia tạ ơn và trong sự hoan hỉ biết ơn của các kinh nguyện sao?”²⁰⁸

Đức Mẹ La Vang, với uy quyền Mẹ Thiên Chúa, từ hơn hai trăm năm nay, đã thực thi *mẫu tính ân sủng* của Mẹ đối với tất cả những ai đến cầu nguyện tại La Vang. Đức Mẹ La Vang đã giữ lời đã hứa với những người Việt Nam bị bách hại dưới triều Cảnh Thịnh (Khoảng ngày 17 tháng 8 năm 1798). Mẹ luôn tỏ ra nhân từ đối với mọi người và tỏ ra là mẹ của loài người bằng *mẫu tính ân sủng của Người*.

Chúng tôi dành phần phụ lục để nghiên cứu mẫu tính ân sủng của Đức Maria từ Sứ điệp Đức Mẹ La Vang, bằng cách đào sâu mẫu tính thiêng liêng và sự làm trung gian ân sủng của Đức Maria trong các tài liệu của Đức Gioan Phaolô II và của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam.

²⁰⁸ ROUX J.B., *Le pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 211 –tháng 5-6 năm 1933, tr. 122.

3.3. PHƯƠNG DIỆN PHỤNG VỤ

3.3.1. Những cử hành phụng vụ ở đền thánh La Vang

“Mọi kitô hữu đều được mời gọi nối tiếp và tham dự vào cuộc hành hương vĩ đại mà Đức Kitô, Giáo Hội và nhân loại đã thực hiện và phải tiếp tục thực hiện trong lịch sử. Đền thánh mà cuộc hành hương này hướng đến phải trở thành “lều hội ngộ” tiêu biểu nhất, như Kinh Thánh gọi ‘Lều Tạm Giao Ước’”.²⁰⁹

Sự hội ngộ với Thiên Chúa Hằng Sống được đề nghị, trong một đền thánh, xuyên qua kinh nghiệm sống động về Mẫu Nhiệm đã được công bố, được cử hành và được sống: “Trong các đền thánh, những phương tiện cứu độ sẽ được cống hiến nhiều hơn, cho các tín hữu, bằng cách nhiệt tâm loan báo Lời Chúa, tích cực giúp đỡ cho đời sống phụng vụ, nhất là cho việc cử hành Bí Tích Thánh Thể và Bí Tích Sám Hối, như vậy là duy trì được những việc thực hành đạo đức bình dân đã cảm nghiệm được.”²¹⁰ Cha J.B Roux nói về phương diện phụng vụ và kinh nguyện của đền thánh Đức Mẹ La Vang, đã viết trong *Annales de la Société des Mission-Etrangères*:

²⁰⁹ ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN, *Le Pèlerinage dans le Grand Jubilé de l'An 2000* (11.4.1998), 32; bản văn dẫn khảo *Xh* 27, 21; 29, 4.10-11.30.32.42.44).

²¹⁰ X. Tài liệu được trích dẫn của Ủy Ban Giáo hoàng và Tài liệu Hội Đồng Giám Mục Ý: “Đến đây, ta cùng lên núi Đức Chúa” (*Is* 2,3). Hành hương ở ngưỡng cửa thiên niên kỷ thứ ba (29.6.2998).

“Sáu giờ rưỡi, cuộc kiệu thứ nhất kính Đức Thánh Nữ Trinh, với đường đi giới hạn. Cuộc kiệu này có Đức Cha Đại Diện Tông Tòa tham dự và do Cha Chapuis chủ tọa. Có gần bảy ngàn tín hữu đi theo kiệu. Kiệu xong, là bài giảng của Cha Thục. Người thuyết giảng, trong ba bài giảng vào ngày thứ nhất và thứ hai của Tuần Tam Nhật, đã trình bày bằng cách nào mọi tín hữu, theo gương Đức Maria, ra sức giúp thế giới hoán cải, cộng tác vào công việc cứu chuộc: bằng lời cầu nguyện, bằng những sự giúp đỡ vật chất, bằng sự đau khổ. Sau bài giảng, Đức Cha, mặc áo choàng lớn (Cappa magna), trọng thể bước vào đền thánh và hát lễ đại triều.

Cả ngày này cũng như ngày hôm sau, nhà thờ vẫn đầy người: Kinh nguyện ngày đêm không ngừng; các Kinh chuỗi Mân Côi, các Kinh cầu, các Kinh khấn cầu khác nhau... đó là những lời nài xin liên liễm sốt sắng dâng lên Mẹ nhân lành. Tiếng rì rầm đạo đức này, tràn ngập nhà thờ, thực là gây ấn tượng. Các cha giải tội bị ngập đầu; những người sám hối đôi khi bắt đầu chen lấn giành nhau thực sự để được đến gần cha giải tội. Buổi tối, đọc Kinh chuỗi Mân Côi, hát Kinh cầu, bài giảng và châu phép lành Minh Thánh Chúa do Cha Olivier, Dòng Chúa Cứu Thế, phụ trách”.²¹¹

Chính tại đền thánh Đức Mẹ La Vang, các kinh nghiệm về triệu tập, gặp gỡ và xây dựng cộng đồng Giáo Hội đã được sống một cách thực tế: “Trong yên tĩnh, J.-B. Roux viết, tất cả tĩnh tâm, sốt sắng, các tín hữu cứ đi đi lại lại liên tục, đi vào phía này, rồi khi đã làm xong những việc sùng kính thì

²¹¹ ROUX J.B., *Le pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 211 (5-6 năm 1933), tr. 118.

lại đi ra phía đối diện để nhường chỗ cho những người mới đến”.²¹² Ở đền thánh Đức Mẹ La Vang, người ta tổ chức những cuộc cử hành phụng vụ: cử hành Lời Chúa, cử hành Thánh Thể, Bí Tích Hòa giải. Đền thánh Đức Mẹ La Vang như vậy là trở thành một nơi Thiên Chúa hiện diện thường xuyên, nghĩa là nơi ký kết giao ước, nơi loan báo Lời Chúa, nơi gặp gỡ Bí Tích: trong sự hòa giải và trong cử hành Thánh Thể.²¹³

3.3.1.1. Đền thánh La Vang: Nơi ký kết giao ước

Đền thánh²¹⁴ Đức Mẹ La Vang đã được chọn làm “Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc được cung hiến cho Trái Tim Vẹn Sạch Đức Maria”.²¹⁵ Mọi người hành hương đến thánh địa La Vang nơi Đức Mẹ hiện ra này.

La Vang trở nên “linh thiêng” nhờ sự hiện ra của Đức Thánh Nữ Trinh vào tháng 8 năm 1798, với sự an ủi và lời hứa của Mẹ: “*Ở các con, các con hãy tin tưởng, hãy can đảm chịu khổ. Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin. Từ nay về sau, hễ*

²¹² ROUX.J.B., Nt, tr. 121-122.

²¹³ X.ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN, *Le sanctuaire: mémoire, présence et prophétie du Dieu vivant*, trong *La Documentation Catholique* (20.6.1999), số 2206, tr. 568-571.

²¹⁴ “Từ “đền thánh”, người ta hiểu là một nhà thờ hoặc một nơi thánh mà các tín hữu đi đến đồng dục để hành hương vì một lý do đặc biệt hay vì lòng đạo đức, với sự phê chuẩn của Đấng Bản Quyền sở tại”, Giáo luật khoản 1230.

²¹⁵ Ngày 13 tháng 4 năm 1961, Hội Đồng Giám Mục miền Nam Việt Nam (Giáo tỉnh Huế và giáo tỉnh Sài Gòn) đã quyết định chọn La Vang làm “Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc”. Ngày 1 tháng 5 năm 1980, tại Hà Nội, lúc 9 giờ 30, các Giám Mục của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã nhất trí bỏ phiếu chọn Trung Tâm Thánh Mẫu La Vang làm Trung Tâm Thánh Mẫu Toàn quốc.

ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn như ý nguyện". Một giao ước đã được ký kết tại La Vang, giữa Đức Maria, nhân danh Thiên Chúa, và các kitô hữu bị bách hại, đại diện dân tộc Việt Nam và nhân loại mọi thời. Thiên Chúa (xuyên qua Đức Maria, Mẹ chúng ta) đã yêu mến chúng ta một lần, thì sẽ yêu mến chúng ta mãi mãi không thôi. Ngày nay, trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể này mà chúng ta đang sống, Mẹ ở với chúng ta để giúp đỡ chúng ta đương đầu với những thách đố trở ngại và những đau khổ hiện tại. Đền thánh La Vang không phải là nơi kỷ niệm của quá khứ, mà là nơi kinh nghiệm về ân sủng của hiện tại.

Đền thánh La Vang là một nơi linh thiêng, đã trở thành như một đồi Golgotha, từ khi ngày 12 tháng 9 năm 1885, Ông Toàn và 29 tín hữu khác của Cổ Vưu bị tàn sát và bị thiêu dưới mắt Đức Mẹ La Vang. Ở nơi linh thiêng này, "Giao Ước của loài người với Đấng Vĩnh Hằng và của loài người với nhau luôn luôn được thực hiện một cách luôn luôn mới".²¹⁶

Tại La Vang, sự hiện diện của người Mẹ, Đức Maria, như Hòm Bia Giao Ước, nhắc lại cho các kitô hữu nhớ rằng họ phải sống tốt Bí tích Thánh tẩy của họ và sống trước tôn nhan Thiên Chúa là Đấng luôn luôn ở giữa họ và cho họ và là Đấng nhắc lại cho họ căn tính của mình: "Là giống nòi được tuyển chọn, là hàng tư tế vương giả, là dân thánh" (1Pr 2,9). Nhờ Đức Thánh Nữ Trinh, mỗi kitô hữu phải có ý thức "trở thành ngôi nhà của Thiên Chúa, trong thần khí" (x. Ep 2,19-

²¹⁶ X. ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN, *Le sanctuaire: mémoire, présence et prophétie du Dieu vivant*, trong *La Documentation Catholique* (20.6.1999), số 2206, tr. 568.

22). Đền thánh bằng “đá chết” dẫn đến Đấng làm cho chúng ta trở thành đền thánh bằng “đá sống”.²¹⁷

Đền thánh Đức Mẹ La Vang cống hiến cho chúng ta một chứng nhận trường kỳ sự hiện diện sống động của Chúa Thánh Thần trong Giáo Hội. Những người hành hương, đi đến La Vang, sống dưới tác động của Chúa Thánh Thần, sống giao ước hiệp tử này đối với Thiên Chúa, Cha của họ, và đồng thời đối với Đức Maria, Mẹ thiêng liêng của họ, Đấng mà, về phần mình, luôn thực hiện lời đã hứa, và thực thi *mẫu tính ân sủng* của mình.

3.3.1.2. La Vang: Nơi loan báo Lời Chúa

Sách “*La Vang 200 năm, 1798-1998*”²¹⁸ do tòa Tổng Giám Mục Huế xuất bản là một tập các bài giảng của Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, các Tổng Giám Mục và Giám Mục của Hội Đồng Giám Mục, cho những người hành hương vào dịp lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang. Các bài giảng này nhắc lại lịch sử La Vang và biểu lộ lòng sùng kính Mẹ Maria, chú giải phần lớn Lời Chúa trong Phụng Vụ, cổ vũ khách hành hương sống tốt Lời Ngài cũng như Sứ điệp La Vang.

Đền thánh La Vang, như vậy là nơi tiêu biểu nhất để loan báo Lời Chúa, mà nhờ đó Thần Khí khơi dậy đức tin và gây nên “sự hiệp thông các tín hữu”. Tất cả mọi người, công giáo

²¹⁷ GRÉGOIRE DE NYSSE, “Bạn ở đâu, Thiên Chúa sẽ đến với bạn ở đó, nếu ngôi nhà tâm hồn bạn là như thế thì Chúa có thể cư ngụ ở trong bạn” (*Epistula* 2, 16: SC 363, tr. 121).

²¹⁸ X. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 1-127.

và không công giáo đều chăm chú lắng nghe giải thích Lời Chúa. Tại La Vang, chính Thiên Chúa và Đức Maria xác nhận cho dân tộc lòng trung thành của họ để soi sáng nẻo đường họ đi đồng thời an ủi họ.

Sự công bố, năng đọc và suy gẫm Tin Mừng phải kèm theo những bước đi của khách hành hương đến La Vang và dừng lại trong đền thánh để thực hiện điều mà tác giả Thánh Vịnh đã khẳng định: “Lời Chúa là ngọn đèn soi cho con bước, là ánh sáng chỉ đường cho con đi” (Tv 119,105). Lời Chúa được tiếp nhận trong tâm hồn. Lời Chúa trở thành sức mạnh của đức tin, lương thực thiêng liêng, nguồn tình tuyến và vĩnh cửu của đời sống thiêng liêng.²¹⁹

Trong Thư Mục Vụ ngày 8 tháng 12 năm 1997, Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã viết: “Mục đích của năm Toàn Xá Đức Mẹ La Vang này là giúp mọi người tín hữu sám hối, đổi mới đời sống, học hỏi và sống chủ đề thứ nhất của năm Toàn Xá này: *Sống đức tin theo gương Mẹ Maria*”. La Vang trở thành một nơi đào sâu đức tin, La Vang có thể cống hiến những cơ hội Phúc Âm hóa mới, nó có thể góp phần vào việc thăng tiến lòng đạo đức bình dân “rất giá trị”,²²⁰ bằng cách làm cho lòng đạo đức này đạt đến một ý thức đức tin chính xác và thành thực hơn,²²¹ nó có thể làm cho sự hội nhập văn hóa trở nên dễ dàng”.²²²

²¹⁹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý *Dei Verbum* số 21.

²²⁰ PHAOLÔ VI, Tông huấn *Evangelii nuntiandi* (8.12.1975) số 48.

²²¹ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Bài giảng ở đền thánh Zapapán Mêhicô* (30.01.1979)

²²² X. ỦY BAN THẦN HỌC QUỐC TẾ, *Doc. Fides et inculturatio* (1987), III, 2-7.

Bởi đó cần phải khai triển trong đền thánh La Vang “một Huấn giáo thích hợp”²²³ mà “trong khi tính đến các biến cố được cử hành trong những nơi được thăm viếng và tính cách đặc biệt của chúng, vẫn không được quên thứ tự cần thiết trong việc trình bày các chân lý đức tin, cũng không được quên vị trí của chúng trong lòng hành trình phụng vụ mà toàn Giáo Hội tham dự vào”.²²⁴

3.3.1.3. La Vang: Nơi gặp gỡ bí tích trong sự hòa giải

La Vang, với Sứ điệp được để lại cho mỗi người hành hương và được Giáo Hội thừa nhận là một nơi có đặc quyền về việc cử hành bí tích, đặc biệt là Bí Tích Hòa Giải và Bí Tích Thánh Thể, nơi mà Lời Chúa tìm được sự hiện tại hóa cô đọng nhất và hữu hiệu nhất của nó. Đó không phải là những nghi thức lập đi lập lại mà là những biến cố cứu độ, những cuộc hội ngộ cá nhân với Thiên Chúa Hằng Sống. Xuyên qua Lời của Người và các Bí Tích của Người, Người thông hiệp với chúng ta.²²⁵

²²³ ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI LỮ HÀNH, *Marche vers la splendeur, Ton Dieu marche avec toi* (Hãy tiến về ánh sáng huy hoàng. Thiên Chúa của bạn cùng đi với bạn). Văn kiện Đại Hội Thể giới thứ nhất về mục vụ dành cho các Đền Thánh và những cuộc Hành Hương (Roma 23 đến 26 tháng 02 năm 1992). *Tài liệu cuối cùng* số 8, tr. 292.

²²⁴ ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN, *Le Pèlerinage dans le Grand Jubilé de l'An 2000* (1.4.1998), 34. *La Documentation Catholique* (5.7.1998) số 2185, tr. 613.

²²⁵ ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN, *Le sanctuaire: mémoire, présence et prophétie du Dieu vivant*, trong *La Documentation Catholique* (20.6.1999), số 2206, tr. 569.

Người hành hương đến La Vang, đặc biệt được sẵn sàng xin ơn tha thứ và được giúp đỡ mở lòng ra với Chúa Cha “giàu lòng thương xót” (Ep 2,4),²²⁶ Đấng đưa người đó từ sự chết trở về với sự sống: “Con ta đây đã chết nay sống lại, đã mất mà nay lại tìm thấy” (Lc 15,24). Tại La Vang, Bí Tích Hòa Giải thường được cử hành với cường độ cao, với sự tham dự đông đảo, với một phụng vụ được hướng dẫn kỹ lưỡng, với các kinh nguyện và các bài hát để cho sự hối cải cá nhân mang dấu ấn thần linh và được sống theo cung cách của Giáo Hội. Mọi người hành hương đến La Vang đều cảm thấy mình đang đi trên con đường hoán cải, như mọi người trên trái đất đang ở trong tình trạng đi đường.²²⁷

“J.B. Roux viết trong Tập San M.E.P (1954), ngày đêm các tòa giải tội bị bao vây. Người ta tính có hơn 4.700 lượt người xưng tội và các lượt người vượt quá 9.300. Trong tuần tam nhật, nhà thờ luôn đầy người: Trong khoảng giữa những nghi thức tôn giáo khác nhau, kinh nguyện ngày đêm không ngớt. Yên tĩnh, tĩnh tâm, sốt sắng: Đó là nét độc đáo đặc trưng của ba ngày này”.²²⁸

²²⁶ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Dives in misericordia* (30.11.1980), 1.

²²⁷ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Nt, 13.

²²⁸ ROUX J.-B., *Notre Dame de La Vang* trong *Tập San M.E.P* (1954), tr. 304.

3.3.1.4. La Vang: Nơi hội ngộ Thánh Thể

Ở La Vang, cũng như ở mọi đền thánh Đức Mẹ khác, việc cử hành Thánh Thể là trung tâm và là trái tim của toàn bộ cuộc sống của đền thánh, vì đó là một biến cố ân sủng “chứa đựng mọi kho tàng của Giáo Hội”.²²⁹ Nếu Kinh Thánh là sách “kim chỉ nam” của người hành hương thì Thánh Thể là bánh trợ lực cho họ trong cuộc hành trình, như nó đã là trường hợp đối với Êlia trên đường đi đến núi Horeb. (1V19,4-8)

Ở La Vang, người ta đã thường tập trung trong cùng một cuộc cử hành nhiều nhóm người thăm viếng khác nhau để biểu hiện một cách đặc biệt sự hiệp nhất của Bí Tích Thánh Thể. Sự hiện diện của Chúa Giêsu trong Thánh Thể được thờ lạy chẳng những bởi cá thể mà còn bởi tất cả các nhóm người hành hương, với những hành vi đạo đức đặc biệt được chuẩn bị rất kỹ lưỡng (Bài hát, vũ điệu thánh, nhạc truyền thống, dâng lễ vật),²³⁰ trong niềm xác tín “Thánh Thể chứa đựng và biểu đạt tất cả mọi hình thức cầu nguyện”.²³¹

M. Lemasle đã viết một bức thư về: “*Hành hương Đức Mẹ La Vang*” và miêu tả tất cả các cử hành Thánh Thể của năm 1913:

²²⁹ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Sắc lệnh *Presbyterorum ordinis*, số 5.

²³⁰ X. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 82, Dâng lễ trong thánh lễ ngày 14.08.1998 tại La Vang, tr. 86-88. Chúa sống lại, Hoa lòng dâng Mẹ, Thiên Thần Truyền Tin, sự tích Đức Mẹ La Vang hiện ra, đêm canh thức.

²³¹ GIÁO LÝ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO, số 2643; X. PHAOLÔ VI, Thông điệp *Mysterium fidei* (3.9.1965). THÁNH BỘ PHỤNG TỰ THÁNH, Giáo huấn, *Inaestimabile donum* (3.4.1980).

“Cuối cùng, ngày bắt đầu ló rạng, các nhà truyền giáo cử hành Thánh lễ và cho nhiều tín hữu rước lễ, và để chứng tỏ lòng yêu mến của họ với Đức Maria, họ đã dọn mình chuẩn bị lãnh nhận người Con thần linh của Mẹ [...]. Rồi Thánh lễ trọng thể bắt đầu. Chính M. Barthélémy, quyền đại diện thứ nhất cử hành, có các Cha My và Dục phụ giúp làm phó tế và phụ phó tế, Đức Cha Allys, 55 nhà truyền giáo và Linh mục bản xứ thực hiện các bài hát phụng vụ, khẩn xin Đức Giêsu –Thánh Thể (Jésus-Hostie) nhận lấy các kinh nguyện, các lễ vật và các hy tế được dâng lên cho Người qua Mẹ âu yếm dịu dàng, nhân danh đám đông nghiêm trang và trầm lặng này. Trong khi Thánh lễ này được hát ở bên trong nhà thờ, các Thánh lễ khác được đọc dưới lán trại được xây dựng trước cửa chính để làm thỏa mãn lòng sùng mộ của các tín hữu không thể đi vào bên trong đền thánh Đức Mẹ được. Ngay sau lễ hát, Đức Cha Allys xuất hiện, mặc phẩm phục Giám Mục và cử hành Châu Thánh Thể. Trong lễ nghi này, giọng luôn luôn mạnh mẽ và du dương của M. Barthélémy đã làm cho nghe được tiếng hát của một kinh *Ave Maris Stella* (Kính Mừng Sao Biển Bắc sáng ngời) mà những người sành điệu đã thán phục sự biểu diễn hoàn hảo của nó. Lễ nghi kết thúc. Người ta đã nghe nhiều người nói lên những lời như: “Tôi được toại nguyện rồi, những ước nguyện của tôi đã được hiện thực. Nếu tôi chết bây giờ tinh thần và tâm hồn tôi rất bình an”.²³²

Đền thánh Đức Mẹ La Vang, với sự cử hành các Bí Tích Hòa Giải và Thánh Thể, có phẩm cách đặc biệt Trung Tâm

²³² LEMASLE. M., *Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, 3-4 năm 1914, số 98, tr. 51-52.

Thánh Mẫu của nó, theo tư tưởng của Đức Gioan Phaolô II: “Đây không phải là những nơi dành cho cái ngoài lề hoặc cái thứ yếu, mà ngược lại, là những nơi của cái chủ yếu, những nơi mà người ta đi đến để có được “Ân Sủng” ngay cả trước khi xin “các ơn” ở đó”.²³³

3.3.2. Phụng vụ các giờ kinh. Làm phép nước và lá cây

3.3.2.1. Phụng vụ giờ kinh

Phụng vụ giờ kinh ở đền thánh Đức Mẹ La Vang biểu lộ sự hiệp thông Giáo Hội.²³⁴ Tất cả những người hành hương, kết hiệp trong cử hành Phụng vụ giờ kinh, có được một kinh nghiệm đức tin và sự thánh thiện, tức là Giáo Hội. Hát các Thánh thi, các Thánh vịnh, suy gẫm những bản văn Kinh Thánh, cầu nguyện với những kinh khẩn cầu, Giáo Hội của những người sống trong Thiên Chúa hằng sống luôn luôn có thể được tái sinh.

Sự thông hiệp với Chúa Thánh Thần, được cụ thể hóa xuyên qua việc cử hành Phụng vụ giờ kinh, sinh ra sự thông công của các thánh. Đức Nữ Trinh Maria, Đấng một cách đặc biệt là “hình ảnh của Giáo Hội trong trật tự đức tin, đức mến và sự kết hợp hoàn hảo với Đức Kitô”,²³⁵ được tôn kính như

²³³ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Thư gửi Đức Cha Pasquale Macchi cho lễ kỷ niệm 700 năm Đền thánh Nhà Thánh Loreto* (15.8.1993) 7.

²³⁴ X. ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN, *Le sanctuaire: mémoire, présence et prophétie du Dieu vivant*, trong *La Documentation Catholique* (20.6.1999), số 2206, tr. 570.

²³⁵ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 63.

vậy ở La Vang cũng như trong biết bao đền thánh,²³⁶ giúp các tín hữu hiểu và tiếp nhận hành động này của Chúa Thánh Thần, Đấng gây nên sự thông công của các thánh trong Đức Kitô. Chúa Thánh Thần thúc đẩy họ cầu nguyện và làm việc để có được sự hiệp nhất của tất cả các kitô hữu.²³⁷

Người ta bước vào đền thánh Đức Mẹ La Vang để cử hành phụng vụ giờ kinh với *một tinh thần thờ lạy*.²³⁸ Ngoài các khía cạnh thấy được và nghệ thuật, người ta nhớ lại việc làm nhưng không của Thiên Chúa được gợi lại bởi các dấu hiệu khác nhau này: những việc hiện ra, những phép lạ, những biến cố khai sáng cấu tạo nên sự khởi đầu thực sự của mọi đền thánh như là nơi chốn của đức tin.

Với sự cử hành phụng vụ giờ kinh, người ta thể hiện được lòng biết ơn của mình.²³⁹ Người ta biết mình được Thiên Chúa yêu thương trước khi người ta có thể yêu mến Thiên Chúa. Người ta chúc tụng ngợi khen Chúa vì những việc lạ lùng Người đã làm.²⁴⁰ Người ta xin ơn tha thứ những tội lỗi

²³⁶ Đức Gioan Phaolô II nói điều này: “Các đền thánh Đức Mẹ là như nhà của Đức Mẹ, trạm dừng chân và nghỉ ngơi trên con đường dài đi đến Đức Kitô; chúng là những lò rèn mà ở đó, bằng niềm tin đơn sơ và khiêm tốn của những “người có tâm hồn nghèo khó” (x.*Mt* 5,3), người ta tiếp xúc lại với những tài sản lớn mà Đức Kitô đã giao phó và đã ban cho Giáo Hội, đặc biệt là các Bí Tích, ân sủng, lòng thương xót, đức ái đối với các anh em đau khổ hoặc tạt nguyện” (Kính Truyền Tin ngày 21 tháng 6 năm 1987).

²³⁷ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Sắc lệnh *Unitatis redintegratio* số 4.

²³⁸ X. ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN, *Le sanctuaire: mémoire, présence et prophétie du Dieu vivant*, trong *La Documentation Catholique* (20.6.1999), số 2206, tr. 566-567.

²³⁹ Nt, tr. 567.

²⁴⁰ X. Ty, 136.

đã phạm và người ta sống tinh thần hòa giải, chiêm ngưỡng và bình an này. Đức Nữ Trinh Maria là “mẫu gương tuyệt vời”²⁴¹ về việc tạ ơn.

Ở La Vang, luôn luôn vang lên kinh *Magnificat* (nhất là vào giờ Kinh Chiều) mà trong đó “Đức Maria mạnh mẽ công bố chân lý hiển nhiên về Thiên Chúa: Thiên Chúa thánh thiện và toàn năng, Đấng mà ngay từ khởi thủy là nguồn mọi sự hào phóng “đã làm những sự trọng đại”.²⁴²

Ở La Vang, trong lúc cử hành Phụng Vụ Giờ Kinh, người ta sống tinh thần hiệp thông với Giáo Hội, gạt bỏ cá nhân với Thiên Chúa và đức ái với tha nhân này.

3.3.2.2. Làm phép nước và Lá cây

Những người hành hương La Vang có thói quen, khi ra về mang theo các lá cây và cỏ thu nhặt chung quanh nhà thờ. Họ giữ chúng ở nhà và trong trường hợp đau ốm, họ nấu nước chung với cỏ cây mà họ vừa uống vừa cầu khẩn Đức Mẹ La Vang.

Niềm tin dân gian cho rằng nguồn gốc của tục lệ này là do sự chữa lành một nữ bệnh nhân đã sử dụng phương thuốc loại mới này theo sự “chỉ dẫn được chính Đức Thánh Nữ Trinh ban cho trong một thị kiến”.²⁴³

“Trong những cuộc hành hương lớn đó là một sự tàn phá thực sự: toàn bộ cây cối chung quanh nhà thờ, cây cối trụi lá, cành lá và cả vỏ nữa; cỏ bị cắt và bị nhỏ. Coi

²⁴¹ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 54 và 65.

²⁴² X. ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Missio* (25.3.1987) số 37.

²⁴³ ROUX J.B., *Notre Dame de La Vang* trong *Tập San M.E.P* (1954), tr. 302.

chừng các ruộng khoai lang ở gần đó! Người ta cũng mang đi nước giếng và nước suối với cùng một ý định đạo đức như vậy. Đức Maria chắc phải mỉm cười khi thấy sự tin tưởng ngây thơ của những tâm hồn đơn sơ này. Tại sao Mẹ lại không nhậm lời họ?²⁴⁴

Những người ngoại giáo cũng đến La Vang để cầu nguyện; vì chừng những người ngoại giáo cũng vậy, họ cũng có một niềm tin mạnh mẽ nơi Đức Mẹ La Vang và, như các kitô hữu, họ nói với Mẹ những lời thỉnh cầu. “Nơi này, họ nói là linh”, nghĩa là sự siêu nhiên tỏ hiện ở đó một cách hiệu quả.

Từ nhiều năm nay, sau Thánh lễ bế mạc tuần tam nhật, vị chủ tế làm phép nước và lá cây được những người hành hương mang đến bàn thờ, theo công thức thông thường của Sách Kinh Làm Phép, với ý định dùng chúng chữa lành các bệnh phần xác và thiêng liêng. Những người không công giáo cũng lấy nước và lá cây đã được làm phép đem về nhà họ với một tinh thần tin tưởng đối với Đức Mẹ La Vang.

²⁴⁴ Nt, tr. 302.

3.3.2.3. Huấn thị về các kinh nguyện xin Thiên Chúa ban ơn khỏi bệnh

Nhiều bệnh nhân đã đến La Vang, cầu nguyện và lời cầu xin của họ đã được nhận lời. Sự khỏi bệnh là một điều tốt và nhân đạo một cách sâu sắc, nhất là khi nó được thể hiện bằng sự cầu xin tin tưởng dâng lên Thiên Chúa, nhờ sự cầu bầu của Mẹ Maria. Nhiều Thánh vịnh quy về việc van xin được khỏi bệnh.²⁴⁵

Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin đã công bố: “*Huấn thị về các kinh nguyện xin Thiên Chúa ban cho ơn khỏi bệnh*”,²⁴⁶ cho chúng ta những chỉ thị về các phương diện giáo lý và các điều quy định kỷ luật.

Ở La Vang, có sự làm phép nước và các lá cây được gọi là của Đức Mẹ La Vang và có những kinh nguyện cầu xin chữa lành các bệnh nhân, chúng ta phải chú ý đừng rơi vào những sự lạm dụng và những sự mê tín dị đoan.

Trước tiên, Giáo Hội có một Bí Tích “đặc biệt dành để làm vững lòng những người bị thử thách bởi bệnh tật: Bí Tích

²⁴⁵ X. Tv, 6; 37; 40; 87.

²⁴⁶ THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, *Huấn thị về các kinh nguyện xin Thiên Chúa ban cho ơn khỏi bệnh* (14.09.2000) Cité de Vatican 2000. Huấn thị này có hai phần.

I. Các phương diện giáo lý:

1. Bệnh tật và sự khỏi bệnh: ý nghĩa và giá trị của chúng trong nhiệm vụ cứu độ.
2. Ước muốn được khỏi bệnh và kinh nguyện để xin.
3. Đặc sủng được chữa bệnh trong Tân Ước.
4. Các kinh nguyện xin Thiên Chúa ban ơn khỏi bệnh trong Thánh Truyền.

II. Những điều quy định kỷ luật: 10 điều.

Xức Dầu Bệnh Nhân”.²⁴⁷ Bằng sự xúc dầu thánh này và kinh nguyện của các Linh mục, “chính toàn thể Giáo Hội phú dâng các bệnh nhân cho Chúa chịu đau khổ và được tôn vinh, để Người an ủi họ và cứu vớt họ”.²⁴⁸ Ngoài ra, sách *Missale romanum* (Sách lễ Roma) có một Thánh lễ *Pro infirmis* (cầu cho bệnh nhân) và ở đó, ngoài ân sủng thiêng liêng, người ta xin cho các bệnh nhân được mạnh khỏe.²⁴⁹

Những sự khỏi bệnh được gắn liền với những nơi cầu nguyện (các đền thánh, gần hài cốt của các vị tử đạo hoặc của các thánh khác. v.v.) được thuật lại rất nhiều trong suốt lịch sử của Giáo Hội.²⁵⁰

Có nhiều trường hợp khỏi bệnh ở La Vang, nhưng những sự khỏi bệnh này không bao hàm một “đặc sủng chữa bệnh”, bởi vì không có chủ thể mang đặc sủng này. Trong trường hợp này, “những cử hành được dự kiến trong các sách phụng vụ, được thực hiện trong sự tôn trọng các quy luật phụng vụ, là đúng luật và thường là hợp thời, như trường hợp Thánh lễ *Pro infirmis* (bệnh nhân). Nếu chúng không tôn trọng quy luật phụng vụ, thì thiếu tính hợp pháp”.²⁵⁷

²⁴⁷ GIÁO LÝ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO, số 1511.

²⁴⁸ X. *Rituale Romanum, Ordo Unctionis infirmorum eorumque Pastoralis Curae*, số 5.

²⁴⁹ *Missale Romanum, Ex Decreto Sacrosancti Oecumenici Concilii Vaticani II instauratum, Auctoritate Ioannis Pauli II promulgatum, De benedictionibus*, Editio typica, Typis Polyglottis Vaticanis MCMLXXIV, số 305.X. BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Huấn thị về các kinh nguyện xin Thiên Chúa ban ơn khỏi bệnh (14.9.2000). Cité de Vatican 2000, tr. 8-9.

²⁵⁰ BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Nt, tr. 13.

²⁵⁷ BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Nt, tr. 13.

Ở cuối phần hai về “Những điều quy định kỷ luật”, người ta nói đến trách nhiệm của những người hướng dẫn các cuộc cử hành chữa bệnh và trách nhiệm của vị Giám Mục giáo phận.²⁵²

Ở La Vang, cũng như trong tất cả các đền thánh, cho dù các kinh nguyện có mãnh liệt cách nào đi nữa thì cũng không phải là xin được khỏi tất cả các bệnh. Như vậy thánh Phaolô phải học từ Chúa rằng “Ôn của Thầy đã đủ cho con; vì sức mạnh của Thầy được biểu lộ trọn vẹn trong sự yếu đuối” (2Cr 12,9) và những sự đau khổ phải chịu có thể có nghĩa là “những gian nan thử thách Đức Kitô còn phải chịu, tôi xin mang lấy vào thân cho đủ mức, vì lợi ích cho thân thể Người là Hội Thánh” (Cl 1,24).²⁵³ Hơn nữa, ở La Vang, Đức Thánh Nữ Trinh Maria đã nói với chúng ta “*Ở các con, các con hãy tin tưởng. Hãy cam lòng chịu khổ đau, Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin*”.

3.3.3. Âm nhạc và bài hát trong phụng vụ; các vũ điệu thánh

3.3.3.1. Âm nhạc và bài hát trong phụng vụ

Ban đầu, người ta hài lòng với cây đàn đập hơi (harmonium) và bình ca (Grêgoriô bằng La ngữ). Thánh lễ và các bài hát đều bằng La ngữ, người ta không hiểu La ngữ, nhưng người ta theo trọn thánh lễ một cách xúc động. Một Linh mục truyền giáo đã viết trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères* (tháng 11-12 năm 1961), khi làm phép nhà thờ La Vang mới:

²⁵² BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Nt, tr. 17.

²⁵³ X. BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Nt, tr. 14.

“Chúng tôi đang ở La Vang: các nhà truyền giáo, các Linh mục bản xứ, các chủng sinh tung hô Đức Maria ba lần: Laudate Mariam! Rồi Đức Cha Caspar làm phép nhà thờ.

Đối với phần đông những người hành hương, ngôn ngữ của Giáo Hội là tử ngữ, thế nhưng họ theo lễ nghi một cách xúc động thấy được.

Cuối cùng, Đức Mẹ chiếm hữu nơi ở mới của mình. Trong tiếng hát kinh Te Deum, Mẹ được đặt lên ngai phía sau bàn thờ. Những người An-Nam pha lẫn tiếng đọc kinh của họ với tiếng hát của các Linh mục; họ rất phấn khởi, nhưng điều đó không ngăn cản họ dồn hết tâm trí lắng nghe, ít lâu sau, bài giảng hùng hồn của Cha Patinier. Sau bài giảng, chúng tôi có đại lễ – một điều kỳ diệu – được hát bởi hơn một trăm người biểu diễn, do Cha Izaru, Bề Trên Đại Chủng Viện điều khiển. Phép lành Giám Mục đã kết thúc lễ đẹp đẽ này. Tuy nhiên, trước khi ra đi, người ta còn tụ họp lại một lần nữa trong đền thánh mới và trong tiếng hát kinh *Salve Regina* (Lạy Nữ Vương), người ta giã từ và tạm biệt Đức Maria”.²⁵⁴

Sau một thời gian người ta chuyển từ cây đàn đạp hơi sang cây đàn Organ điện tử, với những bài hát và điệu hát hiện đại hơn. Nhưng ở La Vang, *người ta đã đưa vào những nhạc cụ truyền thống*²⁵⁵ *và những bài hát phụng vụ được soạn theo các điệu dân ca.*

²⁵⁴ Tác giả vô danh (Cha BONIN, Cha xứ La Vang?) *Notre Dame de La Vang*, dans *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, số 24 – 11-12 năm 1901, tr. 18.

²⁵⁵ Từ năm 1996, có một nhóm 50 nữ tu và nữ giáo dân, sử dụng các nhạc cụ truyền thống Việt Nam trong các cử hành phụng vụ. Phần đông là các nữ tu

“Bài hát tôn giáo dân ca sẽ được sáng suốt ưu đãi trong các việc thực hiện đạo đức và linh thánh và trong chính các hành động phụng vụ, theo đúng các quy tắc và các chỉ thị của chữ đỏ, tiếng hát của các tín hữu có thể được vang lên.

[...] Người ta đánh giá cao, trong Giáo Hội Latinh, chiếc đàn Phong cầm như là một nhạc cụ cổ truyền [...]. Về các nhạc cụ khác, tùy theo sự thẩm xét và sự chấp thuận của giáo quyền địa phương có thẩm quyền [...], được phép chấp nhận chúng vào trong việc phụng tự thánh, tùy theo chúng thích hợp hoặc có thể trở thành thích hợp với một sử dụng thánh, chúng phải hợp với vẻ trang nghiêm của đền thờ và thực sự giúp cho việc cảm hóa các tín hữu được dễ dàng”.²⁵⁶

Nhiều ca khúc được viết để Kính Đức Mẹ La Vang, với những lời được dựa trên Kinh Thánh, và trên Sứ điệp La Vang.²⁵⁷ Các nét đặc trưng của âm nhạc cổ truyền của xứ sở được thể hiện trong các ca khúc mới này, những ca khúc được một Ủy ban mục vụ của Giám Mục trách nhiệm về thánh nhạc chọn.²⁵⁸

3.3.3.2. Các vũ điệu thánh

của các Hội dòng có những hoạt động mục vụ hoặc xã hội trong Tổng Giáo phận Huế.

²⁵⁶ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế *Sacrosanctum Concilium*, số 118-120.

²⁵⁷ “Lời văn trong thánh nhạc phải hợp với giáo lý Công giáo và tốt nhất là được trích từ Kinh Thánh và các nguồn phụng vụ”. X. Hiến chế *Sacrosanctum Concilium*, số 121.

²⁵⁸ Ủy Ban thánh nhạc này, dưới sự hướng dẫn của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, do Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Giám Mục Nha Trang làm chủ tịch và lo soạn đặc biệt các ca khúc kính Đức Mẹ La Vang.

Thánh nhạc càng thánh thì sẽ càng liên quan chặt chẽ với hành động phụng vụ, đem lại cho kinh nghiệm một ý vị ngọt ngào hơn, làm cho sự nhất trí trở nên dễ dàng hoặc làm cho các nghi thức thánh trở nên long trọng hơn. Người ta cũng có thể nói như vậy đối với các vũ điệu thánh. “Nhưng Giáo Hội, thánh Công Đồng nói, phê chuẩn mọi hình thức nghệ thuật thực sự, nếu chúng có đủ những phẩm chất đòi hỏi, và Giáo Hội chấp nhận chúng trong phụng tự thánh”.²⁵⁹ Mục đích của thánh nhạc và các vũ điệu thánh là làm vinh danh Thiên Chúa và thánh hóa các tín hữu.²⁶⁰

Tại La Vang, các vũ điệu thánh được thực hiện trong khi đặt Mình Thánh Chúa, trong một tinh thần thờ phượng và cầu nguyện và trong khi dâng các lễ vật cho Thiên Chúa trong một tinh thần vui mừng và hiếu thảo với những hoa trái do lao công của con người.²⁶¹

Người ta phân biệt các vũ điệu thánh với các vũ điệu khác bên ngoài các cử hành phụng vụ: Các vũ điệu của đêm canh thức cầu nguyện²⁶² và các vũ điệu “Ba Dòng Sông” sau thánh lễ.²⁶³ *Tất cả đều được thực hiện để Kính Đức Mẹ La Vang, vì vinh quang của Thiên Chúa và sự thánh hóa các tín hữu.*

²⁵⁹ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế *Sacrosanctum Concilium*, số 112.

²⁶⁰ Nt, 112.

²⁶¹ X. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 37, Dâng lễ trong thánh lễ ngày 13 tháng 8 năm 1998; và trang 82: Dâng lễ trong thánh lễ ngày 14 tháng 8 năm 1998. Người ta thấy ở đó: Các nén hương, các đèn cây và các hoa quả.

²⁶² Nt, tr. 86-88: Các vũ điệu này làm sống động sự tích Đức Mẹ La Vang hiện ra, Thiên Thần Truyền Tin, Kinh nguyện tâm hồn (Hoa lòng dâng Mẹ).

²⁶³ Nt, tr. 13: Vũ điệu Ba Dòng Sông: Hàng trăm thiếu nữ làm gọn sóng dải bằng vải hồng (Tượng trưng sông Hồng Hà, miền Bắc), dải bằng vải xanh

3.3.4. Nhận xét về sự tuân giữ các quy tắc của phụng vụ

La Vang, cũng như mọi đền thánh, được xem như “dây trời thường xuyên của Tin Mừng”²⁶⁴ được nối vào những biến cố quyết định của sự phúc âm hóa hoặc của đời sống đức tin của dân tộc Việt Nam. Người ta xem Trung Tâm Thánh Mẫu La Vang là nơi mang một Sứ điệp hy vọng, hiệp nhất và của người nghèo.

Cách bố trí địa hình của đền thánh La Vang và môi sinh riêng của nó, cách cư xử cung kính đòi hỏi của khách tham quan, sự lắng nghe Lời Chúa, Kinh nguyện và cử hành các Bí Tích giúp tất cả những người hành hương sống ý nghĩa thiêng liêng của những gì được sống ở đó.

Đền thánh Đức Mẹ La Vang đã bị tàn phá hầu như hoàn toàn bởi chiến tranh, nhất là trong các trận chiến “mùa hè đỏ lửa” năm 1972.

Từ năm 1975, toàn đất nước được sống dưới chế độ mới. Chỉ có một Linh mục có trách nhiệm đền thánh, một cộng đoàn nhỏ gồm năm nữ tu Mến Thánh Giá Huế. Ở đền thánh không có phó tế, cũng không có các thừa tác viên đáp ứng những nhu cầu về phụng vụ. Trong những ngày trong tuần, chính vị Linh mục duy nhất có trách nhiệm đền thánh lo tất cả mọi việc: Cử hành Thánh Thể, công bố Lời Chúa, Bí Tích Hòa Giải. Tất cả các hoạt động khác phải được xin bằng văn bản và chỉ có thể được thực hiện với điều kiện là có phép của chính quyền. Người ta có thể đọc, trong Giáo Hội Châu

(Tượng trưng sông Hương Giang), và dải băng vải vàng (Tượng trưng sông Cửu Long Giang, miền Nam).

²⁶⁴ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Kinh Truyền Tin* (12.7.1992)

Á (tháng 6 năm 1999), một điều tra về tình hình tôn giáo ở Việt Nam trong số 73a:

“Chương trình các hoạt động của Giáo Hội Công giáo phải được các cấp chính quyền phê chuẩn. Mọi hoạt động thêm không được dự kiến đều phải làm thành đối tượng khai báo với các cấp chính quyền nếu vấn đề là một Thánh lễ; hoặc phải được đồng ý của họ nếu vấn đề là những cuộc tập hợp giới trẻ”.²⁶⁵

“Đền thánh, tòa nhà bằng đá, trong những mâu thuẫn của cuộc sống, trở thành một lời kêu gọi của quê hương, cho dù chưa có được và sự mong đợi nó, được dệt bằng đức tin và niềm hy vọng, nâng đỡ đường đi của các môn đệ Đức Kitô”.²⁶⁶ Trong nghĩa này, nó có ý nghĩa là sau những thử

²⁶⁵ Một điều tra về tình hình tôn giáo ở Việt Nam trong Giáo Hội Châu Á (*Eglise d'Asie*). Hồ sơ và tài liệu số 6/99. Phần bổ sung EDA số 289, tháng 6 năm 1999, tr. 11-13. Báo cáo này được ông Abdelfattah AMOR, báo cáo viên đặc biệt của Liên Hiệp Quốc, soạn thảo, sau một chuyến đi điều tra về tình hình Tôn giáo ở Việt Nam, đã được trình bày tại Genève, ngày 12 tháng 4 năm 1999, trong khóa họp thứ 55 của Ủy ban về nhân quyền. Nó đã được công bố trong khung các xuất bản của Tổ Chức Liên Hiệp Quốc. Trong đó, người ta có thể đọc:

73c) Việc bổ nhiệm các Giám Mục và các Tổng Giám Mục tất nhiên đòi hỏi có sự đồng ý của các cấp chính quyền. Tình hình mới được giải tỏa sau những cuộc đàm phán giữa Hà Nội và Tòa Thánh (Vatican hỏi ý kiến các Giám Mục Việt Nam để thiết lập một danh sách các ứng viên mà trong đó Hà Nội lựa chọn).

d) Mặc dù có một tiến triển nào đó, những trở ngại chính trị và hành chính vẫn còn đối với việc bổ nhiệm và thay đổi nhiệm sở của các Linh mục.

e) Sự lưu hành của các Linh mục từ một giáo phận này đến một giáo phận khác vì các chức năng tôn giáo của họ phải được các cấp chính quyền cho phép.

²⁶⁶ X. ỦY BAN GIÁO HOÀNG VỀ MỤC VỤ NHỮNG NGƯỜI DI TRÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI DI CHUYỂN, *Le sanctuaire: mémoire, présence et*

thách lớn lao, dân tộc Việt Nam đã cảm thấy nhu cầu cần biểu đạt dấu hiệu hy vọng này bằng cách tái xây dựng đền thánh để thờ lạy và ngợi khen Thiên Chúa toàn năng.

3.4. PHƯƠNG DIỆN KINH NGUYỆN.

Sứ điệp và lòng sùng Kính Đức Mẹ La Vang phải được biểu đạt trong và bằng phụng vụ. Điều này được thực hiện bằng các bản văn phụng vụ: Các kinh nguyện, các bài đọc trong Thánh lễ và Phụng vụ giờ kinh kính Đức Mẹ La Vang.

Các nét đặc trưng của sứ điệp Đức Mẹ La Vang: Đấng Phù Hộ Các Giáo Hữu.

1. *Ở các con, các con hãy tin tưởng:* các con hãy tin tưởng vào tình yêu từ mẫu của Mẹ, hãy giữ vững đức tin của các con trong những khó khăn, trong những cuộc bách hại.
2. *Hãy cam lòng chịu khổ đau:* hãy vui mừng trong những đau khổ của các con. Hãy cam lòng chấp nhận những khổ cực.
3. *Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin:* Mẫu tính ân sủng của Đức Maria kéo dài trong các lời hứa của Mẹ: *Từ nay về sau, hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý nguyện.*

Trong khi chờ đợi các bản văn chính thức được Thánh Bộ Phụng Tự Thánh phê chuẩn, chúng ta sẽ đọc và nghiên cứu các bản văn đã được soạn và đề nghị, so sánh với các bản

văn của sách lễ Roma (Missale Romanum),²⁶⁷ đặc biệt là Kinh Tiền Tụng riêng và Thánh lễ riêng được soạn để Kính Đức Mẹ La Vang. Vì chưng, “ngày 16 tháng 2 năm 2001, trong dịp lưu lại Roma để tham dự các nghi lễ nhậm chức Hồng Y của Đức Cha Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Thuận, Chủ tịch Ủy ban Giáo Hoàng “Justitia et Pax” (Công lý và Hòa bình), Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế (Việt Nam) đã xin và ủy thác cho Đức Ông Phanxicô Borgia Trần Văn Khả soạn các bản văn phụng vụ Kính Đức Nữ Trinh Maria, Đức Mẹ La Vang, để cho đền thánh La Vang sử dụng. Các bản văn phụng vụ này gồm Thánh lễ và Phụng vụ giờ kinh”.²⁶⁸

Hiện nay, trong khi chờ đợi các bản văn được phê chuẩn chính thức, ở đền thánh Đức Mẹ La Vang, người ta có thể sử dụng tập các Lễ Kính Đức Nữ Trinh Maria “*Collectio Missarum de Beata Maria Virgine*”.²⁶⁹ Tập các lễ này trước tiên là được dành cho các đền thánh Đức Mẹ, nơi mà người ta thường cử hành các lễ Kính Đức Trinh Nữ Maria và cho các cộng đoàn Giáo Hội ước ao cử hành các ngày thứ bảy

²⁶⁷ MISSALE ROMANUM, *Ex Decreto Sacrosancti ecumenici Concilii Vaticani II instauratum auctoritate Pauli PP. VI promulgatum*, Editio typica, Typis Polyglottis Vaticanis MCMLXX.

²⁶⁸ TRẦN VĂN KHẢ, F.B., Soạn thảo các bản văn phụng vụ kính Đức Mẹ La Vang cho đền thánh La Vang, Huế, Việt Nam, dự thảo, Roma ngày 2 tháng 3 năm 2001, tr. 1. Dự thảo này gồm: I. Các tài liệu cơ bản. II. Các ghi chú lịch sử liên quan đến biến cố La Vang/đền thánh. III. Sứ điệp chính của Đức Mẹ La Vang. IV. Thánh lễ. V. Các bài đọc kinh thánh. VI. Thánh lễ ngoại lịch kính Đức Thánh Nữ Trinh La Vang. VII. Phụng vụ giờ kinh. VIII. Thời gian cử hành. IX. Lịch riêng của đền thánh La Vang. X. Các cuộc hành hương. XI. Ủy ban làm việc. XII. Phương pháp làm việc.

²⁶⁹ CONGREGATIO PRO CULTU DIVINO, *Collectio Missarum de Beata Maria Virgine*, editio typica, Libreria Editrice Vaticana, 1987.

Mùa Thường Niên; tuy nhiên, trong việc sử dụng tập này, người ta sẽ phải tôn trọng các mùa của năm phụng vụ.

Trong quá khứ, trước năm 2001, chưa có những bản văn phụng vụ được phê chuẩn và thời gian cử hành chưa được ấn định. Trong ba ngày hành hương, người ta phải sử dụng các bản văn phụng vụ và các kinh nguyện của Phần Chung về Đức Nữ Trinh Maria theo sách lễ Roma:

13.8: Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu.

14.8: Trái Tim Vẹn Sạch Đức Mẹ.

15.8: Đại lễ tôn vinh Đức Mẹ lên trời. (Người ta phải lấy hết tất cả các bản văn của Lễ trọng)

Chúng tôi muốn đề nghị một thời gian mốc mà người ta có thể chấp nhận được cho việc Đức Mẹ hiện ra tại La Vang: Khoảng **ngày 17 tháng 8 năm 1798**, ngày công bố sắc chỉ bách hại, ngày mà sự bách hại lên đến tuyệt đỉnh của nó, kéo theo việc Đức Mẹ La Vang hiện ra. Hơn nữa, sau khi lên trời, trong sự làm trung gian trên trời của Mẹ, Đức Maria thực thi *mẫu tính ân sủng* của Mẹ. chúng tôi đề nghị lấy **ngày 17 tháng 8 năm 1798** làm ngày cử hành Đức Mẹ La Vang và ngày mà người ta có thể sử dụng các bản văn phụng vụ riêng của Đức Mẹ La Vang.²⁷⁰

²⁷⁰ Người ta có thể thành lập một Ủy ban làm việc gồm: Một Chủ tịch: Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, một báo cáo viên: Đức ông Phanxicô Borgia Trần Văn Khả, một thư ký, các thành viên: Đức Ông tổng đại diện, Đức Viện Phụ, Cha xứ La Vang, một nhà sử học về biến cố La Vang, hai Linh mục khác, một giáo dân tinh thông văn học Việt Nam.

3.4.1. Kinh Tiền Tụng riêng của Đức Mẹ La Vang.

3.4.1.1. Bản văn Kinh Tiền Tụng riêng của Đức Mẹ La Vang.

Kinh Tiền Tụng nhằm mục đích tạ ơn Thiên Chúa vì sự ban tặng Đức Maria làm Mẹ nhân lành trong mọi tình huống của đời sống đức tin.

Kinh Tiền Tụng Đức Mẹ La Vang:

Vere dignum et justum est, aequum et salutare,

Nos tibi semper et ubique grátias ágere :

Dómine, sancte Pater, omnípotens aetérne Deus :

Per Christum Dóminum nostrum.

Qui complére mundi redemptionem volens,

Fílium tuum natum de María Vírgine misísti (LG, 52)

María quoque hóminum salúti

Cooperáta est fide et caritáte (LG, 56)

Ut fidéles in Ecclésia nati (LG, 53)

Eiusdémque maternum auxílium

In necessitátibus accípiant (La Vang)

Et ideo cum Angelis et Archángelis

Cum thronis et Dominatiónibus

Hymnum glóriae tuae cánimus

Sine fine dicéntes:

Sanctus, Sanctus, Sanctus...

3.4.1.2. Cấu trúc và giải thích cấu trúc Kinh Tiền Tụng

Cấu trúc Kinh Tiền Tụng:

- *Đối thoại khởi đầu*: Dominus Vobiscum.
- *Nghi thức khởi đầu*: Vere dignum.
- *Nghi thức kết thúc*: lời ngợi khen cùng dâng lên với tất cả triều thần thiên quốc: Et ideo cum Angelis et Archangelis.
- *Lý do tạ ơn*: lịch sử cứu độ nói chung, một biến cố đặc biệt của lịch sử cứu độ, một biến cố khác: nhưng luôn luôn trong mối tương quan với lịch sử cứu độ.
- Sự tạ ơn luôn được thực hiện qua sự làm *trung gian* của Đức Giêsu Kitô: *Per Christum Dominum nostrum ...*

Thể văn của Kinh Tiền Tụng, vì là một phần của Kinh Nguyện Thánh Thể, nên phải có cùng những đặc trưng như kinh này: đó là thể văn ngợi khen, tạ ơn ...

Giải thích bản văn.

Kinh Tiền Tụng, vì là phần thứ nhất của kinh nguyện Thánh Thể, nên muốn khai triển các ý tưởng sau đây:

1. Tạ ơn Thiên Chúa: *nos tibi semper et ubique grátias ágere; hymnum glóriae tuae cánimus.*
2. Sự tạ ơn này phải được thực hiện qua sự làm trung gian của Đức Kitô, Chúa chúng ta: *Per Christum Dóminum nostrum.*
3. Vì lịch sử cứu độ trong khung cảnh chung: *Qui complére mundi redemptionem volens, Fílium tuum natum de María Vírgine misísti (LG 52).*²⁷¹
4. Vì hồng ân liên quan đến vai trò tiêu biểu nhất của Đức Thánh Nữ Trinh trong lịch sử cứu độ này: *María quoque hóminum salúti cooperáta est fide et caritáte (LG 56)*²⁷² *ut fideles in Ecclésia nati (LG 53)*²⁷³
5. Một ám chỉ kín đáo đến sự kiện La Vang: Đức Mẹ La Vang đã can thiệp vào lịch sử của Giáo Hội Việt Nam để giúp đỡ các tín hữu trong cuộc bách hại và bây giờ Mẹ vẫn tiếp tục cống hiến sự giúp đỡ tinh thần, thể lý và vật chất này cho tất cả những ai đến cầu xin Mẹ ở Đền Thánh La Vang: *“Eiusdémque maternum auxílium in necessitatibus accípiant (La Vang).*

²⁷¹ *Lumen Gentium*, số 52: “Benignissimus et sapientissimus Deus, mundi redemptionem complere volens “ubi venit plenitudo temporis, misit Filium suum factum ex muliere,...”

²⁷² *Lumen Gentium*, số 56: “Merito igitur SS. Patres Mariam non mere passive a Deo adhibitam, sed libera fide et oebedientia humanae salutis cooperantem censent”.

²⁷³ *Lumen Gentium*, số 53: “...quia cooperata est caritate ut fideles in Ecclesia nascerentur, quae illius Capitis membra”.

3.4.2. Các lời nguyện của lễ Đức Mẹ La Vang

3.4.2.1. Các lời nguyện của lễ Đức Mẹ La Vang

Đối với các lời nguyện, chúng tôi sẽ xét đến: Ca nhập lễ, lời nguyện đầu lễ, lời nguyện trên lễ vật và lời nguyện hiệp lễ.

3.4.2.1.1. Ca nhập lễ

Salve, Virgo Maria, spes fidelium

tu desperantes adjuvas,

cunctos réspicis ad te confugiéntes²⁷⁴

Salve, Virgo Maria, spes fidelium

+ Kinh Đức Mẹ La Vang của Cha J.M Thích (1938).

“Những kẻ đau buồn tìm lại được niềm vui hằng ngày.

*Nhiều người đi đi lại lại”.*²⁷⁵

+ Tuần cửu nhật Kính Thánh Mẫu La Vang của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kính (1946):

*“Điều làm cho con có thể trông cậy vững vàng, đó là Mẹ đã yêu mến con và Mẹ sẽ nhậm lời con và con sẽ được toại nguyện”.*²⁷⁶

²⁷⁴ CONGREGATIO PRO CULTU DIVINO, *Collectio Missarum de Beata Maria Virgine*, [COLL.], editio typica, Libreria Editrice Vaticana, 1987, số 37, tr. 143: *Beata Maria Virgo, Mater sanctae spei*, ant. Ad introitum.

²⁷⁵ CỨU THẾ TÙNG THỬ, *Đức Mẹ La Vang*, Cửu Thế Tùng Thư Sài Gòn 1955 tr. 79; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*. Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

+ Đức Gioan Phaolô II đã gửi từ Vatican, ngày 16 tháng 12 năm 1997 một sứ điệp cho người công giáo Việt Nam:

“Đó là một sứ điệp hy vọng”.²⁷⁷

tu desperantes adjuvas,

+ Đức Gioan Phaolô II đã gửi từ Vatican, ngày 16 tháng 12 năm 1997, một sứ điệp: “Đó là một sứ điệp hy vọng giữa những thống khổ về tinh thần và thể xác”.²⁷⁸

cunctos respicis ad te confugiéntes.

+ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế (1997):

“Mẹ đã chọn La Vang mà hiện đến, cứu giúp hộ phù tổ tiên chúng con lương giáo, giữa thời ly loạn cấm cách khôn khổ trăm bề”.²⁷⁹

+ Đức Gioan Phaolô II, trong sứ điệp ngày 16 tháng 12 năm 1997, đã nói với người công giáo Việt Nam: *“Rất nhiều người, đủ mọi thành phần, đủ mọi hoàn cảnh, đến phó thác cho Mẹ trên trời những khắc khoải và những kỳ vọng của họ”*.²⁸⁰

²⁷⁶ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Văn phòng Tòa Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 118-119; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*. Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 135-136.

²⁷⁷ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người Công giáo Việt Nam* (16.12.1997) Trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998, số 2188, tr. 761-762.

²⁷⁸ Nt.

²⁷⁹ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 7 (Bản dịch tiếng Pháp của cá nhân)

²⁸⁰ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người Công giáo Việt Nam* (16.12.1997) trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762

3.4.2.1.2. Lời nguyện đầu lễ

Trong kinh mở đầu này, Linh mục mời dân chúng cầu nguyện. Kinh này biểu đạt đặc tính của việc cử hành và qua miệng của vị Linh mục nó dâng lời khẩn cầu lên Thiên Chúa Cha, nhờ Chúa Con và trong Chúa Thánh Thần. Cấu trúc của kinh mở đầu:

- ❖ *Kinh khẩn cầu mở đầu*: Thiên Chúa, Cha ... với các phẩm tính Thiên Chúa như nhân từ, toàn năng, vĩnh hằng.
- ❖ *Lời dẫn ngắn đến việc cử hành*: tinh thần của mùa phụng vụ, vài nét đặc trưng của vị thánh được cử hành lễ.
- ❖ *Cầu xin*: ơn cần xin, lý do.
- ❖ *Kết thúc dài*: Nhờ Đức Giêsu – Kitô.

**Deus, Pater misericordiarum,
tuis afflictis fidelibus
compatientem Matrem tui Filii astare voluisti
praesta, quaesumus, eiusdem intercessione
ut in vita presenti efficax eius auxilium
semper confidentes accipiamus.
Per Dominum.
tuis afflictis fidelibus**

+ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Cha J.M Thích (1938):

“Xin nghe con mọn thở than mấy lời [...]

Những kẻ đau buồn tìm lại được niềm vui hằng ngày."²⁸¹

+ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế (1997).

"Mẹ đã chọn La Vang mà hiện đến, cứu giúp hộ phù tổ tiên chúng con lương giáo, giữa thời ly loạn cấm cách khốn khổ trăm bề.

Từ ấy gót chân Mẹ bước đến, vẫn mãi đầy ơn thiêng, ơn phần hồn, ơn phần xác, người bệnh tật, kẻ ưu phiền, nào ai cầu khẩn mà Mẹ không nhậm lời."²⁸²

Compatientem Matrem tui Filii astare voluisti.

+ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Cha J.M Thích (1938):

"Mẹ là Mẹ của Ngôi Lời Nhập Thể [...]

Người bệnh tật kẻ ưu phiền.

Cầu liên đặng đã xin liên đặng vui."²⁸³

+ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế (1997):

*"Đức Chúa Trời đã đoái thương đoái thương chọn Mẹ, tình tuyển thánh thiện, sinh Đấng cứu độ muôn loài."*²⁸⁴

+ Đức Gioan Phaolô II, trong sứ điệp ngày 16 tháng 12 năm 1997, đã nói: "... Đấng mà, với sự phù trợ hiền mẫu của

²⁸¹ CỨU THẾ TÙNG THƯ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 79; HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 145-146.

²⁸² TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 7.

²⁸³ CỨU THẾ TÙNG THƯ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 79; HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 145-146.

²⁸⁴ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 7.

Đức Trinh Nữ Maria vẫn tiếp tục dẫn dắt đoàn dân này trong những ngày hạnh phúc cũng như trong những lúc khốn đốn
....²⁸⁵

praesta, quaesumus, eiusdem intercessione.

+ Đức Gioan Phaolô II, vào dịp bế mạc Năm Thánh Mẫu và cuộc hành hương ba năm một lần, đặc biệt trong lần thứ hai mươi lăm ở đền thánh Đức Mẹ La Vang, ngài đã nói: *“tôi đồng tâm hiệp ý trong lời cầu nguyện với các tín hữu Việt Nam và với các khách hành hương đang chạy đến nhờ sự cầu bầu hiển mẫu của Đức Trinh Nữ Maria” [...] “tôi phó thác anh chị em cho sự cầu bầu của Đức Mẹ La Vang”*.²⁸⁶

ut in vita presenti efficax ejus auxilium

+ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Cha J.M. Thích (1938):

“Mẹ đã chọn góc xa lạ này

*Để đến cùng với những ơn dư dật”*²⁸⁷

+ Tuần Cửu Nhật kính Đức Mẹ La Vang của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh (1946):

“Mặc dù Việt Nam bé nhỏ, số các tín hữu còn hạn chế, Mẹ vẫn có lòng nhân lành vô biên mà chọn La Vang này

²⁸⁵ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Sứ điệp gửi người Công giáo Việt Nam (16.12.1997) trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762.

²⁸⁶ Nguyên bản tiếng Pháp, trong *l'Osservatore Romano*, ngày 9-10 tháng 8 năm 1999 trong *La Documentation Catholique* ngày 3 tháng 10 năm 1999 số 2211, tr. 830-831.

²⁸⁷ CỬU THỂ TÙNG THỦ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 79; HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 145-146.

*làm một nơi riêng của Thánh Mẫu để ban phát các ơn cho con cái Việt Nam”.*²⁸⁸

Semper confidentes accipiamus

+ Tuần Cửu Nhật kính Đức Mẹ La Vang của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh (1946):

*“Lạy Đức Mẹ La Vang, con tin tưởng vào Mẹ, và con xin Mẹ một ơn đặc biệt trong tuần cửu nhật này. Xin hãy cũng cố đức cậy của con, hãy giúp con biết cầu nguyện sốt sắng, thế nào để cho con xứng đáng được Mẹ nhậm lời”.*²⁸⁹

+ Đức Gioan Phaolô II, trong Sứ điệp ngày 16 tháng 12 năm 1997, đã nói: *“Ước gì họ đặt tin tưởng vào Đức Trinh Nữ rất thánh, Đấng đang đồng hành với họ trong cuộc lữ hành trần thế với tất cả tình hiền mẫu!”*²⁹⁰

3.4.2.1.3. Lời nguyện trên lễ vật

“Khi đã đặt các lễ vật xuống và đã làm hoàn tất các nghi thức kèm theo, thì người ta kết thúc việc sửa soạn các lễ vật và người ta chuẩn bị Kinh Thánh Thể bằng lời mời cầu

²⁸⁸ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119.

²⁸⁹ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Văn Phòng Tòa Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 118-119; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*. Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 135-136.

²⁹⁰ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người Công giáo Việt Nam* (16.12.1997) trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762.

nguyện cùng Linh mục và bằng lời nguyện trên lễ vật”.²⁹¹
Người ta có thể phân tích cấu trúc của lời nguyện trên lễ vật:

- + *Kinh khẩn cầu mở đầu*: Lạy Chúa (không có các phẩm tính Thiên Chúa).
- + *Lời dẫn ngắn đến sự cử hành*, đến vị thánh: Như trong khi cử hành mùa sám hối, trong sự tưởng nhớ các thánh tử đạo Andrê và các bạn (24.11).
- + *Cầu xin*: ơn cầu xin: quy chiếu đến sự dâng các lễ vật; ơn chuẩn bị cho kinh dâng lễ vật, cũng trở thành lễ vật đẹp lòng Chúa.
- + *Kết thúc ngắn*: nhờ Đức Kitô, Chúa chúng ta.

Placare, misericors Deus, quaésumus

Nostrae précibus humilitatis et hostiis

in veneratione beatæ Mariæ Virginis exhibitis

et ejusdem intercessione

tribulantibus tuæ concède pietatis auxilium. Per Christum.

Placare, misericors Deus, quaésumus

Nostrae précibus humilitatis et hostiis¹⁹²

- + Kinh Thánh Mẫu La Vang của Cha J.M. Thích (1939)

*“Xin khẩn nghe vài lời van xin của các con cái bé nhỏ của Mẹ”*²⁹³

²⁹¹ SÁCH LỄ ROMA, Trình bày chung về sách lễ Roma số 53, tr. 18.

¹⁹² MISSALE ROMANUM, *fer. 3, Adventus, Super Oblata*, Editio typica, Typis Polyglottis Vaticanis MCMLXX, tr. 135.

+ Tuần Cửu Nhật kính Đức Mẹ La Vang của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh (1946)

*“Mẹ có lòng nhân lành vô biên mà chọn La Vang này làm một nơi riêng của Thánh Mẫu để ban phát các ơn cho con cái Việt Nam”*²⁹⁴

+ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế (1997).

“Từ ấy gót chân Mẹ bước đến, vẫn mãi đầy ơn thiêng, ơn phần hồn, ơn phần xác, người bệnh tật, kẻ ưu phiền, nào ai cầu khẩn mà Mẹ không nhận lời [...]

*Cúi xin xuống phúc hải hà, đoái thương con cái thiết tha van nài”*²⁹⁵

in veneratione beatae Mariae Virginis exhibitis.

+ Đức Gioan Phaolô II, trong *Sứ điệp ngày 15 tháng 7 năm 1999* gửi cho Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế, đã viết: *“Đi đến đền thánh Đức Mẹ La Vang, vốn rất được các tín hữu Việt Nam quý mến, những người hành hương đến phó thác cho Mẹ những niềm vui và những khó nhọc của họ, những hy vọng và những đau khổ của họ [...], trong thời kỳ*

²⁹³ CỨU THẾ TÙNG THƯ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 79; HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 145-146.

²⁹⁴ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119.

²⁹⁵ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 7.

*này, thời kỳ mà Giáo Hội trong đất nước của Hiền đệ cho sự cầu bầu của Đức Mẹ La Vang”.*²⁹⁶

et ejusdem intercessione.

+ Đức Gioan Phaolô II, vào dịp bế mạc Năm Thánh Mẫu và cuộc hành hương ba năm một lần lần thứ 25 tại đền thánh Đức Mẹ La Vang, đã nói: *“Tôi đồng tâm hiệp ý trong lời cầu nguyện với các tín hữu Việt Nam và với cách khách hành hương chạy đến nhờ sự cầu bầu hiền mẫu của Đức Trinh Nữ Maria” [...] “tôi phó thác anh chị em cho sự cầu bầu của Đức Mẹ La Vang”.*²⁹⁷

tribulantibus tuae concéde pietatis auxilium²⁹⁸

+ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Cha J.M. Thích (1939)
*“Mẹ đã chọn góc xa lạ này
để đến cùng với những ơn dư dật [...]
những ơn phần xác hay những ơn phần hồn
những ai cầu xin cùng Thánh Mẫu, đều được toại
nguyện”*²⁹⁹

²⁹⁶ Nguyên bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano*, ngày 9-10 tháng 8 năm 1999, trong *La Documentation Catholique* ngày 3 tháng 10 năm 1999 số 2211 tr. 830-831.

²⁹⁷ Nt.

²⁹⁸ MISSALE ROMANUM, *fer. 3, Hebd. I, Adventus*, Collecta, Editio typica, Typis Polyglottis Vaticanis MCMLXX, tr. 134.

²⁹⁹ CỨU THẾ TÙNG THỦ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 79; HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 145-146.

+ **Tuần Cửu Nhật kính Đức Mẹ La Vang của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh (1946)**

“Mặc dù Việt Nam bé nhỏ, số các tín hữu còn hạn chế, Mẹ vẫn có lòng nhân lành vô biên mà chọn La Vang này làm một nơi riêng của Thánh Mẫu để ban phát các ơn cho con cái Việt Nam”³⁰⁰

+ **Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế (1997).**

“Mẹ đã chọn La Vang mà hiện đến, cứu giúp hộ phù tổ tiên chúng con lương giáo giữa thời ly loạn cấm cách khốn khổ trăm bề [...]. Từ ấy gót chân Mẹ bước đến, vẫn mãi đầy ơn thiêng, ơn phần hồn, ơn phần xác, người bệnh tật, kẻ ưu phiền, nào ai cầu khẩn mà Mẹ không nhận lời”.³⁰¹

3.4.2.1.4. Lời nguyện hiệp lễ

Khi cho rước lễ xong, tốt hơn là Linh mục và các tín hữu nên có một khoảng thời gian tĩnh lặng để cầu nguyện cá nhân. Nếu muốn, người ta có thể cùng nhau hát một Thánh thi hoặc một Thánh vịnh hoặc một bài hát ngợi khen trong tinh thần của cộng đồng. Sau đó là lời nguyện hiệp lễ, chính vị Linh mục khẩn thiết cầu xin để được những hoa trái của mầu nhiệm đã được cử hành và dân chúng đọc lời nguyện của mình bằng sự tung hô Amen. Cấu trúc của lời nguyện hiệp lễ:

+ *Kinh khẩn cầu mở đầu.*

³⁰⁰ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119.

³⁰¹ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 7.

- + *Ám chỉ đến việc rước lễ*, việc tham dự bàn tiệc Thánh Thể, đến sự kiện được nuôi dưỡng bằng bánh bởi trời.
- + *Lời dẫn ngắn đến việc cử hành* mùa phụng vụ, trong sự tưởng nhớ vị thánh hoặc Đức Thánh Nữ Trinh.
- + *Cầu xin*: Ôn cầu xin: Được củng cố nhờ lương thực của các thiên thần, sự tham dự vào bàn tiệc vĩnh cửu, đạt đến sự sống vinh hiển trong cõi đời đời... (ơn cánh chung)
- + *Kết thúc ngắn*: Nhờ Đức Kitô, Chúa chúng ta.

**Mensae caelesti participamus hodie, Deus,
Memoriam beatae Mariae Virginis recensentes,
Ejus intercessione concéde,
Ut populus tuus fidei semper integritate progrediens
Vita aeterna cum ea dignanter gaudeatur
Per Christum.**

Mensae caelesti participamus hodie, Deus.

+ Thư mục vụ của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, 1997:

*“Trong Bí Tích Thánh Thể của Đức Kitô, Đấng đã Nhập thể trong lòng Đức Nữ Trinh Maria cách đây 2000 năm, để cứu độ nhân loại, và hiện nay, Người đã ban mình làm của ăn và nguồn ân sủng cứu chuộc cho nhân loại”.*³⁰²

³⁰² *Thư Mục Vụ của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam 1997 (Tờ rời).*

Memoriam beatæ Mariæ Virginis recensentes.

+ Ngày 15 tháng 8 năm 1993, tại Denver, trong cuộc gặp cộng đồng công giáo Việt Nam, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II nói về Đức Mẹ La Vang khi gợi lên lễ kỷ niệm 200 Đức Mẹ hiện ra: *“Tôi phó thác cộng đồng các tín hữu Việt Nam cho sự cầu bầu của Đức Mẹ La Vang, Đấng là Mẹ rất đáng mến yêu của chúng ta”*.³⁰³

+ Đức Gioan Phaolô II, trong Sứ điệp ngày 15 tháng 7 năm 1999 gửi cho Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế, đã viết: *“....trong thời kỳ này, thời kỳ mà Giáo Hội trong đất nước của Hiền đệ tôn kính Mẹ Đấng Cứu Độ, tôi phó thác Hiền đệ cho sự cầu bầu của Đức Mẹ La Vang”*.³⁰⁴

Ejus intercessione concède.

+ Đức Gioan Phaolô II, vào dịp bế mạc Năm Thánh Mẫu và cuộc hành hương ba năm một lần lần thứ 25 tại đền thánh Đức Mẹ La Vang, đã nói: *“Tôi đồng tâm hiệp ý trong lời cầu nguyện với các tín hữu Việt Nam và với các khách hành hương chạy đến nhờ sự cầu bầu hiền mẫu của Đức Trinh Nữ Maria” [...]* *“tôi phó thác anh chị em cho sự cầu bầu của Đức Mẹ La Vang”*³⁰⁵

³⁰³ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 81.

³⁰⁴ Nguyên bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano*, ngày 9-10 tháng 8 năm 1999, trong *La Documentation Catholique* ngày 3 tháng 10 năm 1999 số 2211, tr. 830-831.

³⁰⁵ Nt.

+ Đức Gioan Phaolô II tại Denver: “Tôi phó thác cộng đồng các tín hữu Việt Nam cho sự cầu bầu của Đức Mẹ La Vang, là Mẹ rất đáng mến yêu của chúng ta”.³⁰⁶

Ut populus tuus fidei semper integritate progrediens.

+ Cha M. Lemasle, nhà truyền giáo tông tòa đã viết bài: “*Hành hương Đức Mẹ La Vang*”, miêu tả ba ngày hành hương đến Đức Mẹ La Vang năm 1913 và trong phần kết luận, Ngài viết:

“Ước gì lòng sùng kính Đức Mẹ La Vang này củng cố trong đức tin các linh hồn đã được tái sinh ngày hôm qua và làm vững chắc trong một sự thực hành trọn hảo hơn tất cả mọi nhân đức Kitô giáo, những linh hồn giữ vững đức tin qua nhiều thế hệ tổ tiên”³⁰⁷

+ Đức Gioan Phaolô II cầu chúc các tín hữu đến cầu nguyện cùng Đức Mẹ La Vang trong đền thánh của Người hoặc kêu cầu Người trong những nơi khác “được tìm thấy một sức thúc đẩy tông đồ mới cho đời sống kitô hữu của họ [...], Mẹ (Đức Maria) kêu gọi các kitô hữu tiến bước trên con đường sống Tin Mừng hăng say. Ước gì Mẹ lôi cuốn họ thành những người hành hương kiên vững trong niềm tin vào Đức Kitô là Đấng Cứu Độ duy nhất của nhân loại, thành những người hành hương của niềm hy vọng hướng tới sự mong đợi giờ phút Thiên Chúa gặt hái mùa màng đã gieo vào lòng đất,

³⁰⁶ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 81.

³⁰⁷ LEMASLE. M., *Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, tháng 3-4 năm 1914, số 98, tr. 52. Cũng xem ROUX. J.B., *Le Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, tháng 5-6 năm 1933, số 211, tr. 112-122.

và thành những người hành hương của lòng bác ái, sống ơn gọi hiệp nhất, huynh đệ và phục vụ giữa các anh chị em mà họ cùng chia sẻ cuộc sống”.³⁰⁸

+ Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng và Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thể đã viết một bức thư ngày 8 tháng 12 năm 1997 để mở đầu năm toàn xá, chỉ ra các đề tài chính:

1. *Sống đức tin theo gương Mẹ Maria.*
2. *Sống đức phó thác (cậy trông) theo gương Mẹ Maria.*
3. *Sống đức mến theo gương Mẹ Maria.*
4. *Học hỏi sự tích và ý nghĩa biến cố Đức Mẹ hiện ra tại La Vang.*³⁰⁹

Vita aeterna cum ea dignanter gaudeatur

+ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thể (1997):

*“Và sau cuộc đời này, xin cho chúng con được về sống bên Mẹ, hưởng vinh phúc trong Chúa Ba Ngôi muôn đời.”*³¹⁰

³⁰⁸ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người Công giáo Việt Nam* (16.12.1997) trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762.

³⁰⁹ Thư Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám Mục Hà Nội, Chủ tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam và Đức Tổng Giám Mục Tôphanô Nguyễn Như Thể, Giám Quản Tông Tòa Huế về đại lễ kỷ 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang. X. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 12.

³¹⁰ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 7.

3.4.2.2. Các bài đọc Kinh Thánh của Thánh lễ

Bài đọc một: *Gđt 13,17-20: Ad nihilum redegeisti inimicos populi tui.*

Thánh vịnh đối đáp (đáp ca): *Tv 102,1-2.3-4; 6 và 8; 13 và 17 (Đáp ca: x.17a)*

Đáp ca: Misericordia Domini ab aeterno.

Bài đọc hai: *Rm 8,31b-39: Filio suo non pepercit.*

Alleluia: Alleluia

X/. Salve, Mater Domini

Regina misericordia,

Solamen mundi ac spes miserorum.

Alleluia.

Bài Tin Mừng: *Lc 1,39-55: Misericordia ejus in progenies et progenies timentibus eum.*

3.4.2.3. Giải thích

3.4.2.3.1. Các lời nguyện của Thánh lễ.

Các lời nguyện và các bài đọc Kinh Thánh muốn sáp nhập Sứ điệp Đức Mẹ La Vang vào, trong những gì liên quan đến việc can thiệp mau chóng với Thiên Chúa của Mẹ vì lợi ích của các tín hữu trong những khốn khó vì những cuộc bách hại các kitô hữu năm 1798 và vì lợi ích của tất cả những ai đến cầu xin Mẹ che chở ở La Vang. Điều này làm nổi bật lòng thương xót của Thiên Chúa đối với các tín hữu. Bởi đó, ý tưởng về lòng thương xót là khá rõ ràng trong các lời nguyện. Đó là Sứ điệp La Vang, như Đức Thánh Cha nói trong sứ điệp gởi cho Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình

Tụng, ngày 16 tháng 12 năm 1997: “Tại đền thánh này, vốn rất được tín hữu Việt Nam quý mến, vang lên một Sứ điệp hy vọng mà Mẹ Thiên Chúa đã gửi đến con cái Người vào năm 1798 giữa những thống khổ về tinh thần và thể xác, khi Mẹ nói: “*Các con hãy tin tưởng, hãy vui lòng chịu đựng đau khổ. Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin. Từ này về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện*”.³¹¹

Những người nhận lòng thương xót của Thiên Chúa và của Đức Thánh Nữ Trinh Maria là các tín hữu La Vang năm 1798, trong những hoàn cảnh tuyệt vọng, trong tình cảnh khốn cùng của họ. Ở đây ý tưởng về sự khốn cùng, về sự sâu khổ cũng được đặt nổi bật.

Về phía mình, Đức Thánh Nữ Trinh Maria được giới thiệu là Mẹ thương xót. Mẹ hy vọng của các tín hữu, là sự phù trợ những kẻ tuyệt vọng, là Mẹ từ bi. Bằng thái độ thương xót này, Đức Maria đã can thiệp vào, đã mang đến sự giúp đỡ, sự che chở và niềm an ủi.

Về phần các tín hữu, họ xin Đức Thánh Nữ Trinh giải thoát họ khỏi những đau khổ, những khó khăn. Họ cũng xin luôn luôn có thể kêu cầu, có Đức Maria là Mẹ, tiến tới trong đức tin và đạt đến sự sống vĩnh cửu. Trong các kinh nguyện bình dân,³¹² có những lời cầu xin khác nhau: Xin cho kẻ có tội ăn năn hối cải, cho các bệnh nhân, cho cha mẹ, cho sự

³¹¹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người Công giáo Việt Nam* (16.12.1997) trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762. Nguyên bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano*, ngày 9 tháng 8 năm 1998.

³¹² CỨU THỂ TÙNG THƯ, *Đức Mẹ La Vang*, Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1955, tr. 79; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*. Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

phần vinh của đất nước, cho đời sống đức tin, đức cậy của tất cả mọi thành viên của Giáo Hội, cho người ngoại giáo trở lại, cho được ơn chết lành, cho đời sống vĩnh cửu, cho giới trẻ, cho người đau ốm, cho người nghèo khó, cho những người có nhu cầu và đến xin Đức Thánh Nữ Trinh Maria che chở, cho những kẻ đau buồn, cho được ơn thương xót, khoan dung, cho sự thăng tiến của nền văn minh tình thương và sự sống.

3.4.2.3.2 Các bài đọc Kinh Thánh của Thánh lễ.

Các bài đọc Kinh Thánh trình bày một bầu khí vui mừng, tin tưởng (Thánh vịnh đối đáp Tv102,1-2. 3-4; 6 và 8; 13 và 17 “Đáp ca x. 17a”) của các tín hữu đã nhận được các ơn, nhận được sự giúp đỡ về phía Đức Maria (*Bài đọc sách Giudithe 13,17-20: Ad nihilum redegeisti inimicos populi tui.*[Ngài hủy diệt kẻ thù của dân Ngài]; *Alleluia và các câu xướng*). Họ cũng thấy trong Đức Maria mẫu gương đức ái (*Tin Mừng Lc 1,39-55: Misericordia ejus in progenies et progenies timemibus eum.* [Đời nọ tới đời kia, Chúa hằng thương xót những ai kính sợ Ngài]). Những nguồn gốc của tất cả điều này là tình yêu, lòng thương xót của Thiên Chúa, Đấng yêu thương chúng ta đến nỗi đã không tha ngay cả Con của mình (*Bài đọc hai: Rm 8,31b-39: Filio suo non pepercit.* [Người đã không tha cho Con của Mình]). Như vậy, các bài đọc Kinh Thánh hiện tại hóa sứ điệp của Đức Mẹ La Vang và chiêu mộ các tín hữu, các khách hành hương ngày nay sống Sứ điệp này, tin tưởng vào Thiên Chúa, vào Đức Thánh Nữ Trinh Maria, bắt chước Người bằng cách thực hành đức ái, lòng thương xót đối với những người khác, sống đức tin của họ trong mọi hoàn cảnh, thậm chí trong những khó khăn và thử thách.

3.4.3 Các lời kinh bình dân : Kinh Đức Mẹ La Vang.

3.4.3.1 Kinh Thánh Mẫu La Vang (J.M. Thích, 1938)

Năm 1938, Cha J.M. Thích soạn một kinh³¹³ và một bài hát Kính Đức Mẹ La Vang. Kinh tuyệt vời bằng văn vần này đã được phổ biến trong tất cả các giáo phận của Việt Nam cho đến ngày nay. Lời kinh đẹp đẽ này xuyên thấu vào trong tâm hồn người Việt Nam, mang theo những điểm chính về nền linh đạo Thánh Mẫu của Đức Mẹ La Vang. chúng tôi sẽ phân tích khía cạnh thiêng liêng này trong chương bốn.

Lạy ơn Đức Mẹ La Vang.

Xin nghe con mọn thở than mấy lời.

Mẹ là Mẹ Chúa Ngôi Hai

Muôn vàn thần thánh không ai sánh cùng.

Mẹ tuy hiển hách ngàn trùng

Nhưng mà Mẹ cũng đầy lòng thương thay

Mẹ đã chọn lấy chốn này

Gót chân bước đến còn đầy ơn thiêng.

Người bệnh tật kẻ ưu phiền.

Cầu liên đăng đã xin liên đăng vui.

Dập dìu kẻ tới người lui

Trong Nam ngoài Bắc mọi người giáo lương

Ơn phần xác ơn phần hồn

Nào ai cầu Mẹ mà không đắc lời.

Lạy Mẹ, Mẹ là Mẹ Chúa Trời

³¹³ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Cha J.M. THÍCH. X., CỨU THẾ TÙNG THƯ, Đức Mẹ La Vang, Cứu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1955, tr. 79.

Mà Mẹ lại cũng Mẹ loài người ta.

Cúi xin xuống phước hà sa

*Đoái thương con cái thiết tha khẩn cầu [...]*³¹⁴

Thánh Mẫu Maria, mặc dầu được chiêm ngưỡng Ba Ngôi Chí Thánh, vẫn không quên các con cái của Mẹ là những người, như Mẹ ngày xưa, đang thực hiện cuộc hành trình đức tin của mình.³¹⁵ Lời kinh nói với trái tim từ mẫu đang thực thi mẫu tính ân sủng, là điểm chính của Sứ điệp Đức Mẹ La Vang.

3.4.3.2 Tuần Cửu Nhật Kính Đức Mẹ La Vang (Giacôbê Kinh)

Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh đã soạn và phổ biến *Tuần Cửu Nhật Kính Đức Mẹ La Vang* này vào năm 1946. Theo như chúng tôi biết thì đó là Kinh Tuần Cửu Nhật duy nhất mà chúng tôi tìm được đối với các kinh Đức Mẹ La Vang trong chín ngày.

Kinh ngày thứ nhất.

Lạy Đức Mẹ La Vang, chúng con hết lòng tin vững vàng, Mẹ đầy lòng lân ái, Mẹ thương hết mọi người như con cái Mẹ vậy.

Muốn chứng tỏ lòng nhân từ hay thương, Mẹ đã chọn thành phố nọ xứ kia trong các nước thiên hạ làm một nơi

³¹⁴ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Văn Phòng Tòa Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 110; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*. Cali, Hoa Kỳ, tr. 145-146.

³¹⁵ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 56, AAS 57 (1965), tr. 61.

riêng của Mẹ để ban bố mọi ơn cho những kẻ đến cầu khẩn cùng Mẹ.

Tuy nước Việt Nam này nhỏ hẹp, số giáo dân còn ít ỏi, song Mẹ rất nhân từ khoan hậu đã chọn chốn La Vang làm chốn riêng của Mẹ để ban phát mọi ơn cho con cái Việt Nam được nhờ.

Ôi! Một sự này đã làm cho con nức lòng trông cậy vững vàng Mẹ đã thương con, sẽ nhậm lời con, và sẽ ban ơn lành theo ý con cầu khẩn cùng Mẹ.

Xin Mẹ cho con được thấu hiểu lòng Mẹ thương con chí thiết là ngần nào. Con xưng thật rằng, ngoại trừ Thiên Chúa là mạch sự thương vô cùng, thì chẳng có ai thương con cho bằng Mẹ. Xin Mẹ ban ơn cho con được lòng triu mến Mẹ, cho tận tình con thảo.

Lạy Đức Mẹ La Vang, con hết lòng trông cậy chạy đến khẩn cầu cùng Mẹ một ơn riêng trong Tuần Cửu Nhật này. Xin Mẹ giúp con được lòng trông cậy vững vàng, được biết dâng cầu nguyện sốt sắng cho đáng được Mẹ nhận lời con kêu xin.

*Nhân danh Chúa Giêsu là Con yêu dấu Mẹ, xin Mẹ nhận lời con khẩn nguyện Amen.*³¹⁶

³¹⁶ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119. Tuần cửu nhật Đức Mẹ La Vang. "Imprimatur" của Franciscus Maria Lemasle ngày 1.5.1946. Huế 1946, tr. 13-14.

Kinh ngày thứ hai.

Lạy Đức Mẹ La Vang, khắp nước này nhiều nơi phồn thịnh nhiều chỗ danh lam thắng cảnh, song Mẹ chẳng chọn mà chọn chốn La Vang, là nơi rừng rú thanh u tĩnh mịch, chẳng khác nào Mẹ tỏ ý cho con được biết rằng: muốn cho Mẹ nhận lời con cầu nguyện, con phải xa lánh sự xôn xao trần tục, sự kiêu hãnh phô trương thói đời và phải ở cùng Mẹ tận tình thiết ái, phải thở than cùng Mẹ cho thân mật thâm trầm, khác nào như khẩn cầu cùng Mẹ nơi thanh vắng bày tỏ riêng tư cùng Mẹ mọi nỗi âu lo, mọi cơn túng ngặt xúng tình con thảo trông cậy Mẹ lành [...]³¹⁷

(- gương tin tưởng của các thánh – xin ơn tin tưởng vào Đức Maria – niềm tin Người sẽ nhậm lời).

Kinh ngày thứ ba:

Lạy Đức Mẹ La Vang, xưa giáo hữu này phải cơn bất bớ chém giết tàn hại, nhiều kẻ trốn đến ẩn náu nơi rừng núi La Vang, đêm ngày áy náy lo buồn sợ hãi, kêu đến cùng Mẹ, Mẹ đã động tình thương xót, hiện đến ủi an cứu giúp mọi người phần hồn, phần xác, chữa lành mọi cơn đau ốm bệnh hoạn. [...]³¹⁸

(bằng chứng về lòng thương xót của Đức Mẹ – xin ơn tin tưởng hoàn toàn vào Đức Maria – niềm tin Người sẽ nhậm lời)

³¹⁷ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 119-120. *Tuần cửu nhật Đức Mẹ La Vang*. “Imprimatur” của Franciscus Maria Lemasle ngày 1.5.1946. Huế 1946 tr. 15-16.

³¹⁸ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 120-121.; *Tuần cửu nhật Đức Mẹ La Vang*. “Imprimatur” của Franciscus Maria Lemasle ngày 1.5.1946. Huế 1946, tr. 17-18

Ngày thứ bốn:

Lạy Đức Mẹ La Vang, từ ngày Mẹ hiện đến cùng chọn chốn La Vang làm nơi riêng Mẹ cho đến nay, Mẹ đã ban phát vô số ơn lành cho mọi kẻ đến kêu xin với Mẹ, bất luận kẻ giáo người lương. Hễ ai thật lòng kêu xin thì Mẹ sẵn lòng giúp đỡ. Chẳng những là các kẻ đến cầu khẩn tại La Vang mà lại những người vì xa xôi, vì ốm liệt hoặc vì ngăn trở nào khác mà chẳng đến được, chỉ một lòng trông cậy kêu đến Mẹ La Vang, tất cả đều được nhờ ơn Mẹ cứu chữa[...]³¹⁹

(tin tưởng hoàn toàn vào lòng thương xót của Đức Mẹ – không tuyệt vọng nhưng luôn luôn tin Mẹ sẽ nhậm lời)

Kinh ngày thứ năm:

Lạy Đức Mẹ La Vang, xưa nay từ Bắc chí Nam, nhờ ơn Mẹ, biết bao nhiêu người nguội lạnh đã nên sốt sắng, bao nhiêu người sa đàng tội lỗi được ơn trở lại, bao nhiêu người bối rối âu lo phần hồn, buồn phiền việc gia đạo, hoặc lo sợ nổi sinh nhai đã được ơn Mẹ gỡ rối, ủi an giúp đỡ. Nhiều kẻ không con cầu xin đến Mẹ thì đã được như ý sở cầu. Nhiều kẻ ốm đau bệnh hoạn đã được lành mạnh cùng muôn vàn ơn khác kẻ chẳng xiết [...]³²⁰

(Nhận biết thế lực của Đức Maria bên cạnh Chúa Cha – Đức Maria, Đấng phân phát ân sủng – tin tưởng Người sẽ nhậm lời)

³¹⁹ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 121-122. *Tuần cửu nhật Đức Mẹ La Vang*, tr. 18-20.

³²⁰ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 122-123. *Tuần cửu nhật Đức Mẹ La Vang*, tr. 20-22.

Kinh ngày thứ sáu:

*Lạy Đức Mẹ La Vang, đã lấy lòng khắp cả nước này cùng vang dội nhiều nơi xa lạ. Đức Mẹ La Vang! Ấy thật là tên rất êm ái dịu ngọt, có sức an ủi kẻ lo âu, kêu gọi lòng trông cậy, là nhóm lên ngọn lửa yêu mến nồng cháy. Vừa nghe tên Đức Mẹ La Vang, thì lòng ai nấy vui mừng hơn hởi như họ nhìn thấy trước mặt một Mẹ rất nhân lành khoan hậu, một Mẹ đầy yêu thương chí thiết, một Mẹ quyền thế vô song, một Mẹ hay làm phép lạ cứu giúp mọi người [...]*³²¹

(Lòng thương xót của Đức Maria, Đấng giúp đỡ những người trong cơn đau khổ và thử thách – tin tưởng Đức Mẹ La Vang sẽ nhậm lời cầu xin)

Kinh ngày thứ bảy:

Lạy Đức Mẹ La Vang, Mẹ đã tỏ lòng thương yêu chí thiết mà chọn chốn La Vang để ban bố mọi ơn lành cho con dân Việt Nam, chẳng từ bỏ ai.

Những cỏ cây, đá gạch nước suối ở quanh đền thánh La Vang là vật hèn song bởi lòng Mẹ thương yêu con cái nhiều phen Mẹ đã thông cho các vật ấy một sức thần diệu chữa các tật nguyên bệnh hoạn. Ấy là Mẹ có ý cho con hiểu biết rằng: các vật hèn dưới chân Mẹ, có một chút hơi hướng thuộc về Mẹ, mà còn được sức mạnh nhiệm mầu như vậy, thì chính Mẹ là Mẹ Chúa Trời, là Nữ Vương trên

³²¹ NGUYỄN VĂN HỘI, Tác phẩm đã dẫn, tr. 123-125. Tuần cửu nhật Đức Mẹ La Vang, tr. 22-24.

trời dưới đất, Mẹ có quyền phép lạ lòng biết là ngàn nào.[...] ³²²

(Tin tưởng hoàn toàn vào quyền lực của Đức Maria – hy vọng vào sự nhậm lời các ước nguyện).

Kinh ngày thứ tám:

Lạy Đức Mẹ La Vang, xin Mẹ hãy chứng tỏ: Mẹ đã chọn chốn La Vang làm chốn riêng Mẹ để ban bố mọi ơn phước. Mẹ có lòng yêu thương cõi nước này cách riêng, và Mẹ chẳng hề từ bỏ những ai trông cậy cầu khẩn với Mẹ bao giờ.

Lạy Mẹ, nếu Mẹ chẳng ban ơn cho con, ắt con có lẽ nghi ngờ: Mẹ đã bỏ chốn La Vang, Mẹ chẳng còn nhận lời kẻ chạy đến kêu xin cùng Mẹ.

Ôi! Có lẽ nào Mẹ để cho con và ai nấy nghi ngờ thể ấy sao? Có lẽ nào Mẹ để cho danh tiếng Đức Mẹ La Vang đã lừng lẫy xưa nay, rày ra như chẳng còn linh ứng nữa sao? Có lẽ nào Mẹ đành để cho con phải thẹn thùng xấu hổ, vì đã trông cậy Mẹ uống công vô ích sao? [...] ³²³

(Xin các ơn rơi xuống từ bàn ăn của người chủ, như người phụ nữ Canaan – niềm tin và tin tưởng hoàn toàn vào Đức Maria)

³²² NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 125-126. *Tuần cửu nhật Đức Mẹ La Vang* 24-26.

³²³ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 126-127. *Tuần cửu nhật Đức Mẹ La Vang* 26-28.

Kinh ngày thứ chín:

Lạy Đức Mẹ La Vang, hôm nay là ngày cuối Tuần Cửu Nhật, con hết lòng tha thiết nài xin Mẹ và kêu đến lòng nhân từ Mẹ, xin Mẹ ban cho con ơn con xin cùng Mẹ[...]³²⁴

(Niềm tin và hoàn toàn tin tưởng vào tình yêu từ mẫu của Mẹ, xin chấp nhận sự yếu đuối của chúng ta, xin các ơn cần thiết và hữu ích cho chúng ta.

Mỗi ngày một kinh van xin dâng lên lòng nhân ái từ mẫu để xin các ơn với một lòng tin tưởng hoàn toàn. Tuần Cửu Nhật này biểu hiện rõ ràng tất cả các nét đặc trưng của Sứ điệp La Vang: Vững vàng tin tưởng vào tình yêu từ mẫu, chấp nhận sống đức tin trong những cơn khốn khó, trông cậy vào mẫu tính ân sủng của Đức Maria.

3.4.3.3 Kinh Thánh Mẫu La Vang (Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế 1997)

Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế đã soạn một Kinh Thánh Mẫu La Vang để chuẩn bị lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang. Kinh này đã được in và được truyền bá ngày 8 tháng 12 năm 1997. Kinh này chuẩn bị năm toàn xá 2000 của Giáo Hội hoàn vũ.

Lạy Mẹ Maria, Thánh Mẫu La Vang đầy muôn ơn phước, ngời chói vạn hào quang, muôn vàn Thần Thánh không ai sánh bằng.

Đức Chúa Trời đã đoái thương chọn Mẹ, tình yêu thánh thiện, sinh Đấng cứu độ muôn loài.

³²⁴ NGUYỄN VĂN HỘI, Tác phẩm đã dẫn, tr. 127-129. Tuần cửu nhật Đức Mẹ La Vang 29-31.

Mẹ đã chọn La Vang mà hiện đến, cứu giúp hộ phù tổ tiên chúng con lương giáo, giữa thời ly loạn cấm cách khốn khổ trăm bề.

Từ ấy gót chân mẹ bước đến, vẫn mãi đầy ơn thiêng, ơn phần hồn, ơn phần xác, người bệnh tật, kẻ ưu phiền, nào ai cầu khẩn mà Mẹ không nhận lời.

Lạy Mẹ Maria, Thánh Mẫu La Vang, Mẹ là Thánh Mẫu Chúa Trời, cùng là Thánh Mẫu loài người chúng con, cúi xin xuống phước hải hà, đoái thương con cái thiết tha van nài.

*Xin cho chúng con tấm lòng từ bi nhân hậu, đại lượng bao dung, cùng nhau bồi đắp nền văn minh tình thương và sự sống. Xin Mẹ phù hộ chúng con luôn sống đức hạnh, đầy lòng cậy trông và sau cuộc đời này xin cho chúng con được về sống bên Mẹ, hưởng vinh phúc trong Chúa Ba Ngôi muôn đời. Amen.*³²⁵

Trong kinh này, chúng ta nhận thấy tất cả các nét đặc trưng về Đức Mẹ La Vang, *mẫu tính thiêng liêng (Mẹ của loài người)* của Đức Maria thực thi tình yêu từ mẫu để ban phước hải hà cho tất cả những ai đến cầu xin.

Tư tưởng của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II biểu hiện rõ ràng trong lời nài xin này: *“Xin cho chúng con tấm lòng từ bi nhân hậu, đại lượng bao dung, cùng nhau bồi đắp nền văn minh tình thương và sự sống”*.

Mặc dù đau khổ, chết chóc, nước mắt và máu phủ đầy mặt đất xứ sở từ nhiều thế kỷ, người Việt Nam ở tại chỗ hoặc đang sống tản mác, đọc kinh chuỗi Mân Côi, Kinh cầu Đức

³²⁵ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 7.

Mẹ, kinh Tuần Cửu Nhật kính Đức Mẹ La Vang hoặc các Kinh Thánh Mẫu La Vang, đều luôn cảm thấy tâm hồn mình đầy niềm vui, tin tưởng và hy vọng.

3.4.3.4 Nhận xét

Các kinh đọc bình dân này có *những yếu tố tôn kính, ngợi khen và tạ ơn đối với Đức Maria*: Mẹ Thiên Chúa, Mẹ loài người, Mẹ của Ngôi Lời Nhập Thể, vượt trên các thiên thần và các thánh,³²⁶ đầy ơn phúc, tinh tuyền, thánh thiện để làm Mẹ Đấng Cứu Độ, đầy yêu thương và hy vọng.³²⁷

Các kinh đọc bình dân này đều có những quy chiếu đến biến cố lịch sử La Vang.

1. Kinh Thánh Mẫu La Vang của Cha J.M. Thích (1939) đã nói đến cổ lịch này một cách kín đáo:

“Lạy ơn Đức Mẹ La Vang.

Xin nghe con mọn thở than mấy lời.

2. Kinh Tuần Cửu Nhật Kính Đức Mẹ La Vang của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh (1946) có một quy chiếu rất rõ ràng đến biến cố lịch sử của sự hiện ra này:

*“Tuy nước Việt Nam này nhỏ hẹp, số giáo dân còn ít ỏi,
song Mẹ rất nhân từ khoan hậu đã chọn chốn La Vang*

³²⁶ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Cha J.M. THÍCH. X., CỨU THẾ TÙNG THƯ, *Đức Mẹ La Vang*, Cửu Thế Tùng Thư, Sài Gòn 1955, tr. 79; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*. Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

³²⁷ Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế: X. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 7.

làm chốn riêng của Mẹ để ban phát mọi ơn cho con cái Việt Nam được nhờ”

3. Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thể có một quy chiếu rất rõ nét đến sự hiện ra của Đức Thánh Nữ Trinh Maria ở La Vang:

“Mẹ đã chọn La Vang mà hiện đến, cứu giúp hộ phù tổ tiên chúng con lương giáo, giữa thời ly loạn cấm cách khốn khổ trăm bề.”

Quy chiếu này trở nên rất rõ ràng, khi Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã nhiều lần ám chỉ đến sự hiện ra này của Đức Mẹ La Vang.³²⁸ Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã nhiều lần nói đến sự hiện ra này của Đức Mẹ ở La Vang và

³²⁸ - *Bài nói chuyện của Đức Thánh Cha với giới trẻ Việt Nam ở Denver, ngày 15 tháng 8 năm 1993.*

- *Bài phát biểu của Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II với các Linh mục, nam nữ tu sĩ và giáo dân tham dự khóa học hỏi thần học và mục vụ tại Roma ngày 26 tháng 10 năm 1994.*
- *Bài nói chuyện với các Giám Mục Việt Nam nhân dịp các Ngài triều yết Đức Giáo Hoàng theo định kỳ ngày 14 tháng 12 năm 1996.*
- *Sứ điệp của Đức Thánh Cha gửi Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng (16.12.1997) trong đó Đức Thánh Cha đã nói: “Nhân dịp khai mạc Năm Toàn Xá kỷ niệm 200 năm Đức Trinh Nữ Maria hiện ra tại La Vang (Khởi đầu) [...]. Trong dịp hồng phúc kỷ niệm 200 Đức Trinh Nữ hiện ra tại La Vang, tôi thân ái gửi đến Ngài (Kết thúc)...” N.B. Sứ điệp này đề ngày 16 tháng 12 năm 1997 trong khi kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thể đã nhận được “Imprimatur” ngày 8 tháng 12 năm 1997. X. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Thánh địa Đức Mẹ La Vang*, Tòa Tổng Giám Mục Huế 1998, tr. 35,36,37.31-33.*

đã tổ chức tuyệt vời năm toàn xá này kỷ niệm 200 năm những lần hiện ra này ở La Vang.³²⁹

3.5 KẾT LUẬN

Trong chương này, chúng tôi đã nghiên cứu *phương diện Kitô học*: Đức Kitô, Con Thiên Chúa, Ngôi Lời Nhập Thể, Đức Kitô, Đấng Cứu Chuộc và Trung gian duy nhất, tính đơn nhất và tính phổ quát cứu độ của Đức Giêsu-Kitô với Tuyên ngôn *Dominus Iesus* (6.8.2000). Các bài giảng lễ của Đức Hồng Y, các Tổng Giám Mục và các Giám Mục tại La Vang đã đề cao các đặc tính của phương diện Kitô học.

Về *phương diện Thánh Mẫu học*, chúng tôi đã đào sâu sự song song Maria-Eva và thuật ngữ: Maria-phụ nữ, tước hiệu Mẹ Thiên Chúa. Chúng tôi sắp nghiên cứu, ở chương bốn, mẫu tính thiêng liêng và sự làm trung gian trên trời của Đức Maria theo chiều sâu, nghĩa là mẫu tính ân sủng của Đức Maria.

Chúng tôi đã nghiên cứu phương diện phụng vụ của đền thánh Đức Mẹ La Vang theo các tài liệu của Ủy Ban Giáo Hoàng về Mục Vụ những người Di Trú và những người Di chuyển: *Hành hương trong Năm Thánh 2000* (11.4.1998).³³⁰

³²⁹ - *Thư của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam* ngày 11 tháng 10 năm 1997 để chuẩn bị Năm Toàn Xá.

- *Thư của Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám Mục Hà Nội, Chủ tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam và Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế*, ngày 8 tháng 12 năm 1997. X. TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 12-13.

³³⁰ CONSEIL PONTIFICAL POUR LA PASTORALE DES MIGRANTS ET PERSONNES EN DÉPLACEMENT, *Le Pèlerinage dans le Grand Jubilé de*

Và đền thánh, tưởng nhớ, sự hiện diện và lời tiên tri của Thiên Chúa hằng sống (8.5.1999).³³¹

Về phương diện kinh nguyện, hiện nay chúng tôi chưa có các bản văn phụng vụ được phê chuẩn bởi Thánh Bộ Phụng Tự nên chúng tôi đã nghiên cứu các bản kinh và các bài đọc Kinh Thánh được lựa chọn cho một thánh lễ mới được chuẩn bị để kính Đức Mẹ La Vang. Cuối cùng, chúng tôi cũng đã phân tích các kinh do lòng sùng mộ dân gian dâng lên Đức Mẹ La Vang để thấy ở đó những yếu tố tôn kính, ngợi khen và tạ ơn và những quy chiếu đến biến cố lịch sử hiện ra.

Đó là những phương diện khác nhau của thần học về Sự điệp của Đức Mẹ La Vang. Và trong chương tiếp theo, chúng tôi sắp nghiên cứu đặc biệt về *mẫu tính ân sủng và nền linh đạo hy vọng* từ ý nghĩa sâu xa của sự điệp Đức Mẹ La Vang.

l'An 2000 (11.4.1998), 34. *La Documentation Catholique* (5.7.1998) số 2185, tr. 604-618.

³³¹ CONSEIL PONTIFICAL POUR LA PASTORALE DES MIGRANTS ET PERSONNES EN DÉPLACEMENT, *Le sanctuaire: mémoire, présence et prophétie du Dieu vivant*, dans *La Documentation Catholique* (20.6.1999), số 2206, tr. 564-575.



MẸ ĐÃ NHẬM LỜI CÁC CON CẦU XIN !

Chương IV

TỪ SỨ ĐIỆP ĐỨC MẸ LA VANG ĐẾN MẪU TÍNH ÂN SỦNG CỦA ĐỨC MARIA VÀ NỀN LINH ĐẠO HY VỌNG

4.0 DẪN NHẬP

Mẫu tính ân sủng của Đức Maria chẳng những đã biểu lộ trong Sứ điệp Đức Mẹ La Vang mà còn trong việc thực hiện các lời hứa của Người: *“Các con hãy tin tưởng! Hãy cam lòng chịu khổ. Mẹ đã nhận lời các con cầu xin. Từ nay về sau hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện”*

“Ô các con của Mẹ”, Đức Thánh Nữ Trinh Maria nói với các con cái Việt Nam bị bách hại. Đức Maria tỏ ra là Mẹ của loài người, Mẹ thiêng liêng của toàn thể nhân loại, sau khi Mẹ đã lên trời. Tại La Vang (Khoảng 17 tháng 8 năm 1798) Đức Maria đã tỏ ra là một Người Mẹ dịu hiền của người Việt Nam bằng tiếng gọi dịu dàng này: *“Ô các con của Mẹ!”*. Đó là *mẫu tính thiêng liêng ân sủng* của Đức Maria.

Các kitô hữu Việt Nam thời xưa đã sống *Sứ điệp hy vọng* này của Đức Mẹ La Vang, nhờ các kinh được soạn bởi những linh mục thánh thiện và đầy lòng tin tưởng con thảo vào Đức Maria. Lúc đó người ta không có những quyển sách thiêng liêng, các kinh mà người ta học thuộc lòng ngay từ tuổi ấu thơ đã trở thành những điểm chủ yếu của huấn giáo và đức

tin và những quy luật của đời sống Kitô hữu. Từ đó sinh ra một nền linh đạo hy vọng từ Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang.

Từ Sứ điệp La Vang, chúng tôi sẽ nghiên cứu trong chương này:

1. *Mẫu tính ân sủng* của Đức Maria.

2. Nền linh đạo hy vọng.

4.1 MẪU TÍNH ÂN SỦNG

4.1.1 Mẫu tính

Vai trò của người mẹ trong việc sinh con và trong đời sống gia đình là một yếu tố cần thiết, chủ yếu và không thể thay thế được. Vai trò làm mẹ này có một tính cách quyết định trong đời sống của các dân tộc sống bằng lúa gạo và nước. Thực tế là, từ lâu nền triết học “Âm Dương” đã hòa nhập vào trong máu huyết và tư tưởng của các dân tộc Đông Nam Châu Á, đặc biệt là Việt Nam. Đối với người Việt Nam, vai trò của Âm – của người mẹ – vẫn luôn quan trọng hơn vai trò của Dương – của người Cha – Đó là tại sao người ta luôn luôn nói, theo thứ tự “Âm-Dương”. René Guénon đã giải thích lý do của hiện tượng này:

“... Trái Đất xuất hiện bằng mặt “*lưng*” của nó và Trời thì bằng mặt “*bụng*” của nó; bởi đó Yin (Âm) thì ở “*bên ngoài*”; còn Yang (Dương) lại ở “*bên trong*”. Nói cách khác, các ảnh hưởng của trái đất là Âm, là duy nhất khả giác và các ảnh hưởng của trời là Dương thì lại thoát khỏi các giác quan và chỉ có thể nắm bắt được bằng những khả năng trí tuệ. Ở đó có một trong những lý do mà vì đó, trong các bản

văn truyền thống, Âm thường được gọi trước Dương [...]. Cũng vậy, việc xây dựng một tòa nhà bắt đầu bằng nền móng và kết thúc bằng chóp đỉnh; nó xuất phát từ cái có thể nắm bắt một cách trực tiếp nhất để đi đến cái được giấu kín nhất, nghĩa là nó đi từ bên ngoài vào bên trong hay từ Âm đến Dương [...]. Vả lại, chúng ta đã thấy trong sự phát triển của quá trình nguồn gốc vũ trụ: bóng tối, được đồng nhất hóa với thời hỗn mang; là “khởi nguyên” và Ánh Sáng là cái sắp xếp thời hỗn mang này để rút ra vũ trụ; là “sau bóng tối”, điều đó có nghĩa là về mặt này, trên phương diện tình cảm thì Âm đứng trước Dương”.¹

4.1.1.1 Mẫu tính trong nền văn hóa Việt Nam

Trong nền văn hóa Việt Nam, *mẫu tính* là một cái gì đó rất thân thiết, rất thiêng liêng và được trân trọng. Hình ảnh người mẹ được biểu hiện phong phú trong tất cả mọi hoạt động của đời sống thường ngày, đặc biệt là trong đời sống tình cảm và giáo dục của đứa trẻ.

Mẫu tính được ca ngợi trong truyền thuyết về Bà Âu Cơ, Mẹ của toàn thể dân tộc Việt Nam. Những tình cảm hiền mẫu này đã đi sâu vào trong mọi tâm hồn và tín ngưỡng cổ xưa của Việt Nam. Truyền thuyết này về Bà Âu Cơ đã được viết trong “Lĩnh Nam Chính Quái”.² Âu Cơ là một người con gái rất đẹp của Vua Đế Lai, đang cai trị Phương Bắc, đã kết hôn với Lạc Long Quân, con trai của Vua “Lộc Tục – Kinh

¹ GUÉNON.R., *La Grande Triade*, La Table Ronde, Paris 1946, tr. 35-36.

² Sách các truyền thuyết về các mối tương quan giữa Trời và Đất. X. NGUYỄN ĐĂNG TRÚC, *Tiếp cận tư tưởng Việt Nam*, Định Hướng Tùng Thư, Reichstett 1999, tr. 99-101.

Dương Vương”, đang cai trị Phương Nam. Sau một thời gian sống đời sống vợ chồng, Bà Âu Cơ đã sinh ra một cái gì đó như là một cái gói hình trái xoan (ovan), điều này xem ra là một dấu hiệu bất hạnh. Hai vợ chồng đã quyết định bỏ “cái gói” kỳ lạ này trong một đám ruộng. Sau sáu bảy ngày, cái gói này mở ra và người ta thấy ở đó có 100 cái trứng mà từ đó đã sinh ra 100 đứa con. Âu Cơ và chồng đưa chúng về lại nhà mình và nuôi nấng cho đến ngày chúng trở thành những người nam hoàn hảo về mặt tinh thần và thể xác. Long Quân, người chồng, có nguồn gốc Rồng và Âu Cơ có nguồn gốc Tiên. Long Quân dẫn 50 đứa con trở về lâu đài nước ở biển. Âu Cơ dẫn 50 đứa con lên núi Phong Châu để sống ở đó. Bà chia xứ sở thành nhiều phần. Mỗi đứa con cai trị phần đất của mình. Mẹ Âu Cơ đã chết già ở Hiền Lương. Toàn thể dân tộc Việt Nam tôn kính bà là “Mẹ Việt Nam” (Mẹ của dân tộc).³

Một triết gia Công giáo Việt Nam, Ông Nguyễn Đăng Trúc, khi phân tích truyền thuyết này về Bà Âu Cơ, đã tự đặt cho mình câu hỏi: Âu Cơ có phải vừa là hình ảnh của Eva vừa là hình ảnh của thiếu nữ Xion không?⁴ Câu trả lời “phải” được cho một cách dè dặt, ông để cho chúng ta thời gian để suy tư về vấn đề này. Điều mà chúng ta có thể khẳng định là não trạng của người Việt Nam đã đánh giá rất cao về mẫu tính, là cái xuất phát từ ý muốn của Đấng Tối Cao.

Việt Nam là một đất nước sống bằng nông nghiệp trồng lúa. Đó là tại sao người ta tôn trọng lúa, người ta rất biết ơn nó và cuối cùng người ta tôn kính nó như một vị thần. Đất và

³ Nt. .

⁴ X. NGUYỄN ĐĂNG TRÚC, *Tiếp cận tư tưởng Việt Nam*, Định Hướng Tùng Thư, Reichstett, 1999.

Nước đã được tôn kính như các nữ thần. Đất, Nước, Lúa, Mây, Mưa trở thành các nữ thần. Chúng có hình dạng một người phụ nữ và chúng có tất cả các phẩm tính của một người mẹ: chúng tốt lành, hay thương xót, chúng yêu thương những người nghèo, chúng giúp đỡ những người kêu cầu danh của chúng trong những cơn nguy hiểm, trong những nỗi khó khăn. Nói tắt, tất cả các nữ thần này có trái tim của một người mẹ, hay thương xót và có quyền năng.

Bồ Tát (Bodhisattva) Kouan Yin (Quan Âm) là một Bồ Tát “nam” ở Ấn Độ, nhưng khi Bồ Tát đến Việt Nam, thì lại trở thành nữ: Quan Âm Bồ Tát (Bodhisattva Kouan Yin). Quan Âm Bồ Tát có tất cả các phẩm tính của một Nữ Thần – Mẹ. Bà được tôn kính tại “Chùa Một Cột” ở Hà Nội, miền Bắc Việt Nam, năm 1049.⁵

Tất cả các nữ thần – mẹ này đã sống một cuộc sống hoàn toàn con người, có những quan hệ tình dục như những con người, nhưng họ “tốt lành và rất có quyền năng”, trong khi nhậm lời tất cả những lời cầu xin của chúng ta đến từ những hoàn cảnh khó khăn và những nguy hiểm gặp phải trong cuộc đời chúng ta.

⁵ NGUYỄN MINH SAN, *Những Thần Nữ Danh Tiếng Trong Văn Hóa Việt Nam*, Nxb Hà Nội 1996 tr. 165.

4.1.1.2 Sự trinh tiết trong nền văn hóa Việt Nam

Không có khái niệm về sự “trinh tiết” được hiểu theo nghĩa Tây Phương trong nền văn hóa Việt Nam. Như trong thế giới Do Thái, người Việt Nam xem sự trinh tiết như là một sự vô sinh đáng xấu hổ.

Trong nền văn hóa Việt Nam, thay vì từ “trinh tiết”, người ta thường dùng từ “trung thành”. Một thiếu nữ Việt Nam phải nghiêm chỉnh trung thành với các truyền thống của dân tộc, nghĩa là vẫn còn trinh tiết tâm hồn và thể xác cho đến khi lấy chồng, cho đến đêm tân hôn.⁶ Người ta tôn trọng các cô gái vẫn còn trinh tiết cho đến khi lấy chồng. Người ta xét sự “trinh tiết” dưới khía cạnh hoàn toàn vật chất.

Người phụ nữ, có chồng đã quá cố, luôn luôn giữ sự trung thành cho đến chết. Và người ta ca ngợi những quả phụ trung thành này bằng những thi thơ hoặc những bài hát dân gian.

Vào các thế kỷ IV và V, Phật giáo đã đi vào Việt Nam. Trong các thời kỳ đầu, người ta chỉ có các nhà sư ở chùa, nhưng dần dần người ta thấy ở đó có các ni cô. Các ni cô này hy vọng rằng với luật luân hồi (hóa kiếp) họ có thể tự kiếm cho mình một cuộc sống luân hồi tốt hơn.⁷ Kể từ thời kỳ này, người ta thấy các ni cô, hủy diệt các dục vọng của mình, các đam mê của mình, đã giữ một đời sống độc thân. Sau một

⁶ Theo tục lệ, người mẹ chồng có thói quen xem xét tấm ra trắng trải giường có vết vài giọt máu hay không (Máu xuất phát từ sự giao hợp đầu tiên của hai vợ chồng trẻ trong đêm tân hôn, vì màng trinh bị vỡ cho ra vài giọt máu). Sự không có các giọt máu này (đôi khi màng trinh đã vỡ trước) gây ra những sự hiểu lầm tai hại, điều đó đôi khi dẫn đến sự bỏ người vợ vô tội.

⁷ X. NGUYỄN HUY LAI, *La Tradition religieuse, spirituelle et sociale au Việt Nam*, Beauchesne Paris 1981, tr. 38-39.

cuộc sống vợ chồng, những người phụ nữ có thể trở thành các ni cô độc thân.

4.1.1.3 Vài nhận xét

Dưới ảnh hưởng của Khổng giáo, trong não trạng của người Việt Nam, đối với một thiếu nữ đạt đến tuổi trưởng thành, người thiếu nữ đó phải có bốn đức sau đây: Công, Dung, Ngôn, Hạnh.

1) *Công*: Lao động tốt: Biết làm bếp tốt, biết khâu vá, nghĩa là biết sắp xếp nhà cửa ngăn nắp, tổ chức các hoạt động trong nhà.

2) *Dung*: Sắc đẹp yêu kiều: Có dáng vẻ duyên dáng và bước đi dịu dàng.

3) *Ngôn*: Lời nói đẹp: Biết nói lễ phép, với những lối diễn tả khéo léo làm đẹp lòng người khác, biết đối thoại.

4) *Hạnh*: Cách xử sự tốt: Biết xử sự thật thích hợp và hoàn hảo. Tổ ra hiền thực và trình tiết (kín đáo), đáng được kính trọng.

Tất cả các đức tính đòi hỏi đối với một thiếu nữ trong quan niệm Khổng giáo đều được áp dụng cho Đức Thánh Nữ Trinh Maria, trong một tầm mức hoàn hảo không thể so sánh được.

Cũng vậy, tất cả những đức tính mà người ta đã quy cho Phật Bà Quan Âm, trở thành những đức tính của Đức Thánh Nữ Trinh Maria, Mẹ chúng ta, trong tầm mức cao nhất, với một đức tính tuyệt hảo, bởi vì đó là Mẹ Thiên Chúa, rất có thể lực bên cạnh Con mình là Đức Giêsu và bên cạnh Thiên Chúa Cha.

Thiên Chúa đã chuẩn bị các tâm hồn Việt Nam bằng cách phú cho họ những năng khiếu cần thiết và chủ yếu để lãnh

nhận Tin Mừng của Đức Kitô với sự hiện diện của Đức Maria, Nữ Trinh – Mẹ, Đấng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phúc âm hóa ở Việt Nam.

Cha Cristoforo Bori, năm 1631, đã khẳng định rằng chính Đức Thánh Nữ Trinh đã trực tiếp can thiệp vào việc phúc âm hóa đất nước này.⁸

Năm 1654, Cha Alexandre de Rhodes nói đến 300.000 kitô hữu và 200 nhà thờ và xen vào sách dạy giáo lý của Ngài giáo lý về Đức Maria, trình bày Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa và luôn luôn Đồng trinh, có một vai trò đặc biệt trong việc phúc âm hóa ở Việt Nam.

Lòng sùng kính dân gian Đức Maria của kitô hữu Việt Nam được thể hiện bằng:

1. Sự đọc kinh Mân Côi ở nhà thờ và trong gia đình vào buổi tối.
2. Những cuộc hành hương và những cuộc rước kiệu trong những ngày lễ Đức Mẹ.
3. Dâng hoa cho Đức Mẹ vào ngày thứ bảy đầu tháng và trong tháng năm.
4. Những việc thực hành khác: áo Đức Bà, vẩy ảnh đeo, tràng hạt, hình ảnh; nước phép v.v.
5. Các Hội Đức Mẹ: Con Cái Đức Mẹ, Đạo Binh Đức Mẹ, các Hội Đoàn Đức Mẹ.

Tất cả các kitô hữu Việt Nam đã tin một cách vô điều kiện rằng Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa, là Mẹ thiêng liêng

⁸ X. BORI, C., *Relatione della nuova missione delli PP. Della Compagnia di Giesu al regno della Cocincina*, trong A. Bonifacy, *Bulletin des Amis de Hué*, 1931, tr. 395.

của họ và Mẹ vẫn luôn luôn đồng trình. Như người mẹ trong gia đình Việt Nam chiếm một vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo nhân bản, trí tuệ và tôn giáo của con cái, Đức Maria thực thi chức năng làm mẹ của mình trong tất cả mọi cộng đồng: gia đình, giáo xứ, giáo phận, quốc gia, Giáo Hội và hoàn vũ. Với tình yêu nhân từ, Đức Maria chăm lo cho mỗi người trong đời sống cá nhân hằng ngày của người đó hoặc trong những nỗi khó khăn và những cơn thử thách.

4.1.1.4 Ý nghĩa sâu xa của mẫu tính

Khi gọi vợ mình là “Eva”, Adam nói lên ý nghĩa ơn gọi của bà là “mẹ chúng sinh” (*St* 3,20)⁹: Chỉ một mình Thiên Chúa, Đấng đã đặt trong quả tim của người phụ nữ niềm ước muốn cao cả là được làm mẹ, là Đấng khai mở hay đóng lại khả năng sinh sản của người mẹ: một mình Người có thể thắng được sự vô sinh (*ISm* 1,2-2,5).¹⁰

Với việc Đức Kitô đến, bốn phận hiếu thảo không bị xóa bỏ nhưng được trọn hảo hơn. Huấn giáo tông đồ giữ vững điều đó một cách rõ ràng (*Cl* 3,20tt; *Ep* 6,1-4). Thế nhưng, từ nay, vì yêu mến Đức Giêsu, phải biết vượt quá sự hiếu thảo bằng cách thực hiện nó bằng lòng yêu mến đối với chính Thiên Chúa. Người đã đến để “gây chia rẽ giữa con gái với

⁹ Sách Sáng Thế kể lại sau đó ơn gọi của người phụ nữ được thực hiện bằng cách nào và đôi khi mặc cho những hoàn cảnh thảm hại nhất. Như thế, Sara nhờ đến một mưu mẹo (*St* 16,1tt), các con gái ông Lót nhờ đến một sự loạn luân (*St* 19,30-38) Rakhen nhờ đến sự đe dọa: “Cho tôi có con đi, không thì tôi chết mất” bà kêu lên với chồng, nhưng Giacóp phải thú nhận rằng ông không thể thay quyền Thiên Chúa (*St* 30,1tt).

¹⁰ X. LEON-DUFOUR.X., *Mère*, trong *Vocabulaire de Théologie Biblique*, Du Cerf, Paris 1995 (8^e éd.), 743-746.

mẹ” (Mt 10,35) và Người hứa ban gấp bội cho kẻ bỏ cha mẹ mình vì Người (x.Mt 19,29). Để xứng đáng với Người, phải có khả năng “dứt bỏ cha mẹ mình” (x.Lc 14,26), nghĩa là yêu mến Đức Giêsu hơn cha mẹ mình (x.Mt 19,37).

Trong Đền Thờ (Lc 2,49-50) và ở Cana (Ga 2,1-12), nếu Đức Giêsu hình như có những khoảng cách đối với mẹ mình, thì đó không phải là Người không biết sự cao cả thực sự của Đức Maria; ngược lại, Người mạc khải sự cao cả đó trong đức tin mà Mẹ biểu lộ: “*Ai là mẹ tôi? Ai là anh em tôi?*”. Rồi Người giơ tay chỉ các môn đệ (Mt 12,48-50), và cho người phụ nữ thần phục mẫu tính thể xác của Đức Maria, Người làm cho hiểu: “*Đúng hơn phải nói rằng: Phúc thay kẻ lắng nghe và tuân giữ Lời Thiên Chúa*” (Lc 11,28). Đức Giêsu nổi rộng mẫu tính thuộc trật tự thiêng liêng này đến tất cả các môn đệ của Người, khi, từ trên cao thập giá, Người nói với môn đệ Người thương mến: “*Đây là mẹ của anh*” (Ga 19,27)¹¹

4.1.1.5 Mẫu tính trong lịch sử cứu độ

Israel gán cho Thiên Chúa những tên gọi là cha và mẹ. Để biểu đạt tình âu yếm của Thiên Chúa, người ta dùng từ “*rahamim*”, chỉ lòng dạ người mẹ và gọi lên cảm xúc sâu thẳm mà người phụ nữ cảm thấy đối với con cái mình (Tv 25,6; 116,5). Như một người mẹ, Thiên Chúa an ủi chúng ta (x.Is 66,13) và Người không bao giờ quên Israel (x.Is 49,15): như vậy Đức Giêsu muốn tập hợp các con cái của Giêrusalem lại (Lc 13,34).

¹¹ Nt, 744.

Đức Maria là người phụ nữ của Tin Mừng đầu tiên (*St* 3,15). Sự trinh thai được loan báo trong các lời ngôn sứ về Đấng Emmanuel (*Is* 7,14) và về Người Phụ Nữ sinh con (*Mk* 5,2). Các lời ngôn sứ này được thực hiện trong Đức Giêsu Kitô (*Mt* 1,23; *Lc* 1,35) và Đức Maria là Mẹ của Đấng Mêssia.

Giêrusalem là thành phố mẹ tiêu biểu nhất (x.*2Sm* 20,19) với các bức tường xung quanh của nó và các cư dân của nó sống trong đó như trong lòng của mẹ họ, nhận lãnh lương thực và sự bảo vệ. “Với Xi-on, mỗi người đều nói: “Mẹ”, vì người người sinh tại đó” (*Tv* 87,5).

Nhưng Giêrusalem, bất trung với mẫu tính thiêng liêng này (*Lc* 19,41-44), bị thay thế bởi một Giêrusalem khác, Giêrusalem thượng giới mới thật là mẹ của họ (*Gl* 4,26).¹² Chính Giáo Hội sinh ra các con cái của mình cho đời sống con cái của Thiên Chúa, đó cũng chính là mỗi cộng đồng kitô hữu nói riêng (*2Ga* 1). Phaolô nói với tín hữu Galát thân mến của ngài rằng ngài sinh ra họ cho đến khi Đức Kitô được thành hình nơi họ (*Gl* 4,19) và ngài nhắc lại cho các tín hữu Thêxalônica rằng ngài đã chăm lo săn sóc họ như một người mẹ nuôi nấng con cái mình (*1Th* 2,7). Đức Maria, Mẹ chúng ta (*Kh* 12; *Ga* 19,27) cứu mang chúng ta trong cung lòng vinh hiển của Người, hình thành chúng ta và nuôi nấng chúng ta bằng sữa ân sủng của Người, sinh ra chúng ta cho sự sống siêu nhiên và cuối cùng cho sự sống hiển vinh trên trời.

Chúng tôi sẽ nghiên cứu mẫu tính thiêng liêng và sự làm trung gian trên trời của Đức Maria từ các Nguồn Kinh Thánh, Huấn quyền, Truyền Thống Giáo phụ và cuối cùng từ các tài

¹² “Còn Giêrusalem thượng giới thì tự do: Đó là mẹ chúng ta” (*Gl* 4,26)

liệu của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, đặc biệt là các bài giảng được giảng trong các Lễ được cử hành trọng thể ở La Vang.

4.1.2 Đức Maria: Mẹ loài người (Mẫu tính thiêng liêng)

4.1.2.1 Giải thích

Đức Maria là *Mẹ các tín hữu*, trước tiên vì là Mẹ Đức Kitô, Đấng đã mang lại cho chúng ta sự sống ân sủng, vấn đề đó không phải là một sự nhận con nuôi nào đó theo pháp lý bên ngoài mà qua đó Mẹ là mẹ nuôi của chúng ta, cũng không phải chỉ là một nghĩa rộng hơn và không thích đáng vì Mẹ thực thi một sự ân cần săn sóc từ mẫu nào đó đối với chúng ta.

Nhưng Đức Maria, theo nghĩa đen là *mẹ thiêng liêng của chúng ta*,¹³ với tư cách, bằng sự cộng tác của Người, Người cộng tác vào sự sinh ra thiêng liêng của chúng ta. Vì chưng, sự cộng tác của Đức Maria vào sự sinh ra siêu nhiên của chúng ta gồm trong việc Người đã cộng tác vào sự cứu chuộc khách quan mà nhờ đó chúng ta có được sự sống ân sủng. Hơn nữa, với tư cách là người làm trung gian của chúng ta, Người đã xin được và đang xin được cho chúng ta sự áp dụng các hoa trái của sự cứu chuộc, các hoa trái này được thông ban cho chúng ta trước tiên là trong sự công chính hóa đầu tiên. Thánh Phaolô nói với chúng ta rằng ngài đã sinh ra (cách thiêng liêng) các tín hữu Côrintô (1Cr 4,15), Galat (Gl 4,19) và Ônêxinô (Plm 10). Vậy nếu thánh Phaolô vì lý do

¹³ X. DREXEL.A., *De Beata Maria Virgine*, Dalat-Vietnam 1965, tr. 88-89.

rao giảng Tin Mừng mà tự xem mình là người cha thiêng liêng của các tín hữu, thì Đức Maria lại càng có lý do để được gọi là Mẹ các tín hữu vì sự cộng tác của Người vào sự tái sinh thiêng liêng của chúng ta là thân mật hơn và chặt chẽ hơn. Mẫu tính của Đức Maria nằm trong trật tự siêu nhiên.

Mẫu tính của Đức Maria là *thiên liêng* bởi vì nó hoàn toàn được thực thi trong trật tự siêu nhiên. Tương tự, nó hợp với mẫu tính tự nhiên. Sự tương tự nằm trong hai mẫu tính có một sự cộng tác vào việc truyền thông sự sống. Tuy nhiên sự sống được truyền là khác nhau.

Đức Maria là *Mẹ thiêng liêng của mỗi tín hữu*, vì sự sống ân sủng được mang đến cho loài người không phải một cách tập thể, mà một cách cá nhân.

Đức Maria là mẹ các tín hữu ở nhiều mức độ khác nhau, cách không hoàn hảo đối với các tín hữu tội lỗi. Trong chừng mực những người này đôi khi đã được tái sinh cho sự sống siêu nhiên, nhưng họ đã đánh mất nó; Đức Maria có thể xin cho họ được ơn hoán cải. Cách hoàn hảo, Người là mẹ của những người công chính mà Người nuôi dưỡng sự sống đã có được trước bằng cách xin cho họ được những ân sủng khác nhau. Đức Maria tuyệt vời là mẹ các thánh trên trời.¹⁴

¹⁴ Đức Maria tuyệt vời là mẹ các thánh trên trời vì Mẹ đã giúp đỡ trong sự nên thánh của họ. T.F. OSSANNA đã viết: “Tutti sono chiamati alla salvezza. Cristo è il Salvatore di tutti, Dio chiama tutti a Cristo e dove c’è Cristo lì c’è Maria. Ciò non toglie che la consapevolezza di questa maternità debba essere più viva nei redenti, nelle membra vive del corpo mistico, nei battezzati che credono, vivono, attuano la santificazione.” *Madre nostra* trong *NDM* (a cura di Stefano de Fiores e Salvatore Meo), San Paolo, Cinisello Balsamo, Milano 1996 (quarta ed.), tr. 754.

Đức Maria là mẹ của những kẻ bất trung trong hiện thể đệ nhất hoặc trong tiềm năng. Ngày xưa, Mẹ đã cộng tác vào sự cứu chuộc được mở rộng đến tất cả mọi người.¹⁵ Thế nhưng Người không phải là mẹ của họ do việc sinh ra; Người xin được cho họ vài ân sủng. Đối với những kẻ đã bị án trầm luân thì Đức Maria hoàn toàn không phải là mẹ của họ.¹⁶

Theo ý nghĩa đầy đủ, chúng tôi thấy mẫu tính của Đức Maria gồm các yếu tố sau đây:

a) Trước tiên, Đức Maria, bằng sự ưng thuận lúc Truyền Tin, đã thụ thai chẳng những Ngôi Lời Nhập Thể, mà còn, một cách thiêng liêng, tất cả các chi thể Nhiệm Thể của Người (là các tín hữu). Thánh Piô X giải thích sự việc này như thế này: “Đức Kitô mặc lấy thân xác phải chết trong cung lòng thanh sạch của Đức Maria, và cũng ở đó Người mang một thân xác thiêng liêng bao gồm tất cả những ai tin vào Người (*Ga 17,20*), đến nỗi Đức Maria, cứu mang Đấng Cứu Độ trong lòng, cũng cứu mang tất cả những ai sống bằng sự sống của Đấng Cứu Độ.”¹⁷ Mặt khác, sự ưng thuận của

¹⁵ T.F. OSSANNA a scritto: “È una maternità universale, anche se è necessario distinguere i gradi di attuazione di questa maternità.” *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 754. Lời của Công Đồng: “Maria, ad quos gignendos et educandos materno amore cooperatur” (Đức Maria đã đem tình yêu từ mẫu mà cộng tác vào việc sinh ra và dưỡng dục những người ấy – các tín hữu) (*Lumen Gentium*, số 63).

¹⁶ Những kẻ bị án trầm luân đã cự tuyệt mẫu tính thiêng liêng của Đức Maria và sự cầu bầu ân sủng của Người. Người hoàn toàn không phải mẹ của họ: “Maria non toglie ai figli la libertà né la possibilità di crescere, non li incentra su di sé.” Cf. T.F. OSSANNA, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 754.

¹⁷ “In uno igitur oedemque alvo castissimae matris et carnem Christus sibi assumpsit et spirituale simul corpus adiunxit, ex iis nempe coagmentatum, qui credituri erant in eum, ita ut Salvatorem habens Maria in utero, illos etiam

Đức Maria có tính cứu độ, trong mối tương quan với Đấng Cứu Độ và công việc cứu chuộc; và như vậy, một cách ngầm là với những ai cần được cứu độ.

b) Vì công việc cứu chuộc được thực hiện chính là nhờ hy tế thập giá và nhờ hy tế này Đức Kitô có được sự công chính hóa nhân loại, nên Đức Maria, cộng tác vào hy tế này, cũng cộng tác vào sự công chính hóa các tín hữu. Đó là tại sao Đức Piô XII đã viết: “Ở đồi Golgotha, Đức Maria dâng lên Chúa Cha vĩnh hằng Người Con của mình và thêm vào hy tế này tất cả mọi quyền và tất cả tình yêu của một người mẹ ... đến nỗi vì là mẹ của Đầu chúng ta về mặt thể xác, nên Người dưới một tước hiệu đau khổ và vinh quang mới, cũng là mẹ của tất cả mọi chi thể về mặt thiêng liêng.”¹⁸

c) Cuối cùng, với tư cách là người làm trung gian ân sủng, Đức Maria, bây giờ ở trên trời, cộng tác vào sự tái sinh thiêng liêng của mỗi tín hữu.

Mẫu tính thiêng liêng¹⁹ và sự làm trung gian của Đức Maria kết hợp mật thiết với nhau. Mẫu tính thiêng liêng là

dici queat gestasse omnes, quorum vitam continebat vita Salvatoris. Universi ergo, quotquot cum Cristo iungimur, quippe ut ait Apostolus, membra sumus corporis eius, de carne eius et de ossibus eius (Eph 5, 30), de Mariae utero egressi sumus, tamquam corporis instar cohaerentis cum capite. Unde spirituali quidam ratione ac mystica, et Mariae filii nos dicimur et ipsa omnium nostrum mater est”

(*Ad diem illum*, 2.2.1904; AAS 36, 452-453).

¹⁸ “Maria Filium suum in Golgotha aeterno Patri obtulit, ita quidem, ut quae corpore erat nostri Capitis mater, spiritu facta esset, ob novum etiam doloris gloriaeque titulum, eius membrorum omnium mater”. Đức PIÔ XII, Thông điệp *Mystici Corporis* : AAS 1943, 247.

¹⁹ Muốn đào sâu mẫu tính của Đức Maria, người ta có thể đọc: BAUMANN AL., *Maria Mater nostra spiritualis* (1948); CANAL J.M., *Definibilitas*

một hậu quả của sự cộng tác của Đức Maria vào sự cứu chuộc khách quan và dẫn đến một chức năng khác của Đức Maria là làm trung gian ân sủng.

4.1.2.2 Các Nguồn Kinh Thánh

4.1.2.2.1 Mẫu tính thiêng liêng theo *Gioan* (ch.19,26-27)

Những lời Đức Giêsu nói với mẹ mình và với “môn đệ Người thương yêu” là sự thể hiện lòng hiếu thảo đối với Mẹ Người, bằng cách phó thác Mẹ Người cho “môn đệ Người thương yêu” này,²⁰ nhưng đồng thời chúng cũng có một ý nghĩa Thiên Sai (Mêssia). Tại sao Đức Giêsu đã nói lên những lời này ít lâu trước khi chết? Để chăm sóc Đức Maria, Người chỉ cần nói với Gioan là đủ, vậy tại sao Người lại nói với Đức Maria? Chắc hẳn không phải là để an ủi Mẹ, bởi vì Người đã dùng cùng một từ “*đây là*” để nói với Gioan và Đức Giêsu không sử dụng cách gọi “mẹ” mà là “*bà*”! Hình thức và nội dung của hai lời nói này song song nhau và có một sự liên hệ lẫn nhau: sự ủy nhiệm song phương; kể từ lúc đó, Đức Maria phải xem Gioan là con của mình và Gioan phải xem Đức Maria là mẹ mình. Như vậy, Đức Maria phải chăm sóc Gioan như anh này là chính con của mình. Mặt khác, Đức Giêsu đã nói với Đức Maria trước ; vậy vấn đề không phải trước tiên là sự chăm sóc đời này đối với Đức Maria. Đối với Đức Maria, Đức Giêsu sử dụng cách gọi “*bà*”, nhưng không

matenitatis spiritualis, trong *Ephemerides Marianae* 1952, tr. 377-400 ; KOEHLER.T., *Maternité spirituelle de Marie*, trong DU MANOIR. H (dir.), *Maria. Etudes sur la Vierge Marie*, q. I., Paris Beauchesnes, 1949, tr. 573-600.

²⁰ Chú giải Kinh Thánh hiện nay giải thích theo nghĩa rộng thuật ngữ “*môn đệ Người thương yêu*”, nhưng để đơn giản hóa sự việc, người ta thay thế “*môn đệ Người thương yêu*” bằng tên của tác giả Tin Mừng Gioan.

một tước hiệu nào cho Gioan. Đó là tại sao vấn đề trước tiên ở đây là bổn phận của Đức Maria: phải làm một điều gì đó đối với Gioan, rồi sau đó mới là bổn phận của Gioan.

Tất cả những sự việc này chứng minh ý nghĩa Thiên Sai của lời nói Đức Kitô. Mối liên hệ “mẹ – con” có tính Thiên Sai, và bởi đó không còn là cá nhân mà là phổ quát: Gioan – “con đại diện” cho cộng đồng những người được cứu độ mà Đức Maria là mẹ. Hành vi pháp lý tối hậu (như là di chúc: hai người phụ nữ ở đó làm chứng) của Đấng Cứu Chuộc đang hấp hối là ban tặng mẹ mình cho tất cả những người được cứu độ để *làm mẹ thiêng liêng*. Do đó, chúng ta hiểu tại sao Đức Giêsu đã không thể hiện trước thái độ này về ý muốn của mình. Mẫu tính của Đức Maria như vậy là có tính Thiên Sai. Nó bắt đầu với sự cứu chuộc được thực hiện trên thập giá, hoàn tất trong sự sống lại và kéo dài trong vinh quang của Đức Kitô. Đó là “giờ” mà Đức Maria lãnh nhận chức năng mới là điều sẽ mãi mãi tồn tại trong Giáo Hội lễ hành. Chức năng này gồm *mẫu tính thiêng liêng* và *phổ quát* của Đức Maria. Mẫu tính nói lên sự thông truyền sự sống, và sự tăng trưởng và phát triển của nó. Đức Maria cộng tác vào tất cả các hành động này. Giữa *Gioan* (2,4) và *Gioan* (19,26-27), có một mối dây liên kết có thể được trình bày cách này:

<i>Ga 2,4</i>	<i>Ga 19,26-27</i>
<i>Maria – “bà”</i> <i>Giờ của con chưa đến</i> <i>Bà muốn gì ở con, thưa bà?</i> <i>(tách riêng)</i>	<i>Maria – “bà”</i> <i>Giờ đã đến</i> <i>Đây là mẹ của anh – Đây là</i> <i>con của Bà (kết hợp)</i>

Mẫu tính của Đức Maria chắc hẳn là được thực thi bằng sự can thiệp giúp (Ga 2,1-11). Nhưng chức năng của Người không bị thu hẹp chỉ vào sự can thiệp giúp này. Thực tế là, dưới chân thập giá, Đức Maria, theo lời tiên tri của Simêon, đã cộng tác bằng sự đau khổ của mình vào sự sinh sản loài người cách siêu nhiên. Do đó người ta có thể áp dụng vào Đức Maria, theo nghĩa thiêng liêng, những lời Đức Giêsu đã nói về những sự đau đớn mà người mẹ phải chịu khi sinh một đứa con: “Khi sinh con, người đàn bà lo buồn vì đến giờ của mình, nhưng sinh con rồi thì không còn nhớ đến cơn gian nan nữa.” (Ga 16,21). Hơn nữa Đức Maria là người “đàn bà” này mà sách *Sáng Thế* (3, 15) nói đến. Ở đây ngôn sứ nói đến “dòng dõi” của người đàn bà trong nghĩa tập hợp (con cháu nói chung) và cá thể (Đấng Mêssia). Tất cả điều đó tương hợp một cách hoàn hảo với *mẫu tính phổ quát* của Đức Maria; vì chứng, tất cả những kẻ được cứu độ mà Đức Maria là mẹ, đều tham gia vào sự chiến thắng Xatan cùng với Đức Maria, dưới ngọn cờ của Đức Kitô, Đấng đã đập nát đầu nó trên thập giá.

4.1.2.2.2 Suy nghĩ thần học về các chỉ dẫn Kinh Thánh

Tước hiệu Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria cho phép Người có được tước hiệu người Mẹ thiêng liêng của toàn thể nhân loại, trong trật tự ân sủng, nhờ sự tuân phục của Người, thái độ sẵn sàng của Người và sự tuân phục của Người và sự dâng hiến từ mẫu của Người trong việc thông phần vào hy tế của Con mình. Ở một lúc đau khổ cực độ đi trước cái chết mà người ta gọi mẹ mình bằng tiếng thân thương và dịu dàng như thế: “Mẹ ơi!” thì Đức Giêsu lại thoát ra ngoài quy luật và nói với Đức Maria “thưa bà” (*Ga 19,25*) chứ không phải “thưa mẹ” và với môn đệ Người thương mến: “Đây là mẹ của anh” (*Ga 19,27*) mà không gọi ông này bằng tên.²¹

²¹ X. BOISMARD.M. -E., *Jésus un homme de Nazareth raconté par Marc*, Paris, Cerf, 1996, tr. 70. X. SERRA.A., *E c'era la Madre di Gesù.. saggi di esegesi biblico-mariana (1978-1988)*, Edizioni Cens-Marianum, Roma 1989, tr. 401-422.

Theo các suy nghĩ của LAURENTIN.R., khi trở thành Mẹ Đức Kitô, đầu của thân thể, con đầu lòng của Giáo Hội, Đức Maria chịu một ơn gọi làm mẹ loài người, anh em của Người. Nhưng Mẹ đã trở thành người mẹ này vào giờ mà Đức Kitô thực tế trở thành thủ lĩnh và đầu của nhân loại nhờ cái chết của Người, bằng cách thông hiệp với sự khổ nạn của Người và sự sinh con của đồi Calvariô và Giáo Hội sinh ra từ cạnh sườn mở ra của Đức Kitô.

Chính lúc bấy giờ Mẹ đã nhận từ Đức Kitô sứ mệnh của Mẹ. Mẹ trở thành Mẹ của người môn đệ vào giờ Mẹ mất đi Con duy nhất của Mẹ. Và đó đúng là một sự chuyển dịch mà *Ga 19,25-29* nêu lên ý nghĩa bằng trò chơi các tính từ sở hữu giới thiệu lần lượt Đức Maria là Mẹ Đức Giêsu (thân mẫu Người), rồi thân mẫu dường như mẫu tính của Mẹ bị khuyết mất bởi cái chết này và cuối cùng là mẹ của người môn đệ “Mẹ của anh” (*Ga 19,26*) (X. LAURENTIN.R., *Marie dans la foi chrétienne. Situation et avenir*, trong LAURET B. và REFOULE. F., *Initiation à la Pratique de la théologie*, q. III, Dogmatique I, Paris, Cerf, 1983, tr. 492).

Chức năng của Đức Maria, A.Feuillet nói, từ này phải được xem xét trên bình diện Thiên Sai và cánh chung học. Lời tiên tri về thành “Xion – Mẹ” được thực hiện khi Đức Maria lãnh nhận, như Xion, những đứa con mà Mẹ đã không sinh ra và Đức Kitô cho Mẹ làm con, tất cả các môn đệ của Người trong con người của thánh Gioan.²²

Việc Đức Giêsu nói với mẹ mình bằng cách gọi “bà” trong Ga 2,4 và trong Ga 19,26 phải được giải thích trong một chiều hướng cộng đồng và Giáo Hội. Đức Maria đại diện phần Israel tiếp nhận sự cứu độ Thiên Sai, sẵn sàng và mở ra cho sự cứu độ và chờ đợi sự cứu độ. Thành Xion Mới, dân của Thiên Chúa Mêssia là hiện thân của Giáo Hội trong chức năng từ mẫu của Mẹ đối với tất cả các môn đệ của Đức Giêsu, anh em của Đức Kitô và trong mẫu tính cánh chung của Mẹ trong việc thực hiện giao ước mới.²³

Bên kia những giải thích khác nhau đã được xác minh trong dòng lịch sử và được Ignace De La Potterie²⁴ và M.Thurian²⁵, trình bày một cách phê bình, chúng ta nhận thấy

²² FEUILLET.A., *Les adieux du Christ à Sa Mère et la maternité spirituelle de Marie*, trong *Nouvelle Revue Théologique*, 36 (1964), tr. 471-474.

²³ X. SERRA.A., *Contributi dell'antica letteratura giudica per l'esegesi di Giovanni 2, 1-13 e 19, 25-27*, Roma, Helder, 1977, tr. 222-226; 409-410.

²⁴ DE LA POTTERIE. I., *La Parole de Jésus "Voici ta Mère" et l'accueil du Disciple (Jn 19, 27b)*, trong *Marianum*, 36 (1974), tr. 1-39.

²⁵ Trong tác phẩm của ông. M.Thurian trình bày các giải thích sau đây liên quan đến Ga 19,25-27: 1) Bản văn này chỉ Gioan là môn đệ hoàn hảo; 2) Nó đặt nổi bật sự đồng trinh vĩnh viễn của Đức Maria; 3) Đoạn văn này nhấn mạnh đến đức hiếu thảo của Đức Kitô đối với mẹ mình; 4) Phải thấy ở đó Đức Maria là biểu tượng của Giáo Hội; 5) Đức Giêsu công bố mẫu tính thiêng liêng của Đức Maria đối với mọi người (THURIAN.M., *Maria, Madre del Signore, Immagine della chiesa*, tr. 213-219).

rằng có nhiều tác giả nghĩ rằng cảnh này công bố mẫu tính thiêng liêng của Đức Maria.²⁶ Các kết luận của Boismard về vấn đề này là rất gợi ý:

“*‘Môn đệ Người thương mến’ đại diện người môn đệ tiêu biểu nhất (x.Ga 14,21) hoặc toàn thể các môn đệ của Đức Giêsu. Vậy Đức Maria, ngài đã khẳng định, được cấu tạo thành mẹ của toàn thể các tín hữu, ngày nay chúng ta nói là mẹ của Giáo Hội. Như vậy, ngài kết luận, theo Gioan, Đức Maria đã phải từ khước mẫu tính nhân linh của mình để có thể thủ đắc được một mẫu tính thiêng liêng trên toàn thể các tín hữu của Đức Kitô.*”²⁷

²⁶ Đối với lập trường này, người ta quy chiếu đến các trực giác và các nhận xét của BRAUN.F. – M., *La Mère des fidèles. Essai de Théologie johannique*, Paris, Casterman, 1957, tr. 75-129 ; THURIAN.M., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 212-260 ; FEUILLET.A., *Les adieux du Christ à sa Mère (Jn 1, 25.27) et la Maternité spirituelle de Marie*, trong *Nouvelle Revue Théologique* 36 (1964), tr. 469-489 ; ID, *L'heure de la femme (Jn 16, 21) et l'heure de la mère de Jésus (Jn 19,25-27)*, trong *Biblicum*, 47 (1966), tr. 169-184 ; BROWN.R. –E., *The Gospel according to John (XIII-XX)*, New York, 1970, tr. 922-927 ; DE LA POTTERIE.I., *La Parole de Jésus « Voici ta Mère » et l'accueil du Disciple (Jn 19, 27b)*, trong *Marianum*, 36 (1974), tr. 1-39.

Nhiều nhà chú giải Kinh Thánh khác, kể cả nhất là trên câu cuối c.276, bác bỏ quan điểm này trong khi đề nghị đúng hơn là một giải thích đạo đức. Đối với họ, đoạn văn này thể hiện và nhấn mạnh rất đơn giản đến đức mến của Đức Kitô đối với mẹ mình. Theo họ, vấn đề là những ân cần chăm sóc của người môn đệ đối với Mẹ của Đức Giêsu chứ không phải là một cử chỉ đạo đức (xem các lập trường của CEUPPENS.F., *Theologica biblica. IV : De mariologica biblica*, Romae, 1948, tr. 202-203; SCHURMANN H., *Jesu lette Weisung. Jo 19, 26-27a*, trong *Sapienter ordinare* (Festg. Fur E. Kleineidam), Leipzig, 1969, tr. 105-123; VAN DEN BUSSCHE H., *Jean. Commentaire de l'évangile spirituel*, Paris, D.D.B, 1967, tr. 523 ; LAGRANGE, LEBRETON...).

²⁷ BOISMARD.M. –E., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 71.

I. De La Potterie, A.Feuillet và F.-M.Braun đồng giải thích câu này trong đường hướng thiêng liêng có tầm Giáo hội học.²⁸

Những người khác lại nghĩ rằng cảnh này mang một ý nghĩa biểu tượng thì đúng hơn. Từ những nhận xét và theo đó cha và mẹ thiêng liêng là những gương, những mẫu cuộc sống cho các con cái của họ, chúng ta có thể nói rằng: Đức Giêsu, khi phó thác mẹ mình cho các tín hữu của mình, muốn họ lấy mẹ mình làm mẫu gương để noi theo. Đức Maria được xem là hình ảnh của Giáo Hội, biểu tượng thực của Giáo Hội, kiểu mẫu nguyên thủy của Giáo Hội, lý tưởng của điều mà Giáo Hội được kêu gọi trở thành trong giai đoạn lữ hành của mình trong thung lũng nước mắt này và ngay cả trong giai đoạn hiển vinh nữa. Toàn thể Giáo Hội là Maria.²⁹

²⁸ X. DE LA POTTERIE.I., *La Parole de Jésus « Voici ta Mère » et l'accueil du Disciple (Jn 19, 27b)*, trong *tác phẩm đã dẫn*, tr. 19-35-38 ; BRAUN F. – M., *La Mère des fidèles. Essai de Théologie johannique*, Paris, Casterman, 1957, tr. 125. FEUILLET.A., dám nói: "Nhận Đức Giêsu và nhận Mẹ của Đức Giêsu (hoặc Giáo Hội), đó cũng chỉ là một" (*Les adieux du Christ à sa Mère (Jn 1, 25.27) et la Maternité spirituelle de Marie*, trong *Nouvelle Revue Théologique* 86 (1964), tr. 486).

²⁹ SERRA.A., *Maria a Cana e presso la croce*, Centro di Cultura Mariana "Madre della Chiesa", Roma 1991 (3a ed.), tr. 102-103.

BOUYER.L., thấy trong kitô hữu một con người được Đức Kitô giao phó cho Giáo Hội và Giáo Hội được đề nghị cho người kitô hữu đến nỗi mẫu tính của Đức Maria, mở rộng từ Đức Giêsu đến những kẻ thuộc về Người, ở trong Người, xuất hiện như nguyên lý mẫu tính của Giáo Hội (X. *Le quatrième évangile*, Paris-Tournai, 1955, tr. 226).

DE LA POTTERIE.I., công nhận rằng Tin Mừng của Gioan trình bày một tổng hợp thần học được xây dựng tốt. Tổng hợp này, một cách công bằng, đặt liên kết Thánh mẫu học, Giáo Hội học, sự nối dài của Kitô học (X. *La Parole de Jésus « Voici ta Mère » et l'accueil du Disciple (Jn 19, 27b)*,

4.1.2.2.3 “Lược đồ mạc khải”

Ga 19,26-27^a: “Khi thấy thân mẫu và môn đệ mình thương mến đứng bên cạnh, Đức Giêsu nói với thân mẫu rằng: “Thưa Bà, đây là con của Bà”. Rồi Người nói với môn đệ: “Đây là mẹ của anh”.

Từ Năm Thánh Mẫu 1953-1954, các nhà nghiên cứu Kinh Thánh đã luôn đào sâu một cách tốt hơn thực nghĩa của ý muốn này được Đức Giêsu tỏ bày ít lâu trước khi chết. Những lời này chứa đựng, có thể nói là một “di chúc” kép. Một di chúc có bản chất “*riêng tư – gia đình*”: Đức Giêsu có ý phó thác mẹ mình, góa bụa và đơn độc, cho người môn đệ thương mến đang hiện diện ở đó chăm sóc. Một di chúc nữa có bản chất “*công khai – Giáo Hội*”: Đức Giêsu muốn mẹ mình cũng trở thành mẹ của Giáo Hội, nghĩa là của tất cả các môn đệ của mình, được người môn đệ nói trên đại diện.³⁰

Xét đến việc đọc di chúc của Đức Giêsu theo bản chất “Giáo Hội” này, nhà chú giải Kinh Thánh làm nổi bật những yếu tố khác nhau, được rút ra từ nội dung trực tiếp – từng chữ của chính bản văn. Một được gọi là “*sơ đồ mạc khải*”, gắn liền với các câu của Gioan (19, 26-27^a). Người ta nói đến một

trong *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 39). Điều này đưa đến kết luận: “Trên đồi Calvariô, vì chứng, Giáo Hội được thể hiện kép: Là Mẹ các tín hữu, Giáo Hội được nhân cách hóa trong Mẹ của Đức Giêsu; là Dân tộc cánh chung các kẻ tin, Giáo Hội được giới thiệu trong con người của người môn đệ. Vì Mẹ Đức Giêsu là Mẹ các kẻ tin mà những người này là Giáo Hội. Vậy, vì chức năng làm mẹ của mình, Người là Mẹ của Giáo Hội” (nt). Cũng xem JOURNET.C., *L'Eglise du Verbe Incarné*, q. I., 1968, tr. 428-436.

³⁰ X. SERRA.A., *Dimensioni mariane del mistero pasquale*, Paoline 1995, tr. 13-16; IDEM, *Maria a Cana e presso la croce*, Centro di Cultura Mariana “Madre della Chiesa”, Roma 1991, 3ième éd., tr. 89-91.

công thức văn học được các tiên tri sử dụng khi họ muốn truyền lại một “mạc khải” hoặc một *sứ điệp có tầm quan trọng lớn* trong các kế hoạch của Thiên Chúa. Tác giả Tin Mừng Gioan chấp nhận cho mình sơ đồ này và chia nó ra thành ba thời điểm được nhấn mạnh bởi ba từ : “thấy” – “nói” – “đây là”³¹

Bằng những từ dễ hiểu hơn:

a) Một tiên tri, nghĩa là một người được Thiên Chúa sai đến và được Thần Khí Người soi sáng, “*thấy*” một người khác.

b) Với người ông gặp, ông “*nói*” hoặc đúng hơn ông gửi đến một sứ điệp, một lời mạc khải gắn liền với vai trò mà Thiên Chúa đã giao cho ông trong kế hoạch cứu độ.

c) Tiên tri định rõ vai trò này bằng phó từ “*đây là*” tiếp theo là một tước hiệu, liên quan đúng đến chức năng mà Thiên Chúa đã chọn người này để thực hiện. Đặt lại trong bối cảnh mạc khải tương tự, cái “*thấy*” của ngôn sứ chắc hẳn bao hàm sự thấy thể lý của đôi mắt, nhưng nó nhất là một cái “*đoán thấy*”, theo từ của Aristide Serra, điều đó có nghĩa là một sự nhìn thấy nội tâm được Thần Khí của Chúa ban cho.³²

Trong Tin Mừng của Gioan, công thức văn học này được dùng bốn lần (*Ga* 1,29; 1,35-36; 1,47; 19,26-27^a).³³ Hai lần

³¹ DE GOEDT.M., *Un schéma de révélation dans le Quatrième Evangile* (Một lược đồ mạc khải trong Tin Mừng thứ tư) trong *New Testament Studies*, 8 (1961-1962) tr. 142-150. Bài này ngắn gọn nhưng soi sáng rõ ràng, được chiếu cố tiếp nhận bởi những nhà nghiên cứu thuộc các tín phái khác nhau.

³² X. SERRA.A., *Dimensioni mariane del mistero pasquale*, Paoline 1995, tr. 14.

³³ *Ga* 1,29: “Hôm sau, ông Gioan thấy Đức Giêsu tiến về phía mình, liền nói: “*Đây là Chiên Thiên Chúa...*” – *Ga* 1,35-36: “Hôm sau, ông Gioan lại đang

trên môi của Gioan Tẩy Giả, hai lần trên miệng của Đức Giêsu. Chúng tôi sẽ nghiên cứu bản thứ nhất và cuối cùng trong các bản văn đã trưng dẫn.

Bản văn thứ nhất có nhân vật là Gioan Tẩy Giả. Ngài *thấy* Đức Giêsu tiến về phía mình và ngài nói: “*Đây là Chiên Thiên Chúa*” (Ga 1,29). Chúng ta tính đến việc Gioan Tẩy Giả là ngôn sứ được Thiên Chúa sai đến để căn cứ vào Chúa Thánh Thần, ngài có thể mạc khải Đấng Mêssia cho Israel (Ga 1,6.31.33). Với tư cách như thế, ngài nhìn Đức Giêsu Nadarét và mạc khải cho những người chung quanh biết Người là Chiên Thiên Chúa, điều đó có nghĩa là Đấng Mêssia sẽ phải chịu đau khổ để xóa tội trần gian.

Bản văn cuối cùng chính xác là cảnh của *Gioan* (19,26-27^a). Đức Giêsu *thấy* mẹ mình và *nói* với bà: “Thưa Bà, *đây là con của Bà!*” Rồi Đức Giêsu *thấy* người môn đệ và *nói* với ông này: “*Đây là mẹ của anh!*”. Chúng ta cũng biết rằng, theo sách Tin Mừng thứ tư, Đức Giêsu là *ngôn sứ* của Chúa Cha (Ga 4,19,44; 6,14; 7,40; 9,17), *đầy Thần Khí* của Thiên Chúa vô ngần vô hạn (Ga 1,32.33; 3,34). Căn cứ vào chức vụ Ngôi Lời của Người, Đức Giêsu mạc khải cho mẹ mình rằng tất cả những kẻ tin vào Người, được tượng trưng bởi người môn đệ có mặt ở đồi Calvê, cũng là các con của Mẹ. Cho người môn đệ, ngược lại, Người mạc khải rằng Đức Maria cũng là mẹ của người môn đệ ấy. Vậy mẫu tính của Đức Maria mở rộng từ con người Đức Giêsu đến tất cả các môn đệ của Người. Lần này, người ta nói đó là người Con tạo ra

đứng với hai người trong nhóm môn đệ của ông. Thấy Đức Giêsu đi ngang qua, ông lên tiếng nói: “*Đây là Chiên Thiên Chúa*”.

Ga 1,47: “Đầu Giêsu *thấy* ông Nathanaen tiến về phía mình, liền *nói* về ông rằng: “*Đây đích thực là một người Israel, lòng dạ không có gì là gian dối.*”

người mẹ ! Vì chưng, những lời của Đức Giêsu “là *Thần Khí và là sự sống*” (Ga 6,63). Vì chúng đầy năng lực thần linh là Chúa Thánh Thần, nên chúng đã “*tạo dựng*” những gì chúng “*nói*”. Bởi đó Đức Maria được thiết lập làm “*mẹ*” (thiênց liêng) của người môn đệ và người môn đệ được thiết lập làm “*con*” (thiênց liêng) của Đức Maria. Đức Gioan Phaolô II dạy: “Với những lời này, *Đức Giêsu thiết lập việc phụng tự Đức Maria của Giáo Hội*. Người làm cho Giáo Hội hiểu, xuyên qua Gioan, ý muốn của Người là Đức Maria nhận về phần mình tất cả các môn đệ của Người mà Đức Maria là mẹ do *sự thiết lập của chính Đức Giêsu*, một tình yêu chân thật của người Con. Tầm quan trọng của việc phụng tự Đức Maria, luôn luôn được Giáo Hội mong muốn, xuất phát từ những lời do Đức Giêsu thốt ra vào chính giờ Người chết.”³⁴

Sau khi thực hiện hành vi giao phó mẹ và môn đệ cho nhau này, Đức Giêsu ý thức – sau đó tác giả Tin Mừng chú giải – rằng từ nay, tất cả đã hoàn tất để Kinh Thánh được ứng nghiệm cách hoàn hảo (Ga 19,28). Vậy cử chỉ này là cần thiết để “toàn bộ” sứ mệnh cứu chuộc của Đức Kitô được đưa đến hồi kết thúc. Nếu, giả như, Đức Giêsu đã không nghĩ đến điều đó, thì một điều gì đó rất quan trọng đã bị thiếu đi tính

³⁴ “Gesù fonda con quelle sue parole il culto mariano della Chiesa, alla quale fa capire, attraverso Giovanni, la sua volontà che Maria riceva da parte di ogni discepolo, di cui elle è madre *per istituzione di Gesù stesso*, un sincero amore filiale. L’importanza del culto mariano sempre voluto dalla Chiesa, si deduce dalle parole pronunciate da Gesù nell’ora stessa della sua morte”. Buổi tiếp kiến chung, thứ tư ngày 23.11.1988. Những lời cuối cùng của Đức Kitô trên thập giá: “Đây là Mẹ của anh”. X. *Insegnamenti di Giovanni Paolo II*, XI/4, tháng 11-12 năm 1988, Libreria Editrice Vaticana (LEV) 1991, tr. 1637-1638, số 7.

toàn bộ của chương trình cứu độ, khi nó được chiêm niệm về phần Kinh Thánh.

Người môn đệ được thương mến đã đáp lại thế nào với đối thoại di chúc của Thầy đang hấp hối? Tác giả Tin Mừng viết: “Kể từ giờ đó, người môn đệ đưa bà [= mẹ của Đức Giêsu] về nhà mình *éis tà idia* hay “giữa những sự vật riêng của mình”. Theo bản văn Hy Lạp nguyên gốc của Ga 19,27^b : Chúng ta có trước mặt một cách nói, được làm sáng tỏ một cách hợp thức, đối chiếu nhiều với tầm mức Giáo Hội của ý muốn được Đức Giêsu bày tỏ, khi sắp qua cõi đời này mà về cùng Chúa Cha (Ga 19,25-27).³⁵

Người ta phải kết luận gì? Từ trên đỉnh cao Thập giá, Đức Giêsu đã để lại một di chúc tình yêu hai mặt: *mẫu tính thiêng liêng* của Đức Maria và tư cách *làm con thiêng liêng* của tất cả các môn đệ của Đức Kitô hoặc tất cả các thành viên của Giáo Hội. Hơn nữa, *mẫu tính thiêng liêng* này là một *sự mạc khải* được công bố trước khi chết của chính Đức Giêsu theo một *sơ đồ mạc khải*.

³⁵ X. SERRA.A., *Dimensioni mariane del mistero pasquale*, Paoline 1995, tr. 16.

4.1.2.2.4 Âm chỉ trong *Ga 3,3-5*. (theo các Giáo phụ)

Gioan 3,3-5: “Đức Giêsu trả lời: “Thật, tôi bảo thật các ông, không ai có thể thấy Nước Thiên Chúa nếu không được tái sinh”. Nicôđêmo thưa: “Một người đã già rồi, làm sao có thể tái sinh được? Chẳng lẽ người đó có thể trở vào lòng mẹ lần thứ hai để tái sinh sao?” Đức Giêsu đáp: “Thật, tôi bảo thật ông, không ai có thể vào Nước Thiên Chúa nếu không tái sinh bởi nước và Thần Khí”.

Bản văn *Gioan 3,3-5* này nói về sự tái sinh thiêng liêng nhờ nước Thánh tẩy. Hơn nữa, các thánh Giáo phụ đã so sánh nước Thánh tẩy với lòng của người mẹ và các ngài kết luận: lòng của Đức Maria có thể được xem là nơi mà chúng ta đã sinh ra một cách thiêng liêng. Bí Tích Thánh Tẩy như vậy là một sự sinh ra đồng trình, như sự sinh ra của Đức Kitô từ Đức Nữ Trinh Maria và Chúa Thánh Thần. Vậy các ngài khẳng định rằng Đức Maria là Mẹ của chúng ta vì Người đã tham dự vào sự tái sinh thiêng liêng của chúng ta. *Thánh Irênê* nói chúng ta được sinh lại bởi Đức Nữ Trinh nhờ đức tin, “*regeneratio ex virgine per fidem*” và Đức Maria là cung lòng tình tuyền tái sinh loài người trong Thiên Chúa: “*Pura vulva quae regenerat homines in Deum*”. *Thánh Hippolytô* nói: Nhờ phép rửa tội, người ta được tái sinh bởi Chúa Thánh Thần và Đức Nữ Trinh, “*Nova nativitas ex Spiritu Sancto et Virgine*”. Chúng ta có thể nói đến giáo lý của các Giáo phụ liên quan đến sự quan hệ giữa Đức Maria và Giáo Hội: Đức Maria, người tôi tá của Chúa Thánh Thần, dẫn đưa đến nước Thánh Tẩy những người mà chính Mẹ đã thai nghén trước như là chi

thể của Đức Kitô nhờ quyền năng của Thiên Chúa: Mẹ Giáo Hội sinh ra họ trong nghi thức của Bí Tích Thánh Tẩy.³⁶

4.1.2.3 Truyền thống Giáo phụ

Ngoài những ý tưởng nêu trên của các Giáo phụ, chúng ta phải nhắc lại giáo thuyết của các ngài về Đức Maria là Eva mới. Như Eva là mẹ của tất cả chúng sinh bằng sự sống tự nhiên, Đức Maria là mẹ của tất cả chúng sinh bằng sự sống siêu nhiên. Eva thường được gọi là “mẹ của chúng sinh” và cũng là hình ảnh (do sự tiên báo bằng hình ảnh) của Mẹ Thiên Chúa, Đấng sinh ra cho thế gian sự sống là Đức Giêsu. Vì Đức Maria sinh ra Đấng Hằng Sống, nên Người trở thành mẹ chúng sinh. *Thánh Epiphane* đã nói như thế.³⁷

Nhiều Giáo phụ khác đã có một ý kiến quý báu: “Khi Đức Maria, thánh Augustinô nói, sinh ra Đức Kitô – Đầu, thì đồng thời Người cũng sinh ra tất cả các chi thể khác”. Thánh Bonaventura khẳng định: “Đức Maria đã sinh ra một người theo xác thịt, đã sinh ra toàn thể nhân loại một cách thiêng liêng”.³⁸ Như vậy, Đức Maria là *Mẹ thiêng liêng* của chúng ta vì Người đã cộng tác vào sự sản sinh thiêng liêng này.

³⁶ DREXEL.A., *De Beata Maria Virgine*, (ad usum privatum) Đà Lạt – Việt Nam 1965, tr. 91.

³⁷ “Beata Mater Dei Maria per Evam significatur, quae per aenigma (per praefigurationem) accepit, ut mater viventium vocaretur. A Maria vere haec vita mundo genita est, ut viventem gigneret et fieret mater viventium” (EPIPHANIUS, *Haer.* 3, 2, 78: MG 42, 728C). X. DREXEL.A., *De Beata Maria Virgine*, (ad usum privatum) Đà Lạt - Việt Nam 1965, tr. 91.

³⁸ “Unum (Maria) genuit carnaliter, omne tamen genus humanum genuit spiritualiter” (X.*Sermo de Nativitate Mariae* – Bài giảng lễ Sinh Nhật Đức

Trong Phụng vụ, Đức Maria được gọi là Mẹ chúng ta, thí dụ trong thánh thi “*Ave Maris Stella*”,³⁹ chúng ta cầu nguyện: “Xin hãy tỏ ra Mẹ là Mẹ. Còn trong kinh “*Salve Regina*”⁴⁰ (Lạy Nữ Vương), Đức Maria được gọi là “Mẹ nhân lành”.

4.1.2.4 Huấn quyền của Giáo Hội

Đức Piô VIII viết: “Tất nhiên Đức Maria là mẹ chúng ta, Đáng mà Đức Kitô hấp hối trên thập giá phó thác chúng ta cho.”⁴¹

Đức Lêô XIII, trong Thông điệp *Quamquam pluries* (15.8.1889), viết: “Đức Maria là mẹ của tất cả các Kitô hữu, vì chứng Người đã sinh ra họ trên núi Calvê, giữa những đau khổ cực độ của Đấng Cứu Chuộc.”⁴² Ngài viết trong Thông điệp *Octobri mense* (22.9.1891): “Như Đức Kitô đã công bố Mẹ từ trên thập giá, khi phó thác toàn thể loài người cho Mẹ Người chăm lo và che chở trong con người của môn đệ Gioan” (*Ga 19, 26tt*).⁴³

Đức Piô X, trong Thông điệp *Ad diem illum* (02.02.1904) viết: “Đức Maria, dấu hiệu lớn trên trời, đã đau khổ vì sự

Maria) X. DREXEL.A., *De Beata Maria Virgine*, (ad usum privatum) Đà Lạt – Việt Nam 1965, tr. 92.

³⁹ Conferenza Episcopale Italiana, *La Preghiera del mattino e della sera*, Libreria Editrice Vaticana, 1983 (4a ristampa), Testi latini, tr. 1830.

⁴⁰ Nt, tr. 783.

⁴¹ Đức PIÔ VIII, *Praesentissimum sane*, 1830. Đó là một vị Giáo Hoàng mà triều đại khá ngắn ngủi: 31.3.1829 – 30.11.1830.

⁴² Đức LÊÔ XIII, Thông điệp *Quamquam pluries*, (15.8.1889) : ASS 22 (1889-1890), 66 tt ; Đức LÊÔ XIII, *Acta*, Rome 9, 177-179.

⁴³ Đức LÊÔ XIII, Thông điệp *Octobri mense* (22 septembre 1891) : ASS 24 (1891-1892), 195 tt ; Đức LÊÔ XIII, *Acta*, Rome 11, 303-305.

sinh con mầu nhiệm. Người sinh ai? Chắc hẳn Người sinh chúng ta.⁴⁴ Đức Maria cứu mang Đấng Cứu Độ trong lòng mình, như vậy là cứu mang tất cả những kẻ sống bằng sự sống của Đấng Cứu Độ.⁴⁵ Đức Maria là mẹ của tất cả các tín hữu, thân mình mầu nhiệm của Đức Kitô.

Đức Bênêđictô XV, trong *Inter Sodalicia* viết: “Đức Maria được thiết lập làm mẹ mọi người bởi Đức Giêsu Kitô.”⁴⁶

Đức Piô XII: “... vì là mẹ của Đầu chúng ta về mặt thể xác, Mẹ cũng là mẹ của tất cả các chi thể của Người về mặt thiêng liêng, dưới một tước hiệu đau khổ và vinh quang mới.”⁴⁷

Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium* đã viết:

“... Đức Maria đã mang đến cho công trình của Đấng Cứu Độ một sự cộng tác tuyệt vời vô song do đức vâng phục, đức tin, đức cậy, đức mến nồng nhiệt của Người để cho sự sống siêu nhiên được trả lại cho các linh hồn. Bởi vậy, Người đã trở thành cho chúng ta, trong *trật tự ân sủng, Mẹ của chúng ta*.”⁴⁸

“Từ lúc, vì niềm tin mà, Mẹ vui lòng ưng thuận vào ngày Truyền Tin, một sự ưng thuận mà Mẹ đã kiên quyết

⁴⁴ Đức PIÔ X, Thông điệp *Ad diem illum* (2 février 1904) : ASS 36 (1903-1904), 453 tt ; Đức PIÔ X, *Acta* 1, 153-155.

⁴⁵ “... ita ut Salvatorem habens Maria in utero, illos etiam dici queat gestasse omnes, quorum vitam continebat vita Salvatoris” (*Ad diem illum*, 2.2.1904; AAS 36, 452-453).

⁴⁶ BÊNÊDICTO XV, *Inter Sodalicia*, AAS 1918, 182.

⁴⁷ Đức PIÔ XII, Thông điệp *Mystici Corporis* : AAS 1943, 247.

⁴⁸ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 61, AAS 57 (1965), tr. 63.

giữ vững dưới chân thập giá, mẫu tính của Đức Maria trong nhiệm cục ân sủng vẫn tiếp tục không gián đoạn cho đến ngày hoàn thành vĩnh viễn của tất cả những người được tuyển chọn. Vì chưng, sau khi được đưa về trời, vai trò của Mẹ trong chương trình cứu độ vẫn không gián đoạn: bằng sự cầu bầu liên lỉ, Mẹ tiếp tục xin cho chúng ta được những ơn đảm bảo phần rỗi đời đời.”⁴⁹

4.1.2.5 Đức Gioan Phaolô II và Hội Đồng Giám Mục Việt Nam

Trong buổi chiều Chúa Nhật ngày 19 tháng 6 năm 1988, Đức Gioan Phaolô II đã tiếp kiến khoảng 8.000 khách hành hương Việt Nam đến Roma từ mọi cộng đoàn hải ngoại về dự lễ phong thánh các vị tử đạo, Đức Thánh Cha đã ngỏ lời để cổ vũ họ:

“Anh chị em hãy là những người rao giảng Tin Mừng của người Việt Nam. Anh chị em hãy trung thành với nguồn gốc của anh chị em.” Trong phần kết luận, ngài nói đến việc bước theo các vị tử đạo trên con đường của các ngài và đề cập đến sự che chở từ mẫu của Đức Maria đối với các con cái Việt Nam của Người: “Xin Đức Thánh Nữ Trinh chăm sóc các con trai và con gái của Việt Nam.”⁵⁰

Trong thư gửi cho Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Đức Gioan Phaolô II đã viết, nói về lòng tin tưởng con

⁴⁹ *Lumen Gentium*, số 62.

⁵⁰ Đức GIOAN PHAOLÔ II, “Hãy luôn hiệp nhất cùng toàn thể Giáo Hội trong quê hương của anh chị em.” Buổi tiếp kiến ngày 19.6.1988. Bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano* ngày 20-21 tháng 6 năm 1988; trong *La Documentation Catholique* 7/21.8.1988 số 1967, tr. 805.

thảo của khách hành hương Việt Nam vào Mẹ trên trời của họ, Đức Mẹ La Vang:

“Mang tâm sự thầm kín, rất nhiều người, đủ mọi thành phần, đủ mọi hoàn cảnh, đến phó thác cho *Mẹ trên trời* những khắc khoải và những kỳ vọng của họ.” [...] “Tôi mời gọi họ thấy nơi Đức Maria một người *Mẹ* mà chính Đức Giêsu đã ban tặng cho loài người, một người *Mẹ* sẽ dẫn dắt họ đến với Người Con Thần linh của mình” [...] “Tôi tha thiết khẩn cầu Mẹ Chúa Kitô, *Mẹ nhân loại*, cho toàn thể dân tộc Việt Nam, cũng như các cộng đoàn kitô hữu người Việt Nam sống ở nước ngoài.”⁵¹

Cha M. Lemasle, linh mục truyền giáo, viết bài “*Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*” (Hành hương Đức Mẹ La Vang), miêu tả ba ngày hành hương đến Đức Mẹ La Vang năm 1913 và trong phần kết luận, ngài viết:

“Ước gì lòng sùng kính này đối với Đức Mẹ La Vang có thể làm cho vững chắc trong đức tin những tâm hồn đã được tái sinh ngày hôm qua và củng cố trong một sự thực hành trọn hảo hơn nữa tất cả các nhân đức Kitô giáo những tâm hồn giữ vững đức tin qua nhiều thế hệ tổ tiên. Cuối cùng khẩn xin Đức Maria nghiền nát con quỷ chủ nghĩa duy lý và thờ ngẫu tượng, và Giáo Hội Annam (tên cũ của Việt Nam), nhờ sự *che chở của Người Mẹ nhân lành* này, sẽ tìm được nhiều sự an ủi giữa những khổ đau

⁵¹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người Công giáo Việt Nam nhân dịp lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra*. Bản văn tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9.8.1998; trong *La Documentation Catholique* ngày 6 và 20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761.

mà Giáo Hội này phải chịu và những cuộc chiến mà Giáo Hội này phải chịu đựng vì Thiên Chúa!”⁵²

Từ lâu, các nhà truyền giáo và những người Công giáo Việt Nam đã xem Đức Mẹ La Vang là Mẹ của những người Công giáo và những người không Công giáo⁵³ và đặc biệt là *Mẹ các kitô hữu* Việt Nam bị bách hại. Đức Mẹ La Vang được tôn kính dưới tước hiệu *Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu*.⁵⁴

Trong thư của Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám Mục Hà Nội, Chủ tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam và của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế, về toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra, người ta có thể thấy các chỉ thị của Hội Đồng Giám Mục về sự chuẩn bị của toàn thể dân tộc Việt Nam để sống lòng hiếu thảo đối với Mẹ trên trời, Mẹ Thiên Chúa và Mẹ loài người:

“Hiệp với vị Cha chung, chúng tôi tha thiết mời gọi anh chị em đi vào năm Thánh với tất cả lòng hiếu thảo mến yêu *Mẹ Maria* và hân hoan bước theo Mẹ trong cuộc lữ hành đức tin chan hòa yêu thương và hy vọng. Xin Mẹ

⁵² LEMASLE.M., *Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, tháng 3-4 năm 1914, số 98, tr. 52. Cũng xem ROUX.J.B., *Le Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, tháng 5-6 năm 1933, số 211, tr. 112-122.

⁵³ Ngay cả những người ngoại giáo cũng xin Đức Mẹ La Vang giúp đỡ và chở che. “Người ta thấy khách hành hương, J.B. ROUX viết, chạy đến nhà nguyện khiêm tốn La Vang và rất nhiều ơn được tuôn tràn ở đó trên những người cầu xin Mẹ Nhân Lành trên Trời của chúng ta ở đó”. Notre Dame de La Vang trong Bulletin M.E.P 1954, tr. 199-306.

⁵⁴ “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu” Auxilium Christianorum, tước hiệu chính thức do Đức Cha Caspar công bố trong cuộc hành hương ngày 8.8.1901.

dẫn đưa chúng ta đến cùng Chúa Giêsu là Đấng Cứu Độ hôm qua, hôm nay và mãi muôn đời.”⁵⁵

Và trong năm toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra này, một Kinh Thánh Mẫu La Vang đã được phổ biến:

“Lạy Mẹ Maria, Thánh Mẫu La Vang, Mẹ là *Thánh Mẫu Chúa Trời*, cũng là *Thánh Mẫu loài người chúng con*, cúi xin xuống phước hải hà, đoái thương con cái thiết tha van nài.”⁵⁶

Trong bài giảng lễ ngày 13 tháng 8 năm 1998, tại La Vang, Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Giám Mục Nha Trang, đã kết luận các lời của ngài bằng Kinh Thánh Mẫu La Vang, Đấng Phù Hộ các Giáo Hữu, này:

“*Kính lạy Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu*, xin phù hộ cho Tuần Tam Nhật Kính Đức Mẹ La Vang này và chấp nhận những ý nguyện chân thành của mỗi người chúng con.

Kính lạy Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu, xin cho những ơn ích mà chúng con nhận được trong Đại Hội này, biến đổi chúng con thành chứng nhân của Chúa.

Kính lạy Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu, xin phù hộ cho mọi dân mọi nước, đặc biệt cho dân tộc Việt Nam thân yêu của chúng con, biết đoàn kết thương yêu nhau, xây dựng một đất nước hòa bình và thịnh vượng.”⁵⁷

⁵⁵ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 12.

⁵⁶ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ: *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 7.

⁵⁷ NGUYỄN VĂN HÒA. P., *Bài giảng trong thánh lễ đồng tế Kính Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu* (13.8.1998) trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb Thuận Hóa 1999, tr. 36.

Đức Cha Phêrô Nguyễn Văn Nhơn, Giám Mục Đà Lạt, giải thích sứ điệp Đức Mẹ La Vang đứng gần thập giá (Ga 19,25-27), nói đến di chúc của Đức Kitô cho Mẹ Người và cho chúng ta: Đức Maria trở thành mẹ chúng ta và chúng ta trở thành con cái Mẹ.

“Nhưng làm sao chúng ta lại không suy nghĩ về tiếng gọi “Bà” của một người Con đang hấp hối, người Con duy nhất, thoát lên với mẹ mình? (Ở tiệc cưới Cana, Chúa Giêsu cũng gọi Mẹ mình như thế khi nhắc đến Giờ Con chưa đến; nay Giờ Con đã đến rồi, thì Mẹ hãy nhận đoàn con mà qua cái chết, Con đã cứu chuộc họ). Như vậy tương quan nối kết Đức Maria với người môn đệ chính là một hoa quả của thập giá (cũng như tương quan của Đức Mẹ với chúng ta) – “đây là Mẹ của anh”.⁵⁸

Đức Cha Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, Tổng Giám Mục Thành phố Hồ Chí Minh, trong bài giảng lễ ngày 14 tháng 8 năm 1998, ở đền thánh La Vang, đã giải thích tình yêu của Đức Mẹ đối với người chị họ Isave của mình, đã già nhưng đã mang thai sáu tháng (x. Lc 1,39), đối với đôi tân hôn của Cana bị thiếu rượu trong tiệc cưới của họ (x. Ga 2,1-4). Ngài nói tiếp:

“Tình thương ấy đã được cụ thể hóa trên mảnh đất chúng ta đang đứng, La Vang, khi 200 năm trước, Mẹ đã hiện ra an ủi, nâng đỡ các tín hữu đang gặp khó khăn và Mẹ đã đoan hứa: “*Các con hãy tin tưởng, hãy can đảm chịu khổ. Mẹ đã nhậm lời các con kêu xin. Từ nay về sau,*

⁵⁸ NGUYỄN VĂN NHƠN.P., *Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang dưới chân Thập Giá* (Ga 19,25-27) trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ Tác phẩm đã dẫn, tr. 43.

*hễ ai chạy đến cầu khẩn cùng Mẹ ở chốn này, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý nguyện”.*⁵⁹

Mẫu tính ân sủng của Đức Maria chẳng những đã biểu lộ trong sứ điệp của Đức Mẹ La Vang mà còn trong sự thực hiện các lời hứa của Mẹ.

4.1.3 Sự làm trung gian ân sủng

4.1.3.1 Sự làm trung gian ân sủng

Trong các tài liệu của Giáo Hội, Đức Maria nhiều lần được gọi là *Đấng Trung gian* và đôi khi là *Đấng Trung gian mọi ân sủng*. Cách gọi thứ nhất đơn giản hơn cách gọi thứ hai. Trước tiên, tốt hơn là chúng ta nói đến sự làm trung gian nói chung của Đức Maria.

Một người được gọi là người làm trung gian là người đứng giữa hai người khác mà nhờ tác động của mình hai người khác kết hợp lại vào nhau về mặt nào đó. Thí dụ một người làm trung gian hòa giải hai đối thủ đang cãi nhau dữ dội. Sự làm trung gian của Đức Maria được hiểu hai cách mà cả hai đều đúng: trước tiên Đức Maria là người trung gian⁶⁰ giữa Thiên Chúa và loài người. Trong tư cách là Mẹ của Ngôi Lời Nhập Thể, Đức Maria có một quan hệ đặc biệt với Thiên

⁵⁹ PHẠM MINH MÃN.G.B., *Bài giảng trong thánh lễ đồng tế kính Trái Tim Vẹn Sạch Đức Mẹ tại La Vang* (14.8.1998) trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 46.

⁶⁰ X. LAURENTIN.R., *Le problème de la Médiation de Marie dans développement historique et son incidence aujourd'hui* trong AA.VV., *Il ruolo di Maria nell'oggi della chiesa e del mondo*, Ed. Marianum, Roma 1979, tr. 14-21; cf. MEO.S., *Mediatrice*, trong NDM (a cura di Stefano de Fiore e Salvatore Meo), San Paolo, Cinisello Balsamo, Milano 1996 (4a ed.), tr. 827-832.

Chúa; Người kết hiệp Thiên Chúa với nhân tính, như vậy là kết hiệp hai cực trái ngược nhau. Đức Maria cộng tác vào sự cứu chuộc khách quan, mặc dù Người phụ thuộc vào sự làm trung gian của Đức Kitô và do đó, Người là Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và nhân loại tội lỗi. Sau nữa, Đức Maria là Đấng trung gian giữa Đức Kitô và loài người. Như vậy, Đức Maria có thể cầu bầu với Đức Kitô cho nhân loại (như ở tiệc cưới Cana).⁶¹

Giữa sự làm trung gian của Đức Kitô và sự làm trung gian của Đức Maria, có một tính song song nào đó có thể trình bày như sau:

⁶¹ ROSCHINI.G.M., *La Mediazione mariana oggi*, Roma, Ed. Marianum, 1971, tr. 95; IDEM, *La mediazione di Maria in Dictionario di Mariologia*, Ed. Studium, Roma 1961, tr. 323-354.

Sự làm trung gian của Đức Kitô	Sự làm trung gian của Đức Maria
<i>Hữu thể học</i>: Ngôi hiệp <i>Triệt để</i>: Kitô – Vua Kitô – Đầu Kitô Đấng Cứu Chuộc -bằng sự dâng hiến lúc khởi đầu cuộc sống -bằng sự dâng hiến trên thập giá <i>hiện nay</i>: quan hệ nhân quả thể lý trong sự công chính hóa nhân loại bằng sự phân phát ân sủng	Tước hiệu Mẹ Thiên Chúa Maria Nữ Vương Maria Mẹ Maria Hiệp Công Cứu Chuộc -bằng sự ứng thuận lúc Truyền Tin -bằng sự thông phần đau khổ bên thập giá <i>hiện nay</i>: quan hệ nhân quả tinh thần trong sự công chính hóa nhân loại bằng sự phân phát ân sủng⁶²

Sự làm trung gian của Đức Maria không ngăn cản sự làm trung gian của Đức Kitô, mặc dù Đức Kitô là Đấng Trung gian duy nhất (*ITm* 2, 5-6). Vì chưng, Công đồng Vatican II dạy: “Vai trò từ mẫu của Đức Maria đối với nhân loại không che mờ và làm giảm nhẹ chút nào sự làm trung gian duy nhất này của Đức Kitô. Ngược lại, nó làm sáng tỏ hơn mãnh lực của sự làm trung gian này, vì chưng mọi ảnh hưởng cứu độ về

⁶² juxta *Apostolicum* 1938, 144, X.DREXEL.A., *De Beata Maria Virgine*, (ad usum privatum) Đà Lạt-Việt Nam 1965, tr. 82.

phần Đức Trinh Nữ diễm phúc trên nhân loại có nguồn gốc trong một sự sắp xếp hoàn toàn do lòng nhân từ của Thiên Chúa: nó không phát xuất từ một sự cần thiết khách quan mà do công nghiệp sung mãn của Đức Kitô; nó dựa trên sự trung gian của Người mà nó phụ thuộc hoàn toàn và từ đó nó rút ra tất cả sức mạnh của nó; sự kết hiệp trực tiếp của những kẻ tin vào Đức Kitô không bị cản trở về bất cứ mặt nào, nhưng trái lại nó được giúp đỡ⁶³.

Giáo lý “Đức Maria Đấng Trung gian”⁶⁴ này trong thời đại cổ xưa đã được chứa đựng trong thuyết song song Eva-Maria: cũng như Eva, vì không tin và không tuân phục, nên trở thành nguyên nhân gây ra sự sụp đổ của nhân loại, cũng vậy Đức Maria, vì tin và tự do tuân phục, nên trở thành nguyên nhân của sự cứu độ. Ở Đông Phương, Đức Maria đã được gọi là Đấng Trung gian vào thế kỷ 8, ở Tây Phương, vào thế kỷ 11. Jean de Tournais so sánh Đức Maria với cái “cỗ” là cái nối liền Đầu (Đức Kitô) với Thân mình (Giáo hội). Thánh Bernardo gọi Đức Maria là “máng nước”, vì tất cả mọi ân sủng của Đức Kitô chảy qua Đức Maria để đến với loài người. Nhất là Đức Maria được xem là Đấng Trung gian ân sủng. Đức Piô IX nói Đức Maria là “người làm trung gian

⁶³ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 60, AAS 571 1965), tr. 61.

⁶⁴ LAURENTIN.R., *Court traité de théologie mariale*, Paris, Lethellieux, 1953 ; Cũng xem GONZALEZ.I., *Mariologia. Maria, Madre e Discepolo*, Casale Motferrato: Edizioni Piemme, 1989; DE FIORES.S., *Maria Madre di Gesù: Sintesi Storico-Salvifica*, Bologna : Edizione Devoniiane Bologna, 1992; DRUWE. E. S.J., *La médiation universelle de Marie*, trong DU MANOIR. H (dir.), *Maria. Etudes sur la Vierge Marie*, q. I., Paris Beauchesnes, 1949, trrg 417-472 ; BUR.J., *La médiation de Marie*, dans DU MANOIR.H (dir.), q.VI, tr. 471-512.

quyền thế nhất và là cố vấn của toàn trái đất bên cạnh Con Duy Nhất của Người”⁶⁵. Vatican II cũng gọi Đức Maria bằng tước hiệu “Đấng Trung gian”⁶⁶

4.1.3.2. Các nguồn Kinh Thánh

Các nguồn Kinh Thánh không cung cấp một luận chứng trực tiếp. Nhưng trong Kinh Thánh, ba sự kiện tượng trưng được nêu ra và chúng có liên quan với thế lực cầu bầu của Đức Maria: sự Thăm Viếng (*Lc* 1,39-56), tiệc cưới Cana (*Ga* 2,1-11), chờ đợi Chúa Thánh Thần (*Cv* 1,4).

Ở *cuộc Thăm Viếng*: “Bà Elisabét vừa nghe tiếng bà Maria chào thì *đứa con trong bụng nhảy mừng và bà được tràn đầy Thánh Thần*” (c.41). Bà Elisabét được soi sáng nên đã biết cái gì ở trong Đức Maria (*Lc* 1, 41.45). Các hiệu quả này đã được sinh ra không phải bởi Đức Maria mà bởi Đức Kitô (là Thiên Chúa) hiện diện trong Đức Maria. Đức Maria là người làm *trung gian* của tất cả các hiệu quả này, bởi vì bằng cách viếng thăm bà Elisabét, Người đã mang Con mình đến cho bà này, biến cố này đã được Elisabét phát giác (c.44)! Đồng thời tất cả các sự kiện này xác nhận cho Đức Maria biết mẫu tính của mình, và cả những lời sau đây của Elisabét nữa: “Em thật có phúc, vì đã tin rằng Chúa sẽ thực hiện những gì Người đã nói với em!” (*Lc* 1,45).

⁶⁵ Maria dicitur “totius terrarum orbis potentissima apud Unigenitum Filium suum mediatrix et consiliatrix” (Sắc chỉ “*Ineffabilis Deus*” (8.12.1854) ; Đức PIÔ IX, *Acta* 1/I, 597 tt).

⁶⁶ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 62, AAS 57 (1965), tr. 63.

Ở tiệc cưới Cana (Ga 2,1-11), nhờ sự can thiệp của mình, Đức Maria xin được dấu chỉ đầu tiên về Đức Kitô; hậu quả, đó là niềm tin của các tông đồ. Lúc ban đầu, Đức Giêsu hình như từ chối điều Đức Maria đã gợi ý. Thế nhưng Đức Maria vẫn giữ niềm tin và sự trông cậy trọn vẹn: “*Người bảo gì, các anh cứ việc làm theo*” (Ga 2,5). Sau đó Đức Kitô hành động cùng một cách như trong trường hợp người phụ nữ Canaan (Mt 15,21-28). Đức tin của người phụ nữ này đã gây ra dấu chỉ lạ lùng. Dấu chỉ ở tiệc cưới Cana được thực hiện nhờ sự can thiệp của Đức Maria. Khi giờ đã đến, Đức Maria có một sứ mệnh đặc biệt trong công trình của Đức Kitô, vì sự can thiệp này là dấu chỉ về điều đó. Bằng sự cầu bầu, Đức Maria không buộc Đức Giêsu làm dấu chỉ, nhưng chính ý muốn của Chúa Cha muốn Đức Giêsu theo yêu cầu của Đức Maria, đáp lại bằng dấu chỉ. Rồi đó, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen gentium* tuyên bố:

“Trong cuộc sống công khai của Đức Giêsu, Mẹ Người xuất hiện rõ ràng, và ngay từ đầu, khi ở tiệc cưới thành Cana trong xứ Galilê, vì động lòng thương xót, Mẹ đã xin được, *bằng sự cầu bầu của Mẹ*, Đức Giêsu, Đấng Mêssia mở đầu các dấu chỉ của mình (x. Ga 2,1-11).⁶⁷

Nói đến biến cố này về mặt tín lý, kết quả là Đức Maria đã có một sứ mệnh đặc biệt kể từ lúc bắt đầu “giờ” của Đức Giêsu cho đến tận thế. Sự cầu bầu của Đức Maria và sự làm trung gian của Người giữa Đức Kitô và loài người chắc hẳn là thuộc về chức năng này.

⁶⁷ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen gentium*, số 57; AAS (1965), tr. 61.

Trước khi lên trời, trong một bữa ăn Đức Giêsu chia sẻ với họ, “Người truyền cho các ông không được rời khỏi Giêrusalem, nhưng phải chờ đợi Chúa Thánh Thần” (Cv 1,4) các tông đồ ở lại trong nhà tiệc ly và “Tất cả các ông đều đồng tâm nhất trí, chuyên cần cầu nguyện cùng với mấy người phụ nữ, với bà *Maria thân mẫu Đức Giêsu* và với *anh em của Đức Giêsu*” (Cv 1,14). Ở đây, đó là nơi cuối cùng mà người ta nói rõ ràng đến Đức Maria. Luca, không phải là không có lý do, gọi tên Đức Maria. Bà này, Đấng đã sinh ra “Thiên Chúa-Con Người” (Lc 1,26-38) đã được ban cho các môn đệ dưới chân thập giá để làm Mẹ thiêng liêng. Bây giờ, trong một ý nghĩa nào đó, Mẹ chủ tọa những biểu hiện bên ngoài của Giáo Hội mà vì đó, bằng lời cầu nguyện, Mẹ đã xin được đổ tràn Thánh Thần xuống cho. Vì chưng,

“*Ipsa fuit quae validissimis suis precibus impetravit, ut Divini Redemptoris Spiritus, jam in cruce datus, recens ortae Ecclesiae prodigialibus muneribus Pentecostes die conferretur*”⁶⁸

Lúc bấy giờ Đức Maria nhận Thánh Thần dồi dào để đảm nhận chức năng mới của mình. Đức Maria đã bằng sự cầu bầu của mình mà thực thi một sự làm trung gian nào đó.

⁶⁸ Đức PIÔ XII, Thông điệp *Mystici Corporis*, AAS 35 (1943), tr. 248.

4.1.3.3 Truyền thống Giáo phụ

Tước hiệu *Đấng Trung gian* xuất hiện vào thế kỷ VIII nơi những người Hy Lạp và thế kỷ XI ở Tây Phương. Tước hiệu này thực chất không nói lên rõ ràng Người làm *trung gian mọi ân sủng*; chúng ta phải xem xét ngữ cảnh. Và đây là vài bản văn của các Giáo phụ và các Tiến sĩ.

Thánh Ephrem (+373),⁶⁹ người quan trọng nhất trong các giáo phụ Syria và là thi sĩ vĩ đại nhất của kỷ nguyên các Giáo phụ, “Per te, o Maria, omnis gloria, honor et sanctitas ab ipso primo Adam et usque ad consumationem saeculi, apostolis, prophetis, justis et humilibus corde, sola immaculata, derivata est, derivatur et derivabitur” (*Oratio ad Deiparam*)⁷⁰.

Thánh *Germain thành Constantinôpôli* (+733), Thượng phụ Constantinôpôli là tiến sĩ lớn về sự làm trung gian *cầu bầu*; Ngài mạnh mẽ dạy sự đồng hóa này của Người Con và Mẹ mình, trong sự chết cũng như trong sự Nhập Thể. Sự đồng hóa này kéo theo một sự làm trung gian chung, một sự cầu bầu chung. Vào dịp giải phóng Constantinôpôli (717-718) biến cố đã được làm lễ kỷ niệm mỗi năm bằng bài hát Thánh thi để tạ ơn Đức Maria cứu giúp, thánh Germain đã làm một bài giảng lễ, mới phát hiện được, trong đó ngài tuyên bố:

⁶⁹ EPHREM LE SYRIEN : + 373, lễ: trong Giáo Hội Syria ngày 28 tháng 01 hoặc ngày 01 tháng 02. Nhờ tác phẩm độc đáo của ngài, ngài chiếm cùng với Aphraate một mắt xích riêng trong chuỗi xích truyền thống Đông phương.

⁷⁰ “Lạy Mẹ Maria, độc nhất Vô Nhiễm, nhờ Mẹ, mọi vinh quang, mọi danh dự, mọi thánh thiện từ Adam đầu tiên cho đến tận thế, đã, đang và sẽ được chuyển hướng đến các tông đồ, các ngôn sứ và các kẻ có lòng khiêm hạ”. X.DREXEL.A., *De Beata Maria Virgine*, (ad usum) Đà Lạt-Việt Nam 1965, tr. 86-87.

“Đức Trinh Nữ, rạng ngời thần linh và đầy tràn ân sủng, đã là Đấng Trung gian trước tiên là vì *sự sinh con siêu nhiên* của Người và bây giờ vì sự cầu bầu của Người do sự che chở từ mẫu của Người”⁷¹; và “Nullus nisi per Te, o Santissima, salutem consequitur. Nullus, nisi per Te, o Immaculatissima, qui a malis liberetur. Nullus nisi per Te, o Honoratissima, cui gratiae munus misericordia praestetur” (*Oratio* 9)⁷²

Thánh *Andre đảo Crêta* (+740), một trong các nhà thuyết giảng và các thi sĩ tiêu biểu nhất của thời đại, Ngài viết: “Ex quo fuisti ex humanis translata, mundus te totus propitiatorium commune amplectitur” (*Oratio in Dormitione*)⁷³. Từ lúc Mẹ được cất lên trên loài người, toàn thế giới bám lấy Mẹ như bám lấy một “*nắp xá tội*” chung).

Thánh *Bernardo* viết: “Nihil Deus nos habere voluit, quod per Mariae manus non transiret”⁷⁴. “Deus totum nos habere

⁷¹ ROBERT JAVELET, *Marie, la Femme Mediatrice*, O.E.I.L. Paris 1984, tr. 72-73.

⁷² X.DREXEL.A., *De Beata Maria Virgine*, (ad usum) Đà Lạt-Việt Nam 1965, tr. 86-87.

Trong các bài giảng lễ, Germain tỏ ra dài dòng, phù hợp với các điều luật tu từ học Byzantin; Thánh Mẫu học của Ngài dành cho việc ca tụng sự tinh tuyền của Đức Nữ Trinh, cũng như vai trò làm trung gian và cầu bầu của Người. X. DI BERARDINO.A. *Dictionnaire Encyclopédique du Christianisme* (dưới sự hướng dẫn...) q. I. Ed. Cerf, 1990, tr. 1041-1043.

⁷³ Về Đức Maria ngài đã bàn đến các chủ đề này: Sự sinh ra Đức Maria (bốn lần), sự truyền tin, giấc ngủ vượt qua của Đức Maria (ba lần). X. DI BERARDINO.A. *Dictionnaire Encyclopédique du Christianisme* (dưới sự hướng dẫn...) q. I. Ed. Cerf, 1990, tr. 122-123.

⁷⁴ PL.183,100.

voluit per Mariam⁷⁵ Thiên Chúa muốn chúng ta không có gì nếu không qua tay Đức Maria.

Thánh Bernardo thành Sienna, thánh Robertô Bellarmin, thánh Anphongxô Ligor đã biểu đạt cùng những ý tưởng như thế! Mọi ân sủng đều đi qua Đức Maria.

Đã biểu đạt cùng những ý tưởng như thế! Mọi ân sủng đều đi qua Đức Maria.

4.1.3.4 Tư liệu của các vị Giáo hoàng

Đức Lêô XIII, trong thông điệp “*Octobri mense*” (22.9.1891) đã viết: “Hồi đó được phép khẳng định một cách không kém phần sự thật và chính đáng rằng tuyệt đối không có cái gì trong kho tàng mọi ân sủng vô biên này được Chúa mang đến – bởi vì “ân sủng và sự thật, là nhờ Đức Giêsu Kitô mà có” (*Ga 1,17*) – mà lại không đi qua Đức Maria, đến nỗi cũng như không ai có thể đến được Chúa Cha mà không qua Chúa Con, cũng thế, có thể nói không ai đến được với Đức Kitô mà không qua Mẹ Người ...” (DS,3274).⁷⁶

Thánh Piô X, trong thông điệp “*Ad diem illum*” (02.02.1904) đã viết: “Vì sự hiệp thông đau khổ và ý muốn giữa Đức Maria và Đức Kitô, nên Người xứng đáng nhất để trở thành người phục hồi lại thế gian đã mất”, và vì lý do này, mà trở thành người phân phát tất cả mọi của cải mà Đức Giêsu đã chuẩn bị cho chúng ta bằng sự chết và máu của Người [--]. Vì sự hiệp thông đau khổ và lo sợ giữa Đức Maria

⁷⁵ PL.183, 441.

⁷⁶ Đức LÊÔ XIII, thông điệp *Octobri mense* (22.9.1891); AAS (1891-1892) 195tt; Đức LÊÔ XIII, *Acta*, Roma 11,303-305

và Người con [--], nên đã được ban cho Đức Trinh Nữ uy nghi này được “làm người trung gian rất thế lực và trạng sư của toàn thể giới bên cạnh con duy nhất của mình” (DS.3370).⁷⁷

Đức *Bê-nê-dictô XV*: “quas e Redemptionis thesauro gratias omine genus accepimus, eae per ipsius perdolentis Virgonis veluti e manibus ministrantur” (Thông điệp *Intor sodalicia*, 1918)⁷⁸. cùng chính vị giáo hoàng này đã phê chuẩn kinh nhật tụng Lễ Đức Trinh Nữ Maria điểm phúc, Đấng Trung gian mọi ân sủng.

Đức *Piô XII*: Đức Maria là “ống máng dẫn dụ dàng nhất của mọi ơn ích”⁷⁹.

Đức *Phaolô VI*: nhân dịp kỷ niệm năm mươi năm sau biến cố Fatima, ngày 13 tháng 5 năm 1967, Đức giáo hoàng Phaolô VI đã công bố Tông huấn *Signum magnum* để lôi kéo tất cả con cái của Giáo hội chú ý đến mối dây liên kết rất chặt chẽ giữa mẫu tính thiêng liêng của Đức Maria, như nó được minh họa trong *Lumen gentium*⁸⁰, và những bốn phận mà loài người được chuộc lại phải có đối với Người, trong tư cách là Mẹ Giáo hội⁸¹. Đức Gioan Phaolô II: trong mười năm

⁷⁷ Đức PIÔ X, thông điệp *Ad diem illum* (02.02.1904); AAS 36 (1903-1904) 453tt. Đức PIÔ X, *Acta I*, 153-155

⁷⁸ X. DREXEL.A., *De Beata Maria Virgine (ad usum privatum)*, Dalat – Việt Nam 1965, tr. 86

⁷⁹ Đức PIÔ XII sứ điệp *truyền thanh*: AAS 1954,685.

⁸⁰ X. *Lumen Gentium*, ch.VIII, Phần III, “*De Beata*”; AAS 57(1965), tr. 62-65, trong *La Documentation Catholique* số 1440 (1965)124

⁸¹ Tông huấn *Signum magnum* có hai phần.

Phần một: sự tôn kính phải có đối với Đức Maria, trong tư cách là Mẹ Giáo Hội

1. Đức Maria, Mẹ thiêng liêng tuyệt hảo của Giáo Hội

im lặng (1965-1975), vấn đề làm trung gian của Đức Maria hầu như bị gạt sang một bên. Đức Gioan Phaolô II đã đặt lại vấn đề này làm chủ đề thần học thời sự với thông điệp

Redemptoris Mater (25.3.1987)⁸². Trong thông điệp này, Đức Giáo Hoàng nói rõ ràng về sự làm trung gian ân sủng

-
2. Đức Maria, Mẹ thiêng liêng vì sự cầu bầu của Người bên cạnh Con của Người.
 3. Đức Maria, nhà giáo dục của Giáo Hội vì sức lôi cuốn của các nhân đức của Người.
 4. Sự thánh thiện của Đức Maria, mẫu gương soi sáng về sự trung thành hoàn toàn với ân sủng
 5. Những gương mẫu các nhân đức của Đức Maria trong các trang Tin Mừng
 6. Đức Maria, nữ tỳ của Chúa từ lúc Truyền Tin cho đến khi lên trời vinh hiển.
 7. Sự tôn kính ngợi khen và tạ ơn phải có đối với Mẹ Giáo Hội.

Phần hai: Bắt chước các nhân đức của Đức Maria.

1. Sự tôn sùng thực sự Đức Maria phản ánh các nhân đức của Người
2. “Đến Chúa Giêsu qua Maria”
3. Maria, Eva mới, rặng đông của Tân Ước.
4. Sứ điệp Maria mời gọi cầu nguyện, sám hối và kính sợ Thiên Chúa.
5. Chính Đức Kitô giới thiệu Mẹ mình cho chúng ta là mẫu gương của Giáo Hội
6. Lịch sử Giáo Hội luôn được soi sáng bởi sự hiện diện xây dựng của Đức Maria
7. Mẹ Giáo Hội, dấu hiệu hợp nhất, cổ vũ tình huynh đệ hoàn hảo của tất cả các kitô hữu
8. Mời gọi lặp lại sự tận hiến bản thân.

⁸² Đức GIOAN PHAOLÔ II, thông điệp *Redemptoris Mater* (25.3.1985) trong *La Documentation Catholique* 1985 (1987), tr. 383-406; Libreria Editrice Vaticana, Cité de Vatican 1987, tr. 1-113

Phần một: Đức Maria trong mẫu nhiệm Đức Kitô.

1. Đầy ân sủng
2. Phúc cho người đã tin

này: “Vậy chỉ có một sự làm trung gian: Đức Maria đứng giữa Con mình và loài người trong thực tại những sự bị tước đoạt của họ, sự nghèo khó của họ và những đau khổ của họ. Mẹ đứng “giữa” nghĩa là Mẹ hoạt động với tư cách là người làm trung gian không phải từ bên ngoài, mà là ở vị trí người mẹ, ý thức như thế, là Mẹ có thể chỉ cho Người Con thấy những nhu cầu của loài người – hay đúng hơn, “có quyền” làm điều đó. Vậy sự làm trung gian của Mẹ có một tính cách cầu bầu: “Đức Maria “nói giúp” cho loài người”⁸³

Sự làm trung gian của Đức Maria, vượt trên những đặc tính chung cho các sự làm trung gian khác của tạo vật - có vài nét đặc trưng riêng: nó có tính cách từ mẫu⁸⁴, bởi vì nó hướng đến việc khôi phục lại sự sống siêu nhiên trong các linh hồn; đó là một sự làm trung gian “đặc biệt và ngoại thường”⁸⁵, “ngoại lệ”⁸⁶, bởi vì nó được xây dựng trên những sự ban ân sủng đặc biệt, sự “đầy ân sủng”⁸⁷ và sự làm Mẹ Thiên

3. Đây là Mẹ của anh.

Phần hai: Mẹ Thiên Chúa ở trung tâm Giáo Hội đang lễ hành.

1. Giáo Hội, Dân Thiên Chúa hiện diện trong mọi dân tộc của trái đất.
2. Bước đi của Giáo Hội và sự hiệp nhất của tất cả các kitô hữu
3. Kinh “Magnificat” của Giáo Hội đang lễ hành

Phần ba: Sự làm trung gian từ mẫu

1. Maria, nữ tỳ của Chúa
2. Maria trong đời sống của Giáo Hội và của mỗi kitô hữu
3. Ý nghĩa của năm Thánh Mẫu

Kết luận

⁸³ Đức GIOAN PHAOLÔ II, thông điệp *Redemptoris Mater* số 21, Libreria Editrice Vaticana 1987, tr. 45

⁸⁴ *Redemptoris Mater* số 38.

⁸⁵ *Redemptoris Mater* số 38.

⁸⁶ *Redemptoris Mater* số 39.

⁸⁷ *Redemptoris Mater* số 39.

Chúa⁸⁸; đó là một sự làm trung gian “phổ quát”, bởi vì nó “tham dự, trong tính cách phụ thuộc của nó, vào tính phổ quát của sự làm trung gian của Đấng Cứu Chuộc”⁸⁹; đó là một sự làm trung gian vĩnh cửu, vì nó kéo dài, mạnh hơn nữa, sau khi Mẹ đã được triệu lên nơi vinh hiển trên trời.

Đó là tổng hợp giáo lý của Đức Gioan Phaolô II về sự làm trung gian từ mẫu của Đức Thánh Nữ Trinh với những viễn ảnh mới: những sự làm trung gian của Đức Kitô, của Chúa Thánh Thần và của Giáo Hội, điều đó đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ sâu sắc hơn⁹⁰.

4.1.3.5 Đức Gioan Phaolô II và Hội đồng Giám mục Việt Nam

“Xin Đức Thánh Nữ Trinh, Đức Gioan Phaolô, trong phần kết luận, ngày 19 tháng 6 năm 1988, đã nói với những người hành hương Việt Nam đến dự lễ phong thánh các vị tử đạo của họ, chăm sóc các con trai và các con gái của Việt Nam”⁹¹

Trong sứ điệp gửi cho người Công giáo Việt Nam nhân dịp lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra, Đức Gioan Phaolô II nhắc họ phải có lòng tin tưởng vào tình yêu từ mẫu

⁸⁸ *Redemptoris Mater* số 38.

⁸⁹ *Redemptoris Mater* số 40.

⁹⁰ X. IGNAZIO M. CALABUIG, *Riflessione sulla richiesta di definizione dogmatica di “Maria corredentrice mediatrice avvocata”* Rome 1999, Estratto da *Marianum* 61 (1999), tr. 164-166.

⁹¹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, “Anh chị em hãy luôn hiệp nhất với toàn thể Giáo Hội trong tổ quốc của anh chị em”. Buổi tiếp kiến ngày 19.6.1988. Bản văn tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano* ngày 20-21 tháng 6 năm 1988; trong *La Documentation Catholique* 7/21.8.1988 số 1967, tr. 805.

của Đức Thánh Nữ Trinh: “Ước gì họ đặt tin tưởng vào Đức Trinh Nữ rất thánh, Đấng đang đồng hành với họ trong cuộc lữ hành trần thế với tất cả tình hiền mẫu!”⁹² và Đức Mẹ La Vang luôn nhậm lời họ kêu xin, như Mẹ đã hứa với họ tại La Vang.

Cha J.B. Roux viết trong *Annales de la Société des Missions-Etrangères*: “Những ân sủng đã xin được, những phép lạ tất nhiên là được thực hiện nhờ sự cầu bầu từ mẫu của Mẹ”⁹³. Đức Nữ Trinh Maria cầu bầu để cho các ước nguyện của những người hành hương được nhậm lời.

Đức Mẹ La Vang là Mẹ trung gian ân sủng của chúng ta, vì sự cầu bầu từ mẫu của Mẹ. “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu” (*Auxilium christianorum*) là tước hiệu chính thức đã được Đức Cha Caspar công bố trong cuộc hành hương ngày 8 tháng 8 năm 1901.

Kinh Thánh Mẫu La Vang đã được soạn khi chuẩn bị lễ kỷ niệm 200 năm La Vang: “Lạy Mẹ Maria, Thánh Mẫu La Vang, Mẹ là Thánh Mẫu Chúa Trời, cũng là Thánh Mẫu loài người chúng con, cúi xin xuống phước hải hà, đoái thương con cái thiết tha van nài”⁹⁴. Đức Thánh Nữ Trinh đã xuống và còn xuống phước hải hà trên tất cả những ai đến cầu nguyện ở nơi đó với lòng tin tưởng.

⁹² Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người Công giáo Việt Nam nhân dịp lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra*. Bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano* ngày 9.8.1998; trong *La Documentation Catholique* 6 và 21 tháng 9 năm 1998, số 2188, tr. 762.

⁹³ ROUX, J.B., *Le Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, trong *Annales de la Société des Missions – Etrangères* số 211 (5-6 năm 1933), tr. 122.

⁹⁴ TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. NXB Thuận Hóa 1999, tr. 7.

“Kính lạy Đức Bà Phụ Hộ Các Giáo Hữu, Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Giám mục Nha trang, nói trong bài giảng lễ ngày 13.8.1998, xin cho những ơn ích mà chúng con nhận được trong Đại hội này, biến đổi chúng con thành chứng nhân của Chúa”⁹⁵. Những “ơn ích đã nhận được” đã biến đổi biết bao tâm hồn hành hương đến La Vang.

Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám mục Hà Nội, đã phát biểu ý kiến trong bài giảng lễ Đức Mẹ lên trời ngày 15 tháng 8 năm 1998 tại La Vang như sau:

“Năm 1798, khi hiện ra ở La Vang, Đức Mẹ hứa: “Ai đến cầu xin Mẹ ở nơi này sẽ được Mẹ ban cho như ý” tin tưởng vào lời Đức Mẹ hứa, giờ đây chúng ta hãy xin Người ban cho chúng ta theo gương Mẹ trung thành sống Đức tin và nhiệt tình đem Đức tin cho người khác. Sống Đức tin là luôn căn cứ vào các Điều răn của Chúa và những Lời Chúa truyền dạy như mẫu mực, như ánh sáng soi dẫn ta trong mọi lời nói, hành động và cách ăn ở hằng ngày.

Ngoài ra, ta cũng theo gương Mẹ tìm cách đem Đức tin cho người khác. Ta phải năng cầu nguyện cho những đồng bào chưa tin, nhất là ta phải làm gương sáng cho mọi người bằng một đời sống chân thật, công bình và bác ái để mọi người trông thấy các việc lành ta làm đều công nhận: Đạo Công giáo tốt vì người Công giáo tốt.

Trung thành sống Đức tin và nhiệt thành đem Đức tin cho người khác. Đó là ơn đặc biệt chúng ta xin cùng Đức Mẹ La

⁹⁵ P. NGUYỄN VĂN HÒA, *Bài giảng trong thánh lễ đồng tế kính Đức Bà Phụ Hộ các Giáo Hữu* (13.8.1998) trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. NXB Thuận Hóa 1999, tr. 38.

Vang trong Thánh lễ này, chắc rằng Đức Mẹ sẽ ban cho chúng ta như ý theo lời Người đã hứa”⁹⁶

Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng tin chắc sự làm trung gian ân sủng của Đức Maria, “dấu hiệu niềm hy vọng được đảm bảo và niềm an ủi trước mặt Dân Chúa đang lữ hành”⁹⁷, và cổ vũ tất cả những người hành hương tin vào tình yêu từ mẫu này, tình yêu mạnh mẽ và đầy lòng thương xót.

Đức Maria, Mẹ Thiên Chúa và loài người, được ca tụng trên trời, trên tất cả các đấng thánh diễm phúc và các thiên thần, tiếp tục cầu bầu bên cạnh Con của Mẹ trong sự hiệp thông của toàn thể các thánh. Đó là sự làm trung gian từ mẫu trên trời của Đức Maria⁹⁸.

Một nhà thần học Mỹ, Mark I. Miravalle của Đại học Steubenville, Hoa Kỳ, đã viết một quyển sách: *Maria, Đấng Hiệp Công Cứu Chuộc, Nữ Trạng Sư, Đấng Trung Gian*, xuất bản bằng tiếng Anh năm 1993 và được dịch ra nhiều thứ tiếng⁹⁹. Bản in Mỹ được ghim vào trong một tờ gấp gồm bốn

⁹⁶ PHẠM ĐÌNH TỤNG. P.G., *Bài giảng lễ trọng Đức Mẹ Lên Trời ngày 15.8.1998*, trong TÒA TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*. Nxb. Thuận Hóa 1999, tr. 112.

⁹⁷ CÔNG ĐỒNG VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 68; AAS 57(1965), tr. 66.

⁹⁸ ROSCIHNI.G.M., *Mariologia* edizione latina Ancora 1942, tr. 272-575. Người ta nhớ lại tầm quan trọng của tiểu luận về mẫu tính và sự làm trung gian của Đức Maria trong Thánh mẫu của thời kỳ tiền Công đồng này.

⁹⁹ MARK I. MIRAVALLE, *Mary Coredemptrix, Mediatrix, Avocata* (Santa Barbara. Ca. 93140-2028, USA, P.O Box 41028, 1993), bài tựa của Đức Hồng Y L. Crappi, nhà thần học ưu tú của các vị Giáo Hoàng, 80 trang, không kể tờ phụ đính các kiến nghị được đóng ghim vào giữa bìa i và cuốn sách. Xuất bản ở Ý : được 80 trang, không có phần chen vào. X. LAURENTIN.R., *Pétitions internationales pour une définition dogmatique de*

bưu thiếp có thể lấy rời ra được, mỗi bưu thiếp chứa một kiến nghị xin ký tên và gửi đến Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II qua Ủy ban Hoa Kỳ Santa Barbara (California). “Chính như vậy, R.Laurentin nói, mà các kiến nghị đã đổ dồn về Roma, thúc đẩy vụ việc. Họ đã nhận được từ Thánh Bộ Đức Tin, trước khi tham khảo ý kiến các nhà Thánh Mẫu học ở Czestochowa, câu trả lời là vấn đề chưa chín mùi.”¹⁰⁰

Quyển sách này đã dẫn đến một bài báo: “Verso un altro Dogma Mariano” của Cha Angelo Amato, SDB, trong tập san “*Marianum*” 58 (1996)¹⁰¹ và một trả lời của Arthur Burton Calkins: “Towards an another marian dogma?”. A response to Father Angelo Amato, SDB, trong tập san “*Marianum*” 59 (1997)¹⁰²

Ignazio M. Calabuig – Antonio Escudero Cabello đã viết “*Hồ sơ một ngày thần học về kiến nghị đối với một định nghĩa tín lý. “Maria, Đấng Hiệp Công Cứu Chuộc, Đấng Trung Gian, Nữ Trạng Sư”*”¹⁰³. Nhưng vấn đề một tín điều mới về Đức Maria thì ở ngoài luận án, người ta bàn đến nó trong một phụ lục, nếu không có gì bất tiện.

la médiationet corédemption, in *Marianum* 58 (1996), tr. 429-446. Xem “note” 9, tr. 466.

¹⁰⁰ LAURENTIN.R., Nt, tr. 442.

¹⁰¹ AMATO.A., *Verso un altro dogma mariano?* Trong *Marianum* 58 (1996), tr. 229-232.

¹⁰² CALSKINS.B.A., *Towards Another Marian Dogma? Response to Father Angelo Amato. SDB.* Trong *Marianum* 59 (1997), tr. 159-167.

¹⁰³ IGNAZIO. M. CALABUIG – ANTONIO ESCUDERO CABELLO *Dossier di una giornata sulla richiesta di definizione dogmatica di “Maria corredentrice mediatrice avvocata”* (28m maggio 1998) Roma 1999. Eshato de *Marianum* 61 (1999) 125-211.

4.1.4 Nhận xét

Một chiều sâu lạ lùng nào mà Thiên Chúa đã không đạt đến, Người, Đấng Tạo Hóa và Chúa tể muôn loài, trong sự mạc khải chính Người cho con người!¹⁰⁴ Nếu trong Người còn một điều gì đó là khôn tả và không thể dò thấu, thì điều đó lại càng khôn tả và không thể dò thấu hơn nữa trong thực tại Nhập Thể của Ngôi Lời, Đấng đã làm người bằng cách sinh ra từ Đức Nữ Trinh Nadarét¹⁰⁵

Từ thuở đời đời Thiên Chúa đã muốn kêu gọi con người làm người tham dự vào bản tính thần linh của Người, Người đã mở đường (trong tư tưởng sáng tạo của Người) cho sự “thần hóa” con người theo hoàn cảnh lịch sử của nó, đến nỗi, ngay cả sau khi con người đã phạm tội, Người vẫn sẵn sàng tái lập lại ý định vĩnh cửu về tình yêu của Người bằng sự “nhân hóa” Con của Người, Đấng đồng bản tính với Người (sự nhập thể của Ngôi Lời), vì “Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một” (Ga 3,16).

Ở trung tâm mầu nhiệm này, có Đức Maria, Thánh Mẫu của Đấng Cứu Chuộc, Mẹ đã là người đầu tiên làm được kinh nghiệm về việc này: “Trước sự kinh ngạc của vạn vật thiên nhiên, Mẹ đã sinh ra Đấng đã tạo dựng nên Mẹ!”¹⁰⁶

¹⁰⁴ X. CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý *Dei Verbum* số 2 “Trong sự mạc khải này, Thiên Chúa vô hình, do tình yêu bao la của Người, đã ngộ lời với loài người như với bạn hữu, Người nói chuyện với họ để mời gọi họ và đón nhận họ vào chia sẻ chính sự sống của Người”.

¹⁰⁵ X. GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater* (25.3.1987) số 51.

¹⁰⁶ Mỗi ngày, cuối kinh Tối, Giáo Hội dâng lên Đức Maria một lời khẩn cầu, đây là một trong những lời khẩn cầu đó: “Lạy Thánh Mẫu Đấng Cứu Chuộc, cửa trời, luôn rộng mở; lạy Ngôi Sao Biển rạng ngời, xin đến cứu giúp dân bị

Để nhân hóa Người Con (sự nhập thể của Ngôi Lời) Thiên Chúa đã muốn có mẫu nhiệm Mẹ Thiên Chúa của Đức Maria.

Để thần hóa con người (tham dự vào sự sống thần linh), Thiên Chúa đã muốn có *mẫu tính ân sủng* của Đức Maria. Đức Maria đáp lại lời kêu cầu liên lỉ: “Xin hãy đến cứu giúp dân bị vấp ngã và tìm cách đứng dậy”.¹⁰⁷

4.2. LINH ĐẠO HY VỌNG

Toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang (1798-1998) là một biến cố lịch sử trọng đại đối với Giáo Hội và dân tộc Việt Nam. Sự kiện hiện ra đã được phê chuẩn “ngầm” vào năm 1961, nhà thờ La Vang đã được nâng cấp lên hàng Tiểu Vương Cung thánh đường và đền thánh La Vang đã trở thành Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc¹⁰⁸

Chúng ta phải đọc lại sứ điệp của Đức Mẹ La Vang, đào sâu nó, suy gẫm nó và sống nó trong đời sống kitô hữu hằng ngày của chúng ta. Chúng tôi nêu lên những điểm chính của nền *linh đạo hy vọng* này từ những kinh nguyện cổ xưa dâng lên Đức Mẹ La Vang, được truyền lại cho đến ngày nay.

Khi vấn đề là một nền linh đạo xuất phát từ một sứ điệp của Đức Mẹ và các kinh nguyện dâng lên Mẹ, thì nền linh

vấp ngã và tìm cách đứng dậy. Trước sự kinh ngạc của thiên nhiên, Mẹ đã sinh ra Đấng tạo dựng Mẹ!”.

¹⁰⁷ Đức GIOAN PHAOLÔ II, thông điệp *Redemptoris Mater* (25.3.1987).

¹⁰⁸ Ngày 13.4.1961: quyết định của Hội Đồng Giám Mục Miền Nam Việt Nam (giáo tỉnh Huế và Sài Gòn). Ngày 1.5.1980, tại Hà Nội: quyết định của các Giám Mục Hội Đồng Giám Mục Việt Nam (các giáo tỉnh Hà Nội, Huế và Sài Gòn).

đạo này mang tính cách “Maria”, vậy chúng ta phải xem xét các chiều kích cơ bản của nó; *chiều kích Kinh Thánh*: Đức Maria trong lịch sử cứu độ và trong sự loan báo Tin Mừng đầu tiên; *chiều kích Ba Ngôi*, Kitô học và Thần Khí học; *chiều kích giáo hội, cộng đồng, đại kết, phụng vụ và cánh chung học*¹⁰⁹. Bởi đó, đối với mỗi điều của nền linh đạo, chúng tôi nhờ ánh sáng của Lời Thiên Chúa và của Công Đồng.

4.2.1. Vai trò của Đức Maria trong tính năng động của nền linh đạo Hy Vọng

4.2.1.1 Tính năng động của nền linh đạo hy vọng

Đời sống thiêng liêng là một con đường sống trong Đức Kitô, sống trong Chúa Thánh Thần và sống trong Thiên Chúa. Sự sống trong Đức Kitô rập khuôn theo những tiêu chuẩn riêng, thang giá trị và các thái độ nhờ con đường đồng hành đồng dạng và liên quan mật thiết với Người: mối tương quan, sự hiệp nhất, tình bằng hữu, sự bắt chước, sự biến đổi ... (x. *Ga* 15,4). Sự sống trong Chúa Thánh Thần biến đổi con người xuyên qua con đường thanh tẩy, soi sáng và hiệp nhất để làm cho con người đó trở nên “trong suốt”, nghĩa là trở nên “chứng nhân” của chính Đức Kitô (x. *Ga* 15,26-27,16,14). Sự sống trong Thiên Chúa đồng hóa con người với tất cả các kế hoạch của Người, với ý muốn cứu độ của Người, cho đến mức độ “thâu tóm” toàn thể nhân loại và toàn thể tạo vật vào trong Đức Kitô (x. *Ep* 1,3-14; *Cl* 1,9-17).

¹⁰⁹ X. ESQUERDA BIFET. J., *Spiritualità mariana della chiesa*, Centro di Cultura Mariana “Madre della chiesa”, Roma 1994, 34-51.

Con đường tu đức hoặc trọn lành này có “dấu ấn của Chúa Thánh Thần,” Đấng là Thần Khí Tình Yêu (x.*Ep*1,11-12). Đó là một con đường đức tin, đức cậy và đức mến với một tác động đặc biệt của chính Thần Khí (các ơn của Người) để cho con người và cộng đoàn hành động theo kiểu của Đức Kitô: bằng cách yêu mến và tha thứ, bằng cách vãi gieo và loan báo hòa bình, bằng cách hiệp nhất các con tim và các cộng đồng, theo tám mối phúc và giới răn tình yêu. Đó là một con đường trung tín với Chúa Thánh Thần, được Đức Kitô sai đến nhân danh Chúa Cha (x.*Ga* 15,26), hiện diện trong tâm hồn các kẻ tin, và bằng cách tỏa chiếu ánh sáng trên sứ điệp Tin Mừng (x.*Gal*6,13), bằng cách biến đổi mọi môn đệ của Đức Kitô thành “vinh quang” của Người, hoặc sự thể hiện chính Người (x. *Ga* 17,10).

Sự sống thiêng liêng được cụ thể hóa trong sự biện phân trong tác động của Thần Khí và trong sự trung tín hào hiệp với sự hiện diện của Người (thái độ tương quan), với ánh sáng của Người (mở lòng ra) và với tác động của Người (dấn thân).¹¹⁰

Đời sống thiêng liêng như vậy là một con đường đi đến Thiên Chúa, đi xuyên qua tâm hồn kết hiệp. Đó là một con đường sống hưởng thần (đức tin, đức cậy và đức mến, được

¹¹⁰ X. AA.VV *Credo in Spiritum Sanctum*, Atti del Congresso internazionale di Pneumatologia. Libreria Editrice Vaticana 1983; BERTETTO.D., *Lo Spirito Santo e santificatore*, Roma, Pro-sanctitate, 1977; BOUYER.L., *Il consolatore*, Paoline, Roma 1983; CASTELLANO.J., *La missione nel dinamismo dello Spirito Santo*, trong *Spiritualità della missione*, Teresianum, Roma 1986; CONGAR.Y.M., *Je crois en l'Esprit-Saint*, Cerf, Paris 1979; ESQUERDA BRFET.J., *Spiritualità mariana della chiesa*, Centro di Cultura mariana “Madre della Chiesa”, Roma 1994, 13-15.

củng cố bởi các ơn của Chúa Thánh Thần), con đường bí tích Thánh Tẩy (như sự đồng hình đồng dạng với Đức Kitô), con đường tám mối phúc (để luôn luôn hoạt động bằng cách yêu mến), con đường tăng trưởng điều hòa nhân cách con người trong tư cách là hình ảnh của Thiên Chúa, con đường hòa hợp với các thực tại con người, con đường hiệp thông với tất cả các anh chị em. Đó luôn luôn là một con đường “xuất hành” (rời bỏ tội lỗi và đi qua Biển Đỏ), con đường sa mạc (bằng cách để cho mình được soi sáng bởi Lời của Thiên Chúa trên núi Sinai), con đường “thành Giêrusalem” (để kết hiệp với Thiên Chúa). Đó là tại sao nó được gọi là con đường thanh tẩy, soi sáng và hiệp nhất, như con đường dốc cạn tính ích kỷ để làm cho mình được đầy tràn Thiên Chúa và làm cho cuộc sống riêng của mình trở thành một quà tặng cho Thiên Chúa và cho các anh chị em của mình¹¹¹

¹¹¹ Đó là những điều chủ yếu nền linh đạo của các nhà tu đức lớn ngay từ thời các giáo phụ. Các xếp hạng luôn không chính xác, bởi vì sự hiện diện, ánh sáng và hành động yêu mến của Thiên Chúa sản sinh ra đồng thời (với các cường độ khác nhau) sự thanh tẩy, sự soi sáng và sự hiệp nhất (x.*Ga* 15,2-15). Hành động của Chúa Cha (xuyên qua Đức Kitô và trong Thần Khí) hướng đến sự thần bí (thân tình) nhờ các ân huệ của Người, đòi hỏi sự cộng tác và những “nỗ lực” của chúng ta (“khổ chế”). X. GARRIGOU – LAGRANGE.R., *Le tre età della vita spirituale*, Torino, Marretti 1949 (*Las tres edades de la vida superior* Madrid, Calabra 1980). Thông điệp về luân lý Kitô giáo (*Veritatis Splendor*) khuyến chú ý đến các “luật về quá trình tu đức được miêu tả trong khuôn khổ tu đức và thần bí Kitô giáo” (*Veritatis Splendor*).

4.2.1.2 Vị trí của Đức Maria trong tính năng động của con đường linh đạo.

Đức Maria hiện diện, một cách tích cực và hiền mẫu, suốt con đường đời sống thiêng liêng: ơn gọi (kêu gọi và đáp trả), chiêm niệm (tương quan cá nhân với Thiên Chúa), trọn lành (các nhân đức và các quà tặng, khổ chế và thần bí), hiệp thông (xây dựng đời sống huynh đệ trong tình yêu Đức Kitô), truyền giáo (thái độ sẵn sàng truyền giáo) v.v.¹¹²

Với Đức Maria cùng với sự giúp đỡ của Người, Giáo Hội học đáp lại những lời kêu gọi của Thiên Chúa (ơn gọi: *Lc* 1,38), lãnh nhận Lời của Thiên Chúa trong tâm hồn (chiêm niệm: *Lc* 2,19-51), kết hợp với Đức Kitô để thương yêu như Người (trọn lành: *Ga* 2,4-5,19,25), phục vụ cộng đồng bằng cách hiệp nhất cộng đồng (hiệp thông: *Cv* 1,14), là một dấu chỉ rõ ràng và một dụng cụ mang Đức Kitô cho tất cả mọi người (truyền giáo: *Cv* 12,1)

Con đường trọn lành trong mỗi kẻ tin và trong toàn thể Giáo Hội tìm thấy nơi Đức Maria một mẫu gương hoàn hảo: “Tuy nhiên, nếu Giáo Hội trong con người của Đức Nữ Trinh diễm phúc, đã đạt đến sự trọn lành là cái làm cho Giáo Hội không tỳ ố, không vết nhả (x.*Ep* 5,27), thì các tín hữu của Đức Kitô, phần họ, vẫn còn phải cố gắng để lớn lên trong sự thánh thiện bằng sự chiến thắng tội lỗi: bởi đó, họ ngược mắt

¹¹² Các sách tu đức trình bày đề tài về Đức Maria, chính yếu là như một phương tiện thánh hóa. Xem thư của THÁNH BỘ GIÁO DỤC CÔNG GIÁO (25.3.1998): *Đức Nữ Trinh Maria trong việc đào tạo trí tuệ và tu đức*. Xem các đề tài của Simposio: *La spiritualità mariana: legittimità, natura, articolazione*, Roma, Marianum, 3-6 tháng 11 năm 1992.

nhìn lên Đức Maria như mẫu gương các nhân đức tỏa sáng trên toàn thể cộng đoàn những kẻ đã được tuyển chọn”¹¹³

Trên suốt con đường cuộc sống kitô hữu (trọn lành), Đức Maria có một “ảnh hưởng thật hữu ích”¹¹⁴, “vì chứng, Mẹ hiện diện cách mật thiết trong lịch sử cứu độ, Mẹ tập hợp và phản chiếu trong chính mình một cách nào đó những yêu cầu đỉnh cao của đức tin và Mẹ kêu gọi các tín hữu đến cùng Con Mẹ và hy tế của Người, cũng như đến cùng tình yêu của Chúa Cha, khi Mẹ là đối tượng được rao giảng và tôn kính”¹¹⁵

Con đường trọn lành là một con đường đức tin, đức cậy và đức mến như là sự đồng hình đồng dạng với Đức Kitô, dưới tác động thánh hóa của Thần Khí, theo ý muốn cứu độ của Chúa Cha. “Đến lượt mình, Giáo Hội trong khi tìm kiếm vinh quang của Đức Kitô, làm cho mình ngày càng giống với khuôn mẫu tối cao của mình bằng cách không ngừng tiến triển trong đức tin, đức cậy và đức mến, bằng cách tìm kiếm và thực hiện ý muốn của Thiên Chúa trong mọi sự”¹¹⁶ “Giáo hội trân trọng nơi Đức Maria sự thực hiện đức tin tinh tuyền nhất”¹¹⁷.

Trong con đường tu đức Kitô giáo, ơn gọi, chiêm niệm, trọn lành, hiệp thông và truyền giáo, Đức Maria hiện diện

¹¹³ *Lumen Gentium*, số 65.

¹¹⁴ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 60.

¹¹⁵ *Lumen Gentium*, số 65.

¹¹⁶ *Lumen Gentium*, số 65.

¹¹⁷ GIÁO LÝ HỘI THÁNH CÔNG GIÁO, số 149.

một cách tích cực như khuôn mẫu, Mẹ và người làm trung gian¹¹⁸

4.2.1.3 Từ sự sùng mộ bình dân ở La Vang đến nền linh đạo hy vọng.

Ở đền thánh Đức Mẹ La Vang, cũng như trong các đền thánh Đức Mẹ khác của toàn thế giới, người ta gặp được một lòng sùng mộ Mẹ Maria của quần chúng. Các đặc điểm cơ bản của lòng sùng kính Mẹ (biết Đức Maria, yêu mến Người, bắt chước Người, kêu cầu Người, ca tụng Người), giờ đây được sống trong những sự luyện tập đạo đức cụ thể. Đối với vấn đề này, Công đồng Vatican đã chỉ ra một nguyên tắc tổng quát: “Chúng tôi rất coi trọng những việc thực hành và những sự luyện tập đạo đức đối với Mẹ mà Huấn quyền đã khuyên bảo trong suốt các thế kỷ¹¹⁹. Công Đồng Vatican II, trung thành với các chỉ thị của các công đồng trước, chỉ tự giới hạn vào đề tài cụ thể về các “ảnh tượng Đức Kitô, Đức Thánh Nữ Trinh và các thánh¹²⁰. Các chỉ dẫn của Huấn quyền nhấn mạnh đến việc thực hành sự sùng kính phụng vụ; nên các chỉ dẫn đó không quên nhắc phải chú ý đến vài việc sùng kính cụ thể. Tông huấn: Lòng tôn sùng Đức Maria (*Marialis Cultus-MC*), trong phần thứ ba, quy chiếu đến kinh Truyền tin (*Angelus*) (*MC* 41)¹²¹ và kinh Mân Côi (*Rosaire*),¹²² được xem

¹¹⁸ X. ESQUERDA BIFET.J., *Spiritualità mariana della chiesa*, Centro di Cultura Mariana “Madre della chiesa” Roma, 1994, tr. 14-16.

¹¹⁹ *Lumen Gentium*, số 67.

¹²⁰ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến chế tín lý về Giáo Hội *Lumen Gentium*, số 67.

¹²¹ DE ALDAMA.J.A., *Historia y significación del Angelus*, trong *Estudios Mariannos* 43 (1978), tr. 245-257; DUCOURET.R., *Dire Angelus, son histoire*,

như “bản tóm tắt toàn bộ Tin Mừng” (MC 42) và như “sách thánh vịnh Đức Nữ Trinh” (MC 48) và không quên nhắc lại sự cử hành phụng vụ ngày thứ bảy (MC 9).

Tóm lại, những việc đạo đức tôn sùng Đức Maria mà cộng đồng Kitô giáo đã tôn sùng Mẹ Maria trong các thế kỷ, với sự phê chuẩn của hàng giáo phẩm (trong và ngoài phụng vụ), có thể quy về các thực hành đạo đức sau đây:

Kinh nguyện: các công thức khác nhau, các thánh thi (trong phụng vụ và ngoài phụng vụ như thánh thi “Akathistos” (không được ngồi), “Theôtokia” (thơ ca kính Mẹ Thiên Chúa), kinh Truyền Tin (Angelus), kinh Mân Côi, kinh cầu, tháng năm, tuần cửu nhật, “những kinh tận hiến”

Ảnh tượng hoặc huy hiệu: các ảnh, tượng, các ảnh đeo, áo Đức Bà ...

Đền thánh: những nơi phụng tự và tôn sùng, các đền thờ hoặc nhà thờ cung hiến cho Đức Maria, các bàn thờ, các cuộc hành hương, những sự hiện ra...¹²³

la valeur permanente de cette prière (đọc kinh Truyền Tin, lịch sử, giá trị thường xuyên của kinh này), Mignard, Paris 1960; MAGGIANI.S., *Angelus* trong *NDM*, San Paolo, Ciniselle Balsamo, Milano 1996 (4a ed), tr. 23-35.

¹²² X.VON BALTHASAR H.U., *Il rosario, la salvezza del mondo nella preghiera mariana*, Jaca Book, Milano 1978; STAUD E.D., *Rosario* trong *NDM*, San Paolo, Ciniselle Balsamo, Milano 1996 (4a ed) trong 1086-1093.

¹²³ Về những việc hiện ra, Giáo Hội không tỏ bày ý kiến để đảm bảo tính xác thực sự kiện của một cuộc hiện ra, Giáo Hội phê chuẩn sự tôn sùng, sự chính xác của sứ điệp như là “sự mạc khải riêng” mà Giáo Hội đòi hỏi không phải là “fides catholica” (đức tin công giáo) mà chỉ “fides humana” (niềm tin con người), Giáo Hội nhìn nhận không có các yếu tố nghịch ... X. BILLET, *Vraies et fausses apparitions* (những sự hiện ra thật và giả), Paris, Lethielleux, 1973; LAURENTIN.R., *Apparizioni* trong *NDM*, San Paolo, Ciniselle Balsamo Milano 1996 (4a ed), tr. 113-124.

Trong lòng đạo đức dân gian, đặc biệt là đối với Đức Maria, chúng ta không thể quên *ba phương diện cơ bản*:

Các giá trị: nội dung Tin Mừng, sự hội nhập văn hóa, các biểu hiện cụ thể (nghệ thuật, ngôn ngữ, thi ca, bài hát, các truyền thống), chiều kích chiêm niệm và tông đồ.

Các giới hạn: thiếu giáo huấn giáo lý và sự dẫn thân cá nhân và xã hội, “các lễ thói đã quen”, các chủ nghĩa hình thức.

Canh tân: tái khám phá phụng vụ (trong sự tôn trọng căn tính của nó), đào tạo huấn giáo, những lý do để dẫn thân thiêng liêng và hoạt động tông đồ và xã hội... Tất cả đều nằm trong đường lối kinh Thánh, phụng vụ và đại kết, được đặt nền tảng trên chiều kích Ba Ngôi, Kitô học, Thần Khí học và Giáo hội học¹²⁴

Chính trong đường lối canh tân này mà Đức Hồng Y F.X Nguyễn Văn Thuận¹²⁵ đã viết những đường lối của nền linh

¹²⁴ Ba phương diện của lòng đạo đức dân gian (các giá trị, các giới hạn, canh tân) được Evangelii Nuntiandi tổng hợp trong số 48, trong khi hoàn toàn nhìn nhận rằng người ta bàn về những “biểu hiện đặc biệt về việc tìm kiếm Thiên Chúa và đức tin”, người ta không giấu các “giới hạn” đặc biệt là khi chúng không dẫn đến “một sự gắn bó đức tin đích thực”. Sự canh tân nảy sinh từ một “đức mến mục vụ” là cái có khả năng “hiểu các chiều kích bên trong của nó và các giá trị không thể chối được của nó”, để “vượt qua những nguy cơ sai lệch của nó (Evangelii Nuntiandi số 48).

¹²⁵ Đức Cha Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Thuận sinh tại Việt Nam năm 1928. thụ phong linh mục năm 1953, tấn phong giám mục năm 1967, Ngài đã được bổ nhiệm phó Tổng giám mục Saigon năm 1975. Nhưng sau vài tháng, Ngài đã bị bắt và bị cầm tù. Ngài sống mười ba năm trong tù mà không bị xét xử, cũng không bị kết án. Năm 1994, ngài được bổ nhiệm làm phó chủ tịch Ủy ban Giáo Hoàng Công Lý Và Hòa Bình. Năm 1998, ngài được bổ nhiệm

đạo hy vọng trong những năm đầu tiên ở trong tù¹²⁶. Để chuẩn bị tất cả người Việt Nam đang sống trong nước hoặc hải ngoại và cho lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang, Đức Cha Phanxicô Xavie đã giảng về sứ điệp Đức Mẹ La Vang bằng cách trình bày 10 điểm linh đạo hy vọng: năm điểm linh đạo liên quan đến sự thánh hóa bản thân (cầu nguyện, trở nên trẻ thơ, vác thập giá mình, tin tưởng vào Đức Maria và giúp đỡ người nghèo) và năm điểm liên quan đến Giáo Hội và xã hội (xây dựng Giáo Hội, thánh hóa gia đình, hiệp nhất, loan báo Tin Mừng, chứng nhân hy vọng). Chúng tôi sẽ nghiên cứu 10 điểm linh đạo hy vọng này, mỗi điểm trước tiên là theo sứ điệp Đức Mẹ La Vang, rồi theo ánh sáng Lời Chúa và Công đồng.

4.2.2 Năm điểm linh đạo liên quan đến sự thánh hóa bản thân

4.2.2.1 Cầu nguyện

4.2.2.1.1 Cầu nguyện theo Đức Mẹ La Vang

Khi chúng ta chạy đến Đức Mẹ La Vang, Người dạy chúng ta đến cầu nguyện ở đó bằng những lời này: “Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin. Từ nay về sau, hễ ai chạy đến chốn này cầu khẩn cùng Mẹ, Mẹ sẽ nhậm lời ban ơn theo ý

làm Chủ tịch Ủy ban này; kế vị Đức Hồng Y Etchegaray. Ngày 22 tháng 2 năm 2001 ngài được làm Hồng Y. Ngài qua đời ngày 16 tháng 9 năm 2002.

¹²⁶ Ph.X NGUYỄN VĂN THUẬN, *Témoins de l'Espérance*, retraite au Vatican, Nouvelle Cité, Rome 2000, tr. 77.

nguyện”¹²⁷. Trong thời kỳ bách hại, các kitô hữu đáng thương trong cơn khốn cùng đã khẩn thiết cầu xin:

“Lạy ơn Đức Mẹ La Vang, xin nghe con thở than vài lời[--] Người bệnh tật, kẻ ưu phiền cầu liên đăng đã, xin liên đăng vui [--] Cúi xin xuống phước hà sa, Đoái thương con cái thiết tha khẩn cầu [--]”¹²⁸

Tuần Cửu Nhật Kính Đức Mẹ La Vang của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh, phổ biến năm 1946, chứa những lời này:

“Xin Mẹ giúp con thêm trông cậy vững vàng, được biết dâng cầu nguyện sốt sắng cho đáng Mẹ nhận lời con kêu xin.

Nhân danh Chúa Giêsu là Con yêu dấu Mẹ, xin Mẹ nhận lời con khẩn nguyện. Amen”¹²⁹

Các kitô hữu Việt Nam bị bách hại đã sống tinh thần cầu nguyện trong suốt thời kỳ bách hại cũng như trong suốt đời sống đạo trần thế của họ. Cầu nguyện mãnh liệt!, Cầu nguyện liên lỉ! Cầu nguyện vì lòng hiếu thảo với Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu, cầu nguyện đơn sơ và thành thật, xuất phát từ con tim, từ những hoàn cảnh thực sự của cuộc sống. Cầu nguyện tin tưởng vào Mẫu Tính ân sủng của Mẹ!

¹²⁷ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người Công giáo Việt Nam* (16.12.1997) trong *La Documentation Catholique* 6-20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762. Nguyên bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano* ngày 9.8.1998.

¹²⁸ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*.

¹²⁹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119. *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang* “Imprimatur” (được phép) của Franciscus Maria Lemasle ngày 01.5.1946, Huế 1946, tr. 13-14.

4.2.2.1.2 Cầu nguyện theo ánh sáng Lời Chúa và Công Đồng

Cầu nguyện là nâng tâm hồn lên cùng Thiên Chúa. Sự khiêm hạ là nền tảng của cầu nguyện¹³⁰. Ba đặc tính thiết yếu cho cấu trúc bên trong của con người cảm nghiệm thực chất của sự cầu nguyện là: “Tin vào một Thiên Chúa ngôi vị, hằng sống; tin vào sự hiện hữu thực sự của Thiên Chúa; tin Thiên Chúa đã nói với chúng ta và tiếp tục tỏ mình ra, và sẽ nghe lời chúng ta cầu nguyện”¹³¹. Đặc tính Kitô giáo của kinh nguyện luôn luôn là Ba Ngôi: “Ad Patrem. Per christum, In Spiritu”¹³² (đến cùng Chúa Cha, qua Chúa Kitô, trong Chúa Thánh Thần)

Nguy hiểm lớn nhất của chúng ta là quên cầu nguyện, đôi khi vì quá hoạt động, vì quá dấn thân để đạt được tiền bạc hay quyền lực.

Cầu nguyện là sống sự sống Ba Ngôi đã được ban cho chúng ta qua bí tích Thánh Tẩy; cầu nguyện là sống đức ái đối với cận nhân đang sống bên cạnh chúng ta.

Sự cầu nguyện đạt đến đỉnh cao nhất trong khi cử hành thánh lễ¹³³; chúng ta tất cả cùng với Đức Maria, chúng ta

¹³⁰ X. GIÁO LÝ GIÁO HỘI CÔNG GIÁO, số 2559.

¹³¹ X. HARING.B., *Preghiera* trong *Nuovo Dizionario di Spiritualità*, a cura di Stefano De Fiores, Tullo Guffi, San Paolo, Concile Balsamo, Milano 1999 (7a ed), tr. 1260-1261.

¹³² X. HARING.B., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 1261-1262: “1. Abba, Padre! 2. *Preghiera in Cristo e a Cristo* 3. *Credo nello Spirito Santo*”.

¹³³ Trung tâm điểm hoạt động của Bí Tích Thánh Thể là: 1. Tạ ơn Thiên Chúa mãi mãi và khắp nơi, Eucharistia có nghĩa là sự tạ ơn. 2. Cầu nguyện và hy tế bản thân. 3. Thánh Thể: cầu nguyện và phúc âm hoá. 4. Vai trò của các bí tích khác.

dâng Đức Giêsu lên Chúa Cha, để gặp gỡ Chúa Cha và toàn thể cộng đồng nhân loại trong tình yêu của Chúa Thánh Thần.¹³⁴

Trung Tâm Thánh Mẫu La Vang trước tiên là một trung tâm cầu nguyện, người ta đến đó để cầu nguyện. Cầu nguyện liên lỉ, tham dự vào các bí tích, đó là điểm thứ nhất của sứ điệp Đức Mẹ La Vang. Đức Hồng y Ph. X. Nguyễn Văn Thuận viết về nền linh đạo La Vang trong Niềm Vui Sống Đạo: “Dưới con mắt của Thiên Chúa, hành động mà không cầu nguyện là vô ích. Dù sao, các cỗ máy cũng có những hiệu xuất tốt hơn”¹³⁵

“Bởi thế, Nhóm Mười Hai triệu tập toàn thể các môn đệ và nói: “chúng tôi mà bỏ việc rao giảng Lời Thiên Chúa để lo việc ăn uống, là điều không phải” (Cv 6, 2).

Trước tiên, chúng ta phải *cầu nguyện*; tiếp theo là chúng ta phải *hy sinh*; chỉ sau đó chúng ta mới *hành động*.

Chúng ta phải cầu nguyện luôn luôn và khắp nơi. Chính Chúa Giêsu đã nói với chúng ta điều đó: “Anh em hãy siêng năng cầu nguyện; hãy tỉnh thức mà cầu nguyện và tạ ơn” (Cl 4, 2)¹³⁶

Điều chủ yếu của sự cầu nguyện, đó là sự gặp gỡ của một người Con với Cha của mình và sự đối thoại được thiết lập giữa hai người. “Còn anh, khi cầu nguyện, hãy vào phòng, đóng cửa lại, và cầu nguyện cùng Cha của anh, Đấng hiện diện nơi kín đáo. Và Cha của anh, Đấng thấu suốt những

¹³⁴ X. NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Niềm vui sống đạo*, Định Hướng, Reichstett, France 1999, tr. 123.

¹³⁵ X. Nt, tr. 123.

¹³⁶ X. Lc 18, 1; Ep 6, 18; Pl 4, 6.

gì kín đáo, sẽ trả công cho anh” (Mt 6, 6). Hình thức cầu nguyện không hề chi, điều quan trọng, đó là sự trao đổi tâm tình giữa người cha và đứa con của mình

“Dù vậy, đời sống thiêng liêng không bị khép kín trong sự chỉ tham dự phụng vụ mà thôi. Vì người kitô hữu kêu gọi cầu nguyện chung với nhau; tuy nhiên, cũng cần phải vào phòng riêng của mình để cầu nguyện cùng Cha trong kín đáo, và thậm chí như thánh Tông đồ dạy, phải cầu nguyện không ngừng. Và thánh Tông đồ cũng dạy phải luôn luôn mang trong thân xác của chúng ta sự khổ chế, để cho sự sống của Đức Giêsu được biểu lộ trong xác thịt sẽ phải chết của chúng ta”¹³⁷ “Người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh, nhưng còn nhờ mọi lời miệng Thiên Chúa phán ra” (Mt 4, 4). Thân mình của Thiên Chúa, Lời của Thiên Chúa, kinh nguyện dâng lên Thiên Chúa. Không có cái đó thì không có sự sống của Thần Khí”¹³⁸

“Nhưng để cho đức ái, như là hạt giống tốt, mọc lên và trở sinh hoa trái, thì mỗi người trong các tín hữu phải mở lòng mình ra để nhận Lời Thiên Chúa và nhờ ân sủng giúp đỡ, thực hiện ý Chúa một cách có hiệu quả, năng lãnh nhận các bí tích, nhất là bí tích Thánh Thể và tham dự các cuộc cử hành phụng vụ. Họ hãy kiên trì chuyên chú cầu nguyện, từ

¹³⁷ *Sacrosanctum Concilium* 12; x. *Sacrosanctum Concilium* 6; *Presbyterium Ordinis* 18c.

¹³⁸ X. NGUYỄN VĂN THUẬN. F.X., *Niềm vui sống đạo*, Định hướng Tùng Phục, Reichstett, France 1999, tr. 124- IDEM, *Le chemin de l'espérance à la lumière de la parole Dieu et du Concile*, Le Sarment-Fayard coll “Des Chrétiens”, 1994, tr. 67-68.

bỏ mình, tích cực phục vụ anh chị em và thực hành mọi nhân đức”¹³⁹

4.2.2.2. Trở nên trẻ thơ

4.2.2.2.1. “Trở nên trẻ thơ” theo Đức Mẹ La Vang

Sống tinh thần “nhỏ bé” của Thánh nữ Têrêsa Hải Đồng Giêsu, đó là sống một nền linh đạo rất được Đức Giêsu quý chuộng trong những thời kỳ này. Nền linh đạo này đã thấm nhập vào đời sống các kitô hữu Việt Nam, nhất là trong các thời kỳ bách hại. Nó được biểu đạt bằng những lời này:

“Lạy ơn Đức Mẹ La Vang, xin nghe con mọn thở than đôi lời {- -}.

Đoái thương con cái khấn cầu {- -}¹⁴⁰

Và Tuần Cửu Nhật của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh:

Lạy Đức Mẹ La Vang, chúng con hết lòng tin cậy vững vàng. Mẹ đầy lòng nhân từ lân ái, Mẹ thương hết mọi người như con cái Mẹ vậy.¹⁴¹

Các kitô hữu bị bách hại ở La Vang đã sống thảo hiếu với Mẹ trên trời của họ, để sống thảo hiếu với Thiên Chúa. Một

¹³⁹ *Lumen Gentium*, 42a. x. *Dei Verbum* 21; *Sacrosanctum Concilium* 24; *Presbyterium Ordinis* 18a *Perfectae Caritatis* 6b. *Apostolicam Actuositatem* 4c

¹⁴⁰ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Văn Phòng Tòa Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 110; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

¹⁴¹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119; *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang “Imprimatur”* (được phép) của Franciscus Maria Lemasle ngày 01.5.1946, Huế 1946, tr. 13-14.

lòng tin tưởng hoàn toàn vào Đức Maria, luôn dâng mình làm của lễ hy tế dâng lên Chúa Cha!

4.2.2.2 Theo ánh sáng Lời Thiên Chúa và Công Đồng

“Trở nên trẻ thơ” đó là sống tinh thần nhỏ bé, tinh thần khiêm hạ, đó là nhìn nhận Thiên Chúa là Chúa Tể của mình và là Cha của mình. Đức Nữ Trinh Maria đã nêu gương tinh thần khiêm hạ này.

“Vâng, tôi đây là nữ tỳ của Chúa, xin Chúa cứ làm cho tôi như lời sứ thần nói!” (*Lc 1, 38*).

“Phận nữ tỳ hèn mọn, Người đoái thương nhìn đến” (*Lc 1. 48*).

Và Đức Kitô đã chỉ thi hành ý muốn của Cha Người: Người đã dạy chúng ta: “Ai không đón nhận Nước Thiên Chúa như một trẻ em, thì sẽ chẳng được vào: (*Lc 18, 17*).

Vậy điều kiện để vào Nước Thiên Chúa: “Trở nên trẻ thơ”

“Vì Thần Khí mà anh em đã lãnh nhận được, đâu phải là tinh thần nô lệ, khiến anh em phải sợ sệt như xưa; nhưng là Thần Khí làm cho anh em nên nghĩa tử, khiến chúng ta được kêu lên: ‘Áp-ba! Cha ơi!’. Chính Thần Khí chứng thực cho thần trí chúng ta rằng chúng ta là con cái Thiên Chúa. Vậy, đã là con, thì cũng là thừa kế, mà được Thiên Chúa cho thừa kế, thì tức là đồng thừa tự với Đức Kitô; vì một khi cùng chịu đau khổ với Người, chúng ta sẽ cùng được hưởng vinh quang với Người” (*Rm 8, 15-17*)¹⁴².

¹⁴² x. *2Cr 6, 18; Ep 1,5; 1Ga 3, 1*.

“Giáo Hội đoan chắc rằng sự nhận biết Thiên Chúa không chút nào đối nghịch lại nhân phẩm của con người, bởi vì nhân phẩm này tìm được trong chính Thiên Chúa những gì thiết lập nên nó và hoàn thành nó. Vì con người đã được Thiên Chúa, Đấng Tạo Dựng nó, đặt trong xã hội, có trí tuệ và tự do. Nhưng nhất là, như con cái, con người được kêu gọi sống thân mật với Thiên Chúa và chia sẻ hạnh phúc riêng của Người”¹⁴³

“Giữ một tâm hồn trẻ thơ không có nghĩa là ngây thơ, Tuổi thơ đồng nghĩa với tình yêu không giới hạn, phó thác cho cha mẹ mình trong mọi sự. Bất cứ lệnh nào, đứa trẻ cũng tuân theo. Nó bỏ tất cả để đi theo cha mẹ nó. Nó tuyệt đối tin tưởng vào họ. Với sự táo bạo và kiên quyết, trong tư cách là kitô hữu, chúng ta công bố tư cách làm con Thiên Chúa của chúng ta”¹⁴⁴

Chúng ta phải sống như con cái bé nhỏ của Thiên Chúa, hoàn toàn phó thác cho Người vì “nếu anh em không quay trở lại mà nên như trẻ em, thì sẽ chẳng được vào Nước Trời” (Mt 18, 3).

¹⁴³ *Gaudium et Spes* 21; x. *Lumen Gentium*, 9b, 40a, 48d. *Gaudium et Spes* 40b.

¹⁴⁴ x. NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Niềm vui sống đạo*, Định hướng Tùng Thư, Reichstett, France 1999, tr. 124- IDEM *Le chemin de l'espérance à la lumière de la parole Dreu et du Concile*, Le Sarment-Fayard coll “Des Chrétiens, Série Des Chrétiens /Vérité”, 1994, tr. 352.

4.2.2.2.3. Vác thập giá mình

4.2.2.2.3.1 Vác thập giá mình theo Đức Mẹ La Vang

Đức Mẹ La Vang nói với các kitô hữu bị bách hại ở La Vang, năm 1798: “Các con hãy cam lòng chịu khổ ” Mẹ đã khuyến khích họ vui vẻ vác thập giá họ, không phàn nàn, nhưng với lòng tin tưởng hoàn toàn vào sự Quan Phòng của Thiên Chúa *Per crucem, ad lumen* (qua thập giá, đến ánh sáng). Đó là mẫu nhiệm thập giá mà mỗi kitô hữu phải sống trên trần gian này.

Ngày thứ ba của Tuần Cửu Nhật Kính Đức Mẹ La Vang, người ta cầu nguyện:

“Lạy Đức Mẹ La Vang, xưa giáo hữu này phải cơn bắt bớ chém giết tàn hại, nhiều kẻ trốn đến ẩn náu nơi rừng núi La Vang, ngày đêm áy náy lo buồn sợ hãi, kêu cùng Mẹ. Mẹ đã động tình thương xót, Mẹ đã hiện đến an ủi cứu giúp mọi người phần hồn, phần xác và đã chữa lành mọi cơn đau ốm bệnh họa{- - }”¹⁴⁵

Kinh của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế (8.112.1997) ám chỉ đến sự đau khổ của các kitô hữu thời kỳ đó:

“Mẹ đã chọn La Vang mà hiện đến, cứu giúp hộ phù tổ tiên trên chúng con lương giáo, giữa thời kỳ loạn ly cấm cách khốn khổ trăm bề.”¹⁴⁶

¹⁴⁵ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119 ; *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang* “Imprimatur” (được phép) của Franciscus Maria Lemasle ngày 01.5.1946, Huế 1946, tr. 17-18.

¹⁴⁶ TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1789-1989*, Nxb Thuận Hoá 1999, tr. 7.

4.2.2.3.2 Vác thập giá mình theo ánh sáng Lời Thiên Chúa và Công Đồng

Các môn đệ của Đức Kitô phải khuôn theo Người cho đến khi Người được hình thành trong họ. Các kitô hữu ở La Vang, nhờ Mẹ trên trời của họ khuyến khích, cam lòng chịu khổ, không chút phàn nàn.

“Bởi đó, chúng ta mất đi trong các mẫu nhiệm đời sống của Người, được trở nên giống hình dáng Người, được kết hợp với sự chết và sự phục sinh của Người, trong khi chờ đợi được kết hợp vào Nước của Người!”¹⁴⁷

Những khổ đau gắn liền với cuộc sống con người: khổ đau vì đói, vì khát, vì bệnh tật, vì sợ hãi, vì thiếu tự do và công bình, khổ đau vì những điều lãng nhục và vì sự chết.

Thập giá, cuộc khổ nạn của Đức Giêsu đã biến đổi sự đau khổ của chúng ta thành một sức mạnh thiêng liêng. Thập giá, nguồn hy vọng của chúng ta. Vì sự khổ nạn gắn liền với sự sống lại. Vậy, các kitô hữu không bao giờ mất niềm hy vọng của mình. Nếu các kitô hữu trốn tránh đau khổ, thì đó là họ không còn hy vọng đạt đến sự thánh thiện nữa.

“Ai phải đi đây, thì đi đây, ai phải chết vì gươm thì sẽ chết vì gươm. Đây là lúc các thánh cần phải có lòng kiên nhẫn và đức tin” (*Kh* 13, 10).

Những đau khổ và những thử thách là như một “giấy hộ chiếu” đối với người bước theo Chúa: “Ai muốn theo Thầy, phải từ bỏ chính mình, vác thập giá mình mà theo” (*Mt* 16, 24)

“Hãy qua cửa hẹp mà vào; vì cửa rộng và đường thênh thang thì đưa đến diệt vong, mà nhiều người lại qua đó. Còn

¹⁴⁷ *Lumen Gentium*, 7.

cửa hẹp và đường chật thì đưa đến sự sống, nhưng ít người tìm được lối ấy” (*Mt 7, 13-14*).

Sự đau khổ có một giá trị cứu chuộc nếu nó được kết hợp với cuộc khổ nạn của Đức Kitô:

“Bởi vậy, tôi cam chịu mọi sự, để mưu ích cho những người Thiên Chúa đã chọn, để họ cùng đạt tới ơn cứu độ trong Đức Kitô Giêsu và được hưởng vinh quang muôn đời” (*2Tm 2, 10*)¹⁴⁸

“Về phần những kẻ bị đè nặng bởi sự nghèo khổ, đau yếu, bệnh tật và cảnh bất hạnh hoặc bị bách hại vì sự công chính, họ hãy biết rằng mình được kết hợp một cách đặc biệt vào Đức Kitô đang chịu đau khổ để cứu độ thế gian. Trong Tin Mừng Chúa đã công bố họ có phúc và “Thiên Chúa, nguồn mọi ân sủng, là Đấng đã kêu gọi anh em vào vinh quang đời đời của Người trong Đức Kitô, sau vài đau khổ này, sẽ hoàn thành công việc của Người, sẽ kiện cường anh em, sẽ làm cho anh em nên mạnh mẽ, sẽ làm cho anh em nên không thể lay chuyển được” (*1Pr 5, 10*)¹⁴⁹

Không một thử thách nào có thể sánh cùng thử thách của Đức Kitô trên thập giá, khi mà, vào lúc hấp hối, linh hồn Người cảm thấy như bị chính Chúa Cha bỏ rơi: “Cha ơi!, Cha ơi!, sao Cha bỏ rơi con!” Trong lúc đen tối nhất của cuộc đời chúng ta: “Lạy Cha, con xin phó thác hồn con trong tay Cha” (*Lc 23, 46*).

Ở La Vang, người ta nhớ lại cảnh Ông Toàn và 29 người tín hữu khác đã bị tàn sát và bị thiêu cháy trên nền nhà thờ

¹⁴⁸ X. *Rm 6, 8; Cl 1, 24; Dt 9, 22*

¹⁴⁹ *Lumen Gentium*, 41f; X. *Lumen Gentium*, 7e; *Apostolicam Actuositatem*
16g

La Vang (nơi hiện ra) đã bị thiêu rụi, đó là một chứng từ tuyệt vời của niềm tin vào Đức Kitô và lòng phó thác vào tình yêu Từ Mẫu của Mẹ trên trời của họ.

4.2.2.4 Phó thác cho Mẹ Maria

4.2.2.4.1 Phó thác cho Mẹ La Vang

Từ trên cao thập tự, Đức Giêsu nói với người môn đệ thương yêu, Gioan: “Đây là Mẹ của anh” (*Ga* 19, 27). Và từ giờ đó, người môn đệ đã đưa Mẹ về nhà mình. Đức Thánh Trinh Nữ đã trở thành Mẹ của nhân loại, của Giáo Hội, của mỗi người kitô hữu.

Đức Mẹ La Vang đã tỏ ra là Mẹ của các kitô hữu bị bách hại, bằng cách gọi họ: “Ồ các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng!”. Chúng ta phải tin tưởng vào tình yêu từ mẫu của Mẹ Maria chúng ta. “Totus tuus” (Toàn thân con thuộc về Mẹ), là khẩu hiệu của Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, khẩu hiệu chỉ đạo tất cả các hoạt động mục vụ của Ngài. Ngài là vị Giáo Hoàng của Đức Maria. Ngài đã chọn khẩu hiệu này theo tinh thần của thánh Maximilianô Maria Kolbe: “Hoàn toàn, tuyệt đối, không điều kiện với Mẹ Maria “Các kitô hữu Việt Nam đã cầu nguyện:

“Lạy Mẹ, Mẹ là Thánh Mẫu của Chúa Trời

Cũng là Thánh Mẫu loài người chúng con.

Cúi xin xuống phước hải hà

Đoái thương con cái thiết tha van nài { - - }”¹⁵⁰

Ngày thứ nhất Tuần Cửu Nhật kính Đức Mẹ La Vang, người ta cầu cùng Mẹ trên trời với một tấm lòng con thảo.

Điều làm cho con tin cậy vững vàng, đó là Mẹ đã thương yêu con và Mẹ sẽ nhậm lời con và con sẽ được toại nguyện. Con tuyên xưng thật rằng, ngoài trừ Thiên Chúa, Đấng là nguồn tình yêu khôn tả, thì không ai thương yêu con bằng Mẹ, lạy Mẹ của con, xin ban cho con ơn yêu mến Mẹ hết lòng con thảo của chúng con¹⁵¹

Trong tất cả các ngày của Tuần Cửu Nhật, người ta kết thúc kinh nguyện bằng cách biểu lộ lòng tin tưởng hoàn toàn vào Đức Maria, niềm tin Mẹ sẽ nhậm lời.

4.2.2.4.2. Phó thác cho Mẹ Maria theo ánh sáng Lời Thiên Chúa và Công Đồng

“Đứng gần thập giá Đức Giêsu, có thân mẫu Người, chị của bà thân mẫu, bà Maria vợ ông Clơ-lô-pat, cùng với bà Maria Mácđala. Khi thấy thân mẫu và môn đệ mình thương mến đứng bên cạnh, Đức Giêsu nói với thân mẫu rằng: “Thưa Bà, đây là con của Bà”. Rồi Người nói với môn đệ: “Đây là mẹ của anh.” Kể từ giờ đó, người môn đệ rước bà về nhà mình” (Ga 19, 25-27)¹⁵²

¹⁵⁰ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm về Đức Mẹ La Vang*, Văn Phòng Toà Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 110; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Việt Nam*, Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146

¹⁵¹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119 ; *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang*. “Imprimatur” của Franciscus Maria Lemasle ngày 01.5.1046, Huế 1946, tr. 13-14.

¹⁵² X Kh, 12.1.

“Với lòng tin cậy con thảo, họ phải yêu mến và tôn kính Đức Nữ Trinh Maria diễm phúc mà Đức Giêsu Kitô đang hấp hối trên thập giá, đã ban cho người môn đệ của mình để làm mẹ”¹⁵³

Các kitô hữu nhìn Mẹ Maria, bắt chước các nhân đức của Mẹ và suy gẫm những “từ” này *Ecce* (Đây là), *Fiat* (Xin vâng) *Magnificat* (Ngợi khen), đem chúng ra thực hành.

“Tôi đây là nữ tỳ của Chúa” *Ecce-* (Lc 1,38)

“Xin Chúa cứ làm cho tôi như lời sứ thần nói”

(Cứ xảy ra cho tôi như lời sứ thần nói). ‘*Fiat*’ (x.Lc 1,38).

“Linh hồn tôi ngợi khen Đức Chúa” ‘*Magnificat*’ (Lc 1,46-56)

Kinh Mân côi là một chuỗi kinh nguyện kết hợp các kitô hữu với Đức Maria. Chúng ta tìm lại được tất cả những chặng đường cứu độ mà Đức Giêsu và Đức Maria đã đi qua: Bêlem, Aicập, Nazaret. Các kitô không được coi thường kinh Mân côi để có thể sống như Mẹ, với Mẹ, nhờ Mẹ và trong Mẹ.

“Ngay từ những thời đại xa xưa, Đức Nữ Trinh Maria diễm phúc được tôn kính dưới tước hiệu là: “Mẹ Thiên Chúa”, và các tín hữu, trong các kinh nguyện của mình, chạy đến ẩn mình dưới sự che chở của Mẹ giữa tất cả những cảnh hiểm nguy và khốn khó mà họ gặp phải. Nhất là từ Công đồng Êphêsô lòng sùng kính của dân Thiên Chúa đối với Đức Maria, đồng thời lòng kính tôn và lòng yêu mến, kêu cầu và noi gương, càng phát triển một cách lạ lùng theo như lời chính Đức Maria đã tiên báo: “Hết mọi đời sẽ khen tôi

¹⁵³ *Optatam Totius* 8a. *Lumen Gentium*, 62a; *Presbyterorum Ordinis* 18a.

diễm phúc: Đấng Toàn năng đã làm cho tôi biết bao điều cao cả” (x.*Lc* 1,48-49)¹⁵⁴.

“Ngày nay Mẹ trên trời, “tình yêu từ mẫu làm cho Mẹ chú ý đến các đứa em của Con Mẹ đang còn lữ hành, đang còn phải chịu những khổ nhọc và thử thách cho đến ngày được về quê diễm phúc “Tất cả phải có một lòng tôn sùng thực sự đối với Mẹ và phó thác cuộc đời và việc tông đồ của mình cho Mẹ đích thân chăm sóc”¹⁵⁵

4.2.2.5 Phục vụ người nghèo

4.2.2.5.1 Phục vụ người nghèo theo Đức Mẹ La Vang

Đức Mẹ đã hiện ra với các tín hữu Việt Nam nghèo khổ, không nhà, không cửa, không tiền của, ẩn trốn ở La Vang, một góc rừng xa xăm hẻo lánh:

“Mẹ đã chọn lấy chốn này

Gót chơn bước đến con đây ơn thiêng.

Người bệnh tật kẻ ưu phiền

Cầu liên đăng đã xin liên đăng vui { - - }”¹⁵⁶

Ngày thứ tư Tuần Cửu Nhật kính Đức Mẹ La Vang, người ta cầu xin Mẹ trên trời của họ giúp đỡ những ai nghèo khó về tinh thần và vật chất.

“Lạy Đức Mẹ La Vang, từ ngày Mẹ hiện đến cùng chọn chốn La Vang làm nơi riêng Mẹ cho đến nay, Mẹ đã phát vô

¹⁵⁴ . *Lumen Gentium*, 66a; x. *Lumen Gentium*, 67a, *Presbyterorum Ordinis* 18b.

¹⁵⁵ *Apostolicam Actuositatem* 4j. *Perfectae Caritatis* 5e.

¹⁵⁶ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Văn Phòng Tòa Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 110; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

số ơn lành cho mọi kẻ đến kêu xin với Mẹ, bất luận kẻ giáo người lương. Hễ ai thật lòng kêu xin thì Mẹ sẵn lòng giúp đỡ. Chẳng những là các kẻ đến cầu khẩn tại La Vang, mà lại những người vì xa xôi, vì ốm liệt hoặc vì ngăn trở nào khác mà chẳng đến được, chỉ một lòng trông cậy kêu đến Mẹ La Vang, tất cả đều được nhờ ơn Mẹ cứu chữa.[...] ¹⁵⁷

Đức Mẹ La Vang là Mẹ của người nghèo, của những kẻ khác (không ai biết, xa lạ, già cả), Mẹ của nhiều người khác nhau (những kẻ nghiện ma túy, những kẻ tật nguyền thể lý và tinh thần, những kẻ bị phân biệt chủng tộc, tôn giáo, giới tính, bệnh tật{....}) Mẹ dạy chúng ta sống tinh thần nghèo khó, tinh thần liên đới, yêu mến người nghèo, phục vụ người nghèo.

4.2.2.5.2. Nghèo khó theo ánh sáng Lời Thiên Chúa và Công đồng

“Nghèo khó trong nhà ở của bạn, nghèo khó trên quần áo của bạn, nghèo khó trong cửa ăn của bạn, nghèo khó trong các vật bạn dùng, nghèo khó trong lao động của bạn” (Cha Chevrier) ¹⁵⁸. Đức Giêsu luôn nghĩ đến người nghèo, người đau ốm, người phong cùi, người khốn khổ, Người an ủi họ, chữa lành họ, nhưng Người dạy họ tinh thần khó nghèo để được vào Nước Trời.

“Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó

¹⁵⁷ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 122-123; *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang*, tr. 20-22.

¹⁵⁸ NGUYỄN VĂN THUẬN. F.X., trích dẫn: *Le Chemin de l'esperance, à la lumiere de la parole de Dieu et du Concile*, le Serment- Fayard, Coll. “Des chretiens” serie ‘Des Chretiens’ 1994, tr. 192

vì Nước Trời là của họ!” (Mt 5,3)¹⁵⁹

“VẬY, tất cả các tín hữu đều được mời gọi- và thậm chí còn bị buộc phải- tìm kiếm sự thánh thiện và sự trọn lành trong bậc sống của mình. Để đạt được mục đích này, mong rằng họ cố gắng hướng các xu hướng của họ vào trong đường ngay nẻo chánh, để việc sử dụng các sự vật của thế gian này và một sự quyến luyến của cải trái ngược với tinh thần nghèo khó của Tin Mừng không gây trở ngại cho họ theo đuổi đức ái trọn hảo. Vì chưng, chính như vậy mà thánh Tông đồ cảnh giác chúng ta: kẻ sử dụng thế giới này, chớ dừng lại đó, vì bộ mặt thế gian này sẽ qua đi”¹⁶⁰

Sự khó nghèo không phải là không có của cải: không có của cải chỉ là sự khốn cùng và sự cùng quẫn. Trước tiên, sự khó nghèo là sử dụng đúng đắn của cải, đó là sử dụng của cải theo ý muốn của Thiên Chúa.

“Đức Giêsu nói với họ: “Thật, tôi bảo thật các ông, các ông đi tìm tôi, không phải vì các ông đã thấy dấu lạ, nhưng vì các ông đã được ăn bánh no nê” (Ga 6, 26)¹⁶¹

“Về phần những kẻ lao mình vào những công việc lao động thường là vất vả, thì bằng những việc thực hiện của con người này, họ phải làm cho mình trở nên trọn lành để có thể giúp đỡ đồng bào của mình, cải thiện các hoàn cảnh xã hội và các thân phận của toàn thể tạo vật; và hơn thế nữa, bằng một đức ái tích cực, một niềm hy vọng vui vẻ, bằng sự nâng đỡ lẫn nhau khỏi những cơn thử thách, noi gương Đức Kitô,

¹⁵⁹ x. Tm 10, 8-9

¹⁶⁰ *Lumen genium* 42e. *Những Gaudium et Spes* 37d. *Perfectae Caritatis* 13b; *Apostolicam Actuositatem* 4f

¹⁶¹ x. 1Tx 4,11-12; 2Tx 3, 7-9.

Người là Đấng mà đôi bàn tay đã luyện tập lao động chân tay, và là Đấng liên tục hoạt động với Chúa Cha để cứu rỗi mọi người: sau cùng, bằng lao động hằng ngày, họ phải vươn tới một sự thánh thiện cao hơn, sự thánh thiện sẽ làm cho họ cũng trở thành những tông đồ”¹⁶²

“Giáo Hội của người nghèo “cố gắng nâng cao mức sống của con người trong mọi lãnh vực, chứ không phải kéo dài mãi sự nghèo khổ của con người.

“Công việc của toàn thể Giáo Hội là làm cho con người có khả năng xây dựng tốt trật tự trần thế và hướng nó đến cùng Thiên Chúa qua Đức Kitô. Nhiệm vụ của các mục tử là trình bày rõ ràng những nguyên tắc liên quan đến mục đích của việc tạo dựng thế giới và mang đến một sự giúp đỡ tinh thần cũng như thiêng liêng để cho các thực tại trần thế được canh tân trong Đức Kitô {- - }. Công đồng ước muốn thấy hoạt động tông đồ ngày nay lan rộng đến toàn bộ lãnh vực trần thế mà không quên bình diện văn hoá”¹⁶³

Đức Mẹ La Vang đã đến an ủi, giúp đỡ các kitô hữu Việt Nam bị bách hại nghèo khổ và dạy họ thương yêu và giúp đỡ những người nghèo khổ khác, sống và chết khó nghèo trong Đức Kitô.

¹⁶². *Lumen Gentium*, 41e. x. *Gaudium et Spes* 33, 34b, 35a, 57b, 67b.

¹⁶³ *Apostolicam Actuositatem* 7de; *Gaudium et Spes* 60a, 69a, 72, 88a.

4.2.3. Năm điểm linh đạo liên quan đến Giáo Hội và Xã Hội

4.2.3.1. Xây dựng Giáo Hội

4.2.3.1.1. Xây dựng Giáo Hội theo Đức Mẹ La Vang

Đức Mẹ La Vang đã bảo các tổ tiên Việt Nam “xây dựng một nhà thờ” làm nơi cầu nguyện. Nhà thờ ở đây có nghĩa là Giáo Hội (cộng đồng Giáo Hội)

Đức Maria là Mẹ của Giáo Hội, vì Mẹ đã sinh ra Đức Giêsu Kitô, Đấng là Đầu của Thân mình Mầu nhiệm là Giáo Hội. Mẹ Maria đã được Đức Giêsu trên thập giá phó thác để chăm sóc các môn đệ của Người. Khi các con cái Việt Nam bị bách hại vì niềm tin của họ vào Đức Giêsu, Con Mẹ, Đức Maria đã đến an ủi họ. Mẹ đã biến góc hẻo lánh La Vang này thành một trung tâm gặp gỡ, nơi mà đức tin của họ được củng cố, các ơn bí tích Thánh Tẩy của họ được tái ban cho họ, bốn phận xây dựng Giáo Hội, canh tân đời sống cộng đồng và phục vụ người nghèo của họ, đã được nhắc lại.

Lạy Đức Mẹ La Vang, thật dịu dàng biết bao tên gọi này, tên gọi có sức mạnh an ủi những kẻ lo âu, gây nên niềm hy vọng, thắp lên ngọn lửa tình yêu nồng cháy. Vừa nghe tên Đức Mẹ La Vang, mọi người đều tràn ngập vui mừng trong tâm hồn, dường như họ đang có trước mặt một người Mẹ nhân lành thương xót đầy tình yêu, một người Mẹ có một quyền lực khôn sánh, một người Mẹ làm những phép lạ để giúp đỡ tất cả mọi người {- -}¹⁶⁴

¹⁶⁴ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 123-125. *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang*, tr. 22-24.

Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế đã soạn một kinh Thánh Mẫu La Vang để chuẩn bị đại lễ kỷ niệm 200 năm Người hiện ra ở La vang:

“Xin cho chúng con tấm lòng từ bi, nhân hậu, đại lượng bao dung cùng nhau bồi đắp nền văn minh tình thương và sự sống.

Xin Mẹ phù hộ chúng con luôn sống đức hạnh, đầy lòng cậy trông và sau cuộc đời này, xin cho chúng con được về sống bên Mẹ, hưởng vinh phúc trong Chúa Ba Ngôi muôn đời. Amen.”¹⁶⁵

4.2.3.1.2. Giáo Hội theo ánh sáng Lời Chúa và Công đồng

“Anh là Phêrô, nghĩa là Tảng Đá, trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội Thánh của Thầy và quyền lực tử thần (của các âm phủ) sẽ không thắng nổi” (Mt 16, 18). Hơn hai mươi thế kỷ đã trôi qua với biết bao thử thách, xáo trộn, tấn công xuất phát từ bên ngoài và từ bên trong, Giáo Hội vẫn kiên vững vì nó là Giáo Hội của Chúa chứ không phải là một hiệp hội của loài người.

“Vậy, các Tông đồ, khi đi rao giảng khắp nơi Tin Mừng được những người nghe tiếp nhận dưới sự thúc đẩy của Chúa Thánh Thần, đã thu góp và họp họ thành Giáo Hội hoàn vũ mà Chúa đã lập trong các Tông đồ và Người đã xây trên tảng đá diễm phúc (Phêrô), thủ lãnh của họ, Đức Giêsu Kitô,

¹⁶⁵ TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1789-1989*, Nxb Thuận Hoá 1999, tr. 7.

chính Người vẫn là tảng đá gốc tối cao (X. *Kh* 21, 14; *Mt* 16, 18; *Ep* 2, 20)”¹⁶⁶

Chúng ta không ngạc nhiên nếu như người ta cứ tiếp tục tấn công Giáo Hội. Giáo Hội là Thân thể của Đức Kitô, chính sự đóng đinh Đức Kitô vào thập giá vẫn còn tiếp diễn: “Ngày nay, người ta không thể giết chết Đức Kitô: người ta đổ trách nhiệm cho Giáo Hội”¹⁶⁷

“Nếu thế gian ghét anh em, anh em hãy biết rằng nó đã ghét Thầy trước” (*Ga* 15, 18)¹⁶⁸

“Còn đi trên đường dương thế, theo vết chân Người trong những thử thách và bách hại, chúng ta được kết hợp với những đau khổ của Người như thân thể kết liền với đầu, và chúng ta chịu đau khổ với Người để được vinh quang với Người” (x. *Rm* 8, 17)¹⁶⁹

Giáo Hội đã được sinh ra trên thập giá. Giáo Hội lớn lên bằng cách kéo dài mãi mãi cuộc khổ nạn của Đức Kitô cho đến tận cùng thời gian. Giáo Hội Việt Nam lớn lên trong thử thách, đức tin của người Việt Nam lớn lên trong những nỗi khó khăn.

“Đức Giêsu đã bị các ông treo lên cây gỗ mà giết đi, nhưng Thiên Chúa của cha ông chúng ta đã làm cho Người chỗi dậy. Thiên Chúa đã ra tay uy quyền nâng Người lên, đặt làm thủ lãnh và Đấng Cứu Độ, hầu đem lại cho Israel ơn sám

¹⁶⁶ *Lumen Gentium*, 19c, 22b. *Unitatis Redintegratio* 3e.

¹⁶⁷ X. NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Le Chemin de l'esperance, à la lumiere de la parole de Dieu et du Concile*, le Serment- Fayard, Coll. “Des chretiens” serie Des Chretiens/ Verite 1994, tr. 21.

¹⁶⁸ X. *Mt* 24, 9; *Lc* 6, 22; *IGa* 3, 13.

¹⁶⁹ *Lumen Gentium*, 7e. x. *Lumen Gentium*, 9c, 49; *Ad gentes* 5b.

hối và ơn tha tội. Về những sự kiện đó chúng tôi xin làm chứng, cùng với Thánh Thần, Đấng mà Thiên Chúa đã ban cho những ai vâng lời Người” (Cv 5, 30-32)¹⁷⁰.

“Đức Kitô đã thực hiện công việc cứu chuộc của Người trong sự nghèo khó và bách hại; như vậy, Giáo Hội được kêu gọi đi cùng con đường đó để thông ban cho loài người các hoa trái của sự cứu độ. Đức Kitô Giêsu, “có bản tính thần linh;.....nhưng đã hoàn toàn trút bỏ vinh quang, mặc lấy thân nô lệ” (Pl 2, 6) và vì chúng ta “đã tự ý trở nên nghèo khó, mặc dù Người rất giàu sang phú quý” (2Cr 8, 9). Giáo Hội cũng như thế; và Giáo Hội tuy cần những phương tiện loài người để hoàn thành sứ mệnh của mình, Giáo Hội vẫn không được lập để tìm kiếm vinh quang trần thế, nhưng để rao giảng, ngay cả bằng gương sáng của mình, sự khiêm hạ và sự từ bỏ mình”¹⁷¹

Tất cả các thành viên của Giáo Hội đều được kêu gọi nên thánh. Tất cả phải trở thành thánh. Người ta chỉ canh tân Giáo Hội bằng sự thánh thiện: ai đã lãnh nhận Thần Khí thì không thể chống lại Đức Kitô (x. 1Cr 12, 3).

¹⁷⁰ x. Ga 12, 32; Cl 3, 13-14.

¹⁷¹ *Lumen Gentium*, 8c. x. *Lumen Gentium*, 3a. *Gaudium et Spes* 3b. *Presbyterorum Ordinis* 6g. *Ad Gentes* 5a.

4.2.3.2. Thánh hoá gia đình

4.2.3.2.1. Thánh hoá gia đình theo Đức Mẹ La Vang

Các kitô hữu ngày xưa đã cầu nguyện:

“Lạy xin Mẹ cũng xuống ơn

Giữ gìn cha mẹ nhà con yên hàn.

Xin cho nước trị dân an.

Nơi nơi nghe tiếng Evang giảng truyền” {- -}¹⁷²

Mẹ chúng ta có một gia đình, gọi là Thánh Gia Thất, vì ở gia đình Nazaret, Giuse, Maria và Giêsu đã biến ngôi nhà của họ thành nơi cư ngụ của Ba Ngôi Chí Thánh.

Ba mươi giáo dân (Ông Thoàn và 29 tín hữu khác) đã hy sinh mạng sống của họ ngay trên nhà thờ La Vang đã bị đốt cháy, điều đó làm chứng đời sống thánh thiện của các gia đình Việt Nam thời xưa.

Đức Mẹ La Vang chăm sóc mỗi thành viên của gia đình, giúp đỡ mỗi người giải quyết các vấn đề của họ:

“...Biết bao nhiêu người nguội lạnh đã nên sốt sắng, bao nhiêu người sa đàng tội lỗi được ơn trở lại; bao nhiêu người bối rối lo âu phần hồn, buồn phiền việc gia đạo, hoặc lo sợ nổi sinh nhai, đã đặt ơn Mẹ gỡ rối, ủi an, giúp đỡ, nhiều kẻ không con cầu xin đến Mẹ thì đặt như ý sở cầu; nhiều kẻ đau ốm bệnh hoạn đã đặt lành ; cùng muôn vàn ơn khác chẳng kể xiết” [- -]¹⁷³.

¹⁷² NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Văn Phòng Tòa Tổng Giám Mục Huế, tr. 110; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

¹⁷³ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 122-123; *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang*, tr. 20-22

Gia đình là thách đố lớn nhất của thời đại chúng ta. Chúng ta phải biến gia đình thành một trung tâm cầu nguyện và yêu thương, nơi mà Mẹ Maria của chúng ta là mẫu gương đời sống và thực thi mẫu tính ân sủng của Mẹ. Gia đình là một chiếc nôi sự sống và tình yêu được nuôi dưỡng, được nâng cao và được bảo vệ.

4.2.3.2.2. Gia Đình Theo Ánh Sáng Lời Chúa Và Công Đồng

“Giữa họ với nhau, cũng như với con cái của họ, vợ chồng sống trọn vẹn tình yêu của Đức Giêsu đối với nhân loại. Bởi đó, họ cũng vậy, họ tham dự đặc biệt vào mẫu nhiệm cứu chuộc. Ước gì họ học yêu mến nhau say đắm và không giới hạn, như Đức Giêsu yêu mến họ, như Người yêu mến toàn thể nhân loại”.¹⁷⁴

“Người làm chồng, hãy yêu thương vợ, như chính Đức Kitô yêu thương Hội Thánh và hiến mình vì Hội Thánh” (Ep 5,25).

“Và chính tự bản tính của nó mà thiết chế hôn nhân và tình yêu vợ chồng được hướng đến việc sinh sản và giáo dục con cái, là những việc, như là một chóp đỉnh, cấu tạo nên sự cao đẹp của chúng. Như vậy do giao ước hôn nhân, vợ chồng “không còn là hai nhưng chỉ là một xương thịt” (Mt 19,6), nên họ giúp đỡ và tương trợ lẫn nhau bằng sự kết hợp mật thiết của hai con người và các hoạt động của họ; như vậy họ ý thức được sự hiệp nhất của họ và không ngừng đi sâu vào sự

¹⁷⁴ NGUYỄN VĂN THUẬN. F.X., *Le chemin de l'esperance à la lumiere de la Parole de Dieu et du Concile*. Le Sarment-Fayard, coll “des chrétiens”. Série des chrétiens/ Verité 1994, tr. 219.

hiệp nhất đó; hơn nữa sự hiệp nhất mật thiết này, sự trao tặng cho nhau của hai con người, cũng như hạnh phúc của con cái, đòi hỏi vợ chồng phải hoàn toàn trung thành với nhau và vĩnh viễn phối hợp với nhau”.¹⁷⁵

Gia đình là một tế bào của Giáo Hội. Nó là Giáo Hội tại gia hoặc Giáo Hội thu nhỏ. Đức Kitô hiện diện ở đó, sống ở đó như trong gia đình Nadarét. Tất cả các thành viên của gia đình sống dưỡng như Đức Kitô đang hiện diện ở giữa họ. Sự thánh hoá xã hội bắt đầu bằng sự thánh hoá gia đình.

Gia đình Kitô giáo thực thi việc tông đồ của mình bằng cách mà nó tiếp nhận! “Hãy mở tất cả các cửa lớn của ngôi nhà bạn và của tâm hồn bạn”¹⁷⁶.

“Anh em hãy giữ mãi tình huynh đệ. Anh em đừng quên tỏ lòng hiếu khách; vì nhờ vậy, có những người đã được tiếp đón các thiên thần mà không biết” (Dt 13,1-2).

Trong số các công việc tông đồ gia đình khác nhau, đặc biệt chúng ta hãy kể đến: “việc nhận nuôi những đứa trẻ bị bỏ rơi, đón tiếp niềm nở các khách lạ, giúp đỡ những người đã đính hôn chuẩn bị hôn nhân tốt hơn, giúp đỡ việc dạy giáo lý, nâng đỡ các cặp vợ chồng và các gia đình đang gặp phải khó khăn vật chất và tinh thần, cung cấp cho những người già yếu chẳng những cái cần thiết mà còn những thành quả thích đáng của tiến bộ kinh tế”.¹⁷⁷

4.2.3.3. Hiệp nhất với nhau

¹⁷⁵ *Gaudium et Spes* 48a, X. *Lumen Gentium*, 116, 35c, 41e; *Gaudium et Spes* 48d, 49.

¹⁷⁶ NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 234

¹⁷⁷ *Apostolicam Actuositatem* 11d.X.*Lumen Gentium* 41e, *Ad gentes* 116

4.2.3.3.1 Hiệp nhất theo Đức Mẹ LaVang

Đức Mẹ La Vang thương yêu mọi người, không phân biệt người miền Bắc hay người miền Nam, công giáo hay không công giáo. Mẹ muốn sự hiệp nhất của đất nước và nhất là hiệp nhất của tâm hồn; tình yêu con thảo với Mẹ trên trời và Thiên Chúa Cha.

“Dập đi u khổ tới người lui.

Trong Nam ngoài Bắc, mọi người giáo lương.

Ơn phần xác ơn phần hồn.

Nào ai cầu Mẹ, mà không đắ lời”[...]”¹⁷⁸.

Ngày thứ tư Tuần Cửu Nhật, người ta cầu nguyện:

“Lạy Đức Mẹ La Vang, từ khi Mẹ hiện ra ở La Vang cho đến bây giờ, Mẹ đã phân phát muôn vàn ân sủng cho tất cả những ai xin Mẹ, không phân biệt công giáo hay ngoại đạo”[...]”¹⁷⁹

“Ut sint unum” (Để họ trở nên một) là lời cầu nguyện của Đức Giêsu cho tất cả các tông đồ, cho Giáo Hội hoàn vũ. Thử thách đối với Giáo Hội và dân tộc Việt Nam ngày nay là sự chia rẽ và sự hận thù. Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang là sứ điệp hiệp nhất, đức ái và đối thoại; hiệp nhất giữa người công giáo và người không công giáo, đối thoại liên tôn và đối thoại đại kết.

¹⁷⁸ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang* Văn phòng Tòa Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 110; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*, Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

¹⁷⁹ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 122-123; *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ LaVang*, tr. 20-22.

4.2.3.3.2. Hiệp nhất theo ánh sáng Lời Thiên Chúa và Công Đồng

Sự hiệp nhất được thực hiện nếu người ta thương yêu nhau, tình yêu thực sự được thực hiện nếu người ta có Đức Kitô ở giữa. Chúa đã nói: “Ở đâu có hai ba người họp lại nhân danh Thầy, thì có Thầy ở giữa họ” (Mt 18,20).

“Ubi caritas et amor, Ibi Deus”. Ở đâu có tình yêu thương thì ở đó có Thiên Chúa. Ở đâu có sự hận thù thì ở đó cũng có hoạ ngục.

“ở điểm này, mọi người ta sẽ nhận biết anh em là môn đệ của Thầy, là anh em có lòng yêu thương nhau”(Ga 13,35).

“[Phần chúng ta], chúng ta biết rằng chúng ta đã đi từ cõi chết bước vào cõi sống, vì chúng ta yêu thương anh em. Kẻ không yêu thương thì ở lại trong sự chết. Phàm ai ghét anh em mình thì là kẻ sát nhân và anh em biết không kẻ sát nhân nào có được sự sống đời đời” (1Ga 3,14-15)¹⁸⁰.

“Cuối cùng, điều góp phần nhiều nhất vào việc mạc khải sự hiện diện của Thiên Chúa, đó là tình yêu huynh đệ của các tín hữu đồng tâm nhất trí làm việc cho đức tin của Tin Mừng và tự giới thiệu mình như là một dấu chỉ hiệp nhất”¹⁸¹. Đức ái là sự tiếp tục tình yêu của Thiên Chúa đối với loài người. Chúng ta thương yêu người khác bằng tình yêu của Thiên Chúa, Đấng thương yêu chúng ta. Chúng ta không xem ai là kẻ thù, ngay cả những người ghét chúng ta nhất, những người bách hại chúng ta, những người tự tuyên bố là kẻ thù không đội trời chung của chúng ta. Chúng ta luôn xem họ như

¹⁸⁰ X. 1Ga 4,16; Gc 3,16

¹⁸¹ *Gaudium et Spes* 21e.X. *Lumen Gentium*, 41g, 42a,50b; *Apostolicam Actuositatem* 8bc.

anh em. Chúng ta sống kinh nguyện của chính Đức Giêsu: “để họ được nên một như chúng ta là một” (Ga 17,21).

“Thưa anh em, nhân danh Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, tôi khuyên tất cả anh em hãy nhất trí với nhau trong lời ăn tiếng nói, và đừng để có sự chia rẽ giữa anh em, nhưng hãy sống hoà thuận một lòng một ý với nhau”(ICr 1,10).

“Vì chứng việc xúc tiến hiệp nhất rất hợp với sứ mệnh sâu xa của Giáo Hội vì Giáo Hội trong Đức Kitô như là Bí Tích, nghĩa là vừa là dấu chỉ vừa là phương tiện kết hiệp mật thiết với Thiên Chúa, và hiệp nhất của toàn thể nhân loại”.¹⁸²

4.2.3.4. Loan báo Tin Mừng

4.2.3.4.1. Loan báo Tin Mừng theo Đức Mẹ La Vang

Các kitô hữu Việt Nam đầu tiên đã sống và đã mang đức tin vào trong nền văn hoá Việt Nam, trong tất cả các làng mạc xa xăm. Người Việt Nam ngày nay tiếp tục xây dựng nền văn minh sự sống và nền văn minh tình thương:

“Xin cho đất nước được thịnh vượng và dân tộc được sống trong hoà bình. Xin cho Tin Mừng được công bố khắp nơi”[...]”¹⁸³

Năm 1961, Đấng Bản quyền sở tại đã dành riêng khu đất bên trái đền thánh La Vang để khởi công xây dựng *trung tâm*

¹⁸² *Gaudium et Spes* 42c.X. *Lumen Gentium*, 7e; *Gaudium et Spes* 24c; *Presbyterorum Ordinis* 8a *Unitatis Redintegratio* 12

¹⁸³ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*. Văn phòng Tòa Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 110;

HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*, Cali. Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146

truyền giáo Đức Mẹ La Vang, và chương trình gửi các chị truyền giáo đi Lào đã được thực hiện vào lúc đó. Chúng ta phải thực hiện sứ mệnh đem Tin Mừng cho khắp thế giới. Chúng ta phải đảm nhận vai trò làm chứng tình yêu của Đức Kitô, cộng tác với tất cả anh chị em của chúng ta để biến đổi thế giới này, xã hội này để nó có thể sống xứng hợp với nhân phẩm. Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế đã làm nổi bật nét đặc trưng này:

“Xin cho chúng con tấm lòng từ bi nhân hậu, đại lượng bao dung, cùng nhau bồi đắp nền văn minh tình thương và sự sống. Xin Mẹ phù hộ chúng con luôn sống đức hạnh, đầy lòng cậy trông và sau cuộc đời này xin cho chúng con được về sống bên Mẹ, hưởng vinh phúc trong Chúa Ba Ngôi muôn đời. Amen”¹⁸⁴

¹⁸⁴ TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, nxb. Thuận Hoá 1999, tr. 7.

4.2.3.4.2. Theo ánh sáng Lời Thiên Chúa và Công Đồng

“Thời kỳ đã mãn và Triều Đại Thiên Chúa đã đến gần” (Mc 1,15), đó là điểm chủ yếu của sứ điệp. Nhưng lần này, chính con người của sứ giả trở thành trung tâm của Tin Mừng. Phúc Âm, Tin Mừng, đó là Đức Giêsu (x. Mc 1,1). Sự Phục sinh của Đức Kitô chuyển sang trung tâm của Phúc Âm. Tin Mừng được truyền đi trong một bầu khí nghèo khó, đơn sơ, đức ái cộng đồng và vui vẻ (Cv 2,46; 5,41). Vì Giáo Hội là truyền giáo, nên mỗi kitô hữu có bốn phận truyền giáo, mỗi người phải làm việc tông đồ.

Việc tông đồ gồm việc thánh hoá môi trường bằng môi trường. Người lao động làm tông đồ cho những người lao động; học sinh là tông đồ của nhà trường; mỗi người trong môi trường riêng của mình.

“Và chúng ta có những đặc sủng khác nhau tùy theo ân sủng Thiên Chúa ban cho mỗi người: được ơn làm ngôn sứ, thì phải nói sao cho phù hợp với đức tin; được ơn phục vụ, thì phải phục vụ; ai dạy bảo thì cứ dạy bảo; ai khuyên răn thì cứ khuyên răn; ai phân phát thì phải chân thành; ai chủ toạ thì phải có nhiệt tâm; ai làm việc bác ái thì hãy vui vẻ.” (Rm 12, 6-8)¹⁸⁵

Đối với những thời đại mới và những nhu cầu mới, cần phải có những phương pháp mới “Và đây, Thầy ở cùng anh em mọi ngày cho đến tận thế” (Mt 28, 20). Chúa Thánh Thần, được Chúa Cha và Chúa Con sai đến làm cho chúng ta biết những gì chúng ta phải làm trong hiện tại.

¹⁸⁵ X. thêm *ICr* 7,17.

“Không ai đổ rượu mới vào bầu da cũ, vì như vậy, rượu mới sẽ làm nứt bầu, sẽ chảy ra và bầu cũng hư. Nhưng rượu mới thì phải đổ vào bầu mới” (Lc 5, 37-38).

“Các công việc tông đồ phải chính xác thích hợp với các nhu cầu hiện tại, trong khi tính đến các yếu tố chẳng những là thiêng liêng và đạo đức, mà còn cả xã hội, dân số và kinh tế nữa”¹⁸⁶.

Ngày nay chính là thời đại của giáo dân. Phải động viên tất cả các nguồn khả năng của Dân Chúa, ý thức và hoạt động, để làm cho xã hội chúng ta thấm nhập Tin Mừng trong mọi thành phần của nó.

“Tham dự vào chức năng của Đức Kitô: Tư tế, Ngôn sứ, và Vương đế, giáo dân cũng được tham dự tích cực vào đời sống và hoạt động của Giáo Hội. Trong các cộng đồng Giáo Hội, hoạt động của họ là cần thiết đến nỗi nếu không có nó thì việc tông đồ của các mục tử thường không thể đạt được hiệu quả trọn vẹn”¹⁸⁷

“Ở giữa thế gian, nhưng không thuộc về thế gian mà sống vì nó và hoạt động với những phương tiện của mình: “đó là tông đồ của thời hiện đại”¹⁸⁸

¹⁸⁶ *Christus Dominus* 17e. X. *Presbyterorum Ordinis* 19c; *Apostolicam Actuositatem* 16, 19c. 29c. 32a, 33 *Ad gentes* 4.

¹⁸⁷ *Apostolicam Actuositatem* 10a. X. *Lumen Gentium*, 33bcd; *Apostolicam Actuositatem* 1,2,6a, 13a, 14a, 23a; *Optatam totius* 20; *Ad gentes* 196, 21a.

¹⁸⁸ NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Le chemin de l'espérance à la lumière de la Parole de Dieu et du Concile*. Le Sarment-Fayard, coll “Des chrétiens”. Séric des chrétiens/ Verité 1994, tr. 162.

“Con không xin Cha cất họ khỏi thế gian, nhưng xin Cha gìn giữ họ khỏi ác thần. Họ không thuộc về thế gian cũng như con đây không thuộc về thế gian” (Ga 17, 15-16).

Đức Mẹ La Vang muốn các tông đồ của thời hiện đại hôm nay, luôn luôn sẵn sàng để được sử dụng, luôn luôn tự nguyện hiến thân, nhưng được chuẩn bị kỹ lưỡng nhờ nhiều phương cách đào tạo: các khoá học, các đại hội, các cuộc tĩnh tâm, linh thao, các cuộc gặp gỡ thường xuyên, các cuộc thuyết trình, các nghiên cứu chuyên sâu Kinh Thánh, giáo lý Công giáo, đời sống tu đức, các phương pháp thích hợp nhất với việc tông đồ (x. *Apostolicam Actuositatem* 32a).

4.2.3.5 Các chứng nhân hy vọng

4.2.3.5.1 Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang: Sứ điệp hy vọng

Đó là một sứ điệp Hy vọng, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II nói: “Giữa những thống khổ về tinh thần và thể xác mà Mẹ Thiên Chúa đã gửi đến con cái Người khi Mẹ nói: *Các con hãy tin tưởng, hãy vui lòng chịu đựng đau khổ. Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin. Từ nay về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện*”.¹⁸⁹

Như vậy, năm 1901, Đức Cha Caspard Lộc, Giám mục giáo phận Huế, đã chọn “Đức Bà Phù Hộ các Giáo Hữu” làm bốn mạng nhà thờ La Vang và làm tước hiệu chính thức của Đức Mẹ La Vang. Tất cả những ai đến La Vang đều được sự

¹⁸⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người công giáo Việt Nam* (16.12.1997) trong *La Documentation Catholique* 6-20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762. Nguyên bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano* ngày 9 tháng 8 năm 1998.

hiện diện niềm nở và sự giúp đỡ từ mẫu của Đức Mẹ Phù Hộ của họ, Đức Maria, Đấng là niềm hy vọng của họ. Ngày Thứ Nhất Tuần Cửu Nhật, người ta cầu nguyện:

“Xin củng cố niềm hy vọng của con, xin giúp đỡ con biết cầu nguyện sốt sắng thế nào để con xứng đáng được Mẹ nhậm lời

Nhân danh Đức Chúa Giêsu, là Con rất yêu dấu của Mẹ, con xin Mẹ khăng khậm lời con khẩn nguyện. Amen”.¹⁹⁰

Kinh Thánh Mẫu La Vang của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, kết thúc bằng những lời đầy hy vọng này:

“Xin phù hộ chúng con luôn sống đức hạnh, đầy lòng cậy trông và sau cuộc đời này, xin cho chúng con được về sống bên Mẹ hưởng vinh phúc trong Chúa Ba Ngôi muôn đời. Amen”.¹⁹¹

4.2.3.5.2 Hy vọng theo ánh sáng Lời Chúa và Công đồng

Các kitô hữu là những người mong đợi Đức Kitô trở lại: “Nhưng, theo Lời Chúa hứa, chúng ta mong đợi trời mới đất mới, nơi công lý ngự trị” (2Pr 3, 11-13).

“Vì thế, thiết nghĩ “những đau khổ của đời này không thể sánh được với vinh quang mà một ngày kia sẽ mạc khải cho chúng ta” (Rm 8, 18; x. 2Tm 2, 11, 12), chúng ta chờ đợi, vững

¹⁹⁰ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119 ; *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang* “Imprimatur” của Franciscus Maria Lemasle ngày 01.05.1946, tr. 13-14.

¹⁹¹ TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hoá năm 1999, tr. 7.

tâm trong đức tin “đối tượng diễm phúc của niềm hy vọng của chúng ta và sự tỏ hiện vinh quang của Thiên Chúa cao cả và Đấng Cứu Độ của chúng ta là Đức Kitô Giêsu”, “Đấng sẽ đến biến đổi thân xác yếu hèn của chúng ta nên giống thân xác vinh hiển của Người” (Pl 3, 21), Đấng “sẽ đến để được tôn vinh giữa các thánh của Người và được ngưỡng mộ giữa mọi kẻ đã tin” (2Tx 1, 10).¹⁹²

Con người cần hy vọng để sống, để tiếp tục sống. Nó sẽ quay về với Đấng mang đến cho nó niềm hy vọng lớn nhất là Đức Giêsu Kitô.

“Chấm này nối tiếp chấm kia, ngàn vạn chấm thành một đường dài, phút này nối tiếp phút kia, muôn triệu phút thành một đời sống. Chấm mỗi chấm đúng, đường sẽ đẹp.

Sống mỗi phút cho tốt, đời sẽ thánh. Đường hy vọng do mỗi chấm hy vọng. Đường hy vọng do mỗi phút hy vọng”.¹⁹³

Đức Mẹ La Vang, khi ban một sứ điệp hy vọng, đã trở thành nguồn hy vọng cho mọi người.

¹⁹² *Lument gentium* 48d x. *Lumen Gentium*, 44c; *Gaudium et Spes* 45b.

¹⁹³ NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Le chemin de l'espérance à la lumière de la Parole de Dieu et du Concile*. Le Sarment-Fayard, coll “Des chrétiens”. Série des chrétiens/ Verité 1994, tr. 456.

4.3 KẾT LUẬN

Chính nhờ phân tích sứ điệp của Đức Mẹ La Vang và phân tích chức làm mẹ trong nền văn hoá Việt Nam mà chúng ta thấy rõ ràng biểu hiện mẫu tính ân sủng. Tuy nhiên chúng ta cần thời gian để đào sâu *mẫu tính ân sủng* này, vì nó liên quan đến sự triển khai giáo lý về việc Đức Maria hồn xác lên trời. Sự lên trời, đó là sự làm trung gian trên trời của Mẹ Maria đối với chúng ta trong thân xác vinh hiển Người; nhưng làm sao xảy ra sự hiệp thông của những con người yếu hèn thảm hại của chúng ta với Đức Maria trong tình trạng vinh hiển xác hồn của Người được? Đó là đề tài đáng nghiên cứu chuyên biệt.

Chính từ sứ điệp của Đức Mẹ La Vang và những Kinh Thánh Mẫu La Vang cổ xưa mà chúng ta đi đến một nền linh đạo hy vọng. Nhưng phải nói rằng công trạng lớn là nhờ các bài viết của Đức Hồng y F.x Nguyễn Văn Thuận¹⁹⁴. Ngày nay, chúng ta có một nền linh đạo hy vọng là nhờ vào sự hệ thống hoá các tư tưởng sống sứ điệp Đức Mẹ La Vang của ngài.

¹⁹⁴ F.X NGUYỄN VĂN THUẬN, *Niềm vui sống đạo*, Định Hướng Tùng Thư, Reichstett, France 1999, tr. 121-144; *le message de Notre Dame de La Vang*; IDEM., *Le chemin de l'espérance à la lumière de la Parole de Dieu et du Concile*. Le Sarment-Fayard, coll "Des chrétiens". Série des chrétiens/ Verité 1994, tr. 287. IDEM. *Sur le chemin de l'espérance*, coll "Des chretiens", Série des chrétiens/ Verité Le Sarment-Fayard 1991; IDEM *Les Pèlerins du chemin de l'espérance* col. "Des chrétiens". Série des chrétiens Verite. Le Sarment-Fayard 1993;. IDEM. *Prieres l'esperance*, coll "lumière" série Paroles de Lumiere, le Sarment-Fayard 1995

Đây là những lời của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, phê chuẩn nền linh đạo hy vọng này, trong phần kết thúc các cuộc tĩnh tâm ở Vatican năm 2000.

“Đức Kitô đã chịu đóng đinh thập giá và đã phục sinh là niềm hy vọng thực sự duy nhất của chúng ta. Cây vào sự giúp đỡ của Người, các môn đệ cũng trở thành những người đàn ông và những người đàn bà của hy vọng. Không phải là của những niềm hy vọng thoáng qua và ngắn hạn, để lại trong tâm hồn con người sự mệt mỏi và thất vọng, nhưng là một niềm hy vọng cây trồng thật sự, hồng ân của Thiên Chúa, là cái được nâng đỡ từ trời cao, hướng đến việc đạt được sự Thiện Tồi Thượng (Thiên Chúa) và chắc chắn đạt được. Thế giới ngày nay có một nhu cầu khẩn thiết về niềm hy vọng này.

“Ước gì Đức Maria, Mẹ niềm hy vọng mà diễn giả chiều hôm qua đã mời gọi chúng ta chiêm ngắm như là mẫu gương của Giáo Hội, xin cho chúng ta được niềm hy vọng để đối với chúng ta, trong thời kỳ thử thách, cũng như đối với những người đi đường làng Emmau, sự hiện diện của Đức Kitô biến đổi sự buồn phiền của chúng ta thành niềm vui. (*Tristitia vestra vertetur in gaudium*)” (sự buồn phiền của anh em sẽ được đổi thành niềm vui)¹⁹⁵.

¹⁹⁵ NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Témoins de l'Esperance, retraite au Vatican*, Nouvelle Cité, Rome 2000, tr. 282-283.

TỔNG KẾT LUẬN

Đọc những trang này về Đức Mẹ La Vang, Lịch sử và Thần học, chúng tôi hy vọng sẽ dẫn đến một sự hiểu biết nào đó về sự kiện Đức Mẹ hiện ra và sứ điệp của Người. Bây giờ chúng ta hãy nhìn lại lần cuối toàn bộ công trình này.

Phần một: LỊCH SỬ

Chương một: Bối cảnh lịch sử và tôn giáo

Sự hiện ra và Sứ điệp.

Kitô giáo đã đâm rễ trong “mảnh đất phì nhiêu” của Việt Nam từ khi Inigo hay Inhaxiô đến đất nước này vào năm 1533.

Trong đất nước này, sự tôn sùng Đức Maria đã được thiết lập vững chắc ngay từ thế kỷ XVI, khi các nhà truyền giáo đến từ các đất nước như Italia (Ý), Pháp và Bồ Đào Nha, những nơi mà lòng sùng kính Mẹ Maria đã được vững chắc lâu đời, đã truyền vào tâm hồn các tân tông cả lòng yêu mến của họ đối với Đức Maria và đã đặt các cộng đoàn kitô hữu mới này dưới sự bảo trợ đặc biệt của Mẹ Maria¹ Lòng sùng kính Đức Maria đâm rễ vào trong đức tin và đã nảy nở với sự đổ máu của các vị thánh tử đạo² trong ba thế kỷ.

Đã có một cuộc bách hại khốc liệt kéo dài khoảng ba năm liên tiếp, từ ngày 7 tháng 8 năm 1798, ngày công bố sắc

¹ ATTILIO GALLI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 565- LAUNAY.A., *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823.*, La Documentation Catholique. 3 quyển, Paris 1925.

² AA.VV. *Thiên Hùng Sử, Cộng Đồng Giáo dân Việt Nam*, San José, California, Hoa Kỳ 1990, tr. 477.

chỉ cấm đạo của nhà vua³. Đức Maria, xúc động vì những đau khổ của các con cái Mẹ, nên đã hiện ra ở La Vang (một góc xa xăm và hẻo lánh trong rừng có vô số cây Lá Vàng, nên có tên gọi La Vang) để an ủi họ, và ban cho họ một sứ điệp hy vọng, một sứ điệp hiệp nhất và một sứ điệp người nghèo: “Ở các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng! Hãy vui lòng chịu đựng khổ đau. Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin. Từ này về sau, hễ ai đến cầu xin Mẹ ở chốn này, sẽ được toại nguyện”.

Không có một biên bản nào về những cuộc hiện ra này được soạn thảo trong lúc ban đầu, các tín hữu chỉ có những truyền thuyết truyền khẩu. Bằng cách nào chúng ta có thể chứng minh tính lịch sử của việc Đức Maria hiện ra tại La Vang?

Cha J.B.Roux đã viết lại các truyền thuyết truyền khẩu trên tạp chí MEP, cha đã viết: “về việc hiện ra này không có một tài liệu viết nào; chỉ có truyền thuyết có thể chỉ dẫn chúng ta mà thôi”⁴.

Bằng các truyện cổ truyền về những “sự kiện lạ lùng”: “chuyện cô bán vải; hiệu lực chữa bệnh của các lá cây Đức Mẹ La Vang; chuyện ngôi chùa của ba làng.

Với luận chứng để xác định thời gian của việc hiện ra, theo truyền thuyết truyền khẩu, Đức Thánh Nữ Trinh đã hiện ra nhiều lần trong cuộc bách hại tháng 8 năm 1798. Ngày 17 tháng 8 năm 1798 là ngày công bố sắc chỉ bách hại của nhà vua và cuộc bách hại này đã đến đỉnh cao tàn khốc của nó.

³ Chúng tôi đã đề nghị lấy ngày 17 tháng 8 năm 1798 làm ngày mốc cho việc Đức Mẹ La Vang hiện ra: khoảng ngày 17.8.1798 (những ngày trước và sau ngày này).

⁴ Bulletin M.E.P. 1932, tr. 832-841 và 1935, tr. 786-789.

Vậy những cuộc hiện ra của Đức Thánh Nữ Trinh đã diễn ra chung quanh ngày 17 tháng 8 năm 1798.

Lòng sùng kính Mẹ Maria đã biểu lộ ngay sau khi Đức Mẹ La Vang hiện ra. Có những bằng chứng được các Nhà truyền giáo viết, chứng minh cho chúng ta thấy rằng có một lòng sùng kính đặc biệt Mẹ Maria vào thời kỳ 1800-1810 ở giáo phận Đà Nẵng (miền Nam) nói chung và ở giáo xứ Dinh Cát nói riêng, nhất là dưới tước hiệu Đức Bà Phù Hộ các Giáo Hữu.

Nhà nguyện khiêm tốn của Đức Maria, nơi tụ họp các tín hữu La Vang và các người hành hương đã được xây cất và đã bị phá hủy năm 1885 bởi những người ngoại đạo bách hại công giáo (Văn thân). Năm 1901, Đức Cha Caspar, Đại Diện Tông Tòa, đã làm phép đền thánh La Vang mới.

Hội đồng Giám mục Việt Nam và Đức Mẹ La Vang .

Ngày 13 tháng 4 năm 1964, La Vang đã trở thành Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc với quyết định của Hội đồng Giám mục miền Nam Việt Nam.

Ngày 01 tháng 5 năm 1980, tại Hà Nội, lúc 9g30, các Giám mục thuộc Hội Đồng Giám Mục Việt Nam (giáo tỉnh Hà Nội, giáo tỉnh Huế, giáo tỉnh Sài Gòn), trong Hội nghị thường niên đã nhất trí phê chuẩn Trung Tâm Thánh Mẫu La Vang được nâng lên thành Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc. Sau khi nhất trí phê chuẩn, tất cả các Giám Mục hiện diện đã đứng lên xúc động hát bài “Salve Regina” (Lạy Nữ Vương).⁵

⁵ TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Thánh Địa Đức Mẹ La Vang*, Toà Tổng Giám Mục Huế 1998, tr. 16.

Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã theo chỉ thị của Tông Thư *Ad Tertium Millennium Advenientes* (tiến đến nghìn năm thứ ba) của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II để chuẩn bị tất cả người công giáo Việt Nam bước vào năm toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra, và tiến đến năm toàn xá 2000. Năm toàn xá Đức Mẹ La Vang (1998-1999) đã khai mạc trọng thể tại La Vang lúc 9 giờ ngày 1 tháng 1 năm 1998 và bế mạc ngày 15 tháng 8 năm 1999)⁶.

Đức Gioan Phaolô II và Đức Mẹ La Vang

Ngày 19 tháng 6 năm 1988 tại Roma, trong lễ phong thánh 117 vị tử đạo Việt Nam, sau khi đọc kinh Truyền tin, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, khi nói chuyện với Giáo Hội hoàn vũ, đã gợi nhắc lại việc Đức Mẹ hiện ra ở La Vang năm 1798, nói đến Trung Tâm Thánh Mẫu La Vang và việc nâng đền thánh Đức Mẹ La Vang lên Vương Cung Thánh Đường bằng Tông Thư “*Magnos Nos*” ngày 22 tháng 8 năm 1961 của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII.

Đức Gioan Phaolô II đã nhiều lần nói đến việc Đức Mẹ La Vang hiện ra.

Nhân dịp khai mạc đại lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra, Đức Giáo Hoàng đã viết, ngày 16 tháng 12 năm 1997, một sứ điệp cho người công giáo Việt Nam. Nhân dịp bế mạc năm toàn xá, ngày 15 tháng 8 năm 1998, Đức

⁶ Thư của Đức Hồng Y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng, Tổng Giám Mục Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng Giám Mục Việt Nam và của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế về việc cử hành toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra ở La Vang. X. TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hoá 1999, 12.

Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nói với người Việt Nam: “Tôi đặc biệt gần gũi anh chị em bằng tư tưởng trong thời kỳ này, thời kỳ đất nước của anh chị em tôn kính Mẹ Đấng Cứu Độ, tôi phó thác anh chị em cho sự cầu bầu của Đức Mẹ La Vang và tôi thân ái ban cho anh chị em, và cho tất cả các vị Mục tử, một phép lành Tòa Thánh, cũng như cho những khách hành hương sẽ dừng chân ở đền thánh trong tinh thần toàn xá và cho các tín hữu công giáo Việt Nam” từ Vatican ngày 15 tháng 7 năm 1999 Gioan Phaolô II.⁷

“*Ô các con, các con hãy tin tưởng*” lời này thể hiện rõ ràng *mẫu tính thiêng liêng* thực sự của Đức Maria đối với loài người.

Đó là một *sứ điệp hy vọng*: Đức Gioan Phaolô II, trong sứ điệp ngày 16 tháng 12 năm 1997 gửi cho người công giáo Việt Nam đã nói: “Đó là một *sứ điệp hy vọng* giữa những khốn khổ tinh thần cũng như thể xác mà Mẹ Thiên Chúa đã gửi đến con cái Người vào năm 1798”⁸.

Đó là một *sứ điệp hiệp nhất*: hiệp nhất giữa những người công giáo và những người không công giáo, giữa Miền Bắc và Miền Nam, giữa Giáo Hội Việt Nam và các cộng đồng công giáo nhỏ bé đang sống trên đất nước Việt Nam thân yêu này. “...ước gì tất cả những người Việt Nam mỗi ngày một hiệp nhất với nhau hơn để xây dựng một thế giới sống tốt, được xây dựng trên các giá trị tinh thần và đạo đức chủ yếu và

⁷Nguyên bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9 tháng 8 năm 1999, trong *La Documentation Catholique* ngày 3.10.1999 số 221, tr. 830 – 831.

⁸ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người công giáo Việt Nam* (16.12.1997) trong *La Documentation Catholique* 6-20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762. Nguyên bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9 tháng 8 năm 1998.

là nơi mà mỗi người có thể được nhìn nhận trong phẩm cách con Thiên Chúa của mình, tự do và như con thảo quay hướng về Cha trên trời “đầy lòng thương xót” (Ep 2.4) của mình⁹.

Đó là một *sứ điệp cho người nghèo*: Những ai đến cầu nguyện tại La Vang đều là những người nghèo về tinh thần hoặc vật chất, là những kẻ khốn cùng van xin tình yêu từ mẫu, sự giúp đỡ nhiệt tình của Đức Thánh Nữ Trinh. Đức Hồng y Phanxicô Xavie Nguyễn Văn Thuận đã viết trong quyển sách “*Sứ điệp Đức Mẹ La Vang*” của ngài: “Thánh Mẫu đã đến với tổ tiên chúng tôi, những người khốn cùng nhất, nghèo khổ nhất, không nhà không cửa, ẩn trốn ở La Vang. Đức Mẹ La Vang là Mẹ của những người nghèo trong cơn cùng quẫn, của những người bệnh tật”¹⁰

Chính *mẫu tính ân sủng* của Đức Maria, như là sự cộng tác của Đức Thánh Nữ Trinh vào công trình cứu độ của Đức Kitô, được làm nổi bật trong sứ điệp Đức Mẹ La Vang (khoảng ngày 17.8.1798), trong sứ điệp Đức Mẹ Pontmain (17.01.1871), trong Chương VIII của *Lumen gentium* (21.11.1964), trong Thông Điệp *Redemptoris Mater* (25.3.1987).

Sống sứ điệp hy vọng của Đức Mẹ La Vang, chính là sống một nền linh đạo hy vọng.

Chương hai: Đền thánh và sự hội nhập văn hoá

⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi Đức Cha Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế (Việt Nam)* trong *La Documentatio Catholique* ngày 3.10.1999 số 2211, tr. 831.

¹⁰ NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Sứ điệp Đức Mẹ La Vang*, Định Hướng Tòng Thư, năm 1999, tr. 15.

Đền thánh

Nhà thờ La Vang đầu tiên là một ngôi chùa của ba làng ngoại giáo, được biến thành một nhà thờ khoảng năm 1820. Nó đã bị đốt cháy năm 1885 và nhà thờ thứ hai bằng tranh được những người công giáo xây dựng năm 1885. Đền thánh đầu tiên bằng ngói được xây dựng trong suốt một thời gian dài 15 năm (1886-1901) và được Đức Cha Caspar (Lộc) cung hiến năm 1901. Nghi lễ khánh thành đã diễn ra từ ngày 6 đến ngày 8 tháng 8 năm 1901 và đó là Đại Hội Đức Mẹ La Vang đầu tiên dưới sự chủ tọa của Đức Cha Caspar (Lộc). Đền thánh được làm phép dưới tước hiệu “*Đức Bà Phù Hộ các Giáo Hữu*”.¹¹

Năm 1923, Đức Cha Eugène Allys (Lý) quyết định xây dựng một đền thánh rộng hơn ở La Vang. Sau khoảng bốn năm thi công (1924-1928), công trình đã hoàn tất, với hai đoạn mái và hai cánh thập giá cổ điển, với một gác chuông rất cao có hai tầng.

Tại “*Linh đài Đức Mẹ La Vang*” (nơi Đức Mẹ đã hiện ra), người ta thấy: tượng Đức Mẹ La Vang, cây cổ thụ, giếng Thánh Mẫu”.

Ngày 13 tháng 4 năm 1961, La Vang trở thành Trung Tâm Thánh Mẫu toàn quốc. Sự phát triển đền thánh đã được thực hiện dưới nhiệm kỳ giám mục của Đức Cha Ngô Đình Thục, nhưng chỉ thực hiện được một phần. Sắc lệnh “*Magno Nos*” ngày 22 tháng 8 năm 1961 của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII đã nâng đền thánh La Vang lên tước hiệu và phẩm cách Tiểu Vương Cung Thánh Đường.

¹¹ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 31. X. TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 11.

Thế nhưng chiến tranh năm 1972 đã phá hủy hoàn toàn Tiểu Vương Cung Thánh Đường này. Hiện nay chỉ còn lại một phần gác chuông và một bức tường.¹²

Các Cuộc Hành Hương.

Các cuộc hành hương La Vang nhằm mục đích nhắc lại những cuộc hiện ra của Đức Mẹ ở La Vang, tạ ơn Thiên Chúa và Đức Thánh Nữ Trinh vì mọi ơn lành đã nhận được hoặc sẽ nhận được trong bầu không khí thiêng liêng này của La Vang, người ta “hối cải” (métanoia) để trở về cùng Thiên Chúa, để sống đức tin của mình như Đức Thánh Nữ Trinh đã sống, để sống trong *mẫu tính ân sủng* của Mẹ Maria.

Ủy ban Giáo Hoàng về Mục vụ những người Di Cư và những người Du Cư đã công bố, ngày 25 tháng 4 năm 1998, tư liệu “*le Pèlerinage dans le Grand Jubilé de l’an 2000*” (hành hương trong năm Đại Toàn xá 2000)¹³. Tư liệu này làm nổi bật tính năng động riêng của hành hương, tính năng động này biểu lộ ra một số giai đoạn trở thành hệ dọc của suốt cả cuộc đời đức tin của mình: khởi hành, đường đi, đền thánh, và trở về:

“*Sự khởi hành* làm cho rõ ràng quyết định của mình đi đến đích và đạt được những mục tiêu thiêng liêng của ơn gọi bí tích Thánh Tẩy của mình; *con đường* đưa người ta đến sự đoàn kết với các anh chị em của mình và đến sự chuẩn bị cần thiết để gặp Đức Chúa của mình; sự viếng thăm *đền thánh*

¹² TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 12-13.

¹³ CONSEIL PONTIFICAL POUR LA PASTORALE DES MIGRANTS ET DES PERONNES EN DÉPLACEMENT, *le Pèlerinage dans le Grand Jubilé de l’An 2000* (11.4.1998).

mời gọi người đó lắng nghe Lời Chúa và cử hành bí tích; cuối cùng sự trở về nhắc người đó nhớ lại sứ mệnh của mình trong thế giới là chứng nhân của sự cứu độ và xây dựng hoà bình”¹⁴

Những quy luật xác định về các cuộc hành hương La Vang đó có từ Đại Hội năm 1901.

Chúng đã thay đổi theo dòng thời gian, qua nhiều thời kỳ chiến tranh hay hoà bình; nhưng nói chung, Đại Hội Hành Hương đã được tổ chức ba năm một lần, trong tuần lễ Đức Maria hồn xác lên Trời (13-15 tháng 8) và cuộc kiệu Tân Niên Âm lịch vào ngày Mồng Ba Tết hoặc một trong những ngày đầu năm.

Thật rất xúc động khi thấy các tín hữu từ khắp nơi trở về La Vang, sống những ngày chung quanh Mẹ. Mọi người đều nằm đất, lăn lóc giữa trời, ăn những bữa ăn nguội, uống nước giếng Đức Mẹ và đọc kinh Mân Côi một cách thật sốt sắng.

Những cuộc hành hương vào dịp khai mạc năm Toàn Xá Đức Mẹ La Vang (ngày 01.01.1998) và bế mạc ngày 15 tháng 8 năm 1999¹⁵ thật là vĩ đại và tuyệt vời.

Chúng cho chúng ta thấy sự hiện diện của Mẹ Maria trong đời sống của Giáo Hội, đặc biệt là trong Giáo Hội Việt Nam. Những cuộc hành hương như thế củng cố đức tin, đức cậy và đức mến của chúng ta. Đức Mẹ La Vang đứng đó dịu

¹⁴ CONSEIL PONTIFICAL POUR LA PASTORALE DES MIGRANTS ET DES PERSONNES EN DÉPLACEMENT, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 612.

¹⁵ *Thư của Đức Hồng y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng*, Tổng Giám Mục Hà Nội, chủ tịch Hội Đồng Giám Mục Việt Nam và Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế về việc cử hành Toàn xá kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra ở La Vang; X. TOÀN TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hoá 1999, tr. 12.

dàng biết bao, từ mẫu biết bao, để nghe những lời cầu xin của mỗi người, của mỗi gia đình, của mỗi cộng đồng, của toàn Việt Nam, của toàn châu Á và của của toàn thế giới.

Đền Thánh và Hội Nhập Văn Hoá

Chúng ta phải xây dựng lại đền thánh Đức Mẹ La Vang, đã bị chiến tranh phá huỷ, theo tinh thần hội nhập văn hoá theo nguyên tắc được đưa ra trong Tông Huấn “Giáo Hội tại Á Châu” (*Ecclesia in Asia*)¹⁶. Đền Thánh Đức Mẹ La Vang tương lai sẽ trở thành, chẳng những là một nơi cầu nguyện, hoán cải, sám hối, một nơi ân sủng về tinh thần cũng như vật chất, mà còn là một trung tâm đối thoại đại kết và liên tôn¹⁷. Đức Gioan Phaolô II đã nói lý do tồn tại của việc hội nhập văn hoá này tại Châu Á trong Tông Huấn hậu Thượng Hội Đồng *Ecclesia in Asia*:

“Nhưng Kitô Giáo đã hầu như biến mất khỏi các miền này vì nhiều lý do trong số đó phải kể đến sự tăng số của Hồi Giáo, sự cô lập về địa lý, sự thiếu một sự thích nghi phù hợp với các nền văn hoá địa phương và có lẽ trên hết là do thiếu chuẩn bị để gặp gỡ các tôn giáo lớn tại Châu Á”.¹⁸

Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế lo lắng đến việc hội nhập văn hoá trong các tổ chức đại lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang, đã tự ấn định cho mình ba công việc sau đây để giải quyết vấn đề:

¹⁶ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông huấn *Ecclesia in Asia* Libreria Editrice Vaticana 1999 số 21-22, tr. 65-68.

¹⁷ Nt, số 30-31.

¹⁸ Nt, số 9.

Pho tượng mới Đức Mẹ La Vang, âm nhạc và các điệu vũ thánh trong phụng vụ và lễ đài.

Đền Thánh Đức Mẹ La Vang: Nơi Đối Thoại

“Sự đối thoại mà Giáo Hội đề nghị được đặt nền tảng trên lý luận về sự Nhập Thể”¹⁹

Đền Thánh Đức Mẹ La Vang sẽ trở thành một nơi đối thoại: đối thoại đại kết và đối thoại liên tôn, những cuộc đối thoại làm ta thấy rõ ơn gọi thực sự của Giáo Hội Việt Nam. Như vậy Kitô Giáo có thể xoá đi hoàn toàn mặc cảm thấy mình “xa lạ”²⁰. Giáo Hội phải trở thành chẳng những là Giáo Hội tại Châu Á mà còn là Giáo Hội của Châu Á.

Nhưng, điều quan trọng chính là nền văn hoá Việt Nam là một kết quả của các truyền thống cổ xưa với ảnh hưởng của các tôn giáo lớn ở Việt Nam như: Khổng Giáo, Lão Giáo và Phật Giáo. Kitô Giáo được đem ra đối chiếu với tất cả các truyền thống và các tôn giáo đó. Muốn xây dựng lại đất nước thì phải có sự cộng tác của các truyền thống cổ xưa và tất cả các tôn giáo lớn này.

KHỔNG GIÁO

Để tổ chức xã hội, điều chủ yếu là đào tạo những người lãnh đạo cầm quyền kiểu mẫu. Người lãnh đạo lý tưởng,

¹⁹ X. *Ecclesia in Asia* số 2a.

²⁰ X. F.A.B.C. Dialogo interreligioso: nuovi orizzonti di cooperazione e comune oggi. BIRA IV/12 Hua Hin, Thailandia 21-26 Febbraio 1991, Diachiarazione, VIII. 1-3. *Tác phẩm đã dẫn*, 318-319.

người trưởng phu là “Kiun – Tseu” (quân tử), người cai trị. Để trở thành người lãnh đạo lý tưởng này, người trưởng phu này, người bề trên này, thì phải tu thân. Sau việc tu thân, đó là hành động theo khẩu hiệu: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, nghĩa là mỗi người phải làm cho mình trở nên hoàn thiện và quản lý tốt gia đình của mình để có khả năng tham gia vào việc chính quyền của đất nước mình và góp phần vào việc bảo vệ nền hoà bình của thế giới²¹.

Tuân theo “Mệnh”, theo Định Mệnh hoặc Ý Trời, đó là qui luật sống được Khổng Tử dạy. Hiếu thảo là nguyên tắc cơ bản của Đạo đức học Khổng Tử. Nhà hiền triết Yeou nói: “Người kính trọng cha mẹ mình và anh trưởng mình thì chỉ họa hoàn lăm mới quyết định bất tuân các thẩm quyền... sự kính trọng cha mẹ và anh trưởng, đó là nguồn gốc của sự thiện”²².

Nhân và Nghĩa, nền tảng của Đạo đức học Khổng Tử phải được thể hiện bằng hành vi cũng như bằng lời nói: “Điều gì tôi không muốn kẻ khác làm cho tôi thì tôi không muốn làm cho kẻ khác” (Ch.V,2)²³.

Một lời dạy tương tự được chứa trong Tin Mừng theo Thánh Matthêu: “Vậy tất cả những gì anh em muốn người ta làm cho mình thì chính anh em cũng hãy làm cho người ta; vì luật Môsê và lời các ngôn sứ là thế đó” (Mt 7,12). Cùng lời đó trong Tin

²¹. TRẦN NGỌC THÊM, *Cơ Sở Văn Hoá Việt Nam*, NXB Giáo Dục 1998, tr. 258.

²² LESLIE.D., *Tác phẩm đã dẫn*, ch.I,2., tr. 97.

²³ Tất cả các bản văn chúng tôi trích dẫn, được trích từ sách của LESLIE.D., *Confucius*, Seghers.

Mừng theo Thánh Luca: “Anh em muốn người ta làm gì cho mình, thì cũng hãy làm cho người ta như vậy” (Lc 6,31).

LÃO GIÁO

Sự hiện hữu của tất cả các hữu thể giả định có một Hữu thể Đệ Nhất. Hữu thể Đệ Nhất này là Tao (Đạo). Chúng ta đọc ở chương 40: “Tất cả các hữu thể đều được sinh ra từ Hữu thể; Hữu thể (L’Être) được sinh từ Phi Thể (Non-Être)²⁴”.

Như vậy nghĩa là gì? – chương một giải thích: “Trong cái luôn luôn phi thể thực tế này, Chúng ta hãy xét đến cái Mầm (*Germe*). Trong cái luôn luôn hữu thể này, Chúng ta hãy xét đến cái chung hạn (*Terme*). Hai tên gọi phát xuất từ Một. Cái Hai – Một này là huyền bí, huyền bí của huyền bí. Cửa ngõ của tất cả điều huyền diệu²⁵”.

Linh đạo Lão Giáo, như Lão Tử và Trang Tử dạy, gồm tóm trong việc thực hành hai nhân đức có tầm mức Kitô Giáo cao, đó là đức *khiêm hạ* và đức *khó nghèo*.

Chính bằng cách khiêm hạ mà nhà Hiền triết Lão Tử sống hiệp nhất với Nguyên Lý hoặc Đạo (Tao). Khi nhà Hiền triết bắt chước Nguyên Lý, “thì người đó cũng làm cho mình trở nên bé nhỏ (bằng sự vô tư của mình và sự dè dặt tế nhị của mình) và nhờ đó mà có được sự vĩ đại thực sự” (*Lão Tử*, ch. 34).²⁶

²⁴ LIOU KIA-HWAY, *Lao-Tseu, Tao To King*, tr. 120.

²⁵ HOUANG KIA-TCHENG và LEYRIS, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 41.

²⁶ WIEGER.L., *Les Pères du système maoïste*, tr. 41.

Đức khó nghèo sẽ có phần thưởng vô biên. Lão Tử khẳng định ở chương cuối sách *Đạo Đức Kinh*: “Người khôn ngoan không tích trữ tiền của mà cho đi. Người ấy càng hành động cho loài người thì người ấy càng có khả năng; người ấy càng cho thì người ấy càng có. Trời làm điều thiện cho mọi người, không làm điều ác cho ai. Người khôn ngoan bắt chước Trời, hành động vì lợi ích của mọi người và không chống lại ai” (*Lão Tử*, ch. 81)²⁷.

Chúng ta hãy nhớ lại rằng trong sách Tin Mừng, Mỗi phúc thứ nhất trong tám Mỗi phúc được hứa cho những kẻ khó nghèo “Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó, vì Nước Trời là của họ” (*Mt* 5,3).

²⁷ WIEGER.L., *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 41.

PHẬT GIÁO

Chúng ta xét điểm cao nhất của Phật giáo: “Đức ái Phật giáo”.

Trước tiên đó là “Maitri” (đức từ bi), đó là lòng khoan dung, lòng nhân từ, tình yêu mà nhà hiền triết Phật giáo mang đến cho cận nhân của mình một cách kín đáo và chân thật. Chúng ta đọc trong “Itivuttaka “hay các “Truyền Thống” (27) của Thủ bản Pali “[...]. Hỡi các tỳ kheo, mọi phương tiện để đạt được một công nghiệp tu hành không có giá trị của một phần mười sáu lòng khoan dung. Lòng khoan dung, sự giải phóng tâm hồn, làm tiêu tan chúng: nó loé sáng, chói sáng và toả sáng”²⁸.

Thứ đến, *Đức ái Phật giáo* được thể hiện bằng lòng trắc ẩn, lòng thương xót và lòng thương hại đối với tất cả các tạo vật, đặc biệt là đối với những ai sống trong đau khổ và bất hạnh. Lòng trắc ẩn Phật giáo làm cho chúng ta nghĩ đến các giới răn Đức Giêsu Kitô đã để lại cho chúng ta: “Phúc thay ai xót thương người, vì họ sẽ được Thiên Chúa xót thương” (Mt 5,7).

Nhân đức thứ ba của Đức ái Phật giáo là “Dana”, nghĩa là cho, bố thí, hào phóng, được gợi cảm bởi lòng từ bi khoan dung (Maitri) và lòng trắc ẩn (Karuna).

Nhưng sự khôn ngoan Phật giáo đòi hỏi lòng khoan dung, lòng trắc ẩn và lòng hào phóng phải được thực thi một cách vô tư, dịu dàng, khiêm hạ, trong ý hướng duy nhất là làm điều thiện cho tha nhân và làm cho họ được hạnh phúc. Trong sách Tin Mừng theo Thánh Luca, Gioan Tẩy Giả giảng cho đám đông: “Ai có hai áo thì chia cho người không có; ai

²⁸ De LUBAC.H., *Aspects du Bouddhisme*, tr. 106.

có gì ăn, thì cũng làm như vậy” (Lc 3,11). Đến lượt Đức Giêsu, Người nói với những người Phariseu: “Tốt hơn, hãy bỏ thí những gì ở bên trong (những gì các người có), thì bấy giờ mọi sự sẽ trở nên trong sạch cho các người” (Lc 11,41)²⁹.

Sự từ bỏ mình, sự dịu dàng, lòng nhân từ, sự khiêm hạ, phẩm cách và vui vẻ cho cũng là những nhân đức Kitô Giáo.

Các tín ngưỡng cổ xưa: Sự Thờ Trời, sự Thờ Cúng Tổ Tiên, sự cúng tế của Nhà Nước.

Sự Thờ Trời

Nói chung, dân tộc Việt Nam tin vào “Ông Trời” “mà họ tôn thờ như là Thiên Chúa ngôi vị và siêu việt; Người là Đấng Sáng Tạo Vũ Trụ, nguồn sự sống và Chúa tể Tối Cao có quyền thưởng điều thiện và phạt điều ác.

Sự thờ Trời chỉ được thực hiện chính thức bởi Hoàng Đế, Người nhận được uỷ quyền của Trời (Thiên Minh), nhưng người Việt Nam tin và sống trước mặt Ông Trời. Họ cầu nguyện với Trời, lấy Trời làm chứng, gọi Trời giúp đỡ, van xin Trời tha thứ và thương hại. Đối với người Việt Nam, sự thờ Trời trở thành tự nhiên.

Sự Thờ Cúng Tổ Tiên.

Người Việt Nam tin rằng ông bà cha mẹ đã quá cố vẫn đang còn sống ở giữa con cháu. Sự hiếu thảo gồm trong việc nhớ lại sự hiện diện của ông bà cha mẹ và đảm bảo thờ cúng một cách xứng đáng. Ngược lại, ông bà cha mẹ sẽ chăm sóc đời sống, sức khoẻ và hạnh phúc của con cháu. Từ đó, người

²⁹ Xem các bản văn khác như Lc 14,13-14; 1Tm 6, 17-19; Gc 1,27.

ta hiểu giá trị cao cả của những của cúng và các kinh nguyện, chúng cho phép những người còn sống hiệp thông mật thiết với những người đã chết. Được quan niệm như thế, sự thờ cúng Tổ Tiên mang ý nghĩa của một tôn giáo thực sự.

Trong Thượng Hội đồng Giám mục Châu Á, Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế, Tổng giám mục giáo phận Huế đã có một phát biểu ngắn về sự “Hội nhập văn hoá trong bối cảnh tôn kính ông bà tổ tiên và phúc âm hoá ở Việt Nam” và kết luận về trường hợp Việt Nam: “Ở Việt Nam, phải đợi đến năm 1964: lần đầu tiên, Hội Đồng giám mục Việt Nam đã cho phép thực hành dần dần một số hình thức thờ cúng dành riêng cho ông bà tổ tiên, trong khi vẫn gạt ra ngoài những gì giống như là sự mê tín dị đoan. Như vậy, người ta có thể có những bàn thờ tổ tiên trong gia đình, trên đó người ta có thể nhìn thấy các di ảnh hoặc bài vị mà trước các vật này người ta dâng hương và cúi đầu bái lạy”.³⁰

Sự Thờ Trời của Nhà Nước.

Hoàng đế có nhiều tước hiệu. Ngài có tước hiệu tôn giáo là “Đức Hoàng Đế”; ngài được xem là Con Trời” (Thiên Tử); ngài nhận sự “Ủy quyền của Trời” (Thiên Mạng); ngài là “Thượng Tế” “chỉ định bằng sắc lệnh nhà vua các Vị Thần đáng được tôn kính trên bàn thờ và có đặc quyền dâng lễ hiến sinh cho Trời và Đất. Do đó, sinh ra việc Tế Nam Giao.

Tế Nam Giao diễn ra, dưới các triều vua khác nhau, ba năm một lần, không phải trong đền thờ, mà ở giữa trời, trên

³⁰ NGUYỄN NHƯ THẾ.T., *l'inculturation dans le contexte de la vénération des ancêtres et de l'évangélisation au Vietnam*. Synodus Episcoporum Registratio 24.4.1998 IN –091.

một mô đất, ở đỉnh một cái đồi phía nam Kinh Đô, Cực Ánh Sáng, đối diện với Cực Bóng Tối của phía Bắc. Bởi đó, người ta gọi nó là “Nam Giao”, có nghĩa là: “Gặp Hướng Nam”.

Cha Cadière viết; “Cũng như niềm tin vào quyền lực tối cao của Trời là phần cao thượng nhất, tinh tuyền nhất của toàn bộ các Tín ngưỡng của người Việt Nam, tế lễ Nam Giao biểu hiện trang trọng niềm tin này, là hành vi cao cả nhất của nền phụng tự Việt Nam”³¹. Xuyên qua con người của Hoàng Đế, chính là toàn thể Dân tộc được hiệp nhất trong sự cúng tế Ông Trời một cách trọng thể.

³¹ CADIERE.L., *Les Croyances et les Pratiques religieuses des Vietnamiens*, tr. 85.

Phần hai: THẦN HỌC

Chương ba: Thần học về sứ điệp Đức Mẹ La Vang

Trong chương ba, từ các bài giảng lễ của Đức Hồng Y, các Tổng Giám Mục và Giám Mục, chúng tôi đã ghi nhận các phương diện khác nhau của thần học: Kitô học, Thánh mẫu học, Phụng vụ và kinh nguyện.

Phương diện Kitô học:

Con Thiên Chúa, Ngôi Lời Nhập Thể, Đấng Cứu Chuộc và Trung gian duy nhất.

Ngay hôm sau lễ Ngũ Tuần, sự làm chứng của các Tông đồ và sự tuyên xưng đức tin Kitô giáo có đối tượng là “Đức Giêsu, Con Thiên Chúa”³² “Ông Phaolô bắt đầu rao giảng Đức Giêsu trong các hội đường rằng: ‘Người là Con Thiên Chúa’” (Cv 9, 20). Khi trình bày tuổi thơ ấu của Đức Giêsu, Matthêu và Luca kín đáo nhấn mạnh chủ đề này (Mt 2, 15; Lc 1, 35). Đời sống kitô hữu là một đời sống “trong niềm tin vào Con Thiên Chúa, Đấng đã yêu mến tôi và hiến mạng vì tôi” (Gl 2, 20).

Đức Gioan Phaolô II, ngày 6 tháng 11 năm 1999, trong Tông Huấn *Ecclesia in Asia* nói đến những điều kỳ diệu trong kế hoạch của Thiên Chúa tại Châu Á: “Khi thời gian tới hồi

³² HR và PG, *Fils de Dieu*, trong *Vocabulaire de Théologie Biblique* (xuất bản dưới sự hướng dẫn của LÉON DUFOUR.X.), les Editions Du Cerf, Paris 1995, tr. 466-470.

viên mãn” (*Gl* 4,4), Người đã sai Con Một của mình đến, là Đức Giêsu Kitô Cứu Thế làm một người Châu Á”³³.

Trong sứ điệp ngày 16 tháng 12 năm 1997, Đức Gioan Phaolô II đã nói với người công giáo Việt Nam nhân dịp lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ La Vang hiện ra; “[...]. Tôi mời gọi họ [các tín hữu] nhìn thấy nơi Đức Maria một người Mẹ mà chính Đức Giêsu đã ban tặng cho loài người, một người Mẹ sẽ dẫn dắt họ đến với Người Con thần linh của mình”³⁴.

Đức Mẹ La Vang dẫn dắt chúng ta đến với Con Mẹ, khuyến khích chúng ta sống đức tin và đức cậy của chúng ta: “Ồ các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng!”, giống như ngày xưa “Đức Maria, đứng dưới chân Thập giá của Con mình” (*x. Ga* 19,25), “đã trung tín giữ vững sự hiệp thông với Con cho đến Thập giá”³⁵ và đã nhận di chúc của Con để trở thành Mẹ chúng ta trong trật tự ân sủng³⁶. Cùng với Giáo Hội toàn cầu, Giáo Hội tại Châu Á, đặc biệt là Giáo Hội Việt Nam công bố chân lý đức tin: “Chỉ có một Thiên Chúa, chỉ có một Đấng trung gian giữa Thiên Chúa và loài người: đó là một con người, Đức Kitô Giêsu, Đấng đã tự hiến làm giá chuộc mọi người” (*1Tm* 2,5-6).

³³ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông huấn *Ecclesia in Asia* số 1. Libreria Editrice Vaticana 1999, tr. 3.

³⁴ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thế, Tổng Giám Mục Huế* (Việt Nam) cho kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang. Nguyên bản tiếng pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9-10 tháng 8 năm 1999. *La Documentation Catholique* 3.10.1999 số 2211, tr. 830.

³⁵ CÔNG ĐỒNG ĐẠI KẾT VATICAN II, Hiến Chế Tín Lý Về Giáo Hội, *Lumen gentium* số 58:AAS 57(1965), tr. 61.

³⁶ Nt, số 61. AAS 57(1965), tr. 63.

Chúng tôi đã trình bày một lược sử của nền thần học về mẫu nhiệm Đức Kitô, các nền thần học của thế kỷ XX về sự cứu chuộc, tính đơn nhất và tính tổng quát cứu độ của Đức Giêsu Kitô trong Tuyên ngôn *Dominus Iesus*³⁷.

Phương diện Thánh Mẫu Học

Maria – Eva, Maria – Phụ Nữ.

Đức Cha Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, Tổng Giám Mục Thành Phố Hồ Chí Minh, khi nói với những người hành hương ở La Vang muốn cùng Mẹ Maria của họ làm một cuộc hành hương về thành Giêrusalem trên trời, “Ở Trời mới, Đất mới” (x. *Kh* 21, 1-15), đã nói với họ những lời này, giải thích tính song song Maria – Eva: “Kinh Thánh Kitô giáo được mở đầu và kết thúc bằng hình ảnh hai người mẹ: Người mẹ trong sách Sáng thế là Eva, “mẹ của chúng sinh” (x. *St* 3,20) và người mẹ trong sách Khải huyền là Đức Maria, “Mẹ các tín hữu” (x. *Kh* 12. 5,17) [...]. Chiêm ngắm dung mạo của hai người mẹ đó giúp chúng ta rút ra được những bài học bổ ích cho đời sống đức tin của mình [...]. Còn Mẹ Maria, *người mẹ các tín hữu*, Mẹ được Chúa chúc phúc vì đã đặt trọn niềm tin tưởng vào Chúa, như lời bà Isave chúc tụng Mẹ: “Em thật có phúc, vì đã tin rằng Chúa sẽ thực hiện những gì Người đã nói với em” (*Lc* 1,45).³⁸

³⁷ THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Tuyên ngôn *Dominus Iesus*, về tính đơn nhất và tính phổ quát cứu độ của Đức Giêsu Kitô và của Giáo Hội. Libreria Editrice Vaticana, Cité du Vatican 2000 số 4, tr. 1-36.

³⁸ PHẠM MINH Mẫn.J.B., *Bài giảng trong thánh lễ đồng tế Kinh Trái Tim Vẹn Sạch Đức Maria tại La Vang* (14.8.1998) trong TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hoá 1999, tr. 45-46 .

Còn Đức Cha Phêrô Nguyễn Văn Nhơn, Giám Mục Đà Lạt, giải thích sứ điệp Đức Mẹ La Vang dưới chân Thập giá (x.Ga 19,25-27), thì lại nói về di chúc của Đức Kitô cho Mẹ mình và cho chúng ta mà Thánh Gioan là người đại diện, bằng cách đặt nổi bật ý nghĩa sâu xa về sự gọi “Bà “này. Khi thấy thân mẫu và môn đệ mình thương mến đứng bên cạnh, Đức Giêsu nói với thân mẫu rằng: “*Thưa Bà, đây là con Bà!*”. Mới vừa nghe qua, tưởng rằng chỉ là một sự thay thế người sắp qua đời để chăm sóc Đức Maria, một bà mẹ từ nay cô đơn vì mất Con. Nhưng làm sao chúng ta lại không suy nghĩ về tiếng gọi “Bà” của một người Con đang hấp hối, người Con duy nhất, thốt lên với Mẹ mình? (Ở tiệc cưới Cana, Chúa Giêsu cũng gọi Mẹ mình “Bà” như thế khi nhắc đến giờ Con chưa đến; nay dưới chân Thập giá Giờ Con đến rồi, thì Mẹ hãy nhận đoàn con mà qua cái chết, Con đã cứu chuộc họ). Như vậy tương quan nối kết Đức Maria với người môn đệ chính là một hoa quả của Thập giá (cũng như tương quan của Đức Mẹ với chúng ta) – “*Đây là Mẹ của anh* ”.³⁹

³⁹ NGUYỄN VĂN NHƠN.P., *Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang dưới chân Thập giá* (Ga 19,25-27) trong TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hoá 1999, tr. 43.

Maria: Mẹ Thiên Chúa

(Tước Hiệu Mẹ Thiên Chúa)

Théotokos: đó là công thức giáo lý của Ephêsô (431).

Bằng *kinh Thánh Mẫu La Vang*⁴⁰, người ta chuẩn bị lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra; tất cả những người Việt Nam tin tưởng vào tình yêu từ mẫu và quyền thế của Mẹ Thiên Chúa, đã thiết tha cầu nguyện: “Lạy Mẹ Maria, Thánh Mẫu La Vang, Mẹ là Thánh Mẫu Chúa Trời, cũng là Thánh Mẫu loài người chúng con, cúi xin xuống phước hải hà, đoái thương con cái thiết tha van nài”.

Trong bài giảng Lễ Vọng Đức Mẹ lên trời (14.8.1998), Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thể, Tổng Giám Mục Huế, đã nói về việc Mẹ Thiên Chúa đã chọn La Vang làm linh địa: “nơi đây Mẹ Thiên Chúa đã đến và ở lại với con cái loài người, để biểu lộ tình hiền mẫu một cách đậm đà, để thi ân giáng phúc và dẫn dắt người lữ hành trần thế đi trên nẻo chính đường ngay, hầu gặp được Chúa Giêsu là Đường, là Sự thật, là sự Sống, là Đấng cứu độ muôn loài”⁴¹.

⁴⁰ Kinh này đã được Đức Cha Tôphanô Nguyễn Như Thể soạn, được phổ biến trong tất cả các giáo phận Việt Nam cho đại lễ kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra (“Imprimatur” ngày 8 tháng 12 năm 1997).

⁴¹ NGUYỄN NHƯ THỂ.T., *Bài giảng Lễ Vọng Đức Mẹ Lên Trời* (14.8.1998). TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 80.

Phương diện Phụng Vụ

Ở đền Thánh Đức Mẹ La Vang, người ta có những cử hành phụng vụ: Cử hành Lời Chúa, cử hành Thánh Thể, Bí tích Hoà giải. Đền Thánh Đức Mẹ La Vang như vậy là trở thành một nơi Hiện Diện thần linh, nghĩa là nơi giao ước, nơi Lời Chúa, nơi gặp gỡ bí tích: trong sự hoà giải và trong cử hành Thánh Thể⁴².

Phụng vụ giờ kinh ở Đền Thánh Đức Mẹ La Vang biểu lộ sự hiệp thông Giáo Hội⁴³.

Từ nhiều năm nay, sau thánh lễ bế mạc tuần tam nhật, vị chủ tế làm phép nước và lá cây do khách hành hương mang đến bàn thờ, theo công thức thông thường của sách các phép (*Livre des Bénédictiones*), với ý hướng chúng chữa lành các bệnh thể xác và tinh thần. Người không công giáo cũng lấy nước và các lá cây đã làm phép đem về nhà với một tinh thần tin tưởng đối với Đức Mẹ La Vang.

Ở La Vang, người ta cũng đã đưa các *nhạc cụ truyền thống* và các *bài hát phụng vụ* được soạn theo các điệu dân ca. Nhiều bài hát được viết kính Đức Mẹ La Vang, với các lời ca dựa trên Kinh Thánh và trên sứ điệp La Vang⁴⁴. Mục

⁴² X. CONSEIL PONTIFICAL POUR LA PASTORALE DES MIGRANTS ET PERSONNES EN DÉPLACEMENT, *Le sanctuaire: mémoire, présence et prophétie du Dieu vivant* trong *La Documentation Catholique* (20.6.1999) số 2206, tr. 568-571.

⁴³ X. Nt, tr. 570.

⁴⁴ “Các bản văn dành cho thánh ca sẽ phù hợp với giáo lý Công giáo và thậm chí tốt nhất là được rút ra từ Kinh Thánh và các nguồn phụng vụ khác”. X. Hiến Chế *Sacrosanctum Concilium* số 121.

đích của Thánh nhạc và các điệu vũ thánh là “cho vinh quang Thiên Chúa và thánh hoá các tín hữu”⁴⁵.

Phương diện Kinh Nguyện

Chúng ta đã xem xét các bản văn phụng vụ đã được soạn (chưa được phê chuẩn chính thức, nhưng hiện nay đã có bản văn được phê chuẩn chính thức) kính Đức Mẹ La Vang. Đó là công trạng lớn của Đức Ông Phanxicô Borgia Trần Văn Khả⁴⁶, người đã soạn tất cả các bản văn này.

Các bản văn lời nguyện và các bài đọc Kinh Thánh muốn mang sứ điệp của Đức Mẹ La Vang vào trong những gì liên quan đến sự nhanh chóng can thiệp của Người với Thiên Chúa, nhằm lợi ích của các tín hữu đang gặp phải những nỗi khó khăn vì các cuộc bách hại các kitô hữu năm 1789, và đặc biệt nhằm lợi ích cho tất cả những người đến xin Người che chở ở La Vang. Điều này thể hiện lòng nhân từ thương xót của Đức Mẹ và qua đó, thể hiện lòng nhân từ thương xót của Thiên Chúa đối với các tín hữu.

Về phần Người, Đức Thánh Nữ Trinh được giới thiệu là Mẹ nhân từ, niềm hy vọng của các tín hữu, sự giúp đỡ những kẻ tuyệt vọng, Mẹ từ bi. Về phần các tín hữu, họ xin Đức Thánh Nữ Trinh giải thoát họ khỏi những đau khổ, những khó khăn. Họ cũng xin có thể luôn luôn gọi Đức Maria là Mẹ, có thể tiến bộ trong đức tin và đạt đến sự sống vĩnh cửu.

⁴⁵ *Sacrosanctum Concilium* số 112.

⁴⁶ TRẦN VĂN KHẢ .F.B., *Préparation des textes liturgiques en honneur de Notre Dame de La Vang pour le sauctuaire de La Vang*, Huế, Việt Nam, propel, Rome le 2 mais 2001, tr. 1.

Chúng ta đã xem xét cả ba kinh cử và mối kính Đức Mẹ, kinh của Cha J.M.Thích (1938)⁴⁷, tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh (1946)⁴⁸, kinh của Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế (1977). Đức Tổng Giám Mục Huế đã soạn *Kinh Thánh Mẫu La Vang* để chuẩn bị lễ kỷ niệm 200 năm Người hiện ra ở La Vang. Kinh này đã được in và truyền bá ngày 8 tháng 12 năm 1997.

Trong các kinh thể hiện lòng đạo đức bình dân⁴⁹, có những lời xin khác nhau: cầu cho sự hoán cải của những kẻ tội lỗi, cho các bệnh nhân, cho cha mẹ, bà con, cho sự thịnh vượng của đất nước, cho đời sống đức tin, đức cậy của mọi thành viên trong Giáo Hội, cho sự hoán cải của những người ngoại giáo, cho được chết lành, cho sự sống vĩnh cửu, cho người trẻ, cho bệnh nhân, cho người nghèo.

⁴⁷ CỨU THỂ TÙNG THƯ, *Đức Mẹ La Vang*, Cửu Thế Tùng Thư Sài gòn 1965, tr. 79; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*. Cali Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

⁴⁸ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119. *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang*. “Imprimatur “của Franciscus Maria Lemasle ngày 01.5.1946, Huế 1946, tr. 13-14.

⁴⁹ CỨU THỂ TÙNG THƯ, *Đức Mẹ La Vang*, Cửu Thế Tùng Thư Sài gòn 1965, tr. 79; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

Chương bốn: Từ sứ điệp của Đức Mẹ La Vang đến Mẫu Tính ân sủng của Đức Maria và nền linh đạo hy vọng

Từ sứ điệp của Đức Mẹ La Vang đến Mẫu Tính ân sủng của Đức Maria.

“Các con hãy tin tưởng, các con của Mẹ!” “Các con của Mẹ, Đức Thánh Nữ Trinh Maria nói với các con cái Việt Nam bị bách hại. Đức Maria tỏ ra là Mẹ của mọi người, Mẹ thiêng liêng của toàn thể nhân loại, sau khi Người hồn xác về trời. Tại La Vang (khoảng ngày 17 tháng 8 năm 1798), Đức Maria đã hiện ra như một người Mẹ dịu dàng của người Việt Nam bằng cách gọi dịu dàng này *“Các con của Mẹ!”* “Đó là Mẫu Tính thiêng liêng ân sủng của Đức Maria”

Trong nền văn hoá Việt Nam, mẫu tính là một cái gì đó rất thân thiết, rất thiêng liêng và được kính trọng. Hình ảnh người mẹ được thể hiện rất nhiều trong tất cả các hoạt động của cuộc sống hằng ngày, đặc biệt trong cuộc sống tình cảm và sự giáo dục giới trẻ.

Những lời Đức Giêsu nói với Mẹ mình và người môn đệ mình thương mến theo một lược đồ mạc khải. “Lược đồ mạc khải” này gắn liền với các câu trong *Tin Mừng Gioan* (19, 26-27a). Tác giả Tin Mừng Gioan tiếp nhận lược đồ này cho mình và chia nó ra làm ba nhịp được nhấn mạnh bởi các hạn từ: “thấy”- “nói”- “đây là”⁵⁰

Ngày 13 tháng 5 năm 1961, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI đã công bố Tông Huấn *Signum magnum* này để lôi kéo tất cả

⁵⁰ DE GOEDT.M., *Un schéma de révélation dans le Quatrième Evangile*, trong *New Testament studies* 8 (1961-1962), tr. 142-150. Bài này ngắn nhưng soi sáng, đã được chiếu cố tiếp nhận bởi những nhà nghiên cứu về các tín phái khác nhau.

con cái của Giáo Hội chú ý đến mối giây liên kết rất chặt chẽ tồn tại giữa mẫu tính thiêng liêng của Đức Maria, như nó được minh họa trong *Lumen gentium*⁵¹ và các bổn phận mà những người được chuộc lại phải có đối với người có tư cách là Mẹ của Giáo Hội.

Đức Gioan Phaolô II, ngày 19 tháng 6 năm 1988, trong bài nói chuyện với khách hành hương Việt Nam đến dự lễ phong thánh các vị tử đạo của họ, đã kết luận: “Ước gì Đức Thánh Nữ Trinh chăm sóc các con trai và con gái của Việt Nam”⁵²

Từ lâu, các nhà truyền giáo và những người công giáo Việt Nam đã xem Đức Mẹ La Vang là Mẹ của những người công giáo và không công giáo⁵³, và đặc biệt là Mẹ các giáo hữu Việt Nam bị bách hại. Đức Mẹ La Vang được tôn kính dưới tước hiệu Đức Bà Phù Hộ các Giáo hữu.⁵⁴

⁵¹ X. *Lumen gentium*, Ch. VIII, phần III. “De Beata”: AAS 57 (1965), tr. 62-65, trong *La Documentation Catholique* số 1440 (1965), tr. 124.

⁵² Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Anh chị em hãy hiệp nhất với toàn thể Giáo Hội*. Buổi tiếp kiến ngày 19 tháng 6 năm 1988. Bản văn tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 20-21 tháng 6 năm 1988; trong *La Documentation Catholique* 7/21 tháng 8 năm 1988 số 1967, tr. 805.

⁵³ Ngay cả những người lương cũng xin Đức Mẹ La Vang giúp đỡ và che chở. “Người ta thấy những người hành hương, J.B ROUX viết, chạy đến nhà nguyện khiêm tốn của La Vang và nhiều ơn được tuôn tràn ở đó trên những người cầu xin Mẹ nhân lành trên trời của chúng ta ở đó”. ID *Notre Dame de La Vang* trong *Bulletin MEP* 1954, tr. 299-306.

⁵⁴ “Đức Bà Phù Hộ Các Giáo Hữu”. “*Auxilium Christianorum*”, tước hiệu chính thức được Đức Cha Caspar công bố trong cuộc hành hương ngày 8 tháng 8 năm 1901.

Vai trò trung gian ân sủng của Đức Maria.

Kính Thánh Mẫu La Vang đã được soạn để chuẩn bị lễ kỷ niệm 200 năm của La Vang: “Lạy Mẹ Maria, Thánh Mẫu La Vang, Mẹ là Thánh Mẫu Chúa Trời, cũng là Thánh Mẫu loài người chúng con. Cúi xin xuống phước hải hà, đoái thương con cái thiết tha van nài”⁵⁵. Đức Thánh Nữ Trinh đã tuôn xuống và còn tuôn xuống dư dật các ơn trên tất cả những ai đến cầu nguyện ở đó với lòng tin tưởng.

“Kính lạy Đức Bà Phù Hộ các Giáo hữu, Đức Cha Phaolô Nguyễn Văn Hòa, Giám mục Nha Trang nói trong bài giảng lễ ngày 13 tháng 8 năm 1998, xin cho những ơn ích mà chúng con nhận được trong Đại Hội này, biến đổi chúng con thành chứng nhân của Chúa”⁵⁶. Những “ơn ích nhận được” đã biến đổi biết bao tâm hồn hành hương đến La Vang.

Đức Hồng y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng tin chắc chắn vào sự làm trung gian ân sủng của Đức Maria: “Trung thành sống đức tin và nhiệt thành đem đức tin cho người khác. Đó là hai ơn đặc biệt chúng ta xin cùng Đức Mẹ La Vang trong thánh lễ này, chắc rằng Đức Maria sẽ ban cho chúng ta như ý theo lời Người đã hứa”.⁵⁷

⁵⁵ TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hoá 1999.

⁵⁶ P. NGUYỄN VĂN HOÀ, *Bài giảng trong lễ đồng tế kính Đức Bà Phù Hộ các Giáo hữu* (13.8.1998) trong TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hoá 1999, tr. 36.

⁵⁷ PHẠM ĐÌNH TỤNG.P.J., *Bài giảng trong lễ Trọng Đức Maria hồn xác lên Trời* ngày 15 tháng 8 năm 1998, trong TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1798-1998*, Nxb Thuận Hoá năm 1999, tr. 112.

Vậy *mẫu tính ân sủng* là một mẫu tính đích thực⁵⁸. Chính Chúa Cha đã muốn mẫu tính này là hình ảnh điển tả phụ tính của mình. Gương mặt từ mẫu của Đức Maria không làm cho người kitô hữu phải chạy đến cùng Chúa Cha, ngược lại luôn mời gọi người kitô hữu quay hướng về Người và khám phá gương mặt hiền phụ của Người.

Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang “khoảng ngày 17 tháng 8 năm 1798” mạc khải cho chúng ta mẫu nhiệm *mẫu tính ân sủng* này của Đức Maria. Mẫu tính ân sủng này cũng được đặt nổi bật trong *sứ điệp của Pontmain* (17.01.1871).

Người ta cũng nhận thấy mẫu tính ân sủng này trong chương 8 của *Lumen gentium* (21.11.1964), trong Thông điệp *Redemptoris Mater* (25.3.1987).

Đức Gioan Phaolô II nói: “Giáo Hội giữ vững với Mẹ Thiên Chúa một mối dây liên kết bao gồm, trong mẫu nhiệm cứu độ, quá khứ, hiện tại và tương lai và tôn kính Mẹ là Mẹ thiêng liêng của nhân loại và Người xin ơn cho chúng ta”⁵⁹, như sự hiện diện của nhiều đền thánh Đức Maria trên khắp thế giới chứng tỏ⁶⁰ sự hiện diện các đền thánh này cấu tạo

⁵⁸ X. B. DE MARGERIE, *La maternité spirituelle de Marie dans le passé, le présent et l'avenir de l'Eglise et du Monde* trong *Marianum* 46 (1984), tr. 76-111.

⁵⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris Mater* (25.3.1987) số 47

⁶⁰ Đức GIOAN PHAOLÔ II nhắc lại cho chúng ta: “Tôi biết rất rõ mọi dân tộc, mọi đất nước và cả mọi giáo phận, đều có những nơi thánh mà ở đó, nếu người ta có thể nói một cách mãnh liệt hơn, trái tim của toàn thể Dân Thiên Chúa đang đập: là những nơi gặp gỡ đặc biệt giữa Thiên Chúa và loài người; những nơi mà Đức Kitô ở giữa chúng ta một cách đặc biệt. Nếu những nơi này thường được cung hiến cho Mẹ Người, điều đó mạc

nên một “bài ca Ngợi khen truyền giáo” (Magnificat missionnaire) đích thực⁶¹

Từ sứ điệp Đức Mẹ La Vang đến nền linh đạo hy vọng.

Các kitô hữu Việt Nam thời xưa đã sống sứ điệp hy vọng này của Đức Mẹ La Vang, nhờ các kinh nguyện được các linh mục thánh thiện và đầy lòng tin tưởng con thảo vào Đức Maria biên soạn. Người ta không có các sách linh đạo, các kinh người ta thuộc lòng từ tuổi thơ ấu đã trở thành những điểm chủ yếu của việc dạy giáo lý và đức tin và các quy tắc đời sống kitô giáo. Từ đó phát sinh một nền linh đạo hy vọng từ sứ điệp Đức Mẹ La Vang. Đức Hồng y F.X Nguyễn Văn Thuận đã viết những điểm thiết yếu cho nền linh đạo hy vọng trong những năm đầu tiên trong tù của ngài⁶²

Từ sứ điệp của Đức Mẹ La Vang, chúng ta có 10 điểm của nền linh đạo hy vọng: 5 điểm linh đạo liên quan đến sự thánh hoá bản thân (cầu nguyện, trở thành trẻ thơ, vác thập giá mình, phó thác vào Đức Maria và phục vụ người nghèo) và 5 điểm liên quan đến Giáo Hội và xã hội (xây dựng Giáo Hội, thánh hoá gia đình, hiệp nhất với nhau, loan báo Tin Mừng, chứng nhân hy vọng).

khải cho ta một cách hoàn hảo hơn nữa bản chất của Giáo Hội Người”
Bài giảng lễ ở đền thánh Knoch, Irlande (30.9.1979)

⁶¹ GIOAN PHAO LÔ II, *Sứ điệp gửi đại hội truyền giáo Latinh- Mỹ lần thứ III* (Bogotá, 6.7.1987).

⁶² F.X NGUYỄN VĂN THUẬN, *Témoins de l'Esperance*, retraite Vatican, Nouvelle Cité, Rome 2000, tr. 77.

Chúng ta đã nghiên cứu 10 điểm linh đạo hy vọng này, mỗi điểm, trước tiên là theo sứ điệp của Đức Mẹ La Vang và sau đó là theo ánh sáng Lời Chúa và Công đồng.

Năm điểm Linh Đạo liên quan đến sự thánh hoá bản thân

1. *Cầu nguyện*: khi chúng ta chạy đến cùng Đức Mẹ La Vang, Người dạy chúng ta đến cầu nguyện ở đó bằng những lời này: “Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin. Từ nay về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện”⁶³. Trong thời kỳ bách hại các kitô hữu đáng thương trong cơn khốn cùng đã thiết tha cầu xin: “Lạy ơn Đức Mẹ La Vang, xin nghe con mọn thở than đôi lời {- -}”⁶⁴. La Vang trở thành một nơi cầu nguyện, nơi người ta học cầu nguyện không ngơi nghỉ, từ những thực tại của cuộc sống.

“Trước mắt Thiên Chúa, hành động mà không cầu nguyện là vô ích. Dù sao thì những cố gắng có cùng những công suất tốt hơn bạn nhiều!”⁶⁵.

2. *Trở thành trẻ thơ*: Sống tinh thần “bé nhỏ” của Thánh nữ Têrêsa Hải Đồng Giêsu đó là một nền linh đạo được ưu đãi nhất của thời kỳ này. Nền linh đạo này đã thâm nhập vào đời sống của các kitô hữu Việt Nam chúng tôi, nhất là trong

⁶³ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người công giáo Việt Nam* (16.12.1997), trong *La Documentation Catholique* 6-20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762. Nguyên bản tiếng Pháp trong *l'Osservatore Romano* ngày 9.8.1998.

⁶⁴ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*. Văn Phòng Toà Giám Mục Huế 1994, tr. 110; HỒNG PHÚC, *Đức Mẹ La Vang và Giáo Hội Công giáo Việt Nam*, Cali, Hoa Kỳ 1997, tr. 145-146.

⁶⁵ NGUYỄN VĂN THUẬN F.X, *Niềm vui sống đạo*. Định hướng Tùng Thư, Reichstett, France 1999, tr. 123.

các thời kỳ bách hại: “Xin đoái nghe con cái thiết tha van nài” {- - }⁶⁶ và Tuần Cửu Nhật của Cha Giacôbê Nguyễn Linh Kinh: “Lạy Đức Mẹ La Vang, chúng con hết lòng tin vững vàng Mẹ, Mẹ đầy lòng thương xót, Mẹ yêu mến chúng con tất cả như là chính con cái Mẹ”.⁶⁷

“Giữ một tâm hồn trẻ thơ không có nghĩa là ngây ngô. Tuổi thơ đồng nghĩa với tình yêu không giới hạn, phó thác cho cha mẹ mình trong mọi sự. Cho dù lệnh nào được đưa ra, đứa trẻ cũng đều tuân theo.

Nó bỏ mọi sự để đi theo cha mẹ nó. Nó tuyệt đối tin tưởng vào họ. Táo bạo và kiên quyết, trong tư cách là kitô hữu, chúng ta công bố tử hệ thần linh của chúng ta”⁶⁸

3. *Vác thập giá mình*: Đức Mẹ La Vang nói với các kitô hữu bị bách hại năm 1798: “Các con hãy cam lòng chịu khổ”. Mẹ khuyết khích họ vui lòng vác thập giá mình, không phàn nàn những hoàn toàn tin tưởng vào sự quan phòng của Thiên Chúa. *Per crucem ad lucem* (qua thập giá mới đến được ánh sáng). Đó là mẫu nhiệm thập giá mà mỗi kitô hữu phải sống trên trần gian này.

Những đau khổ và những thử thách là như “một giấy thông hành” cho người đi theo Chúa: “Ai muốn theo Thầy, phải từ bỏ chính mình, vác thập giá mình mà theo” (Mt 16, 24). Ở La Vang, người ta nhớ lại cảnh Ông Toàn và 29

⁶⁶. Nt.,

⁶⁷ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136; NGUYỄN VĂN HỘI *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 118-119; *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang*. “Imprimatur” của Franciscus Maria Lemasle ngày 01.5.1946, Huế 1946, tr. 13-14.

⁶⁸. NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *le Chemin de l'esperance, à la lumiere de la Parole de Dieu et du Concile*, le Sarment- Fayard, coll”Des chretiens”, série Des chetiens/ Vérité, 1994, tr. 352

người tín hữu khác đã bị tàn sát và bị thiêu trên nền nhà thờ La Vang (nơi hiện ra).

4. *Tin tưởng vào Mẹ Maria*: Đức Mẹ La Vang tỏ ra là mẹ của các tín hữu bị bách hại khi gọi họ: “Ồ các con của Mẹ, các con hãy tin tưởng”. Chúng ta phải tin tưởng vào tình yêu từ mẫu của Mẹ Maria chúng ta. “Totus tuus” (Tất cả là của Mẹ) là khẩu hiệu của Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, và cũng là khẩu hiệu hướng dẫn mọi hoạt động mục vụ của ngài. Ngày thứ nhất Tuần Cửu Nhật kính Đức Mẹ La Vang, người ta cầu nguyện cùng Mẹ trên trời với một tấm lòng con thảo: “Ôi! Một sự đầy đủ làm cho con nức lòng trông cậy vững vàng, Mẹ sẽ thương con, Mẹ sẽ nhậm lời con và sẽ ban ơn lành theo ý con cầu khẩn cùng Mẹ.”⁶⁹

Các kitô hữu ngắm nhìn Mẹ của họ, bắt chước các nhân đức của Mẹ, suy gẫm những từ này, *Ecce*, *Fiat* và *Magnificat*, đem chúng ra thực hành:

“Này tôi là nữ tỳ của Chúa “*Ecce* (*Lc* 1, 38)

“Cứ xảy ra cho tôi như lời sứ thần nói “*Fiat* (*Lc* 1, 38)

“Linh hồn tôi ngợi khen Đức Chúa “*Magnificat* (*Lc* 1, 46-56)

5. *Phục vụ người nghèo*: Đức Mẹ đã hiện ra với các kitô hữu Việt Nam nghèo khó, không nhà không cửa, không của cải, ẩn trốn ở La Vang, một góc rừng xa xôi, cách biệt “Mẹ đã chọn góc xa lạ này để đến với những ân sủng dư dật.

⁶⁹ HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 135-136. NGUYỄN VĂN HỘI *Tác Phẩm đã dẫn*, tr. 118-119. *Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang*: “Imprimatur của Franciscus Maria Lemasle ngày 01.5.1946, tr. 13-14.

Những kẻ đau ốm lại được niềm vui hằng ngày.”⁷⁰. Ở La Vang, người ta học yêu thương người nghèo và giúp đỡ người nghèo khó, vì Nước Trời là của họ!” (Mt 5, 3).

“Nghèo khó trong nhà ở của bạn, nghèo khó trên quần áo của bạn, nghèo khó trên thức ăn của bạn, nghèo khó trong các vật bạn dùng, nghèo khó trong việc làm của bạn” (Cha Chevrier).⁷¹

Năm điểm linh đạo liên quan đến Giáo Hội và xã hội.

1. *Xây dựng Giáo Hội*, Đức Mẹ La Vang đã bảo các tổ tiên Việt Nam “xây dựng một nhà thờ” làm nơi cầu nguyện. Nhà thờ ở đây có nghĩa là Giáo Hội (cộng đoàn Giáo Hội). Đức Maria đã đến La Vang để an ủi các kitô hữu Việt Nam bị bách hại. Mẹ biến gốc hẻo lánh La vang này thành một trung tâm gặp gỡ mà nơi đó đức tin của họ được củng cố, các ân sủng bí tích Thánh Tẩy được tái ban cho họ, bốn phần xây dựng Giáo Hội, đổi mới đời sống cộng đồng và giúp đỡ người nghèo khó của họ được nhắc lại. Đức Cha Têphanô Nguyễn Như Thế đã soạn (1997) một kinh Thánh Mẫu La Vang để chuẩn bị đại lễ kỷ niệm 200 năm Mẹ hiện ra ở La Vang: “Xin cho chúng con tấm lòng từ bi nhân hậu, đại lượng bao

⁷⁰ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tìm hiểu về Đức Mẹ La Vang*, Văn phòng Toà Tổng Giám Mục Huế 1994, tr. 110. HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 145-146.

⁷¹ Do Đức Hồng y F.X NGUYỄN VĂN THUẬN trích dẫn: *Le chemin de l'esperance, à la lumiere de la Parole de Dieu et du Concile le Sarment-Fayard*. Coll “Des Chretiens”, serie Des chretiens/ Verite 1994, tr. 192.

dung, cùng nhau bồi đắp nền văn minh tình thương và sự sống”.⁷²

Chúng ta không ngạc nhiên nếu người ta cứ tiếp tục tấn công Giáo Hội. Giáo Hội là Thân mình của Đức Kitô. Đó là sự đóng đinh Đức Kitô vào thập giá vẫn còn tiếp tục: “Ngày nay người ta không thể giết chết Đức Kitô nếu người ta buộc tội Giáo Hội”.⁷³

2. *Thánh hoá gia đình*: “Xin Đức Mẹ ban xuống các ơn để gìn giữ cha mẹ, bà con, gia đình chúng con trong sự an toàn. Xin cho đất nước được thịnh vượng và dân tộc được sống trong hoà bình” {- - }⁷⁴. Đức Mẹ La Vang chăm sóc mỗi thành viên của gia đình, giúp đỡ mỗi người giải quyết những vấn đề của mình “Biết bao người bị rối rắm trong tâm hồn, trong gia đình, trong cửa ăn hằng ngày của họ, đã được bình an, được an ủi và được giúp đỡ. Nhiều người không có con, đã cầu nguyện và đã được toại nguyện, nhiều bệnh nhân đã được chữa lành và có vô số ơn được ban cho”⁷⁵. Đất nước Việt Nam là một gia đình lớn, mỗi người Việt Nam có bốn phận xây dựng gia đình của mình và rồi, xây dựng toàn đất nước.

Gia đình là một thách đố lớn nhất của thời đại chúng ta. Chúng ta phải biến đổi gia đình thành một tổ ấm cầu nguyện và yêu thương, nơi Mẹ Maria là mẫu gương cuộc sống và thực thi mẫu tính ân sủng của Người. Phải trau dồi lòng hiếu thảo trong gia đình Việt Nam. Gia đình kitô hữu thực thi việc

⁷² TOÀ TỔNG GIÁM MỤC HUẾ, *La Vang 200 năm 1789-1998*, Nxb Thuận Hoá 1999, tr. 7.

⁷³ X. NGUYỄN VĂN THUẬN F.X, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 121.

⁷⁴ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 122-123; Tuần Cửu Nhật Đức Mẹ La Vang, tr. 20-22.

⁷⁵ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 110. HỒNG PHÚC, tr. 145-146.

tông đồ của mình bằng cách tiếp nhận: “Hãy mở tất cả các cửa lớn của nhà bạn và cửa trái tim bạn ra”⁷⁶

3. *Hiệp nhất với nhau.* Đức Mẹ La Vang yêu mến mọi người không phân biệt người miền Bắc hay người miền Nam, người công giáo hay người không công giáo. Người muốn sự hiệp nhất đất nước và nhất là sự hiệp nhất tâm hồn: tình yêu con cái đối với Mẹ trên trời và Thiên Chúa Cha: “Nhiều người đi đi lại lại. Từ miền Nam hay từ miền Bắc, công giáo hay không công giáo. Ôn phần xác hay ôn phần hồn, những ai cầu xin Thánh Mẫu đều được toại nguyện” { - - }.⁷⁷

“*Ut unum Sint*” (để họ được nên một), là lời cầu nguyện của Đức Giêsu cho các tông đồ, cho Giáo Hội hoàn vũ. Thách đố đối với Giáo Hội và dân tộc Việt Nam ngày nay là sự chia rẽ và hận thù. Sứ điệp của Đức Mẹ La Vang là sứ điệp hiệp nhất, bác ái và đối thoại: hiệp nhất giữa người công giáo và người không công giáo, đối thoại liên tôn và đối thoại đại kết.

4. *Loan báo Tin Mừng.* Các kitô hữu Việt Nam đầu tiên đã sống và mang đức tin vào trong văn hoá Việt Nam, trong tất cả các làng mạc xã hội con người. Người Việt Nam ngày nay tiếp tục xây dựng nền văn minh sự sống và nền văn minh tình thương.

“Xin cho đất nước được thịnh vượng và dân tộc được sống trong hoà bình.

⁷⁶ NGUYỄN VĂN THUẬN.F.X., *Tác Phẩm đã dẫn*, tr. 110; HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 145-146.

⁷⁷ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 110. HỒNG PHÚC, tr. 110; HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 145-146.

Xin cho Tin Mừng được công bố khắp nơi” {- - }.⁷⁸

Năm 1961, Đấng thường quyền sở tại đã dành một khu đất bên trái đền thánh La Vang để bắt đầu xây dựng ở đó trung tâm Truyền Giáo Đức Mẹ La Vang. Và chương trình gửi các chị truyền giáo sang Lào đã được thực hiện vào lúc đó.

5. *Chứng nhân hy vọng*: “Đó là một sứ điệp hy vọng, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II nói, giữa những thống khổ tinh thần và thể xác mà Mẹ Thiên Chúa đã gửi đến con cái Người vào năm 1798, khi Mẹ nói: “Các con hãy tin tưởng, hãy vui lòng chịu đựng đau khổ, Mẹ đã nhậm lời các con cầu xin. Từ nay về sau, hễ ai đến kêu xin Mẹ nơi đây, sẽ được toại nguyện”⁷⁹. Tất cả mọi người Việt Nam phải sống Lời Chúa, dưới sự che chở của Đức Mẹ La Vang để làm chứng nhân hy vọng của thiên niên kỷ thứ ba.

Sứ điệp La Vang là một sứ điệp *hy vọng, hiệp nhất* và là một sứ điệp *cho người nghèo*, chúng ta phải sống sứ điệp đó để làm chứng về nó. Trong đối thoại liên tôn, “Chúng ta, những người kitô hữu, chúng ta có bốn phận triển khai nó bằng cách đưa ra chứng từ trọn vẹn về niềm hy vọng đang có trong chúng ta” (x. *IPr* 3, 15)⁸⁰.

⁷⁸ NGUYỄN VĂN HỘI, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 110.; HỒNG PHÚC, *Tác phẩm đã dẫn*, tr. 145-146.

⁷⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, *Sứ điệp gửi người công giáo Việt Nam* 916.12.1997) trong *La Documentation Catholique* 6-20 tháng 9 năm 1998 số 2188, tr. 761-762. Nguyễn bản tiếng Pháp trong *L'Osservatore Romano* ngày 9 tháng 8 năm 1998.

⁸⁰ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông Thư *Novo Millennio Ineunte* (6.01.2001) Libreria Editrice Vaticana, Cité du Vatican số 58, tr. 80.

Vài đường lối mục vụ.

Để tái xây dựng đất nước, người công giáo Việt Nam phải sống nền linh đạo hy vọng từ sứ điệp của Đức Mẹ La Vang và làm sống lại nơi tất cả giới trẻ Việt Nam, lòng Nhân và Nghĩa của Khổng giáo, đức khó nghèo và khiêm hạ của Lão giáo, đức ái của Phật giáo và sự phụng tự dâng lên Thiên Chúa, “Chúa Tể Trời Đất” (Lc 10, 21), trong sự hiểu thảo được truyền thống truyền lại từ nhiều ngàn năm nay.⁸¹

Giáo Hội tỏ tình yêu thương ưu ái của mình đối với người nghèo và người không có quyền ngôn luận, vì Chúa đã tự đồng hóa mình với họ một cách đặc biệt (x. Mt 25,40). Ở La Vang, chúng ta nên làm chứng điều đó bằng cách xây dựng một nhà từ thiện hoặc một bệnh viện cho người đau ốm: “Tình yêu thương ưu ái này, cũng như những quyết định mà nó gợi hứng cho chúng ta, không thể không bao quát vô số những kẻ đói khát, những kẻ ăn xin, những kẻ không nhà cửa, những người không được cứu trợ y tế và nhất là không có hy vọng một tương lai tốt đẹp hơn: người ta không thể không công nhận sự tồn tại của các thực tại này. Không biết họ tức là tự đồng hoá mình với “người giàu có sống sung túc “giả đồ không biết ông Ladarô, người hành khất, nằm gần cửa cổng nhà ông” (x. Lc 16, 19-31).⁸²

⁸¹ Người ta nhận thấy tình hình chính trị và xã hội, những hoàn cảnh giáo dục của đất nước, thật khó mà có thể lập lại tất cả các giá trị văn hóa và truyền thống này của dân tộc Việt Nam.

⁸² Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Sollicitudo réicocialis* (30.12.1987) số 42; AAS 80 (1988), tr. 573. *Tài Liệu Công Giáo* 85 (1999), tr. 252; X. THÁNH BỘ GIÁO LÝ ĐỨC TIN, Giáo huấn về sự tự do và sự giải phóng *Libertatis conscientia* (22.3.1986) số 79 (1987), tr. 583.

Công đồng vatican II đã dạy rõ ràng rằng toàn Giáo Hội là truyền giáo và phúc âm hoá là một bổn phận đối với tất cả Dân Thiên Chúa⁸³. Hình thức làm chứng trước tiên là chính cuộc sống của người truyền giáo, của gia đình Kitô giáo và của cộng đồng Giáo Hội “con người hiện đại tin các chứng nhân hơn các bậc thầy, kinh nghiệm hơn giáo lý, cuộc sống và các sự kiện hơn các lý thuyết”.⁸⁴

Đền thánh La Vang trở thành một nơi rao giảng Tin Mừng theo tinh thần của Ủy Ban Giáo Hoàng về Mục vụ những người Di Trú và những người Du Cư. Ủy ban này công bố, ngày 25 tháng 04 năm 1998, tư liệu “Hành hương trong Đại Toàn Xá Năm 2000”⁸⁵. Người ta mơ đến việc thiết lập một “viện đào tạo truyền giáo” bên cạnh đền thánh Đức Mẹ La Vang cho các công cuộc truyền giáo của Châu Á trong ngàn năm thứ ba này.

⁸³ X. CÔNG ĐỒNG VATICAN II Sắc lệnh *Ad gentes* số 2, 35.

⁸⁴ X. Đức GIOAN PHAOLÔ II, Thông điệp *Redemptoris missio* (7.12.1990) số 42: AAS 83 (1991), tr. 289. *La Documentation Catholique* 88 (1991), tr. 169. x. *Ecclesia in Asia* số 42.

⁸⁵ CONCILE PONTIFICAL POUR LA PASTORALE DES ÉMIGRANTS ET DES PERSONNES EN DÉ PLACENT, *le Pèlerinage dans le grand julrlé de l'An 2000* (11.4.1998), 34. *La Documentation Catholique* (5.7.1998) số 2185, tr. 604-618.

Gia đình chiếm một vị trí quan trọng

Trong các nền văn hoá Châu Á⁸⁶, các giá trị gia đình như sự tôn trọng con cái, kính trọng và lo lắng cho những người già cả và ốm đau; tình yêu đối với con cái là sự hoà hợp rất được quý chuộng trong nền văn hoá và các truyền thống tôn giáo của Việt Nam. Theo các huấn thị của Tông Huấn *Ecclesia in Asia*.⁸⁷ Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, trong *Thư Mục Vụ gửi cho toàn thể dân Thiên Chúa* ngày 7 tháng 10 năm 2000, đã đề nghị sáu điểm sau đây để sống, để làm chứng và loan báo Tin Mừng:

- Truyền bá Kinh thánh và đào tạo các kitô hữu biết đọc, suy gẫm và cầu nguyện theo Lời Thiên Chúa.
- Đổi mới chương trình đào tạo linh mục và tu sĩ.
- Đào tạo giáo dân.
- củng cố gia đình như “một Giáo Hội tại gia” (*Ecclesia domestica*).
- Xây dựng giáo xứ để nó trở thành một cộng đồng sống động làm chứng và loan báo Tin Mừng.
- Dẫn thân vào các hoạt động xã hội.⁸⁸

Tông Thư *Novo Millennio Ineunte*⁸⁹ của Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II nhấn mạnh đến thuyết quy Kitô giáo chiêm niệm và truyền giáo. Chiêm niệm Đức Kitô và loan báo Tin

⁸⁶ *Ecclesia in Asia*, số 46.

⁸⁷ *Ecclesia in Asia*, số 22, 45-46.

⁸⁸ HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM, *Thư gửi toàn thể Dân Thiên Chúa* (cuộc gặp thường niên ngày 2-7 tháng 10 năm 2000) Hà Nội 2000 số 60-11, tr. 4-6.

⁸⁹ Đức GIOAN PHAOLÔ II, Tông Thư *Novo Millennio Ineunte* (6.01.2001) Liberia Editrice Vatican, Cile du Vatican số 1-59.

Mừng cho mọi người: đó là sự năng động lớn của đời sống Giáo Hội, làm cho toàn bộ Tông Thư *Novo Millennio Ineunte* có sinh khí. Đó là *thần học thần bí*, thần học sống của các thánh hay nền linh đạo của nghìn năm thứ ba.

Cuối cùng, chúng tôi nghĩ đến một trung tâm nghiên cứu Thánh Mẫu Học ở La Vang. Cố gắng hiện giờ của chúng tôi là tập trung các con cái trí thức của Đức Maria để nghiên cứu và chuẩn bị các tư liệu cần thiết cho việc đào sâu trong lãnh vực Thánh Mẫu.

Duc in altum! Đức Gioan Phaolô II nói, chúng ta hãy đi tiên phong trong niềm hy vọng.⁹⁰ Ngài đã phó thác nghìn năm thứ ba cho Đức Thánh Nữ Trinh Maria, “Ngôi sao dẫn đường sự phúc âm hoá mới”.⁹¹ Đó là triều đại của Đức Maria. Đó là kỷ nguyên Maria.

Tôi mơ ước một ngày kia Đức Thánh Cha sẽ cử hành một thánh lễ đại triều tại Đền Thánh Đức Mẹ La Vang, trên lễ đài này, lễ đài có cùng kích thước với tế đàn Nam Giao, nơi mà ngày xưa nhà vua, với tư cách là Thiên Tử, là vị Thượng Tế, đã dâng lễ hiến sinh cho Trời. Điều đó sẽ đánh dấu một giai đoạn lịch sử mới đối với Việt Nam, đối với châu Á và đối với toàn thế giới. Đó là *Oliva Glorise* (*Cây Ô liu vinh hiển*) xuất hiện cho loài người.

Tính độc đáo của công trình nghiên cứu này gồm trong việc nghiên cứu thần học về sứ điệp Đức Mẹ La Vang mà ở đó chiếu sáng bằng một ánh rực rỡ khôn sánh mẫu tính ân sủng của Đức Maria, điều buộc chúng tôi phải đào sâu mẫu tính ấy để làm nó nổi bật lên. Công trình nghiên cứu này của

⁹⁰ Nt, số 58.

⁹¹ Nt, số 58.

chúng tôi nhằm mục đích tôn vinh Thiên Chúa, Đấng đã tạo nên mẫu tính, một điều kỳ diệu đối với loài người và cứu vớt mẫu tính loài người đang ở trong nguy hiểm vì người ta đã đánh mất ý nghĩa sâu xa thực sự của mẫu tính.

Tầm quan trọng của công trình nghiên cứu này gồm trong việc đề nghị một nền linh đạo hy vọng cho một thế giới mà nhiều người đang sống trong tuyệt vọng. Đức Maria, Mẹ của niềm hy vọng đang ở đó để giúp đỡ và cứu vớt chúng ta. *“Ô con của Mẹ, các con hãy tin tưởng!”*

Lạy Đức Mẹ La Vang, Mẹ của hy vọng, Mẹ của hiệp nhất và Mẹ của người nghèo, xin cầu cho chúng con!



BIBLIOGRAPHIE CHOISIE

Spécialement en relation avec le Viet Nam et Notre Dame de La Vang.

I.1.SOURCES.

Acta Sanctae Sedis (1865-1908)

Acta Apostolicae Sedis (1909-)

Enchiridion Vaticanum. Documents officiels du Saint Siège,
Dehoniane, Bologna 1976-

Enchiridion delle Encicliche, Edizioni Dehoniane, Bologna
1994-1998.

**DENZINGER, H. – SCHONMETZER (ed.), *Enchiridion
Symbolorum Definitionum et Declarationum de
Rebus Fidei et Morum*, éd. Fribourg, Peter
Hünemann, 1991 (37ième édition) •**

***TEXTES BIBLIQUES ET PATRISTIQUES.**

La Bible de Jérusalem, traduite en français sous la direction de l'Ecole biblique de Jérusalem. Nouvelle édition revue et corrigée. Les éditions du Cerf, Paris 1998.

MIGNE J.-P.(éd.), *Patrologia cursus completus. Series graeca (PG)*, Paris, 1857-1886.

MIGNE J.-P.(éd.), *Patrologia cursus completus. Series latina (PL)*, Paris, 1844-1864.

***TEXTES LITURGIQUES.**

***Missale Romanum*, Ex Decreto Sacrosancti ecumenici Concilii Vaticani II instauratum auctoritate Pauli PP. VI promulgatum, Editio typica, Typis Polyglottis Vaticanis MCMLXX.**

***Missel Romain*, traduction française approuvée par la Congrégation pour le Culte Divin. Edit. pour les Dimanches et les Fêtes, Desclée-Mame 1997.**

***DOCUMENTS DU CONCILE VATICAN II.**

Sacrosanctum Concilium. Constitutio de Sacra Liturgia, 4-12-63, in AAS 56 (1964), 97-138.

Lumen gentium. Constitutio dogmatica de Ecclesia, 21-11-64, in AAS 57 (1965), 5-71

Dei Verbum Constitutio dogmatica de Divina Revelatione, 18-11-65, in AAS 58 (1966), 817-835.

Ad gentes. Decretum de activitate missionari Ecclesiae, 7-12-65, in AAS 58 (1966), 947-990.

**CONCILE OECUMENIQUE DE VATICAN II,
Constitutions, Décrets, Déclarations, Message. Texte
français et latin. Tables bibliques et analytique et
index des sources, Paris, Centurion, 1967.**

I.2. DOCUMENTS MARIALS DE JEAN PAUL II

Actes de JEAN PAUL II. Sous la direction de I. M. CALABUIG, E A.M.GIANNAGELI. In *Marianum* 40 (1978) 460-466; 42 (1980) 187-264; 43 (1981) 431-488; 44 (1982) 513-583; 45 (1983) 319-418; 47 (1985) 255-322; 48 (1986) 199-262; 49 (1987) 521-583; 50 (1988) 51-66, 70-109; 51 (1989) 469-602; 52 (1990) 237-363; 53 (1991) 547-623; 55 (1993) 265-339, 599-654.

JEAN PAUL II, Encyclique *Redemptoris Hominis*, 4-3-1979: AAS 71 (1979) 257-324. Texte français: *La Documentation catholique (DC)* (1979) 301-323.

JEAN PAUL II, Encyclique *Dives in misericordia*, 30-11-1980: AAS 72 (1980) 1210-1227. Texte français dans *DC* (1980) 1093-1098.

JEAN PAUL II, Encyclique *Dominum et Vivificantem*, 18-5-1986: AAS 78 (1986) 809-900. Texte français: Typographie Polyglotte Vaticane.

JEAN PAUL II, Encyclique *Redemptoris Mater*, 25-3-1987: AAS 79 (1987) 361-433. Texte français: Typographie Polyglotte Vaticane.

JEAN PAUL II, Exhortation Apostolique *Christifideles laici*, 30-12-1988: AAS 81 (1989) 393-521. Texte français: Typographie Polyglotte Vaticane.

JEAN PAUL II, Encyclique *Redemptoris Missio*, 7-12-1990: AAS 83 (1991) 249-340. Texte français: Typographie Polyglotte Vaticane.

JEAN PAUL II, Lettre Apostolique *Tertio millennio adveniente*, 10-11-1994. Texte français: Typographie Polyglotte Vaticane.

JEAN PAUL II, Encyclique *Evangelium Vitae*, 25-3-1995: Texte français: Typographie Polyglotte Vaticane.

JEAN PAUL II, Exhortation Apostolique post-synodale *Ecclesia in Asia* promulguée le 7 novembre 1999 à Delhi. Texte français de la Libreria Editrice Vaticana, reproduit dans *DC* (1999) 978-1009.

JEAN PAUL II, Lettre Apostolique *Novo Millennio Ineunte*, 6-1-2001: Texte français: Typographie Polyglotte Vaticane.

Insegnamenti di Giovanni Paolo II (1978-). Vatican City: Libreria Editrice Vaticana, 1979-

I.3. DOCUMENTS CHOISIS DU MAGISTERE PONTIFICAL ET EPISCOPAL.

ASSEMBLEE SPECIALE POUR L'ASIE DU SYNODE DES EVEQUES, *Instrumentum laboris*, Texte français de la Secrétairerie Générale du Synode des Evêques et Libreria Editrice Vaticana. Reproduit dans *DC* (1998) 306-335.

ASSEMBLEE SPECIALE POUR L'ASIE DU SYNODE DES EVEQUES, *Rapport avant la discussion: OR*, 22 avril 1998, 6 ; *DC* (1998) 511-524.

ASSEMBLEE SPECIALE POUR L'ASIE DU SYNODE DES EVEQUES, *Rapport après la discussion: ORF*, 22 avril 1998, 5.

ASSEMBLEE SPECIALE POUR L'ASIE DU SYNODE DES
EVEQUES, *Le message*, DC (1998) 525-529. Texte
officiel français de la Salle de Presse du Saint Siège.
Titre de la DC.

ASSEMBLEE SPECIALE POUR L'ASIE DU SYNODE DES
EVEQUES, *Propositiones*, Textus Coetui Speciali pro
Asia reservatus. Texte italien: *Adista*, n. 42, 30.05.1998.
Reproduit dans *Il Regno* (1998), pp. 335-343.

CATECHISME DE L'EGLISE CATHOLIQUE (CEC), Texte
typique latin, Libreria Editrice Vaticana, Città del
Vaticano, 1992. Texte français: Mame/Plon, Paris 1992.

CONGREGAZIONE PER LA DOTTRINA DELLA FEDE,
Donum veritatis, sulla vocazione ecclesiale del teologo,
24-1- 1990, in *Enchiridion Vaticanum* 12, nn. 244-305,
pp. 188-233.

CONGREGAZIONE PER LA DOTTRINA DELLA FEDE,
Nota doctrinalis Professionis fidei..., 29-6-1988, in
Enchiridion Vaticanum 17, nn. 1137-1155, pp. 856-
875.

CONGREGAZIONE PER LA DOTTRINA DELLA FEDE, *Il
primato del successore di Pietro nel mistero della
Chiesa*, in *Enchiridion Vaticanum* 17, nn. 1588-1608,
pp. 1197-1207.

CONGREGATION POUR LA DOCTRINE DE LA FOI
(CDF), *Instruction sur quelques aspects de la*

“*Théologie de la libération* » *Libertatis nuntius* (6 août 1984): AAS 76 (1984), 876-909, EV IX, 866-987.

CONGREGATION POUR LA DOCTRINE DE LA FOI (CDF), *Instruction sur la liberté chrétienne et la libération, Libertatis Conscientia*, 22.03.1986: AAS 79 (1987), 554-559. Texte français: DC (1986), 393-411.

CONGREGATION POUR LA DOCTRINE DE LA FOI, *Déclaration Dominus Iesus, sur l'unicité et l'universalité de Jésus et de l'Eglise*, Libreria Editrice Vaticana, Città del Vaticano 2000.

CONGREGATION POUR LA DOCTRINE DE LA FOI, *Le message de Fatima*, Libreria Editrice Vaticana, Città del Vaticano 2000.

CONGREGATION POUR LA DOCTRINE DE LA FOI, *Instruction sur les prières pour obtenir de Dieu la guérison*, 14 septembre 2000, Libreria Editrice Vaticana, Città del Vaticano 2000.

CONGREGAZIONE PER L'EDUCAZIONE CATTOLICA, *La Vergine Maria nella formazione intellettuale e spirituale*, 25-3-1988, in *Enchiridion Vaticanum* 11, nn. 283-324, pp. 214-232.

CONGREGAZIONE PER IL CULTO DIVINO, *Orientamenti e proposte per la celebrazione dell'anno mariano*, 3-4-1987, in *Enchiridion Vaticanum* 10, nn. 1441-1552, pp. 1053-1112.

CONGREGATIO PRO CULTU DIVINO, *Collectio Missarum de Beata Maria Vergine*, editio typica, Libreria Editrice Vaticana, 1987.

PONTIFICIA COMMISSIO CODICI IURIS CANONICI RECOGNOSCENDO, *Titulus III De Sanctuariis*, in *Communicationes* 12 (1980), 341-344.

COMMISSIONE TEOLOGICA INTERNAZIONALE, *De interpretazione dogmatum*, dell'ottobre 1989, in *Enchiridion Vaticanum* 11, nn. 2717-2810, pp. 1706-1779.

COMMISSION THEOLOGIQUE INTERNATIONALE (CTI), *Dieu Rédempteur: Questions choisies*, dans *DC* 2143 (4 et 18 août 1996), pp. 707-731.

COMMISSION THEOLOGIQUE INTERNATIONALE (CTI), *Le christianisme et les religions*, Préface par Jos. Doré, Centurion-Cerf, Paris 1997.

COMMISSIONE TEOLOGICA DEL CONGRESSO DI CZESTOCHOWA, *Dichiarazione sulla richiesta della definizione di Maria Mediatrix, Corredentrice e Avvocata*, in *L'Osservatore Romano* 4 giugno 1997 p. 10.

CONSEIL PONTIFICAL POUR LA PASTORALE DES MIGRANTS ET PERSONNES EN DEPLACEMENT, *Le Pèlerinage dans le Grand Jubilé de l'An 2000* (11 avril 1998), dans *DC* (5 juillet 1998), n. 2185.

CONSEIL PONTIFICAL POUR LA PASTORALE DES
MIGRANTS ET PERSONNES EN DEPLACEMENT,
*Le sanctuaire: mémoire, présence et prophétie du Dieu
vivant* (8 mai 1999), dans *DC* (20 juin 1999), n. 2206.

CONSEIL PONTIFICAL POUR LE DIALOGUE
INTERRELIGIEUX et CONGREGATION POUR
L'EVANGELISATION DES PEUPLES, *Dialogue et
Annonce – Réflexions et Orientations concernant le
dialogue interreligieux et l'annonce de l'Evangile*, texte
publié dans *DC* (1991), 875-890.

PAUL VI (1963-1978), Encyclique *Mense Maio*, 30-4-1965:
AAS 57 (1965), pp. 353-358.

PAUL VI, Encyclique *Christi Matri*, 15-9-1966: AAS 58
(1966), pp. 745-749 ; in *Enchiridion delle Encicliche* 7,
nn. 831-844.

PAUL VI, Exhortation Apostolique *Signum Magnum*, 15-5-
1967: AAS 59 (1967), pp. 464-475 ; in *Enchiridion
Vaticanum* 2 (1963-1967), nn. 1177-1193.

PAUL VI, *Sollemnis professio fidei*, 30-6-1968: AAS 60 (1968)
433-445, in *Enchiridion Vaticanum* 3 (1968-1970), nn.
537-566, pp. 252-271.

PAUL VI, Exhortation Apostolique *Recurrrens mensis october*:
AAS 61 (1969), 649-654; in *Enchiridion Vaticanum* 3
(1968-1970), nn. 1609-1618.

PAUL VI, Exhortation Apostolique *Marialis Cultus*, 2-2-1974: AAS 66 (1974) 113-168 ; *Enchiridion Vaticanum* 5 (1974-1976), nn. 13-97, pp. 42-127.

PIE IX, *Litterae apostolicae de dogmatica definitione Immaculatae Conceptionis Virginis Deiparae*, in *Pii IX Pontificis Maximi Acta*, pars prima, vol. I, Typographia Bonarum Artium, Roma 1854.

PIE X, Encyclique *Ad diem illum*, in ASS 36 (1903-1904) pp. 449-462; in *Enchiridion delle Encicliche* 4, nn. 17-43.

PIE XII. Constitution Apostolique *Munificentissimus Deus*, 1-11-1950: AAS 42 (1950) pp. 751-773 ; in *Enchiridion delle Encicliche* 6, nn. 1931-1976.

PIE XII. Encyclique *Fulgens Corona*, 8-9-1953: AAS 45 (1953) 577-592; in *Enchiridion delle Encicliche* 6, nn. 944-985.

PIE XII. Encyclique *Ad Coeli Reginam*, 11-10-1954: AAS 46 (1954) 624-640 ; in *Enchiridion delle Encicliche* 6, nn. 1122-1171.

JEAN XXIII (1958-1963). Encyclique *Grata Recordatio*, 26-9-1959: AAS 51 (1959), pp. 764-766.

II. DICTIONNAIRES.

Dictionnaire de la vie spirituelle, Cerf, Paris 1983.

Dictionnaire des religions, P.U.F, Paris 1984.

Dictionnaire de Théologie Fondamentale, sous la direction de LATOURELLE R – FISICHELLA R, Paris, Cerf – Montréal, Bellarmin, 1992.

Nuovo Dizionario di Mariologia, a cura di DE FIORES S. – MEO S., Edizioni San Paolo, Cinisello Balsamo 1996 (quarta edizione).

Nuovo Dizionario di Spiritualità, a cura di DE FIORES S. – GOFFI T., Edizioni San Paolo, Cinisello Balsamo 1999 (settima edizione).

Nuovo Dizionario di Teologia biblica, a cura di ROSSANO P. – RAVASI G. – GIRLANDA A., Edizioni San Paolo, Cinisello Balsamo 1996 (sesta edizione).

Dictionnaire encyclopédique du Christianisme ancien, sous la direction de DI BERARDINO A., adaptation française sous la direction de VIAL F., Cerf, Paris 1990.

Vocabulaire de théologie biblique, sous la direction de LEON-DUFOUR X., Cerf, Paris 1995 (huitième édition).

COLLECTIONS DE DOCUMENTS MARIALS.

Le encicliche mariane. Da Pio IX a Pio XII. A cura di
TONDINI A. Ed. Belardetti, Roma 1954.

Maria Santissima nel magistero della Chiesa. A cura di
SPIAZZI R. Ed. Massimo Torino 1988.

Conoscere Maria. I Documenti mariani dal Concilio Vaticano
II a Giovanni Paolo II. A cura di FACCENDA L. Ed.
Dell'Immacolata, Bergamo 1992.

III. ETUDES SUR LES SANCTUAIRES.

AGOSTINO G., *Santuari e pietà popolare*, in *La Madonna*, 32
(1984) n.1-2, pp. 119-141

AMIOT F., *Tempio*, in *Dizionario di Teologia Biblica*, (a cura
di Leon-Dufour Xavier) (Torino, Marietti, 1965), pp.
1114-1121.

BARBERO M., *Tempio*, in *Schede Bibliche Pastorali*,
Bologna, ED, n.346.

BESUTTI G. M., *Saggio di ricerca sull'origine dei santuari
mariani in Italia*, in *De cultu mariano saeculis VI-IX*
(Roma, Pontificia Academia Mariana Internationalis,
1972) AA.VV, 275-305.

BESUTTI G. M., *Santuari e pellegrinaggi nella pietà mariana*, in *Lateranum* 48 (1982), pp. 450-504.

BESUTTI G. M., *Santuari* in *Nuovo Dizionario di Mariologia*, (a cura di Stefano de Fiores e Salvatore Meo) (Torino, EP, 1985), pp. 1253-1272.

CASTELLANO J., *Liturgia e pietà popolare oggi*, in *La Religiosità popolare valore spirituale permanente*, Teresianum, Roma 1978, 121-148.

COMITATO CENTRALE PER L'ANNO MARIANO, *Principi Orientamenti Proposte per i santuari mariani nel mondo*, in *Osservatore Romano*, 18 ottobre 1987, p. 10.

DE CANDIDO L. M., *Paradigmi di vita in alcune esperienze mariane lungo i secoli*, in *La Madonna* 31 (1983).

DE CANDIDO L. M., *I santuari mariani crocevia di popoli*, in AA.VV., *Maria esule, itinerante, pia pellegrina. Figura della Chiesa in cammino*, Padova 1988, pp. 175-199. Cf. ID., une série d'articles apparus in *Palestra del clero* dans les années 1987-1988.

DE CANDIDO L. M., *Significato teologico e pastorale dei santuari mariani alla luce della "Redemptoris Mater"*, in *Marianum* 51 (1989) pp. 338-358.

DE CANDIDO L. M., *Il Santuario mariano luogo di evangelizzazione e di riconciliazione*, in *Maria nella riflessione cristiana e nelle spiritualità francescana*, ed. Lisef, Vicenza 1990, pp. 149-186.

DE CANDIDO L. M., *Affidamento a Maria: schema per una riflessione*, in *La Madonna* 42 (2/1994), pp. 89-94.

DE FIORES S., *I pellegrinaggi ai santuari: analisi del fenomeno e problemi pastorali*, in FALSINI, R. (sous la direction de), *Liturgia e forme di pietà*, Edizioni O.R., Milano 1979, 120-145.

DE FIORES S., *I Santuari all'incrocio delle attuali ricerche interdisciplinari*, in *La Madonna*, 27 (1979), pp. 7-15.

DE ROSA G., *Il Santuario Mariano nella speranza, nei timori, nel bisogno di Dio in questa ora della storia umana*, in *La Madonna* 20 (1972) 27-35.

DI NOLA A.M., *Geografia e religiosità- I Pellegrinaggi*, in *Enc. Delle Religioni* (Firenze, Vallecchi Editore) 2 (1970) 1704-1705.

DI NOLA A.M., *Templum*, in *Enc. Delle Religioni* (Firenze, Vallecchi Editore) 5 (1973) 1684-1689.

MARCUCCI D., *Santuari Mariani d'Italia*, Edizioni Paoline, Roma 1982.

MATTAI G., *Ex voto*, in *Nuovo Dizionario di Mariologia*, (a cura di Stefano de Fiores e Salvatore Meo) (Torino,EP,1985), pp. 552-558.

MEAULO G., *Primo Convegno dei Rettori dei Santuari Mariani d'Italia*, in *La Madonna* 14 (1966), pp. 2-6.

MEAULO G., *Terzo Convegno dei Rettori dei Santuari Mariani d'Italia*, in *La Madonna* 16 (1968), pp. 28-33.

MEDICA G.; VINCIOTTI, A., *I Santuari Mariani d'Italia*, Roma, Santuario Divino Amore, 1965.

MEO S. M., *Principi teologici e direttive pastorali per lo sviluppo di un'autentica pietà mariana*,(schema) in *La Madonna* 34 (1986) 37-39.

MORETTI R., *La religiosità popolare nell'insegnamento conciliare e postconciliare*, in *La Religiosità popolare valore spirituale permanente*, Teresianum, Roma 1978, 79-101.

PALAZZINI P., *Il Santuario nel Diritto Canonico*, in *La Madonna* 32 (1984) 39-66.

PASOTTI EZ.,*I Bollettini del Santuario al servizio dell'evangelizzazione e della catechesi*, in *La Madonna* 21 (1973) 46-55.

PAUL VI, *Insegnamenti di Paolo VI*. Vaticano, Libreria Editrice Vaticana, 1963-1978 + volume indice. Sono stati consultati gli indirizzi rivolti ai rettori dei Santuari Mariani d'Italia in occasione del loro convegno annuale: IV (1966) 202-203; VI (1968) 1029; VII (1969) 1131; VIII (1970) 1165; IX (1971) 354-356; X (1972) 1213; XII (1974) 1090-1091; XIV (1976) 969-970; XV (1977) 1098.

PAUL VI, *Lettera ai Rettori dei Santuari Mariani d'Italia del 1 maggio 1971*, in *Insegnamenti di Paolo VI*, IX (1971) 354-356.

PAUL VI, *Discorso tenuto ai partecipanti ai Congressi mariologico e mariano, Roma 16 maggio 1975*, in *Insegnamenti di Paolo VI*, XIII (1975) 525-529.

ROSSO S., *La preghiera nei santuari: linee teologico-pastorali*, in *La Madonna* 27 (1979) 16-48.

ROSSO S., *Pellegrinaggi*, in *Nuovo Dizionario di Mariologia*, (a cura di Stefano de Fiores e Salvatore Meo) Edizioni San Paolo, Cinisello Balsamo 1986, pp. 971-996.

IV.1. JEAN PAUL II ET L'ÉGLISE DU VIET NAM

JEAN PAUL II, *Lettre autographe aux évêques vietnamiens* du 31 décembre 1979, citée dans *l'Allocution du cardinal Trinh Van Can*, dans *DC* (1980) 694-695.

JEAN PAUL II, *Discours aux treize évêques vietnamiens* en visite *ad limina* le 17 juin 1980, dans *DC* (1980) 693-694. Texte original français dans l'OR du 18 juin 1980.

JEAN PAUL II, *Discours aux évêques vietnamiens* en visite *ad limina* le 11 décembre 1981. Le groupe était conduit par Mgr Paul *Nguyen Van Binh*, vice-président de la Conférence épiscopale et archevêque de *Ho Chi Minh* ville, dans *DC* (1981) 13-14. Texte original français dans l'OR du 12 décembre 1980.

JEAN PAUL II, *Message au peuple du Vietnam*, donné le jeudi 10 mai 1984, quand son avion a décollé de Port Moresby à 9 h 20, à destination de Bangkok, dans *DC* 1984) 629. Texte original français dans l'OR, supplément au numéro du 11 mai 1984.

JEAN PAUL II, *Homélie lors de la canonisation de 117 martyrs du Vietnam* le 19 juin 1988, dans *DC* (1988) 801-804. Texte original français dans l'OR du 20-21 juin 1988.

JEAN PAUL II, *Allocution aux pèlerins vietnamiens du 19 juin 1988*, dans *DC* (1988) 804-805. Texte original français dans l'OR du 20-21 juin 1988.

JEAN PAUL II, *Lettre aux évêques du Vietnam à l'occasion du voyage du cardinal Roger Etchegaray au Vietnam*, signé le 24 juin 1989, dans *DC* (1989) 771-772. Texte original français dans l'OR du 3-4 juillet 1988.

JEAN PAUL II, *Message aux catholiques du Vietnam à l'occasion du IIe centenaire de l'apparition de Notre Dame de La Vang*, dans *DC* n. 2188, 6 et 20 septembre 1998, 761-762. Texte original français dans l'OR du 9 août 1998.

JEAN PAUL II, *Message à Mgr Etienne Nguyen Nhu The, archevêque de Hué pour le IIe centenaire de l'apparition de Notre Dame à La Vang*, dans *DC* (1999) 830-831. Texte original français dans l'OR du 12 août 1998.

IV.2. LA CONFERENCE EPISCOPALE VIETNAMIENNE.

CONFERENCE EPISCOPALE VIETNAMIENNE, *Lettre pastorale du 1 mai 1980*, dans *DC* (1981) 241-244.

CONFERENCE EPISCOPALE VIETNAMIENNE, *Lettre à Mr Vo Van Kiet, Chef du gouvernement de la République socialiste du Vietnam*, signée le 1 octobre 1995 par Mgr Paul Nguyen Minh Nhat, président de la CEV, dans *DC* (1996) 95-96. Texte original vietnamien. Traduction française dans *Eglises d'Asie*, 16 octobre 1995.

CONFERENCE EPISCOPALE VIETNAMIENNE, *Lettres pastorales (1951-1995)* dans TRAN ANH DUNG, *Hang giao pham Cong Giao Viet Nam 1960-1995*, Paris 1996.

CONFERENCE EPISCOPALE VIETNAMIENNE, *Lettre pastorale de 1997* (feuilles séparées).

CONFERENCE EPISCOPALE VIETNAMIENNE, *Lettre Pastorale à tout le peuple de Dieu* (rencontre annuelle 2-7 octobre 2000), Hà nội 2000.

NGUYEN VAN HOA P., évêque de Nha Trang, *Homélie dans la messe concélébrée en honneur de "Notre Dame Auxiliatrice des chrétiens »* (13 août 1998), dans TOA TONG GIAM MUC HUE, *La Vang, 200 ans, 1798-1998*, (La Vang 200 nam 1798-1998), ed. Thuan Hoa 1999 pp. 34-36.

NGUYEN VAN NHON P., évêque de Da Lat, *Message de Notre Dame de La Vang au pied de la croix* (19, 25-27), dans TOA TONG GIAM MUC HUE, *La Vang, 200 ans, 1798-1998*, (La Vang 200 nam 1798-1998), ed. Thuan Hoa 1999 pp. 42-43.

NGUYEN NHU THE E., archevêque de Huê, *Discours d'accueil adressé à son Eminence le Cardinal Paul Joseph Pham dinh Tung, légat spécial du Saint Père*, dans TOA TONG GIAM MUC HUE, *La Vang, 200*

ans, 1798-1998, (La Vang 200 nam 1798-1998), ed. Thuan Hoa 1999 pp. 71-73.

NGUYEN NHU THE E., archevêque de Huê, *Homélie de la veille de l'Assomption (14 août 1998)*, dans TOA TONG GIAM MUC HUE, *La Vang, 200 ans, 1798-1998, (La Vang 200 nam 1798-1998), ed. Thuan Hoa 1999 pp. 79-83.*

PHAM MINH MAN J.B., archevêque de Saigon, *Homélie dans la messe concélébrée en honneur du Cœur Immaculé de Marie à La Vang (14 août 1998)*, dans TOA TONG GIAM MUC HUE, *La Vang, 200 ans, 1798-1998, (La Vang 200 nam 1798-1998), ed. Thuan Hoa 1999 pp. 45-47.*

PHAM DINH TUNG P.-J., archevêque de Hanoi, et NGUYEN NHU THE E., archevêque de Huê, *Lettre sur la grande fête du 200^e anniversaire de l'apparition de la Sainte Vierge à La Vang (8 décembre 1997)*, dans TOA TONG GIAM MUC HUE, *La Vang, 200 ans, 1798-1998, (La Vang 200 nam 1798-1998), ed. Thuan Hoa 1999 pp.12-13.*

PHAM DINH TUNG P.-J., archevêque de Hanoi, *Homélie dans la solennité de l'Assomption du 15 août 1998*, dans TOA TONG GIAM MUC HUE, *La Vang, 200 ans, 1798-1998, (La Vang 200 nam 1798-1998), ed. Thuan Hoa 1999 pp. 108-112.*

IV.3. DOCUMENTS SUR LE VIET NAM ET L'ÉGLISE DU VIET NAM.

AUDIGOU G., *Le culte marial en Indochine*, dans DU MANOIR H., *Maria. Etudes sur la Sainte Vierge*, Vol. IV, Beauchesne, Paris 1964, pp. 1012 ss.

AA.VV. *L'histoire des Saints Martyrs* (Thien Hung Su), Cong Dong Giao dan Viet Nam San Jose, California, Hoa Ky 1990.

BEZACIER L., *L'art vietnamien*, Éd. Union Française, 1955.

BIOT F., *Les catholiques du Nord-Viêt Nam demeurent isolés du monde*, in *Informations Catholiques Internationales*. 1^{er} décembre 1975.

BOUINAIS et PAULUS, *L'indochine contemporaine française*, Challamel, Paris 1885.

CADIERE L., *Croyances et Pratiques religieuses des Vietnamiens I*, Saigon 1958.

CADIERE L., *Philosophie populaire vietnamienne*, in *Revue Indochinoise*, 1909.

CADIERE L., *Le culte des pierres en Annam* in *Missions Catholiques* 1911.

CADIERE L., *Le sacrifice de Nam Giao*, in *Bulletin Amis du Vieux Hué*, 1966.

CAO THE DUNG, *Histoire du sang et des larmes du Viet Nam* (Viêt Nam huyêt lê su), Hoa Ky 1980.

CHAPPOULIE H., *Aux origines d'une Eglise, Rome et Missions d'Indochine*, I, Paris 1947-1948.

CHAPUIS A., *La maison vietnamienne au point de vue religieux*, in *Bulletin Amis du Vieux Hué*, 1966.

CESSELIN CH., *La Société des Missions Etrangères et le culte de la Très Sainte Vierge*, dans DU MANOIR H., *Maria. Etudes sur la Sainte Vierge*, vol. IV, Beauchesne, Paris 1964, pp. 1022 ss..

COULET G., *Cultes et religions de l'Indochine vietnamienne*, Saigon 1929.

DAO DUY ANH, *Histoire de la Civilisation Vietnamienne* (Viet Nam Van Hoa Su Cuong), Saigon 1951.

DE RHODES, Alexandre, *Divers voyages et missions du P. Alexandre De Rhodes en la Chine, autres royaumes de l'Orient avec son retour en Europe par la Perse et l'Arménie*, Paris 1653.

DE RHODES, Alexandre, *Histoire du royaume du Tonkin et des grandes progres que la prédication de l'Évangile y*

*a fait en la conuerfion des infidelles depuis l'anné 1627
infques à l'anné 1646, Lyon 1651.*

DE RHODES, Alexandre, *Catechismus (L'art de prêcher en
huit jours)*, Roma 1651.

DE RHODES, Alexandre, *Dictionario Annamita-Portuqués-
Latina (Tu dien Viet-Bo-La)*, Roma 1651.

DERVY, *Petit guide pratique pour la visite du Saint Siège
Caodaïste de Tay Ninh*, Saigon 1949.

DOURNES J., *Dieu aime les païens*, Paris 1953.

DUFEIL M., *Vitalité actuelle des religions non chrétiennes*,
Cerf, Paris 1957.

FOUCHER A., *Les vies antérieures du Bouddha*, P.U.F, Paris
1955.

HEINRICHS M., *Théologie catholique et pensée asiatique*.
Casterman 1965.

HONG PHUC, CSsR., *Mère Marie (Me Maria)* Toulouse, Cali
1991.

LABARTETTE, *Lettre de Cochinchine, le 4 avril 1804, à MM.
Boiret, Descourvières et Chaumont* (Rome), (cf.
Archives M.E.P., V, pp. 163-166).

LARRE C., *Tao Tu King. Le Livre de la Voie et de la Vertu.*
Desclée de Brouwer, Paris 1977.

LAUNAY, A., *Histoire de la Mission du Tonkin, Documents historiques I*, Paris 1927.

LAUNAY, A., *Histoire de la Mission de Cochinchine I*, Paris 1927.

LAUNAY, A., *Histoire générale de la Société des Missions étrangères*, Paris 1894.

LE THANH KHOI, *Le Viet Nam, Histoire et Civilisation, I*, Paris 1955.

LESLIE D., *Confucius*, Seghers, sans date.

LOUVET L. E., *La Cochinchine religieuse*, 2 vol., Ed. Leroux, Paris 1885.

MAÏS J., *Être vietnamien*, in *EFA. Service d'information MEP*, Dossier 63, Paris 1981.

MAI THO TRUYEN, *Le Bouddhisme au Viet Nam*, in *France-Asie – No spécial* 1959.

NGHIEM TOAN, *Lao Tseu (Dao Duc Kinh)*. Saigon 1959.

NGO SI LIEN, *Histoire complète du Dai Viet* (Dai Viet Su Ky toan thu). Saigon 1964.

NGO VAN NHON, A., *Brève histoire du Viet Nam catholique* (Giao Hoi Viet Nam Cong Giao Su Luoc) .Huê, Inter nos.

NGO VAN NHON, A., *Pellerin Phan*, Hue 1995.

NGUYEN DANG TRUC, *Approche à la pensée vietnamienne* (Tiep can Tu tuong Viet Nam), Dinh Huong tung thu, Reichstett 1999.

NGUYEN DUY CAN, *La quintesse du Trang Tu* (Taoïste) (Trang Tu Tinh Hoa). Saigon 1963.

NGUYEN HUU TRONG, *Les origines du clergé du clergé vietnamien*, Saigon 1959.

NGUYEN HUY LAI J., *La Tradition religieuse spirituelle sociale au Vietnam*, Paris 1981.

NGUYEN MINH SAN, *Les Déesses fameuses dans la culture vietnamienne* (Nhung than Nu danh tieng trong Van Hoa Viet Nam) Ha noi 1996.

NGUYEN VAN BINH P., archevêque de Saigon, *Les catholiques vietnamiens*, in *La Documentation Catholique* 16 Mai 1976.

NGUYEN VAN NGOC S., et NGUYEN VAN HOI, J.
*L'histoire du diocèse de Huê sous les règnes des rois de
 1596-1945* (Lich su Giao Phan Hue qua cac trieu dai
 vua chua 1595-1945), Huê 1995.

NGUYEN VAN THUAN F.X., archevêque, *J'ai suivi
 Jésus... Un évêque témoigne*, Médiaspaul, 1997.

NGUYEN VAN THUAN F.X., archevêque, *Sur le chemin de
 l'espérance*, coll. "Lumière", série *Paroles de
 Lumière*, Le Sarment-Fayard, 1991.

NGUYEN VAN THUAN F.X., archevêque, *Les pèlerins du
 chemin de l'espérance*, Le Sarment-Fayard, coll. "Des
 Chrétiens", série *Des Chrétiens/Vérité*, 1993.

NGUYEN VAN THUAN F.X., archevêque, *Le chemin de
 l'espérance à la Lumière de la Parole de Dieu et du
 Concile Vatican II*, Le Sarment-Fayard, coll. "Des
 Chrétiens", série *Des Chrétiens/Vérité*, 1994.

NGUYEN VAN THUAN F.X., archevêque, *Prières
 d'espérance*, coll. "Lumière", série *Paroles de
 Lumière*, Le Sarment-Fayard, 1995.

NGUYEN VAN THUAN F.X., archevêque, *Témoins de
 l'espérance*, retraite au Vatican, Nouvelle Cité 2000.

PHAM DINH KHIEM, *Le premier Martyr chrétien* (Nguoi
 Chung thu nhât). Saigon 1959.

TOAN ÁNH, *Les anciennes habitudes du vietnamien* (Nep cu con nguoi Viet Nam) Saigon 1968.

TRAN ANH DUNG, *La hiérarchie catholique vietnamienne 1960-1995*, (Hang giao pham cong giao Viet Nam), Dac Lo Tung Thu, Paris 1996.

TRAN MINH TIET, *Histoire des persécutions au Vietnam*. Paris 1961.

TRAN QUANG CHU, *Les pèlerinages du diocèse*, (Hanh huong giao phan) 3 vol., Huê.

TRAN TAM TINH, *La Croix et l'épée* (Thap Gia va luoi guom), 1988.

TRAN VAN KHE, *La musique traditionnelle vietnamienne*. Musée Guinée. Paris 1962.

TEYSSEYRE E., *Monseigneur Galibert évêque d'Émo, vicaire apostolique de la Cochinchine orientale*, Paris 1887.

VU VAN DINH A., *De fontibus Juris Particularis Ecclesiastici Missionis Vietnamensis*, Roma 1964.

ZAGO M., *Dialogue avec les Bouddhistes*, in *Le Christ au monde*, n.16. 1972.

ZAGO M., *L'équivalent de Dieu dans le Bouddhisme*, in *Eglise et Théologie* N.3 Jan-Mai 1975.

IV.4. DOCUMENTS SUR NOTRE DAME DE LA VANG.

CUU THE TUNG THU, *Notre Dame de La Vang* (Duc Me La Vang), Cuu The Tung Thu, Saigon 1955.

HOANG MAI RINH, *Carnet du voyage au Centre* (Trung Ky du ky), 3^e partie: *Une soirée à La Vang* (Mot Toi La Vang), Hanoi 1931, pp. 42-54.

HONG PHUC, CSsR., *Notre Dame de La Vang*, (Duc Me La Vang), Cali, Hoa Ky 1997

HONG PHUC, CSsR., *Notre Dame de La Vang et l'Eglise catholique du Viet Nam* (Duc Me La Vang va Giao Hoi Cong Giao Viet Nam) LDCGVN tai Hoa Ky, Cali 1997, 178 pages.

HO NGOC CAN, *L'histoire de Notre Dame de La Vang en poésie* (La Vang su tich van), corrigé et publié par R.P Ho Ngoc Can, Truong An, Imprimerie de la Mission de Hué, 1932.

NGUYEN LINH KINH, *Neuvaine à Notre Dame de La Vang*, (Tuan Cuu Nhat Duc Me La Vang), Imprimatur Mgr F.X. Lemasle 1-5-1946, Huê 1946.

NGUYEN TU DO, CSsR, *La Vang, la joie de deux siècles*, (La Vang, niem vui hai the ky), Saigon 1999, 59 pages.

NGUYEN VAN DONG-NGUYEN TU DO, *La terre miraculeuse de La Vang et l'événement de Quang Tri du 29-3 au 4-7-1972*, 16 pages.

NGUYEN VAN HOI J., *Pour connaître Notre Dame de La Vang* (Tim hieu ve Duc Me La Vang) Toa Tong Giam Muc Huê, 1994.

NGUYEN VAN NGOC S., *Terre miraculeuse de La Vang* (Linh Dia La Vang), Huê 1978.

NGUYEN VAN THUAN F.X., archevêque, *Le message de Notre Dame de La Vang*, (Su Diep Duc Me La Vang), 1998, 37 pages.

NGUYEN VINH GIOANG, *Mémoire des Congrès de La Vang* (Ky yeu Dai Hoi La Vang) Huê 1993.

NGUYEN VINH GIOANG, *Recherche des documents et des grâces de Notre Dame de La Vang* (plusieurs cahiers) (Suu Tam va ghi on la Duc Me La Vang, nhieu tap theo thoi gian tac gia lam cha so)

PHAM DINH KHIEM, *Notre Dame de La Vang, Reine de la Victoire* (Duc Me La Vang, Nu Vuong chien thang), Saigon 1960.

PHAM DINH TAN – PHAM DUC TUONG, *Notre Dame parmi nous*, (Duc Me giua chung ta), Saigon 1957.

PHAN PHAT HUON, *Histoire de l'Eglise du Vietnam* (Viet Nam Giao Su). Saigon 1958.

TIEN LANG, *Ave Maria* (Kinh Mung Maria), Van Hoa va Tinh Than, Paris 1998.

TOA TONG GIAM MUC HUE, *La sainte terre de La Vang* (Thanh Dia La Vang), Toa Tong giam muc Hue, 1998, 58 pages.

TOA TONG GIAM MUC HUE, *La Vang, deux siècles d'histoire d'un amour* (La Vang hai the ky lich su mot tinh thuong), Toa Tong Giam Muc Huê, 1998, 19 pages.

TOA TONG GIAM MUC HUE, *La Vang 200 ans 1798-1998*, (La Vang 200 nam 1798-1998), ed. Thuan Hoa 1999. 128 pages.

TRAN KIM THIEN, *Glorification de Notre Dame de La Vang* (Ton Vinh Thanh Mau La Vang)), Ed. Tinh Than, Hoa Ky 1999.

TRANG THAP TU, *La Vang des mille lieues du Viet Nam* (La Vang ngan dam Viet Nam), poésies, Saigon 2000, 94 pages.

TRAN VAN TRANG J., *L'histoire de la vénération de Notre Dame de La Vang*, (Tu tich ton kinh Duc Me La Vang), Nihil obstat E.M. Allys 11-4-1923, Imprimerie de Quinhon, 30-10-1930, Annam 1930, 55 pages.

VU SINH HIEN, *La Vang, la prière longue de deux siècles* (La Vang, loi kinh dai hai the ky), 1998, 24 pages.

VU SINH HIEN, *La Vang, lieu de rencontre* (La Vang Hoi Ngo), 1999, 59 pages.

IV.5. ARTICLES SUR NOTRE DAME DE LA VANG.

BONIN C., *Notre Dame de La Vang dans Annales de la Société des Missions-Etrangères*, n. 24, novembre-décembre 1901, pp. 227 ss.

DUC ME HANG CUU GIUP, *Ve Dai Hoi Thanh Mau toan quoc 1959* (Congrès Marial National 1959), dans *Revue Duc Me Hang Cuu Giup*, n. 118 (03-1959)

HUONG THUY, HUE, *Phai doan Hanh Huong cua giao huu Nam Ky* (Le groupe de pèlerinage des fidèles du Sud) dans *Nam Ky Dia Phan* (Diocèse du Sud), n. 1522 (15-9-1938), pp. 576-579 ; n. 1524 (29-9-1938) pp. 608-611 ; n. 1525 (6-10-1938) pp. 626-630.

LAM QUANG TRONG, *Vai nhan xet ve Le Be Mac Dai Hoi Thanh Mau 1955* (Quelques considérations sur la

célébration de clôture du Congrès marial 1955) dans *Revue Duc Me Hang Cuu Giup*, n. 75 (08-1955).

LEMASLE M., *Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, dans *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, n. 98, mars-avril 1914, 49-52.

NAM KY DIA PHAN, *Duc Me La Vang Bau chua*, (L'intercession de Notre Dame de La Vang), dans *Nam Ky Dia Phan* (Diocèse du Sud), n. 221 (03 –04-1938) ; n. 668 (22-12-1921) ; n. 729 (08-03-1923) ; n. 730 (15-03-1923).

NGUYEN TU DO, *Dai Hoi 15* (15^e Congrès marial), dans *Revue Duc Me Hang Cuu Giup*, n. 149 (10-1961).

PHAM DINH KHIEM, *Triomphe de Notre Dame de La Vang au Vietnam*, dans *Sourire de Marie*, n. 258 (septembre 1998), Edition Resiac 1998.

PHAN PHAT HUON, *Duc Me va Dan Toc Viet Nam*, (Notre Dame et le peuple Vietnamien), dans *Revue Duc Me Hang Cuu Giup*, n. 119 (04-1959).

PHERO NGHIA, *Dai Hoi 12* (1938), (12^e Congrès marial), dans *Nam Ky Dia Phan* (Diocèse du Sud), n. 1520 (1-09-1938), pp. 537-543 ; n. 1521 (8-09-1938), pp. 558-560.

ROUX J.B., *Le Pèlerinage de Notre Dame de La Vang*, dans *Annales de la Société des Missions-Etrangères*, n. 211, mai juin 1933, pp. 112-122.

ROUX J.B., *Notre Dame de La Vang*, dans *Bulletin*
M.E.P.1932, pp. 832-841.

ROUX J.B., *Notre Dame de La Vang*, dans *Bulletin*
M.E.P.1935, pp. 786-789.

ROUX J.B., *Notre Dame de La Vang*, dans *Bulletin*
M.E.P.1954, pp. 299-306.

IV.6.Revues.

NGUYET SAN DUC ME LA VANG: (REVUE
MENSUELLE DE NOTRE DAME DE LA VANG).
Date du premier numéro: 08- 1961, à l'occasion du 15^e
Congrès marial et dans une période de temps il y avait
des nouvelles de La Vang, des études mariales, des
poèmes et chansons ...portant partout l'esprit de Notre
Dame de La Vang.

BAN THONG TIN GIAO PHAN HUE (BULLETIN
D'INFORMATIONS DU DIOCESE DE HUE): pour
propager les nouvelles, activités du diocèse de Huê.
Lavang a une place importante dans ce bulletin
d'informations.

+ n. 14 (02-1972): La procession en honneur de Notre
Dame de La Vang à l'occasion des premiers jours de
l'année lunaire avant la destruction de la Basilique et
des bâtiments de La Vang par la guerre.

+ n. 25 (01-1973): Quang Tri, Huê, La Vang après la guerre.

+ n. 28 (04-1973): L'auteur «Vinh Danh » a vu de ses yeux les ruines de La Vang après la guerre avec Mgr Nguyen Kim Dien, archevêque de Huê (+8.6.1988).

KE BEN ME MARIA: (Après de Marie Notre Mère) informations sur Notre Dame de La Vang, initiative de M. Bui Van Giai, Portland, Oregon, Etats-Unis. Date du premier numéro: juin 1997.

DAN CHUA AU CHAU: (Magazine catholique mensuelle) :

+ n. 191 (09-1998): Cung voi Giao Hoi Viet Nam: Kinh mung 200 nam Duc Me hien ra. (avec l'Eglise du Viet Nam: Fêter le 200e anniversaire de l'apparition de la Sainte Vierge à La Vang).

CONG GIAO VA DAN TOC (revue hebdomadaire) :

+ n. 1222 (09-1999): Rapport du 25^e Congrès marial. Message de Jean Paul II (16-07-1999). Interview du P. Duong Duc Toai, responsable du Centre Marial national de La Vang.

CONG GIAO VA DAN TOC (revue mensuelle) :

+ n. 68 (08-2000): *Notre Dame de La Vang*, pp. 42-49.

NGUOI CONG GIAO VIET NAM (le catholique
Vietnamien) :

+ n. 34 (453), 28-08-1999: Notre Dame de La Vang.

Ban Tin HIEP THONG (Bulletin d'informations de
COMMUNION) :

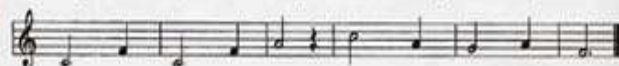
+ n. 5 /1999: *Le Hoi La Vang trong dong chay Duc Tin
va Van Hoa* (Le Jubilé de La Vang dans le fleuve de la
Foi et de la Culture), pp. 296-306.

LẠY ĐỨC MẸ LA VANG

J. M. Thích



1. Lay Đức Mẹ La Vang xin cầu con khôn nạn
2. Lay Đức Mẹ La Vang Ơi Nữ Vương thiên đàng
3. Lay Đức Mẹ La Vang Nơi bấy lâu mơ màng
4. Lay Đức Mẹ La Vang thương chúng con vô ngần
5. Lay Đức Mẹ La Vang nay chúng con rập ràng
6. Lay Đức Mẹ La Vang xin đoái dân cơ hàn
7. Lay Đức Mẹ La Vang xin cầu chiến khác ràn
8. Lay Đức Mẹ La Vang cho chúng con yên toàn



1. Phần linh hồn phần xác xuống ơn thiêng muôn vàn.
2. Vì tấm lòng nữ ái đến tiếng thán nhân hoàn.
3. Ngày nay đã được thấy (M)
4. Kia tháp ngà rực rỡ vớt cỏ hoa trên ngàn.
5. rầy ba Kỳ mắng hát khúc đu ca khát hoàn.
6. Nguyện giữ gìn non nước (M)
7. Nguyện đem về cùng Chúa khắp Đông Tây kết đoàn.
8. Rầy hết lòng thờ Chúa (M)

(M) (Biến cung của câu cuối, các câu 3, 6, 8)



3. Ơi lòng xiết vui mừng
6. Đất Việt thấy yên hàn.
8. sau về Nước Thiên Đàng.

D. NGHI THỨC BẾ MẠC

11h.30, NGÀY 15. 8. 1998



CÔNG TRƯỜNG MẦN CÔI VÀ LỄ ĐẠI NHÌN TỬ THÁP NHÀ THỜ
NGÀY BẾ MẠC 15. 8. 1998